

PHẦN QUANG ĐỊNH
Điểm khởi đầu sống động Việt



NHỮNG TRIẾT GIA THIỆN CHÚA GIÁO THẾ KỶ HAI MƯƠI



nhà xuất bản Văn học

PHAN QUANG ĐỊNH

Biên dịch và tổng hợp



NHỮNG TRIẾT GIA THIÊN CHÚA GIÁO THẾ KỶ HAI MƯƠI



HOÀNG GIAO BÀI BÀI BÀI BÀI BÀI

Table of Contents

[LỜI GIỚI THIỆU](#)

[LỜI NÓI ĐẦU](#)

[Sử dụng từ điển này như thế nào?](#)

[A](#)

[B](#)

[C](#)

[D](#)

[E](#)

[F](#)

[G](#)

[H](#)

[I](#)

[J](#)

[K](#)

[L](#)

[M](#)

[N](#)

[O](#)

[P](#)

[R](#)

[S](#)

[T](#)

[U](#)

[V](#)

[W](#)

[Z](#)

[Hướng dẫn về các trường phái các phong trào](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI GIỚI THIỆU

Triết học được coi là đỉnh cao của tri thức, vì thế người ta thường thêm một phụ từ vào và gọi là minh triết. Chính vì nó là tầng cao của sự hiểu biết, hay nói cách khác, là tột đỉnh khôn ngoan của nhân loại cho nên không dễ nắm bắt, thấu đạt, mà đã không nắm vững vấn đề thì cũng khó mà đặt bút viết ra để loan truyền cho người khác. Có lẽ chính vì nguyên do này mà sách triết học rất ít, có thể nói cực hiếm trên thị trường sách bao la của đất nước ta.

Trong những kỳ hội sách hàng năm ở Thành phố Hồ Chí Minh, người viết thấy tối mắt vì sách: hàng triệu cuốn sách đủ các loại đầy các gian hàng sát vách nhau tại công viên Lê văn Tám, thế nhưng tìm một cuốn sách về triết học chẳng dễ chút nào. Tháng mười 2012, trên nguyệt san Công Giáo và Dân Tộc số 214, mục Văn Hoá trang 127 có bài:” Đọc :Trò Chuyện Triết Học – Nghĩ về khái niệm, vai trò của triết học” của tác giả Bùi Văn Nam Sơn. Người viết cảm thấy một chút ấm lòng, đỡ tủi cho dòng chảy triết học trên đất nước “con rồng cháu tiên” hiện nay. Vừa rồi nhà biên dịch Phan Quang Định lại yêu cầu người viết có đôi lời giới thiệu tác phẩm “Những Triết Gia Thiên Chúa Giáo Thế Kỷ Hai Mươi”. Đọc lướt bản thảo, người viết có cảm giác là tác giả đã “thai nghén” công trình này từ lâu và cũng đã khổ công tìm tòi, nghiên cứu tư liệu. Tuy mới chỉ giới hạn trong thế kỷ hai mươi và trong phạm trù Thiên Chúa Giáo, phần nhận định, phê bình về mỗi tác giả chưa được phong phú, nhưng với những sinh viên triết học Tây phương và cả những ai quan tâm tới triết học, thì công trình của tác giả và sự có mặt của cuốn sách dạng Từ điển Triết gia Thiên chúa giáo Thế kỷ XX, cũng đáng trân trọng, với 180 triết gia Thiên Chúa Giáo Thế kỷ XX (Chưa liệt kê những vị của các thế kỷ trước), có mặt trong hàng ngũ các triết gia thế giới, chắc chắn lâu đài triết học thế giới cũng lộng lẫy hơn, phong phú hơn và vững chắc hơn. Một cách nào đó, đây cũng là sự góp phần của Thiên Chúa Giáo cho nền triết học toàn cầu.

Người viết xin chân thành cảm ơn tác giả và hân hạnh giới thiệu tác phẩm với bạn đọc bốn phương.

Tân Sa Châu, ngày 05 tháng 3 năm 2013

L.m. Giuse NGUYỄN HỮU TRIẾT

Trưởng Ban Văn Hoá

Tổng Giáo Phận TP. Hồ Chí Minh

LỜI NÓI ĐẦU

Tất cả những gì lên cao đều đồng qui

(Tout ce qui monte converge)

Teilhard de Chardin

Quyển sách này mang hình thức của một loại Tự điển Danh nhân, nhằm giới thiệu sơ lược cuộc đời và sự nghiệp của những nhà tư tưởng Thiên Chúa Giáo (được hiểu như là tên gọi chung cho Do thái giáo, Chính thống giáo, Công giáo La mã, Anh quốc giáo phái và tất cả các hệ phái Tin lành...) trên khắp thế giới, trong thế kỷ hai mươi. Mỗi một mục từ gồm có: 1) Cuộc đời và hành trạng; 2) Các công trình trước tác của chính người đó; 3) Các công trình nghiên cứu, khảo luận của người khác về tác giả đó (mà chúng tôi gọi là phần Văn bản nhị đẳng); 4) Trình bày những nét chính yếu trong tư tưởng của vị đó. Cuối sách có phần Phụ lục I giới thiệu sơ lược về các Trường phái và các Phong trào triết học trong thế kỷ hai mươi và Phụ lục II giới thiệu các nhà tư tưởng Thiên Chúa Giáo danh tiếng của Việt nam.

Đây là một công trình biên dịch tổng hợp và chọn lọc từ các quyển Philosophes et Philosophie depuis les origines jusqu'à nos jours của Bernard Morichère và nhóm bốn mươi Giáo sư các trường Đại học Pháp; quyển Histoire des Philosophes illustrée par les textes của Denis Huisman và André Vergez; quyển Biographical Dictionary of Twentieth Century Philosophers của Stuart Brown, Diané Collinson và Robert Wilkinson, quyển One Hundred Twentieth Century Philosophers cũng của ba tác giả trên; quyển La Philosophie au vingtième Siècle của Remo Bodei và một số tác phẩm khác có liên quan...

Nhân dịp này người biên soạn mạn phép được giải bày vắn tắt về một số cơ duyên đã đưa đến việc hình thành và ra mắt của tác phẩm. Trước tiên là, trong quá trình học tập của mình, từ trung học đến đại học và sau đó nữa, người biên soạn đã được sự chỉ giáo của những người thầy trong đó có nhiều vị là Linh mục Công giáo như cha Vang (dòng Đa minh, Nhà thờ Ba Chuông), các Linh mục Trần Văn Hiến Minh, Trần Thái Đĩnh, Cao Văn Luận, Kim Định, Lê Tôn Nghiêm, Père Larre, Père Gaultier... ở Đại học Văn khoa và Đại học Sư phạm Sài gòn. Do vậy, đầu là người “ngoại đạo” nhưng bản thân chúng tôi vẫn luôn dành cảm tình tốt đẹp với đạo và luôn ghi nhớ lòng biết ơn với những bậc thầy yêu quý đã dày công rèn luyện và đào tạo kiến thức và nhân cách cho mình. Chúng tôi hằng mong muốn sẽ làm được điều gì đó thể hiện thành quả từ công lao dạy dỗ của quý thầy. Từ hơn hai mươi năm nay, nhờ chính sách mở cửa, chúng tôi đã có điều kiện trở lại với việc viết văn dịch sách và đã có hơn bốn mươi đầu sách được xuất bản thuộc nhiều lãnh vực từ phổ biến kiến thức đến sách học làm người rồi sách văn học, tâm lý học, triết học, tôn giáo... Và do nhiều nguyên nhân đưa đẩy khiến chúng tôi lại có hân hạnh làm quen với Linh mục Nguyễn hữu Triết (xứ đạo Tân Sa Châu, Tân Bình, Sài gòn). Chúng tôi trình bày với Linh mục ý nguyện biên dịch tổng hợp một quyển sách về các nhà tư tưởng Thiên Chúa Giáo thế kỷ hai mươi, một đề tài mà do việc biên dịch các tác phẩm triết học đã nêu nơi đoạn hai của Lời nói đầu này, nên đã không còn xa lạ với chúng tôi, và đã được Linh mục vui vẻ khích lệ và bảo trợ.

Tác phẩm sẽ bước đầu giới thiệu tổng quát khoảng một trăm tám mươi nhà tư tưởng Thiên Chúa Giáo trên toàn thế giới trong thế kỷ hai mươi, sắp xếp theo thứ tự alphabet của họ tên. Về phần thuật ngữ, ngoài việc sử dụng theo những quyển Tự điển Triết học của Linh mục Trần Văn Hiến Minh và Linh mục Cao Văn Luận, chúng tôi còn tham khảo quyển Tự điển Thần học Tín lý của nhóm phiên dịch do L.M. Vũ Kim Chính, SJ đại diện, xuất bản năm 1995.

Mặc dầu trên đây chúng tôi nói rằng đề tài này không xa lạ với chúng tôi, nhưng lại là một đề tài quá rộng lớn, có tầm bao quát cao mà dụng ngữ vẫn còn đang biến hóa cho phù hợp với nhu

cầu của thời đại chứ chưa định hình hẳn nên chắc là có nhiều chỗ còn phải tranh cãi chứ không dễ đạt được sự đồng thuận, cho nên dầu dụng công và cẩn trọng đến đâu cũng không thể tránh khỏi những hà tì khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong đón nhận những gợi ý, phê bình của bạn đọc để bổ khuyết cho những lần tái bản được hoàn hảo hơn.

Sài gòn, cuối đông Nhâm Thìn

Trân trọng

Sử dụng từ điển này như thế nào?

Cơ cấu một mục từ

Từ điển này bao gồm những mục từ được kí hiệu về khoảng 180 nhà tư tưởng Thiên Chúa Giáo trên toàn cầu trong thế kỉ hai mươi. Có ba yếu tố cơ bản cho mỗi mục từ.

Phần mở đầu đem lại những chi tiết tiểu sử và tóm tắt những quan tâm triết học của người ghi danh. Hạng mục thông tin đầu tiên sau tên họ là quốc tịch. Do khó khăn trong việc thiết lập sở thích của người ghi danh nên English, Welsh và Scottish đều được gọi chung là Anh. Những trường hợp hai quốc tịch hay thay đổi quốc tịch đều được ghi ra. Tiếp theo là ngày tháng năm sinh, nơi sinh (s) và mất (m) và nếu xét thấy thích hợp, phạm trù (Ph.t), mối quan tâm (Q.t), giáo dục bậc Cao đẳng & Đại học (G.d), các ảnh hưởng lên người đó (A.h) và các nhiệm chức (N.c). Phần cuối thường là những chức vụ trong các định chế giáo dục Cao đẳng, Đại học nhưng nơi nào mà những hoạt động chính trị, xã hội khác thích hợp cũng được nhắc đến.

Phần văn nghiệp đưa ra đầu đề các tác phẩm chính của người đó (phần Ấn phẩm chính bản) và những tác phẩm trình bày thân thể sự nghiệp hay giảng luận, phê bình về tác giả (phần Văn bản nhị đẳng) với niên đại, nơi chốn và nhà xuất bản nơi nào mà những cái này có sẵn. Đối với những quyển sách được in ấn trước 1945 những chi tiết này có thể không có sẵn; cũng vì lí do chính trị, một số tác phẩm có thể khó lần ra dấu vết. Phần Nguồn ở cuối mục từ nêu lên những tác phẩm được sử dụng trong khi khảo sát mục từ, và chưa được dẫn ra trong phần Văn bản nhị đẳng. Rất nhiều trong số này là những tác phẩm tham khảo hay sách báo chuyên ngành và được viết tắt. Danh sách các đầu đề đầy đủ có thể tìm thấy nơi phần Danh sách các nguồn, viết tắt.

Các đoạn văn bản đem lại một mô tả những mối quan tâm, những ý tưởng và trước tác của triết gia, mở rộng phần tóm tắt trước đó. Những ảnh hưởng (cả trên và bởi người ghi danh), những tác phẩm chính yếu, những phát triển và thay đổi trong tư tưởng, sự sắp hàng vào các trường phái hay trào lưu đều có thể là các yếu tố trong phần này.

Hướng dẫn về các trường phái và các phong trào

Phần này giống như một loại “từ vựng” và gồm những bài viết ngắn với phần thư mục gợi ý về 39 trường phái và phong trào triết học lớn được nêu ra trong sách.

Danh sách các nguồn, viết tắt.

Những chữ viết tắt này xuất hiện trong phần Nguồn ở cuối mỗi mục từ, nơi đó tác giả cho biết những nguồn được sử dụng trong khi biên soạn mục từ. Những từ viết tắt tuần hoàn (periodical abbreviations), kể cả những chỉ dẫn (indexes), phải sinh từ những chữ cái đầu của mỗi từ có ý nghĩa trong đầu đề, và được viết chữ nghiêng. Những quyển sách, kể cả các quyển niên giám, thì dùng tên tác giả hay tên nhà xuất bản, hoặc rút ngắn đầu đề, và được viết chữ đứng.

AJP: Australasian Journal of Philosophy
Becker Encyclopedia of Ethics, ed. Lawrence C. and Charlotte Becker, New York, Garland, 1992.

Burkhardt: Handbook of Metaphysics and Ontology, ed. Hans Burkhardt, Munich: Philosophia Verlag, 2 vols, 1991.

CA: Contemporary Authors: A Bio-bibliographical Guide to Current Authors and their Works, Detroit: Gale Research Inc., 1962-present.

CBD: Chambers Biographical Dictionary, Magnus Magnusson.

Corsini: The Concise Encyclopedia of Psychology, ed. R. Corsini, New York: John Wiley: 1987.

DAB: Dictionary of American Biography, Oxford: Oxford Univ. Press and New York: Scribner's.

Dancy & Sosa: A Companion to Epistemology, ed. J. Dancy and E. Sosa, Oxford: Blackwell, 1992.

DAS: Directory of American Scholars, New York: R. R. Bowker, 1992-present

DFN: Dizionario dei Filosofi dei Novecento, Florence: Sansoni

DNB: Dictionary of National Biography, London: Oxford Univ. Press.

DSB: Dictionary of Scientific Biography

EAB: Encyclopedia of American Biography, ed. J. A. Garraty, Harper Collins, (US), 1995.

Edwards: Encyclopedia of Philosophy, ed. Paul Edwards, New York: Macmillan & Co., 1967.

EF: Enciclopedia filosofica, Florence: G. C. Sansoni, 6 vols, 1967.

Flew: A Dictionary of Philosophy, ed. Anthony Flew, New York: St Martin's Press, 1984.

Goldenson: Longman Dictionary of Psychology and Psychiatry, ed. R. M. Goldenson, New York and London: Longman, 1984.

Harré & Lamb: The Encyclopedic Dictionary of Psychology, ed. R. Harré and R. Lamb, Oxford: Basil Blackwell, 1983.

IDPP: International Directory of Philosophy and Philosophers, Bowling Green, OH: Philosophy Documentation Center, Bowling Green State University, 1992.

Kindler: Kindlers Literatur Lexicon, Zurich: Kindler Verlag, 1965 & 1970.

Mittelstrass: Enzyklopädie Philosophie und Wissenschaftstheorie, ed. Jürgen Mittelstrass, Mannheim: Bibliographisches Institut AG, 1980

MSSPNB: Mémoires, Société des Sciences Physiques et Naturelles de Bourdeaux

N ö B: Neue Österreichische Biographie, Vienna & Munich, Amalthea

Passmore 1957: A Hundred Years of Philosophy, John Passmore, London: Duckworth, 1957.

Passmore 1985: Recent Philosophers, John Passmore, London: Duckworth, 1985

PBA: Proceedings of the British Academy

PI: Philosopher's Index, Bowling Green, OH: Philosophy Documentation Center, Bowling Green State University RA Reader Adviser, Bowker(US), 1994.

Reck 1968: The New American Philosophers, Andrew Reck, Baton Rouge: Louisiana State Univ. Press, 1968

Reese: Dictionary of Philosophy and Religion, William L. Reese, New Jersey: Humanities Press, 1980

RPL: Revue Philosophique de Louvain Turner Thinkers of the Twentieth Century, ed. Roland Turner, Chicago: St James Press, 1987

Urmson & Rée: The Concise Encyclopaedia of Western Philosophy, ed. J.O. Urmson And J. Rée, London: Hutchinson, 1960

WD: The Writer's Directory, Chicago: St James Press, biennial

WW: Who's Who, London: A. & C. Black, 1843-present

WW(Am): Who's Who in America, Chicago: Marquis Who's Who

WWW: Who Was Who, London: A. & C. Black

WWW(Am): Who Was Who in America, Chicago: Marquis Who's Who, 1899- present.

-----*-----

A

Abbott, Francis Ellingwood

Mỹ. s: 06-11-1836, Boston, Massachusetts. m:25-10-1903, Beverly, Massachusetts Ph.t: Hiện thực khoa học ; triết gia tôn giáo. Q.t: Triết lý sinh học. G.d: Harvard College và Đại chủng viện Thần học Meadville, Chicago. A.h: Sir William Hamilton, Charles Darwin, Herbert Spencer, Kant và Hegel. N.c: Mục sư ở Dover, New Hampshire và Toledo, Ohio; với tính cách là tổng biên tập của The Index ông biện luận cho một thứ thần học cấp tiến và thuần lý; Giáo sư triết ở Harvard từ 1888, kế nhiệm Josiah Royce.

Ấn phẩm chính bản:

(1885) Organic Scientific Philosophy: Scientific Theism (Triết lý khoa học hữu cơ: Chủ nghĩa hữu thần khoa học), Boston: Little, Brown & Co.

(1890) The Way Out of Agnosticism ; or, The Philosophy of Free Religion (Lối thoát khỏi chủ nghĩa bất khả tri; hay là Triết lý của tôn giáo tự do) Boston: Little, Brown & Co.

(1906) The Syllogistic Philosophy: A Prolegomenon to Science (Triết lý tam đoạn luận: Một sơ giải đến khoa học) Boston: Little, Brown & Co.

Văn bản nhị đẳng

Callaghan, W.J. (1952) Abbott's syllogistic philosophy (Triết học Tam đoạn luận của Abbott) Columbia University Library.

Peden, Creighton M. (1992) The Philosopher of Free Religion: Francis Ellingwood Abbott, (Abbott, triết gia của tôn giáo tự do), New York : Lang.

Royce, Josiah (1890-1) Dr Abbott's way out of agnosticism (Lối thoát khỏi chủ nghĩa bất khả tri theo Abbott), International Journal of Ethics 1:98-113

Abbott hòa trộn các ý tưởng từ khoa học, đặc biệt là sinh học, với triết học để hoàn tất cái mà lúc đầu ông gọi là hiện thực khoa học hay hiện thực khách quan và sau này là triết lý tam đoạn luận. Những mối liên hệ là khách quan và có một tương tác năng động giữa khách thể và chủ thể (1885, p.39). Chủ nghĩa hiện thực của ông đòi hỏi sự sống chung giữa kinh nghiệm và lý tính trong mọi tri thức. Điều này, theo ông nghĩ, mặc hàm sự hợp nhất giữa tồn tại và tri thức, cả nơi chúng ta cũng như trong thiên nhiên; và như thế, không chỉ là hiện thực khoa học mà còn là hữu thần khoa học. Cuối cùng điều này đưa đến một “ hệ thống hợp nhất và phổ quát” (a unitary and universal system) thống nhất tại thể, tri thức và hành động.

Nguồn: Schneider Blau

WILLIAM REESE

Alain, (Chartier, Émile)

Pháp. s: 03-03-1868, Perche, Pháp. m: 02-06-1951, Vésinet. Ph.t: nhà nhân văn (humanist); chống duy tâm (anti-idealist); nhà khảo luận (essayist). Q.t: Triết lý chính trị; đạo đức học; mỹ học. G.d: Trung học Vauves, Paris, 1886-9; École Normale Supérieure, Paris, 1890-3. A.h: Jules Lagneau, Descartes, Kant và Platon. N.c: Dạy triết học ở Lycée Henry IV và Collège Sévigné, Paris.

Ấn phẩm chính bản:

(1926) Éléments d'une doctrine radicale (Những yếu tố của một học thuyết triết đế), Paris: NRF.

(1927) Esquisse de l'homme (Phác thảo về con người), Paris: Hellen & Sergent

(1933) Propos d'économique (Chuyện kinh tế) , Paris: Gallimard.

(1937) Les saisons de l'esprit (Những mùa vụ tinh thần), Paris: Gallimard.

(1972) Propos sur le bonheur (Tản mạn về hạnh phúc), Paris: Gallimard

(1920) Systèmes des beaux-arts (Hệ thống các mỹ nghệ), Paris: Gallimard.

(1931) Entretiens au bord de la mer (Thanh đàm bên bờ biển), Paris: Gallimard.

(1934) Les Dieux (Các vị thần), Paris: Gallimard.

(1936) Histoire de mes pensées (Lịch sử những ý tưởng của tôi), Paris: Gallimard.

(1941) Éléments de philosophie (Các yếu tố của triết học), Paris: Gallimard.

Văn bản nhị đẳng

Bridoux, A. (1964) Alain, Paris: PUF.

Gil,D. (1990) Alain, la république ou le matérialisme (Alain, nền cộng hoà hay chủ nghĩa duy vật), Paris: Klincksieck.

Maurois, A (1952) Alain, Paris: Domat.

Pascal, G. (1970) L'idée de philosophie chez Alain (Ý tưởng về triết học nơi Alain), Paris: Bordas.

Sernin, A. (1985) Alain, un sage dans la cité (Alain, nhà hiền triết nơi thành đô), Paris: Laffont.

Dưới biệt hiệu Alain, Émile Chartier viết hơn 5000 tiểu luận về các đề tài chính trị, đức lí và thẩm mỹ cho các tờ tạp chí và nhật báo trong mục Propos (Tản mạn/ Phiếm đàm).

Quá trình trải nghiệm chiến trường trong thời Đệ nhất Thế chiến đã định hình quan điểm của ông là triết học phải có một ứng dụng thực tiễn trong đạo đức xã hội và chính trị. Việc diễn đạt triết học qua các bài tiểu luận đa dạng ,theo nhiều chủ đề và có tính ngụ ngôn phản ánh quan điểm này của ông.Triết lí của Alain là một loại chủ nghĩa nhân văn hiện sinh chống duy tâm và chống tất định (an anti-idealist and anti-determinist existential humanism); ông nhấn mạnh vào chức năng của phán đoán và tinh thần khả ngộ của con người trong việc tạo ra ý nghĩa từ tình trạng hỗn mang của thế giới .Khả năng phán đoán này đặt cơ sở trên ý thức và ý chí tự do chủ động của con người khi chúng gặp gỡ và vượt qua những đam mê nơi con người.Đối với Alain,tinh thần con người khai mở trong lịch sử và trong hiện trạng của những hoạt động nhân văn,nhất là trong tôn giáo, triết học và nghệ thuật.

Nguồn: Huisman: Catalogues de la Bibliothèque Nationale de Paris , và National Library of Scotland.

JAMES WILLIAMS

Alquié, Ferdinand

Pháp. s: 18-12-1906, Carcassonne, Pháp. m: 28-02-1985, Montpellier, Pháp. Ph.t: Triết gia siêu thực (surrealist philosopher), sử gia tư tưởng. Q.t: Siêu hình học, lịch sử triết học hiện đại. G.d: Đại học Sorbonne. A.h: Platon, Descartes và Kant. N.c: 1940-7: Dạy tại nhiều trường trung học; 1947-52, Giáo sư, Đại học Montpellier; 1952-76, Giáo sư Sorbonne, Paris; 1975, được bầu vào Hàn lâm viện Khoa học; 1979, Giáo sư Danh dự (Emeritat), Sorbonne.

Ấn phẩm chính bản:

(1943) *Le désir d'éternité* (Khát vọng vĩnh cửu), Paris: PUF.

(1950a) *La découverte métaphysique de l'homme chez Descartes* (Cuộc khám phá siêu hình về con người nơi Descartes) , Paris: PUF.

(1950b) *La nostalgie de l'être* (Hoài hương hữu thể), Paris: PUF.

(1955) *Philosophie du Surréalisme* (Triết lí siêu thực), Paris: Flammarion.

(1956) *Descartes, l'homme et l'oeuvre* (Descartes, con người và tác phẩm), Paris: Haitien-Boivin.

(1957) *L'Experience* (Kinh nghiệm), Paris: PUF.

(1966) *Solitude de la Raison* (Sự cô đơn của lí trí) , Paris: Losfeld.

(1968) *La critique kantienne de la métaphysique* (Phê phán của Kant đối với siêu hình học), Paris: PUF.

(1971) *Signification de la philosophie* (Ý nghĩa của triết học), Paris: Hachette.

(1974) *Le Cartésianisme de Malebranche* (Chủ thuyết Descartes theo Malebranche), Paris: Vrin.

(1981) *Le Rationalisme de Spinoza* (Chủ nghĩa duy lí của Spinoza), Paris: PUF.

Văn bản nhị đẳng

Gouhier, Henri (1974) *A la mémoire de Ferdinand Alquié* (Tưởng nhớ F. Alquié), *Revue Internationale de Philosophie* 28:532-9.

Marian, J.-L (1983) *La Passion de la Raison: Hommage à Ferdinand Alquié* (Đam mê lí tính: Ca ngợi Ferdinand Alquié), Paris: PUF.

Riley, Patrick (1986) *The general will before Rousseau* (Ý chí chung trước Rousseau), Princeton: Princeton Univ. Press.

Smith, Colin (1984) *Contemporary French Philosophy: A Study in Norms and Values* (Triết học Pháp đương đại: Khảo về các qui phạm và giá trị), London: Methuen.

Alquié nhìn thấy nơi những tác phẩm như *Đối thoại* của Platon, Các suy niệm siêu hình học của

Descartes hay Phê phán lí tính thuần túy của Kant một sự thừa nhận Hữu thể siêu việt đồng thời tính “bất khả tư nghị” của hữu thể đó đối với kinh nghiệm con người. Chính ông cũng đối kháng lại các triết gia đương thời (hiện sinh, mácxít), những người phủ nhận siêu việt thể và chỉ thừa nhận “chân lí do con người làm ra”. Ông cũng đối kháng lại những ai khách thể hoá hữu thể siêu việt và biến nó thành một cái gì mà con người có thể sở hữu, theo một nghĩa nào đó. Nhan đề hai tác phẩm của ông –Khát vọng vĩnh cửu (Le désir d'éternité) và Hoài hương hữu thể (La nostalgie de l'être)- vừa chỉ ra hoài bão chính đáng của triết học đồng thời nhu cầu hạn chế những kỳ vọng quá đáng của nó.”Chủ nghĩa siêu thực” tự phong của ông trong quyển Philosophie du Surréalisme vừa phản ánh mối quan tâm của ông đối với siêu việt thể đồng thời sự bác bỏ của ông về bất kỳ sự tương tự nào giữa lịch sử triết học và lịch sử khoa học. Theo Alquié :“Triết lí là phân tích và cách lí. Lịch sử triết học không cho thấy tiến bộ nào mà chỉ là một hoài niệm khôn nguôi về hữu thể”.Alquié tạo được danh tiếng lớn với tư cách là sử gia triết học và một số những đóng góp của ông vào lịch sử tư tưởng đã tạo được ảnh hưởng đáng kể. Quyển Le Cartésianisme de Malebranche giải thích Malebranche như là người hoàng dương tư duy của Descartes về tính điều hoà của thiên nhiên (the regularity of nature) vào vương quốc của thiên ân (the realm of grace). Theo Alquié điều này chứng tỏ một kích thích mạnh mẽ đối với những người hữu thần thời Khai minh (the Enlightenment deists). Theo dấu gợi ý của Alquié, Patrich Riley(1986) tiếp tục gợi ý rằng quan niệm của Malebranche về các ý chí chung đã ảnh hưởng đến ý tưởng của Rousseau về “ý chí chung”(la volonté générale).

Nguồn: G.Deledalle và D.Huisman : Les philosophes français d'aujourd'hui (Các triết gia Pháp ngày nay), Paris,1965.

STUART BROWN

Alston, Wiliam Payne

Mỹ. s:1921, Shreveport, Louisiana. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Thần học triết lí; tri thức luận ; triết học ngôn ngữ; tâm lí học triết lí ;triết học hiện đại sơ kỳ. Gd: Centenary College và Đại học Chicago. A.h: Reid, Hegel, Whitehead, Wittgenstein, J.L.Austin và Wilfrid Sellars. N.c: 1949, Giáo viên,1952, Phó giáo sư, 1961, Giáo sư, Đại học Michigan; 1971-6, Giáo sư Triết học, đại học Rutgers; 1976-80, Giáo sư Triết, đại học Illinois, Urbana-Champaign; 1980, Giáo sư Triết, đại học Syracuse; 1990, Viện sĩ thông tấn của Hàn lâm viện Khoa học nghệ thuật Hoa kỳ.

Ấn phẩm chính bản

(1964) Philosophy of Language (Triết học ngôn ngữ),Englewood Cliffs: Prentice-Hall.

(1989) Divine Nature and Human Language (Bản tính thiêng liêng và ngôn ngữ con người) Ithaca: Cornell Univ. Press.

(1989) Epistemic Justification (Biện minh cho tri thức ?) Ithaca: Cornell Univ.Press.

(1991) Perceiving God (Nhận biết Chúa) Ithaca: Cornell Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng

Mc Cleod, Mark S.(1993) Rationality and Theistic Belief: An Essay in Reformed Epistemology (Lí tính và niềm tin vào Thượng đế: Khảo về tri thức luận cách tân), Ithaca: Cornell University Press.

Ảnh hưởng chính của Alston là trong triết học tôn giáo và trong tri thức luận.Ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội Triết gia Cơ đốc giáo và là người sáng lập tờ Faith and Philosophy (Niềm tin và Triết học), một tờ báo đã từng là một “đại thừa”(a major vehicle) cho phong trào vận dụng

những kỹ thuật triết học và lôgích học hiện đại để giải quyết những vấn đề truyền thống trong triết học về tôn giáo. Về tri thức luận Alston đã cố gắng hướng đến một chủ nghĩa nền tảng (foundationalism) và chủ nghĩa khả tín (reliabilism), một vị thế mà ông vận dụng để biện luận rằng kinh nghiệm trực tiếp về Thượng Đế có thể nhìn như một nền tảng chính đáng của tín ngưỡng.

Nguồn: Truyền thông riêng.

ANTHONY ELLIS

Amor Ruibal, Angel

Tây ban nha. s: 1869, San Verismo de Barro (Pontevedra). m:1930, Santiago de Compostela, Tây ban nha. Ph.t: Nhà siêu hình học theo thuyết tương quan. Q.t: Triết học tôn giáo; tường chú học (hermeneutics); ngữ học (philology). G.d: Chung viện Santiago de Compostela; Đại học Barcelona rồi Đại học Gregoriana (Rome). A.h: Hegel và Régnaud. N.c: 1897-8, Giáo sư thần học, Đại học Santiago de Compostela; 1905-30, Kinh nhật giáo sĩ (Canon) của Giáo đường Santiago de Compostela; 1898-1930, Giáo sư Giáo luật (Canonical Law), Đại học Santiago de Compostela.

Ấn phẩm chính bản

(1914-22) Los problemas fundamentales de la Filosofia y del Dogma (Những vấn đề cơ bản của triết học và tín lí), quyển I-VI, Santiago de Compostela.

(1933-6) Los problemas fundamentales de la Filosofia y del Dogma (Những vấn đề cơ bản của triết học và tín lí), quyển VII-X Pumar Cornes, Santiago de Compostela.

(1964) Cuatro manuscritos inéditos (Bốn bản thảo chưa xuất bản), Casas Blanco, Madrid: Gredos.

Văn bản nhị đẳng

Fraile, G. (1972) Historia de la filosofia española), (Lịch sử triết học Tây ban nha) Madrid.

Guy, A. (1983) Histoire de la philosophie espagnole (Lịch sử triết học Tây ban nha),

Toulouse: Association des publications de l'Université de Toulouse-Le Mirail.

López-Quintas, A. (1970) Filosofia Española Contemporanea (Triết học Tây ban nha đương đại), Madrid.

Quan tâm triết học đầu tiên của Amor Ruibal – do quá trình đào tạo và nhiệm chức của ông như một kinh nhật giáo sĩ của Nhà thờ Công giáo-tập trung vào việc tìm kiếm một nền tảng triết lí cho thần học mà phần lớn được đặt cơ sở trên những tiến bộ khoa học mới nhất và tìm cách dung nhập trạng thái đương thời của khoa học với những chi tiết của niềm tin và sự hệ thống hoá tín lí. José Luis Abellán nhận định rằng công cuộc này có nghĩa là đi đến tận cùng biên cương nơi triết học đương đại gặp gỡ hậu hiện đại.

Cái nhãn hiệu "tương quan" (correlation) gán cho trước tác của Amor Ruibal tránh né tính chủ quan khi gọi học thuyết của ông là "chủ nghĩa tương đối siêu nghiệm" (transcendental relativism). Vũ trụ được nhìn như một hệ thống của những hữu thể tương quan, một mạng lưới của những yếu tố tương quan nhau một cách hữu cơ và có hệ thống, và như vậy là một thực tại hữu thể học (an ontological reality) chứ không chỉ là một phức hợp đơn thuần những tương

quan. Điều này được hậu thuẫn bởi một tầm nhìn nhất thống về vũ trụ trong đó những bản thể cá nhân hoá được nhìn không phải như là tự trị nhưng như là những mẫu khảm (mosaics), những đường dây nối kết (links) : vũ trụ là một hệ thống của những yếu tố tương quan đầu tiên được đặc trưng bởi tính phổ quát, tự nhiên, được tặng dữ, hữu thể học, nội tại, cốt yếu và hữu cơ mặc dầu cũng tương quan với cái mà chúng tạo nên và với toàn bộ vũ trụ.

Những yếu tố nhất đẳng này được quan niệm như là tương đối, bất khả phân, bất khả giản qui, bất toàn, bất khả định nghĩa, bất khả niệm, bất khả giải thích và bất khả tri- một cách cốt yếu và tuyệt đối! Cách duy nhất để tiếp cận chúng là thông qua một khái niệm trực quan đơn giản hay là “tâm hội” về những vật có thể được mô tả nhưng không thể định nghĩa, thuộc về một trật tự tiên-lôgích, xuất hiện như một khẳng định: ở nơi khác nó được định nghĩa như là “một tính hiện diện tri thức đơn giản” (a simple intellectual presentiality). Loại hình hiểu biết này được phân biệt với hai hình thức khác: hiểu biết giác quan được trình hiện cho chúng ta bởi chính sự vật; và hiểu biết trí tuệ nó thao tác trên chất liệu được cung cấp bởi chúng ta thông qua loại hình hiểu biết trước.

Chủ nghĩa tương quan này (correlationism) được định hình bởi điều ông gọi là một chủ thuyết năng động phổ quát (universal dynamism) , hay tính nhân quả (causality) nó biến chủ nghĩa tương quan này thành một chủ thuyết năng động liên tục và phổ quát với hình dáng của thuyết tiến hoá mặc dầu thuyết tiến hoá này có tính hữu cơ và cầu toàn (organic and perfective) dẫn đến một cứu cánh tính tức thời, và chính điều này, phối hợp với ý niệm rằng vũ trụ trong toàn thể tính là tương đối, là cái cung cấp bằng chứng về hiện hữu của Thượng đế: sự mâu thuẫn giữa hữu thể hoàn toàn và vô thể tuyệt đối chỉ ra tính bất tất (the contingency) nó phân li những trạng thái này và do vậy một hữu thể tất yếu cần được định đề (a necessary being is postulated). Alain Guy nhận xét rằng Amor Ruibal đã từng được ví với Alfred North Whitehead, và trong khi xét về phương diện triết lí có thể có một vài cộng hưởng giữa hai người, song tư tưởng của Amor Ruibal có phần gần bó với một kiểu truy cầu triết học mang bản sắc đặc trưng Tây ban nha hơn, đó là những gần bó giữa thần học và triết học. Tác phẩm của Zubiri Sobre la esencia (Về yếu tính), xuất bản năm 1962 nói rõ về ảnh hưởng của nó. Sự phê phán được tập trung vào việc ông tránh ít chịu nhắc đến các bản văn của các triết gia khác, và khuynh hướng triệt để hoá những quan điểm mà ông bất đồng.

DAVID SPOONER

Androutsos, Christos

Hy Lạp. s: 1869, Kios (Asia Minor). m: 1935, Athens. Ph.t: Triết gia và nhà thần học; học giả Platon. Q.t: Lịch sử tư tưởng cổ đại; tâm lí học triết lí; đạo đức học; triết học tôn giáo. G.d: Trường Thần học Halki và Đại học Leipzig. A.h: Platon, Wilhelm Wundt và các nhà giáo điều Chính thống giáo Hy Lạp. N.c: Dạy ở Trường Thần học Halki và Đại học Leipzig (1895-7, 1901-5); Cao đẳng sư phạm Marasleion, Athens (1906-11); Giáo sư Tín lí và Đạo đức học Cơ đốc, Đại học Athens (1912-35).

Ấn phẩm chính bản

(1895-97) The Concept of Evil in Plato (Khái niệm cái Ác trong Platon), Athens & Constantinople.

(1903) Plato's Theory of Knowledge in Itself and in Relation to the Philosophers Before Him (Tri thức luận của Platon xét trong chính nó và trong tương quan với các triết gia trước ông), Athens.

(1909) Critique of the Fundamental Dogmas of Stoic Philosophy (Phê phán các tín điều cơ bản của triết lí khắc kỉ) Athens.

(1925) System of Ethics (Hệ thống đạo đức), Athens.

(1929) Dictionary of Philosophy (Tự điển triết học), Athens.

(1931) On Freud's Psychoanalysis (Về phân tâm học của Freud), Athens.

(1934) General Psychology (Tâm lí học tổng quát), Athens.

Androutsos phê phán cách đọc theo kiểu Kant mới về Platon, phổ biến nơi các triết gia Đức đương thời với ông, nhấn mạnh vào ý nghĩa hữu thể học của các ý tưởng Platon. Xin nhắc lại, Androutsos là đại diện tiêu biểu nhất cho những ý tưởng triết học của Giáo hội Chính thống Hy Lạp. Là người dẫn giải chủ thuyết nhân vị đức lí, ông nhắm đến việc cung cấp một nền tảng tôn giáo cho đạo đức học triết lí. Quyển Từ điển Triết học của ông là một toan tính đáng kể nhằm xác lập thuật ngữ triết học ở Hy Lạp hiện đại.

STAVROULA TSINOREMA

Anscombe, Gertrude Elizabeth Margaret

Anh. s: 1919. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Triết học tinh thần; đạo đức học; siêu hình học; triết học tôn giáo; lịch sử triết học. G.d: Các đại học Oxford và Cambridge. A.h: Aristote, Thánh Thomas d'Aquin và Wittgenstein. N.c: 1946-64, Phụ khảo nghiên cứu, Somerville College, Oxford; 1964-70, Phụ khảo ở Somerville College, Oxford; 1970-86, Giáo sư Triết học, Đại học Cambridge; 1970-86, Giảng sư New Hall, Cambridge, Viện sĩ Hàn lâm Anh quốc; 1979, Viện sĩ ngoại quốc Danh dự, Hàn lâm viện Khoa học Nghệ thuật Hoa kỳ.

Ấn phẩm chính bản

(1939) (với Norman Daniel) The Justice of the Present War Examined (Thẩm định tính công chính của cuộc chiến hiện nay), Oxford, các tác giả tự xuất bản.

(1953) Philosophical Investigations (dịch từ quyển Philosophische Untersuchungen của Ludwig Wittgenstein)- Thám cứu triết học-, Oxford: Basil Blackwell.

(1956) Aristotle and the sea battle (Aristote và cuộc hải chiến), Mind 65.

(1957) Intention (Ý hướng), Oxford: Basil Blackwell

(1957) Mr Truman's Degree (Đẳng cấp của ngài Truman), Oxford: tác giả xuất bản.

(1958) Modern Moral Philosophy(Triết học đạo đức hiện đại), Philosophy 33.

(1959) An Introduction to Wittgenstein's "Tractatus" (Dẫn luận bộ Tractatus của Wittgenstein), London: Hutchinson.

(1961) Three Philosophers (Ba Triết gia), Ithaca: Cornell Univ. Press.

(1971) Causality and Determination (Tính nhân quả và tất định), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1975) Mind and Language (Tâm hồn và ngôn ngữ) , Oxford: Clarendon Press.

(1976) The question of linguistic idealism (Vấn đề chủ nghĩa duy tâm ngữ học), Acta

(1979) Under a description (Dưới một mô tả), Noûs 13.

(1981) The Collected Philosophical Papers of G.E.M.Anscombe (Hợp tập triết văn của Anscombe), Oxford: Basil Blackwell.

Văn bản nhị đẳng

Diamond, Cora and Teichman, Jenny (1979) Intention and Intentionality: Essays in Honor of G.E.M. Anscombe (Ý hướng và ý hướng tính: Những tiểu luận để tôn vinh Anscombe), Brighton: Harvester Press.

Mac Donald, Scott (1991) Ultimate ends in practical reasoning:Aquinas's Aristotelian moral psychology and Anscombe's fallacy (Những cùng đích tối hậu trong lí luận thực tiễn: Tâm lí học đạo đức kiểu Aristote của thánh Thomas và ảo tưởng của Anscombe), The Philosophical Review vol.100.

Anscombe đã cải đạo sang Công giáo La mã từ thời trẻ và một phần trong yếu tố trước tác của bà về đạo đức và tôn giáo được dành cho việc thăm dò và bảo vệ những học thuyết Công giáo. Khi còn là nghiên cứu sinh ở Cambridge bà đã trở thành môn đệ của Wittgenstein và mặc dầu không hoàn toàn tòng phục những quan điểm của thầy nhưng rất nhiều tư tưởng của bà bộc lộ ảnh hưởng của Wittgenstein. Cũng như thầy, phần lớn trước tác của Anscombe được dành cho mối tương quan giữa tư duy và thực tại. Tuy nhiên, khác với Wittgenstein, bà quan tâm nghiêm túc đến lịch sử triết học và nhiều tác phẩm của bà đã được viết ra qua những cuộc tranh luận công khai về các triết gia như Aristote, thánh Thomas d'Aquin hay Hume.

Bài báo xuất hiện đầu tiên của bà được viết ra trong những tuần đầu của Đệ nhị Thế chiến .Trái với luận điệu thông thường ,bài báo này biện luận rằng đây không phải là một cuộc chiến chính đáng trên cơ sở rằng những mục tiêu nó nhắm đến là vô giới hạn và rằng nó có thể bao gồm cả việc giết chóc thường dân vô tội mà chẳng có gì biện minh được.Trong việc dựa vào lí thuyết về luật tự nhiên, bài viết này báo trước nhiều công trình về sau của bà.Nó cũng thể hiện một quan niệm về hành động của con người mà bà sẽ còn thăm dò và khai triển trong nhiều bài viết về sau .Theo quan niệm này ,các hành động có một bản chất nội tại tùy thuộc vào ý hướng trực tiếp của chúng và bản chất nội tại này thì cũng thuộc về trạng thái đạo đức ít nhất cũng như các động cơ và bất kỳ hậu quả nào mà chúng có thể có. Chẳng hạn có thể quan niệm rằng giết người vô tội một cách khinh suất và coi đó như là một trong những phương tiện để đạt đến cứu cánh của mình thì đó là tội sát nhân –dầu với những động cơ nào và với những hậu quả nào- và điều đó luôn luôn là sai trái.(Theo Học thuyết Hiệu quả Kép- the Doctrine of Double Effect- mà Anscombe tán đồng,người ta có thể được phép hoàn thành những hành động có một trong những hậu quả là cái chết của những người vô tội chỉ trong mức độ mà điều này không nằm trong ý hướng trực tiếp của người ta khi hành động).Anscombe chủ trương rằng triết học đạo đức cần có một tâm lí học triết lí thích hợp.

Tác phẩm chuyên khảo có ảnh hưởng rất cao của bà,quyển Intention (Ý hướng) bàn luận dài hơi về một yếu tố chính của khoa tâm lí học triết lí này, khái niệm ý hướng ,mặc dầu không qui chiếu công khai đến các vấn đề đức lí .Phần lớn các triết gia đều nghĩ về những ý hướng như là những sự kiện tinh thần đến trước hành động và tạo ra hành động. Anscombe biện luận rằng chúng ta không nên nghĩ về hành động có ý hướng như là hành vi được tạo ra bởi một thứ nguyên nhân nào đó ,mà là hành vi phù hợp để cho một lí do đáp lại câu hỏi tại sao nó đã xảy ra. Bà cũng chủ trương rằng người ta biết những ý hướng của người ta là gì mà không cần phải chú tâm quan sát ; và điều này là khả thi chỉ bởi vì có một loại hiểu biết là hiểu biết thực hành, thường bị đánh giá thấp bởi các triết gia vốn hay bị ám ảnh bởi hiểu biết lí thuyết. Tuy nhiên loại tri thức thực hành này chỉ có thể được hiểu một cách thích hợp qua việc hiểu được cách

lập luận thực hành và điều này dẫn Anscombe vào một cuộc tranh luận rất có tiếng vang về chủ đề này và những vấn đề liên quan.

Bà cũng lưu ý về tầm quan trọng của sự kiện là cùng một hành động có thể rơi vào dưới nhiều sự mô tả khác nhau, chẳng hạn “chấm dứt chiến tranh”, “giết hại thường dân” hay là “dời chỗ những phân tử không khí”. Dưới một vài kiểu mô tả thì một hành vi là cố ý và dưới những kiểu mô tả khác thì lại là không và những kiểu mô tả ý hướng khác nhau sẽ gọi lên những đánh giá đạo đức khác nhau. Vậy thì, có chẳng một kiểu mô tả duy nhất đúng? Vấn đề này đã được tranh luận rất nhiều kể từ đó.

Nhiều lập trường mà Anscombe đề xướng trong quyển *Intention*, đã được chấp nhận rất rộng rãi trong thời gian dài. Nhưng rất nhiều trước tác khác của bà lại không được như thế. Chẳng hạn bài viết “The first person” (Ngôi thứ nhất) của bà biện luận rằng từ “Tôi” không phải là một từ qui chiếu (a referring expression). Không hiểu điều này, theo bà, khiến chúng ta đi đến chỗ đưa ra định đề về một “cái tôi kiểu Descartes” (a Cartesian Ego) bởi vì, nếu tôi thực sự là một từ qui chiếu, thì hình như rằng một cái tôi kiểu Descartes là cái có lẽ cần qui chiếu tới. Giống như nhiều trước tác khác của Anscombe, tài liệu khó hiểu này đã được tranh luận nhiều nhưng không đem lại sự đồng thuận rộng rãi nào.

Để hiểu ý tưởng hành động người ta cần hiểu tính nhân quả và một vài trong số những trước tác được tranh luận nhiều nhất của Anscombe được dành cho đề tài này. Trong Bài giảng đầu tiên ở Đại học Oxford, *Causality and Determination* (1971) bà tấn công hai quan điểm từng được chấp nhận rộng rãi từ thế kỷ mười tám. Trước tiên bà biện luận chống lại thuyết tất định (Determinism), quan điểm cho rằng mọi biến cố đều hoàn toàn được quyết định bởi những nguyên nhân trước đó. Trái với quan điểm của Hume, bà chủ trương rằng có nhiều loại nguyên nhân và một số trong đó không tất yếu gây ra những hiệu quả hay làm cho chúng trở thành không thể tránh được. Thứ nhì, bà tấn công quan điểm, phái sinh từ Kant và hầu như được coi là lập trường chính thống trong suốt năm mươi năm, cho rằng thuyết tất định vẫn phù hợp với tự do của ý chí.

Sau khi Wittgenstein mất, Anscombe trở thành một trong các thừa kế tác quyền của ông. Trong tư cách này bà đã dịch và xuất bản nhiều tác phẩm của thầy mình. Một trong những tác phẩm sớm nhất của bà là một quyển giảng luận rất khó đọc, mặc dầu rất có ảnh hưởng, về quyển *Tractatus Logico-Philosophicus* của Wittgenstein trong đó bà công kích cách giải thích đang thịnh hành đương thời, theo đó tác phẩm này là một tuyên ngôn của chủ nghĩa duy nghiệm lôgích (a manifesto of logical empiricism). Anscombe được nghĩ đến một cách rộng rãi như là một trong những triết gia kiệt xuất nhất của Anh quốc từ thời hậu chiến- triết gia đặc biệt nhất, trí tuệ ghê hồn, độc đáo và đầy tính khuynh đảo! (theo J.M.Cameron, *The New Republic* 19-05-1982, p.34). Tư duy của bà hầu như lúc nào cũng cực khó, phần lớn vì nó nêu lên những vấn đề ở mức độ nền tảng nhất. Cũng vì vậy mà nhiều lập luận của bà từng được tranh luận rộng rãi hơn là được chấp nhận. Trí thông minh sắc sảo của bà thường tìm cách diễn tả qua tính sắc bén của văn phong, điều mà không phải ai cũng thấy là...khả ái!

Nguồn: Passmore 1957; CA 129; WW1992.

ANTHONY ELLIS

B

Balfour, Arthur James, Bá tước Balfour đời thứ nhất.

Anh. s: 25-07-1848, Whittingehame, East Lothian, Scotland. m: 19-03-1930, Woking, Surrey.
Ph.t: Nhà siêu hình học, chính khách. Q.t: Tri thức luận, triết học tôn giáo. G.d: Trinity College, Cambridge. N.c: Nghị sĩ quốc hội, đảng Bảo thủ, 1874-1930; Thủ tướng, 1902-5; Lãnh tụ đảng Đối lập, 1905-11; Viện trưởng Hàn lâm viện Anh quốc từ 1921.

Ấn phẩm chính bản:

(1879) A Defence of Philosophic Doubt (Bảo vệ sự nghi ngờ triết lí), London: Macmillan.

(1893) Essays and Addresses (Tiểu luận và Diễn văn), Edingburgh: David Douglas.

(1895) The Foundations of Belief (Những nền tảng của lòng tin), London: Longmans.

(1915) Theism and Humanism (Thần luận và nhân bản luận), London: Hodder & Stoughton.

(1920) Essays Speculative and Political (Khảo luận, tư biện và chính trị) London: Hodder & Stoughton.

(1923) Theism and Thought (Thần luận và tư duy), London: Hodder & Stoughton.

Văn bản nhị đảng

Dudgale B.E.C.(1936) Arthur James Balfour, 2quyển, London: Hutchinson(gồm cả một bản tóm lược triết học của ông bởi A.S.Pringle-Pattison).

Jones, H.(1904-5) Mr Balfour as sophist (Ngài Balfour như là Biện giả), The Hilbert Journal 3:452-77.

Malcolm, I.Z.(1930) Lord Balfour: A Memory (Hồi ức về Lord Balfour), London: Macmillan.

Pringle-Pattison, A.S. (1902) Man's Place in the Cosmos (Vị thế con người trong vũ trụ), Edingburgh: Blackwood.

Young, K. (1963) Arthur James Balfour, London: G.Bell.

Mặc dầu là người sống ở trung kỳ thời đại Victoria nhưng trong tính cách Baldwin ưu ái cái mà ông nhìn như là sự trong sáng và trật tự của thế kỉ mười tám hơn là những sấm ngôn gió bão (Windy prophesying) của Carlyle hay sự sáng suốt mong manh(thin lucidity) của Mill.Tuy vậy trong những bài viết của mình ông thể hiện khát vọng thăm dò những nền tảng của tư duy hiện hành hơn là sa đà vào lịch sử trí thức.Ông đặc biệt quan tâm hậu thuẫn cho khoa học hiện đại chống lại những kẻ đối nghịch nó và đồng thời xa lánh chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa tự nhiên tiến hoá . Trong cái có thể gọi là chủ nghĩa siêu nghiệm toàn diện của ông, lí tính có vị thế của nó ,nhưng ông cũng lưu ý đúng mức đến thế giá (authority) của những yếu tố không thuần lí ảnh hưởng đến niềm tin của con người như những cảnh ngộ cá nhân –gia đình và xã hội –và di sản văn hoá(Ông cũng hứng thú với việc nhiên cứu tâm lí học). Balfour xác tín rằng những nền tảng của thần học ít ra cũng vững chắc như những nền tảng của khoa học ,rằng mọi lập trường tri thức đều dựa trên niềm tin và như vậy không có gì là ô danh(discreditable) đối

với siêu hình học hữu thần ,môn học duy nhất làm ông thoả nguyện.Thật vậy, ông cảm thấy rằng để trở thành thuần lí đúng nghĩa , chính khoa học cũng đòi hỏi một tiền giả định hữu thần (the theistic presupposition).

Những người phê bình Balfour thường cho rằng ông thành thạo hơn trong việc phá hủy chủ nghĩa tự nhiên (các đích ngắm quen thuộc của ông là Mill và Spencer) hơn là khẳng định lập trường riêng của ông hay vận dụng những khái niệm chủ chốt của mình với sự nghiêm xác đúng mức . Từ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm ,Henry Jones ,ghi nhận quan điểm của Balfour rằng đối tượng của khoa học là một thực tại độc lập với tri giác ,tiếc rằng như vậy ông đã đặt ra ngoài quan niệm về thực tại mà chiến thắng chính của chủ nghĩa duy tâm là chứng minh đó là bất khả. Như vậy Balfour bảo lưu chủ nghĩa tự nhiên thuần túy của khoa học , và bằng một thành tựu xuất sắc về thần học làm cho nó dường như sản sinh ra những kết luận duy linh.

Nguồn: DNB.

ALAN SELL

Barth, Karl

Thụ y sĩ. s: 10-05-1886, Basel. m: 10-12-1968, Basel. Ph.t: Nhà thần học cải cách. Q.t: Chủ nghĩa hiện sinh, triết học tôn giáo. G.d: Các Đại học Berne, Berlin,Tübingen và Marburg. A.h: Thánh Anselm, Calvin , Schleiermacher, Kierkegaard , C.G và J.C.Blumhardt, F.Overbeck ,A. Von Harnack và W.Herrman. N.c: Trợ tế Mục sư giáo hạt Geneva, 1909-11; Mục sư, Safenwil, 1911-21; Giáo sư Đại học Göttingen (1921-5), Münster (1925-30), Bonn (1930-5) và Basel (1935-62).

Ấn phẩm chính bản:

(1919) Der Römerbriefe (Thư gửi tín hữu Rôma).

(1927) Die christliche Dogmatik in Entwurf (Phác thảo giáo lí Cơ đốc), Munich.

(1928) The Word of God and the Word of Man (Lời của Chúa và lời của người), Boston: Pilgrim Press.

(1932) Church Dogmatics (Giáo điều của Nhà thờ), Edinburgh: T&T Clark.

(1938) The Knowledge of God and the Service of God according to the Reformation (Hiểu biết và phụng vụ Chúa theo Giáo hội Cải cách), London: Hodder & Stoughton.

(1946) “ No!” trong Natural Theology, London: G.Bles.

(1949) Dogmatics in outline (Giáo điều đại cương),London:SCM Press.

(1960) Anselm: Fides Quaeren Intellectum.Anselm’s Proof of the Existence of God in the Context of his Theological Scheme (Chứng lí của thánh Anselm về hiện hữu của Thượng Đế trong văn mạch Thần học của Ngài).

(1961) The Humanity of God (Nhân tính của Thượng đế), London: Collins.

(1963) Evangelical Theology: An Introduction (Thần học Tin lành: Dẫn Luận), London: Weidenfel&Nicolson.

Văn bản nhị đẳng

Berkouwer, G.C.(1956) The Triumph of Grace in the Theology of Karl Barth (Khúc Khải hoàn của Thiên ân trong Thần học Karl Barth), London: Paternoster Press.

Bromiley, G.W.(1979) An Introduction to the Theology of Karl Barth(Dẫn luận vào Thần học Karl Barth), Edinburgh: T&T Clark.

Busch, E.(1976) Karl Barth: His Life from Letters and Autobiographical Texts (Cuộc đời Karl Barth từ thư từ và các bản văn tự bạch), London: SCM Press.

Hartwell, H.(1964) The Theology of Karl Barth: An Introduction.(Thần học Karl Barth: Một dẫn nhập), London: Duckworth.

Hepburn, A.W.(1958) Christianity and Paradox (Cơ đốc giáo và Nghịch lí), London:Watts.

Hunsinger, G.(1991) How to Read Karl Barth (Đọc Karl Barth như thế nào), New York: Oxford University Press.

Lewis, H.D.(1947) Morals and the New Theology (Đạo đức và Thần học mới), London: Goblanz.

Lewis, H.D.(1951) Morals and Revelation (Đạo đức và Thần khải), London: Allen&Unwin.

Mac Connachie, J.(1931) The Significance of Karl Barth (Ý nghĩa của Karl Barth), London: Hodder & Stoughton.

Meynell, H.A.(1965) Grace versus Nature: Studies in Karl Barth's Church Dogmatics (Thiên ân đối lại thiên nhiên: Nghiên cứu giáo điều của Karl Barth), London: Sheed&Ward.

Sykes, S.W.(1979) Karl Barth: Studies in his Theological Method (Karl Barth: Nghiên cứu phương pháp thần học của ông), Oxford: The Clarendon Press.

Van Til, C.(1946) The New Modernism: An Appraisal of the Theology of Barth and Brunner (Chủ nghĩa hiện đại mới: Đánh giá Thần học của Barth và Brunner), Philadelphia: Presbyterian & Reformed, 1972.

Van Til, C.(1962) Christianity and Barthianism (Cơ đốc giáo và Chủ nghĩa Barth), Philadelphia: Presbyterian & Reformed.

Wildi, H.M.(1984) Bibliographie Karl Barth (Thư mục K.Barth)

Được nuôi dưỡng trong truyền thống Calvin và dưới sự đỡ đầu của Harnack và Herrmann, Barth lần lần tách rời khỏi thần học tự do của những thập niên đầu thế kỉ hai mươi và khỏi thần học Tin lành bảo thủ. Cái trước thì quá “dĩ nhân vi trung” (anthropocentric) ,và trong cơn hào hứng lạc quan đã không đo lường hết những tình huống tiến thoái lưỡng nan của con người; còn cái sau thì quá thủ cựu và “kính viện”. Cả hai đều bị phá sản trước cơn chấn thương của Đệ nhất Thế chiến.Thuở thanh xuân, cùng với E.Brunner,R.Bultmann,F.Gogarten và E.Thurneysen, Barth đã phát triển một thứ “thần học biện chứng phi-Hegel” (a non-Hegelian dialectical theology) theo đó đối tượng duy nhất thích hợp của thần học là Thượng đế-- Đấng Tối cao đã trao Lời cho Con Người: vì vậy có đòi hỏi của một tiếng “Vâng” đối với Lời của Ngài ,và một tiếng “Không” đối với mọi toan tính diễn dịch thần học thành câu chuyện về con người và thân phận của nó. Cách tiếp cận cũng được đặc trưng hoá như một thứ thần học của khủng hoảng (a theology of crisis); bởi vì khi Thượng đế ,đầu hoàn toàn khác ,song vẫn nói chuyện cùng kẻ tội lỗi—như khi ngài làm điều đó một cách tuyệt diệu nơi Christ – thì những kẻ tội lỗi

đó được ợn phán xét. Trong tất cả chuyện này, quyển Thư gửi tín hữu Rôma của Barth là một chất xúc tác.

Thần học đang phát triển là sự khẩn yếu thực tiễn. Barth nhìn giáo điều và đạo đức như là một toàn bộ, và đối với một số người, đây là khía cạnh lâu bền nhất trong di sản của ông. Như vậy chúng ta tìm thấy ông trong số những “nhà xã hội chủ nghĩa tôn giáo” (the religious socialists) như L. Ragaz, H. Kutter trong thời kỳ Đệ nhất Thế chiến, trong khi vào những năm 1930s ông là một người lãnh đạo của Giáo hội Xưng tội Đức và là tác giả chính của Tuyên bố Barmen vào năm 1934. Ông bị truất khỏi Giảng toà ở Bonn vào năm 1935 vì từ chối lời thề trung thành vô điều kiện với Hitler. (Vào thời điểm ấy những người đề xướng thần học biện chứng đã đi theo những nẻo đường phương pháp luận riêng). Sau Đệ nhị Thế chiến Barth nổi bật trong công tác phục hồi các mối quan hệ trên khắp Âu châu. Ông đọc diễn văn khai mạc trong lễ khánh thành Đại hội Tôn giáo Thế giới năm 1948 và vẫn mãi là một người hậu thuẫn cho Đại hội đến cuối đời mình.

Sau khi tự thú là đã khởi đầu sai lầm với bộ Prolegomena to a Christian Dogmatics (Sơ giải Giáo lí Cơ đốc), Barth “lên thuyền” với bộ Church Dogmatics (Giáo lí Nhà chung), một tác phẩm hướng mạnh mẽ về Đấng Kitô như là trung tâm và kiên định với thuyết Ba ngôi, trong đó thấy rõ ảnh hưởng của Thánh Anselm. Ông xác nhận đã học được từ thánh Anselm rằng thần học không hề có và không thể có những trụ đỡ siêu hình học. Thần học là vấn đề phân biệt để nhận ra và đáp ứng với Lời Chúa vì đây là chuyện quan hệ cả đời người.

Đối với Barth, mặc khải duy nhất của Chúa là nơi Jesus Christ – một quan điểm bị bài bác bởi những người thích sự mặc khải tổng quát hơn. Tôn giáo là ý đồ của con người mang tính sùng bái ngẫu tượng để cầu thân với Chúa (Religion is the idolatrous human attempt to appropriate God) – từ đó sự phủ nhận gây tranh cãi của Barth về nền tảng chung của Cơ đốc giáo với những tín ngưỡng khác. Lời Chúa cần được nghe trong Kinh Thánh mặc dầu lời trong Kinh không tương đương với lời của Chúa. Điều này khiến cho các nhóm Cải cách bảo thủ phê phán Barth là phủ nhận Thánh Kinh như qui luật tối thượng của tín ngưỡng và trật tự. (Những nhà chú giải có đầu óc tự do hơn lại nghĩ rằng một số những chú giải thánh kinh của Barth là quá “ngẫu hứng/ tùy tiện”). Nhiều nghi ngờ nữa cùng khởi dựng lên liên quan đến thân trạng của Barth như một người của Giáo hội Cải cách bởi ông đã sửa đổi các học thuyết về tiền định và chọn lựa, theo đó Jesus Christ vừa là Chúa lựa chọn vừa là Người được lựa chọn: cả Israel và Giáo hội đều được kêu gọi nơi Ngài. Một số nhà phê bình đối nghịch nhìn thấy ở đó một thứ thuyết phổ độ phôi thai.

Ác cảm của Barth đối với bất kì toan tính nào muốn nâng những nhận định của con người lên cùng cấp với Lời mặc khải của Chúa với nguy cơ đi kèm theo là nâng cao ngữ cảnh xã hội văn hoá thành qui phạm giải thích ,được thúc đẩy bởi xác tín của ông rằng sự Sa đọa khiến cho nhân loại phải chịu đựng mọi hậu quả, cả về tri thức, của tội lỗi. Do vậy ông phủ nhận thần học tự nhiên độc lập, vì ông cho rằng giữa Thượng đế và vật thụ tạo có một vực thẳm ngăn cách không thể vượt qua. Kết quả là các thứ tín chứng học hay hộ giáo học (apologetics) truyền thống bị loại trừ (mặc dầu Barth không phủ nhận sự tương ứng tương dữ-correspondance- giữa Thượng Đế và vũ trụ có trật tự hợp lí).Chúa tự ban cho tín đồ ,như một ân huệ, thông qua niềm tin và ngoại trừ trường hợp này thì không có cách nào khác để biết về Ngài.

Tư tưởng của Barth vẫn luôn di động. Ông quay lưng lại với chủ nghĩa hiện sinh thuở ban đầu của mình và với kiểu diễn đạt “khủng hoảng”(the crisis mode of expression) ; ông đi đến chỗ nhấn mạnh nhiều hơn nhân tính của Chúa(the humanity of God). Tương đối là có ít triết gia Anh lưu ý tới Barth khi ông còn sống(điều này không tất yếu là một phán đoán bất lợi đối với ông hay họ) , Lewis và Hepburn nằm trong số những người thấy Barth là đáng quan tâm. Nhưng với các nhà thần học thì ông thành công nhiều hơn : T.F. Torrance là người xuất sắc trong số những người chịu ảnh hưởng của Barth, nhưng không phải là không phê bình ông này ở nhiều điểm. Tuy nhiên đó là ảnh hưởng tổng quát của Barth, đến nỗi kiểu nói ” những người

Barthians” đã ,một thời trở thành khẩu n ngữ triết học thông dụng mặc dầu Barth từng tuyên bố rằng nếu như có một trường phái như vậy thì ông không hề thuộc về trường phái đó ! Đồng thời, những lời bác bỏ như búa bổ của ông đối với những ai theo đuổi các đường hướng thần học khác với ông thật khó mà không gây ấn tượng rằng một lập trường khác biệt và rất ư kiên cố đã được thiết dựng, như vách sắt thành đồng! Có lẽ ngay cả những người bất đồng nhất với Barth cũng không bức tức với cái danh hiệu nhà thần học lớn nhất của thế kỉ mà nhiều người tặng ông , ngay cả những người cảm thấy bị thôi thúc phải ngang bằng ông hay với thánh Augustine, thánh Thomas hay Calvin. Tuy nhiên ,cho dầu ông đã làm rối trí bức mình nhiều người ,ngay cả những người xa cách ông nhất mà đã biết niềm tin giản dị , tính hài hước và tình yêu đối với nhạc Mozart của ông, quả là thấy yên tâm một cách lạ lùng.

Nguồn: Điều văn.

. ALAN SELL

Berdyayev(cũng viết là Berdiaev) Nicolai Aleksandrovich

Nga. s: 06-03-1874, Kiev. m: 24-03-1948, Clamart, Paris. Ph.t: Triết gia tôn giáo. G.d: Sinh viên trường Võ bị Nga, sau học Luật ở Đại học Kiev, dở dang; đến Đại học Heidelberg (Đức) học triết với Wildelband, 1903. A.h: Böhme, Kant, Schelling, Schopenhauer, Nietzsche, Dostoievsky, Tolstoy, Fedorov, Solov’ev và Bulgakov. N.c: 1920-2, Giáo sư Triết, Đại học Moscow

Ấn phẩm chính bản:

(1916) Smysl tvorchestva: opit opravdaniia cheloveka (Ý nghĩa của hành vi sáng tạo) ,Moscow.

(1923) Smysl istorii: opit filosofii chelovecheskoi sud’by (Ý nghĩa của lịch sử), Berlin.

(1927-8) Filosofia svobodnogo dukha: problematica i apologiia khristianstva (Tự do và Tinh thần), 2 quyển, Paris.

(1931) O naznachenii cheloveka: opit paradoksal’noi etiki (Định mệnh con người),Paris.

(1934) Ya i mir ob’ektov: opiy filosofiiodinochestvai obshcheniia (Cô đơn và xã hội), Paris.

(1938) Dukh I real’nost’: osnovy bogochemelovecheskoi dukhovnosti (Tinh thần và Thực tại), Paris.

(1940) O rabstve i svobode cheloveka opit personalisticheskoi filosofii (Nô lệ và Tự do)

(1947) Opit eskhatologicheskoi metafiziki: tvorchestvo i ob’ektivikatsiia (Khởi nguyên và chung cuộc), Paris:YMCA Press.

(1949) Samopoznanie: opit filosofskoi avtobiografii (Một tiểu luận tự bạch) Paris:YMCA Press.*

• Tất cả các đầu đề sách trên đây, người biên dịch- vì không biết tiếng Nga –nên chỉ dựa theo cách dịch sang tiếng Anh để chuyển ngữ sang tiếng Việt, nên chắc là không sát với nguyên tác . Vậy xin kính cáo và mong bạn đọc thông cảm.

Văn bản nhị đẳng:

Clark O.F.(1950) Introduction to Berdyaev (Dẫn luận vào Berdyaev), London: Geoffrey Bles.

Copleston,F.C.(1986) Philosophy in Russia: From Herzen to Berdyaev (Triết học Nga: Từ Herzen đến Berdyaev), Tunbridge Wells:Search Press; Notre Dame: University of Notre Dame Press ,pp 370-89.

Lossky,N.O.(1952) History of Russian Philosophy (Lịch sử Triết học Nga), London: George Allen & Unwin,ch.16.

Nucho,F.(1967) Berdyaev's Philosophy: The Existential Paradox of Freedom and Necessity (Triết học Berdyaev: Nghịch lí hiện sinh giữa tự do và tất yếu), London: Victor Gollancz .

Zenkovsky,V.V.(1953) A History of Russian Philosophy (Lịch sử Triết học Nga), bản dịch tiếng Anh của George L.Kline,London:Routledge & Kegan Paul, vol.2,pp 760-80.

Sinh ra trong một gia đình quý tộc, Berdyaev gia nhập phong trào dân chủ xã hội trong thời sinh viên và do vậy bị đuổi khỏi đại học Kiev và bị đày đến Vologda.Cùng với những nhà Mácxít hợp pháp khác của những năm1890s ,nhất là Bulgakov, Frank và Struve, ông trải qua một cuộc khủng hoảng ý thức hệ và siêu hình ở khúc quanh của thế kỉ. Ông ôm chầm chủ nghĩa duy tâm và đập đổ chủ nghĩa xã hội ,ít ra là trong những hình thức thể tục hiện hành của nó. Quá trình thay đổi tâm thức này tìm được cách diễn đạt trong những đóng góp vào các hợp tập Problemy idealizma (Những vấn đề của chủ nghĩa duy tâm) và Vekhi (Những mốc cắm/ những bước ngoặt). Vào thời này ông là một đại biểu hàng đầu ,cùng với D.S.Merezhkovsky (1865-1941),của ý thức tôn giáo mới. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga,ông được phép tổ chức Hàn lâm viện Tự do Văn hoá Tâm linh và dạy ở Đại học Moscow nhưng ông đã bị trục xuất khỏi Nga vào năm1922 cùng với rất nhiều học giả phi vô sản khác. Ông thành lập một Hàn lâm Viện Tôn giáo-Triết học ở Berlin và năm 1924 chuyển sang Paris ở đó ông cũng thành lập tờ báo Put (Con Đường) và điều hành Thông tấn xã YMCA(Young Men's Christian Association Press—Hiệp hội Nam Thanh niên Cơ đốc giáo).

Mặc dầu tính đa dạng trong cách tiếp cận, vẫn có vài hằng tố triết học (philosophical constants) nào đấy trong trước tác thời trưởng thành của Berdyaev, mà hằng tố căn bản nhất trong số đó là một sự phân biệt theo kiểu Kant giữa hiện tượng và ẩn tượng (the phenomenal and the noumenal) .Khác với Kant, Berdyaev chủ trương rằng thực tại ẩn tượng (the noumenal reality), hay tâm giới (the realm of the spirit) là khả tri, thông qua kinh nghiệm huyền nhiệm,dầu rằng bất khả biểu(inexpressible)trong những phạm trù của lí tính con người. Sự phân biệt cơ bản này giữa một bên là thế giới ác xấu, sa đoạ của thiên nhiên và xã hội con người và bên kia là thế giới tâm linh của những giá trị vĩnh cửu thông báo mọi cuộc đột kích của Berdyaev vào những vấn đề cụ thể. Sự phân biệt này hậu thuẫn cho việc nâng cao tính sáng tạo đạo đức lên trên sự tuân phục thụ động các qui luật đạo đức của xã hội và nó cũng hậu thuẫn việc ông bác bỏ chủ nghĩa xã hội tập thể với những chuyên tâm lo toan về kinh tế mà bỏ lơ tự do cá nhân, để ưu ái một chủ nghĩa xã hội nhân vị(personalist socialism) hay chế độ quý tộc của tự do (aristocracy of freedom) trong đó mỗi tự ngã cá nhân (individual ego) đều có thể siêu việt xã hội để hoàn thành nhân cách. Chỉ với sự qui chiếu đến cảnh giới siêu lịch sử của các giá trị tâm linh mà Berdyaev có thể uỷ thác bất kỳ ý nghĩa nào cho lịch sử nhân loại ; nghĩa là sự thực hiện bên ngoài thời gian lịch sử, vương quốc của Thiên chúa.

Một trong những nhãn hiệu mà Berdyaev gán cho siêu hình học của mình là “Duy nhân vị” (personalist). Cái thực sự tồn tại là tinh thần ,còn thế giới hiện tượng sa đoạ chỉ là một tiến trình khách quan hoá để nô dịch tinh thần(an enslaving objectification of spirit) ; nhưng ông bác bỏ chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối , nhìn hình thức cao nhất của thực tại như là nhân cách tự tạo phổ quát(universal, self-creating personality); ông cũng bác bỏ thứ đơn tử luận nhân vị có hệ thống (hierarchical personalist monadology) của Lossky. Khẳng định tự do là mối ưu tư trung tâm trong các bài viết của ông.Tự do được ban cho tính ưu tiên lôgích so với tồn tại và

,theo Berdyaev ,không thể là sáng tạo của Thượng đế bởi vì tự do làm cho cái ác xấu có thể nổi lên ; tự do không được tạo ra mà tự khởi từ Ungrund (một khái niệm phái sinh từ Böhme và Schelling) , một tiềm năng huyền bí vượt tới tồn tại vốn là điều kiện cần cho hành vi sáng tạo của Thượng đế, là Hư vô mà từ đó thế giới được tạo dựng.Trong trước tác về sau của mình Berdyaev áp dụng các từ” existential/ existentialist”(hiện sinh) cho triết học của mình mặc dầu ông nhìn những tổng kết về tự do của con người trong tác phẩm của Heidegger và Sartre là quá bi quan, đọa lạc.

Berdyaev từng là người được đọc nhiều nhất trong số các triết gia tôn giáo của Nga, một phần vì cá tính mạnh mẽ trong các bài viết của ông và cũng vì những bức tranh rộng lớn về tôn giáo, đạo đức, xã hội, chính trị, lịch sử và triết lí mà chúng vẽ ra. Cách tiếp cận phi hệ thống và đầy cảm hứng của ông cũng như văn phong nhiều ẩn dụ và nghịch lí của ông đã gây nên nhiều bất đồng trong đánh giá các phẩm chất triết học của ông(hãy xem những phán đoán rất trái ngược nhau từ những người đương thời với ông như Lossky và Zenkovsky).

COLIN CHANT

Berger, Gaston

Pháp. s: 01-10-1896, Saint Louis, Sénégal. m: 13-11-1960, Longjumeau, Seine-et-Oise, Pháp. Ph.t: Nhà hiện tượng học. Q.t: Triết lí hành động, phân tích tính tình và nhân cách, khoa học luận. G.d: Trường Trung học Marseille rồi Đại học Aix-en-Provence. A.h: Descartes, Kant, Edmund Husserl, Maurice Blondel và René Le Senne. N.c:1926, sáng lập Hội Nghiên cứu Triết học Marseille; 1941-7, Giáo sư Triết, Đại học Aix-en Provence; 1945, sáng lập tập san Les Études philosophiques; 1949, Tổng thư kí Ủy ban Trao đổi Văn hoá Pháp Mỹ; 1953-60, Tổng Giám đốc Giáo dục Cao đẳng; 1955-60,Giáo sư Triết, Hàn lâm Viện các Khoa học Tinh thần; 1957, sáng lập Trung tâm Nghiên cứu Vị lai và tờ báo Prospective; Chủ tịch Ủy ban Bách khoa thư Pháp và Hội Triết học Pháp; Phó Chủ tịch Học viện Quốc tế Triết học ; đồng thời là người sáng lập Revue de L'Enseignement Supérieur và Trưởng Phái đoàn Pháp tại Unesco.

Ấn phẩm chính bản:

(1941) Le Cogito dans la philosophie de Husserl (Cái Tôi-suy-tư trong triết học Husserl), Paris:Aubier.

(1941) Recherches sur les conditions de la connaissance. Essai d'une théorétique pure (Nghiên cứu những điều kiện của tri thức. Khảo luận một lí thuyết pháp thuần túy), Paris: PUF.

(1950) Traité pratique d'analyse du caractère (Khảo luận thực hành phân tích tính tình), Paris: PUF.

(1954) Caractère et personnalité (Tính tình và nhân cách) , Paris: PUF.

Văn bản nhị đẳng:

Các tập san Les Études philosophiques 4 (1961) và Prospective 7 (1961) đều dành để viết về Berger và triết học của ông.

Trong thời kỳ từ 1926 đến 1960, Berger tự xác lập mình như là một trong những khuôn mặt nổi bật nhất của triết học Pháp. Ông đã sáng lập ba tạp chí triết học quan trọng (Les Études philosophiques, Revue de l'Enseignement supérieur và Prospective) và luôn năng động trong việc tổ chức hay điều hành nhiều hội đoàn hay định chế danh giá nhằm thăng tiến hoạt động triết học cả trong bình diện quốc gia (chẳng hạn, La Société d'Études philosophiques de

Marseille) lẫn trên bình diện quốc tế (chẳng hạn, L'Institut International de Philosophie). Ông cũng là người tiên phong, tại Pháp ,trong việc nghiên cứu triết học của Husserl.

Triết học riêng của Berger là một tổng hợp độc đáo của những ý tưởng rút ra từ hiện tượng học Husserl, triết lý hành động của Maurice Blondel và tính tình học (caractérologie) của René Le Senne. Nếu như ông chuẩn bị đề xuất cái khái niệm khó hiểu về một chủ thể siêu nghiệm phổ quát hay tập thể (a universal or collective transcendental subject) như là trung tâm của mọi qui chiếu có ý nghĩa thì điều đó phản ánh xác tín sâu xa của ông rằng vai trò của triết học trong thế giới hiện đại là hoà giải những quan điểm khác nhau nhằm thành tựu một sự hội nhập trí thức và văn hoá tốt hơn.

Nguồn: Huisman;EF.

STEPHEN MOLLER

Bergman, Samuel Hugo

Israel. s: 25-12-1883,Prague. m: 18-06-1975, Jerusalem. Ph.t: Triết gia tôn giáo và chính trị ,nhà dịch thuật, nhà xuất bản. Q.t: Triết lý khoa học, triết lý tôn giáo, triết lý chính trị, khoa học luận, huyền học. G.d: 1900-06, học Triết tại các Đại học Prague và Berlin. A.h: Những ảnh hưởng cá nhân có ý nghĩa gồm Franz Kafka, Max Brod, Emil Utiz, Einstein, Bernard Bolzano, Franz Brentano, Edmund Husserl, Rudolf Steiner và Martin Buber. Về triết học ,chịu ảnh hưởng của Kant và trường phái Tân chủ Kantcủa Hermann Cohen. Về tôn giáo ,chịu ảnh hưởng Martin Buber,Franz Rosenzweig và Sri Aurobindo.N.c: Quản thủ thư viện Đại học Prague,1907-19; Giám đốc đầu tiên của Thư viện Đại học Quốc gia Israel, Jerusalem,1920-35; Giảng sư rồi Giáo sư Triết học , sau đó là Viện trưởng đầu tiên của Đại học Hebrew, Jerusalem,1928-38; người sáng lập và thành viên tuyển chọn của ban điều hành Histadrut ha-Overdim (Công đảng Israel), người thành lập tờ báo Kiryat Sefer, biên tập triết học tổng quát cho tờ Encyclopaedia Hebraica và tờ quý san triết học Iyyun, thành viên của Ha Po' el ha -Za'ir và Brit Shalom, những tổ chức hoà bình cánh tả,trở thành phát ngôn nhân chính của các tổ chức này; dẫn đầu phái đoàn Do thái từ Palestine đi dự Hội nghị Đại Á (Pan-Asiatic Conference) ở New Delhi,1947; được giải thưởng Cổ điển học Israel cho công trình về Lôgích học,Mavo le-Torat ha Higgayon (Nhập môn Lôgích học).

Ấn phẩm chính bản:

(1929) Der Kampf um das Kausalgesetz in der jüngsten Physik (Cuộc chiến đấu cho định luật nhân quả trong Vật lý thời sơ khai), Braunschweig(Brunswick): F.Vieweg.

(1940) Introduction to the Theory of Knowledge (Nhập môn nhận thức luận) , Jerusalem: Hebrew University.

(1953) Introduction to Logic (Nhập môn Lôgích học) , Jerusalem.

(1961) Faith and Reason: An Introduction to Modern Jewish Thought (Tín ngưỡng và lý trí: Nhập môn tư tưởng Do thái hiện đại) A.Jospé dịch từ tiếng Hebrew, New York: Bnai Brith & Schocken Books , 1963.

(1964) Schelling on the Source of Eternal Truths, Jerusalem, Magnes Press.

(1964-5) Ha-Filosofiah ha-Dialogit mi-Kirkagor ad Buber (Triết học đối thoại từ Kierkegaard tới Buber) Jerusalem: Akadamon.

(1967) Philosophy of Solomon Maimon(Triết học S.Maimon), N.J.Jacobs dịch, Jerusalem,

Magnes Press.

(1970) A History of Modern Philosophy from Nicolas Cusanus to the Age of Enlightenment (Lịch sử Triết học Hiện đại từ Nicolas de Cuse đến Thời Khai minh) Jerusalem, Mosak Bialik..

(1970) The Quality of Faith: Essays on Judaism and Morality (Phẩm chất của tín ngưỡng: Các tiểu luận về Do thái giáo và đạo đức),Y.Hanegbi dịch, Jerusalem: Youth and Hechalutz Department of World Zionist Organization.

(1983) Fichte, Johann Gottlieb, 1762-1814, Jerusalem, Magnes Press.

(1985) Diaries and Letters (Nhật kí và Thư từ) ,2 quyển, Königstein: Jüdischer Verlag bei Athenäum.

Văn bản nhị đẳng:

Klüback,W.(1992) Courageous Universality (Phổ quát tính kiên cường), Atlanta,

Georgia: Scholars Press: Brown Judiac Studies, No.245.

Bergman là một người Phục hưng Do thái (Zionist) nhiệt thành ,chấp thuận sống chung hoà bình với người Ả-rập,cũng như là một trong những nhà tiên phong thuở ban đầu của triết học Israel hiện đại .Khi còn là sinh viên, ông chịu ảnh hưởng bởi triết học Cơ đốc giáo chống Kant(anti-Kantian Christian philosophy) cũng như bởi Edmund Husserl và Rudolf Steiner. Những ảnh hưởng về sau còn có Kant và những nhà Tân chủ Kant,đặt biệt là Hermann Cohen và Ernst Cassirer. Còn trong triết học tôn giáo,ông vận dụng nhiều phương diện trong giáo lí Ấn độ và Cơ đốc cũng như nhiều ý tưởng duy nhân hình (anthropomorphic ideas) của Steiner. Giống như Martin Buber, ông nhìn tín ngưỡng như là kinh nghiệm trực tiếp sống động ,mà ông gọi là “mang tính đối thoại”(dialogic).

Trước tác của ông về lịch sử triết học, và những bản dịch Solomon Maimon, Kant và Husserl sang tiếng Hebrew của ông đã chứng tỏ có giá trị lớn và ảnh hưởng sâu rộng.

Nguồn: EncJud; NUC:Schoeps.

IRENE LANCASTER

Bergson, Henri-Louis

Pháp. s: 18-10-1859, Paris. m: 04-01-1941, Paris. Ph.t: Nhà siêu hình học, triết gia tiến trình. Q.t: Sự tiến hoá. G.d: Học ở École Normale Supérieure, Thạc sĩ Triết học 1881 rồi Tiến sĩ Triết học 1889. A.h: Zénon d'Elée, Platon, Aristote, Plotin, các nhà huyền học Đông phương và Cơ đốc giáo, Descartes, Spinoza, Leibniz, Berkeley, Hume, Kant, Claude Bernard, Lachelier, Ravaisson, Spencer, Darwin và Einstein. N.c: Dạy ở Anger,1881-3, Clermont-Ferrand,1883-7, và Paris; Giáo sư Pháp quốc Học viện (Collège de France), 1900; những tác phẩm chính được đưa vào Thư mục Vatican, 1914; Nobel Văn chương, 1927.

Ấn phẩm chính bản:

(1889) Essai sur les données immédiates de la perception (Khảo luận về những dữ kiện trực tiếp của tri giác) , Paris: Alcan.

(1896) Matière et Mémoire (Vật chất và kí ức) , Paris: Alcan.

(1900) *Le Rire* (*Tiếng cười*) , Paris: Alcan.

(1903) *Introduction à la métaphysique* (*Nhập môn Siêu hình học*), *Revue de Métaphysique et de Morale*, 29-Janvier, 1903.

(1907) *L'Évolution créatrice* (*Tiến hoá sáng tạo*) , Paris: Alcan.

(1912) *Introduction to Metaphysics*, Bản dịch tiếng Anh của T.E.Hulme, New York: Putnam's Sons.

(1919) *L'Énergie spirituelle: Essais et Conférences* (*Năng lượng tinh thần: Các tiểu luận và hội thảo*) , Paris:Alcan.

(1922) *Durée et simultanéité: A propos de la théorie d'Einstein* (*Tồn tại và đồng thời*) ,Paris: Alcan.

(1932) *Les Deux Sources de la Morale et de la Religion* (*Hai suối nguồn của đạo đức và tôn giáo*) , Paris: Alcan.

(1934) *La Pensée et le Mouvant: Essais et Conférences* (*Tư tưởng và Dịch biến: Các tiểu luận và Hội thảo*), Paris: Alcan.

Các xuất bản hợp tập:

(1959) *Oeuvres*, Paris: PUF.

(1972) *Mélanges*, Paris: PUF.

Văn bản nhị đẳng:

Barlow, M.(1966) *Henri Bergson*, Paris: Éditions universitaires.

Berthelot, R.(1938) *Un Romantisme utilitaire* (*Một chủ nghĩa lãng mạn công ích*), Paris: Alcan.

Capek, M.(1971) *Bergson and Modern Physics*(*Bergson và vật lí hiện đại*), Dordrecht: Reidel.

Gunter, P.A.Y.(dịch và xuất bản), 1969.*Bergson and the Evolution of Physics* (*Bergson và sự tiến hoá của vật lí*), Knoxville, Tenn: Tennessy University Press.

Gunter, P.A.Y.(1986) *Henri Bergson: A Bibliography*(*H. Bergson: Thư mục*), Bowling Green, Ohio: Philosophy Documentation Center.

Hanna, T. 1962, *The Bergsonian Heritage* (*Di sản của Bergson*), New York: Columbia Univ. Press.

Husson, L.1947, *L'Intellectualisme de Bergson* (*Quan điểm duy tuệ của Bergson*), Paris: PUF.

Jankélévitch,V.1959, *Henri Bergson*, Paris: PUF.

Kolakovski, L.1985, *Bergson*, Oxford: Oxford University Press.

Lacey, A.R.1989, *Bergson*, London: Routledge.

Les Études Bergsoniennes [1948-76] (Tập chí định kỳ,11 quyển).

Mossé-Bastide, R.M.(1955) Bergson éducateur(Bergson nhà giáo dục), Paris: PUF.

Papanicolaou, A.C. & Gunter, P.A.Y.(1987) Bergson and Modern Thought (Bergson và tư tưởng hiện đại) , Chu, Swit: Harwood Academic Publishers.

Russell, B.(1914) The Philosophy of Bergson, Cambridge: Bowes & Bowes.

Một trong những điều gây ấn tượng nhất về Bergson có lẽ là mức độ uyên bác phi thường nơi những thành tựu văn hoá của ông. Ở tuổi 17 ông thắng một giải mở rộng về đáp án độc đáo cho một bài toán đặc biệt khó và cùng năm đó ông giải bài toán hiểm hóc mà Pascal tuyên bố đã giải xong nhưng chưa hề in ra. Luận văn tốt nghiệp của ông (bằng tiếng Latinh) giảng bình lí thuyết vị trí của Aristote và một thiên bình luận ngắn về Lucretius; ông giảng dạy về Platon, Aristote, Plotin và nhiều chuyện khác.Ông nghiên cứu thấu đáo các văn bản kỹ thuật về vai trò của não đối với chứng mất ngôn ngữ (Aphasia), trích dẫn bằng chứng khoa học tỉ mỉ khi tranh luận về sự tiến hoá, và trong những năm cuối đời đã tranh luận công khai cùng Einstein về một số mặc hàm nghịch lí trong thuyết tương đối—một cuộc tranh luận mà ông thường bị xem là thua, nhưng nhiều nhà vật lí hàng đầu của thế kỉ như Gunter,Papanicolaou... đã có những bài viết về công trình của ông (xem phần Văn bản nhị đẳng).

Bergson nằm trong số những nhà văn lớn có phong cách riêng—đáng tiếc là khá hiếm hoi—trong triết học. Những ý tưởng của ông thường rối rắm và khó hiểu nhưng cách ông trình bày chúng, so với văn tài của Russell, Berkeley, Platon và William James quả là cũng ngang tài cân sức, chẳng hề kém cạnh chút nào! Và nét đặc sắc đó vẫn tồn tại nơi các bản dịch sang tiếng Anh, do chính ông hiệu đính trước khi cho phép in, bởi ông cũng rất thông thạo và sử dụng nhuần nhuyễn ngôn ngữ này, nhờ bà mẹ là người Anh. "Không có gì trong triết học mà lại không thể được diễn đạt bằng ngôn ngữ thường ngày", ông từng bảo thế với một nhà báo phỏng vấn. Giống như Russell, ông cố gắng phối hợp triết học với hành động "người ta nên hành động như một con người tư duy và nên tư duy như một con người hành động" như ông phát biểu trong một cuộc hội thảo ở Đan mạch năm 1937. Năm 1917 ông đã vận động Hoa kỳ tham gia Thế chiến để cứu nguy cho nước Pháp và châu Âu dân chủ và sau đó giúp vào việc thành lập ngành giáo dục của Hội Quốc liên (League of Nations, tiền thân của Liên hiệp quốc sau này) , và ông tin rằng giáo dục và sự hiểu biết lẫn nhau sẽ giúp ngăn ngừa chiến tranh. Trong mười bảy năm cuối đời ông phải chịu đựng chứng viêm khớp dai dẳng .Yêu nước cuồng nhiệt, ông đã chết vào thời điểm đen tối nhất của nước Pháp, do viêm phế quản có lẽ do phải đứng nhiều giờ liền trong điều kiện khí hậu giá rét để đăng kí vào danh sách người Do thái và vì không muốn bỏ rơi đồng bào Do thái của mình ,ông đã từ chối sự miễn xá đặc biệt mà chính quyền dành cho riêng ông (cũng vì cùng lí do đó mà ông đã không theo đạo Công giáo đầu rằng lúc đó trong tinh thần, ông đã cải đạo rồi).

Bergson thường được nhìn như một nhà tư tưởng hơi thiếu nghiêm xác, nếu không muốn nói là "quá bốc"(high-flown thinker).Quả thật là cảm tình của ông với huyền học , đặc biệt là trong những bài viết cuối đời và những khái niệm"lơ lửng trên chín tầng mây" như élan vital (đà sống/ húng khởi sinh tạo) và văn phong dào dạt trữ tình, nhiều khi hoa mỹ của ông đã ủng hộ cho nhận định này. Thành công của văn phong khiến cho những buổi giảng của ông thời tiền chiến có rất đông người dự thính (một bức ảnh cho thấy người ta chen chúc nhau nơi các cửa sổ để nghe ông giảng triết học, chẳng khác nào đi xem hội!). Nhưng tất cả những điều này mới chỉ là một nét nổi bật của một toàn thể đa phức và cách xa với những ý hướng thực sự của ông. Hai mươi năm trước khi cho ra mắt quyển sách đạo đức học của mình, Les deux sources de la morale et de la religion (Hai suối nguồn của đạo đức và tôn giáo) ông giải thích sự yên lặng của mình về đề tài này bằng cách nói rằng,trong lãnh vực đó ông không thể đạt đến những kết quả có thể chứng minh như trong những tác phẩm khác của mình, và thêm rằng triết học có thể yêu sách về khách quan tính cũng lớn như khách quan tính trong các khoa học thực chứng,

mặc dầu mang một bản chất khác. Ông không chỉ kêu gọi đến chứng cứ khoa học tỉ mỉ khi có liên quan, mà ông còn đạt đến những lập trường triết học chính yếu của mình bằng cách khởi đầu, không phải như người ta vẫn thường nghĩ, từ những dữ liệu trực quan của kinh nghiệm sống mà bằng cách phản tư về phương pháp xử lí thời gian của khoa học và toán học. Giống như William James với “dòng ý thức” (stream of consciousness) nổi tiếng mà triết học của Bergson có rất nhiều điều tương tự, ông nhấn mạnh vào tầm quan trọng của tâm lí học nội quan (introspective psychology); nhưng trong khi đối với James tâm lí học nội quan mới chỉ là điểm khởi hành thì với Bergson nó lại là điểm đến: dầu cho bao nhiêu điểm tương tự giữa triết học của họ thì Bergson vẫn cho rằng ông và James đã đạt đến chúng một cách hoàn toàn độc lập với nhau chứ không phải gây ảnh hưởng lẫn nhau.

Cũng cùng trong phần tiểu sử tự bạch viết năm 1922, Bergson kể lại thời thanh niên ông đã bị đùng độ bởi hai luồng ý kiến trái ngược nhau – tư tưởng chính thống theo Kant và thuyết tiến hoá của Spencer -- như thế nào. Ông thích Spencer hơn bởi vì tính cách cụ thể của trí tuệ và ước muốn luôn trụ vững trong lãnh thổ các sự kiện của ông này. Ông thường được nhìn như một người phản-duy trí (anti-intellectualist) do việc ông nhấn mạnh vào trực quan (intuition), một năng lực tiến hoá từ bản năng. Mặc dầu về sau ông từ bỏ Spencer và thực sự dành vị trí danh dự cho trực quan như là quan năng cao nhất của con người, song điều này chẳng hề làm tổn hại đến trí năng trong lãnh vực riêng của nó, là khoa học và toán học, mà ông không bao giờ từ bỏ. Trực quan về tồn tại hay kỳ gian (l'intuition de la durée—the intuition of duration) thực sự là yếu tố cốt tử trong triết học Bergson, nhưng trực quan nói chung là bản năng đã trở thành vô vị lợi, tự thức, có khả năng phản ánh trên đối tượng của nó và mở rộng đối tượng đến vô hạn định. Song tất nhiên nó không thay thế cho sự làm việc cần mẫn. Nhưng cách xử lí trực quan của Bergson thực ra dường như có dính líu đến nhiều lần lộn. Đôi khi nó dường như có nghĩa là việc nắm bắt những ý tưởng sáng sủa, điều này vừa tiền giả định vừa bao hàm sự khổ luyện trí thức (intellectual hard work). Nhưng nó cũng là một quan năng tách biệt với trí tuệ, một phần bởi nhận thức kỳ gian/ tồn tại như một cái gì cốt yếu là thống nhất và liên tục (và những phương diện phẩm tính nơi kinh nghiệm của chúng ta nói chung) và một phần do nhận thức thực tại siêu hình bất khả lí hội (ineffable metaphysical reality), đạt đến tuyệt đỉnh nơi huyền học (mysticism): ở đây trực quan là phương pháp của triết học cũng như trí tuệ là phương pháp của khoa học và toán học—nhưng ông có phân biệt triết học như một nghiên cứu trí thức về trực quan hay không? Ảnh hưởng lâu dài nhất của Bergson hẳn là nằm trong sự phân biệt của ông giữa thời gian như là bất khả phân, dị chất về phương diện phẩm tính và cảm nhận được do kinh nghiệm sống (đó là kỳ gian hay tồn tại—durée) với thời gian khả phân, đồng chất về lượng tính và được nghiên cứu bởi khoa học vốn coi thời gian như tương tự với không gian; mặc dầu từ quyển *Matière et Mémoire* (Vật chất và kí ức) trở đi thì cả hai đều thuộc về chính thể giới.

Ông giải quyết nghịch lí “Achille với con rùa” của Zénon d'Elée bằng cách phân biệt tương tự chuyển động bất khả phân của Achille với cung đường khả phân mà nó trải qua, một đáp án mà, cùng với việc xử lí không cân xứng của ông về không gian và thời gian, đã bị phê bình rất nhiều. Không chỉ những quan điểm này về thời gian thường được coi là (dầu không phải là không có tranh cãi) có ảnh hưởng đến Proust và nhiều khuôn mặt văn học khác (chẳng hạn, hãy xem *Les Études bergsoniennes*, q.1, của Delattre), nhưng ở đây và trong cách tiếp cận bản thể bằng triết học tiến trình (process philosophy) của ông, những quan điểm của ông về thuyết tất định và về ảnh hưởng của ý thức, đôi khi ông được coi là đã dự phóng những nét chính của thuyết tương đối, tính bất định vi vật lí và những lí thuyết khoa học hiện đại về trí não (xem Bergson and Modern Thought của Papanicolaou và Gunter, Harwood Academic Publishers, 1987).

Nguồn: Passmore, 1957.

A. R. LACEY

Berkovits, Eliezer

Mỹ, gốc Do thái .s: 08-09-1908, Oradea, Nagyvarad,Transylvania trước kia thuộc Hungary nay là nước Romania. m: 25-08-1992, Jerusalem. Ph.t: Triết gia tôn giáo, giáo sĩ Chính thống giáo. Q.t: Đáp án triết lí của Do thái giáo chính thống đối lại các nền triết học Do thái phi-chính thống và chống –Dothái giáo, suy niệm triết học về cuộc tàn sát người Do thái, triết học về Halakhah (Giáo luật Do thái). G.d: Thụ phong Giáo sĩ Do thái giáo (Rabbi) tại Chủng viện Hildesheimer,1934. N.c: Giáo sĩ Do thái, Berlin,1934-8; Leeds,1940-6; Sydney, 1946-50; Boston,1950-8; Chủ nhiệm khoa Triết học Do thái, Đại học Thần học Hebrew, Chicago 1958-75; di cư về Israel 1975.

Ấn phẩm chính bản:

(1943) Towards a Historic Judaism (Hướng đến một Do thái giáo Lịch sử), Oxford: East and West Library.

(1956) Judaism: Fossil or Ferment (Do thái giáo: Vật hoá thạch hay chất men), New York: Philosophical Library.

(1959) God, Man and History: A Jewish Interpretation (Thượng đế, Con người và Lịch sử) , New York: Jonathan David.

(1962) Jewish Critique of Martin Buber (Phê phán Do thái giáo về Martin Buber), New York: Yeshiva University.

(1969) Man and God: Studies in Biblical Theology(Con người và Thượng đế; Nghiên cứu Thần học Thánh kinh) , Detroit: Wayne State University Press.

(1973) Faith after the Holocaust (Niềm tin sau Cuộc Tàn sát), New York: Ktav.

(1974) Major Themes in Modern Philosophies of Judaism (Những chủ đề chính trong triết học hiện đại của Do thái giáo), New York: Ktav.

(1975) Crisis and Faith (Khủng hoảng và Niềm tin), New York: Sanhedrin Press.

(1979) With God in Hell(Cùng Chúa ở Địa ngục), New York: Sanhedrin Press.

(1983) Not in Heaven (Không ở Thiên đường), New York: Sanhedrin Press.

(1990) The Jewish Woman in Time and Tora (Người đàn bà Do thái trong thời gian và trong Tora*), New York: Ktav.

* Tora; Năm cuốn đầu của Kinh thánh Cựu ước, chứa đựng Giáo luật của đạo Do thái.

Văn bản nhị đẳng:

Raffel, C.M. (1993) Eliezer Berkovits trong Interpreters of Judaism in the late twentieth century (Những người diễn giải Do thái giáo ở nửa sau thế kỉ hai mươi), Washington D.C: Bnai Brith, pp1-15.

Trong các bài viết của mình, Berkovits đem đối lập chủ nghĩa phục hưng Do thái thế tục (secular Zionism) với truyền thống tôn giáo Do thái (Jewis religious tradition). Ông khảo sát những nguồn gốc phi-Do thái trong phần lớn trước tác của Martin Buber, cũng như bảo vệ đạo Do thái chống lại những ai mà ông coi là có ác cảm với đạo này, chẳng hạn như Arnold Toynbee. Tác phẩm Faith after the Holocaust của ông đặc biệt gây ảnh hưởng, nhất là trong

những người ủng hộ lập trường Chính thống giáo Do thái hiện đại.

Sự kiện phần lớn trước tác của ông được dịch sang tiếng Hebrew trong hai thập niên cuối của thế kỷ hai mươi và ông trở thành chủ đề của nhiều luận văn tiến sĩ xác nhận tầm quan trọng của Berkovits như một nhà tư tưởng lớn về Cuộc Tàn sát Người Do thái. Mỗi quan tâm của ông về vai trò của người phụ nữ trong truyền thống tôn giáo và ước muốn giải thích Giáo luật Do thái nói chung theo một cách khả uyển chuyển đã ảnh hưởng đến nhiều nhà tư tưởng lớn của nửa sau thế kỷ hai mươi, như các Giáo sĩ Irving Greenberg và David Hartman.

Nguồn: EncJud, 4, pp 633-4; NUC; WW(Am).

IRENE LANCASTER

Bierens de Haan, Johannes Diderik

Hà lan. s: 14-10-1866, Amsterdam. m: 17-09-1943, Haarlem. Ph.t: Nhà duy tâm theo Spinoza. Q.t: Triết lý văn hoá, triết lý đạo đức. G.d: Thần học, Đại học Utrecht; luận án về ý nghĩa của Shaftesbury trong khung cảnh của đạo đức nước Anh. A.h: Platon, Spinoza và Hegel. N.c: Mục sư của Giáo hội Cải cách Hà lan, 1881-1906; sau 1906, nhà báo tự do.

Ấn phẩm chính bản:

(1891) De beteekenis van Shaftesbury in de Engelsche ethiek (Ý nghĩa của Shaftesbury trong đạo đức học nước Anh) , Utrecht: Beyers.

(1898) Idee-studies (Nghiên cứu ý tưởng), Amsterdam: Van Looy.

(1900) Levensleer naar de beginselen van Spinoza (Xác tín đạo đức theo các nguyên lý của Spinoza), s-Gravenhage: Nijhoff.

(1909) De weg tot het inzicht, een inleiding in de wijsbegeerte (Con đường đến trực quan), Amsterdam: Sijthoff.

(1921-27) Hoofdfiguren der geschiedenis van het wijsgeerig denken (Những khuôn mặt chính trong lịch sử tư tưởng triết học), 2 quyển, Haarlem: Bohn.

(1935) Plato's levensleer (Xác tín đạo đức của Platon), Haarlem: Bohn.

(1938) Het rijk van den geest (Triều đại của tinh thần), Zeist: Ploegsma.

(1941) Amor, caritas en het altruïsme (Tình yêu, bác ái và vị tha), Assen: Van Gorcum.

(1942) Ethica, beginselen van het zedelijkzelfbewustzijn (Đạo đức học: Những nguyên lý của ý thức đạo đức), s-Gravenhage: Servire.

Văn bản nhị đẳng:

In memoriam Dr.J.D.Bierens de Haan (Tưởng niệm Tiến sĩ J.D.Bierens de Haan--1944) , Assen.

Bierens de Haan là một trong những người sáng lập Internationale School voor Wijsbegeerte (Trường Quốc tế Triết học) ở Leusden, một trung tâm quốc tế của những giảng khoá triết học, thành lập từ 1916 và hiện nay vẫn hoạt động tích cực.

Ông cũng thành lập tờ báo triết học đầu tiên ở Hà lan, Algemeen Nederlands Tijdschrift voor

Wijsbegeerte hiện nay vẫn là tờ báo triết học hàng đầu ở Hà lan.

Bierens de Haan trước tiên chịu ảnh hưởng triết học của Spinoza. Ông cố gắng khởi thảo một phiên bản đương đại của chủ nghĩa Spinoza. Trong con đường phát triển riêng của mình ông bắt đầu với một cách kiến giải duy lý về Spinoza nhưng rồi biến đổi thành một hình thức tôn giáo huyền nhiệm theo Spinoza với sự nhấn mạnh vào khía cạnh đạo đức. Điều này được phối hợp với một thứ duy tâm kiểu Platon, nhằm đến sự hoà hợp nội tại (inner harmony) trên con đường đời. Theo ý ông, văn hoá chỉ có thể phát triển nếu sự phản tư và tự ý thức hiện diện theo một cách duy tâm và nếu chúng được đi kèm với trách nhiệm đạo đức . Lãnh vực của tinh thần phải ngự trị trên những chức năng thấp kém hơn của con người .Ý niệm là cơ sở sâu xa nhất của thực tại; con người cần thực hiện ý niệm trong suy tư và hành động của mình ; tôn giáo có thể đem lại sự giúp đỡ để đạt đến trực quan triết học cao nhất . Những giáo trình, bài báo và sách nhằm phổ biến triết học của ông đã đưa đến một ảnh hưởng có ý nghĩa ở Hà lan.

WIM VAN DOOREN

Blondel, Maurice

Pháp. s: 1861, Dijon, Pháp. m: 1949, Aix-en-Provence, Pháp. Ph.t; Nhà siêu hình học, thần học, triết gia hành động. Q.t: Triết học tôn giáo. G.d: École Normale Supérieure. A.h: Léon Ollé-Laprune, Émile Boutroux và Victor Delbos. N.c: 1895-6, Đại học Lille; 1896-1927, Đại học Aix-en-Provence.

Ấn phẩm chính bản:

(1893) L'Action, essai d'une critique de la vie, et d'une science de la pratique (Hành động, tiểu luận phê bình về cuộc sống và một khoa học về thực tiễn), Paris: Alcan; tái bản với nhan đề mới Premiers Écrits, Paris: PUF, 1950.

(1893) De Vinculo Substantiali et de Substantia composita apud Leibnitium (Về mối liên hệ bản thể và về bản thể liên hợp trong tư tưởng Leibniz) Paris: Alcan.

(1896) Lettre sur les exigences de la pensée contemporaine en matière d'apologétique, (Thư về những đòi hỏi của tư tưởng hiện đại đối với hộ giáo học/ tín chứng học), Annales de Philosophie Chrétienne; tái bản với nhan đề Histoire et Dogme,(Lịch sử và Giáo điều), Paris; PUF, 1951.

(1904) Histore et Dogme (Lịch sử và Giáo điều), La Quinzaine (Jan-Feb): 1-90.

(1922)[với P.Archambault] Le Procès de l'intelligence (Bản án trí thông minh), Paris: Bloud et Gay.

(1928) L'Itinéraire philosophique de Maurice Blondel (Hành trình triết lý của Maurice Blondel) , Paris: Spes.

(1930) Une Énigme historique, le vinculum substantiale d'après Leibniz (Một bí ẩn lịch sử, mối liên hệ bản thể theo Leibniz), Paris: Beauchesne.

(1932) Le problème de la philosophie catholique (Vấn đề triết học Công giáo), Cahiers de la Nouvelle Journée XX.

(1934) La Pensée (Tư tưởng), 2 quyển, Paris: Alcan.

(1935) L'Être et les Êtres (Hữu thể và những tồn thể) ,Paris: Alcan.

(1936-7) L'Action (Hành động), 2 quyển, Paris: Alcan.

(1939) Lutte pour la civilisation et philosophie de la paix (Tranh đấu cho nền văn minh và triết lý vì hoà bình), Paris: Flammarion.

(1944-6) La Philosophie et l'Esprit Chrétien (Triết học và Tinh thần Cơ đốc giáo), 2 quyển, Paris: PUF.

(1950) Exigences philosophiques du Christianisme (Những yêu cầu triết lý của Cơ đốc giáo), Paris: PUF.

Văn bản nhị đẳng:

Archambault, P.(1938) Oeuvre philosophique de Maurice Blondel (Tác phẩm triết học của Maurice Blondel), Cahiers de la Nouvelle Journée XII, Paris: Bloud et Gay.

Borne, E.(1962) Passion de la vérité (Đam mê chân lý), Paris: Fayard.

Bouillard, H.(1961) Blondel et le Christianisme (Blondel và Cơ đốc giáo), Paris: Seuil.

Cartier, A.(1955) Existence et Vérité (Hiện hữu và Chân lý), Paris: PUF.

Duméry, H.(1948) La Philosophie de l'action (Triết lý hành động), Paris: Aubier.

Duméry, H.(1954) Blondel et la religion: Essai critique (Blondel và tôn giáo: Tiểu luận phê bình), Paris; Aubier.

Duméry, H.(1963) Raison et religion dans la philosophie de l'action (Lý tính và tôn giáo trong triết lý hành động), Paris: Seuil.

École, J.(1959) La Métaphysique de l'Être dans la philosophie de Maurice Blondel (Siêu hình học về Hữu thể trong triết học của Maurice Blondel), Louvain: E. Nauwelaerts.

Favraux, P.(1987) Une Philosophie du Médiateur, Maurice Blondel (Triết học của Người trung gian, Maurice Blondel), Paris; Lethielleux.

Gélinas, J.P.(1959) La Restoration du Thomisme sous Léon XIII et les philosophies nouvelles (Sự phục hưng thuyết Thomas dưới triều Giáo hoàng Léon XIII và các nền triết học mới), Washington: Catholic Univ. of America Press.

Lavelle, L.(1942) La Philosophie entre les deux guerres (Triết học giữa hai cuộc chiến), Paris: Aubier, pp.121-76.

McNeill, J.J.(1966), The Blondelian Synthesis (Tổng hợp đề của Blondel), Leiden: E.J.Brill.

Paliard, J.(1950), Maurice Blondel, ou le dépassement chrétien (Maurice Blondel hay sự Thăng hoa Cơ đốc giáo), Paris: Julliard.

Poulat, E.(1979) Histoire, dogme et critique dans la crise moderniste (Lịch sử, giáo điều và phê bình trong cuộc khủng hoảng hiện đại), Tournai: Casterman.

Romeyer, B.(1943) La Philosophie religieuse de Maurice Blondel (Triết học tôn giáo củ Maurice Blondel), Paris:Aubier.

Saint Jean, R.(1965) Genèse de l'action, Maurice Blondel (Sáng hoá hành động, Maurice Blondel), Paris & Bruges: Desclée de Brouwer.

Somerville, J.M.(1967) Blondel, Maurice, New Catholic Encyclopedia,New York: Mac GrawHill II 617b-618b.

Tresmontant, C.(1963) Introduction à la métaphysique de Maurice Blondel (Nhập môn siêu hình học của Maurice Blondel) , Paris: Seuil.

Virgoulay, R.(1980) Blondel et le Modernisme (Blondel và chủ nghĩa hiện đại), Paris: Cerf.

Với một vài điểm chung với chủ nghĩa hiện sinh muộn, cái gọi là triết lí hành động là một kiểu tiếp cận gần như hiện tượng luận (a quasi-phenomenological approach) đến một triết học về kinh nghiệm cụ thể và hành vi đạo đức đặt cơ sở trên một sự phân tích ý chí và hành động , nó nhấn mạnh tính không thể đạt tới của đối tượng được ước muốn. Mục tiêu ban đầu của Blondel là phát triển một triết học về tôn giáo theo nghĩa cảm thức và đời sống tôn giáo hơn là những hệ thống giáo điều. Trong quan điểm của ông, hành động của con người chỉ có ý nghĩa nếu được hướng về Thượng đế siêu việt , một lập luận tuy vậy không phải được trình bày như là chứng lí về hiện hữu của Thượng đế-- mà đúng hơn ông hy vọng đưa ra một phê phán về các hệ thống tôn giáo tùy theo khả năng của chúng trong việc tìm ra ý nghĩa cho hành động con người. Những tác phẩm dài hơi hơn của ông trong những thập niên 1930s và 1940s biểu lộ ý đồ mở rộng những quan điểm trước kia thành một siêu hình học toàn diện hơn ,gồm cả một mô tả lí tính và một hữu thể học tự cho là tránh khỏi chủ nghĩa duy tâm. Mặc dầu là một tín đồ Công giáo thuần thành ,Blondel vẫn biện hộ cho một cách tiếp cận cởi mở với hộ giáo học (apologetics) gồm việc đối thoại với những người vô tín ngưỡng như Léon Brunschvig và một sự đối kháng dứt khoát với những cách tiếp cận tân-kinh viện có tính dựa vào thế giá nhiều hơn đang thịnh hành thời đó , một chính sách được thực hiện dưới sự chủ nhiệm của Laberthonnière nơi tạp chí Annales de Philosophie Chrétienne. Ông giữ vai trò quan trọng trong cuộc khủng hoảng hiện đại của Công giáo khoảng đầu thế kỉ hai mươi . Ông chủ trương một phiên bản mới của luận chứng hữu thể học về hiện hữu của Thượng đế. Gần đây nhiều người Công giáo bị lôi cuốn bởi sự hoán chuyển của ông sang chủ nghĩa tân-kinh viện (neo-scholasticism) được chính thức bảo trợ.

Nguồn: Jean Lacroix (1963) Maurice Blondel, sa vie, son oeuvre avec un exposé de sa philosophie (Maurice Blondel, cuộc đời, sự nghiệp với phần trình bày triết học của ông), Paris: PUF.

Edwards, R. Virgoulay (1975-6) Maurice Blondel, bibliographie analytique et critique (Maurice Blondel, thư mục phân tích & phê bình), 2 quyển, Louvain: Institut Supérieur de Philosophie.

R.N.D. MARTIN

Bochenski, Jozef (cũng gọi là Innocentius Marie)

Ba lan. s: 30-08-1902, Cuszów, Ba lan. Ph.t: Nhà lôgích học. Q.t: Lịch sử triết học, triết học Sôviết. G.d: Đại học Lwów và đại học Poznan. A.h: Jan Lukasiwicz. N.c: 1934-40, Giáo sư Triết học, Đại học Angelicum, Rome; 1945-72, Giáo sư Triết học hiện đại và đương đại, Đại học Freiburg, Thụy sĩ; 1958-75, Giám đốc Viện Nghiên cứu Đông Âu, Freiburg.

Ấn phẩm chính bản:

(1947) Europäische Philosophie der Gegenwart (Triết học châu Âu hiện nay), tái bản, Munich:

Lehnen, 1951.

(1948) Précis de logique mathématique (Khái lược lôgic toán học), Bussum Kroonder.

(1950) Der sowjet-russische dialectische Materialismus (Chủ nghĩa duy vật biện chứng của Nga-sô viết), Bern: Franke.

(1956) Formale Logik (Lôgic học hình thức), Freiburg & Munich: Alber.

(1959) Die zeitgenössischen Denkmethode (Phương pháp tư duy đương đại), Bern: Franke

(1965) The Logic of Religion (Lôgic của tôn giáo), New York: New York Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Heaney, James J. (1971) Analogy and kinds of things (Loại suy và các loại vật thể), The Thomist 35: 293-304.

McMullan, Ernan (1959) Mathematical Logic (Lôgic toán học), Philosophical Studies (Ireland) 9: 190-9.

Bochenski là một trong những sử gia đương đại xuất sắc nhất và “phồn thực” nhất về lôgic học, đặc biệt là lôgic học trong thời cổ điển. Những nghiên cứu của ông về triết học thế kỉ hai mươi hướng tiêu điểm một cách sắc bén nhất vào chủ nghĩa duy vật biện chứng và triết học Xôviết nói chung và ông đã gây ảnh hưởng lớn trong lãnh vực học thuật này với việc sáng lập và chủ biên tạp chí Studies in Soviet Thought cũng như bằng chính những ấn phẩm phong phú của ông. Trong số trước tác của ông về triết học lí thuyết, một trong những tác phẩm gây hứng thú nhất và có tính cách tân nhất là quyển The Logic of Religion (1965) khảo sát tính chất lôgic của thuật ngữ và diễn từ tôn giáo.

Ông phân biệt ba yếu tố trong diễn từ tôn giáo :

- Những câu bổ ngữ về phương diện ngữ học (object-linguistic sentences) như; “ Có một Thiên chúa”, “Đấng Kitô là con Thiên chúa”, “ Mohammed là Ngôn sứ của Allah”
- Một qui tắc siêu ngữ học (a meta-linguistic rule) xác định những câu nào thuộc mẫu này
- Một qui tắc siêu lôgic (a meta-logical rule) phát biểu rằng mọi câu như thế phải được chấp nhận như là đúng.

Ông cũng nhận định cái cách theo đó những câu này được công lí hoá (axiomatized) trong một nền thần học, những từ nguyên thủy (như” Thiên chúa”) mà chúng chứa đựng, tính ngữ nghĩa của chúng , phương pháp để kiểm chứng chúng và phương pháp luận để biện minh chúng.Cũng còn có một phụ lục hữu ích về bản chất của loại suy. Mọi trước tác của Bochenski đều được đánh giá tốt, đặc biệt là những nghiên cứu của ông về lịch sử lôgic học.

Nguồn: EF; DFN; IWW.

HUGH BREDIN

Bonatelli, Francesco

Ý. s: 25-04-1830, Iseo, Brescia, Ý. m: 13-05-1911, Padua. Ph.t: Triết gia duy linh Cơ đốc giáo. N.c: Giáo sư ở các Đại học Bologna và Padua; Chủ biên tạp chí Filosofia delle scuole italiane.

Ấn phẩm chính bản:

(1864) *Pensiero et conoscenza* (Tư duy và kiến thức)

(1872) *La coscienza e il meccanismo interiore* (Ý thức và cơ chế nội tâm)

(1892) *Elementi di psicologia e logica* (Những yếu tố của tâm lí học và lôgích học)

Văn bản nhị đẳng:

Alliney,G.(1947) *Francesco Bonatelli*, Brescia.

Crippa,R.(1982) *Convengo sui filosofici bresciani*, Brescia:Ateneo di Brescia.

“ In onore di Francesco Bonatelli” *La cultura filosofica* 4.

Chống lại chủ nghĩa thực chứng Bonatelli viện dẫn tính chất tinh thần của tri giác tâm lí và tính bất khả giản qui (non-reducibility) của nó vào cơ chế thuần túy. Chống lại các triết gia duy tâm chuyên phản đối bất kỳ khái niệm nào về siêu việt Bonatelli toan tính chứng minh sự tồn tại của một trật tự lí tưởng ,đặt nền tảng trên cái thiêng liêng nó bảo đảm giá trị khách quan cho mọi nguyên lí của tư duy và hành động.Công trình này liên quan đến một cuộc rà soát lại thật tinh tế những nền triết học của Platon và Rosmini, được thực hiện trong ý thức thường xuyên của các triết gia Đức như Herbart, Fechner và Lotze, những người mà tên tuổi được biết đến ở Ý phần lớn là nhờ công lao của Bonatelli.

Trong những triết gia này,ông gần gũi nhất với Lotze, dịch quyển *Microcosm* vào năm 1911. Bonatelli bắt đầu với niềm tin rằng sự quan sát tâm lí cho thấy đối tính (duality) giữa những cơ chế thuần nội tâm và ý thức. Ý thức chẳng phải cái gì khác hơn là hành vi phán đoán , hành vi đơn giản trong đó chúng ta tự nói với mình rằng một cái gì đó là có hay không có, theo cách này hay cách khác.Hành vi này không thể giản qui vào cảm giác mà thôi.Ý thức là tư duy xoay trên chính nó , tự sáng tạo mình và tự nguyện chấp nhận những qui luật lôgích.Tư duy bị cai quản không chỉ bởi những định luật tâm lí liên quan đến những phương cách trong đó chúng ta thực sự suy nghĩ nhưng còn bởi những định luật siêu hình và lôgích liên quan đến nội dung của những tư tưởng chúng ta theo một sự tất yếu nó phải xử lí cái đúng cái sai của những tư tưởng. Những định luật của tâm lí học thực nghiệm còn chưa đầy đủ và những định luật lôgích và siêu hình làm tốt những cái gì còn thiếu. Bằng những định luật này chúng ta định thức những khái niệm như đồng nhất tính, bản thể ,nhân quả, lực, vật chất, tinh thần và những điều tương tự, những khái niệm chúng cơ cấu hoá các sự vật và tư duy của chúng ta về những sự vật đó và qua chúng tư duy có thể trở thành kiến thức khách quan. Tư duy tự phản hồi đến vô cùng. Đây không phải là một tiến trình vô tận không mục đích mà là một bước tiến trong tự thức (This is not an aimless infinite progression but an advance in self-understanding).

COLIN LYAS

Boutroux, Émile

Pháp, s: 1845, Montrouge, gần Paris. m: 1921, Paris. Ph.t: Triết gia khoa học, triết gia tôn giáo. G.d: École Normale Supérieure, Paris rồi Đại học Heidelberg , Đức. A.h: Leibniz, Kant và Jules Lachelier. N.c: Dạy ở các Đại học Montpellier và Nancy, sau đó tại École Normale Supérieure (từ 1878) và cuối cùng (từ 1885) tại Đại học Sorbonne; được bầu vào Académie des Sciences Morales(Hàn lâm viện các khoa học tinh thần) năm 1898 rồi vào Académie Française (Hàn lâm viện Pháp) năm 1912.

Ấn phẩm chính bản:

(1874) De la contingence des lois de la nature (Về tính bất tất của những định luật thiên nhiên), Paris: Bailliére .

(1895) De l'idée de la loi naturelle dans la science et la philosophie contemporaines (Về ý tưởng định luật thiên nhiên trong khoa học và triết học đương thời), Paris: Lecène.

(1908) Science et Religion dans la philosophie contemporaine (Khoa học và tôn giáo trong triết học đương thời), Paris : Flammarion.

(1925) La morale et la religion (Đạo đức và tôn giáo) , Paris: Flammarion.

Văn bản nhị đẳng:

Baillot, A.F. (1957) Émile Boutroux et la pensée religieuse (Émile Boutroux và tư tưởng tôn giáo) , Paris: La Nef de Paris.

Crawford, L.S. (1924) The Philosophy of Emile Boutroux (Triết học Émile Boutroux), New York: Longmans Green & Co.

Boutroux quan tâm với những vấn đề tạo ra bởi sự căng thẳng giữa tự do và tất định, giữa tất yếu (necessity) và ngẫu nhiên/ bất tất (contingency). Giải pháp do ông đề xuất cố gắng đem lại công bình cho cả khoa học lẫn tôn giáo. Ông chủ trương rằng trong thế giới tự nhiên không hề có tính tất yếu thuần túy hay lôgích vốn chỉ hạn chế trong những lãnh vực như toán học . Hơn nữa, ngay chính trong các khoa học cũng có nhiều cấp độ khác nhau : vật lí giới (the physical), sinh vật giới (the biological) và nhân văn giới (the human) hay là vô cơ, hữu cơ và tư duy (the inorganic, the organic and the thinking), mà không cái nào có thể giản qui vào bất kỳ giới loại nào khác. Do vậy ông đi đến lập trường là có một yếu tố phẩm tính, chứ không phải chỉ thuần là lượng tính, trong khoa học. Những định luật cơ giới càng lúc càng ít có khả năng cung cấp một tổng kết hoàn bị về các hiện tượng khi người ta di chuyển từ những khoa học vật lí đi qua những khoa học sinh vật rồi đến các khoa học nhân văn, bởi vì ,qua từng mỗi cấp độ lại càng có một tổng số ngẫu nhiên lớn hơn và càng ít đi tính đồng dạng hơn. Một ví dụ về tính không đồng dạng (non-uniformity) được Boutroux đưa ra là cuộc tiến hoá sinh vật trong đó luôn luôn có một yếu tố mới và đây là một trong những dấu chỉ về khả tính cho sự tồn tại của một hành vi hay một nguyên lí sáng tạo mà mọi vật khác đều tuỳ thuộc vào.

Theo Boutroux, tri thức khoa học không bao giờ có thể cung cấp một cách nhìn hoàn toàn khách quan về thế giới , bởi vì các dữ liệu luôn luôn được chọn lựa để tạo ra những trù tượng hoá thay vì sự thẩm định toàn thể tính của những tồn tại cụ thể. Một tri thức khoa học về thế giới chung quanh ta chỉ là một mắt trong việc sử dụng lí trí con người vốn dĩ có thể và nên được sử dụng trong những chiều kích tâm linh, đạo đức và thẩm mỹ để cho phép sự phát triển toàn diện của con người.

Boutroux nghĩ rằng khoa học cần được đặt trong một khuôn khổ siêu hình học rộng lớn hơn và vì mục tiêu đó, ông phát triển một lí thuyết về hệ thống các cấp độ hoàn hảo , chịu ảnh hưởng rất rõ từ Leibniz. Ở một đầu của hệ thống là Thượng đế ,Tuyệt đối thể hoàn hảo và do vậy, là hiện thể thuần túy(pure act) còn ở đầu kia là những sự vật vật chất vô cơ tuy vậy vẫn được phú bẩm tính tâm linh tiềm năng mà chúng luôn luôn phấn đấu để hướng đến. Không có khác biệt cốt yếu giữa vô cơ giới, hữu cơ giới và tâm linh giới và cũng không có những nguyên nhân thuần túy cơ giới mà chỉ có những nguyên nhân viễn đích (teleological causes) . Toàn bộ sự sáng tạo là một hệ thống tràn đầy hoạt lực.

Lí tính của con người có thể thoái hoá thành chỉ là quán tính hay nó có thể làm cho chúng ta tin

vào Thượng đế vốn là nguyên lí sáng tạo của đời sống và, bằng loại suy với đời sống của toàn thể vũ trụ, được nhìn nhận như là tâm hồn vô hạn (infinite mind). Không nên nhìn tôn giáo và khoa học như là đối nghịch nhau mà như là bổ sung cho nhau: cả hai đều là những lãnh vực chính đáng cho sự vận dụng lí trí con người và cả hai đều cần thiết cho sự phát triển con người.

Trong khi các tác phẩm của Boutroux nhấn mạnh thẳng thắn rằng những giải thích khoa học là còn hạn chế và rằng ngay cả trong lòng những khoa học cũng không có một kiểu giải thích duy nhất thì một phê phán đối với tư tưởng của ông đó là ý đồ đề xuất một hệ thống các cấp độ hoàn hảo và đặc biệt là mở rộng điều này vượt qua kinh nghiệm để cuối cùng đi đến Thượng đế quả là một quá trình tư biện không có gì bảo đảm!

KATHRYN PLANT

Bowne, Borden Parker

Mỹ. s: 14-01-1847, Leonardville (hiện nay là Atlantic Highlands), New Jersey. m: 1-041910. Ph.t: Triết gia nhân vị (personalist). Q.t: Triết học tôn giáo. G.d: Đại học NewYork, sau đó đến Halle, Paris và Göttingen. A.h: Lotze, Kant và như một chủ đề phê phán, Spencer. N.c: Đại học New York, 1875-76 ; Giáo sư Triết học, Đại học Boston, 1876-1910, nơi ông cũng đảm nhận chức Khoa trưởng Trường Mỹ nghệ và Khoa học, 1888-1910.

Ấn phẩm chính bản:

(1874) The Philosophy of Herbert Spencer (Triết học Herbert Spencer) , New York: Nelson & Phillips.

(1879) Studies in Theism (Nghiên cứu Hữu thần luận), New York: Phillips & Hunt.

(1882) Metaphysics (Siêu hình học), tái bản New York: Harper & Bros, 1898.

(1886) Introduction to Psychological Theory (Nhập môn lí thuyết tâm lí học), New York: Harper.

(1887) Philosophy of Theism (Triết học hữu thần luận), New York: Harper & Bros.

(1887) Theism (Hữu thần luận) , New York: Harper & Bros.

(1892) The Principle of Ethics (Nguyên lí Đạo đức học), New York: Harper & Bros.

(1897) Theory of Thought and Knowledge (Lí thuyết tư duy và tri thức) New York: Harper & Bros.

(1899) The Christian Life (Đời sống Cơđốc giáo), Cincinnati: Curts & Jennings.

(1900) The Atonment (Việc chuộc tội), Cincinnati: Curts & Jennings.

(1905) The Immanence of God (Nội tại tính của Thiên chúa), Boston: Houghton Mifflin.

(1908) Personalism (Chủ thuyết nhân vị), Boston: Houghton Mifflin.

(1909) Studies in Christianity (Nghiên cứu về Cơ đốc giáo) Boston: Houghton Mifflin

(1910) The Essence of Religion (Tinh lí của tôn giáo) Boston: Houghton Mifflin(di cáo).

(1912) Kant and Spencer, Boston: Houghton Mifflin(di cảo, xuất bản từ ghi chép của sinh viên).

Văn bản nhị đẳng:

Brightman, Edgard S.(1927) Personalism and the Influence of Bowne (Chủ thuyết nhân vị và ảnh hưởng của Bowne), từ Proceedings of the Sixth International Congress of Philosophy, New York & London: Longmans Green & Co.

Mc Connell, Francis John (1929) Borden Parker Bowne: His Life and his Philosophy (B.P.Bowne: Cuộc đời và Triết học), Cincinnati: Curts & Jennings.

Steinkraus,Warren E. (1960) A Century of Bowne's Theism (Một thế kỉ hữu thần luận của Bowne), Idealist Forum (Boston) 18: 11-16.

Là người sáng lập trường phái nhân vị Boston, Bowne định thức lập trường của mình qua việc phê bình Herbert Spencer mà triết học tổng hợp không đạt đến một kiến giải tích cực về Thiên chúa và cách giải thích về các nhân vị lại thông qua từ ngữ sinh lí học.

Bowne tìm thấy một sự liên kết giữa hai yếu tố này trong hệ thống của Spencer. Hậu quả của chuyện này là hệ thống của Spencer trở thành một “phép lạ của mơ hồ lẫn lộn và phi lí” . Những quá trình tiến hoá tự nhiên không thể được giải thích mà không có một viễn đích luận(teleology): “Hãy giả thuyết một mục đích điều hành và mọi sự sẽ trở nên sáng tỏ và khả niệm” và tâm hồn không thể được giải thích chỉ bằng những quá trình óc não bởi vì “ một vận động máy móc của những tế bào óc não không phải là một giải thích cho một tư tưởng” . Lôgích đòi hỏi người ta phải vượt quá Spencer để tiến đến định đề về một quyền năng tinh thần luôn thống trị và luôn chủ động (the postulate of an ever-ruling, ever- active spiritual power) và chấp nhận kinh nghiệm là thuộc về phẩm tính và qui phạm (qualitative and normative) . Những kết luận này phản ánh quan điểm của Lotze cho rằng tinh thần kiểm soát cơ chế cả trong thiên nhiên lẫn trong bản thân chúng ta và rằng thực tại luôn bão hoà với giá trị(reality is saturated with value).

Bowne rút ra kết luận rằng mục tiêu điều hành trong thiên nhiên và trong chúng ta được hiểu cách tốt nhất như là “ nhân vị” . Mặc dầu ông dùng từ ngữ “linh hồn” , sự nhấn mạnh vào nhân vị cho phép ông lưu ý những tương tác giữa chúng ta và với Thiên chúa. Chúng ta trực tiếp ý thức về một thực tại vượt qua những nhân vị hữu hạn mà những hiện tượng chúng ta phạm trù hóa tùy theo nhu cầu của chúng ta.Có lẽ là cần trọng hơn khi nghĩ về thực tại này như là năng lượng của một Nhân vị vũ trụ hơn là một hệ thống vật chất độc lập. Qua trước tác của Bowne thì sự chọn lựa là hữu thần luận hay thực chứng luận và hữu thần luận luôn luôn thắng cuộc , thuyết phi nhân vị phải nhường đường cho thuyết nhân vị.

Những nhân vị suy tư, cảm nhận, ước muốn là trung tâm của tự do và như vậy không thể chỉ là những kết cấu vật chất của vĩnh thể thiêng liêng.Rất sớm, ngay từ 1887 Bowne đã biện luận rằng “ tâm hồn là có thực” và tồn tại liên tục của tâm hồn cần được coi là điều tất nhiên. Ông chủ trương rằng nếu còn người không có tự do thì sự hiểu biết sẽ là bất khả. Ông đặt nặng yếu tố đạo đức trong tôn giáo , chỉ ra rằng những bản năng, những thèm muốn tự nhiên và những đam mê có thể phát triển thành những hình thái cao hơn như thế nào. Những kiến giải của ông về Cơ đốc giáo phần lớn là những “chuyển ngữ” các lập trường thần học thành những đẳng trị duy nhân vị (personalistic equivalences).

Brightman kết thúc sự đánh giá phê bình của mình bằng cách nói rằng chủ thuyết nhân vị của Bowne là một phương cách để thấu hiểu kinh nghiệm vốn sẽ luôn luôn cần được tính đến và những quan điểm đối lập sẽ cần phải xét tới. Những viễn tượng của chủ thuyết nhân vị ,được khai triển bởi Bowne và những người đi theo ông trong phần ba đầu của thế kỉ hai mươi tiếp

tục gây ảnh hưởng quá nửa đầu thế kỉ.

Nguồn: A.C.Knudsen(1949) The Philosophy of Personalism (Triết lý của chủ thuyết nhân vị) , Boston: Boston Univ. Press.

WILLIAM REESE

Brandenstein, Bela von

Hung-ga-ri. s: 1901, Budapest. Ph.t: Triết gia hệ thống (systematic philosopher). Q.t: Hữu thể học, siêu hình học. A.h: Von Pauler, Platon, Aristote, Leibniz và Hegel. N.c: Kế nhiệm Von Pauler làm Giáo sư Triết ở Đại học Peter Pázmány, Budapest (1934-45); Giáo sư Đại học Saarbrücken, từ 1948.

Ấn phẩm chính bản:

(1926-7) Grundlegung der Philosophie (Nền tảng của triết học)

(1930) Metaphysik des organischen Lebens (Siêu hình học về đời sống hữu cơ).

(1930) Művészetfilozofia (Triết học nghệ thuật), tái bản 1941.

(1934-6) Az ember a mindensegben (Con người và chỗ đứng của nó trong Toàn thể), Bản tiếng Đức Der Mensch und seine Stellung im All, Switzerland: Benziger, 1947.

(1950) Der Aufbau des Seins, System der Philosophie (Sự xây dựng hữu thể, Hệ thống triết học) , Saarbrücken: Minerva Verlag.

(1954) Das Bild des Menschen und die Idee des Humanismus (Hình tượng con người và ý niệm về chủ nghĩa nhân bản), Bregenz,Austria: Verlag I.N.Teutsch.

(1954) Die Quellen des Seins, Einführung in die Metaphysik (Suối nguồn của hữu thể, Nhập môn Siêu hình học), Bonn: H. Bouvier Verlag.

(1957) Vom Sinn der Philosophie und ihrer Geschichte (Về ý nghĩa và lịch sử của triết học) , Bonn: H.Bouvier Verlag.

(1960) Teleologischen Denken Betrachtungen zu dem gleichnamigen Buche Nikolai Hartmanns, Bonn: H.Bouvier Verlag.

(1963) Wahrheit und Wirklichkeit (Chân lí và Thực tại), Meisenheim am Glan:A.Hain Verlag.

(1975) Bewusstsein und Vergänglichkeit (Ý thức và tính vô thường), Munich: Berchmans Verlag.

(1976) Logik und Ontologie (Lôgích học và Hữu thể học), Heidelberg: Winter Verlag.

(1983) Sein, Welt, Mensch: philosophische Studien (Hữu thể, Thế giới, Con người: Nghiên cứu triết học), Munich: Berchmanns Verlag.

Văn bản nhị đẳng:

Kovach,S.J.(1957) The Philosophy of Bela von Brandenstein, Review of Metaphysics 11: 315-36.

Trước tác của Brandenstein là một toan tính nhằm tạo ra một tổng kết triết học hoàn bị và có hệ thống về hiện hữu. Mặc dầu là một nhà tư tưởng chiết trung, Brandenstein đã tạo ra một hữu thể học độc đáo và cung cấp một thứ thần luận Cơ đốc giáo (Christian theodicy) rất khác thường. Những tư tưởng chủ chốt của học thuyết này được trình bày trong *Der Aufbau des Seins, System der Philosophie* (1950) của ông. Ông khẳng định rằng mục tiêu của triết học là khải lộ những đặc tính tối hậu của tồn tại (the ultimate properties of being) và phương pháp được vận dụng là ” phản bốn hoàn nguyên ” (regressive inquiry—Rückschluss). Phương pháp này cho thấy rằng hữu thể có ba định tính tối hậu : nội dung, hữu thể đó là gì; hình thức, tức những tương quan của nó , và cấu tạo (formation), tức tính thống nhất của một hữu thể. Mỗi một trong những phương diện này của hữu thể có một ngành triết học thích hợp riêng cho nó mà Brandenstein gọi là Nội dung học (Gehaltlehre), Lôgích học và Toán học. Việc áp dụng phương pháp phản bốn hoàn nguyên vào mỗi ngành học chính cho thấy trong mỗi trường hợp có 18 phạm trù cơ bản, như vậy tổng số là 54.

Brandenstein phân biệt siêu hình học với hữu thể học và khẳng định chủ chốt của ông trong lãnh vực này liên quan đến tính nhân quả(causality). Ông khẳng định rằng một chuỗi vô tận các nguyên nhân là điều bất khả , và thêm rằng , trong một xê-ri hữu hạn thì thành viên đầu tiên phải là tự khởi (intransitive). Lại một lần nữa, mọi nguyên nhân thực sự mà ông cho là không cạn kiệt, tự khởi và bất hủ (inexhaustible, intransitive and imperissable) từ đó suy ra rằng những nguyên nhân như thế phải là thuộc về tinh thần. Mọi tác động nhân quả ông gán cho những tinh thần hữu hạn chúng hướng dẫn tiến trình của tự nhiên. Nguyên nhân tối sơ của những tinh thần kia và của vật chất mà chúng khuôn đúc chính là Thượng đế, Đấng đã tiên định một điệu Thái hoà ngay vào lúc sáng tạo.

Bằng những từ khác, Brandenstein phát triển những nội hàm của các quan điểm này cho đạo đức học và mỹ học.

ROBERT WILKINSON

Bréhier, Émile

Pháp. s: 12-04-1876, Bar-le-Duc. m: 03-02-1952, Paris. Ph.t: Triết học sử gia. A.h: Dilthey, Bergson và Émile Boutroux. N.c: Dạy Triết học tại các Đại học Rennes (1909-12), Bordeaux (1912-14 và 1919) và Paris (1919-46) ; Chủ biên tạp chí *Revue Philosophique* từ 1940; năm 1944 được bầu vào Hàn lâm viện các khoa học tinh thần và chính trị (Académie des Sciences Morales et Politiques) .

Ấn phẩm chính bản

(1908) *Les idées philosophiques et religieuses de Philon d’Alexandrie* (Những ý tưởng triết học và tôn giáo của Philon d’Alexandrie), Paris: Picard.

(1910) *Chrysippe et l’ancien Stoïcisme* (Chrysippe và chủ nghĩa Khắc kỷ xưa) , Paris: Alcan; tái bản có hiệu đính, Paris: Presses Universitaires de France , 1950.

(1921) *Du Sage antique au citoyen moderne* (Từ Hiền nhân thời cổ đến công dân hiện đại), Paris: Colin.

(1921) *Histoire de la philosophie allemande* (Lịch sử triết học Đức), Paris: Payot.

(1926-32) *Histoire de la Philosophie* (Lịch sử Triết học), 7 quyển, Paris: Alcan.

(1930) *Les Études de philosophie antique* (Nghiên cứu Triết học Thượng cổ), Paris:

Hermann.

(1937) La Philosophie du moyen age (Triết học Trung cổ), Paris: Michel.

(1940) La Philosophie et son passé (Triết học và quá khứ của nó), Paris: Presses Universitaires de France.

(1947) Science et Humanisme (Khoa học và Nhân bản), Paris: Michel.

(1950) Transformation de la philosophie française (Chuyển hoá của triết học Pháp), Paris: Flammarion.

(1951) Les Thèmes actuels de la Philosophie (Những đề tài hiện hành của triết học) , Paris: Presses Universitaires de France.

(1965) Études de philosophie moderne (Nghiên cứu triết học hiện đại), Paris: Presses Universitaires de France.

Những bộ lịch sử triết học của Bréhier trải dài từ tri thức luận, đạo đức học , triết học chính trị đến triết lý tôn giáo. Theo quyển Transformation de la philosophie française (1950) thì có hai cách tiếp cận cơ bản mà ông đặc trưng hoá như là “ nội tiếp” và “ ngoại tiếp” , đối với việc nghiên cứu lịch sử triết học .

Phương pháp ngoại tiếp (the external method) nhìn bất kỳ sự phát triển nào trong triết học cũng đều chỉ là hàm số của những thay đổi trong các điều kiện xã hội. Điển hình cho phương pháp này là cách tiếp cận triết học theo kiểu Mác-xít. vốn vẫn nhìn môn học này như là hàm số của cuộc chiến tranh giai cấp hoặc của nhóm xã hội đang thắng thế và như là phát xuất từ tiềm thức xã hội . Theo phương pháp ngoại tiếp này thì không có sự thật nội tại hay tuyệt đối để mà tìm kiếm trong bất kỳ thời kỳ nào của triết học ; thay vì thế, sự thật được nhìn như là tương đối so với một thời đại, một xứ sở hay một giai cấp xã hội đặc thù.

Bréhier bác bỏ cách tiếp cận lịch sử triết học theo kiểu đó và thay vì thế, chọn cái mà ông gọi là “phương pháp nội tiếp” (the internal method). Chân lý vốn phổ quát và tuyệt đối và cuộc tìm kiếm đầu tiên về bất kỳ lịch sử triết học nào là xác định xem những lý thuyết đang được khảo sát là đúng hay sai. Những lý thuyết như thế phát khởi từ sự phản tư hay ý thức của những nhà tư tưởng đặc thù và là những toan tính giải quyết các vấn đề của những hệ thống triết học có trước. Triết học phát khởi từ , nhưng đi xa hơn, tư duy thông thường ở chỗ nó đẩy ra xa biên cương của tri thức, của hiểu biết.

Đi theo phương pháp luận của mình, bộ Histoire de la Philosophie đồ sộ gồm 7 cuốn của Bréhier tiếp cận tư tưởng triết học chủ yếu trên cơ sở của từng triết gia: trong quyển thứ năm khảo sát triết học thế kỷ 18, thì 11 trên 15 chương theo cách tiếp cận này.

KATHRYN PLANT

Brentano, Franz

Đức-Áo. s: 1838, Marienburg, Đức. m: 1917, Florence. Ph.t: Tâm lý học triết lý . Q.t: Ý hướng tính, tâm lý học hành vi. G.d: Đại học Tübingen. A.h: Aristote, Kant và các triết gia hậu-Kant. N.c: Giáo sư Triết học, lúc đầu ở Đại học Công giáo Würzburg, sau ở Đại học Vienna.

Ấn phẩm chính bản

(1874) Psychologie vom empirischen Standpunkt (Tâm lý học từ quan điểm thực nghiệm),

Leipzig: Duncker & Humbolt.

(1889) Ursprung sittlicher Erkenntnis (Cội nguồn của sự tường tri thiện ác), Leipzig: Duncker & Humbolt.

(1893) The Future of Philosophy (Tương lai của Triết học), Vienna: A.Holder.

(1895) Die vier Phasen der Philosophie (Bốn thời kỳ của Triết học), Stuttgart: J.C.Cotts'chen Buchhandlung .

(1907) An Investigation of the Psychology of the Senses(Thám cứu tâm lí học cảm giác), Leipzig: Duncker & Humbolt.

(1925) Versuch über die Erkenntnis (Điều nghiên bản chất tri thức), Leipzig: F.Meiner.

(1929) Vom Dasein Gottes (Về hiện hữu của Thượng đế), Leipzig: F.Meiner.

(1930) Wahrheit und Evidenz (Chân lí và sự Hiển nhiên), Leipzig: F.Meiner.

(1952) Grundlegung und Aufbau der Ethik (Nền tảng và cơ cấu đạo đức học), Bern: A.Francke.

(1954) Religion und Philosophie (Tôn giáo và Triết học), Bern: Franck.

Văn bản nhị đẳng:

Chisholm, R.M.(1960) Realism and the Background of Phenomenology (Chủ nghĩa hiện thực và bối cảnh của hiện tượng luận), Glencoe, Ill: Free Press.

Kastil, A.(1951) Die Philosophie Franz Brentano: Eine Einführung in seine Lehre (Triết học Franz Brentano: Nhập môn học thuyết của ông), Bern: A. Franck.

Moore, G.E.(1903) Review of Franz Brentano: The origins of the knowledge of right and wrong (Đọc lại Franz Brentano: Cội nguồn sự tường tri thiện ác), International Journal of Ethics 14: 115-23.

Spiegelberg, H.(1960) The Phenomenological Movement: A Historical Introduction (Phong trào hiện tượng luận : Một dẫn nhập lịch sử), 2 quyển, The Hague: Nijhoff.

Là triết gia và nhà tâm lí , Franz Brentano có một địa vị thường trực trong lịch sử triết học như là người đầu tiên đưa ra một tổng kết rõ ràng về ý hướng tính (intentionality) của các hiện tượng tinh thần. Sinh ra ở vùng Rhineland, ông trở thành một linh mục Công giáo La mã và Giáo sư Triết học ở Đại học Công giáo Würzburg. Song ông đã từ nhiệm cả hai , chức vụ linh mục và giảng đàn giáo sư sau Tuyên bố về Tính Bất khả ngộ của Giáo Hoàng (Declaration of Papal Infallibility) vào năm 1871, và được bổ nhiệm vào Giảng đàn Giáo sư Triết học ở Đại học Vienna. Trong một sản lượng đồ sộ, tác phẩm quan trọng nhất của ông là Psychologie vom empirischen Standpunkt (Tâm lí học từ quan điểm thực nghiệm), xuất bản lần đầu năm 1874, cùng năm với bộ Grundzüge der physiologischen Psychologie (Nền tảng của Tâm-sinh-lí-học) của Wundt.

Trong bộ Tâm lí học nêu trên, Brentano đề xuất cung cấp một tổng kết về cơ cấu của tâm hồn có thể được dùng như nền tảng cho tâm lí học thực nghiệm. Ông gọi đây là “tâm lí học mô tả”(và đôi khi” hiện tượng học mô tả”. Ông tự coi mình là một “người duy nghiệm(empiricist): kinh nghiệm, ông tuyên bố, là người thầy duy nhất của mình.Nơi nào mà Wundt đang thiết lập một tâm lí học như một khoa học thực nghiệm thông qua sự thám cứu thực nghiệm của khung

cảnh kinh nghiệm (the experimental investigation of the context of experience), thì phương pháp đầu tiên của Brentano là quan sát cẩn thận chính hành vi của kinh nghiệm (careful observation of the act of experience itself). Chấp nhận như là hiển nhiên cái thế giới quan nhị nguyên rộng (a broadly dualistic view of the world) - như là phân chia thành tâm giới và vật giới- ông tập trung vào hai câu hỏi : Đây là những đặc tính cốt yếu để định nghĩa tâm giới (hay tinh thần)? Có thể phân loại tâm giới- hay nói cụ thể hơn là những hiện tượng tinh thần - vào những phạm trù nào?

Chính là trong toan tính trả lời câu đầu trong hai câu hỏi này mà ông khai triển những ý tưởng rất có ảnh hưởng của ông về ý hướng tính của tâm hồn. Ông biện luận rằng những hiện tượng tinh thần hay tâm lí được phân biệt với các hiện tượng vật lí bởi “ sự không hiện hữu ý hướng” (intentional inexistence), nghĩa là “ qui chiếu về một nội dung” (reference to a content) hay “ hướng đến một đối tượng” (direction upon an object). Như vậy một tư tưởng thì luôn luôn là tư tưởng về một cái gì , một ước muốn thì luôn luôn là ước muốn cái gì, một tri giác thì luôn luôn là tri giác về cái gì, và cứ thế...Điều này thì còn hơn chỉ là một chuyện ngẫu nhiên. “Cái gì” đó có thể là một nội dung tinh thần nào khác (chẳng hạn, một hình tượng). Nó cũng có thể là một cái gì không tồn tại (chẳng hạn con kỳ lân). Như vậy, ý hướng tính của tâm hồn không phải là tương quan giữa nó với đối tượng (điều này có thể kéo theo hậu quả là đối tượng tồn tại) nó là “ có tính liên quan “ hay” giống như liên quan”. Nhưng luôn luôn phải có (phải, về phương diện lôgích) cái gì đó mà hướng đến nó hành vi tinh thần qui về. Nếu vắng mặt điều này thì nói đến những hành vi tinh thần là hoàn toàn vô nghĩa. Những kinh nghiệm chủ quan chỉ có thể được hiểu như là những hành vi của ý thức hướng đến các đối tượng.

Còn đối với câu hỏi thứ nhì , Brentano chỉ cho phép ba phạm trù của các hiện tượng tinh thần: các biểu tượng ,các phán đoán và các cảm thức (bao gồm cả cảm xúc và ý muốn). Những phạm trù này phản ánh ba phương cách trong đó các hiện tượng tinh thần có thể hướng đến đối tượng của chúng. Như vậy, với một biểu tượng một ý tưởng chỉ đơn giản là trước tinh thần hay “ hiện diện với ý thức”. Nhưng với một phán đoán , chúng ta xác định một lập trường đối với một ý tưởng, một lập trường trí thức có thể là chấp nhận hay bác bỏ. Một cảm thức cũng liên quan đến việc xác định một lập trường. Trong trường hợp này, lập trường có tính cảm xúc , một cảm thức nói theo nghĩa rộng là “theo” hay “chống” ý tưởng đang nói đến. (Brentano dùng cặp từ “yêu/ ghét” ở đây để chỉ một cái gì có ý nghĩa tương tự như “đến gần/ tránh xa”).

Trong việc phân loại này các biểu tượng là cơ bản theo nghĩa rằng chúng ta phải có một ý tưởng trước khi chúng ta có thể xác định một lập trường đối với nó ,dầu là lập trường trí thức hay cảm xúc. Tuy nhiên chính là với những nội hàm tri thức luận và đạo đức học của phán đoán và cảm thức mà phần lớn những gì còn lại của triết học Brentano liên quan tới. Như vậy những biểu tượng, những ý tưởng trực tiếp hiện diện cho ý thức không thể là đúng, cũng chẳng phải sai. Chúng chỉ đơn thuần hiện diện ở đây. Nhưng khi chúng ta xác định cái này hoặc cái kia của hai lập trường đối nghịch nhau, chúng ta mở ra khả tính của đúng hoặc sai. Vậy thì trong trường hợp của các phán đoán , cái này hoặc cái kia của hai lập trường đối nghịch , khẳng định hay bác bỏ, phải là đúng trong một trường hợp nhất định: “ Đây là một cây bút chì” hoặc “ Đây không phải là cây bút chì” . Còn đối với phán đoán nào là đúng chúng ta đi đến chỗ hiểu được sự khác nhau bằng cách đối chiếu những trường hợp phán đoán đúng với những phán đoán không đúng. Và các phán đoán là khách quan theo nghĩa rằng chúng ta không thể khẳng định đúng cái gì mà bất kỳ người nào khác phủ nhận đúng, hay ngược lại. Đây là một lí thuyết phi mệnh đề về phán đoán (a non-propositional theory of judgement). Khẳng định hay phủ định rằng có một cây bút chì không phải là khẳng định hay phủ định mệnh đề “ cây bút chì của tôi hiện hữu”. Đó là khẳng định hay phủ định sự hiện hữu của một cây bút chì. Đối tượng của sự khẳng định hay phủ định không phải là một mệnh đề và ngay cả cũng không phải là một trạng thái của sự việc (a state of affairs) , mà, giống như đối tượng của biểu tượng tương ứng , cây bút chì. Thực vậy, những từ như “hiện hữu” không qui chiếu: chúng có tính hệ thống(Indeed, terms like “exists” do not refer: they are “systematic”) cho phép chúng ta biểu thị việc chúng ta chấp nhận hay bác bỏ sự vật.

Điều rất giống như thế, Brentano biện luận, cũng đúng cho các cảm thức và , vậy là, bởi vì phạm trù này bao gồm những lập trường đạo đức về tốt và xấu , cũng đúng cho đạo đức. Đây là cơ sở triết học đạo đức của ông. Ông coi tính đạo đức, chẳng hề kém so với tri thức luận, là một ngành của tâm lí học mô tả. Cũng giống như với các lập trường tri thức đối nghịch, chỉ có một trong hai lập trường cảm xúc đối nghịch là có thể đúng trong một trường hợp nhất định. Cần nhắc lại, chúng ta lãnh hội sự khác biệt giữa các lập trường cảm xúc đúng và sai chỉ bằng kinh nghiệm về những trường hợp đối chọi nhau , cũng giống như chúng ta học một cái gì là như thế nào, chẳng hạn là nóng hay lạnh, là đỏ hay xanh. Hơn nữa , các cảm thức ,giống như các phán đoán, là khách quan theo nghĩa rằng chúng ta không thể có đúng một cảm xúc thuận lợi (pro-emotion) đối với một đối tượng mà đối với nó bất kỳ người nào cũng có thể có đúng một cảm xúc bất lợi (anti-emotion), và ngược lại. Như vậy, tính chất đúng/sai của các cảm thức , kể cả các cảm thức đạo đức, thì giống như tính chất đúng sai của các phán đoán, là khách quan.

Brentano triển khai các ý tưởng của ông về chân lí và hiển nhiên trong di tác Wahrheit und Evidenz (1930). Ông phân biệt các phán đoán hiển nhiên và các phán đoán mù quáng. Cái trước có lẽ chúng ta nên gọi là tự-hiển nhiên(self-evident): chúng bao gồm những phán đoán về thức giác nội tâm(inner awareness), chẳng hạn, " Tôi hình như thấy một cây bút chì" và những phán đoán về sự thật tất yếu, chẳng hạn, "Hai cây bút chì là phải nhiều hơn một cây". Còn phán đoán mù quáng là những phán đoán không tự hiển nhiên, chẳng hạn, "Tôi thấy một cây bút chì". Phần lớn các phán đoán về thế giới bên ngoài và tất cả các phán đoán từ ký ức đều là mù quáng; nhưng tùy theo mức độ mà chúng xác nhận lẫn nhau, chúng ta có thể tin cậy ở chúng. Chẳng hạn phán đoán cho rằng có một thế giới/ không gian ba chiều thì, Brentano tin như thế, được xác nhận rộng rãi đến độ cực kỳ giống như thật hơn bất kỳ giải pháp nào khác.*Như vậy, chân lí là cái gì gắn liền với phán đoán của người nào khẳng định cái mà người nào phán đoán với sự hiển nhiên sẽ khẳng định" (Truth is then that which"pertains to the judgement of one who asserts what the person who judges with evidence would assert" , t.139, bản tiếng Anh Truth and Evidence).

Ngoài tri thức luận và triết học đạo đức , Brentano còn viết về nhiều đề tài khác. Trước tiên, về lôgic học, ông phát triển một thứ tam đoạn luận được tu chỉnh(a revised syllogism). Thứ nhì về bản chất của các phạm trù , ông biện luận rằng chỉ có những sự vật cụ thể(như là đối nghịch với trừu tượng) và rằng mỗi phán đoán là một sự chấp nhận hay bác bỏ một sự vật cụ thể (như vậy bất kỳ câu đúng nào có vẻ như qui chiếu về một thực thể trừu tượng nào đấy đều có thể chuyển ngữ thành một câu qui chiếu về một sự vật cụ thể--chẳng hạn, " anh ta tin rằng có những con ngựa " trở thành "anh ta khẳng định những con ngựa"). Thứ ba, về Thượng đế mà sự hiện hữu của Ngài , như một Hữu thể Tất yếu (Necessary Being) thì ông cho phải sinh từ Nguyên lí Túc lí (Principle of Sufficient Reason). Thứ tư, về bản chất của may rủi, ông khước từ khái niệm may rủi tuyệt đối, cho rằng đó là một khái niệm tự mâu thuẫn (self- contradictory) và biện luận rằng thuyết tất định (determinism) là bất tương dung với sự kiện tự do của ý muốn.

Các ý tưởng của ông, mặc dầu thường có tính tư biện(speculative) , song luôn luôn sắc bén và đầy thách thức. Chẳng hạn trong quyển Religion und Philosophie (1954) ông nói rộng quan điểm nhị nguyên về linh hồn để lồng vào một bức tranh Cơ đốc giáo về linh hồn như là tách rời khỏi thể xác và tuy vậy vẫn có khả năng hành động thông qua thể xác. Ông biện luận rằng linh hồn được sáng tạo ex nihilo (từ hư vô) vào thời điểm hoài thai , bảo vệ ý tưởng này bằng cách nêu lên rằng những sự vật tâm linh được sáng tạo ex nihilo mỗi khi chúng ta kêu gọi một hình tượng đến trong tâm hồn. Ông tin rằng triết học đi qua những chu kỳ hưng thịnh và suy tàn, mà sự suy tàn được đánh dấu bởi ba giai đoạn : chuyển sự quan tâm từ lí thuyết sang thực tiễn, chủ nghĩa hoài nghi rồi chủ nghĩa huyền nhiệm.

Là một cây bút sung mãn, Brentano cũng đồng thời là một vị sư biểu có sức lôi cuốn và gợi cảm hứng. Môn đệ xuất sắc của ông có: Alexius Meinong, Karl Stumpf, Christian Ehrenfels, và

Edmund Husserl. Qua người sau cùng, những ý tưởng của ông đã khởi động việc thành lập trường phái hiện tượng học, từ đó tâm bệnh học mô tả (descriptive psychopathology) hiện đại đã được phái sinh (mặc dầu trong một hình thức biến đổi rất nhiều). Bức tranh của ông về tâm hồn như là có ý hướng chứ không phải chỉ là một chỗ chứa, là một ý tưởng tạo hình quan trọng cho Freud trong việc khai triển phân tâm học. Cùng với những người khác muốn tìm kiếm một nền tảng triết lý cho khoa học thực nghiệm song dự định của ông đã không thành công: các khuynh hướng thực chứng của tâm lý học khoa học chịu ơn Wundt nhiều hơn. Tuy nhiên tổng kết của ông về ý hướng tính của kinh nghiệm chủ quan vẫn còn chiếm vị trí quan trọng trong triết học tinh thần.

Nguồn: Goldenson; Reese; Corsini; Edwards; Urmson & Rée.

K.W.M. FULFORD

Brightman, Edgar Sheffield

Mỹ. s: 20-09-1884, Holbrook, Massachusetts. m: 25-02-1932, Boston. Ph.t: Triết gia tôn giáo theo thuyết nhân vị. Q.t: Triết lý tôn giáo. G.d: Các Đại học Brown, Berlin và Marburg; Ph.D ở Đại học Boston, 1912. A.h: Berkeley, Hegel và Bowne. N.c: 1906-8, Phụ khảo Triết học và tiếng Hy Lạp, Đại học Brown; 1912-15, Giáo sư Triết học và Tâm lý học, Đại học Wesleyan, Nebraska; 1915-19, Giáo sư, Đại học Wesleyan, Connecticut; 1919-53, Giáo sư Đại học Boston.

Ấn phẩm chính bản

(1925) An Introduction to Philosophy (Nhập môn Triết học), New York: Henry Holt & Co; tái bản 1951.

(1925) Immortality in Post-Kantian Idealism (Sự bất tử trong chủ nghĩa duy tâm hậu-Kant), Cambridge, Mass: Harvard University Press.

(1925) Religious Values (Các giá trị tôn giáo), New York: Abingdon Press.

(1928) A Philosophy of Ideals (Một triết học về các lý tưởng) New York: Henry Holt & Co.

(1930) The Problem of God (Vấn đề Thượng đế), New York: Abingdon Press.

(1931) The Finding of God (Tìm kiếm Thượng đế), New York: Abingdon Press

(1932) Is God a Person? (Thượng đế có là một Ngôi vị?), New York, Association Press.

(1933) Moral Laws (Những luật tắc đạo đức) New York: Abingdon Press.

(1934) Personality and Religion (Nhân cách và Tôn giáo), New York: Abingdon Press.

(1940) A Philosophy of Religion (Một triết học về tôn giáo), Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall, Inc.

(1942) The Spiritual Life (Đời sống tinh thần), Nashville, Tennessee: Abingdon Press.

(1945) Nature and Values (Thiên nhiên và giá trị), New York: Abingdon Press.

(1952) Persons and Values (Nhân vị và giá trị), Boston: Boston Univ. Press.

(1958) Person and Reality: An Introduction to Metaphysics (Nhân vị và Thực tại: Nhập môn

siêu hình học) , P.A.Bertocci xuất bản, New York: Ronald Press.

(1988) *Studies in Personalism: Selected Writings of Edgar Sheffield Brightman* (Những khảo luận về chủ nghĩa nhân vị : Tuyển văn E.S. Brightman), W.E.Steinkraus and A.N. Beck xuất bản, Utica, NY: Meridian Publishing Co.

Văn bản nhị đẳng

Bertocci, P. (1993) *Edgar Sheffield Brightman trong American Philosophers's Ideas of Ultimate Reality and Meaning* (Ý tưởng của các triết gia Mỹ về thực tại và ý nghĩa tối hậu), Toronto: University of Toronto Press.

Flewelling, R.T xuất bản (1953) *The Personalist* 34 (October) :341-71.

Reck, A.J. (1964) *Recent American Philosophy* (Triết học Mỹ cận đại), NY: Pantheon Books

Brightman đến với triết học qua tôn giáo., với kiến thức chuyên sâu trong lãnh vực học thuật Thánh kinh, nhìn thấy rõ trong tác phẩm đầu của ông, *The Sources of the Hexateuch* (Những suối nguồn của Lục thư- New York: Abingdon Press, 1918). Tuy nhiên ,ông đạt được tiếng tăm lớn nhất là với tư cách người trình bày hàng đầu chủ thuyết nhân vị (Personalism) trong triết học. Vì Borden Parker Bowne (1847-1910) đã thành lập chủ nghĩa nhân vị , một hình thức của chủ nghĩa duy tâm đa nguyên (pluralistic idealism) ở Đại học Boston, cho nên cũng là hợp lí khi Brightman được bổ nhiệm vào Giảng đàn được lập ra ở đây để tưởng niệm Bowne.

Triết học của Brightman đặt trọng tâm vào ba chủ đề chính: Nhân vị, Giá trị và Thượng đế. Giống như Bowne, ông chủ trương rằng nhân cách con người là chìa khoá cho việc thấu hiểu thực tại và trong việc khởi thảo các lí thuyết của mình , ông rút nước từ những suối nguồn của chủ nghĩa duy tâm Đức và Anh. Hơn nữa, ông phần đầu dẫn thân vào tư duy cụ thể , đem những phạm trù trừu tượng nhất và phổ quát nhất liên hệ với những kinh nghiệm cá nhân trong hiện tại.

Kinh nghiệm riêng tư của Brightman khi còn trẻ phải đứng trước cái chết yếu mệnh của vợ mình đã là một cuộc khủng hoảng thúc giục ông suy nghĩ lại khái niệm về Thượng đế. Kết quả cuối cùng là đóng góp độc đáo nhất của ông vào triết học: Khái niệm về Thượng đế như là hữu hạn.

Mặc dầu Brightman, giống như nhiều nhà tư tưởng nhân vị khác coi tôn giáo là trung tâm của đời sống con người và nhận định Thượng đế như là một ngôi vị chứ không phải là một đối thể siêu hình trừu tượng, ông liên hệ những nguyên lí duy nhân vị này với những tình huống hướng trọng tâm vào giá trị , đòi hỏi rằng mọi quan niệm triết học hay thần học chấp nhận được thì phải mạch lạc một cách thực nghiệm.. Không thể giải thích rõ sự xảy ra của cái ác, chẳng hạn như cái chết của người vợ trẻ, cũng không thể qui trách nhiệm cho con người về những điều ấy, ông đoạn tuyệt với niềm tin chính thống vào một Thượng đế toàn năng, toàn thức và toàn thiện. Thay vì thế ông đề xuất lí thuyết về một Thượng đế hữu hạn. Theo đó, ông mô tả Thượng đế như là “ một ngôi vị có ý thức tối cao, giá trị tối cao và sáng tạo tối cao , tuy vậy lại bị hạn chế bởi cả những lựa chọn tự do của các ngôi vị khác và bởi sự hạn chế trong chính bản chất của Ngài”.

Nguồn: Edwards; RA, 4; WW(Am).

ANDREW RECK

Brunner, Heinrich Emil

Thụy sĩ. s: 23-12-1889, Winterthur, Thụy sĩ. m: 06-04-1966, Zurich. Ph.t: Nhà thần học Cải cách. Q.t: Triết lí tôn giáo. G.d: Các Đại học Zurich và Berlin. A.h: Christoph Blumhardt, Herrmann Kutter, Leonhard Ragaz, Søren Kierkegaard, Martin Buber và Ferdinand Ebner. N.c: Mục sư ở Obstalden, Glarus, 1916-22; Giáo sư, Zurich, 1922-53 với một thời gian thỉnh giảng ở Đại học Princeton, 1938-9; Giáo sư Đại học Cơ đốc giáo Quốc tế, Tokyo, 1953-55.

Ấn phẩm chính bản

(1914) Das Symbolische in der Religiösen Erkenntnis (Biểu tượng trong kiến thức tôn giáo) , Tübingen.

(1928) Die Mystik und das Wort (Huyền nhiệm và Lời), Tübingen.

(1929) The Theology of Crisis (Thần học Khủng hoảng), New York: Scribner's.

(1934) The Mediator (Đấng Hòa giải) , London: Lutterworth.

(1937) The Philosophy of Religion from the Standpoint of Protestant Theology (Triết lí tôn giáo từ quan điểm của thần học Tin lành) , London: Nicholson & Watson.

(1939) Man in Revolt (Con người phản kháng) , London: Lutterworth.

(1944) The Divine-Human Encounter (Cuộc gặp gỡ giữa Thiên liêng và Con người) London: SCM Press; ấn bản mới có bổ sung Truth as Encounter (Chân lí như cuộc Tao ngộ), 1964.

(1945) Justice and the Social Order (Công lí và trật tự xã hội), London: Lutterworth.

(1946) Natural Theology (Thần học tự nhiên), London: G.Bles.

(1947) Revelation and Reason (Thiên khải và Lí tính), London: SCM Press.

(1947-8) Christianity and Civilisation (Cơ đốc giáo và Văn minh), London: Nisbet.

(1949-62) Dogmatics (Giáo điều), 3 quyển, London: Lutterworth.

(1953) The Misunderstanding of the Church (Sự hiểu lầm của giáo hội), London: Lutterworth.

Văn bản nhị đẳng

Barth, K.(1958) No! in trong Natural Theology, London: G.Bles.

Hepburn, R.W.(1958) Christianity and Paradox (Cơ đốc giáo và Nghịch lí), London: Watts.

Jewett, P.K. (1954) Emil Brunner's Concept of Revelation(Khái niệm thiên khải nơi Emil Brunner), London: James Clark.

Kegley, C. (1962) The Theology of Emil Brunner (Thần học E.Brunner), New York: Macmillan.

Lewis, H.D.(1947) Morals and the New Theology (Các nền đạo đức và Thần học mới), London: Gollancz.

Lewis, H.D.(1951) Morals and Revelation (Các nền đạo đức và Thiên khải), London: Allen & Unwin.

Smith, J.J.(1967) Emil Brunner's Theology of Revelation (Thần học Thiên khải của Emil Brunner) , Manila: Loyola House of Studies.

Giống như Karl Barth và Bultmann, Brunner đi đến chỗ bác bỏ thần học tự do lạc quan , mà ông đã được giáo dưỡng từ nhỏ, như là không phù hợp trong một thế giới đang phải chứng kiến và chịu đựng bao nhiêu điều khủng khiếp của Đệ nhất Thế chiến, và trong đó các giáo hội ngay lập tức bị đặt ra rìa và tìm cách thống nhất lại với nhau thành cộng đồng giáo hội. Có chăng một Lời của Chúa? Brunner và những người khác nghĩ rằng có đấy. Tuy nhiên đó là Lời cần được chắt lọc từ Thánh kinh bằng cách vận dụng những phương thức của học thuật hiện đại, nhưng không đồng hoá với Thánh kinh theo nghĩa đen từng câu từng chữ.

Nơi nào mà Schleiermacher nâng cao kinh nghiệm tôn giáo của con người và nhìn Thiên khải (Revelation—cũng gọi là Thần khải/ Mặc khải) như là vấn đề của tự thức được soi sáng (enlightened self-consciousness) , thì mối quan tâm của Brunner là kết hợp những mặt khách quan và chủ quan của niềm tin trong khi luôn luôn dành ưu tiên cho mặt khách quan. Điều quan trọng hơn cả là :” Thiên khải và việc tự-truyền thông của Chúa nơi Jesus Christ, được lãnh hội bởi lòng kính tín”. Nhưng mối tương quan chủ thể-khách thể đó không giống với những tương quan khác trong thế giới khách quan. Mà đúng hơn, chúng ta đang chứng kiến cuộc hội ngộ giữa những nhân vị. Thiên chúa đã, một cách tối thượng và duy nhất, tự khải lộ nơi Jesus Christ, và thiên khải này bao gồm vạn sự từ sáng thế tới tận tận mạt thế. Khai đoan bên ngoài lịch sử nhưng thiên khải chạm tới mọi lịch sử, một cách quyết định.(Ngôn ngữ của cuộc hội ngộ phụ thuộc vào phân tích triết lí bởi Ronald Hepburn trong quyển Christianity and Paradox-1958).

Trung thành với mục tiêu của mình “ Công bố Lời của Thánh kinh cho Thế giới”(to declare the Word of the Bible to the World),Brunner tuân theo nghĩa vụ truyền giáo của Giáo hội và làm tròn bốn phận của một thầy thuyết đạo và thần học thực tiễn cũng như thần học hệ thống (teacher of homiletics and practical theology as well as systematics) .

Brunner còn nhấn mạnh nhiều hơn nữa tầm quan trọng , đối với đạo đức, của thiên khải trong sáng tạo. Những cơ cấu của xã hội—nhất là gia đình—là thành phần trong ơn thiên khải này. Reinhold Niebuhr phê phán quan điểm của Brunner về các cơ cấu xã hội như là đã cho phép, một cách không thích đáng, những hình thức tội lỗi trong đó chúng ta trải nghiệm chúng—một lời trách cứ mà Brunner vẫn đề kháng. Dầu các cơ cấu xã hội có quan trọng đến thế nào, Brunner vẫn kiên định lập trường rằng “ giá trị của đời sống cá nhân đứng trên tất cả mọi cơ cấu khác”. Điều này giải thích sự phản kháng quyết liệt của ông đối với mọi chế độ độc tài muốn giảo qui con người thành những bộ phận chức năng trong một cỗ máy phi nhân khổng lồ và do vậy tước đoạt cái thân trạng thực sự của họ như là những nhân vị.

Có lẽ đến một mức độ rộng lớn hơn bất kì người đương thời nào của mình, Brunner đạt đến nhân vị đúng nơi nhất. Ông làm được điều này thông qua những quyển sách phổ thông hơn của ông , việc giảng đạo và công nghiệp của ông ở Hàn lâm viện Boldern. Cho đến cuối đời ông vẫn nói về sự bổ nhiệm đầu tiên của mình: “ Tôi là một mục sư với tất cả con tim và cho đến ngày nay tôi vẫn là như vậy”.

ALAN SELL

Brunschvicg, Léon

Pháp. s: 10-11-1869, Paris. m: 18-01-1944, Aix-les-Bains. Ph.t: Nhà siêu hình học duy tâm. Q.t: Thần học tư biện (Speculative Theology), Lịch sử Triết học, Lịch sử Khoa học. G.d: École Normale Supérieure, Tiến sĩ 1897. A.h: Descartes, Pascal, Montaigne, Kant, Spinoza và Boutroux. N.c: Rouen, Paris,1909, Sorbonne (Hàn lâm viện Khoa học Đạo đức và Chính trị, 1919).

Ấn phẩm chính bản

- (1897) La Modalité du jugement, la vertu métaphysique du syllogisme selon Aristote (Cách thái của phán đoán, tính cách siêu hình của tam đoạn luận theo Aristote), Paris: Alcan.
- (1897-1904) [cùng xuất bản với Boutroux] Oeuvres de Pascal, Paris: Hachette.
- (1900) Introduction à la Vie de l'Esprit (Nhập môn đời sống tinh thần), Paris: Alcan.
- (1905) L'Idéalisme contemporain (Chủ nghĩa duy tâm đương đại), Paris: Alcan.
- (1912) Les Étapes de la philosophie mathématique (Các giai đoạn của triết lý toán học), Paris: Alcan.
- (1921) Nature et liberté (Thiên nhiên và tự do), Paris: Flammarion.
- (1922) L'Expérience humaine et la causalité physique (Kinh nghiệm nhân sự và định luật nhân quả trong vật lý), Paris: Alcan.
- (1923) Spinoza et ses contemporains (Spinoza và những người đương thời), Paris: Alcan.
- (1927) Progrès de la conscience dans la philosophie occidentale (Tiến bộ của ý thức trong triết học Tây phương), 2 tập, Paris: Alcan.
- (1931) De la connaissance de soi (Về sự tự tri), Paris: Alcan.
- (1932) Introduction à la vie de l'esprit (Nhập môn đời sống tinh thần), tái bản, Paris: Alcan.
- (1934) Les Ages de l'intelligence (Các độ tuổi của trí thông minh), Paris: Alcan.
- (1936) La physique du XXe siècle et la philosophie (Vật lý thế kỷ hai mươi và triết học) Paris: Alcan.
- (1939) La Raison et la Religion (Lí tính và Tôn giáo), Paris: Alcan.
- (1945) Descartes et Pascal, lecteurs de Montaigne (Descartes và Pascal, độc giả của Montaigne), Neuchatel: Baconnière.
- (1945) Héritage des mots, heritage des idées (Di sản ngôn từ, di sản ý tưởng), Paris: PUF.
- (1947) L'Esprit européen (Tinh thần châu Âu), Neuchatel: Baconnière.
- (1948) Agenda retrouvé (Sổ nhật ký tìm thấy lại) , Paris: Éditions du Minuit.
- (1949) La Philosophie de L'Esprit (Triết học tinh thần), Paris: PUF.
- (1950) De la vraie et de la fausse conversion suivie de la querelle de l'athéisme (Về sự cải đạo trung thực và cải đạo gian dối, tiếp theo cuộc tranh luận về chủ nghĩa vô thần), Paris: PUF.
- (1951-8) Écrits philosophiques (Bản thảo triết học), 3 quyển, Paris: PUF.
- (1953) Blaise Pascal, Paris: Vrin.

Văn bản nhị đẳng

Cochet, M.A.(1937) Commentaire sur la conversion spirituelle dans la philosophie de Léon Brunschvicg (Bình luận về sự cải tạo tinh thần trong triết học Léon Brunschvicg) , Brussels: Lammertin.

Deschoux, M.(1949) La Philosophie de Léon Brunschvicg, Paris: PUF.

Des choux, M.(1969) Léon Brunschvicg ou l'idéalisme à l'hauteur de l'homme (Léon Brunschvicg hay chủ nghĩa duy tâm ở tầm cao con người), Paris: seghers.

Etchevery, A.(1934) L'idéalisme français contemporain (Chủ nghĩa duy tâm Pháp đương đại), Paris: Alcan.

Hawidy,Y. (1955) L'Idée de la transcendance dans la philosophie contemporaine (Ý tưởng về siêu việt trong triết học đương đại), Luận án Tiến sĩ.

Messaut, G. (1938) La Philosophie de Léon Brunschvicg, Paris: Vrin.

Messaut, G.(1942) La Philosophie française entre les deux Guerres (Triết học Pháp giữa hai cuộc chiến) Paris: Aubier.

Revue de Métaphysique et de Morale, Jan-Apr 1945 (gồm những bài viết tưởng niệm Brunschvicg của E.Bréhier, A.Cresson, A.Reymond, M.Blondel, R.G.Lacombe, G. Bastide, J.Nabert, R. Lenoble, L. de Broglie, G.Bachebard, J.Laporte, C.Seras, G.Berger và R.Aron).

Là một nhà duy lí duy tâm chống hiện thực một cách triệt để (a radically anti-realist idealist rationalist) , Brunschvicg thấm thái một chút từ Spinoza và một chút từ Pascal (ông theo Pascal khi bác bỏ chủ nghĩa phiếm thần- panthéisme- trong thần luận của Spinoza). Lập trường cuối cùng của ông có chút ít “chất Hegelian”- ông chủ trương rằng ý thức, trong lịch sử, hướng đến một nhất tính tối hậu (a final unity) nhưng trong sự cam kết của mình đối với tự do và tính ngẫu phát cá nhân, ông bác bỏ thuyết tất định trong lập trường của Hegel và Spinoza. Phủ nhận lời kết tội vô thần do Blondel và Le Roy đưa ra, tuy vậy ông vẫn tìm kiếm một tôn giáo thoát khỏi những quan niệm nhân hình về Thượng đế (anthropomorphic conceptions of God). Ông bảo lưu một cách tiếp cận duy sử (historicist approach) theo đó siêu hình học của bất kì thời đại nào cũng khởi nguồn từ khoa học của thời đại đó , và như vậy, đem lại giá trị cao cho lịch sử khoa học. Ông là người đồng sáng lập, cùng với Xavier Léon , vào năm 1893, tờ báo rất có ảnh hưởng Revue de Métaphysique et de Morale và Pháp quốc Triết học hội (Société Française de Philosophie) vào năm 1903. Là một khuôn mặt rất có ảnh hưởng trong đời sống hàn lâm của Pháp trong nửa đầu của thế kỉ hai mươi nhưng hiện nay trước tác của ông chẳng còn mấy người quan tâm.

Nguồn: BDF 7 (1956) : 566b-567a; Edwards; EncJud, 1419a-b.

R.N.D. MARTIN

Buber, Martin

Do thái. s: 08-08-1878, Vienna. m: 13-06-1965, Jerusalem. Ph.t: Triết gia tôn giáo, triết gia xã hội, triết gia giáo dục, nhà xuất bản, nhà dịch thuật. Q.t: Chủ nghĩa Hasidism, triết học duy tâm Đức, triết học Tin lành, Văn hoá Do thái, triết học Phục hưng Do thái (Zionist philosophy). G.d: Các Đại học Vienna, Leipzig, Zurich và Berlin, đầu Tiến sĩ dưới sự bảo trợ của Georg Simmel, 1904. A.h: Ông nội và các học giả Do thái, Solomon Buber, Ahad ha-Am và Franz Rosenzweig, cũng như các phong trào thanh niên Phục hưng Do thái. N.c: 1920, Đồng sáng lập, với Rosenzweig phong trào Freies Jüdisches Lehrhaus, Frankfurt: 1925-33, Giảng sư rồi Giáo

sư Tôn giáo và Đạo đức, Đại học Frankfurt; 1933-5, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Do thái giáo cho người lớn; 1938-51, Giáo sư Triết học xã hội, Đại học Hebrew, Jerusalem; 1960-62, Chủ tịch đầu tiên Hàn lâm viện Văn học cổ điển Israeli; 1964, Tiến sĩ danh dự Đại học Heidelberg; 1951, Giải thưởng Goethe; 1953, Giải thưởng Hoà bình của Hiệp hội sách Đức; 1956, Giải thưởng Erasmus.

Ấn phẩm chính bản:

(1906) Die Geschichten des Rabbi Nachman (Những câu chuyện của Giáo sĩ Nachman), Frankfurt: Rütten & Loening.

(1908) Die Legende des Baalschem (Những truyền thuyết về Baalschem) Frankfurt: Rütten & Loening, và Berlin, Schocken.

(1923) Ich und Du (Tôi và Bạn), Leipzig.

(1936) Die Frage an den Einzelnen (Câu hỏi cho các cá nhân), Berlin: Schocken.

(1941) Gog u- Magog (Vì Nước Trời) , New York, Atheneum.

(1942) Torat ha-Neviim (Niềm tin tiên tri), Jerusalem: Mosad Bialik.

(1943) Or ha-Ganuz, New York: Schocken.

(1945) Pardes ha- Hasidut, Tel Aviv: Mossad Bialik.

(1947) Netivot be- Utopia (Những con đường trong không tưởng), Tel Aviv: Am Oved.

(1950) Good and Evil: Two Interpretations (Thiện Ác: Hai cách kiến giải) , London: Macmillan; New York: Scribner, 1953.

(1952) Eclipse of God: Studies in the Relation between Religion and Philosophy (Vắng bóng Thượng đế: Nghiên cứu những tương quan giữa tôn giáo và triết học) , New York: Harper; London: Gollancz.

(1962-4) Werke (Hợp tập), 3 quyển, Munich: Schneider.

(1963) Israel and the World (Israel và Thế giới), New York: Schocken.

(1965) The Knowledge of Man (Hiểu Người), London: Allen & Unwin; New York: Harper & Row.

(1967) On Judaism (Về Do thái giáo) , New York: Schocken.

(1973) On Zion: The History of an Idea (Về Phong trào Phục hưng Do thái: Lịch sử một ý tưởng) , New York: Schocken.

(1990) A Believing Humanism: My Testament (Một chủ nghĩa nhân bản tín mộ: Di chúc của tôi), Atlantic Highlands, NJ: Humanities.

Văn bản nhị đẳng

(1991) Encounter on the Narrow Ridge (Đường hẹp gặp nhau), New York: Paragon House.

Bergman, Samuel A.(1956) *Filosofia ha- Dialogit mi Kirkagor ad Buber*(Triết học đối thoại từ Kierkegaard đến Martin Buber), Jerusalem Hebrew University Press.

Buber, Martin and Friedman, Maurice (1957) , *Pointing the Way: Collected Essays*.(Chỉ đường: Hợp tập khảo luận), London: Routledge; New York: Harper.

Friedman, M.(1981-4), *Martin Buber's Life and Work* (Martin Buber, Cuộc đời và tác phẩm), 3 quyển , New York: E.P.Dutton.

Friedman,M.(1987) Buber, trong “ Thinkers of the Twentieth Century” (Những nhà tư tưởng thế kỉ hai mươi).

Gordon,H. and Bloch,J.(1984) *Martin Buber: A Centenary Volume* (Kỷ niệm một trăm năm Martin Buber), New York: Ktav.

Green, A (1989) *Jewish Spirituality* (Đời sống tâm linh Do thái), New York: Crossroad.

Herberg,Will(1956) *The Writings of Martin Buber*, New York: Meridian.

Horwitz ,Rivkah (1978) *Buber's Way to I and Thou* (Đường đến Tôi và Bạn của Buber),

Heidelberg: L.Schneider.

Kaufmann, Walter(1992) *Nietzsche, Heidegger và Buber: Discovering the Mind* (Nietzsche, Heidegger và Buber: Khám phá tâm hồn), New Brunswick: Transaction Books.

Kohn, H.(1961) *Martin Buber, Sein Werk und seine Zeit* (Martin Buber,Tác phẩm và Thời đại) , Cologne: Melzer.

Mendes-Flohr, Paul (1989) *From Mysticism to Dialogue* (Từ huyền học đến đối thoại), Detroit: Wayne State University Press.

Rotenstreich, Nathan (1991) *Immediacy and its Limits: a Study in Martin Buber's Thought* (Tính trực tiếp và giới hạn của nó: Nghiên cứu tư tưởng Martin Buber), Philadelphia: Harwood Academic.

Schaeder, Grete(1984) *The Hebrew Humanism of Martin Buber* (Chủ nghĩa nhân bản Do thái của Martin Buber) , Wayne State Univ. Press.

Schilpp, P.A. and Friedman, M. (1967), *The Philosophy of Martin Buber*, La Salle: Open Court.

Buber đã tạo ra một ảnh hưởng mạnh mẽ trên triết học về tôn giáo của thế kỉ hai mươi cũng như cả trên giáo dục, xã hội học và chính trị. Bị chế độ Quốc xã ngăn cấm không được tiếp tục nhiệm chức hàn lâm tại một Đại học Đức, ông chuyên tâm vào cuộc nghiên cứu sâu xa chủ đề giáo dục người Do thái trưởng thành . Ông tiếp tục công trình này, cùng với những quan tâm thuần túy triết học hơn, khi thiên di về miền đất hứa Palestine. Lúc mới sáng nghiệp,, ông nổi tiếng nhất với triết lí “ Tôi và Bạn” ,một triết lí ,nếu nhìn hời hợt, có vẻ như được đặt nền tảng trên triết học duy tâm Đức,hay Cơ đốc giáo,hơn là Do thái giáo. Ông từng bị phê phán về cách tiếp cận này, gay gắt nhất là bởi Gershom Scholem. Tuy nhiên, có thể vẽ lại những phương diện của tư tưởng truyền thống Do thái giáo , qua trung gian kinh Talmut, và những nhà tư tưởng thời Trung cổ, Rashi và Yehuda Halevi, trong khái niệm đối thoại này.

Tuy nhiên, đối với công trình của ông về Hasidism, thì lời dạy nguyên thủy đã được hiện đại hoá và được mặc trang phục của triết học duy tâm, cơ đốc giáo và xã hội đương thời. Những

khảo luận về Buber đã xét tới mọi phương diện trong tư tưởng ông., kể cả những gì liên quan tới sự truyền thông, giáo dục, đạo đức, âm nhạc, tâm lí học, những khảo luận về hoà bình, thể thao và ngôn ngữ học. Thêm nữa là, trước tác của ông đã được đem đối chiếu với trước tác của các triết gia đương thời khác.

Nguồn: Leo Baeck Memorial Conference on Jewish Social Thought, New York: The federation, 1973; EncJud; NUC; Schoeps; WorldBio; CPBI, 1992.

IRENE LANCASTER

Bulgakov, Sergei Nikolaevich

Nga. s: 16-06-1871, Livny. m: 13-07-1944, Paris. Ph.t: Triết gia tôn giáo. G.d: Tốt nghiệp khoa Luật, Đại học Moscow, 1894. A.h: Marx, Kant, Schelling, Slo'ev và Florensky. N.c: 1901-6, dạy Kinh tế chính trị, Học viện Bách khoa Kiev; 1906-18, dạy Kinh tế chính trị, Đại học Moscow.; 1918-22, Giáo sư Kinh tế chính trị và Thần học, Đại học Simferopol; 1925-44, Giáo sư chủ nhiệm khoa Thần học Tín lí, Viện Thần học Nga ở Paris.

Ấn phẩm chính bản:

(1903) Ot Marksizma k idealizmu: sbornik statei (1886-1903) (Từ chủ nghĩa Mác đến chủ nghĩa duy tâm: Tập hợp các bài viết từ 1896-1903) , St Petersburg

(1911) Dva grada: issledovaniia o prirode obshchestvennykh idealov (Hai đô thành: Thám cứu bản chất của các lí tưởng xã hội), Moscow.

(1917) Svet nevechernyi: Sozertsaniia i umozreniia (Ánh sáng không phai mờ: Chiêm nghiệm và tư biện) , Moscow.

(1937) The Wisdom of God: A Brief Summary of Sophiology (Minh trí của Thượng đế: Giản yếu về Minh Triết Luận) , bản tiếng Anh của Thompson, Clarke và Braikevich, London: William and Norgate.

(1953) Filosofiia imeni (Triết học về Danh) , Paris: YMCA Press.

(1976) [J. Pain và N. Zernov xuất bản] A Bulgakov Anthology (Những trích đoạn dịch sang tiếng Anh từ các tác phẩm triết học và thần học của Bulgakov).

Văn bản nhị đẳng

Lossky, N.O.(1952) History of Russian Philosophy (Lịch sử Triết học Nga) , London: George Allen & Unwin, ch.15.

Zenkovsky, V.V.(1953) A History of Russian Philosophy (Lịch sử Triết học Nga), London: Routledge & Kegan Paul.

Là con một mục sư, Bulgakov trở thành “nhà Mácxít hợp pháp” nổi bật trong những năm 1890s, nhưng, giống như Berdiaev, S.L.Frank và Struve, ông đã khước từ chủ nghĩa Mác vào khúc quanh của thế kỉ. Ông là một người góp bài vào tập Vekhi (1909) một hợp tập phê bình giới trí thức cách mạng. Sau khi trở lại với niềm tin Chính thống giáo, ông thụ phong linh mục năm 1918 và nằm trong số những học giả phi-Mácxít bị trục xuất khỏi Nga vào năm 1922. Sau một thời gian sống ở Tiệp khắc, ông sang định cư tại Paris.

Bulgakov viết trong truyền thống siêu hình học “nhất-tổng-tính” và “Thiên nhân hợp nhất”

(Metaphysics of total-unity and Godmanhood) của Solov'ev. Ông theo Florensky ở chỗ dành ưu tiên cho nguyên lý Minh Triết (the Principle of Sophia) như là thân trạng thứ tư của Thần tính và linh hồn của vũ trụ. Minh Triết Luận của ông bị Nhà thờ Chính thống giáo kiểm duyệt vào những năm đầu thập kỷ 1930s. Ông cũng bị phê bình vì mặc hàm tính đồng bản thể(consubstantiality) của Thượng đế với sự sáng tạo.

Di cảo của Bulgakov, Triết học về Danh, giống như tác phẩm cùng tên của Losev, được gợi hứng từ ngữ học triết lí của Florensky: ông chủ trương rằng , mặc dầu phức tính của ngôn ngữ, âm thanh mỗi từ là sự nhập thể linh hồn vũ trụ của nó.

. COLIN CHANT

Bultmann, Rudolf

Đức. s: 20-08-1884,Wiefelstede, Oldenburg, Đức. m: 30-07-1976 Marburg, Đức. Ph.t: Học giả Tân ước phái Luther. Q.t: Chủ nghĩa hiện sinh. G.d: Các Đại học Tübingen, Berlin và Marburg. A.h: K. Müller, H. Gunkel, A. von Harnack, A. Jülicher, J. Weiss, W.Herrmann và M. Heidegger. N.c: Giảng sư Marburg, 1912-16; Phó Giáo sư, Breslau, 1916-20; Giáo sư, Giessen, 1920-1; Giáo sư Marburg,1921-51.

Ấn phẩm chính bản:

(1934) Jesus and the World (Jesus và Thế giới), New York: Schribners.

(1955) Essays: Philosophical and Theological (Các tiểu luận triết học và thần học), London: SCM Press.

(1957) History and Eschatology (Lịch sử và thế mạt luận), Edinburgh: University of Edinburgh Press (Gifford Lectures).

(1958) Jesus Christ and Mythology (Jesus Christ và Thần thoại),New York: Schribners.

(1960) Existence and Faith: Shorter Writings of Rudolf Bultmann (Hiện hữu và niềm tin: Những bài viết ngắn của R.Bultmann), New York: Meridian.

(1969) Faith and Understanding (Tin và hiểu) , New York: Harper & Row: Philadelphia: Fortress Press, 1987.

(1984) New Testament and Mythology and Other Basic Writings (Tân ước và Thần thoại và những bài viết cơ bản khác), Philadelphia: Fortress Press, 1987.

Văn bản nhị đẳng:

Fergusson, David (1992) Bultmann, London: Geoffrey Chapman.

Fergusson, David ((1949) Festschrift Rudolf Bultmann zum 65. Geburtstag überreicht (Bài viết kỷ niệm sinh nhật thứ 65 của Rudolf Bultmann), Stuttgart.

Hobbs,Edward C.(1985) Bultmann: Retrospect and Prospect: The centenary Symposium at Wellesley (Bultmann: Hồi cố và viễn tượng: Hội thảo kỷ niệm một trăm năm ở Wellesley) Philadelphia: Fortress Press.

Keygley, Charles W.(1966) The Theology of Rudolf Bultmann (Thần học R. Bultmann), New York: Harper & Row.

Macquarrie, John (1955) *An Existentialist Theology* (Một thần học hiện sinh), London: SCM Press.

Macquarrie, John (1960) *The Scope of Demythologising* (Phạm vi của quá trình giải thần thoại) , London: SCM Press.

Ogden, Schubert (1962) *Christ without Myth* (Christ không huyền thoại) London: SCM Press.

Owen, H.P. (1957) *Revelation and Existence* (Thần khải và Hiện sinh) , Cardiff: University of Wales Press.

Schmithals, W. (1968) *An Introduction to the Theology of Rudolf Bultmann* (Dẫn nhập vào Thần học của R. Bultmann) London: SCM Press.

Hiếm có nhà thần học nào ở thế kỷ hai mươi mà trước tác lại lôi cuốn sự bình phẩm từ nhiều nhà thần học khác và từ các triết gia đông đảo đến thế, như trước tác của Bultmann. Choáng váng trước cách tiếp cận Kinh Thánh theo kiểu hiện sinh của Bultmann, nhà thần học bảo thủ Robert Reymond tuyên bố rằng " Bultmann chỉ nghe bản ghi âm tiếng nói nội tâm của chính ông ta thôi". Helmuth Thielicke thì chống lại chủ thuyết " dĩ nhân vi trung" (anthropocentrism) của Bultmann và nhận định rằng ông ta đã nhầm lẫn khi nâng thế giới quan khoa học hiện đại thành tiêu chuẩn để giải thích Kinh Thánh. Nhà thần học Công giáo La mã Karl Rahner tuyên bố rằng Bultmann là " nhà thần học của thế kỷ hai mươi biết rõ điều gì đang diễn ra". Triết gia hiện sinh Jaspers than phiền việc Bultmann tự hạn chế vào Heidegger, trong khi Ronald Hepburn đưa ra những chất vấn gay gắt từ quan điểm của triết học phân tích Anh quốc. Người ta còn cho rằng việc Bultmann vận dụng những luận chứng của Heidegger đã đưa đến một thứ giản qui thần học (theological reductionism) chẳng kém gì sự lệ thuộc của vài triết gia trong thế hệ trước đối với chủ nghĩa duy tâm hậu-Hegel.

Được giáo dục theo thần học tự do, Bultmann không bao giờ từ bỏ mối quan tâm của nó trong việc vận dụng tính học thuật phê bình ưu việt đối với các bản văn Kinh thánh. Nhưng nơi nào mà các nhà thần học tự do hằng hái đi tìm Đấng Cứu thế lịch sử, Bultmann lại ngờ rằng người ta có thể biết được gì nhiều về cuộc đời và hành trạng thực sự của Jesus. Nơi nào mà thái độ của những nhà thần học tự do thường là lạc quan thì Bultmann, dầu không bi quan, vẫn được đặc trưng bởi sự thẩm định đúng mức chất bi tráng trong kiếp nhân sinh. Những đặc tính thần học tự do nơi Bultmann cùng đề huề sánh bước với những gì được tài bồi từ dòng sông cuốn cuộn phù sa suy tư sâu lắng của Heidegger, bạn đồng nghiệp của ông ở Marburg (1922-8). Sự nhấn mạnh của Heidegger trên dữ kiện tính của hiện sinh chúng ta (the givenness of our own existence) trên tính dễ sa ngã (fallenness) và trên cảm thức thấy là mình không "ở nhà mình" nơi thế giới này, của chúng ta (our sense of not being "at home" in this world) cùng với hiểu biết của ông về hiện sinh đích thực như là điều đáp ứng thích hợp cho tình cảnh hiện sinh của chúng ta, tất cả những điều này đối với Bultmann dường như đã cung cấp nền tảng cho thần học của thế giới đương thời.

Thế giới này là một thế giới trong đó những tiền giả định xưa cũ, có tính siêu nhiên đã bị đánh bại bởi thế giới quan khoa học hiện đại và Kinh Thánh đã trở thành một quyển sách gấp kín đối với nhiều người bởi vì thế giới quan của nó dường như đã lỗi thời. Tuy vậy Bultmann vẫn tin rằng Thượng đế trao lời cho nhân loại trong Kinh Thánh nhưng để cho Lời của Người được nghe trong thế giới ngày nay thì ta cần gạt bỏ đi lớp vỏ thần thoại bên ngoài. Do vậy mà có chương trình giải thần thoại (the programme of demythologization) của Bultmann, toan tính chuyển dịch ngôn ngữ thần thoại của Tân Ước thành ngôn từ hiện sinh. Chuyển dịch xong, những con người, trong tình trạng dễ sa ngã của họ, được đem chạm trán với Lời hằng sống vẫn luôn kêu gọi họ đến một đời sống mới, đích thực. Chống lại những ai biện luận rằng ông chỉ lặp lại những thần học cũ về tự thức bằng ngôn từ hiện sinh, Bultmann biện luận rằng ông quan

tâm tới sự tự tri hơn : chúng ta chỉ thực sự tự tri trong cuộc hạnh ngộ với Thượng đế và suối nguồn của nó là nơi Thượng đế, không phải nơi chúng ta.

ALAN SELL

Buonaiuti, Ernesto

Ý. s: 24-06-1881, Rome. m: 20-04-1946, Rome. Ph.t: Sử gia Cơ đốc giáo, nhà phê bình chủ nghĩa hiện đại.

Ấn phẩm chính bản:

(1908) Lettere di un prete modernista. (Thư của một linh mục hiện đại), Rome: Università di Roma, 1948.

(1922) L'Essenza del cristianesimo (Tinh hoa Cơ đốc giáo).

(1928) Misticismo medioevale (Huyền học thời Trung cổ)

(1942) Storia del cristianesimo (Lịch sử Cơ đốc giáo)

(1954) Spirit and Nature (Tinh thần và Thiên nhiên), New York: Pantheon.

Văn bản nhị đẳng:

Anon.(1978) Ernesto Buonaiuti: storico di cristianesimo (Ernesto Buonaiuti: những câu chuyện của Cơ đốc giáo), Rome: Istituto Storico per il Medioevo

Thời kỳ đầu tư tưởng Buonaiuti bộc lộ đôi phần thiên vị đối với chủ nghĩa hiện đại, khẳng định một quan niệm thực dụng về tôn giáo. Tính tôn giáo liên quan đến hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn cho cộng đồng nó khởi lên trong tâm hồn của đám đông, lật đổ trật tự hiện hữu để tạo ra một xã hội mới. Khi phong trào này thành công, thì, đến lượt nó, lại đảm nhận những hình thức mà một phản động lực sẽ nảy sinh để chống lại, và một tôn giáo có thể trở thành nỗi sợ hãi mê tín làm thui chột hy vọng và sáng kiến cá nhân.

Trong thời kỳ thứ nhì, sau khi giáo hoàng lên án chủ nghĩa hiện đại, sau Đệ nhất Thế chiến và ảnh hưởng của Di Loisy, ông đề xướng rằng ở trung tâm của tôn giáo, chúng ta tìm thấy những con người hiến mình cho xã hội. Con người là một hàm số của cộng đồng nhưng nhiều người cảm thấy xã hội như một hạn chế và có một sự mất quân bình giữa con người xã hội và con người cá nhân chủ nghĩa quá khích. Để tái lập thăng bằng chúng ta ẩn náu, ở bên ngoài, vào chính trị, và ở bên trong, vào tôn giáo .

Trong thời kỳ thứ ba, dưới ảnh hưởng của Otto, ông phát triển những ý tưởng nhấn mạnh vào tội nguyên thủy. Bộ Lịch sử Cơ đốc giáo của ông (1942) thúc giục sự quay về với Cơ đốc giáo nguyên thủy và vẽ lại sự biến mất lịch sử của thông điệp Cơ đốc giáo thành một thứ chủ nghĩa duy tâm nhất nguyên nó phá hoại nền tảng Nước Trời. Giai đoạn cuối cùng trong tư tưởng ông tiến đến một khái niệm trung dung hơn về tội nguyên thủy và tái khẳng định giá trị của thuyết Thomas.

COLIN LYAS

Burt, Edwin Arthur

Mỹ. s: 11-10-1892, Groton, Massachusetts. m: 09-09-1989, Ithaca, New York. Ph.t: Nhà tự

nhiên học, triết gia tôn giáo. Q.t: Triết lí khoa học, triết học Đông phương, tôn giáo và triết học đối chiếu. G.d: Đại học Yale, Đại chủng viện Thần học Union, và Đại học Columbia. A.h: Dewey và Reinhold Niebuhr. N.c: 1921-3, Giảng viên Triết học, Columbia 1923-31, Phó Giáo sư Triết học, Đại học Chicago; 1932-60, Giáo sư Triết học; 1961-89, Giáo sư danh dự Triết học.Đại học Cornell.

Ấn phẩm chính bản:

(1926) The Metaphysical Foundations of Modern Physical Science (Những nền tảng siêu hình của khoa học vật lí hiện đại), London: Routledge & Kegan Paul; New York: Harcourt; Brace & Co; Đây là bản tu chính luận án Tiến sĩ The Metaphysics of Sir Isaac Newton của ông trình tại Đại học Columbia trước kia.

(1928) Principles and Problems of Right Thinking (Những nguyên lí và vấn đề của tư duy đúng đắn), New York: Harper.

(1929) Religion in an Age of Science (Tôn giáo trong thời đại khoa học) , New York: Holt.

(1939) The English Philosophers from Bacon to Mill (Các triết gia Anh từ Bacon đến Mill) , New York: The Modern Library.

(1939) Types of Religious Philosophy (Các hình thái triết học tôn giáo), New York: Harper.

(1955)[xuất bản] The Teachings of the Compassionate Buddha (Lời dạy của Đức Phật Từ bi) , New York: New American Library.

(1957) Man seeks the Divine: A Study in the History and Comparison of Religions (Con người tìm kiếm Đấng Thiêng liêng : Một nghiên cứu về lịch sử và đối chiếu các tôn giáo), New York: Harper & Row.

(1965) In Search of Philosophic Understanding (Tìm kiếm hiểu biết triết học), New York: New American Library.

(1981) The Human Journey (Đi trọn kiếp người), Calcutta: University of Calcutta Press.

(1986) Light, Love, and Life (Ánh sáng, Tình yêu, và Sự sống) .

Văn bản nhị đẳng:

Bertocci, Peter (1975) Love and Reality in E.A.Burt's philosophy: a personalistic critique (Tình yêu và thực tại trong triết học E.A.Burt: một phê bình duy nhân vị), Idealist Studies 5: 269-89.

Đến với triết học từ một hứng thú có trước về tôn giáo, những trực cảm và những ấn bản của Burt từ những giáo trình cho sinh viên đại học mà ông chuyên trách.Giáo trình lôgích học của ông,Principles and Problems of Right Thinking,hướng đến sự phân tích của Dewey về bản chất của sự phản tư (reflection) , cho ta một sự trình bày có giá trị về cách trong đó sự phân tích kia thích hợp với nhiều loại vấn đề khác nhau. Quyển sách của ông về nền tảng của khoa học hiện đại được khai triển từ giáo trình của ông ở Columbia về lịch sử của triết học Anh quốc.. Khảo sát các nhà khoa học từ Copernicus tới Newton,và các nhà triết học từ Descartes tới Henry More, ông đưa chúng ta đi qua tiến trình từ thế giới viễn đích (the teleological world) của Dante vào thế giới vô nghĩa (the meaningless world) của Russell. Cách giải quyết của ông về vấn đề sự vô nghĩa hướng chúng ta đến nhiều biến thể của triết học tôn giáo mà ông xem xét cả ở Đông lẫn Tây. Trong Man seeks the Divine ông biện luận rằng khoa tâm trị liệu có thể

giúp tôn giáo đạt được mục đích của nó là thực hiện toàn mãn tự thân (personal self-fulfilment) trong khi tôn giáo có thể giúp tâm trị liệu nhập thể những xử sự tối hậu mà trong quan điểm của ông bao gồm cả ý niệm về Thượng đế. Trong The Human Journey (1981) , Burt biểu lộ một hy vọng hiện thực (a realistic hope) mà nhân loại , cả từ phương diện cá nhân lẫn phương diện tập thể , đều liên quan tới một vài số mệnh rộng lớn hơn là chúng ta từng dám nhìn lướt qua trong quá khứ.

WILLIAM REESE

C

Caird, Edward,

Anh. s: 22-03-1845, Greenock, Scotland. m: 01-11-1908, Oxford. Ph.t: Triết gia duy tâm phái Hegel. Q.t: Lịch sử triết học, triết học tôn giáo. G.d: Đại học Glasgow, Đại học St Andrews và Balliol College, Oxford. A.h: Carlyle, Hegel, Kant và Comte. N.c: 1866-93, Giáo sư Triết học đạo đức tại Glasgow; 1893- 1907, Giáo sư Balliol College ,Oxford.

Ấn phẩm chính bản:

(1877) A Critical Account of the Philosophy of Kant (Một tổng kết phê phán về triết học Kant), 2 quyển, Glasgow: J.Maclehouse.

(1879) The Critical Philosophy of Immanuel Kant (Triết học phê phán của Kant), 2 quyển, Glasgow: J.Maclehouse.

(1883) Hegel , Edinburgh London: W.Blackwood Sons.

(1885) The Social Philosophy and Religion of Comte (Triết học xã hội và Tôn giáo của Comte), Glasgow: J.Maclehouse.

(1893) The Evolution of Religion (Tiến hóa của tôn giáo), Glasgow: J.Maclehouse.

(1904) The Evolution of Theology in the Greek Philosophers (Tiến hoá của thần học nơi các triết gia Hy Lạp), Glasgow: J.Maclehouse.

Văn bản nhị đẳng:

Bosanquet, B.(1909), Edward Caird, 1845-1908, Biên bản lưu của Hàn lâm viện Anh.

Jones, H và Muirhead, J.H.(1921) The Life and Philosophy of Edward Caird (Đời sống và triết học Edward Caird) , Glasgow: Maclehouse Jackson.

Lindsay, A.D.(1926) The Idealism of Caird and Jones (Chủ nghĩa duy tâm của Caird và Jones), Philosophy 1: 171ff.

Mackenzie, J.S.(1909) Edward Caird as a philosophical teacher (Edward Caird như một nhà giáo dạy triết học), Mind: 18: 509-37.

Sell, A.P.F.(1995) Philosophical Idealism and Christian Belief (Chủ nghĩa duy tâm triết lý và Niềm tin Cơ đốc giáo), Cardiff: University of Wales Press và New York: St Martin's Press .

Stout, A.K.(1967) Caird, Edward trong Encyclopedia of Philosophy, New York: Macmillan.

Watson, J.(1909) The Idealism of Edward Caird (Chủ nghĩa duy tâm của Edward Caird) , Philosophical Review 18: 147-63,259-80.

Giống như thầy mình, T.H.Green, chủ nghĩa duy tâm Hêgheliên của Edward Caird mang nợ nhiều từ Kant. Ông nghĩ rằng ý nghĩa của Kant chỉ có thể được hiểu nếu triết học của Kant được nhìn như là dẫn đến Hegel. Caird nhanh chóng thành danh như là một người chuyên trình

bày tư tưởng của người khác. Những công trình đồ sộ của ông về Kant, theo Bosanquet, “đã đặt ông vào hàng đầu những người kiến giải Kant”. Ông chỉ viết một tác phẩm ngắn về Hegel nhưng quyển sách đó được đánh giá như “ quyển giáo khoa hay nhất từng được viết ra cho đến lúc đó” .

Với Caird, cũng như với Green, sự trình bày phê phán và triết học xây dựng đan kết nhau chặt chẽ. Do vậy, chủ nghĩa duy tâm tư biện của chính ông khởi lên từ một quan niệm về triết học quan tâm đến việc hoà giải những yếu tố khác nhau của đời sống tinh thần, như chủ thể và khách thể, tôn giáo và khoa học, tự do và tất định. Trái với Kant, Caird chủ trương rằng “ mọi đối lập đều có thể hoà giải” (all opposition is capable of reconciliation) và rằng không có những đối kháng nào lại không thể hoà giải được (there are no antagonisms that cannot be reconciled). Do vậy, mặc dầu khoa học và tôn giáo có vẻ như đối nghịch nhau, sự đối nghịch biểu kiến giữa chúng có thể được vượt qua trong nhất tính cao hơn được tìm kiếm bởi triết học.

Lí thuyết đạo đức của Caird tương tự với lí thuyết của Green. Ông chủ trương rằng con người có năng lực quyết định hành vi của chính mình, như thoả mãn tự ngã của họ được quan niệm như những trung tâm thường trực. Tự do của con người nằm trong sự tự quyết định đó hơn là hành vi bị qui định bởi những dục vọng phân tán. Lí thuyết tôn giáo của ông nhấn mạnh nhất tính của nhân loại, kể cả khái niệm về một tính thuần lí chung (common rationality). Nó cũng nhấn mạnh khái niệm tiến hoá hay phát triển. Sử gia Metz, sắp hạng Caird, sau Green” như Nhà Tiên phong lớn kế tiếp của chủ nghĩa duy tâm ở Anh”. Chính nhờ Caird mà Glasgow trở nên thành trì của chủ nghĩa duy tâm Anh. Ông là một nhà giáo nhiệt tình, tận tụy và ảnh hưởng bản thân của ông là rất đáng kể. Trong số các môn đệ của ông có những người trở thành các triết gia tên tuổi , như Henry Jones, J.H.Muirhead, J.S.Mackenzie và John Watson. Chủ nghĩa duy tâm của Caird rất có ảnh hưởng ở Úc, đặc biệt là tại Sydney,nơi nó được duy trì và phát huy bởi Francis Anderson.

Mặc dầu bản thân ông muốn xa lánh việc tranh cãi về tôn giáo , song nhiều sinh viên của ông được học để trở thành giáo sĩ, đã khiến “tay ông nhúng chàm” với tư tưởng “ Cơ đốc giáo là một mặc khải của lí tính”. Họ được chuẩn bị tinh thần để bác bỏ “nguyên tắc thế giá” (the principle of authority) và sự đối địch giữa niềm tin và lí tính được khẳng định lưu giữ bởi chủ nghĩa Calvin quá khích của giáo phái Trưởng lão (Presbyterian) vốn chiếm ưu thế ở Scotland. Do vậy, cũng giống như các triết gia gợi hứng (inspiring philosophers) mang màu sắc sự tận tụy truyền giáo , Caird khích lệ một tinh thần triết lí hơn trong tôn giáo và thần học Scotland.

Nguồn: DNB 1901-11; Grave; Metz.

STUART BROWN

Campbell, Charles Arthur

Anh. s: 13-01-1897, Glasgow. m: 17-03-1974. Ph.t: Triết gia duy tâm. Q.t: Siêu hình học , triết học đạo đức. G.d: Đại học Glasgow và Balliol College, Oxford. A.h: Kant, T.H.Green, Bradley,Otto và C.D.Broad. N.c: 1924-32, Phụ khảo, rồi Giảng sư Triết học đạo đức ở Glasgow; 1932-8, Giáo sư Triết, University College of North Wales, Bangor; 1938-61, Giáo sư Lôgích học và Tu từ học ở Glasgow.

Ấn phẩm chính bản:

(1931) Scepticism and Contruction: Bradley Sceptical Principle as the Basis of Constructive Philosophy (Chủ nghĩa hoài nghi và sự xây dựng: Nguyên lí hoài nghi của Bradley như là cơ sở của Triết học xây dựng), London: Glasgow Univ. Publications.

(1957) On Selfhood and Godhood (Về Ngã tính và Thượng đế tính), London: Allen Unwin.

(1967) Defence of Free Will (Bảo vệ ý chí tự do), hợp tập tiểu luận, London: AllenUnwin

Văn bản nhị đẳng:

Brown, N.(1959) Critical Notice of On Selfhood and Godhood (Nhận xét phê bình về On Selfhood and Godhood) , Mind 68:100-4.

Carmichael, John P.(1977) C.A.Campbell's Defence of Free Will (Cuộc bảo vệ tự do của C.A.Campbell), Luận án Tiến sĩ, Đại học Marquette.

Lewis, H.D.(1974) Tribute to Professor Charles Arthur Campbell (Lời kính viếng Giáo sư C.A.Campbell) , The Times ,20 March 1974.

Owen, H.P.(1966) The Moral and Religious Philosophy of C.A.Campbell (Triết học đạo đức và tôn giáo của C.A.Campbell), Religious Studies 3: 433-46.

Được giáo dục tại các đại chủng viện duy tâm hàng đầu Anh quốc , C.A. Campbell đề xướng , trong quyển sách đầu tiên của ông, việc phát triển một nguyên lí của Bradley, theo đó , Tuyệt đối thể vượt quá mọi tương quan và do vậy, vượt quá tri thức thuần lí. Mặc dầu ông vốn chủ trương rằng Tuyệt đối thể siêu lí vẫn phải mãi mãi giữ vẻ lung linh mờ ảo đối với những phạm trù của trí tuệ, song ông vẫn bị hấp dẫn bởi lí thuyết thần thánh bất khả thấu triệt (doctrine of the numious) của Otto. Trong những bài giảng của mình ông tìm cách bảo vệ một kiến thức tượng trưng về Thượng đế.

Mặc dù Campbell chỉ viết có hai quyển sách trọng yếu , song ông còn là tác giả của nhiều bài báo có ảnh hưởng và rất được các sinh viên kính trọng, trong đó có nhiều người thành danh như H.D.Lewis và Macquarrie. Ông dụng công tạo ra một chủ nghĩa duy tâm xây dựng (a constructive idealism) và phản bác các lời phê bình của các trường phái duy nghiệm và phân tích ngôn ngữ. Ông là người bảo vệ xuất sắc cho lí thuyết nhất quán (the coherence theory), cho Tự Ngã thực thể (a substantial Self) và cho chủ nghĩa tự do (libertarianism) vào một thời đại mà những học thuyết này bị gần như mọi người cho là không thể bảo vệ. Theo Lewis “ Campbell đã trình bày điển hình xuất sắc nhất ,vượt xa hơn hẳn, mà chúng ta có thể có được trong thời đại mình , và có lẽ ở bất kì thời đại nào, về một tự do chọn lựa thực sự mở rộng, kết hợp với một phê phán sâu sắc về tự do như là tự quyết (freedom as self-determination) .

Nguồn: H.D. Lewis (1985) The British Idealists trong Nineteenth Century Religious Thought in the West, Cambridge,: CUP, Macquarrie,WW.

STUART BROWN

Carabellese, Pantaleo

Ý. s: 06-07-1877, Molfetta, Ý. m: 19-09-1948, Genoa. Ph.t: Nhà hữu thể học phê phán. A.h: Varisco. N.c: Giáo sư Lịch sử Triết học, Đại học Rome.

Ấn phẩm chính bản:

(1914) L'Essere e il problema religioso (Hữu thể và vấn đề tôn giáo)

(1915) La coscienza morale (Ý thức đạo đức).

(1921) Critica del concreto (Phê bình cái cụ thể).

(1927) La filosofia di Kant (Triết học Kant).

(1929) Il problema della filosofia da Kant a Fichte (Vấn đề triết học từ Kant đến Fichte).

(1931) Il problema teleologico come filosofia (Vấn đề viễn đích luận như là triết học).

(1938) L'Idealismo italiano (Chủ nghĩa duy tâm Ý).

(1942) Che cos'è la filosofia (Triết học là gì).

(1946) Opere complete (Toàn tập), Florence: Sansoni.

Văn bản nhị đẳng:

(1964) Giornati di studi carabellesiani (Tập chí nghiên cứu về Carabellese) Milan: Silva.

Semerari, P. (1982) La sabbia e la roccia (Cát và đá) Baris: De Dalo.

Vicarelli, G. (1952) Il Pensiero di Pantaleo Carabellese (Tư tưởng Pantaleo Carabellese), Rome: Editoriale di Arte e Storia.

Carabellese tự coi mình là nhà hữu thể học phê phán, làm trung gian giữa những cực đoan của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy tâm.

Hữu thể/ Tồn thể (Being/ Essere) là vấn đề nền tảng của triết học nhưng không phải là cái gì hiện hữu như một đối tượng đứng tách rời khỏi tinh thần nhưng là cái mà trên đó tinh thần phụ thuộc vào. Nhiệm vụ của tinh thần là, bằng một phản tư phê phán bất tuyệt, tiến đến một ý thức thích đáng về Hữu thể vô tận vốn là nền tảng của nó. Tri thức được tìm kiếm sẽ không xuất hiện như một tương quan giữa tri thức và một khách thể tính tuyệt đối tách rời, chẳng hạn như Thượng đế, bởi vì khách thể tính được tìm kiếm là nền tảng của chủ thể tính chứ không phải đối tượng được theo đuổi bởi nó. Thượng đế không phải là một đồ vật giữa nhiều đồ vật. Bởi vì nếu Thượng đế là một hiện hữu(an existent), thì Thượng đế sẽ luôn luôn là tha thể, trong khi Thượng đế là một nền tảng nội tại. Tồn thể được cấu tạo bởi tính đa phức của những chủ thể hiện hữu đi tìm kiếm nó và tạo thành một nền tảng cho những người tìm kiếm kia. Cộng đồng tự ngã đó tin vào một thế giới chung, nhưng đây là vấn đề tin vào một tuyệt đối thể vốn là nền tảng cho sự giống nhau giữa chúng ta với người khác. Tri thức không phải là tri-thức- về- Tồn- thể mà là tri- thức- trong-Tồn- thể. Tư tưởng con người diễn ra trong môi trường đó của Tồn thể và luôn luôn là toan tính phản ánh trên nền tảng của nó trong Tồn thể.

COLIN LYAS

Carlini, Armando

Ý. s: 09-08-1878, Naples. m: 30-09-1959, Pisa. Ph.t: Nhà sáng lập và người trình bày của chủ nghĩa duy linh Cơ đốc giáo Ý. N.c: Kể từ 1955, kế nhiệm Gentile, giảng dạy tại Đại học Pisa.

Ấn phẩm chính bản:

(1921) La vita dello spirito (Đời sống tinh thần)

(1934) La religione dell'arte e della filosofia (Tôn giáo của nghệ thuật và của triết học)

(1936) Mito del realismo (Huyền thoại về chủ nghĩa hiện thực).

(1942) Lineamenti di una concezione realistica della spirito umano (Kiến thức nhập môn cho một quan niệm hiện thực về tinh thần con người).

(1950) Perché Credo (Tại sao tôi tin), Brescia: Morcelliana.

(1951) Alla ricerca di me stesso (Tìm kiếm chính ta), Florence: Sansoni.

(1958) Cattolicesimo e pensiero moderno (Công giáo và tư tưởng hiện đại), Brescia: Morcelliana.

(1959) Della vita dello spirito al mito del realismo (Về đời sống tinh thần theo huyền thoại của chủ nghĩa hiện thực), Florence: Sansoni.

(1962) Che cos'è la metafisica (Siêu hình học là gì), Florence: Sansoni.

Văn bản nhị đẳng:

Delle Volpe, G.(1949) Spiritualismo italiano contemporaneo (Chủ nghĩa duy lín Ý hiện đại), Messina: Ferraro.

Galli, G.(1950) Studi sul pensiero di Armando Carlini (Nghiên cứu tư tưởng Armando Carlini), Turin: Gheroni.

Sainati, V. (1961) Armando Carlini, Turin : Edizioni di " Filosofia".

Carlini tìm kiếm một tổng kết hoạt động của tinh thần bao gồm được cả sự nhấn mạnh của Croce lên sử thể (the historical) và chủ nghĩa hiện thể thần học hoá (the theologizing actualism) mà ông gán cho Gentile. Ông tìm cách vượt lên những toan tính, mà ta thấy trong chủ nghĩa duy tâm, đặc trưng hoá tinh thần như một nguyên lí vũ trụ và, thay vì thế, nói về tính tâm linh (the spirituality), hoạt động đánh giá nội tại của con người. Tinh thần tự phân biệt với thế giới bởi các hành vi khiến cho nó, như Croce biện luận, thành một hiện hữu cụ thể (a concrete existent) hơn là một khái niệm trừu tượng (an abstract notion). Tuy nhiên những biểu tượng cụ thể này làm phân tán giá trị khiến cần có một nguyên lí hội nhập giá trị (an integrative principle of value) và điều này làm cho sự thần học hoá của Gentile được điểm, bởi vì nguyên lí hội nhập không thể nằm trong tính tâm linh mà phải siêu việt khỏi nó và một Thượng đế siêu việt trở thành nguyên lí hội nhập các giá trị. Thế giới và Thượng đế, do đó là hai cực sinh đôi mà tinh thần con người chuyển động ở giữa đồng thời tạo ra tự ngã và các giá trị. Các công trình về sau của ông bàn về những vấn đề đặc biệt của Công giáo và giá trị cụ thể của tôn giáo trong thế giới hiện đại.

COLIN LYAS

Carr, Herbert Wildon

Anh. s: 16-01-1857, London. m: 08-07-1931, Los Angeles. Ph.t: Triết gia duy tâm theo Bergson. Q.t: Triết lí khoa học, triết lí tôn giáo, thuyết tiến hóa. G.d: King's College, London. A.h: Shadworth Hodgson, Bergson, Einstein, Croce, Gentile và Leibniz. N.c: 1918-25, Giáo sư Triết học, King's College, London; 1925-31, Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Nam California, Los Angeles.

Ấn phẩm chính bản:

(1912) Henri Bergson: The Philosophy of Change (Henri Bergson: Triết lí Biến dịch), London: T.C. E.Jack.

- (1914) *The Philosophy of Change. A Study of the Fundamental Principle of the Philosophy of Bergson* (Triết lí Biến dịch. Một nghiên cứu về nguyên lí nền tảng trong triết học Bergson), London: Macmillan.
- (1918) *The Philosophy of Benedetto Croce: The Problem of Art and History* (Triết học Benedetto Croce: Vấn đề nghệ thuật và lịch sử), London: Macmillan.
- (1920) *The General Principle of Relativity in its Historical and Philosophical Aspect* (Nguyên lí tương đối tổng quát xét về phương diện lịch sử và triết học), London: Macmillan.
- (1920) dịch và giảng bình tác phẩm *L'Énergie spirituelle* của Bergson thành *Mind-Energy: Lectures and Essays*, London: Macmillan.
- (1922) *A Theory of Monads: Outlines of the Philosophy of the Principle of Relativity* (Một lí thuyết về các đơn tử: Đại cương triết học về nguyên lí tương đối), London: Macmillan.
- (1924) *The Scientific Approach to Philosophy: Selected Essays and Reviews* (Cách tiếp cận khoa học đến triết học: Tuyển tập tiểu luận và phỏng vấn), London: Macmillan.
- (1927) *Changing Backgrounds in Religion and Ethics* (Những bối cảnh thay đổi trong tôn giáo và đạo đức).
- (1928) *The Freewill Problem* (Vấn đề ý chí tự do), London: T.C. E.Jack.
- (1929) *Leibniz*, London: E.Benn.
- (1930) *Cogitans Cogitata*, London: Favil.

Văn bản nhị đẳng:

- Acton, H.B. (1975) Carr, Herbert Wildon, *Dictionary of Scientific Biography*, New York: Scribner's.
- Cunningham, G.Watts (1915) review of *The Philosophy of Change*, in *Philosophical Review* 24:204-9.
- Flewelling, R.T. (1976) H.W.C, *Christian Stoic* (Herbert Wildon Carr, triết gia khắc kỉ Cơ đốc giáo), *The Personalist* 37: 117-27.
- Leighton, J.A. (1923) review of *A Theory of Monads* in *Philosophical Review* 32;544-8.
- Schiller, F.S.C. (1931) *In Memoriam: Herbert Wildon Carr*, *Mind* 40: 535-6.
- H.W.Carr đến với triết học như một sinh viên đã lớn tuổi, theo học những lớp ban đêm ở King's College, London, trong lúc vẫn đi làm ban ngày. Platon, Berkeley và Hume là những triết gia yêu thích thuở ban đầu của ông trong lịch sử triết học nhưng ông chịu ảnh hưởng sâu xa quyển *L'Évolution créatrice* của Bergson và trở nên môn đồ đầu tiên của Bergson ở Anh. Hứng thú của ông cũng dâng lên mạnh mẽ trong chủ nghĩa duy tâm của Croce và Gentile cũng như với vật lí học của Einstein. Carr nhìn lí thuyết của Einstein như một hậu thuẫn hời hợt cho đơn tử luận(monadology) của Leibniz. Ông cho rằng hệ thống của mình là duy tâm (theo cách của Leibniz và Berkeley) trong siêu hình học, là duy ý chí(voluntarist) trong đạo đức học, duy hiện đại(modernistic) trong tôn giáo và duy tương đối khi tham chiếu với khoa học. Sau khi dời sang California, Carr phát triển xa hơn niềm xác tín của ông rằng một sự xây dựng có thể được

đặt vào sự tiến hoá mà vẫn nhất quán với một vũ trụ quan tôn giáo. Mặc dầu, như Metz nhận xét, Carr là một nhà chiết trung tài năng hơn là một tư tưởng gia độc sáng nhưng ông vẫn gây ảnh hưởng trên triết học Anh quốc trong ít nhất là hai lãnh vực: ông đã du nhập chủ nghĩa Bergson và chủ nghĩa duy tâm Ý vào Anh quốc. Với tư cách Thư kí của Hội Nghiên cứu Aristote, ông có trách nhiệm, hơn bất kì ai khác về việc tổ chức hội nghị hàng năm của Hiệp hội Tinh thần sau này thành Hội thảo triết học thường niên thứ nhất của Anh quốc.

Nguồn: CBP II, pp.102-26; Metz, pp.440-3.

STUART BROWN

Caso, Antonio

Mê-hi-cô. s: 1883. m: 1946, Mexico City. Ph.t: Triết gia nhân vị. Q.t: Đạo đức, chính trị. A.h: Nietzsche, Boutroux, Bergson và Geistesphilosophie. N.c: Khởi đầu như một luật sư nhưng sớm chuyển hướng sang sinh hoạt triết học hàn lâm suốt phần đời còn lại. Được bổ nhiệm vào Giảng đàn triết học trước tuổi ba mươi, tiếp tục trở thành Phó Quốc vụ khanh đặc trách Giáo dục và Viện trưởng Đại học Quốc gia Mexico.

Ấn phẩm chính bản;

Tất cả hiện nay được gom vào Obras completas (toàn tập), 11 quyển, Mexico: Universidad Nacional Autónoma de Mexico, 1971-7.

(1915) Problemas filosoficos (Những vấn đề triết học).

(1919) La existencia como economia, como desinterés, y como caridad (Hiện hữu như kinh tế, như lòng vô vị lợi và như lòng bác ái).

(1923) El concepto de la historia universal (Quan niệm về lịch sử thế giới).

(1933) El concepto de la historia y la filosofia de los valores (Quan niệm về lịch sử và triết học về giá trị).

(1941) La persona humana y el estado totalitario (Nhân vị con người và Nhà nước toàn trị).

(1942) El peligro del hombre (Nguy cơ của con người).

Văn bản nhị đẳng

Escandon, C.. (1986) La respuesta moral en la filosofia del Maestro Antonio Caso (Đáp ứng đạo đức trong triết học của Tôn sư Antonio Caso), Mexico: Editorial Porrúa.

Guandique, J.S. (1976) Perfiles sobre Caso y Vasconcelos (Hình cắt nghiêng Caso và Vasconcelos), Humanitas (Mexico) 17: 215-66.

Romanell, P. (1952) Making of the Mexican Mind (Tạo nên tinh thần Mêhicô), Lincoln: University of Nebraska Press.

Weinstein, M.A. (1976) The Polarity of Mexican Thought (Cực tính trong tư tưởng Mêhicô), Pennsylvania and London: Pennsylvania State Univ. Press.

Cùng với Vasconcelos, Antonio Caso đứng vào hàng một trong những nhà sáng lập của triết học Mêhicô. Ông là một trong những nhà lãnh đạo của thế hệ các nhà tư tưởng châu Mỹ Latinh,

những người thấy rằng chủ nghĩa thực chứng của Comte, đã từng thắng thế trong thế kỉ mười chín, là còn nhiều thiếu sót. Caso đặc biệt không ưa chủ thuyết tất định và chủ thuyết phụ tượng trong tư tưởng thực chứng và xoay chuyển chủ thuyết nhân vị tự do của ông đối nghịch lại nó. Cùng quan điểm với nhiều nhà tư tưởng châu Mỹ Latinh đương thời, Caso nhìn triết học như cái gì để sống chứ không chỉ như một phần bí hiểm, trừu tượng của tri thức. Quan điểm này không thay đổi, trái ngược với những khía cạnh khác trong tư tưởng của ông: đáng kể nhất là những yếu tố Cơ đốc giáo chính thống trong quan điểm của ông trở nên rõ nét hơn trong các tác phẩm viết sau Cách mạng Mêhicô. Trong chính xứ sở ông, và qua khắp châu Mỹ Latinh, tư tưởng Caso tiếp tục là một điểm qui chiếu. Tại chính Mexico, ông đã và vẫn còn được kính trọng trong tư cách nhà tư tưởng.

Caso đặt cơ sở triết học của mình trên sự phân chia các hiện thể thành ba lớp: các đồ vật, các cá thể và các nhân vị. Lớp các đồ vật là lớp những thực thể vô cơ, có thể được phân chia mà không tổn hại hay mất mát bất kì đặc tính có ý nghĩa nào. Các cá thể là những thể hữu cơ, những hình thức đời sống sẽ bị phá hủy nếu phân chia, được thống nhất cao hơn nhiều so với những đồ vật thuần vật lí. Lớp hiện thể cao nhất là lớp các nhân vị. Caso nhìn tính nhân vị (personhood) như là sui generic (biệt loại), không thể giản qui vào bất kì chức năng sinh học nào và đặc tính phân biệt của nó là chủ thể sáng tạo các giá trị (Ở đây Caso thú nhận công khai là theo Nietzsche). Caso xếp loại các giá trị như là không khách quan cũng chẳng chủ quan nhưng có một cách thức tồn tại mà ông mô tả như là mang tính xã hội. Trong thời kỳ đầu của tư tưởng trong đó thấp thoáng bóng dáng của chủ nghĩa hiện sinh, Caso khẳng định thêm rằng sự sáng tạo các giá trị, vốn là yếu tính của nhân vị, vẫn liên tục tiến bước.

Quan điểm về nhân tính chống đỡ cho lí thuyết giá trị này được khai triển trong tác phẩm nổi tiếng nhất của Caso *La existencia como economia, como desinterés y como caridad* (1919). Dưới khía cạnh cá nhân (không phải nhân vị), con người tuân theo nguyên lí đời sống như là kinh tế, nghĩa là thành tựu lợi ích tối đa với cố gắng tối thiểu. Đây là cuộc sống vị kỉ của sự thỏa mãn những thôi thúc cơ bản. Tuy nhiên Caso nhấn mạnh rằng nguyên lí này không hề vét cạn nhân tính. Nơi con người vẫn có một sự thôi thúc hồn nhiên đến tính xả kỉ (selflessness) tự biểu lộ trong hai cách, mà cách thứ nhất là khả năng có một thái độ duy mỹ đối với thế giới (an aesthetic attitude to the world). Caso đồng hoá thái độ duy mỹ với tính vô vị lợi, khẳng định rằng không có tổng kết sinh học nào về nhân tính có thể giải thích khả năng này, vốn không có một giá trị sống còn nào. Sự thôi thúc đến tính xả kỉ cũng tự biểu lộ trong hành động vị tha mà Caso đồng hoá với cái thiện. Con người có thể tuân theo nguyên lí hy sinh, cố gắng tối đa chỉ để thu lợi tối thiểu. Nguyên lí này không phải là một khẳng quyết mệnh lệnh (categorical imperative), một luật tắc của lí trí mà là một sự thôi thúc nổi lên tự do từ trung tâm của nhân cách.

Những quan điểm này thông báo cho ta biết những bài viết chính trị của Caso, những bài viết tổng quát và những tác phẩm dành riêng cho việc phân tích hệ thống chính trị Mêhicô. Theo ông, hình thái chính thể duy nhất thỏa đáng là hình thái nào không chỉ coi con người như là những nhân vị mà còn khích lệ họ trở nên như thế. Những hệ thống chính trị nào vô hiệu hóa tính sáng tạo và giản qui chúng ta thành những người tiêu thụ hay chỉ là những viên chức thì thật đáng than phiền và, chẳng phải là bất ngờ, Caso đã dành nhiều thì giờ để phân tích những hiệu ứng phá hoại của các hệ thống đó, đặc biệt là những chế độ toàn trị (totalitarianism).

ROBERT WILKINSON

Castelli-Gattinara di Zubiena, Enrico

Ý. s: 20-06-1900, Turin. m: 10-03-1977, Rome. Ph.t: Triết gia tôn giáo và hiện sinh. N.c: Giáo sư Triết học tôn giáo, Đại học Rome. Sáng lập và chủ biên *Archivo di filosofia*, tờ báo của Hội Triết học Ý (Società filosofia Italiana).

Ấn phẩm chính bản:

(1929) Filosofia e apologetica (Triết học và giáo nghĩa học)

(1933) Idealismo e solipsismo (Chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa ngã tri).

(1938) Introduzione alla vita della parole (Nhập môn đời sống ngôn ngữ)

(1939) Commentario al senso commune (Bính luận về lương thức thông thường)

(1941) Preludio all vita di un uomo qualunque (Khúc dạo đầu vào cuộc sống của một con người bất kì)

(1942) L'Esperienza commune.(Kinh nghiệm chung)

(1947) Il tempo esaurito (Thời gian đã hết), Rome: Bocca 1954.

(1948) Esistenzialismo teologico (Chủ nghĩa hiện sinh thần học), Rome: Abete 1966.

(1949) Introduzione ad una fenomenologica della nostra epoca (Nhập môn hiện tượng học thời đại chúng ta), Paris: Merman.

(1958) Il demoniaco dell'arte, Padua: Vrin.

(1968) I presupposti di una teologica della storia (Giả định về một thần học lịch sử), Padua: Cedam.

(1972) La critica della demitizzazione, Padua : Cedam.

(1975) Il tempo inqualificabile (Thời đại bất định), Padua Cedam.

Văn bản nhị đẳng:

Kaisserlian, G.. (1944) Castelli, Padua: Cedam.

Triết học Castelli thăm dò một vài những vấn đề trong chủ nghĩa hiện thực được quan niệm như là sự khẳng định thực tại của các sự vật và của các chủ thể được hiểu nhằm theo mô hình hiện hữu của các sự vật. Đối với ông, chủ nghĩa duy tâm được thành lập trên sự giản qui vào các khách thể được đặt vào thế đối lập với chủ thể. Khi đã tự giải thoát mình khỏi chủ nghĩa hiện thực về các sự vật , những dữ liệu của một lương thức thông thường cũng dẫn đến sự phê phán chủ nghĩa duy lí. Một phần sự phê phán đó phân tích những khủng hoảng hiện đại không phải như là những khủng hoảng xảy ra trong lòng chủ nghĩa hiện đại nhưng như là những khủng hoảng hay đúng hơn, những thảm họa của chủ nghĩa hiện đại. Trong trước tác của ông về nghệ thuật Castelli vẽ lại câu chuyện tiên tri về những khủng hoảng hiện đại trong các tác phẩm hội họa thần học của các nghệ sĩ Flamand và Đức thế kỉ mười lăm và mười sáu. Nơi các nghệ sĩ đó ông thấy bằng chứng của một dục vọng mãnh liệt, bất khả cưỡng nó hướng chúng ta đến sự thay thế tri thức cho niềm tin và biện chứng suy lí cho nhất tính (In those artists he sees evidence of an irresistible concupiscence that drives us to the substitution of knowledge for faith and speculative dialectics for unity). Sau Cộng đồng Vatican II ông đặc biệt chuyển hướng sự quan tâm về vấn đề giải huyền thoại (the problem of demythicization).

COLIN LYAS

Coffey, Peter

Ái-nhĩ-lan. s: 09-04-1876, Rathrone, Ireland. m: 07-01-1943, Maynooth, Ireland. Ph.t: Tân kinh viện. Q.t: Lôgích học, tri thức luận, hữu thể học. G.d: St Patrick's College và Đại học Louvain. A.h: Thánh Thomas d'Aquin, Mercier và De Wulf. N.c: 1902-43, Giáo sư Lôgích học và Siêu hình học, St Patrick's College, Maynooth.

Ấn phẩm chính bản:

(1912) The Science of Logic (Khoa học lôgích), 2 q. London: Longmans, Green Co.

(1914) Ontology (Hữu thể học), London: Longmans, Green Co.

(1917) Epistemology (Tri thức luận), 2 q. London: Longmans, Green Co.

Văn bản nhị đẳng:

Macquarrie, John (1963) Twentieth Century Religious Thought (Tư tưởng tôn giáo thế kỉ hai mươi), London: SCM Press, pp 282-3.

Mặc dầu Coffey không phải là một khuôn mặt lớn trong lịch sử triết học thế kỉ hai mươi, nhưng sinh thời ông được đọc nhiều và gây ảnh hưởng đến nhiều độc giả có lẽ còn hơn cả vài người đồng thời quan trọng hơn ông. Ông là một trong những người đầu tiên phổ biến chủ nghĩa kinh viện (scholasticism) của Đại học Louvain vào thế giới nói tiếng Anh một phần thông qua những bản dịch các tác phẩm của De Wulf và một phần thông qua những quyển sách giáo khoa rất hay của ông (như đã nêu trên), những sách giáo khoa được nhiều thế hệ sinh viên đọc và tin tưởng. Ông không cách tân, cũng không gây tranh cãi, nhưng ông là một người trình bày sáng sủa và thông thái của chủ nghĩa kinh viện được tái hoạt hoá (revitalized scholasticism) mà từ đó sau này sẽ nổi lên những nhà tư tưởng lớn . Tính chính thống kiên cố của ông đôi khi làm người đọc thấy nản: bộ Ontology của ông khá là cứng nhắc , mặc dầu chương Yếu tính và Hiện hữu phô bày sự tinh tế đáng nể. Có lẽ tinh hoa của ông nằm trong một số chương của bộ Epistemology. Những chương về Kant (một sự hứng thú có lẽ được khơi gợi bởi Mercier) rất sáng suốt và mạnh mẽ. Các tác phẩm của ông từng có thời được trân trọng coi là sách giáo khoa kinh điển, nhưng bây giờ chẳng còn mấy ai đọc.

Nguồn: WWW.

HUGH BREDIN

Cohen, Hermann

Đức gốc Do thái. s: 04-07-1842, Coswig, Anhalt, Đức. m: 04-04-1918, Berlin. Ph.t: Triết gia Tân chủ Kant. Q.t: Kant và đạo đức học Do thái giáo. G.d: Học Triết học và Thần học Do thái giáo ở Chủng viện Thần học Do thái Breslau và Đại học Berlin; Tiến sĩ 1865. A.h: Kant. N.c: Giảng sư rồi Giáo sư Triết học, Đại học Marburg 1873-6; sau đó là Giảng sư ở Hochschule für die Wissenschaft des Judentums (Trường Cao đẳng Khoa học Do thái giáo).

Ấn phẩm chính bản:

(1925) Kants Theorie der Erfahrung (Lí thuyết của Kant về kinh nghiệm), Berlin: B. Cassirer (Luận án Tiến sĩ bảo vệ năm 1871).

(1902) Logik der Reinen Erkenntnis (Lôgích của nhận thức thuần túy), Berlin: B. Cassirer.

(1904) Die Ethik des Reinen Willens (Đạo đức học của ý chí thuần túy).

(1915) Der Begriff der Religion im System der Philosophy (Khái niệm tôn giáo trong hệ thống triết học), Giessen: A. Töpelmann.

(1918) Die Religion der Vernunft aus den Quellen des Judentums (Tôn giáo của lí trí lấy từ suối nguồn Do thái).

(1924) Jüdische Schriften (Hợp tập bài viết); 3 q. New York: Arno,1980.

(1928) Schriften zur Philosophie und Zeitgeschichte (Những bài viết về triết học và lịch sử hiện đại), Berlin: Adkademie-Verlag (với bài tán tụng của Ernst Cassirer).

Văn bản nhị đẳng:

Bergman, Samuel H. (1961) Faith and Reason: An Introduction to Modern Jewish Thought (Tín ngưỡng và Lí trí: Một dẫn luận vào tư tưởng Do thái hiện đại), A. Jospé dịch sang tiếng Anh, New York: Schocken.

Cohen A.A. (1979) The Natural and Supernatural Jew (Người Do thái tự nhiên và siêu nhiên), New York: Bergmann House.

Guttmann, Julius (1964) Philosophies of Judaism (Những nền triết học Do thái giáo), bản tiếng Anh của D.Silverman, London: Routledge and Kegan Paul.

Horwitz, Rivkah (1989) Revelation and the Bible according to twentieth century Jewish philosophy(Thiên khải và Thánh kinh theo triết học Do thái thế kỉ hai mươi) in trong Jewish Spirituality II, New York: Cross-road,pp.346-70.

Köhnke, K.C. (1992) The Rise of Neo-Kantianism: German Academic Philosophy between Idealism and Positivism (Sự hưng khởi của chủ nghĩa Kant mới: Triết học hàn lâm Đức giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thực chứng), New York: Cambridge University Press.

Melber, J.(1968) Hermann Cohen's Philosophy of Judaism (Triết học Do thái giáo của H.Cohen), New York: J. David.

Proceedings of the Hermann Cohen Exhibition , 1992(Các biên bản lưu về cuộc triển lãm Hermann Cohen), University of Marburg.

Rotenstreich, Nathan (1968) Jewish Philosophy in Modern Times: From Mendelssohn to Rosenzweig(Triết học Do thái trong thời hiện đại: Từ Mendelssohn đến Rosenzweig) căn cứ trên quyển Jewish Thought in Modern Times(tiếng Hebrew),Tel Aviv: Am Oved, 1945-60.

Strauss, B.and B.[xuất bản] (1939) Briefe (Thư tín của Cohen), Berlin: Schocken.

Trong phần đầu của cuộc đời mình Cohen chú tâm tới đạo đức học Kant và lí trí, thành lập trường phái Marburg về Tân chủ Kant. Trải nghiệm của ông về chủ nghĩa bài Do thái (anti-semitism) và cuộc gặp gỡ với những người Do thái Ba lan bị ngăn chặn không được vào Đại học đã cách mạng tư tưởng ông hướng về những vấn đề tôn giáo. Ông biện hộ cho một sự hội nhập hoàn toàn của người Do thái vào xã hội Đức và bác bỏ chủ nghĩa Phục quốc Do thái (Zionism). Ông định nghĩa Do thái giáo như là một thuyết độc thần đức lí (Judaism as ethical monotheism), căn cứ vào các vị tiên tri (hay ngôn sứ-prophets) trong Thánh kinh. Ông từng bị phê bình vì đã bác bỏ chủ nghĩa quốc gia Do thái và nghi lễ phụng vụ và lơ đi khía cạnh phi thuần lí của tôn giáo (the non-rational side of religion) nhưng điều này là điển hình nơi nhiều nhà tư tưởng thời ông, những người vốn có khuynh hướng nhìn nước Đức như là Jerusalem

mới cho người Do thái!

Tuy thế, ảnh hưởng của ông vẫn từng rất đáng kể, không chỉ đối với các triết gia phi chính thống(non-Orthodox philosophers) như Max Wiener, Leo Baeck và Franz Rosenzweig, mà cả trên vị trưởng lão (doyen) của Tân Chính thống giáo ở Mỹ, J.D. Soloveitchik. Trước tác của ông từng được so sánh với của Natorp và đối nghịch với của Hegel. Các tác phẩm của ông đã được dịch, giải sang tiếng Pháp và tiếng Tây ban Nha.

Nguồn: EncJud; NUC; Schoeps.

IRENE LANCASTER

Coimbra, Leonardo José

Bồ đào Nha. s: 12-1883, Lixa. m: tháng giêng 1936, Serra di Baltar. Ph.t: Triết gia sáng tạo. Q.t: Siêu hình học. G.d: Đại học Lisbon. A.h: Leibniz, Hegel, Bergson và triết gia-thi sĩ Antero de Quental (1842-91). N.c: Giáo sư Triết học, Đại học Oporto; nhà tư tưởng Bồ đào Nha quan trọng nhất của thời đại ông.

Ấn phẩm chính bản:

Xem Obras Completas (Toàn tập) của ông, 14 quyển, Oporto: Livraria Tavares Martins, 1956-62.

(1912) O Criacionismo (Sự sáng tạo).

(1913) A Morte (Cái chết)

(1914) O Pensamento Criacionista (Tư tưởng sáng tạo)

(1916) A Alegria, a Dor e a Graça (Khoái lạc, thống khổ và Ân sủng)

(1918) A Luta Pela Imortalidade (Tranh đấu cho sự bất tử).

(1920) Do Amor e da Morte (Về tình yêu và về nỗi chết).

(1922) O Pensamento Filosófico de Antero de Quental (Tư tưởng triết học của Antero de Quental).

(1923) A Razão Experimental (Lí tính thực nghiệm)

(1923) Jesus

(1935) A Rússia de Hoje e o Homem de Sempre

Văn bản nhị đẳng:

Marinho, J. (1945) O Pensamento filosofico de Leonardo Coimbra (Tư tưởng triết học của Leonardo Coimbra), Oporto: Livraria Figueirinhas.

Mặc dầu thường được đưa vào phạm trù “triết gia sáng tạo” (creationist) song từ này chỉ áp dụng chính xác cho giai đoạn đầu trong tư tưởng Coimbra với ba tác phẩm đầu xuất bản trong ba năm liên tiếp 1912, 1913, 1914. Từ chủ chốt của giai đoạn này là đầu tiên, trong đó Coimbra đưa ra một siêu hình học mang nợ nhiều đối với Leibniz và Hegel, phô bày, không phải là bất

ngờ, những yếu tố mạnh mẽ của chủ nghĩa duy lý. Thực tại là có tính đơn tử (Reality is monadic), tự biểu lộ như chúng ta thấy như là hệ thống cơ học về thế giới. Cơ hành vận chuyển này là một phương tiện hành động của các đơn tử, và chỉ một đơn tử tuyệt đối (Thượng đế) có thể không cần đến nó. Các đơn tử có thể được phân loại như chúng diễn tiến trên một bậc thang từ những đơn tử với tối thiểu tính tự phát đến những đơn tử với tự do hoàn toàn. Một đơn tử càng hiện thực thì sức mạnh tổng hợp của nó càng lớn (theo ý nghĩa của Hegel về sự thống nhất các mặt đối lập). Tự do hệ tại chỗ tăng trưởng liên tục mà Coimbra quan niệm như là sự sáng tạo: tiến trình tối hậu của thực tại, do vậy, là tư tưởng sáng tạo.

Trong khi bảo lưu tiền giả định cho rằng thực tại luôn biến dịch (the reality is constantly changing), Coimbra đi đến chỗ thấy ra rằng thuyết đơn tử và chủ nghĩa duy lý đi kèm theo nó là chưa thỏa đáng. Sự biến đổi bắt đầu trong các tác phẩm chuyển tiếp xuất bản trong hai năm 1916 và 1918. Ông không thể đưa một số kinh nghiệm mà ông coi là có tầm quan trọng trung tâm thích nghi vào trong một tri thức luận duy lý: đó là những khoảnh khắc ngăn ngủ trong đó cái mặt tiền ảm đạm của thông lệ biến đi và thay vì thế, kinh nghiệm lại được đong đầy với ý nghĩa và tính trong sáng không gì có thể làm lu mờ. Những nguyên tử của thực tại này (nucleas de realidade) được liên kết với những kinh nghiệm về lạc phúc, thống khổ và ân sủng (trong quyển A Alegria, a Dor e a Graça, 1916) và là những trực quan đầy xúc cảm chứ không phải là những khám phá của lý trí.

Một khi đã chấp nhận những trực quan đó như là phương tiện chủ chốt đi tìm chân lý, Coimbra phải từ bỏ chủ nghĩa duy lý ban đầu của mình và một cuộc phân tích mới về lý tính được khai triển trong các tác phẩm lớn về sau xuất bản trong những năm 1920, 1922, 1923, đáng kể nhất là quyển A Razão Experimental. Lý trí không còn là ngôi nhà của những định luật và những khái niệm bất biến và cũng chẳng phải là vị trọng tài tối hậu của chân lý, mà đúng hơn, mọi khái niệm của nó đều chỉ là tạm thời và khả biến và Coimbra nói rộng tính khả dĩ tu chính này (revisability) đến cả những nền tảng của toán học. Lại nữa, sự phân biệt phân tích tổng hợp, theo quan điểm này, được coi như chỉ là một sự tiện ích tạm thời về khái niệm, và không có ý nghĩa đặc biệt nào. Mọi ngành nghiên cứu, ông biện luận, đều có thể tu chính trong ánh sáng của kinh nghiệm, cũng như chính lý trí, mà giờ đây ông định tính như là “lý tính thực nghiệm” (Razão Experimental).

Trong các tác phẩm xuất bản sau 1923, Coimbra quay về với những vấn đề tôn giáo và đạo đức, biện hộ cho nền đức lý mà ông từng đề xuất xuyên suốt sự nghiệp của mình: chấp nhận thực tại như là thế, đi kèm với một sự sử dụng có trách nhiệm tự do của mình và niềm tin vào sức mạnh làm đẹp đời sống của tình yêu (Acceptance of what there is, accompanied by a responsible use of freedom and belief in the life-enhancing power of love).

ROBERT WILKINSON

Copleston, Frederick Charles

Anh. s: 10-04-1907, Devon, Anh. m: 03-02-1994, London. Ph.t: Sử gia triết học. Q.t: Lịch sử tư tưởng Tây phương; về sau mở rộng sang triết học Nga và tư tưởng Đông phương. G.d: Marlborough; St John's, Oxford và Đại học Gregorian ở Rome. A.h: Truyền thống Kinh viện. N.c: Gia nhập dòng Jesus, 1930; thụ phong linh mục 1937; Giáo sư Lịch sử Triết học, Heythrop College, Oxford, 1939-70; Đại học London, 1972-4; Giáo sư thỉnh giảng UCSC, 1974-5, 1977-82; Đại học Hawaii, 1976; Đại học Gregorian, 1952-68; nhiều bằng cấp danh dự; CBE, 1993.

Ấn phẩm chính bản:

(1942) Friedrich Nietzsche, *Philosopher of Culture* (F. Nietzsche, triết gia văn hoá), London: Search Press tái bản, 1975.

(1946) Arthur Schopenhauer, *Philosopher of Pessimism* (A.Schopenhauer, triết gia yếm thế), London: Burns, Oates Washbourne.

(1946-75) *A History of Philosophy*, 9vols. London: Burnes Oates; New York: Image Books.

(1948) *Existentialism and Modern Man* (Chủ nghĩa hiện sinh và con người hiện đại), Oxford: Blackfriars.

(1952) *Mediaeval Philosophy* (Triết học Trung cổ), London: Methuen.

(1955) *Aquinas*, Harmondsworth; Pelican Books.

(1956) *Contemporary Philosophy*(Triết học đương đại), London: Burnes Oates.

(1972) *A History of Mediaeval Philosophy* (Lịch sử triết học Trung cổ), London: Methuen.

(1976) *Philosophers and Philosophies* (Các triết gia và các nền triết học), London: Search Press.

(1979) *On the History of Philosophy* (Về lịch sử triết học), London: Search Press.

(1980) *Philosophies and Cultures*(Các nền triết học và các nền văn hoá), Oxford: Oxford Univ. Press.

(1982) *Religion and The One* (Tôn giáo và Đấng Đệ Nhất), London: Search Press.

(1986) *Philosophy in Russia* (Triết học Nga), Notre Dame: University of Notre Dame Press.

(1988) *Russian Religious Philosophy* (Triết học tôn giáo Nga), London: Search Press.

Văn bản nhị đẳng:

Conway, J.I. (1947) *Reflections on the function of the history of philosophy in liberal education* (Vài suy nghĩ về chức năng của lịch sử triết học trong nền giáo dục tự do), *New Scholasticism* 21: 419-37.

Heinemann, F.H. and Allen E.L. (1955) *Survey of Recent Philosophical and Theological Literature*(Khảo sát nền văn chương triết học và thần học gần đây), *Hibbert Journal*, 54: 397-404.

Frederick Copleston, cùng với Phùng hữu Lan và Surendranath Dasgupta, có lẽ sẽ được nhớ đến như một trong những sử gia triết học lỗi lạc nhất của thế kỉ hai mươi . Bộ *Lịch sử Triết học* của ông (1946-1975) gồm chín quyển, không có địch thủ nào ngang tầm trong thế giới Anh ngữ trong tư cách lịch sử tư tưởng Tây phương. Được thông báo, trong Lời nói đầu ở quyển 1, như một bộ sách giáo khoa được soạn ra để dùng trong các chủng viện Công giáo cho các sinh viên được chờ đợi là sẽ dành phần lớn thời gian của họ để học hỏi, nghiên cứu *Philosophia perennis* (Triết học vĩnh cửu), chẳng mấy chốc mà hiển nhiên là – mặc dầu sự khiêm tốn của Copleston- một công trình lớn đang được thực hiện. Từ quyển đầu đến quyển cuối bộ *Lịch sử* này được căn cứ trên một cách đọc từ các nguồn nguyên thủy, một cách chuyên chú và cẩn trọng, đầy tính học thuật. Bộ sách được viết bằng một văn phong trong sáng một cách thuần nhất và, như có thể được chờ đợi từ một tu sĩ dòng Jesuit lại có thể viết tốt về Nietzsche và Schopenhauer, rất là công tâm(extremely fair-minded). Sự kết ước của Copleston với triết học Thánh Thomas không hề ước thúc đầu óc ông và công trình này sẽ chẳng có ý nghĩa gì mấy nếu như nó không thoát khỏi tinh thần bè phái . Thực sự Copleston không hề coi *philosophia*

perennis như là một bộ khung học thuyết cố định cho mọi thời , nhưng là một thế giới quan mà, đầu đúng trong những đường nét chính, nhưng không phải vào bất kì lúc nào cũng hoàn chỉnh , và có thể được tu chỉnh và cải thiện ở một số phương diện.

Về sau trong sự nghiệp của mình Copleston càng mở rộng hơn nữa những chân trời kiến thức của ông, bao gồm cả những công trình về tư tưởng Nga- mới được nói qua trong bộ Lịch sử và về nhiều truyền thống khác mà các học giả Tây phương gộp lại với nhau dưới cùng đầu đề “ Đông phương”. Ông ghi nhận sự hấp dẫn của các hệ tư tưởng phương Đông đối với những ai ở phương Tây bị vỡ mộng với nhiều phương diện khác nhau của văn hoá và cả của triết học Tây phương. Chẳng hạn, các nền đạo đức gần đây trong thế giới Anh ngữ có khuynh hướng tập trung vào những khía cạnh kỹ thuật khô cằn của siêu đạo đức học (metaethics) , một chức năng của sự tách biệt đạo đức khỏi nhân chủng học triết lí và siêu hình học . Sự hấp dẫn của các hệ thống Đông phương chính là ở chỗ chúng đặt hành vi con người trong một khung cảnh vũ trụ , và đây là một thách thức mà triết học Tây phương nên, lại một lần nữa, chấp nhận đương đầu.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi Copleston đã khai triển những quan điểm về các nguyên lí của thuật biên soạn lịch sử triết học (philosophical historiography) và trong các bài viết của ông về lãnh vực này ông vẫn kiên định bác bỏ yêu sách của những người hoài nghi, những người chủ quan và những người chủ tương đối. Chẳng hạn, người ta từng viện lẽ rằng không một sự phân biệt khả thủ nào có thể được vạch ra giữa dữ liệu và kiến giải lịch sử, và do vậy, chỉ có những viễn tượng về quá khứ, không thể thẩm định về tính đúng/sai. Copleston chấp nhận rằng thực sự không có” những dữ liệu chưa được kiến giải” (uninterpreted data), nhưng phủ nhận rằng điều này dẫn đến hệ quả lịch sử là một thứ hư cấu , bởi vì vẫn đúng là sử gia không hề phát minh ra các dữ liệu và không phải mọi cách kiến giải đều được nhìn như là có sức thuyết phục ngang nhau. Lại một lần nữa Copleston phản bác luận đề của những người chủ tương đối văn hoá, những kẻ chủ trương rằng chúng ta bị qui định bởi môi trường riêng của chúng ta đến độ chúng ta không thể đi vào tâm thức của các dân tộc thuộc về những xã hội khác. Những ai phái sinh quan điểm của họ từ tính tự trị của các trò chơi ngôn ngữ chỉ có thể biên hộ cho trường hợp của họ nếu họ muốn định nghĩa từ “hiểu” theo cách là tôi chỉ có thể hiểu các trò chơi ngôn ngữ mà tôi chia sẻ: thế nhưng vẫn không có bất kì lí do gì để chấp nhận định nghĩa này. Một sử gia tốt, trong cách nhìn của Copleston, là người dần dần vượt qua môi trường riêng của mình, phát triển khả năng hội nhập trọn vẹn và đầy cảm tình với các tâm thức khác và những cách nhìn khác.

Nguồn: WW 1993; điều văn, Daily Telegraph, Feb. 1994.

ROBERT WILKINSON

Corbin, Henry

Pháp. s: 14-04-1903, Pháp. m: 07-10-1978. Ph.t: Triết học Iran; tư tưởng linh trí luận (Gnostic thought), triết học Shi'ite. Q.t: Lịch sử, triết học Shi'ite. G.d: Học Triết ở Đại học Sorbonne, Paris, ở Đức , ở Viện Pháp quốc ở Istanbul và ở Teheran. A.h: Mulla Sadra, Suhrawardi, ibn Arabi và ibn Sina. N.c: Nhà sáng lập khoa Ba tư học (Iranology) tại Viện Pháp quốc ở Teheran và sau tại Section des Sciences Religieuses de L'École Pratiques des Hautes Études (Phân khoa Các khoa học tôn giáo của Trường Cao học thực hành), Paris.

Ấn phẩm chính bản:

(1971-3, 1991) En Islam iranien (Hồi giáo ở Iran), Paris: Gallimard.

(1979) Avicenne et le récit visionnaire (Avicenne và câu chuyện viễn kiến), Paris: Berg.

(1981) *Temple et Contemplation* (Đền thờ và chiêm ngưỡng), Paris: Flammarion.

(1982) *Temps cyclique et gnose ismaélienne* (Thời gian chu kỳ và linh trí ismaélienne), Paris: Berg.

(1986) *Histoire de la philosophie islamique* (Lịch sử triết học Hồi giáo), Paris: Gallimard.

Văn bản nhị đẳng:

Jambet, C. (1981) *Henri Corbin*, Paris: L'Herne.

Shayegan, D.(1990) *Henri Corbin- La typographie spirituelle de l'Islam iranien* (Henri Corbin- Vị tướng học tâm linh của Hồi giáo Iran), Paris: Éditions de la différence.

Corbin phối hợp một hiểu biết vững vàng về tư tưởng Tây phương hiện đại với sự chuyên tâm vào triết học Shi'ite và đặc biệt là triết học Iran. Ông đặc biệt quan tâm với việc khai mở ý nghĩa của các văn bản tôn giáo theo cách phân tích cái gì là bí truyền (esoteric) và cái gì là công truyền(exoteric). Để hiểu được những bản văn đó chúng ta cần đến một phương pháp luận tường chú học (hermeneutic methodology) hiện thân cho trung gian giữa Thượng đế và ý thức con người. Không có một trung gian như vậy, người ta rơi vào “ nghịch lí của chủ nghĩa độc thần”, đưa đến hậu quả là gán cho Thượng đế những đức tính và đặc tính của con người. Điều này đưa các nhà huyền học Hồi giáo đến chỗ vận dụng khái niệm các giai đoạn của hữu thể giữa cấp độ con người và cấp độ thiêng liêng mà người ta phải vượt qua để có thể thẩm định yếu tính thiêng liêng. Đôi khi những cấp trung gian này được gọi là thiên thần nhưng không nên phân loại như là những hữu thể tượng tượng mặc dầu có thể cần đến cả những giấc mộng và những viễn kiến (visions) để lãnh hội chúng. Corbin dùng thành ngữ “tạo hình tượng”(imaginal) cho những viễn kiến đó nhằm nắm bắt ý nghĩa hữu thể học của chúng cho hoá thân của linh hồn con người(to capture their ontological significance for the metamorphosis of the human soul). Thế giới trung gian của các hình thái thiên thần giữ một vai trò cốt yếu trong mọi thông thiên học (theosophy). Kiểu mẫu này hiện ra đậm nét trong tư tưởng Avicenna và các nhà tư tưởng khác chịu ảnh hưởng của ông, nhưng bị Averroes tấn công dữ dội và do đó dẫn đến một khúc quanh trong triết học châu Âu-Latinh nó đào sâu thêm sự phân cách giữa Thượng đế và nhân loại theo cách cố định mối tương quan đó trong triết học Tây phương một thời gian dài sau đó.

Trước tác của Corbin quan trọng bởi cái cách theo đó ông biến đổi sự lãnh hội triết học Hồi giáo. Phê phán quan điểm cho rằng triết học này chỉ gồm những tác phẩm được biết đến ở phương Tây-Latinh và chấm dứt với Averroes, ông biện luận rằng sau đó triết học này còn có một truyền thống quan trọng tiếp tục ở Iran. Truyền thống này thường thù nghịch với tiêu dao phái (peripateticism) và tập trung nhiều hơn vào huyền học (mysticism), Sufism, và thông thiên học (theosophy), bận tâm với những vấn đề khác so với tư tưởng tiêu dao phái và liên kết với một khái niệm rộng hơn về kiến thức và thấu hiểu. Ông quan tâm không chỉ đến triết học mà còn với Hồi giáo Iran và Shi'ite. Trong trước tác của mình ông dụng công rất nhiều để nối kết triết học với những ý tưởng tiền-Hồi giáo cùng với những quan tâm trong thế kỉ hai mươi và khái niệm tâm linh (spirituality), một khái niệm chung cho nhiều tôn giáo qua chiều dài thăm thẳm của thời gian, hiện lên bằng bạc trong tác phẩm của ông. Corbin giữ vai trò trọng yếu trong việc hồi sinh nguyên cả một truyền thống triết học vốn rất ít được nghiên cứu đến ở phương Tây. Bằng cách xử lí nó như một triết học sinh động ông đã làm được rất nhiều để làm tăng sự hứng thú đối với triết học này trong chính thế giới Hồi giáo.

OLIVER LEAMAN

Croce, Benedetto

Ý. s: 25-02-1866, Pescasseroli, Ý. m: 20-11-1952, Naples. Ph.t: Triết gia tinh thần. N.c: Croce không giữ một nhiệm chức đại học hay hàn lâm nào mà chỉ hành nghề tự do.

Ấn phẩm chính bản:

Hợp tập các trước tác của Croce gồm hơn 70 quyển; tuy nhiên cốt lõi triết lí là những tác phẩm tạo thành triết học tinh thần.

(1902) *Estetica* (Mỹ học)

(1909) *La logica* (Lôgích học)

(1909) *La Filosofia della practica* (Triết lí thực hành)

(1917) *Teoria e storia della storiografia* (Lí thuyết và lịch sử của sử học)

Cũng đáng lưu ý là các tác phẩm sau;

(1900) *Materialismo storico ed economia marxista* (Duy vật lịch sử và kinh tế học Mácxít)

(1910) *Problemi di estetica* (Những vấn đề mỹ học)c

(1911) *La Filosofai di G.B.Vico* (Triết học Vico)

(1913) *Saggio sul Hegel* (Khảo luận về Hegel)

(1920) *Brevario di estetica* (Mỹ học giản yếu)

(1925) *Elementi di politica* (Các yếu tố chính trị học)

(1928) *Estetica in nuce* (Mỹ học)

(1939) *La Poesia* (Thi ca)

Văn bản nhị đẳng:

Carr,H.W.(1917) *The Philosophy of Benedetto Croce*, New York: Russell Russell.

Gullace,G.(1981) *Poetry and Literature* (Thi ca và Văn chương—Đây là bản dịch quyển *La Poesia* với một dẫn luận đầy đủ về trước tác của Croce), Southern Illinois Univ.Press.

Moss,M.(1987) *Benedetto Croce Reconsidered* (Tái thẩm định B.Croce), University of New England Press.

Niccolini Fausto(1960) *L'editio ne varietur delle opere di Benedetto Croce* (Ấn bản không sửa đổi toàn bộ tác phẩm B.Croce).

Orsini, G. (1961) *Benedetto Croce*, Southern Illinois Univ.Press.

Piccoli,R.(1922) *Benedetto Croce*, New York: Harcourt, Brace Co.

Croce là một trong những khuôn mặt trung tâm trong đời sống văn hoá và chính trị ở Ý trong tiền bán thế kỉ hai mươi. Là người thành lập và chủ biên tờ báo *La Critica* ông gây một ảnh hưởng phi thường lên văn chương Ý. Ông là một chính khách hành động, một bộ trưởng , một

thương nghị sĩ, trong nhiều năm dài của chủ nghĩa Phát xít là tiêu điểm của sự chống đối bền bỉ và là thành viên của chính phủ lâm thời hậu chiến. Trước tác với độ uyên bác đáng kinh ngạc của ông bao trùm hầu như toàn bộ văn chương, triết học và các lý thuyết kinh tế chính trị của châu Âu và thế giới. Ông chưa hề giữ một nhiệm chức hàn lâm, đại học nào vì đã có phương tiện sống độc lập, phong lưu giữa những bộ sưu tập sách quý của ông ở Naples. Phần lớn các triết gia Ý đều khuyên nên đọc tác phẩm ông, chẳng hạn như Gramsci từng khẳng định rằng việc đọc kỹ Croce là một điều kiện tiên quyết cho triết học hiện đại. Cùng với Gentile, mà ông từng là bạn tâm giao, trước khi trở nên bất hoà vì những khác biệt trong quan điểm trí thức và lập trường chính trị, Croce đã lập chương trình nghị sự (cho cả những người ủng hộ lẫn những người đối lập ông) cho phần lớn các cuộc tranh luận triết học ở Ý và thông qua sự chấp nhận của R.G. Collingwood đối với phần lớn các học thuyết của ông, ảnh hưởng của ông lan rộng đến thế giới nói tiếng Anh, đáng kể nhất là trong lãnh vực mỹ học và triết lý lịch sử. Croce đã dành nhiều thời gian nghiên cứu Hegel và là một trong những người tranh luận sớm nhất về chủ nghĩa Mác (Croce, Labriola đã du nhập việc nghiên cứu Marx vào Ý, cùng với Sorel, được coi như là Bộ Ba Thần Thánh (the Holy Trinity) trong những công trình nghiên cứu Mác xít ở các nước Latinh, mặc dầu Labriola có nhiệm vụ lên án chủ nghĩa xét lại của hai người kia). Croce thấy rằng những quan điểm của Marx, mà ông cho là có tính tất định (deterministic), là trái ngược với chính khát vọng tự do mạnh mẽ của ông.

Sau cái chết bi thảm của gia đình ông trong một trận động đất và sau những thời kỳ học tập, nghiên cứu ở Rome, Croce quay lại Naples và dành những năm đầu trong đời sống trí thức của mình để thăm dò lịch sử và văn hoá của thành phố này. Quyển *Scienza Nuova* (Khoa học mới) của Vico đánh thức tâm trí ông vào triết học và ông trở nên hứng thú với câu hỏi được tranh luận nhiều thời đó, đó là sử học là một nghệ thuật hay một khoa học. Câu hỏi này đến lượt nó lại dẫn ông đến suy nghĩ về bản chất của nghệ thuật,

một suy tư đã khơi nguồn cho tác phẩm lớn đầu tiên của ông và cũng là tác phẩm làm ông biết đến nhiều nhất trong thế giới nói tiếng Anh, quyển *Estetica* (Mỹ học), 1902. Trong quá trình biên soạn tác phẩm này, điều đã bắt đầu như một sự hứng thú với vấn đề đặc thù về nghệ thuật và lịch sử đã tự mở rộng thành một nền triết học có hệ thống, cái mà ông sẽ gọi là triết học tinh thần (the philosophy of spirit). Mặc dầu triết học đó được khởi thảo trong bốn tác phẩm nêu trên, song thiên dân luận tốt nhất chính là quyển *Estetica*, vì tác phẩm này không chỉ là một trình bày về nghệ thuật mà là một trình bày nó đặt nghệ thuật vào một tổng kết bao gồm mọi quan năng của tinh thần con người.

Ý nghĩa chung của triết học tinh thần có thể được lãnh hội bằng cách quan sát một tảng đá được làm nóng lên bởi mặt trời. Ở đây hòn đá thụ động tiếp nhận các kích thích. Hãy so sánh hiện tượng này với việc tiếp nhận kích thích nơi một con người. Ở đây chủ thể tiếp nhận các kích thích chủ động xử lý chúng. Việc đầu tiên mà chủ thể tiếp nhận làm là ấn định một hình thái cho mớ hỗn độn của kinh nghiệm. Đây là giai đoạn thẩm mỹ nó nằm ở cội rễ của mọi điều mà chúng ta có thể làm sau đó. Trong giai đoạn này chúng ta ấn định trật tự cho tình trạng hỗn mang bằng cách tìm ra một con đường để biểu đạt (expressing) hay trực quán (intuiting) hay miêu tả (representing)—những từ này có tính tương hoán (interchangeable)—các kích thích (stimuli). Sự biểu đạt đó phát sinh trong ngôn ngữ và trong nghệ thuật và là một cái gì mà mọi người chứ không phải chỉ riêng mọi nghệ sĩ thực hiện mà thôi. Trong hoạt động này chúng ta thấy tự do đặc chủng của chúng ta (our categorical freedom) được biểu đạt: không có gì có thể quyết định phương hướng mà sự biểu đạt của chúng ta sẽ đi theo bởi vì cho đến khi sự biểu đạt diễn ra thì không có gì được hình thành để thực hiện sự quyết định. Sự tận tâm với tự do của Croce trong cuộc chiến đấu tích cực chống lại chủ nghĩa Phát xít vì vậy đã có một nền tảng trong cốt lõi triết học của ông. Khi đã định thái cho những cảm giác, lúc đó chúng ta có thể lãnh hội những đối tượng đặc thù như hòn đá này, con người này, dòng nước này vv... Ở giai đoạn tiếp theo, nó tiền giả định và vì vậy có tính nhị đẳng đối với giai đoạn thẩm mỹ, đến giai đoạn mà chúng ta trích xuất cái tổng quát từ cái đặc thù và nói bằng những từ tổng quát để chỉ những hòn đá, những dòng nước, những con người bằng cách tạo ra những khái niệm (

concepts). Đây là giai đoạn lôgích, được thám cứu đầy đủ hơn trong quyển hai của bộ triết học tinh thần. các giai đoạn mỹ học và lôgích làm cạn kiệt mọi hoạt động lí thuyết của tinh thần. Nhưng còn có thực tiễn. Và thực tiễn cũng có hai giai đoạn: giai đoạn kinh tế trong đó chúng ta cố gắng thủ đắc những cái gì chúng ta đã khái niệm hoá (như vậy giai đoạn kinh tế phụ thuộc vào giai đoạn lôgích, giai đoạn này lại phụ thuộc vào giai đoạn thẩm mỹ ; bởi vì, Croce tự hỏi, làm thế nào mà chúng ta có thể tìm kiếm một cái gì nếu chúng ta không có khái niệm về cái chúng ta tìm kiếm?); cuối cùng là giai đoạn đạo đức, không chỉ muốn mà còn có thể phân biệt giữa những cái nên được muốn và những cái không nên được muốn. Điều này được thám cứu sâu hơn trong quyển ba của bộ triết học tinh thần, *La Filosofia della Pratica* (1909). Trong bốn giai đoạn này toàn bộ đời sống của tinh thần được đặt trước chúng ta.

Hai phương diện của nền triết học này đáng được bình luận xa hơn: trước tiên, là sự trình bày mỹ học. Nguyên lúc đầu Croce đã nói rằng nghệ thuật chỉ là sự biểu đạt hay trực quan, như vậy bất kì trực quan hay biểu đạt nào cũng là nghệ thuật. Về sau ông phải đặc trưng hoá hơn nữa nghệ thuật như là một loại trực quan nào đó, lúc đầu như trực quan trữ tình(*lyric intuition*) về sau như trực quan vũ trụ (*cosmic intuition*). Những khái niệm này được liên tục áp dụng vào việc nghiên cứu các tác phẩm nghệ thuật và văn học. Thứ nhì là, Croce nghĩ rằng sử học nên liên minh với nghệ thuật hơn là với khoa học, vì sử học quan tâm tới những sự kiện , những con người đặc thù hơn là đến cái tổng quát. Quan điểm rất có ảnh hưởng về sử học này được nêu ra trong quyển thứ tư của bộ triết học tinh thần *Teoria et storia della storiografia* (1917) . Một hàm ý đó là toan tính tìm kiếm trong lịch sử những định luật khoa học về sự tiến bộ là ngộ nhận môn học này, một kết luận có những hàm ý hiển nhiên đối với chủ nghĩa Mác

COLIN LYAS

D

Daly, Mary

Mỹ. s: 16-10-1928, Schenectady, New York. Ph.t: Nhà thần học và triết gia nữ quyền. Q.t: Triết lý giá trị. G.d: Trường Cao đẳng St.Rose, Đại học Công giáo Hoa kỳ, Trường Cao đẳng Notre Dame và Đại học Freiburg, Thụy sĩ. N.c: 1954-9, dạy Triết học và Thần học, Cardinal Cushing College; 1959-66, dạy ở Rosary College, La Salle College, Đại học Georgetown, Đại học Freiburg; từ 1966, Phụ tá rồi Phó Giáo sư Thần học, Boston College.

Ấn phẩm chính bản:

(1966) *Natural Knowledge of God in the Philosophy of Jacques Maritain* (Hiểu biết tự nhiên về Thượng đế trong triết học Jacques Maritain), Rome: Catholic Book Agency.

(1968) *The Church and the Second Sex* (Giáo hội và giới tính thứ nhì), London: G. Chapman.

(1973) *Beyond God the Father* (Bên kia Chúa Cha), Boston: Beacon Press.

(1978) *Gyn/ Ecology: The Metaethics of Radical Feminism* (Phụ khoa/ Sinh thái: Siêu đạo đức học của chủ nghĩa nữ quyền triệt để), Boston: Beacon Press.

(1984) *Pure Lust: Elemental Feminist Philosophy* (Dâm tính thuần túy: Triết học nữ quyền cơ bản), London: Women Press.

(1987) [với Jane Caputi] *Webster's First New Intergalactic Wickedary of the English Language*, Boston: Beacon Press.

(1992) *Outercourse: The Be-dazzling Voyage*, San Francisco: Harper.

Văn bản nhị đẳng:

Grimshaw, Jean (1988) *Pure lust: the elemental philosophy of Mary Daly* (Dâm tính thuần túy: triết học cơ bản của Mary Daly), *Radical Philosophy* 49: 24-30.

Sullivan, Timothy D.(1980) *Women and Ideology* (Phụ nữ và Ý thức hệ), *Philosophical Studies* (Ireland) 27: 94-115.

Tìm thấy trong cuộc cách mạng nữ quyền một phản tác nhân (a counteragent) đối với các cơ cấu đàn áp của xã hội, đạn đạo phê phán (the trajectory of criticism) của Daly di động xuyên qua bốn giai đoạn: phân tích triết học kiểu truyền thống; phê phán xã hội hướng đến cái qui chế nhị đẳng mà Giáo hội dành cho phụ nữ; phân tích Cơ đốc giáo như là có tính gia trưởng phụ hệ và ghét đàn bà (patriarchal and misogynist); nói rộng sự phê phán đến mọi nền văn hoá, cùng với sự đào sâu phân tích qua nhiều cách. Giai đoạn thứ nhì được tăng thêm năng lượng bởi sự thất vọng của Daly đối với kết quả của nghị hội Vatican lần thứ hai. Giai đoạn thứ ba tăng trưởng từ giai đoạn thứ nhì và hiện thân qua tác phẩm *Beyond God the Father* (1973). Ở đây những điều nói về thói ghét đàn bà được dẫn chứng tư liệu từ các bài viết của những nhà lãnh đạo tôn giáo cao cấp và những nhà thần học. Không ai thoát khỏi. Ngay cả các giáo hội tự do cũng tiếp tục phản ánh một "chủ nghĩa quyền uy đã nhạt nhòa" (a faded authoritarianism) và một bóng mờ treo lơ lửng trên vương quốc của Chúa.

Ý thức con người được tâm linh hoá mà bà tìm kiếm được cung hiến bởi vài triết gia (William James, Bergson, Whitehead và Hartshorne) mà cách tiếp cận tổng quát của họ phối hợp với

ngôn ngữ của Buber và Tillich trong cách giải quyết vấn đề của bà. Người ta hoán đổi Chúa Cha cho một mục tiêu tối hậu, quyền lực sáng tạo của điều Thiện, một Đấng Vĩnh hằng, phi vật hoá (an eternal, nonreifiable Thou). Người nữ là vô thể tìm kiếm hữu thể mà quyền năng nổi lên khi đối mặt hư vô (Women are a nonbeing seeking being, whose power emerges in facing nothingness). Một phần sự sắp hàng lại đến từ việc đặt tên lại, được kể ra ở đây và được khai triển trong quyển Wickedary (1987) mà đối tượng là tìm kiếm một ngữ vựng nữ quyền mới, có uy lực hơn. Sự trở thành của phụ nữ có tầm quan trọng sinh tử. Bởi vì phụ nữ là những nạn nhân của một hệ thống đẳng cấp toàn hành tinh cho nên tương lai của họ là hy vọng duy nhất để thay đổi cái diễn trình có vẻ ảm đạm của cuộc tiến hoá nhân loại.

WILLIAM REESE

D'Arcy, Martin Cyril

Anh. s: 15-06-1888, Bath, England. m: 20-11-1976, London. Ph.t: Triết gia Kinh viện. Q.t: Triết học tôn giáo. G.d: Đại học Oxford, Anh và Đại học Gregorian, La mã. A.h: Thánh Thomas D'Aquin và Newman. N.c: 1932-45, Giảng sư ở Oxford rồi Master of Campion Hall.

Ấn phẩm chính bản:

(1930) Thomas Aquinas (Thánh Thomas d'Aquin), London: Benn.

(1937) The Nature of Belief (Bản chất của niềm tin), London: Herder.

(1959) The Sense of History (Ý nghĩa của lịch sử), London: Faber.

(1962) No Absent God (Không có Thượng đế vắng mặt), London: Catholic Book Club.

(1969) Humanism and Christianity (Chủ nghĩa nhân bản và Cơ đốc giáo), London: Constable.

Văn bản nhị đẳng:

Copleston, Frederick (1976) Father Martin D'Arcy, The Month, NS. 10:22-4.

Phần lớn các công trình của D'Arcy đều có các cội rễ thần học cũng như triết học. Tuy nhiên, ông rất thấm nhuần cả triết học của thời đại mình và triết học Trung cổ và có một đầu óc phân tích sắc bén. Quyển Thomas Aquinas của ông (1930), dầu đã hơi xưa, vẫn còn là một dẫn luận tuyệt hảo cho sinh viên triết học. No Absent God (1962), xét theo một số mặt, là một tác phẩm điển hình. Nó bàn về vấn đề phải chăng hiện hữu là một thuộc tính, những bằng chứng về hiện hữu của Thượng đế và những tranh luận về khái niệm tự ngã cả trong chủ nghĩa hiện sinh lẫn trong triết học phân tích. D'Arcy còn đáng quý ở vẻ thanh nhã và sự giản dị của văn phong và rễ sâu gốc bền của ông trong văn học và văn hoá châu Âu. Sách của ông vẫn còn được xuất bản và vẫn còn được tìm đọc.

Nguồn: WWW.

HUGH BREDIN

De Koninck, Charles

Bỉ-Canada. s: 29-07-1906, Torhout, Bỉ. m: 13-02-1965, Rome. Ph.t: Triết gia theo Aristote. Q.t: Lịch sử tôn giáo, triết lý khoa học, chính trị học. G.d: gia đình ông di cư sang Mỹ năm 1914, nhưng Charles quay lại Bỉ nơi ông đang học Văn học cổ điển ở Collège Notre Dame ở Ostend và học Vật lý và Hoá học ở École Normale de Torhout, tiếp theo là ba năm chuyên đọc về triết học

(1925-8); quay lại Mỹ một thời gian ngắn và học ở Đại học Detroit nhưng rồi liền quay lại Bỉ để theo học ở Louvain năm 1932; nhận học vị Tiến sĩ Triết học năm 1934 với một luận án về Triết học của Sir Arthur Eddington. A.h: Eddington và Turing. N.c; Năm 1934 ông được mời dạy ở Đại học Laval, Thành phố Québec nơi ông lưu lại suốt đời. Ông là Khoa trưởng Phân khoa Triết học từ 1939 mãi đến 1956.

Ấn phẩm chính bản:

(1936) Le Cosmos (Vũ trụ), Québec: Imprimerie Fransciscaine Missionnaire.

(1943) De la primauté du bien commun contre les personnalistes; Le principe de l'ordre nouveau (Về tính ưu tiên của điều thiện chung chống lại những người theo thuyết nhân vị. Nguyên lí của trật tự mới), Québec: Éditions de l'Université Laval. Montreal: Fides.

(1943) Ego sapientia...La sagesse qui est Marie (Minh trí hiện thân nơi Marie), Québec: Éditions de l'Université Laval.

(1954) La Confédération, rempart contre le grand état (Liên đoàn, thành lũy chống lại Nhà nước chuyên quyền), Québec: Royal Commission on Constitutional Problems.

(1954) La Piété du fils: études sur l'Assomption (Lòng hiếu thảo của con trai: nghiên cứu về Lễ thăng thiên), Québec: Presses Universitaires Laval.

(1960) The Hollow Universe (Vũ trụ rỗng), London: Oxford Univ. Press.

(1964) Tout homme est mon prochain (Mọi người đều là thân thích của tôi), Québec: Presses de l'Université Laval.

Văn bản nhị đẳng:

Armour, Leslie(1987, 1991) Laval Théologique et Philosophique (Đại học Laval, Khoa Thần học và Triết học).

Gagné, Armand and De Koninck, Thomas (1968) Mélanges à la mémoire de Charles de Koninck (Tản văn tưởng niệm Charles de Koninck), Presses de l'Université Laval.

McInerny, Ralph M.(1965) Charles de Koninck, a philosopher of order (C. de Koninck, triết gia trật tự), New Scholasticism 39,4.

Smith, Michael A.(1992) The dignity of the human person and its relationship to the common good (Phẩm giá của nhân vị con người và mối tương quan giữa nó với điều thiện chung), Luận án Tiến sĩ, Đại học Laval.

Những ý tưởng của Aristote và của Thánh Thomas nằm ở trung tâm trước tác của De Koninck, nhưng ông phát triển chúng theo những con đường mới để hậu thuẫn quan điểm của ông, một quan điểm cho rằng thiên nhiên phong phú hơn là chúng ta vẫn nghĩ. Ông tin rằng có một cốt lõi chung của những chân lí đạo đức phổ quát nhưng yếu tính của nó đòi hỏi lòng khoan dung rộng lượng đối với những tin tưởng và những cách sống khác nhau của con người.

Ông là Giáo sư Triết học Thiên nhiên ở Laval và những khái niệm của riêng ông về lí thuyết nhận thức – vốn vẫn luôn là mối quan tâm chính mà ông thường quay về- chủ yếu nảy chồi đâm nhánh từ những suy tư của ông về khoa học. Quan điểm của ông về thực hành khoa học lúc đầu chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Sir Arthur Eddington và về sau bởi khái niệm phép tính (the notion of calculation) của Alan Turing. Ông tin rằng khoa học, mặc dầu được đặt cơ sở

vững chắc trên chính nền tảng của nó, không thể cho chúng ta một khái niệm tương thích về thiên nhiên và rằng những vấn đề siêu hình truyền thống vẫn còn đó. Armour (1987, 1991) đã tìm thấy những thông báo sớm về phong trào môi trường trong một số tác phẩm của De Koninck và đã thăm dò và thử giải thích một vài điểm dường như xung đột giữa triết lý khoa học của ông và những trước tác của ông về tôn giáo. De Koninck có ảnh hưởng đáng kể ở Canada nói tiếng Anh như một triết gia khoa học và ở Québec (Canada nói tiếng Pháp) như một triết gia tôn giáo và như một nhà tư tưởng chính trị. Thông qua nhiều sinh viên đã tốt nghiệp của ông, ảnh hưởng của ông lan toả sang cả Hoa kỳ. Ở phần Canada nói tiếng Anh, quyển Hollow Universe (1960) của ông lôi cuốn một công chúng độc giả muốn hoà giải khoa học với tôn giáo, và chủ đề chính của nó- rằng khoa học là một tập hợp những trừu tượng khả niệm và có giá trị trong chính chúng cho những mục tiêu thực dụng nhưng bất tương thích với toàn bộ kinh nghiệm nhân văn(science is a set of abstractions intelligible and valuable in themselves for pragmatic purposes but inadequate to the whole range of human experience)- đã đem lại cho ông một công chúng rộng lớn. Ông là người bảo vệ kiên định của chủ nghĩa liên bang(federalism), tự do chính trị và chủ nghĩa đa nguyên (pluralism), tuy vậy vẫn nổi danh về tính chính thống tôn giáo trong một thời đại mà Nhà thờ Công giáo bị nhiều người lên án là hậu thuẫn cho những chính quyền độc tài.

Nguồn: Văn khố Đại học Laval; tiểu sử và thư mục chưa xuất bản của Thomas de Koninck.

LESLIE ARMOUR

De Raeymaeker, Louis

Bỉ. s; 18-11-1895, Sint Pieter Rode. m: 25-02-1970, Louvain. Ph.t: Triết gia kinh viện. Q.t: Siêu hình học. G.d: Đại học Louvain. A.h: Thánh Thomas d'Aquin và Mercier. N.c: 1927-35, Giáo sư Triết học tại Malines; 1948-65, Chủ tịch Institut Supérieur de Philosophie (Viện Cao học Triết học) của Đại học Louvain.

Ấn phẩm chính bản:

(1931-2) *Metaphysica Generalis* (Siêu hình học tổng quát), 2 quyển, Louvain: Warny.

(1938) *Introduction à la philosophie* (Nhập môn triết học), Louvain: Éditions de L'Institut Supérieur de Philosophie.

(1946) *Philosophie de l'être* (Triết học về hữu thể), Louvain: Éditions de L'Institut Supérieur de Philosophie.

Văn bản nhị đẳng:

John, Helen James (1966) De Raeymaeker, participation and the absolute value of being (De Raeymaeker, sự tham thông và giá trị tuyệt đối của hữu thể) đăng trong *The Thomist Spectrum*, New York: Fordham Univ. Press,pp 123-36.

Van Riet, George (1970) *In Memoriam Monseigneur Louis de Raeymaeker* (Tưởng niệm Đức ông Louis de Raeymaeker), *Revue philosophique de Louvain* 68: 5-10.

Là một trong những thành viên có ảnh hưởng nhất của Trường phái Louvain theo học thuyết Thánh Thomas ở khoảng giữa thế kỷ hai mươi, không chỉ qua các vai trò của ông như là Giám đốc Viện Cao học Triết học đồng thời là tổng biên tập *Revue Philosophique de Louvain*.

Tác phẩm tiêu biểu nhất của ông là *Philosophie de l'être* (1946). Đây là một phiên bản đương đại của siêu hình học muộn của Thánh Thomas. De Raeymaeker biện luận rằng đây là một siêu

hình học mà khái niệm giải thích trung tâm là sự tham thông (participation), bằng chứng cho một yếu tố mạnh mẽ của chủ nghĩa Platon nơi thánh Thomas, vốn thường bị lướt qua. Khái niệm tổng quát nhất trong mọi khái niệm siêu hình học là ý tưởng về hữu thể (esse). Các hữu thể cá thể, trong cách giải thích này của Thánh Thomas, phải được nghĩ đến như là tham thông vào esse và sự tham thông này là suối nguồn của cả hiện hữu của chúng như là những cá thể độc đáo vừa là thể nhận dạng cốt yếu của chúng như là loại sự vật này hay sự vật kia. Do vậy, khái niệm tham thông chỉ ra nền tảng chung của yếu tính và hiện hữu nơi hữu thể nói chung. Những nghiên cứu của De Raeymaeker về Thánh Thomas đã và vẫn còn được đón nhận ân cần trong học giới Thomist.

Nguồn: DFN; EF.

HUGH BREDIN

De Vogel, Cornelia Johanna

Hà lan. s: tháng hai, 1905, Leeuwarden, Hà lan. m: tháng năm, 1986, Renesse, Zeeland, Hà lan. Ph.t: Triết gia phái Platon (Platonist), sử gia triết học, triết gia tôn giáo. G.d: Ngữ học cổ điển và triết học, Đại học Utrecht. A.h: Platon, Tân thuyết Platon, Thánh Augustin và Hồng y Newman. N.c: 1946-74, Giáo sư Triết học Thượng cổ và Triết học các Giáo phụ (Patristic Philosophy), 1946-68, Giáo sư Triết học Trung cổ, Đại học Utrecht.

Ấn phẩm chính bản:

(1946) Ecclesia Catholica (Giáo hội Công giáo), Brussels: Spectrum.

(1948) L'Idée de l'unité de Dieu, une vérité rationnelle (Ý tưởng về nhất tính của Thượng đế, một chân lý thuần lý), đăng trong Mélanges Philosophiques, trình bày cho các thành viên tham dự Hội nghị Quốc tế Triết học lần thứ mười ở Amsterdam.

(1950-7) Greek Philosophy (Triết học Hy Lạp), 3 quyển, Leiden: E.J.Brill.

(1954) À la recherche des étapes précises entre Platon et le Néoplatonisme (Đi tìm những thời kì chính xác giữa Platon và Tân thuyết Platon), Mnemosyne 4,7, Leiden: I.J.Brill, pp 111-22.

(1958) Antike Seinsphilosophie und Christentum im Wandel der Jahrhunderte (Triết học hữu thể thời Thượng cổ và Cơ đốc giáo trong sự thay đổi của các thế kỉ), đăng trong Festgabe J. Lorentz, Baden Baden.

(1966) Pythagoras and Early Pythagoreanism (Pythagore và chủ nghĩa Pythagore buổi đầu), Assen: Van Gorcum.

(1970) Philosophia I, Assen: Van Gorcum.

(1972) Philosophia II, Assen: Van Gorcum.

(1985) Rethinking Plato and Platonism (Suy tư lại về Platon và chủ thuyết Platon), Leiden: E.J.Brill.

De Vogel viết nhiều về triết học Hy Lạp, triết học các Giáo phụ và triết học Trung cổ nhưng dành sự quan tâm sâu sát nhất cho Platon và các nhà văn Cơ đốc giáo chịu ảnh hưởng Platon (Christian Platonic writers). Bà cho rằng Những Ý niệm/ Linh tượng của Platon (Platonic Ideas) đã được nhiều tác giả Cơ đốc giáo, kể cả thánh Augustin, hiểu như là những yếu tố cấu thành Minh Trí Thiên thiêng (Divine Wisdom). Bà chủ trương rằng học thuyết về các Ý niệm là

một phương diện của lí thuyết khẳng định , bởi vì trong quan điểm Platon, mọi xác nhận về chỉ định bao hàm sự khẳng định các Ý niệm (all predication of designation involves assertion of Ideas). Đồng thời, đó còn hơn là một lí thuyết về xác nhận, bởi vì “cái vĩ đại”, “cái nhỏ bé” cái đẹp” và vân vân... không chỉ là những thực thể lôgích nhưng là những hiện hữu thực sự trong một thế giới siêu việt (the great, the small, the beautiful and so on are not just logical entities but real existents in a transcendent world). Cách kiến giải Platon của bà đối nghịch sắc sảo với những cách kiến giải của các học giả Platonist người Anh như Owen và Cherniss. Ngược lại với nhà thần học Karl Barth, bà bảo vệ khả tính của một tri thức tự nhiên về Thượng đế.

De Vogel là một tín đồ Công giáo La mã. Bà không kết ước với chủ nghĩa nữ quyền theo phong cách hiện đại nhưng cách bà kiến giải những khái niệm của Thánh Thomas về định luật tự nhiên và vĩnh hằng cho phép bà biện luận để bênh vực quyền ngừa thai của phụ nữ trên nền tảng rằng lí tính (nghĩa là thiên nhiên theo nghĩa cao nhất) đòi hỏi sự bảo vệ từ thiên nhiên. Bà chủ trương rằng không hề có luận chứng thần học nào chống lại việc phụ nữ làm linh mục.

Nguồn: Trước tác của De Vogel; quen biết riêng.

C.W.WOLFSKEEL

De Wulf, Maurice Charles Joseph

Bỉ. s: 06-04-1867, Poperinghe, Bỉ. m: 23-12-1947, Poperinghe. Ph.t: Triết gia Kinh viện. Q.t: Lịch sử Triết học Trung cổ. G.d: Đại học Louvain. A.h: Thánh Thomas và Mercier. N.c: 1894-1939, Giáo sư Triết học Trung cổ, Institut Supérieur de Philosophie à Louvain; 1920-7, Giáo sư Triết học Trung cổ, Đại học Harvard.

Ấn phẩm chính bản:

(1900) Histoire de la philosophie médiévale (Lịch sử triết học Trung cổ), 3 quyển. Louvain: Institut Supérieur de Philosophie; Paris: Vrin, 1947.

(1904) Introduction à la philosophie néoscholastique(Nhập môn triết học tân kinh viện) Louvain: Institut Supérieur de Philosophie.

(1920) L'Oeuvre d'art et la beauté (Tác phẩm nghệ thuật và vẻ đẹp), Louvain: Institut Supérieur de Philosophie.

(1922) Philosophy and Civilization in the Middle-Ages (Triết học và Văn minh trong thời Trung cổ), Princeton: Princeton Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Harmignie, Pierre (1934) La Carrière scientifique de Monsieur Professeur De Wulf (Sự nghiệp học thuật của Ngài Giáo sư De Wulf), Revue Néoscholastique de Philosophie,36: 39-66.

Noël, Léon (1934) L'Oeuvre de Monsieur De Wulf (Tác phẩm của Ngài De Wulf), Revue Néoscholastique de Philosophie,36: 11-38.

Một trong những sử gia xuất sắc nhất của triết học Trung cổ ở đầu thế kỉ hai mươi. Phù hợp với tính cách của Viện Cao học Triết học Louvain, ông hướng tiêu điểm sắc bén vào triết học Trung cổ hơn là tư tưởng thời Trung cổ (sẽ phải bao gồm cả thần học). Ông cung cấp cho những đồng nghiệp triết học của mình và nhiều thế hệ sinh viên triết học những tổng kết sáng sủa và chính xác về các văn bản trung cổ và văn hoá triết học trung cổ mà dựa trên cơ sở đó họ toan tính xây dựng lại tư tưởng kinh viện và tư tưởng Thánh Thomas bằng ngôn ngữ hiện đại,

cho một cách đọc hiện đại. Ông khảo sát triết học trung cổ như một triết học ít nhiều đồng nhất và, từ thế kỉ mười ba, ít nhiều là một công trình học thuật mang dấu ấn Aristote. Các sử gia về sau, chịu ảnh hưởng của Gilson và một số người khác, phân biệt nhiều khác biệt lớn giữa các triết gia trung cổ và đã khải lộ một yếu tố lớn hơn của Tân thuyết Platon muộn (later Neo-Platonism) hơn là vẫn được nhận ra cho đến nay. Sinh thời De Wulf vẫn được đánh giá cao và những nghiên cứu lịch sử của ông vẫn còn đáng đọc, nhưng ở một mức độ nào đó, có thể nói, ông đã bị thế chỗ.

Nguồn: DFN; EF. HUGH BREDIN

Delgado, Espinosa, Honorio

Peru. s: 1892, Arequipa, Peru. m: 1969. Ph.t: Nhà duy tâm khách quan. Q.t: Lí thuyết giá trị. G.d: Tốt nghiệp Đại học Y khoa 1919, Tiến sĩ 1923. A.h: Jaspers, Scheler và Blondel. N.c: Giáo sư tâm lí học, 1928; Giáo sư Tâm lí trị liệu, 1930, Đại học San Marcos, Lima; Bộ trưởng Giáo dục 1948.

Ấn phẩm chính bản:

(1916) El psicoanálisis (Phân tâm học).

(1923) La rehumanización de la cultura científica por la psicología (Quá trình tái nhân bản hóa văn hoá khoa học bởi tâm lí học).

(1926) Sigmund Freud.

(1927) La filosofía del conde Keyserling (Triết học của Bá tước Keyserling).

(1933) Stefan George

(1934) Stefan George y Karl Jaspers.

(1943) La personalidad y el carácter (Nhân cách và tính tình).

(1947) Paracelso, Buenos Aires: Losada.

(1949) Ecología, tiempo animico y existencia (Sinh thái học, thời gian sôi động và hiện hữu), Buenos Aires: Losada.

(1950) Compendio de psicología (Toát yếu tâm lí học), Lima: Impr.Santa Maria.

(1951) Introducción a la psicopatología (Nhập môn tâm trị liệu học), Buenos Aires: Universidad de Buenos Aires.

(1956) Nicolai Hartman y el reino del espíritu (Nicolai Hartman và sự ngự trị của tinh thần), Lima: Editorial Lumen.

(1958) La formación espiritual del individuo (Sự đào tạo tinh thần các cá nhân), Barcelona: Editorial Científico-Médica.

Hứng thú với cả tâm lí học lẫn văn học, song khẳng định triết học trung tâm của Delgado là cho rằng có một cảnh giới của những giá trị khách quan và phi thời gian (do vậy, ông tự gọi mình là “nhà duy tâm khách quan”) mà phỏng theo đó chúng ta có thể tạo dáng cuộc đời mình, và sự khẳng định này được đặt nền tảng trên một hiện tượng học về ý thức thời gian (a phenomenology of time-consciousness), điều này chỉ ra món nợ tinh thần đối với Jaspers và

Blondel. Kinh nghiệm về cảnh giới của những giá trị cũng tương đối quen thuộc: chẳng hạn khi chúng ta hiểu được những lời vàng ngọc của Socrate hay thẩm định đúng mức giá trị những thái độ của ông hay khi chúng ta nhận ra mối liên hệ cứu cánh giữa chúng sinh và vũ trụ; hay khi sự chiêm nghiệm trong cô đơn khải lộ huyền nhiệm chung quanh ta, hay khi tâm hồn chúng ta choáng váng tái tê bởi tác động của một cuộc chia ly vĩnh viễn, những khoảnh khắc đó không chỉ thuộc về cảnh giới của thời gian, mà là những “nguyên tử của vĩnh hằng” (atomes of eternity-như Kierkegaard từng đặt tên), một vĩnh hằng không chỉ hiện diện trong những thời khắc đặc ân mà còn là một thành tố trong toàn bộ hiện hữu chúng ta. Chỉ có con người là có khả năng vươn lên trên cuộc sống phù du của sự thoả mãn dục vọng nhất thời và có thể hành động bằng cách qui chiếu về những giá trị vượt thời gian này.

Delgado cũng nhạy bén với những vấn đề trong sinh thái học, những vấn đề được nhiều người quan tâm một phần tư thế kỷ sau khi ông viết về chúng (quyển *Ecologia, tiempo animico y existencia* của ông xuất bản năm 1949). Những quan điểm sinh thái học của ông không tách rời với lý thuyết giá trị của ông: trong sự phong phú diệu kỳ (và đã lâm nguy) của thiên nhiên ông nhìn thấy một ẩn ý của cứu cánh.

ROBERT WILKINSON

Dooyeweerd, Herman

Hà lan. s: 07-10-1894, Amsterdam. m: 12-02-1977, Amsterdam. Ph.t: Triết gia Cơ đốc giáo. Q.t: Triết lý tôn giáo. G.d: Đại học Tự do, Amsterdam, Tiến sĩ Luật học 1917. A.h: Kant và Husserl. N.c: Giáo sư Bách khoa Luật học, Triết lý pháp luật và Lịch sử Luật Hà lan tại Đại học Tự do, Amsterdam, 1926-65; hai lần làm Viện trưởng Đại học, 1930-1 và 1950-1; Thành viên Hàn lâm Viện Hoàng gia Hà lan về Khoa học và Văn học từ 1948; Tổng thư ký kiêm Quản khổ Hàn lâm Viện, 1954-64.

Ấn phẩm chính bản:

(1953-8) *A New Critique of Theoretical Thought* (Một phê bình mới về tư tưởng lý thuyết), Philadelphia: Presbyterian Reformed Publishing Co.

(1960) *In the Twilight of Western Thought* (Trong ánh hoàng hôn tư tưởng Tây phương), 4 quyển, Philadelphia: Presbyterian Reformed Publishing Co.

(1975) *The Christian Idea of the State* (Ý tưởng Cơ đốc giáo về Nhà nước), J.Kraay.Nutley dịch, NJ: Craig Press.

Văn bản nhị đẳng:

Kalsbeek, L. (1975) *Contours of a Christian Philosophy: an Introduction to Herman Dooyeweerd's Thought* (Những đường viền của một triết học Cơ đốc giáo: Nhập môn tư tưởng Dooyeweerd), Amsterdam: Buijten Schipperheijn.

Marlet, M. Fr.J. (1954) *Grundlinien der kalvinistischen Philosophie der Gesetzesidee als christlicher Transzendentalphilosophie* (Những nền tảng của “Triết học pháp lý” của Calvin như là Triết học siêu nghiệm Cơ đốc giáo), Munich: Karl Zink Verlag.

Philosophy and Christianity: Philosophical Essays Dedicated to Professor Dr Herman Dooyeweerd (Triết học và Cơ đốc giáo: Những tiểu luận triết học kính tặng Giáo sư Tiến sĩ Herman Dooyeweerd, 1965), Amsterdam: J.H.Kok, Kampen/ North- Holland Publishing Co.

Năm 1964, viện trưởng Hàn lâm Viện Hoàng gia Hà lan về Khoa học và Văn học tuyên dương

Dooyeweerd là “ triết gia độc sáng nhất mà xứ sở Hà lan từng sản sinh ra”. Điều này chủ yếu là do việc Dooyeweerd đã sáng tạo – từ thập niên 1920s trở đi- một triết học Cơ đốc giáo đích thực. Dooyeweerd chỉ ra rằng mọi triết học đều tiến hành từ một quan điểm phi lý thuyết (có tính tôn giáo). Ông cho thấy rõ rằng ngay cả trong triết học nhân văn, sự tự trị của lý tính cũng không thể được chứng minh một cách lý thuyết. Dooyeweerd khởi thảo giả thuyết này trong một phê phán siêu nghiệm về tư tưởng lý thuyết (a transcendental critique of theoretical thought).

Phần quan trọng khác trong triết học Dooyeweerd được tạo thành bởi lý thuyết của ông về các cầu thể tình thái (modal spheres), cũng gọi là các tình thái tính (modalities) hay các phương diện tình thái (modal aspects). Ông giải thích rằng trong tư tưởng lý thuyết (cần được phân biệt một cách sắc bén với tư tưởng ngây thơ hay tiền lý thuyết) người ta trừu xuất (to abstract) một phương diện của thực tại để phân tích nó một cách lý thuyết. Dooyeweerd phân biệt mười lăm cầu thể tình thái khác nhau, chúng được định vị trong một trật tự bất khả đảo của thời gian vũ trụ: các phương diện số và không gian, các phương diện chuyển động, năng lượng vật lý, sự sống hữu cơ và của cảm thức tâm cảnh, các phương diện phân tích-lôgic, lịch sử và ngữ học, các phương diện giao tiếp xã hội, kinh tế và thẩm mỹ, các phương diện pháp lý và đạo đức và phương diện tín ngưỡng. Trong tính mạch lạc vũ trụ (cosmic coherence) của chúng, từng mỗi phương diện tình thái giả định mọi phương diện khác nhưng mỗi phương diện tình thái đều có bản chất riêng của nó không thể giản qui vào phương diện tình thái khác.

Trong thời gian Đệ nhị Thế chiến, Dooyeweerd viết một công trình rộng lớn mang nhan đề Reformation and Scholasticism in Philosophy. Về công trình này, đặc biệt bàn về lịch sử triết học phương Tây, chỉ mới quyển đầu ra mắt bằng tiếng Hà lan năm 1949. Bộ ba như một toàn thể hy vọng sẽ được xuất bản bằng tiếng Anh trong tương lai gần. Trong tác phẩm đồ sộ này Dooyeweerd trình bày những trực quan mới của ông về bốn mô típ tôn giáo cơ bản của tư tưởng Tây phương vẫn thống trị tư tưởng Tây phương: mô típ Hy lạp về mô thể và chất thể (form and matter), mô típ cơ bản của Cơ đốc giáo về sáng tạo, sa ngã và cứu chuộc (creation, fall and redemption), mô típ cơ bản Công giáo La mã về nhân tính và thiên ân (human nature and divine grace) và mô típ cơ bản nhân văn chủ nghĩa về nhân tính và tự do (human nature and freedom).

Nguồn: M.E.Verburg (1989) Herman Dooyeweerd: leven en werk van een Nederlands christen-wijsgeer (Herman Dooyeweerd: Cuộc đời và sự nghiệp của một triết gia Cơ đốc giáo Hà lan), Baarn: The Hague.

M. E. VERBURG

Drake, Durant

Mỹ. s: 18-12-1878, Hartford, Connecticut. m: 25-11-1933. Ph.t: Nhà hiện thực phê phán. Q.t: Triết lý tôn giáo, tri thức luận. G.d: Đại học Hartford và Đại học Columbia. A.h: George Santayana và C.A.Strong. N.c: Đại học Illinois, 1911-12; Đại học Wesleyan, 1912-15; Vassar College, 1915-33.

Ấn phẩm chính bản:

(1911) The Problem of Things in Themselves (Vấn đề các vật tự thân), Boston: Ellis.

(1914) Problems of Conduct (Các vấn đề hạnh kiểm), Boston: Houghton Mifflin.

(1916) Problems of Religion (Các vấn đề tôn giáo), Boston: Houghton Mifflin.

(1920) Essays in Critical Realism(Các tiểu luận về chủ nghĩa hiện thực phê phán),[Với nhiều

người đóng góp] London: Macmillan.

(1925) *Mind and its Place in Nature* (Tinh thần và vị trí của nó trong vũ trụ), New York: Macmillan.

(1928) *The New Morality* (Đạo đức mới), New York: Macmillan.

(1933) *Invitation to Philosophy* (Mời gọi triết lí), Boston: Houghton Mifflin.

Trong bài tiểu luận dẫn đầu của quyển sách tạo nên phong trào *Essays in Critical Realism* (1920) Drake làm nổi bật lên cách tiếp cận chung của những người đóng góp: những đa phức trong tính cách được coi là những tính cách của các đối tượng đang hiện hữu bên ngoài khi tri giác của chúng ta chính xác.. Trong trường hợp có nhầm lẫn tri giác thì chúng là những tính cách của các trạng thái tâm hồn. Chủ nghĩa hiện thực nhất nguyên (the monistic realism) xoay quanh quan niệm này đã từng được làm nổi bật trong tác phẩm đầu tiên của ông và vẫn còn được khai triển trong quyển cuối. Không có sự phân biệt chính đáng nào giữa vật chất và tinh thần: “ Chúng ta gọi một cái gì đó là vật chất hay tinh thần chẳng qua chỉ là vì thuận tiện thôi”. Khi một cơ quan tự điều chỉnh, dần mờ hồ đến mức nào, để thích nghi với một vật gì hay với cơ quan khác , ý thức xuất hiện, được hiện thể hoá từ tiềm năng tính của tâm-vật nhất thể.

Còn về đạo đức và tôn giáo , ông tin rằng chúng cùng chung chính nghĩa, cùng hiệp sức để làm cho điều thiện thắng thế, đẩy lùi điều ác, một mục tiêu mà ông đồng hoá với việc đem lại “ Nước Chúa” trên trần gian. Mặc dầu vượt qua mọi bằng chứng, chúng ta vẫn không có gì để mất mà lại có mọi thứ để được ,bằng cách tin vào Thượng đế, quyền năng vô thượng, vĩnh hằng luôn vì điều phải. Sự khác biệt trong cách tiếp cận đó là nơi nào mà đạo đức truyền thống có tính chuyên chế , thì nền đạo đức mới dựa trên sự quan sát những hậu quả của hành động và có thể tự định hướng một cách hiệu quả hơn về chỗ tối đa hoá hạnh phúc khả hữu.

WILLIAM REESE

Duméry, Henry

Pháp. s: 29-02-1920, Auzances, Creuse, Pháp. Ph.t: Triết gia tôn giáo, nhà siêu hình học, nhà hiện tượng học. Q.t: Hiện tượng học về kinh nghiệm tôn giáo. G.d: Đại học Paris. A.h: Plotinus, Maurice Blondel và Edmund Husserl. N.c: Giáo sư, Đại học Caen rồi Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn của Paris-Nanterre (1966).

Ấn phẩm chính bản:

(1948) *La Philosophie de l'action: L'Intellectualisme blondelien* (Triết lí hành động: Chủ nghĩa duy trí của Blondel), Paris: Aubier.

(1953) *Foi et interrogation* (Niềm tin và nghi vấn), Paris; Éditions Tequi.

(1954) *Blondel et la religion* (Blondel và tôn giáo), Paris: PUF.

(1957) *Philosophie de la religion. Essai sur la signification du Christianisme* (Triết lí tôn giáo. Khảo luận về ý nghĩa Cơđốc giáo), 2 quyển, Paris: PUF.

(1960) *Phénoménologie et religion. Structure de l'institution chrétienne* (Hiện tượng học và tôn giáo. Cơ cấu của định chế Cơđốc giáo), Paris.

(1963) *Raison et religion dans la philosophie de l'action* (Lí tính và tôn giáo trong triết học hành động), Paris: Éditions du Seuil.

Văn bản nhị đẳng:

Bouillard, H. (1964) Philosophie de l'action et logique de la foi. A propos d'un ouvrage de M. Henry Duméry (Triết lí hành động và lôgích của niềm tin. Nhân một tác phẩm của Henry Duméry) Archives de Philosophie: 130-50.

Riet G. van (1960) Philosophie de la religion et théologie (Triết lí tôn giáo và thần học), Revue Philosophique de Louvain :415-37.

Trong vài ba thập niên Duméry từng là một trong những triết gia Công giáo hàng đầu về tôn giáo ở Pháp. Trước tác của ông cũng được biết đến trong giới Công giáo bên ngoài nước Pháp, đặc biệt là tại Hoa kỳ.

Ba ảnh hưởng chính vào triết học của ông là:

- Phương pháp hiện tượng học mô tả của Husserl;
- Hệ thống siêu hình của Plotinus và đặc biệt là nguyên lí về đẳng cấp hữu thể học của nó (the principle of ontological hierarchy), đó là Nhất thể hay Thiện thể và Thần tính (the “One’ or the Good and the Deity); và
- Triết lí hành động của Blondel, nhất là học thuyết về nỗi bất an của con người vẫn hằng được nuôi dưỡng bởi ước vọng khôn nguôi và chỉ thoả nguyện khi qui hàng thế giá của Công giáo và chấp nhận đời sống siêu nhiên trong đó Thiên chúa xuất hiện như vừa siêu việt vừa nội tại, suối nguồn của bất kì cái gì là vô hạn trong ý chí của chúng ta và là lý tưởng đong đầy ước vọng đó.

Duméry không chỉ phối hợp cả ba mà còn đem lại cho chúng một ý nghĩa mới khiến triết lí tôn giáo mang một sắc thái mới. Ông đã tìm cách đưa ra một phê phán tôn giáo mà vẫn không phá hủy niềm tin tôn giáo. Điều này dẫn ông đến chỗ định thức một siêu hình học tôn giáo theo đó hoạt động siêu việt của Thiên chúa vừa là suối nguồn vừa là cùng đích cho mọi tư duy và hành động của con người. Tuy nhiên triết học của ông đã kích phát nhiều tranh luận: vào ngày 04 tháng sáu năm 1958 bốn trong số các tác phẩm của ông đã bị kiểm duyệt bởi Toà Thánh La mã.

Nguồn: Huisman; EF.

STEPHEN MOLLER

E

Eboussi-Boulaga, Fabien

Cameroon. s: 17-01-1934, Bafia, Mbam, Cameroon. Ph.t: Sử gia về Cơ đốc giáo tại Phi châu, triết gia về bản sắc văn hoá. G.d: Tú tài Triết học (1955), vào Hội Truyền giáo dòng Tên (Society of Jesus) năm 1955 để học Triết học và Thần học; thụ phong Linh mục Công giáo La mã 1967; Tiến sĩ Triết, Đại học Lyon, Pháp 1968. A.h: Hegel. N.c: Giáo sư Triết học và Thần học , Đại chủng viện Thánh Francis, Yaounde-Messa, 1968-73; Giáo sư thỉnh giảng các Đại học ở Hà lan, 1973-4; Giáo sư Triết học, Đại học Quốc gia Abidjan, Ivory Coast, từ 1975.

Ấn phẩm chính bản

(1968) Le Bantou problématique (Bantou còn là vấn đề), Présence Africaine 66: 4-44.

(1973) Métamorphoses africaines (Những hoá thân Phi châu), Présence Africaine 77: 29-39.

(1976) L'identité négro-africaine (Bản sắc Phi châu- da đen), Présence Africaine 99-100: 3-18.

(1977) La Crise du Muntu (Cuộc khủng hoảng Muntu), Paris: Présence Africaine.

(1981) Christianisme sans fétiche (Cơ đốc giáo không bái vật), Paris: Présence Africaine.

Là nhà phê bình triết học nhân chủng , Eboussi-Boulaga hướng tiêu điểm vào những bất cập của phương pháp Tempel, một phương pháp không đặt câu hỏi tại sao nhân loại học có thể là suối nguồn của, hay là nền tảng cho triết học. Eboussi-Boulaga khởi thảo một phân tích về trước tác của Tempel, hướng tiêu điểm vào tính lưỡng nghĩa trong giả thuyết hữu thể học mà ông chủ trương nhấn mạnh khái niệm lực sống hơn là khái niệm tồn tại. Giả thuyết này, theo ông nghĩ, cuối cùng sẽ giản qui Muntu vào tính nguyên sơ của một trật tự phi luân và tuyệt đối quyết định của các lực. Cuối cùng, Eboussi-Boulaga suy nghĩ lại các khung cảnh xã hội-lịch sử Phi châu nhằm gợi ý những phương cách đặt vấn đề vừa về tính trung thực Phi châu và sự cải đạo Cơ đốc , được làm thành khả hữu bởi kinh nghiệm thuộc địa.

V.Y. MUDIMBE

Eucken, Rudolf Christoph

Đức. s: 05-01- 1846, Aurich, Friesland, Đức. m: 15-09-1926, Jena, Đức. Ph.t: Triết gia tinh thần/ đời sống. Q.t: Triết lí tôn giáo, triết lí nhân sinh. G.d: Các Đại học Göttingen và Berlin. A.h: W.Reuter, K.C.F. Krause, F.A.Trendelenberg. N.c: Dạy Trung học ở Frankfurt Gymnasium, 1867-71; Giáo sư Triết học, các Đại học Basel, 1871-4 và Jena 1874-1926.

Ấn phẩm chính bản:

(1878) Geschichte und Kritik der Grundbegriffe der Gegenwart (Lịch sử và phê phán các khái niệm nền tảng của thời hiện tại), Leipzig.

(1888) Die Einheit des Geisteslebens in Bewusstsein und Tat der Menschheit (Nhất tính của đời sống tinh thần trong ý thức và hành động của nhân loại), Leipzig.

(1909) Christianity and the New Idealism (Cơ đốc giáo và chủ nghĩa duy tâm mới), New York: Harper.

(1909) Life in the Spirit (Sự sống nơi tinh thần), London: William Norgate.

(1909) The Meaning and Value of Life (Ý nghĩa và giá trị đời sống), London: A C. Black.

(1911) Can We Still Be Christians? (Chúng ta còn có thể là người Cơ đốc giáo được chăng?), London: A C. Black.

(1911) The Truth of Religion (Chân lí của tôn giáo), London: William Norgate.

(1913) Knowledge and Life (Kiến thức và đời sống), London.

(1918) Life's Basis and Life's Ideal (Nền tảng và lí tưởng đời sống), London: A C. Black.

(1921) Socialism: An Analysis (Chủ nghĩa xã hội), London: T. Fisher Unwin.

(1921) Rudolf Eucken: His Life, Work and Travels (Rudolf Eucken: Cuộc đời, tác phẩm và những cuộc du hành), London: T. Fisher Unwin.

(1923) The Individuals and Society (Cá nhân và xã hội), London: Faith Press.

Văn bản nhị đẳng:

Booth, Meyrick (1913) Rudolf Eucken: His Philosophy and Influence (Rudolf Eucken: Triết học và ảnh hưởng của ông), London: T. Fisher Unwin.

Gibson, W.R. Boyce (1907) Rudolf Eucken's Philosophy of Life (Triết lí nhân sinh của Rudolf Eucken), London.

Jones, W. Tudor (1912) An Interpretation of Rudolf Eucken's Philosophy (Giải minh triết học Rudolf Eucken), London: William Norgate.

MacGowan, W.S. (1914) The Religious Philosophy of Rudolf Eucken (Triết lí tôn giáo của Rudolf Eucken), London: David Nutt.

Eucken là một đại diện hàng đầu của ngành triết học tâm linh bác bỏ chủ nghĩa duy trí và tư biện khó hiểu để tìm kiếm một triết học về toàn bộ đời sống. Ông gọi quan điểm của mình là "chủ nghĩa hoạt động" (activism) và phân biệt nó với chủ nghĩa dụng hành vốn hướng đến những cứu cánh trần thế. Đối lại với hiện hữu tự nhiên, xét đến cùng là vô nghĩa và tự mê hoặc, ông giới thiệu hiện hữu tâm linh, tương quan riêng tư với thực tại tối thượng, Tinh thần, vốn, mặc dầu nội tại trong thiên nhiên, vẫn siêu việt nó. Chỉ trong một tương quan như thế những hứng thú của con người mới thực sự được đông đầy và điều này chỉ được thực hiện trong một tôn giáo phổ quát. Khúc dạo cần thiết cho tương quan này là sự chuyển đổi tinh thần từ cảnh giới cảm tính sang cảnh giới tâm linh. Điều này đòi hỏi sự phấn đấu không ngừng. Cơ đốc giáo là tôn giáo cao cả nhất mặc dầu không phải là tôn giáo tuyệt đối duy nhất, bởi vì những tín ngưỡng khác cũng lãnh hội được những phương diện khác của chân lí.

Chúng ta không đơn độc đi vào cuộc truy cầu tâm linh, nếu chúng ta khôn ngoan. Việc chúng ta chọn lựa một hệ thống đời sống được ưa thích hơn là những hệ thống khác và trên cơ sở những lợi ích dự kiến của nó, tất yếu dính líu đến những hệ thống mà chúng ta có liên quan đến trong xã hội. Thông qua sự truy vấn thường xuyên, con người mặc dầu là thành phần của nhiên giới, vươn lên bên trên nó: linh hồn của con người siêu việt cầu thế không thời gian.

Điều quan trọng cần lưu ý là dầu rất nhấn mạnh lên tinh thần, Eucken vẫn niềm nở chào đón

những đóng góp tích cực của khoa học hiện đại. Tuy nhiên, khoa học không đủ khả năng đưa chúng ta “đăng đường nhập thất” vào cảnh giới tinh thần và ông cảm thán rằng những thành tựu kỹ thuật của chúng ta không được đồng hành bởi một sự tăng trưởng tương ứng trong nội dung cuộc sống và trong tâm hồn con người. Phương thuốc không nằm trong sự biến đổi đời sống thành lạc thú hay hưởng thụ. Mà đúng hơn phải phát triển đời sống tinh thần và làm điều này đối nghịch lại với quan điểm hẹp hòi của chủ nghĩa tự nhiên về nhân tính. Dầu rất gắn bó với trần gian, chủ nghĩa tự nhiên không đưa ra hướng dẫn nào về việc nên sử dụng kiến thức mới và tự do của con người như thế nào hay một thế giới tốt đẹp hơn, sống trong hoà bình và tự do hơn có thể được xây dựng bằng cách nào. Do vậy mới có sự phê phán sắc cạnh của Eucken đối với chủ nghĩa xã hội mà ông nhìn như hình thức biểu tả chính trị của chủ nghĩa tự nhiên.

Những quan điểm của Eucken từng được phổ biến rộng rãi. Windelband chào đón ông như là “người sáng tạo một siêu hình học mới” (the creator of a new metaphysic). Tuy nhiên một số người tra vấn chủ nghĩa lạc quan của ông liên quan đến tiến hoá hiện hành của tinh thần; việc ông hiểu trọng tâm của Cơ đốc giáo như là vấn đề viễn li trần thế và cách tân trần thế (The heart of Christianity as a matter of world-denial and world-renewal) bị nhiều người cho là có tính giản qui thái quá; quan điểm của ông cho rằng những khái niệm siêu hình như “ Tam vị nhất thể” (the Trinity) đã được thay thế bởi những lãnh hội được cải thiện về hiện hữu, bị nhiều người bài bác; Cơ đốc học (Christology) của ông coi Jesus không phải là Thiên chúa mà chỉ là một cá nhân đặc biệt không thể so sánh, không thể trực tiếp bắt chước , bị nhiều người bác khước; ông bị chê trách vì đã không chấp nhận phép lạ như truyền thống quan niệm và đã không dành trọng lượng đúng mức cho ý tưởng cứu chuộc(redemption) được thực hiện trong một hành vi lịch sử; và việc ông thiếu quan tâm đến những phương diện thường nghiệm của tín ngưỡng thường bị coi như sự rơi lại bất hạnh vào chủ nghĩa duy trí. Dầu được đọc nhiều nhưng rồi danh tiếng của Eucken cũng chóng tàn. Cách tiếp cận và những đề xuất của ông không lôi cuốn được sự chú ý của nhiều triết gia chuyên nghiệp kể từ khi ông mất. Sự kiện này không hề chỉ ra rằng ông đã sai. Tuy nhiên, nó có thể gợi ý rằng trong triết học ,cũng như trong nhiều lãnh vực khác, những ai ngày hôm nay đang là những vị trọng tài đầy thẩm quyền của thời trang, có thể ngày mai lại trở thành nạn nhân của nó.

Nguồn: Các điệu văn.

ALAN SELL

F

Fabro, Cornelio

Ý. s: 24-08-1911, Flumignano, Ý. Ph.t: Triết gia kinh viện. Q.t: Chủ nghĩa Thomas, triết học hiện đại, triết lý tôn giáo. G.d: Đại học Padua và Đại học Rome. A.h: Thánh Thomas d'Aquin, Kierkegaard và Heidegger. N.c: 1956-81, Giáo sư Triết học, Đại học Công giáo Milan.

Ấn phẩm chính bản:

(1939) La nozione metafisica di partecipazione secundo S.Tommaso d'Aquino (Khái niệm siêu hình học về sự tham thông theo Thánh Thomas d'Aquin), Turin: Società editrice internazionale.

(1941) Percezione e pensiero (Tri giác và tư duy), Brescia: Morcelliana, 1961.

(1955) L'anima (Linh hồn), Rome: Studium.

(1957) Dall'essere all'esistente (Về bản thể của hiện hữu), Brescia: Morcelliana.

(1964) Introduzione all'ateismo moderno (Nhập môn chủ nghĩa vô thần hiện đại), Rome: Studium.

(1983) Introduzione a San Tommaso (Dẫn luận về Thánh Thomas), Milan; Ares

Văn bản nhị đẳng:

Hene,R.J.(1957) A note on certain textual evidence in Fabro's" La nozione metafisica di partecipazione" (Một ghi nhận về vài bằng chứng văn bản trong quyển La Nozione metafisica di partecipazione của Fabro), The Modern Schoolman 34: 265-82.

John, Helen James (1966) Fabro, participation and the act of being (Fabro, sự tham thông và hành vi tồn tại), The Thomist Spectrum, New York: Fordham University Press.

Trước tác quảng bác của Fabro bao gồm nhiều nghiên cứu về triết học cận đại và hiện đại, đặc biệt là về Kierkegaard mà ông đã dịch một số tác phẩm sang tiếng Ý. Như một triết gia lý thuyết và đặc biệt như một triết gia theo chủ thuyết Thomas, ông là một khuôn mặt trung tâm trong trào lưu phục hồi khái niệm "tham thông" (participation) trong siêu hình học Thánh Thomas. Khái niệm "tham thông" của Tân thuyết Platon, nằm ngay trung tâm bộ Enneads của Plotinus, được chọn nhận bởi nhà tư tưởng Cơ đốc giáo Pseudo-Dionysius để mô tả và giải thích tương quan giữa Thượng đế và các vật thụ tạo của Ngài. Như vậy, mọi vật thụ tạo được coi là tham thông vào hữu thể, theo nghĩa là hữu thể tuôn chảy đến chúng từ Thượng đế, và trí tuệ con người, theo Thánh Augustine, tham thông vào nguồn sáng của trí tuệ thiêng liêng. Fabro, cùng với những người khác, như Louis de Raeymaeker, biện luận rằng ý tưởng tham thông vẫn tồn tại sau lần sống lại của tư tưởng Aristote vào thế kỷ mười ba, và được Thánh Thomas sử dụng trong cuộc tranh luận về yếu tính và hiện hữu. Yếu tính, xét trong chính nó, là một tiềm năng, thành hiện thực khi nó có được hiện hữu và nó thực hiện điều này bằng cách tham thông vào hành vi của hữu thể (Essence, taken in itself, is a potency, which is realized when it acquires existence, and this it does by way of participation in the act of being). Một điều vẫn luôn được công nhận đó là Thánh Thomas đã nghiên cứu các bản văn Tân Platon trong những năm đầu đời của ngài, chẳng hạn trong bộ Commentary on the Divine Names. Fabro biện luận rằng điều này vẫn còn trong trước tác thời trưởng thành của ông, chúng không phải chỉ là một sự phát biểu lại Aristote, thay vì thế, đại diện cho một thứ chủ nghĩa Aristote

đã được nhuận sắc và tổng hợp với những khái niệm kiểu Platon về tham thông. Kiến thức uyên bác đáng nể của Fabro về triết học hiện đại làm cho ông thành một trong những triết gia Thomist gây ấn tượng nhất nhưng cũng dễ tiếp cận nhất trong thế kỉ hai mươi và danh tiếng của ông nói chung là khá cao rộng.

Nguồn: DFN: EF; Dizionario generale degli autori italiani contemporanei (Tụ điển tổng quát các tác gia Ý hiện đại) .

HUGH BREDIN

Fackenheim, Emil L.

Canada gốc Do thái. s: 1916, Halle, Germany. Ph.t: Giáo sĩ và nhà thần học Do thái giáo. Q.t: Siêu hình học, triết lí tôn giáo , chủ nghĩa hiện sinh, lịch sử tư tưởng Do thái. G.d: Hochschule für die Wissenschaft des Judentums, thụ phong Rabbi,1939; di cư sang Canada 1940, bị quản thúc như là “người nước ngoài thù địch” ; học Đại học Toronto 1943-45, Tiến sĩ 1945. A.h: Triết học duy tâm Đức, lịch sử triết học Do thái, Martin Buber và kinh nghiệm của chính ông về Kristallnacht và Holocaust(Cuộc diệt chủng người Do thái bởi Đức quốc xã). N.c: Rabbi (Giáo sĩ Do thái), Hamilton, Ontario, 1943-8; Giảng sư rồi Giáo sư Triết học, Đại học Toronto từ 1945; Viện sĩ Viện Do thái giáo hiện đại, Đại học Hebrew, Jerusalem 1992, nhận được nhiều bằng cấp danh dự .

Ấn phẩm chính bản:

(1960) Paths to Jewish Belief (Những con đường đến với niềm tin Do thái giáo), New York: Behrman House.

(1961) Metaphysics and Historicity (Siêu hình học và sử tính), Marquette University Press.

(1968) Quest for Past and Future- Essays in Jewish Theology (Truy cầu quá khứ và tương lai. Những tiểu luận về Thần học Do thái giáo) Bloomington: Indiana Univ. Press.

(1968) The Religious Dimension in Hegel's Thought (Chiều kích tôn giáo trong tư tưởng Hegel), Bloomington: Indiana Univ. Press.

(1970) God's Presence in History: Jewish Affirmations and Philosophical Reflections (Hiện diện của Thiên chúa trong lịch sử: Những khẳng định của Do thái giáo và những phản tư triết lí), New York: New York Univ. Press.

(1973) Encounters between Judaism and Modern Philosophy (Những cuộc hội ngộ giữa Do thái giáo và triết học hiện đại), Philadelphia, JPSA.

(1978) The Jewish Return into History: Reflections in the Age of Auschwitz and a New Jerusalem (Cuộc trở lại của Do thái giáo vào lịch sử: Những suy tư trong thời đại của

Auschwitz và một Jerusalem mới) New York: Schocken.

(1982-9) To Mend the World: Foundations of Future Jewish Thought (Khâu vá thế giới: Những nền tảng của tư tưởng Do thái giáo tương lai), New York: Schocken.

(1988) What is Judaism: An Interpretation for the Present Ages (Do thái giáo là gì: Một kiến giải cho thời hiện đại), New York: Collier Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Greenspan, L. and Nicholson, G (1992) Fackenheim: German Philosophy and Jewish Thought (Fackenheim: Triết học Đức và tư tưởng Do thái giáo), Toronto: University of Toronto Press.

Katz, Steven,T. (1983) Post-Holocaust Dialogues (Đối thoại sau thảm hoạ diệt chủng), New York.

Morgan, M. and Fackenheim, E.(1987) The Jewish Thought of Emil Fackenheim, Detroit: Wayne State Univ Press.

Seeskin,K. (1993) Emil Fackenheim, đăng trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century, Washington: Bnai Brith Books.

Wyschogrod, Michael (1971) Faith and the Holocaust (Niềm tin và thảm hoạ diệt chủng) trong Judaism 20(Summer): 286-94.

Luận án Tiến sĩ của Fackenheim khảo sát các ảnh hưởng Hy Lạp trên triết học Ả rập thời Trung cổ, nhưng ông có những hứng thú trí thức và thực tiễn rất rộng. Ông nổi tiếng vì đã toan tính “quyết toán” với thảm hoạ diệt chủng người Do thái (the Holocaust) bằng cách đưa ra một huấn lệnh phụ trội cho 613 huấn lệnh truyền thống của người Do thái. Huấn lệnh thứ 614 của ông là không được ban cho Hitler một khái hoàn ca sau cái chết của hắn. Ông biện hộ cho chính nghĩa của dân tộc Do thái và nói rộng ra, của Nhà nước Israel, vào mọi lúc. Nhiều phê phán tôn giáo và chính trị khác nhau đã được đưa lên cùng cấp độ ở lập trường này.

Tuy nhiên Fackenheim tiếp tục thu hút công chúng người nghe rộng rãi bất kì nơi nào ông đến, bởi vì ông từ chối phớt lờ những chiều kích triết lí của sự hủy hoại gây ra bởi cuộc Đại diệt chủng.

Nguồn: EncJud; NUC; DAS,4,1982.

IRENE LANCASTER

Farias Brito, Raimondo de

Brazil. s: 1862, São Benedito, Ceará, Brazil. m:1917, Rio de Janeiro. Ph.t: Triết gia duy linh theo Kant, chống thực chứng.G.d: Học Luật tại Đại học Recife. A.h: Comte, Haeckel, Hume, Schopenhauer, Spencer và Tobias Barreto. N.c: Dạy tại Liceo in Ceará, Trường Luật ở Recife và tại Colegio Pedro II tại Rio de Janeiro, ở đó ông làm Chủ nhiệm khoa Logic học.

Ấn phẩm chính bản:

(1895) A filosofia como atividade permanente do espirito humano (Triết học như hoạt động thường xuyên của tinh thần con người), Fortaleza, Brazil.

(1899) A filosofia moderna (Triết học hiện đại), Ceará,Brazil.

(1900) Finalidade do mundo: estudos de filosofia e teleologia naturalista (Cứu cánh tính của thế giới: những nghiên cứu về triết học và viễn đích luận duy nhiên), Ceará,Brazil: Universal.

(1905) O mundo como atividade intellectual (Thế giới như hoạt động trí tuệ), Pará, Brazil.

(1905) A verdade como regra das acções: ensaio de filosofia moral como tro indução ao estudo do direito (Chân lí như qui tắc của hành động: khảo luận triết học đạo đức như dẫn luận vào việc nghiên cứu điều phải/trái), Para, Brazil.

(1912) A base física do espirito: historia summaria do problema da mentalidade como preparação para o estudo da filosofia do espirito (Cơ sở thể lý của tinh thần: lược sử vấn đề tinh thần như là sự chuẩn bị cho việc nghiên cứu triết học về tinh thần), Rio de Janeiro.

(1914) O mundo interior: ensaio sobre os dados gerães da filosofia do espiriti (Thế giới nội tâm: khảo luận về những dữ liệu cho triết học tinh thần), Rio de Janeiro.

(1951-7) Obras de Farias Brito (Farias Brito Toàn tập), 6 quyển, Rio de Janeiro: Ministerio da Educação e Cultura ,Insituto Nacional do Livro.

Văn bản nhị đẳng:

Cruz Costa, João (1962) Panorama of the History of Philosophy in Brazil (Toàn cảnh Lịch sử Triết học Brazil), Fred G. Sturm dịch , Washington DC: Pan American Union.

Sturm, Fred G. (1962) Existence in Search of Essence: The Philosophy of Spirit of Raimondo de Farias Brito.

Mặc dầu rất thấm nhuần lịch sử triết học, như được minh chứng trong tác phẩm buổi đầu của ông Finalidado do mundo (1960), Farias Brito được nhìn nhận là một trong những lực lượng chính đàng sau sự thành lập một truyền thống triết học Brazil độc lập. Trước tác về sau của ông chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi tâm lý học hiện đại, bởi ông phấn đấu phát triển một triết học tinh thần đặt ưu tiên cho tư tưởng trước kinh nghiệm.

AMY A. OLIVER

Farrer, Austin Marsden

Anh. s: 01-10-1904, London. m: 29-12-1968, Oxford. Ph.t: Nhà thần học triết lý. Q.t: Triết lý tôn giáo, siêu hình học , triết học đạo đức. G.d: Balliol College, Oxford. A.h: Thánh Thomas. N.c: 1935-60, Cha tuyên úy (Chaplain) của Trinity College, Oxford ; 1960-8, Hiệu trưởng Keble College, Oxford.

Ấn phẩm chính bản:

(1943) Finite and Infinite (Hữu hạn và Vô hạn), Wesminter, Dacre Press.

(1948) The Glass of Vision (Tấm kính của thị kiến), London: Dacre Press.

(1958) The Freedom of the Will (Tự do của ý chí), London: A C Black.

(1962) Love Almighty and Ills Unlimited: An Essay on Providence and Evil (Tình yêu Vạn năng và Điều ác vô hạn: Khảo luận về Đấng Quan phòng và Điều ác), London: Collins.

(1967) Faith and Speculation: An Essay in Philosophical Theology (Tín ngưỡng và tư biện: Khảo luận về thần học triết lý), London: A C Black.

Văn bản nhị đẳng:

Crombie, I.M. (1981) Mục từ về Farrer trong Dictionnary of National Biography(1961-70).

De Burgh, W.G. (1943) Critical Notice of Finite and Infinite in Mind 52;344-51.

Henderson, E.H. (1990) Philosophie et Théologie chez Austin Farrer (Triết học và Thần học nơi Austin Farrer), Archives de Philosophie 53: 49-74.

McKinnon, D.M.(1971), in R. Klibansky[xuất bản] Contemporary Philosophy: A Survey, vol. 4, Florence: La Nuova Italia Editrice.

Mascall, E.L. (1969) Austin Marsden Farrer: 1904-68, Proceedings of the British Academy 54: 435-42.

Sau một thời kỳ đầu theo chủ nghĩa Spinoza phiếm thần (pantheistic Spinozism), Austin Farrer trở thành một giáo sĩ Anh quốc giáo chính thống và được nhiều người mô tả như là một “ cận-Thomas”. Ông tìm cách khai mở một trung đạo giữa chủ thuyết Thomas và triết học Oxford đương thời , nhằm xét xem loại triết học tự nhiên nào tương đồng nhất với niềm tin Cơ đốc. Trong khuôn khổ của triết học phân tích Oxford thời đó, điều này đòi hỏi ông phải bảo vệ khả tính của siêu hình học, như ông từng làm trong quyển sách đầu tiên. Lập trường trung tâm của Farrer là cho rằng khi chúng ta khảo sát một bản thể hữu hạn- kể cả những con người – và dự phần vào một vài trong những đặc tính phổ quát của nó, chúng ta được dẫn dắt đến một nhận thức bàng tiếp về Thượng đế vô hạn. Việc nhấn mạnh vào tính bàng tiếp của nhận thức mà chúng ta có được về Thượng đế đưa Farrer đến chỗ đặc biệt lưu ý cách sử dụng loại suy và hình tượng. McKinnon coi quyển này như là “tác phẩm lớn” của Farrer, mô tả nó như là một sự” đưa trở lại thời trang” (refashioning) phương pháp loại suy của Thánh Thomas nhằm tìm ra những phương tiện nhờ đó thần học thuần lí có thể được xây dựng và được biến thành miễn nhiễm khỏi sự phê phán thực chứng. Farrer được nhìn như một trong những triết gia Cơ đốc giáo tài năng nhất trong thế hệ của ông. Ảnh hưởng của ông trên đời sống trí thức ở Oxford rất rộng lớn và còn kéo dài mãi về sau này.

STUART BROWN

Fatone, Vicente

Achentina. s: 1903, Buenos Aires. m: 1962, Buenos Aires. Ph.t: Nhà nghiên cứu triết học Ấn độ, triết gia hiện sinh, sử gia tôn giáo. G.d: Học Triết tại Đại học Quốc lập Buenos Aires và Triết học cổ đại Ấn độ tại Calcutta. N.c: Giáo sư Lôgích học, Vũ trụ luận và Siêu hình học, Đại học Quốc lập Del Littoral, 1929-30; Giáo sư Lôgích học, Escuela Normal de Profesores Mariano Acosta, 1932-41; Giáo sư Lịch sử các Tôn giáo ,Đại học Quốc lập De La Plata, 1940-6; Giáo sư Triết học Colegio Nacional de Buenos Aires, 1945-52, Giáo sư, Đại học Quốc lập Buenos Aires; Đại sứ Achentina ở Ấn độ sau những thay đổi chính trị ở Achentina vào năm 1955.

Ấn phẩm chính bản:

(1931) Sacrificio y gracia (Hy tế và thiên ân), Buenos Aires: Glezier.

(1941) El budismo nihilista (Phật giáo đoạn diệt luận), Buenos Aires: López.

(1942) Introducción al conocimiento de la filosofia en la India (Nhập môn tìm hiểu triết học Ấn độ), Buenos Aires: Viau.

(1948) El existencialismo y la libertad creadora (Chủ thuyết hiện sinh và tự do sáng tạo), Buenos Aires: Argos.

(1951) Lógico y teoria del conocimiento (Lôgích học và lí thuyết về nhận thức), Buenos Aires: Kapelus.

(1953) La existencia humana y sus filósofos (Tồn sinh nhân loại và các triết gia), Buenos

Aires: Raigal.

(1953) Introducción al existencialismo (Nhập môn triết học hiện sinh), Buenos Aires: Columba.

(1954) Filosofía y poesía (Triết lí và thia ca), Buenos Aires: Emecé.

(1963) El hombre y Dios (Con người và Thượng đế), Buenos Aires: Columba.

(1963) Temas de la mística (Những chủ đề của huyền học), Bahía Blanca: Universidad nacional del Sur.

(1963) Temas de mística y religión (Những chủ đề của huyền học và tôn giáo), Buenos Aires: Instituto de Humanidades, Universidad nacional del Sur.

(1972) Ensayos sobre hinduismo y budismo (Khảo luận về Ấn giáo và Phật giáo), Buenos Aires: Sudamericana.

(1981) The Philosophy of Nagarjuna (Triết học của Luận sư Long Thụ). Delhi: Motilal Banarsidass.

Văn bản nhị đẳng:

Ferrater Mora, José (1965) Diccionario de Filosofía, Buenos Aires: Sudamericana.

Vásquez, Juan Adolfo (1965) Anthologia Filosófica Argentina del Siglo Veinte (Hợp tập triết học Argentina thế kỉ hai mươi), Buenos Aires: EUDEBA.

Fatone nghiên cứu bản chất của kinh nghiệm huyền nhiệm và chủ trương rằng thực tại người bao hàm đối thoại; thông qua đối thoại người ta giải phóng chính mình và người khác khỏi tính phi lí, nỗi sợ hãi và lòng hận thù, dẫn dắt chính mình và người khác hướng về tính thuần lí, nỗ lực và tình yêu. Điều này đã khiến một số- chứ không hề là tất cả - các nhà bình luận đặc trưng hoá lập trường của Fatone như là huyền học thuần lí (rational mysticism). Một khái niệm trung tâm trong triết học Fatone là khái niệm tự do mà ông quan niệm theo kiểu hiện sinh. Đối với Fatone, tự do là cấu tố cơ bản của hiện hữu con người theo hai phương diện. Trước tiên, con người không chỉ là tự do: họ phải tự do. Thứ nhì là, không có con người nào có thể tự do mà người khác lại không tự do.

A. PABLO IANNONE

Flew, Antony (Garrard Newton)

Anh. s: 11-02-1923, Cambridge, Anh. Ph.t: Nhà nhân văn chủ nghĩa, triết gia phân tích. Q.t: Triết lí tôn giáo, Hume, tiến hoá, triết học đạo đức. G.d: London School of Oriental and African Studies và St John's College, Oxford. A.h: Gilbert Ryle, Hume, Julian Huxley, Joseph Needham và Susan Stebbing. N.c: 1950-4, Giảng sư Triết học, Đại học Aberdeen; 1954-71, Giáo sư Triết, Đại học Keele; 1972-3, Giáo sư Triết, Đại học Calgary, Alberta; 1973-82, Giáo sư Triết, Đại học Reading; 1982-, Giáo sư Danh dự, Đại học Reading; 1983-01, Viện sĩ nghiên cứu ưu tú, Trung tâm Triết học xã hội và chính sách, Đại học Quốc lập Bowling Green.

Ấn phẩm chính bản:

(1953) A New Approach to Psychical Research (Một tiếp cận mới với nghiên cứu tâm thần), London: Watts.

(1955) [với A.C.MacIntyre] New Essays on Philosophical Theology(Các khảo luận mới về thần học triết lí), London: SCM Press.

(1956) Essays in Conceptual Analysis (Các tiểu luận về phân tích khái niệm), London: Macmillan.

(1961) Hume's Philosophy of Belief (Triết lí của Hume về niềm tin), London: Routledge Kegan Paul.(1966) God and Philosophy (Thượng đế và Triết học), London: Hutchinson.(1967) Evolutionary Ethics (Đạo đức học tiến hoá), London: Macmillan.

(1971) An Introduction to Western Philosophy: Ideas and Arguments from Plato to Sartre (Dẫn luận vào triết học Tây phương: Những ý tưởng và luận chứng từ Platon đến Sartre), London: Thames Hudson.

(1976) The Presumption of Atheism and Other Philosophical Essays on God, Freedom and Immortality (Giả định của chủ nghĩa vô thần và các tiểu luận triết học khác về Thượng đế, Tự do và sự Bất tử), London: Elek for Pimberton.

(1978) A Rational Animal and Other Philosophical Essays on the Nature of Man (Một con vật có lí trí và những tiểu luận triết học khác về nhân tính), Oxford: Clarendon Press.

(1984) Darwinian Evolution (Tiến hoá theo Darwin), London: Paladin.

(1985) Thinking about Social Thinking: The Philosophy of the Social Sciences (Suy tư về suy tư: Triết lí của các khoa học xã hội), Oxford: Blackwell.

(1986) Apologia pro philosophia mea (Biện hộ cho triết học của tôi) đăng trong Philosophy in Britain Today, London: Routledge.

(1986) David Hume, Philosopher of Moral Science (David Hume, triết gia đạo đức học), Oxford: Blackwell.

(1987) The Logic of Mortality (Lôgích của tính tử vong), Oxford: Blackwell.

(1987) [với G.N.A.Vesey] Agency and Necessity (Tác động và tất yếu), Oxford: Blackwell.

(1989) Equality in Liberty and Justice (Bình đẳng trong tự do và công lí), London: Routledge.

(1993) Atheistic Humanism (Chủ nghĩa nhân bản vô thần), Buffalo, NY: Prometheus Books.

Văn bản nhị đẳng:

Heimbeck, R.S. (1969) Theology and Meaning: A Critique of Metatheological Scepticism (Thần học và ý nghĩa: một phê phán chủ nghĩa hoài nghi siêu thần học), Stanford: Stanford Univ. Press.

Klein, K.H.(1974) Positivism and Christianity: A Study of Theism and Verifiability(Chủ nghĩa thực chứng và Cơ đốc giáo: Một nghiên cứu chủ nghĩa hữu thần và tính khả chứng), The Hague: Nijhoff.

Mặc dầu là con trai của một mục sư, Antony Flew tuyên bố rằng những quan tâm lâu dài của

ông đối với tôn giáo chưa từng là cái gì khác hơn là do thiện trong hay chỉ vì... hiếu kỳ! Ông là một kẻ “tự giáo dục” để trở thành vô thần và tin rằng “chết là hết” (mortalist), một tín đồ nhiệt thành của Darwin và Hume và một người phê bình không mệt mỏi, về phương diện triết học, đối với thuyết hữu thần Cơ đốc giáo. Trong tư cách một nhà nhân bản, ông cũng tích cực quan tâm đến các vấn đề xã hội và giáo dục, nơi ông từng khai triển những kỹ năng phân tích và từng là một nhà phê bình sắc sảo đối với thái độ giáo điều, võ đoán. Trước tác gây tranh cãi của ông đã làm nảy sinh hàng trăm bài bút chiến nơi các tờ báo thông thái.

Quan tâm của Flew đến sự bất tử của linh hồn đã sớm dẫn dắt ông vào việc nghiên cứu luận chứng từ các hiện tượng tâm linh. Ông đã viết nhiều về cuộc tranh luận chung quanh ý chí tự do, chủ trương rằng người ta có thể thực hiện những chọn lựa tự do chúng vừa là tự do vừa là những chọn lựa ngay đầu chúng có bị tác động về phương diện thể lý để được thực hiện (people can make free choices which are both free and choices even if they were physically caused to be made). Có lẽ chính Flew là người đã “phát hành” từ “chủ nghĩa tương thích” (compatibilism) vào “hệ thống tiền tệ triết học” theo quan điểm này. Tuy nhiên sau đó ông đã đi đến chỗ phủ nhận một thuyết tất định nhân quả toàn diện (a total causal determinism) mà sự phủ nhận kia ông ám chỉ đến, với sự hài hước đặc trưng, như một khiếm khuyết từ chủ nghĩa tương thích tron vẹn (a defection from full compatibilism).

Mặc dầu là tác giả của nhiều đầu sách nhưng lúc đầu Flew tạo lập danh tiếng như người biên tập và xuất bản một số tác phẩm thuộc vào từng thư kinh điển của triết học phân tích. Riêng về những trước tác của chính ông, có lẽ nổi tiếng nhất là một bài viết tương đối ngắn, gọi là Theology and Falsification (Thần học và sự giả mạo), đã được dịch và tái bản nhiều lần. Trong bài bút kí này Flew biện luận chống lại sự cố ý nghĩa của của yêu sách về Thượng đế bằng lí luận loại suy với yêu sách về “người làm vườn vô hình” (the invisible gardener). Yêu sách về người làm vườn vô hình hoá ra là vô nghĩa bởi vì không có cái gì mà người tạo ra nó buộc phải từ chối. Nhiều bài báo và ngay cả nhiều quyển sách đã được moi ra bởi sự phê phán của Flew đối với chủ nghĩa hữu thần.

Nguồn: WW.

STUART BROWN

Florensky, Pavel Aleksandrovich

Nga. s: 19-01-1882, Evlakh, Azerbaijan. m: 08-12-1937, Trại cải tạo lao động Solovetskii (bị xử tử hình). Ph.t: Triết gia tôn giáo. G.d: Tốt nghiệp khoa Toán Lí, Đại học Moscow năm 1904, đồng thời cũng học Triết với Lopatin, và tốt nghiệp khoa Triết và Lịch sử tôn giáo, Hàn lâm Viện Thần học Moscow năm 1908. A.h: Chịu ảnh hưởng Tân thuyết Platon theo Cơ đốc giáo (Christian neo-Platonism) và Solov’ev. N.c: 1908-17, Giáo sư Lịch sử Triết học tại Hàn lâm Viện Thần học Moscow.

Ấn phẩm chính bản:

(1914) Stolp i utverzhdenie istiny: opyt pravoslavnoi teoditsei v dvenadtsati pis’makh (Cột trụ và nền tảng của chân lí: Khảo luận về Thần học tự nhiên Chính thống giáo trong mười hai bức thư), Moscow.

Văn bản nhị đẳng:

Lossky, N. O. (1952) History of Russian Philosophy (Lịch sử Triết học Nga), London: George Allen Unwin.

Slesinski, R. (1984) Pavel Florensky: A Metaphysics Of Love (P.Florensky: Siêu hình học Tình

yêu), New York: St Vladimir's Seminary Press.

Zenkovsky, V.V. (1953) *A History of Russian Philosophy* (Một lịch sử triết học Nga), George L. Kline dịch sang tiếng Anh, London: Routledge Kegan Paul.

Ngoài những quan tâm về triết học và thần học Florensky còn làm thơ tượng trưng, viết về nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật và thực hiện những công trình có ý nghĩa về toán học và vật lý. Mặc dầu phải chịu đi đày liền ngay sau dư chấn của cuộc Cách mạng Tháng mười, từ 1920 chính quyền Xôviết tìm ra cách sử dụng những kỹ năng khoa học của ông, chính yếu như là một nhà nghiên cứu cho kế hoạch điện khí hoá quốc gia. Ông chủ biên tờ Bách khoa kỹ thuật từ 1927 đến 1933. Việc ông từ chối bỏ chức linh mục (mà ông thụ phong năm 1911) đưa đến hậu quả là nhiều lần đi tù và cuối cùng là bị đày sang Siberia.

Tác phẩm tôn giáo triết học chính yếu của Florensky *Cột trụ và nền tảng của chân lý* (1914) khai triển siêu hình học của Solov'ev về nhất tính toàn thể (metaphysics of total unity), đề ra khái niệm về đồng bản thể tính của mọi loài thụ tạo (the notion of the consubstantiality of all created beings). Florensky bác bỏ lập luận cho rằng tính thuần lý của con người bị làm hư hỏng bởi tội tổ tông và dẫn dắt một cách không tránh khỏi đến những đối luận (antinomies); tri kiến về chân lý chỉ khả thi thông qua “trực quan thuần lý” (rational intuition) hay lý tính kết hợp với niềm tin. Sự nhấn mạnh đặc biệt được đặt lên khái niệm hơi mơ hồ của Solov'ev về Sophia như là trung gian giữa nhất tính-toàn thể (total-unity), được đồng hoá với thần tính tam vị nhất thể của Cơ đốc giáo (the Christian triune deity) và thế giới được tạo ra một cách tự do bởi Thượng đế, một thế giới được mô tả theo tinh thần của Tân thuyết Platon như là cắm rễ vào một thế giới của các phổ quát thể cụ thể (concrete universals) hay là các nguyên mẫu lý tưởng (ideal prototypes). Sophia, theo một nghĩa, là sự thống nhất của những ý tưởng nổi bật này và được coi như một “tự lập thể căn cơ” (hypostasis) thứ tư nhập hoá với Tam vị nhất thể, mặc dầu không có hiện hữu độc lập. Thuyết đối luận (antinomism) và siêu hình học minh trí lôgích về nhất tính toàn thể (the sophio-logical metaphysics of total unity) của Florensky được khai triển bởi Bulgakov và ông này bổ sung thêm những cách kiến giải tôn giáo triết lý về Nhập thể (Incarnation) và vấn đề cái ác. Còn thuyết trực quan của Florensky thì ảnh hưởng đến Lossky sau này.

COLIN CHANT

Frank, Semen Liudvigovich

Nga. s: 28-01-1877, Moscow. m: 10-12-1950, London. Ph.t: Triết gia tôn giáo. G.d: Học luật tại Đại học Moscow, 1894-8; học kinh tế chính trị và triết học tại các Đại học Berlin và Munich, 1899-1902. A.h: Plotinus, Nicholas of Cusa, Kant, Hegel, Marx, Solov'ev và Lossky. N.c: 1912-17, dạy Triết tại Đại học St Petersburg; 1917-21, Giáo sư Triết, Đại học Saratov; 1921-2, Giáo sư Triết, Đại học Moscow; 1930-7, Giảng dạy Lịch sử Văn hoá Nga tại Đại học Berlin.

Ấn phẩm chính bản:

(1915) *Predmet znaniia: ob asnovakh i predelakh olvlechenno znaniia* (Đối tượng của tri thức: Về những nền tảng và những hạn chế của tri thức trừu tượng), Petrograd.

(1930) *Dukhovnye osnovy obshchestva; vvedenie v sotsial'noi filosofiu* (Những nền tảng tâm linh của xã hội: Dẫn luận vào triết học xã hội), Paris.

(1939) *Nepostizhimoe: ontologicheskoe vvedenie v filosofiu religii* (Cái Bất khả tri: Một dẫn luận hữu thể học vào triết lý tôn giáo), Paris.

(1956) *Real'noste' i chelovek: metafizika chelovescheskogo bytiia* (Thực tại và con người:

Khảo luận về siêu hình học nhân tính).

Văn bản nhị đẳng:

Lossky, N.O. (1952) History of Russian Philosophy (Lịch sử triết học Nga), London: George Allen Unwin.

Zenkovsky, V.V. (1953) A History of Russian Philosophy, George L. Kline dịch sang tiếng Anh, London: Routledge Kegan Paul.

Là một người Mácxít “hợp pháp” từ những ngày còn là sinh viên, Frank bị bắt giữ và bị lưu đầy năm 1899. Ở khúc quanh của thế kỷ, ông trở thành đồng hội đồng thuyền với Struve, Berdyaev và Bulgakov, cùng bác bỏ chủ nghĩa Mác, và mặc dầu nguồn gốc Do thái của mình, ông gia nhập Nhà thờ Chính thống giáo Nga năm 1912. Ông đóng góp vào hai bộ sách Problemy idealizma (Những vấn đề của chủ nghĩa duy tâm, 1902) và Vekhi (Những biến báo, 1909), và ở trong số những học giả phi-Mácxít bị trục xuất khỏi Liên xô năm 1922. Ông sống ở Berlin đến 1937 khi ông bị buộc phải di chuyển sang Pháp ; từ 1945 ông sống ở London.

Triết lý tôn giáo của Frank là sự nói rộng phê phán của Solov'ev đối với chủ nghĩa duy lý phương Tây và siêu hình học của ông này về “Nhất tính- toàn thể” và “ Thần-nhân tính” (the metaphysics of total-unity and Godmanhood). Frank, tiếp bước Nicholas of Cusa, khảo sát thực tại (phân biệt với thế giới thường nghiệm của hiện thể tính) như một nhất tính siêu lôgích siêu việt (a transcendent metalogical unity). Điều này là” bất khả quan trắc” nếu chỉ dùng lý tính phân tích không thôi, nhưng có thể được “trực quán” như là tri kiến huyền nhiệm hay tri kiến sống động (It is “unfathomable” by analytical reason alone , but can be directly intuited as mystical or living knowledge). Do vậy mà Lossky xếp Frank cùng với Losev và chính ông như là “người theo thuyết trực quán” (intuitivist). Ông toan tính hoà giải một hữu thể học công khai nhất nguyên (an avowedly monistic ontology) với thuyết nhị nguyên Cơ đốc giáo (Christian dualism) thông qua tính siêu- lôgích và xuyên- thuần lý (the metalogical, transrational character) nơi thuyết “đơn nhị nguyên đối luận “ (antinomic monodualism) của ông. Đặc biệt, sự hiện diện của cái ác không thể được giải thích một cách thuần lý: Sự liên kết của nó với Thượng đế là “xuyên thuần lý một cách đối luận” (The existence of evil cannot be rationally explained: its connection with God is “antinomically transrational”). Vai trò trung gian của Sophia hay linh hồn thế giới, nổi bật trong trước tác của Florensky và Bulgakov, bị Frank bác bỏ, mặc dầu ông gợi lên khái niệm của Soloviev về Thần-nhân tính (Godmanhood) để nắm bắt tính nền tảng của chúng nhân trong thần tính (to capture the groundedness of human beings in the Deity). Frank phủ nhận sự sáng tạo (hiểu theo nghĩa đen) của thế giới từ Vô thể được thực thể hoá (the literal creation of the world out of a hypostatized Nothing); thế giới là vĩnh hằng trong thời gian, nhưng được sáng tạo nơi tính nền tảng của nó trong tuyệt đối thể (The world is eternal in time , but created in its groundedness in the absolute).

COLIN CHANT

Fraser, Alexander Campbell

Anh. s: 08-09-1819, Ardchattan, Argyll, Scotland. m: 02-12-1914, Edinburgh. Ph.t: Nhà hiện thực tâm linh theo Berkeley (Berkeleyan spiritualist realist). Q.t: Lịch sử triết học, triết lý tôn giáo. G.d: Đại học Edinburgh. A.h: Sir William Hamilton và Thomas Chalmers. N.c: 1846-56, Giáo sư Lôgích học ở New College, Edinburgh; 1856-91, Giáo sư Lôgích học và Siêu hình học, Đại học Edinburgh.

Ấn phẩm chính bản:

(1881) Berkeley, Edinburgh and London: William Blackwood Sons.

(1890) Locke, Edinburgh and London: William Blackwood Sons.

(1894-6) The Philosophy of Theism (Triết lí của chủ nghĩa hữu thần), Edinburgh and London: William Blackwood Sons.

(1908) Berkeley and Spiritual Realism (Berkeley và chủ nghĩa hiện thực tâm linh), London: Archibald Constable.

(1910) Selections from Berkeley (Tuyển tập Berkeley), Oxford: Clarendon Press.

Văn bản nhị đẳng:

Pringle-Pattison, A.S. (1915) Memoir in Proceedings of the British Academy 6 and Mind.

Có thời Fraser từng là mục sư trong Giáo hội Tự do Tô cách lan (the Scottish Free Church) và mặc dầu hạnh phúc khi thoát khỏi sự xung đột trong đời sống giáo sĩ để bước vào cuộc sống hàn lâm nhưng lúc đầu ông bị ngăn cản không được bổ nhiệm vào một trong những Chức Giáo sư chính của Scotland vì những qui định nghiêm ngặt buộc rằng những Chức danh này phải thuộc về Giáo hội Tô cách lan.

Một trong những quan tâm triết học của ông là “bảo vệ một chủ nghĩa hữu thần triết lí như là trung đạo đích thực giữa chủ nghĩa vô thần và chủ nghĩa phiếm thần” (to defend a philosophical theism as the true via media between atheism and pantheism). Quả thật những giải pháp trung dung (middle ways) dường như là đặc điểm nổi bật trong văn phong triết học của Fraser. Ông tìm cách , trong chủ nghĩa hiện thực tâm linh (spiritualist realism) của mình, vạch ra một trung lộ giữa chủ nghĩa tự nhiên khoa học bất khả tri luận (the agnostic scientific naturalism) của John Stuart Mill, Herbert Spencer và nhiều người khác và chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối (the absolute idealism) của Hegel và những người ngưỡng mộ triết gia này tại Oxford và Glasgow. Ông là người thừa kế trường phái lương thức thông thường Tô cách Lan (the Scottish common sense school) và triết học của chính ông được nối kết mật thiết với cách ông luận giải Berkeley. Quyển Berkeley and Spiritual Realism (1908) của ông chứa đựng, như Pringle-Pattison nhận xét, “ tối thiểu cũng có nhiều cách suy nghĩ riêng của chính ông thời trưởng thành như là của triết gia mà ông ưu ái”.

Fraser coi Berkeley, một cách hoàn toàn nghiêm chỉnh, như là một triết gia của lương thức thông thường (a common sense philosopher). Ông tự coi mình là nhà hiện thực và rất miễn cưỡng khi gọi triết học của chính mình hay của Berkeley là “duy tâm” bởi vì đối với ông dường như cả hai triết học này hoàn toàn đối nghịch với quan điểm duy tâm của Hegel vốn “giải thích những sự vật cụ thể của giác quan bằng Lí tính trừu tượng”. Ông đồng ý với Berkeley trong việc lấy các sự vật cụ thể của giác quan làm khởi điểm và tự coi là mình đã “mở rộng ngôn ngữ siêu phàm về khả tượng của Berkeley thành một chủ nghĩa tượng trưng giác quan phổ quát” (expanded Berkeley’s divine language of vision into a universal sense-symbolism). Fraser đã giữ một vai trò quan trọng trong việc làm sống lại sự hứng thú đối với triết học Berkeley vào đầu thế kỉ hai mươi. Những lần xuất bản (tác phẩm Berkeley) của ông trở thành những ấn bản tiêu chuẩn cho đến khi được thay thế, vào thập niên 1930s, bởi những ấn bản của Luce và Jessop. Bộ Tuyển tập Berkeley được chú thích kỹ lưỡng của ông đã được dùng rộng rãi như sách giáo khoa bán được đến 10.000 bản chỉ sau vài năm phát hành. Chính với tư cách người biên tập và xuất bản mà Fraser đem lại phần đóng góp quan trọng nhất của mình.

Nguồn: DNB; A.C.Fraser (1904) Biographia Philosophica, Edinburgh and London: Wm Blackwood Sons.

STUART BROWN

G

Garcia Morente, Manuel

Tây ban Nha. s: 1886, Arjonilla, Tây ban Nha. m: 1942, Madrid. Ph.t: Nhà hiện tượng học. G.d: Học ở Sorbonne (Pháp) rồi Marburg, Munich và Berlin (Đức) trước khi hoàn tất luận án Tiến sĩ năm 1911. A.h: Ortega y Gasset, Gumersindo Azcárate và José de Castro. N.c: Dạy tại Đại học Madrid và sau đó ở đại học Tucumán, Argentina.

Ấn phẩm chính bản:

(1917) La filosofia de Kant.

(1917) La filosofia de Bergson.

(1932) Ensayos sobre el progreso (Các tiểu luận về sự tiến bộ).

(1937) Lecciones preliminares de filosofia (Những bài giảng mở đầu về triết học), về sau được tái bản dưới các đầu đề Introducción a la filosofia hoặc Fundamentos de Filosofia.

(1941) Idea de la Hispanidad (Ý niệm về tính cách Tây ban Nha), Buenos Aires: Espasa-Calpe.

(1945) Ensayos (Các tiểu luận), Madrid: Revista de Occidente.

Trong số các triết gia mà Garcia Morente đã dịch tác phẩm ra tiếng Tây ban Nha có Kant, Husserl và Brentano. Ông cộng tác với José Ortega y Gasset trên tờ Revista de Occidente và là người chịu trách nhiệm đã mang từ Erlebnis (Trải nghiệm sống) vào tiếng Tây ban Nha thành Vivencia. Garcia Morente xao xuyến với những vấn đề về Thượng đế và hư vô trong nhiều năm liền, cuối cùng quyết định xuất gia để vào chủng viện năm 1938. Trong quyển Idea de la Hispanidad (1941) ông phác thảo khái niệm về “bậc chính nhân Cơ đốc giáo” (the Christian gentleman) như là một lí tưởng Tây ban Nha.

AMY A. OLIVER

Garrigou-Lagrange, Réginald

Pháp. s: 21-02- 1877, Auch. m: 15-02-1964, Rome. Ph.t: Triết gia kinh viện. Q.t: Thuyết Thomas mới, triết lí tôn giáo. G.d: Đại học Bordeaux và Đại học Paris, sau đó là Đại học Angelicum ở Rome. A.h: Thánh Thomas Aquinas, Cajetan và John of St Thomas. N.c: 1909-59, Giáo sư Thần học Tín lí, Đại học Angelicum, Rome.

Ấn phẩm chính bản:

(1909) Le Sens commun (Lương thức thông thường), Paris: Nouvelle Librairie Nationale.

(1915) Dieu, son existence et sa nature (Thượng đế, hiện hữu và bản chất của Ngài), Paris: Beauchesne.

(1932) Le Réalisme du principe de finalité (Chủ nghĩa hiện thực của nguyên lí cùng đích), Paris; Desclée de Brouwer.

(1946) La Synthèse thomiste (Sự tổng hợp của Thánh Thomas), Paris; Desclée de Brouwer.

Văn bản nhị đẳng:

(1964) L'Oeuvre du Père Garrigou- Lagrange (Sự nghiệp trước tác của Cha Garrigou- Lagrange), Itinéraires (Paris) 86: 88-94.

James John, Helen (1966) The Thomist Spectrum (Âm phổ Thánh Thomas), New York: Fordham Univ.Press.

Lavaud, M. Benoit (1964) Le Père Garrigou-Lagrange, Revue Thomiste 64:181-99.

Zorcolo, B(1965) Bibliografia del P.Garrigou-Lagrange, Angelicum (Rome)42: 200-72.

Garrigou-Lagrange kết ước và phổ biến một phiên bản chính thống của thuyết Thomas với dấu vết của các nhà tín chứng học Công giáo (Catholic apologetics). Trong phiên bản này, thuyết Thomas được coi như một thuyết Aristote hoàn chỉnh (nơi Aristote, học thuyết hầy còn là chàng thiếu niên. Nơi Aquinas, học thuyết đã bước vào tuổi trưởng thành), và đối với một số người, thuyết Thomas còn được coi là một phương thức hoàn hảo của tư duy triết lí ; như thế là, trong thuyết Thomas, một thứ cùng đích theo Aristote đã được viên thành. Tính cứng nhắc đó sẽ nhanh chóng được thay thế bởi thiên tài của Maritain và Maréchal và bởi trường phái cải cách của Louvain.

Tuy thế Garrigou vẫn cung cấp cho ta một thuyết Thomas được biện luận vững vàng, rõ ràng và khả cập (accessible) và ông đã có công trong việc thiết lập tính chính thống như chuẩn mực để đo lường những phát triển về sau. God, His Existence and His Nature (1915) vẫn còn là một tác phẩm kinh điển trong triết lí tôn giáo của thế kỉ hai mươi. Tuy nhiên rất hiếm những triết gia Thomist hiện nay chấp nhận mà không có những dè dặt đáng kể đối với phiên bản thuyết Thomas của Garrigou-Lagrange.

Nguồn: DFN; EF.

HUGH BREDIN

Geach, Peter Thomas

Anh. s:1916, London. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Lôgích học, siêu hình học , triết học tinh thần, triết học tôn giáo, đạo đức học. G.d: Balliol College, Oxford và St Deiniol's Library, Hawarden. A.h: Aristote, Thánh Thomas d'Aquin, Gottlob Frege, J.M.E. Mc Taggart và Ludwig Wittgenstein. N.c: 1951-61, Phụ tá Giảng sư, Giảng sư, Giảng sư Cao cấp , Đại học Birmingham; 1961-6, Giảng sư Lôgích học, Đại học Birmingham; 1966-81, Giáo sư Lôgích học, Đại học Leeds; 1985, Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Warsaw 1965, Viện sĩ Hàn lâm Anh quốc.

Ấn phẩm chính bản:

(1956) Good and Evil (Thiện Ác), Analysis, 17.

(1956) Mental Acts (Những hành vi tinh thần), London: Routledge Kegan Paul.

(1960) [dịch cùng với Max Black] Translations from the Philosophical Writings of Gottlob Frege (Những bản dịch từ Triết văn của Gottlob Frege), Oxford: Blackwell.

(1962) Reference and Generality (Qui chiếu và Tổng quát), Ithaca: Cornell Univ. Press.

(1969) God and the Soul (Thượng đế và Linh hồn), London: Routledge Kegan Paul.

(1972) Logic Matters (Những vấn đề lôgích học), Berkeley: Univ. of California Press.

(1973) [với Elizabeth Anscombe] Three Philosophers, Oxford: Basil Blackwell.

(1977) Providence and Evil (Sự Quan phòng và điều Ác), Cambridge: Cam.Univ.Press.

(1977) The Virtues (Các đức hạnh), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1977) [dịch cùng với R.H.Stoothoff] Gottlob Frege, Logical Investigations (Thám cứu lôgích học), Oxford: Basil Blackwell.

(1979) Truth, Love and Immortality: An Introduction to Mc Taggart's Philosophy (Chân lí, Tình yêu và Sự bất tử: Nhập môn triết học Mc Taggart), Berkeley: University of California Press.

Văn bản nhị đẳng:

Evans, Gareth (1977) Pronouns, Quantifiers and Relative Clauses (Các đại từ, các từ định lượng và các câu liên kết), Canadian Journal of Philosophy 7.

Griffin, Nicholas (1977) Relative Identity (Tính đồng nhất tương đối), Oxford: Clarendon Press.

Geach đã trước tác và gây ảnh hưởng trong nhiều lãnh vực trung tâm của triết học, nhưng đóng góp quan trọng nhất của ông là việc ứng dụng các kỹ thuật lôgích vào các vấn đề ngôn ngữ và siêu hình học. Quyển sách đầu tiên của ông, Mental Acts(1956), đưa ra một phân tích lôgích về khái niệm hành vi tinh thần. Tuy nhiên, ảnh hưởng lớn nhất của nó lại đến từ chỗ nó đối nghịch với học thuyết duy nghiệm về chủ nghĩa trừu tượng (the empiricist doctrine of abstractionism), quan điểm cho rằng các khái niệm được tạo thành bằng cách trừu xuất chúng từ những yếu tố thường xuyên tái diễn của kinh nghiệm. Nói chung là, quan điểm của Geach về tinh thần mang nợ nhiều từ cả Wittgenstein lẫn Aristote.

Geach chưa bao giờ đồng cảm với “ triết học ngôn ngữ” (linguistic philosophy) của những thập niên 1950s và 1960s, và quyển Reference and Generality (1962) sử dụng các kỹ thuật của lôgích hình thức để tìm hiểu xem các thành ngữ qui chiếu (referring expressions) và các thành ngữ tổng quát (expressions of generality) được vận dụng như thế nào trong ngôn ngữ và tư duy hàng ngày.Quan điểm có ảnh hưởng nhất của nó có lẽ là tuyên bố cho rằng mọi yêu sách về đồng nhất đều là vô nghĩa trừ phi như là liên quan đến từ tổng quát nào đó: “ $x = y$ ” chỉ có thể có nghĩa là “ x là cùng một vật với y hay khác với y” (x is the same thing or other as y) .

Trước tác của Geach về đạo đức học đã đề xướng “ học thuyết về các đức hạnh” và một phần của công trình móng (groundwork) cho tác phẩm này nằm trong bài báo Good and Evil (1956) của ông. Ở đây Geach tấn công chủ nghĩa lập qui(prescriptivism) vốn đang là thời thượng vào thuở ấy, biện luận rằng ý thức sơ đẳng về thiện thực ra có tính mô tả. Tuy nhiên sự Thiện không phải là một đặc tính tự hữu (a sui generis property) như những người theo chủ nghĩa trực quan từng nghĩ, mà đúng hơn, tốt lành là một cái gì đó tốt lành và bản chất của cái gì đó cung cấp các tiêu chuẩn cho sự Thiện.

Các tác phẩm của ông về triết lí tôn giáo vận dụng các kỹ thuật và các kết quả của lôgích hiện đại nhằm bảo vệ các học thuyết truyền thống của Công giáo La mã. Trước tác của Geach tiếp tục được tranh luận, mặc dầu khái niệm tính đồng nhất tương đối (relative identity), rất có ảnh hưởng trong hai thập niên 1960s và 1970s , hiện nay đã bị đa số bác bỏ. Tuy nhiên về đạo đức học , lí thuyết về các đức hạnh vẫn còn là trọng tâm.

Nguồn: WW 1992; “ A philosophical autobiography” trong Peter Geach: Philosophical Encounters do Harry A.Lewis xuất bản, Dordrecht: Kluwer.

ANTHONY ELLIS

Geyser, Joseph

Đức. s: 16-03-1869, Erkelenz, Đức. m: 11-04-1948, Siegsdorf. Ph.t: Triết gia Tân kinh viện, nhà hiện thực phê phán. Q.t: Lôgích học, hữu thể học, tri thức luận, tâm lí học. G.d: Đại học Bonn. A.h: Aristote, Thánh Thomas Aquinas, Bernhard Bolzano, Francisco Suárez, Leibniz và O.Külpe. N.c: 1904-17, Giáo sư ngoại ngạch rồi (từ 1911) Giáo sư chính thức về Triết học, Đại học Münster; 1917-24, Giáo sư Triết, Đại học Freiburg; 1924-35, Giáo sư Triết, Đại học Munich.

Ấn phẩm chính bản:

(1899) Das philosophische Gottesproblem (Vấn đề triết học về Thượng đế), Münster: Schöningh.

(1902) Grundlegung der empirischen Psychologie (Nền tảng tâm lí học thường nghiệm), Münster: Schöningh.

(1917) Die Erkenntnistheorie des Aristotles (Lí thuyết tri thức của Aristote), Münster: Schöningh.

(1918) Ueber Wahrheit und Evidenz (Về chân lí và chứng lí), Münster: Schöningh.

(1919) Grundlegung der Logik und Erkenntnistheorie (Nền tảng của Lôgích học và Tri thức luận), Münster: Schöningh.

(1921) Eidologie oder Philosophie als Formerkenntnis (Ý niệm học hay triết học như tri thức mô thể), Münster: Schöningh.

(1922) Erkenntnistheorie (Tri thức luận), Münster: Schöningh.

(1923) Augustin und die phänomenologische Religionsphilosophie der Gegenwart (Thánh Augustin và triết lí tôn giáo hiện tượng học thời nay), Münster: Schöningh.

Văn bản nhị đẳng:

Gruss, Heribert (1980) Transzendenzerkenntnis im phänomenologischen Ansatz, zur methodischen Neubegrundung Teistischer Weltsicht

Rintelen, Fritz-Joachim von[xuất bản, 1930] Philosophia Perennis, Festgabe Joseph Geyser, Regensburg.

Rintelen, Fritz-Joachim von (1948) Joseph Geyser zum Gedächtnis (Hoàì niệm Joseph Geyser), Philosophisches Jahrbuch der-Gorres-Gesellschaft: 307-11.

Geyser là một nhà hiện thực phê phán gắn bó với truyền thống Thomas. Triết học của ông chủ yếu là một thứ siêu hình học Cơđốc giáo bàn về những vấn đề triết học vĩnh cửu mà thần học toan tính trả lời(chân lí, hiện hữu của thế giới bên kia, bản chất của linh hồn) và tìm kiếm sự hoàn thiện trong tri kiến có nền tảng thuần lí về Thượng đế.

Chống lại chủ nghĩa Kant duy tâm, chủ nghĩa hiện thực phê phán của Geyser cho rằng để trụ vững trên nền đất chắc chắn triết học phải được đặt nền tảng trên quan điểm coi thực tại độc lập với- chứ không phải là sản phẩm của- ý thức. Ông chủ trương rằng triết học nhắm đến sự thâm nhập dần dà vào cõi miền các yếu tính khả thi của hữu thể, một sự tái xây dựng thuần lý các hình thái hiện hữu trong mức độ chúng tự xuất hiện với kinh nghiệm (Philosophy aims at a progressive penetration into the realm of possible essences of Being, a rational reconstruction of the forms of existence insofar as they present themselves to experience). Mặc dầu tương tự với hiện tượng học Husserl trong một số phương diện nhưng chủ nghĩa khách quan lôgích (logical objectivism) của Geyser khác với học thuyết Husserl ở chỗ nó phủ nhận trực quan tri thức (intellectual intuition) và chủ trương rằng các yếu tính tự khải lộ cho tư duy suy lý thì có một đặc tính hữu thể học thực sự.

Lập trường của Geyser được biểu thị xuyên suốt siêu hình học của ông. Đối với ông, siêu hình học thực sự không tiến hành theo kiểu tư biện bằng sự xây dựng duy tâm nhưng theo kiểu qui nạp bằng cách kiến giải những mặt dị biệt nhưng thống nhất của kinh nghiệm. Theo đó, Geyser bác bỏ bất kì tri kiến nào về Thượng đế đạt được bằng cuộc gặp gỡ tiên nghiệm hay trực tiếp với yếu tính và, thay vì thế, chủ trương rằng hiện hữu của Thượng đế chỉ có thể được khám phá theo cách hậu nghiệm, bằng qui chiếu với kinh nghiệm. Geyser là một trong những nhà siêu hình học hệ thống xuyên suốt nhất của thế kỉ này. Nhưng triết học của ông, nhìn qua cũng tương tự với triết học của một nhà hiện thực Thomist khác, Linh mục Maréchal, song chưa từng được biết đến rộng rãi. Ở Đức, có lẽ chỉ nhà siêu hình học hiện thực Nicolai Hartmann là học được nhiều nhất từ Geyser.

Nguồn: Edwards; Burkhardt; Bochenski; EF.

STEPHEN MOLLER

Gibson, William Ralph Boyce

Anh-Úc. s: 15-03-1869, Paris. m: 03-04-1935, Melbourne. Ph.t: Nhà duy tâm nhân vị. G.d: Queen's College, Oxford; các Đại học Jena, Paris và Glasgow. A.h: Đặc biệt là Eucken, nhưng còn có Spencer, Boutroux và Henry Jones. N.c: 1898-1909, Giảng sư Triết học, London; 1910-11, Giảng sư Triết học, Liverpool; 1912-34, Giáo sư Triết học, Melbourne.

Ấn phẩm chính bản:

(1904) A Philosophical Introduction to Ethics: An Advocacy of the Spiritual Principle from the Point-of-View of Personal Idealism (Một dẫn luận triết học vào đạo đức học: Biện hộ cho nguyên lý tinh thần từ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm nhân vị), London: Swan Sonnenschein.

(1906) Rudolf Eucken's Philosophy of Life (Triết lí nhân sinh của Rudolf Eucken), London: Black.

(1909) God With Us: A Study in Religious Idealism (Thượng đế với chúng ta: Khảo luận về chủ nghĩa duy tâm tôn giáo), London: Black.

(1909) The Problem of Logic (Vấn đề Lôgích học), London: Black.

(1932) The Philosophy of Descartes, London: Methuen.

Văn bản nhị đẳng:

Grave, S.I. (1984) A History of Philosophy in Australia (Lịch sử triết học Úc), University of Queensland Press.

Merrylees, W.A. (1935) Obituary (Điếu văn): William Ralph Boyce Gibson, đăng trong Australasian Journal of Psychology and Philosophy 13.

Spiegelberg, H. (1971) From Husserl to Heidegger (Từ Husserl đến Heidegger), Journal of British Society for Phenomenology 2: 58-62, 77-83.

Gibson tự khẳng định mình một phần như là người biên dịch và trình bày trước tác của Rudolf Eucken mà ông từng theo học và là một triết gia từng có thời rất thịnh hành tại Úc. Còn triết học của chính ông, được đăng thành những bài viết trong Australasian Journal, là sự phát triển của chủ nghĩa duy tâm Cơ đốc giáo này. Ông cho rằng Chân lí, Cái Đẹp và Nhân quyền hiện hữu một cách khách quan và là, nói như Pringle Pattison, “thực tại của Thượng đế nơi chúng ta”. Mặc dầu lí tưởng và cá nhân “tương nhập”, theo Gibson, chúng làm thế mà không “hoà tan” vào nhau (Although the Ideal and the individual “interpenetrate”, they do so “without fusion”).

Gibson và các đồng nghiệp của ông ở Melbourne quan tâm đến triết học châu Âu lục địa, đặc biệt là trước tác của Bergson. Có lẽ ông được nhớ đến nhiều nhất là do những đóng góp vào việc du nhập hiện tượng học vào thế giới nói tiếng Anh- như bản dịch tác phẩm Ideen zu einer reinen Phänomenologie (Những ý tưởng chủ đạo về một hiện tượng học thuần túy) của Husserl và những bài viết của ông về đạo đức học của Nicolai Hartmann.

Nguồn: ADB 8; Spiegelberg.

STUART BROWN

Gilson, Étienne Henri

Pháp. s: 13-06-1884, Paris. m: 19-09-1978, Auxerre, France. Ph.t: Triết gia Tân kinh viện (Neoscholastic). Q.t: Lịch sử triết học, siêu hình học, nhận thức luận, mỹ học. G.d: Đại học Paris. A.h: Lucien Lévy Bruhl, Descartes, Thánh Thomas, Thánh Bonaventure. N.c: 1921-32, Giáo sư Đại học Sorbonne; 1932-51, Pháp quốc Học hiệu (Collège de France); 1929-78, Viện nghiên cứu Trung cổ, Đại học Toronto.

Ấn phẩm chính bản:

(1919) Le Thomisme (Chủ nghĩa Thomas), Strasbourg: Vix; Paris: Vrin.

(1937) The Unity of Philosophical Experience (Nhất tính của kinh nghiệm triết lí), New York: Charles Scribner's Sons.

(1948) L'Être et L'Essence (Tồn thể và Bản thể), Paris: Vrin.

(1960) Le Philosophe et la Théologie (Triết gia và Thần học), Paris: Fayard.

(1963) Introduction aux arts de beau (Nhập môn mỹ thuật), Paris: Vrin.

Văn bản nhị đẳng:

Mc Cool, Gerald A. (1989) From Unity to Pluralism (Từ nhất tính đến đa nguyên), New York: Fordham University Press.

McGrath, Margaret (1982) Étienne Gilson: Une Bibliographie (É. Gilson: Thư tịch), Toronto: Pontifical Institute of Medieval Studies.

Quinn, John M.(1971) The Thomism of Étienne Gilson (Chủ nghĩa Thomas của Étienne Gilson), Villanova,Pa.: Villanova Univ.Press.

Shook, Laurence K.(1984) Étienne Gilson, Toronto: Pontifical Institute of Medieval Studies .

Van Riet, Georges (1965) Thomistic Epistemology (Tri thức luận theo chủ nghĩa Thomas), 2 quyển, St Louis London: Herder.

Van Steenberghen, Fernand (!979) Étienne Gilson, historien de la pensée médiévale (É. Gilson, sử gia tư tưởng Trung cổ), Revue Philosophique de Louvain 77: 487-508.

Gilson là sử gia có ảnh hưởng lớn nhất về triết học Trung cổ trong thế kỉ hai mươi. Những nghiên cứu lịch sử đưa ông đến chỗ chọn nhận triết học của Thánh Thomas d'Aquin làm triết học của mình , và khởi xướng một siêu hình học và một tri thức luận mà, mặc dầu ông tuyên bố rằng chúng chỉ là những quan điểm của chính thánh Thomas, song lại làm bối rối, hay ít ra là cũng...chọc gợn nhiều vị bệnh vực cho chủ nghĩa Thomas chính thống.

Việc ông nghiên cứu thời Trung cổ bắt đầu hầu như bởi tình cờ, khi có người gợi ý cho ông rằng ông nên khảo sát nguồn gốc của tư tưởng Descartes. Ông nhanh chóng đi đến kết luận rằng không chỉ Descartes có rễ sâu gốc bền trong triết học Trung cổ ,mà ông còn cho là triết học Descartes, xét theo một số mặt nào đó, là còn ...dưới cơ triết học Trung cổ nữa! Thế là từ độ ấy trở đi, ông đắm mình vào triết học Trung cổ và thường xuyên biện luận rằng các nhà tư tưởng vĩ đại Trung cổ đã đạt đến một trình độ lập luận tinh vi và trực quan thâm viễn cao hơn bất kì nền triết học nào, trước đó cũng như sau này, nghĩa là...vô tiền khoáng hậu!

Một trong những cú sốc đầu tiên mà Gilson giáng vào những người theo Thomas qui ước (conventional Thomists) đó là chỉ cho họ thấy rằng triết học Trung cổ không phải chỉ là một tập hợp tư duy đồng nhất , lại càng chẳng phải là một sự tái chế đơn thuần những nguyên liệu tư tưởng của Aristote. Trong một số công trình nghiên cứu xuất sắc về thánh Thomas d'Aquin, thánh Bonaventure, thánh Augustin, thánh Bernard và Duns Scotus cũng như những đoạn thiên về Abélard và Albertus Magnus và những tác phẩm khác về triết học Trung cổ nói chung, ông chứng minh rằng có những khác biệt triết để giữa những khuôn mặt vĩ đại của thời kỳ này. Như vậy ông đã vẽ lại một cách khác hẳn bản đồ của triết học Trung cổ và cũng gián tiếp thách thức chính quan niệm về một "Triết học Kinh viện" (Scholastic Philosophy) đồng nhất , dầu là được quan niệm như một hiện tượng thời Trung cổ hay như một truyền thống đơn biệt vẫn sống còn trọn vẹn cho đến ngày nay.

Hằng tố duy nhất không thể phủ nhận trong triết học Trung cổ, theo Gilson, đó là nền triết học này được thể hiện trong khuôn khổ niềm tin vào Thượng đế và sự chấp nhận mặc khải Cơ đốc giáo (Christian Revelation). Theo cùng cách đó, triết học hiện đại cũng được thể hiện trong khuôn khổ của niềm tin vào cơ học lượng tử, thuyết tiến hoá, thuyết di truyền sinh học, và những các cái tương tự đấy thôi. Nói điều này ông không có ý cho rằng triết học và thần học hay lí trí và niềm tin là lẫn lộn với nhau, nhưng ông muốn nói rằng niềm tin cung cấp những trực quan và dữ liệu cho triết học khảo sát và khai thác . Mặc khải Cơ đốc giáo, như ông đề xuất, là một tùy khí không thể thiếu cho lí trí. Quan điểm của Gilson cho rằng triết học Trung cổ là triết học Cơ đốc giáo đã bị phản biện kịch liệt bởi nhiều nhà Kinh viện đương thời, đáng kể nhất là bởi Fernand Van Steenberghen.

Một trong những trực quan quyết định nhất mà triết học mượn từ niềm tin Cơ đốc giáo, theo Gilson, được tìm thấy trong Exodus 3:14 (Xuất hành kí) trong chương Thiên chúa khải thị cho ông Moise qua hình thức ngọn lửa cháy bùng trong đám cây (mà đám cây vẫn không bị thiêu cháy) và xưng danh là Ego Sum Qui Sum (I am Who am—Je suis Celui qui suis- Ta là Đấng Hằng hữu). Trong tư tưởng Tân- Platon, nguồn sáng tạo của vũ trụ được nhìn như cái gì ở bên kia tồn tại, do vậy là cái gì bất khả tri và bất khả danh, ngoại trừ như là vô thể (non-being).

Thánh Augustin được gọi hứng bởi thiên Xuất hành kí trong Cựu Ước, Gilson biện luận, để biến nguồn sáng tạo này từ vô thể thành tồn thể (from non-being into being), và đồng hoá nguồn sáng tạo đó với Thiên chúa của Cơ đốc giáo. Do vậy, kể từ thánh Augustin trở đi, khái niệm tồn thể chiếm vị trí trung tâm trong siêu hình học. Tuy nhiên, đối với Augustin, vẫn còn chịu ảnh hưởng rất nặng của tư tưởng Platon, tồn thể của Thiên chúa là một yếu tính bất động từ đó thụ tạo thể (created being) nảy sinh và tham thông vào. Trí thức, chẳng hạn, là sự soi sáng bởi trí tuệ thiêng liêng, bởi vì không thể có cội nguồn nào khác cho tồn thể của nó ngoài chính tồn thể thiêng liêng.

Thánh Thomas, với vị cố vấn kinh điển là Aristote, lại biến đổi khái niệm tồn thể một lần nữa, theo Gilson, lần này thành ý tưởng về một hoạt động: tồn tại cũng tương tự như chạy nhảy, đi đứng. Tồn tại theo nghĩa này, Gilson biện luận, qui chiếu trước nhất về hiện hữu, chứ không về yếu tính (Being in this sense refers primarily to existence, not to essence). Đối với thánh Augustin, Thiên chúa là một yếu tính bất động (an immutable essence); đối với thánh Thomas, Thiên chúa là hiện thể thuần túy của hiện hữu, Người mà toàn thể bản tính là hiện hữu. Yếu tính của Người là hiện hữu (God was the pure act of existence, He whose entire nature is to exist. His essence is existence). Hơn nữa, Thiên chúa không là nguồn gốc hơn là nguyên nhân của các tồn thể hữu hạn. Người truyền thông hiện hữu cho chúng, và trong chúng, hiện hữu là một hành vi tồn tại mặc dầu là một hành vi bị hạn chế và qui định bởi yếu tính của đẳng hàng hữu

Lí thuyết tri thức của Gilson tuân trào ra từ siêu hình học của ông về hiện hữu mặc dầu như George Van Riet đã chỉ ra, lí thuyết này đã phải trải qua nhiều thay đổi và có lẽ không bao giờ hoàn toàn thoả đáng. Vấn đề tri thức, đối với Gilson, là vấn đề giải thích tri thức của chúng ta về thực tại bên ngoài mà phần lớn là một thế giới của những sự vật. Những vật hữu hạn vừa có cả yếu tính lẫn hiện hữu. Trí tuệ giúp chúng ta nhận thức yếu tính của các sự vật nhưng hiện hữu của chúng là không thể khái niệm hoá. Hiện hữu đó cũng không phải là một phẩm tính khả giác. Vậy thì, bằng cách nào những đối vật thực sự hiện hữu có thể được nhận thức. Câu trả lời của Gilson là chúng có thể được nhận thức trong một phán đoán hiện hữu (a judgement of existence). Loại phán đoán này khác với phán đoán qui thuộc (judgement of attribution) là loại phán đoán được nghiên cứu trong lôgích học. Trong phán đoán hiện hữu, động từ "to be" (hay "être" trong tiếng Pháp) không phải là một hệ từ (copulate): nó được dùng, không phải để khẳng định một vị ngữ của một chủ ngữ, mà đúng hơn là khẳng định thực tại của nó.

Trong những năm cuối đời Gilson quay sang mỹ học, hay đúng hơn là triết lí nghệ thuật. Cội nguồn của nghệ thuật, ông biện luận, nằm trong sự phong phú và tính năng động của tồn thể, trong tồn tại như là hiện thể (in being-as-act). Trong nhân loại, tính năng động này sản sinh ra trật tự của kiện tính (the order of factivity), của làm như là đối lập với biết. Có một sự đa dạng vô tận trong việc làm của con người, phần lớn là vì những mục đích vụ lợi, số khác vì mục đích hiểu biết hay vì dục vọng. Tuy nhiên, mỹ thuật có mục đích là sản sinh ra những đồ vật đẹp, nghĩa là những đồ vật mà sự thẩm định cảm quan thấy vui thích. Những đồ vật loại này có những đặc tính toàn thể, tỉ lệ cân đối và tính trong sáng (wholeness, proportion and clarity).

Sản sinh những đồ vật đẹp là mục đích duy nhất của mỹ thuật. Mỹ thuật không phải là kiến thức, không phải là trực quan, không phải là biểu cảm, cũng không phải có tính biểu tượng. Tất nhiên, tác phẩm nghệ thuật có thể chứa đựng những yếu tố khác: kích thích, biểu cảm, nhận thức, tư duy... nhưng trong mức độ là tác phẩm nghệ thuật, chúng chỉ là những mỹ nghệ phẩm (objects of beauty). Tương tự như vậy, kinh nghiệm của chúng ta về nghệ thuật có thể mang yếu tố nhận thức và trong trường hợp của một nhà thơ như Dante, yếu tố này có thể là mãnh liệt và có ý nghĩa. Nhưng trong mức độ chúng ta cảm nghiệm thơ Dante như một nghệ phẩm, chúng ta tri giác nó chính như là một vật thể đẹp được làm ra từ ngôn ngữ. Đối với Gilson, tri giác và hành giới (the order of knowing and the order of making) có thể được hoà lẫn trong những thực thể nghệ thuật, nhưng về phương diện khái niệm chúng phân biệt nhau, chúng là sản phẩm và đối tượng của những hoạt động tinh thần khác nhau.

Nguồn: DFN; EF; WWW.

HUGH BREDIN

Gouhier, Henri

Pháp. s: 1898, Auxerre. Ph.t: Sử gia triết học. A.h: Paul Janet, Alfred Espinas và Étienne Gilson. N.c: Giáo sư rồi Giáo sư Danh dự Triết học, Đại học Sorbonne, Paris; Viện sĩ Hàn lâm Viện Pháp, Hàn lâm Viện các Khoa học Đạo đức và Chính trị và thành viên nhiều hiệp hội trí thức khác của châu Âu.

Ấn phẩm chính bản:

(1924) *La Pensée religieuse de Descartes* (Tư tưởng tôn giáo của Descartes), Paris: Vrin.

(1926) *La Philosophie de Malebranche et son expérience religieuse* (Triết học Malebranche và kinh nghiệm tôn giáo của ông), Paris: Vrin.

(1937) *Essais sur Descartes* (Các tiểu luận về Descartes).

(1943) *La Philosophie et son histoire* (Triết học và lịch sử triết học), Paris: Vrin.

(1952) *L'Histoire et sa philosophie* (Lịch sử và triết lí lịch sử), Paris: Vrin.

(1952) *Le Théâtre et l'existence* (Kịch trường và đời sống), Paris: Aubier.

(1958) *Les premières pensées de Descartes* (Những tư tưởng đầu tiên của Descartes), Paris: Vrin.

(1962) *La Pensée métaphysique de Descartes* (Tư tưởng siêu hình của Descartes), Paris: Vrin.

(1966) *Pascal: commentaries* (Những bình luận về Pascal), Paris: Vrin.

(1977) *Fénelon philosophe* (Fénelon triết gia), Paris: Vrin.

(1978) *Cartésianisme et Augustinisme au XVIIe siècle* (Chủ thuyết Descartes và chủ thuyết Augustin ở thế kỉ mười bảy), Paris: Vrin.

(1980) *Études sur l'histoire des idées en France depuis le XVIIe siècle* (Những nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Pháp từ thế kỉ mười bảy), Paris: Vrin.

(1988) *Trois Essais sur Étienne Gilson* (Ba tiểu luận về Étienne Gilson), Paris: Vrin.

Một trong những hứng thú chính của Gouhier trong lịch sử triết học , như có thể thấy được từ danh mục các ấn phẩm của ông, là siêu hình học của Descartes. Ông và Étienne Gilson đã làm sống lại việc nghiên cứu siêu hình học Descartes trong buổi đầu thế kỉ hai mươi. Một chủ đề mạnh mẽ nổi lên từ trước tác của Gouhier đó là Descartes là một khuôn mặt chống-Phục hưng (Descartes was an anti-Renaissance figure): ông vứt bỏ gánh nặng của quyền uy thế giá, của việc học tập kinh điển và của khoa học Aristote và hoàn toàn xứng đáng để được nhìn như một trong những “tổ sư khai môn” của triết học hiện đại.

Trong những khai từ cho nhiều công trình của ông về Descartes, Gouhier đưa ra những nguyên lí mà ông nghĩ rằng lịch sử triết học nên được viết theo. Ông cho rằng sử gia cần nghiên cứu cả

đời sống của các triết gia được bàn đến đồng thời với bối cảnh văn hoá và tri thức của họ. Khi vẽ lại những nguồn gốc và sự phát triển nơi tư tưởng của họ người viết nên làm việc với một chứng quên tự nguyện (a self-imposed amnesia) về lập trường triết học hoàn chỉnh nhằm kích động việc tìm hiểu tại sao và bằng cách nào triết gia lại đi đến lập trường đó. Triết học cần được nghiên cứu thông qua lịch sử của nó để có thể được hiểu một cách đúng đắn. Không có một lịch sử triết học nào là dứt khoát định hình: mọi lịch sử triết học đều nên được nhìn lại, đối chiếu với bối cảnh những đặc thù và những quan tâm chính của từng mỗi thời đại.

Gouhier nghĩ rằng từng mỗi tác phẩm được nghiên cứu bởi sử gia triết học cần được nhìn như một cuộc đối thoại giữa tác giả và độc giả đương thời hay hậu thế của ông.

KATHRYN PLANT

Gourd, Jean-Jacques

Thụy sĩ (nhập tịch năm 1876). s: tháng chín 1850, Fleix. m: tháng năm 1909, Geneva. Ph.t: Nhà duy hiện tượng (phenomenalist). Q.t: Triết lí tôn giáo . G.d: Học Thần học và Triết học ở Geneva, Leipzig, Berlin, Heidelberg và Tübingen. A.h: Kant và Renouvier. N.c: 1879, Giáo sư Lịch sử Triết học, Đại học Geneva, 1881-1909; tích cực trên sân khấu quốc tế từ thời Hội nghị Quốc tế Triết học lần thứ nhất, Paris, 1900-; được Bergson và Boutroux ngưỡng mộ.

Ấn phẩm chính bản:

(1888) Le phénomène, Esquisse de philosophie générale (Hiện tượng: Phác thảo triết học tổng quát).

(1897) Les trois dialectiques (Ba phép biện chứng).

(1911) Philosophie de la religion (Triết lí tôn giáo).

Văn bản nhị đẳng:

Reymond, M. (1949) La Philosophie de Jean-Jacques Gourd, Chambéry: Éditions Lire.

Được nhớ đến nhất là qua triết lí tôn giáo của mình, phương diện này trong tư tưởng Gourd dựa trên một tri thức luận duy hiện tượng. Dĩ kiện tối hậu trong triết học là lãnh vực của ý thức, trong đó cả thực tại lẫn tự ngã đều được ban tặng như là những hiện tượng- thuyết duy hiện tượng này Gourd nhìn như là con đường để tránh việc đặt ra một thứ ẩn tượng bất khả tri (an unknowable noumenon). Khẳng định quan trọng thứ nhì của ông (có hơi hướng hồi tưởng đến Pascal mặc dầu Gourd có vẻ như muốn lờ đi...) là sự phân tích lãnh vực của ý thức cho thấy rằng ý thức không đẳng trương(coextensive) với lí tính, nhưng chứa một yếu tố phi lí mà Gourd gọi là cái bất khả phối(the incoordinable) được phân biệt rõ với cái khả phối (the coordinable) thuộc lãnh vực của lí tính.

Sự sử dụng lí tính gia tăng kiến thức tùy theo độ phủ sóng của nó; cái bất khả phối được lãnh hội bởi trực quan và cung cấp cho chúng ta kiến thức tăng cường. Gourd nhìn thấy những yếu tố bất khả phối trong nhiều lãnh vực của kinh nghiệm: xã hội (sáng kiến), đạo đức (sự hy sinh) và mỹ học(cái cao cả- the sublime)- nói chung là trong những cái gì bất khả tiên kiến, có tính cá nhân và sáng tạo. Tuy nhiên, lãnh vực lớn nhất của kinh nghiệm trong đó cái bất khả phối hiển lộ trọn vẹn nhất là cõi miền lồng lộng của tôn giáo nơi chúng ta phải biết thiện dụng những khái niệm như huyền nhiệm (mystery), mặc khải (revelation) và ân sủng (grace) để nắm bắt phẩm chất của các kinh nghiệm liên quan . Kinh nghiệm tối hậu về cái bất khả phối là điều huyền nhiệm, là sự hợp nhất với cái gì vượt qua mọi khái niệm và mọi qui luật. Bằng cách này Gourd, vốn là một con người tôn giáo trung thực và sâu xa, đã tìm cách khai mở khả tính

của một kiến thức tôn giáo trong lòng một tri thức luận duy hiện tượng.

ROBERT WILKINSON

Guardini, Romano

Ý.s: 17-02- 1885, Verona. m: 01-10-1968, Monaco. Ph.t: Triết gia Công giáo, nhà thần học. G.d: Chung viện Maguncia rồi Đại học Freiburg, Tiến sĩ Thần học. A.h: Freud, Dilthey và Husserl. N.c: Giáo sư Triết lý tôn giáo, Đại học Berlin, từ 1923; sau khi bị bãi nhiệm bởi chính quyền Quốc xã, vào năm 1945-7, dạy Đại học Tübingen và Munich, 1948-64.

Ấn phẩm chính bản:

(1935) Christliches Bewusstsein. Versuch über Pascal (Ý thức Cơ đốc. Khảo luận về Pascal).

(1948) Freiheit, Gnade, Schicksal (Tự do, Ân sủng và Định mệnh).

(1950) Das Ende der Neuzeit (Đoạn kết thời hiện đại).

(1952) Die Macht (Quyền lực).

(1957) Welt und Person (Thế giới và nhân vị).

(1958) Religion und Offenbarung (Tôn giáo và mặc khải).

(1959) Über das Wesen des Kunstwerks (Về thể tính của tác phẩm nghệ thuật).

(1959) Die Sinne und die religiöse Erkenntnis (Ý kiến và nhận thức tôn giáo)

(1962) Sprache- Dichtung- Deutung (Ngôn ngữ, thi ca, kiến giải).

(1962-6) Sorge um der Menschen (Ưu tư về con người).

(1964) Briefe über Selbstbildung (Thư về việc tự đào tạo), Mainz: Matthias Grünewald

(1978) Bibliographie Romano Guardini (Thư mục Romano Guardini), H. Mercher xuất bản, Paderborn: Schöningh.

(1985) Der Gegensatz Versuche zu einer Philosophie der Lebendig-Konkreten (Toan tính đối nghịch về một triết học của cái cụ thể sống động).

(1986) Werke (Toàn tập), Mainz: Matthias Grünewald

Văn bản nhị đẳng:

Engelmann, H. (1966) Romano Guardini, Paris: Fleurus.

Gerl, H.B. (1985) Romano Guardini 1885-1968, Mainz: Matthias Grünewald

Kuhn, H. (1961) Romano Guardini: Der Mensch und das Werk (Romano Guardini: Con người và tác phẩm), Munich: Kosel.

Kuhn, H. (1965) Interpretation der Welt (Kiến giải thế giới), Würzburg: Echter.

Phần lớn cuộc đời của Guardini trải qua ở nước Đức, từ lúc học hành đến khi ra dạy học (Vì thế không có gì ngạc nhiên khi ta thấy, là người Ý nhưng ông lại trước tác toàn bằng tiếng Đức). Ông là một khuôn mặt trung tâm của phong trào cải cách Công giáo xoay chuyển từ việc ban bố điển qui giáo lệnh đến khái niệm về tôn giáo như là bén rễ vào nền tảng hiện sinh trong những cuộc đời của người tín hữu trong đó đời sống thường ngày của con người trở thành dấu hiệu của Siêu việt thể và vì điều đó, nhấn mạnh vào nhân tính nơi Christ, thay thế cho giáo điều khô khan. Guardini cũng dẫn thân vào cuộc cải cách lễ nghi phụng vụ, một cuộc cải cách làm cho ông trở thành nguồn cảm hứng cho giới trẻ. Sống ở Đức, Guardini chịu ảnh hưởng Dilthey, Husserl và Freud, và, nghĩ về con người như một hữu thể sống động, lưỡng lự sâu xa, với một cảm thức về số mệnh (man as a living , deeply ambiguous being with a sense of destiny), ông toan tính tạo ra một học thuyết mới về nhân loại, vận dụng hiện tượng học và siêu hình học gần đây nhất. Ở trung tâm của tư tưởng ông là khái niệm về những đối cực như là cơ sở trên đó hữu thể của chúng ta cần được phân tích, một cuộc phân tích sẽ khải lộ tình trạng “thiên nhân tương dữ” như thế nào (an analysis of which reveals how man and the divine are interwoven).

COLIN LYAS

Gueroult, Martial

Pháp. s: 15-12-1891, Le Havre, Pháp. m: 13-08-1976, Paris. Ph.t: Sử gia triết học, triết gia duy tâm. Q.t: Triết học Hy lạp, triết học thế kỉ mười bảy và mười tám; J.G.Fichte. G.d: L'École Normale Supérieure, 1913-20. A.h: Leibniz, Fichte, Léon Robin và Ginette Dreyfus. N.c: Giáo sư Triết học, Đại học Strasbourg, 1929-45, Sorbonne, 1945-51; Collège de France, 1951-63.

Ấn phẩm chính bản:

(1930) L'Évolution et la structure de la doctrine de la science chez Fichte (Tiến hoá và cơ cấu của học thuyết về khoa học nơi Fichte), 2 quyển, Paris: Les Belles-Lettres.

(1931) La Philosophie transcendente de Salomom Maïmon (Triết học siêu nghiệm của Salomon Maïmon) , Paris: PUF.

(1934) Dynamique et métaphysique leibniziennes (Động học và siêu hình học Leibniz), Paris: Les Belles-Lettres.

(1939) Étendue et psychologie chez Malebranche (Trương độ và tâm lí học nơi Malebranche), Paris: Les Belles-Lettres.

(1953) Descartes selon l'ordre des raisons (Descartes theo trật tự lí tính), Paris: Aubier.

(1955) Nouvelles réflexions sur la preuve ontologique de Descartes (Những suy nghĩ mới về chứng lí hữu thể học nơi Descartes), Paris: Vrin.

(1956) Berkeley, quatre études sur la perception et sur Dieu (Berkeley, bốn nghiên cứu về tri giác và về Thượng đế), Paris: Aubier.

(1959) Malebranche, 3 vols. Paris: Aubier.

Văn bản nhị đẳng:

Bruch, J.L. (1958) La Méthode de Martial Guéroult et son Application à la Philosophie de Malebranche (Phương pháp của Martial Guéroult và sự ứng dụng vào triết học Malebranche), Revue de Métaphysique et de Morale: 358-73.

Brunschwicg, J. (1960) La Preuve ontologique interprétée par Martial Guérout (Chứng lí hữu thể học theo kiến giải của Martial Guérout), Revue Philosophique de la France et de l'Étranger 150: 251-65.

Guérout là một trong những sử gia triết học xuất sắc nhất và “phong nhiêu” nhất của Pháp trong thế kỉ hai mươi. Những hứng thú ban đầu của ông hướng về triết học Cổ Hy Lạp. Tuy nhiên, sau 1926, triết học hiện đại(bắt đầu với Descartes) trở nên, và kể từ đó, vẫn luôn là tiêu điểm chính cho những nghiên cứu của ông.

Ông giới thiệu một cách tiếp cận độc đáo đến với lịch sử triết học mà ông gọi là La Méthode des structures (Phương pháp cơ cấu), theo đó mỗi một nền triết học đặc thù (triết học Descartes, chẳng hạn) được biểu thị một cách lí tưởng như một toàn bộ có hệ thống tự mở ra lần giống như một kịch bản khéo viết trong đó mỗi tình huống hay mỗi bước diễn tiến tiếp theo trước đó một cách tất yếu và hoàn toàn hợp lí. Do vậy Guérout chủ trương, theo một cách gợi nhớ đến Hegel, rằng nội dung học thuyết của một nền triết học đặc thù nào thì không thể tách rời khỏi phương thức chứng minh của nó. Tuy nhiên, chống lại Hegel, ông khẳng định tính đa nguyên không thể giản qui của các hệ thống triết học. Ông cho rằng mỗi nền triết học mới giới thiệu một kiến tạo độc đáo về thực tại; mỗi nền triết học có một giá trị độc lập của riêng nó và không thể được hiểu chính xác chỉ bởi những tương quan biện chứng trong đó nó giữ vị thế so với những nền triết học khác.

Guérout nổi tiếng không chỉ như một sử gia triết học mà còn như một giáo sư tài năng xuất chúng có thể ứng khẩu diễn giảng lưu loát nhiều giờ liền trong một văn phong sắc sảo để ... chuyển mình trên trang giấy thành những bài viết độc đáo hấp dẫn.

Nguồn: Huisman; EF.

STEPHEN MOLLER

Guzzo, Augusto

Ý. s: 24-01-1894, Naples. Ph.t: Triết gia duy tâm, triết gia tinh thần. G.d: Tốt nghiệp Đại học Naples, 1945 (luận án về trước tác buổi đầu của Kant. A.h: Thánh Augustin. N.c: Dạy ở Leceo Castellamare di Stabia, 1918-24; dạy triết học ở Turin, 1924-32; Giáo sư Triết học đạo đức, Pisa, 1932-9; quay lại Turin năm 1939 và làm Chủ nhiệm khoa Triết học lí thuyết.

Ấn phẩm chính bản:

(1925) Verità et realtà; apologia dell'idealismo (Chân lí và thực tại: bênh vực chủ nghĩa duy tâm).

(1928) Giudizio e azione (Phán đoán và hành động)

(1936) Idealismo e cristianesimo (Chủ nghĩa duy tâm và Cơ đốc giáo).

(1942) La filosofia e l'esperienza (Triết học và kinh nghiệm).

(1942) Sic vos non vobis.....?

(1947) L'uomo (Con người).

(1955) La scienza (Khoa học), Turin: Edizioni di “Filosofia”

(1961) La filosofia, Turin: Accademia delle scienze.

(1979) Analisi dell'umana esperienza (Phân tích kinh nghiệm con người), P.Quarta, Lecce: Milella.

Văn bản nhị đẳng:

Genzone,P.(1974) Il Pensiero estetico di A.Guzzo (Tư tưởng mỹ học của A.Guzzo), Naples: Morano.

Quarta,P. (1976) A.Guzzo e la sua scuola (A.Guzzo và trường phái.....), Urbino: Argalia.

Trước tác của Guzzo rơi vào ba thời kỳ. Thời kỳ đầu, cho đến năm 1929, đạt tới đỉnh cao với Verità et Realtà (Chân lí và thực tại) và Giudizio e Azione (Phán đoán và hành động). Cho đến lúc đó, Guzzo được nghĩ là đồng thuận với những quan điểm của Gentile

Nhưng vấn đề trọng tâm của ông là lí tính qui phạm (normative reason) trong kinh nghiệm con người. Thời kỳ thứ nhì, cho đến năm 1940, phản ứng chống lại những tổng kết duy tâm chống thực chứng về tôn giáo. Thời kỳ thứ ba mưu đồ một cuộc hệ thống hoá tư tưởng của ông. Cái "Tôi" được quan niệm như một chủ thể siêu nghiệm của tư tưởng cần phải xuất hiện cụ thể trong những nhân vị. Nó không phải là lí tính nhưng sử dụng lí tính trong cuộc truy cầu chân lí. Các khái niệm không chỉ là những tư tưởng nhưng được chủ động sử dụng trong việc kiến giải kinh nghiệm. Điều này làm nền tảng cho đạo đức, nó điều kiện hoá cả những hoạt động thực tiễn lẫn những hoạt động lí thuyết. Khoa học bao hàm sự phối hợp giữa toán học thuần túy với thực nghiệm. Nghệ thuật là tinh thần trong tính phát minh của nó (Art is spirit in its inventiveness). Ngôn ngữ là điều kiện cần cho nghệ thuật, giải thoát chúng ta khỏi tính tức thời của kinh nghiệm. Tôn giáo là khát vọng hướng về thiêng liêng đến từ Thượng đế, Ngài cho chúng ta một chút gì đó của chính Ngài. Triết học là kiến thức cốt yếu song hành với mọi hoạt động của chúng ta. Tính thuần lí của nó hoà hợp tích cực với tín ngưỡng.

COLIN LYAS

H

Hartmann, Karl Robert Eduard von

Đức. s: 23-02-1842, Berlin. m: 05-06-1906, Gross-Lichterfeld, Berlin. Ph.t: Nhà hiện thực siêu việt(Transcendent realist), nhà siêu hình học tư biện (speculative metaphysician). Q.t: Siêu hình học, triết lý tôn giáo. A.h: Schelling, Hegel, Schopenhauer, Leibniz, Kant và Nietzsche. N.c: Sau khi tốt nghiệp Đại học Rostock năm 1867 và sau khi cho ra mắt quyển sách đầu tiên, liền được mời làm Giáo sư ở các Đại học Leipzig, Göttingen và Berlin nhưng từ chối để sống đời độc lập của một học giả riêng tư.

Ấn phẩm chính bản:

(1868) Philosophie des Unbewussten (Triết học về vô thức), Berlin: C.Duncker.

(1874) Die Selbstersetzung des Christenthums und die Religion der Zukunft (Tôn giáo của tương lai), Berlin: C.Duncker.

(1875) Wahrheit und Irrthum im Darwinismus (Đúng và sai của chủ nghĩa Darwin), Berlin: C.Duncker.

(1879) Phänomenologie des sittlichen Bewusstseins (Hiện tượng học về ý thức đạo đức), Naumburg a/s: C.Duncker.

(1880) Zur Geschichte und Begründung des Pessimismus (Về lịch sử và nền tảng/sự biện minh của chủ nghĩa bi quan), Berlin: C.Duncker.

(1882) Die Religion des Geistes (Tôn giáo tinh thần), Berlin: C.Duncker.

(1889) Das Grundproblem der Erkenntnistheorie (Vấn đề nền tảng của tri thức luận), Leipzig: H.Haacke.

(1896) Kategorienlehre (Giảng khoá về các phạm trù), Leipzig, Haacke.

Văn bản nhị đẳng:

Caldwell, J.W.(1893) The Epistemology of Eduard von Hartmann, Mind 2.

Caldwell, J.W. (1899) Hartmann's Moral and Social Philosophy (Triết học đạo đức và xã hội của Hartmann), Philosophical Review VIII.

Darnoi, N.K. (1967) The Unconscious and Eduard von Hartmann , The Hague: Martinus Nijhoff.

Drews,A. (1902) Eduard von Hartmanns philosophisches System (Hệ thống triết học của Eduard von Hartmann), Heidelberg: C.Winter.

Hall, G. Stanley (1912) Founders of Modern Psychology (Những nhà sáng lập tâm lý học hiện đại), New York: D.Appleton Co.

Hartmann, Alma von (1912) Chronologische Übersicht der Schriften Eduard von Hartmanns (Biên niên nhất lãm biểu trước tác của Eduard von Hartmann), Kant- Studien 17.

Heymons C.(1882) Eduard von Hartmann. Erinnerungen aus den Jahren 1868-1881 (Kỷ niệm với Eduard von Hartmann trong những năm từ 1868-1881), Berlin C.Duncker.

Stäglich, H.(1932) Verzeichnis der Eduard-von-Hartmann-Literatur (Danh mục văn học Eduard von Hartmann), Leipzig.

Von Hartmann xuất bản dồi dào xuyên suốt cuộc đời mình.(trong thập niên 1870s nhằm giải minh các chủ đề trong quyển Philosophie des Unbewussten, và trong hai thập niên 1880s 1890s viết về các chủ đề đạo đức, mỹ học, tôn giáo và tri thức luận. Nhưng sự thành công lớn của ông không tồn tại lâu dài. Triết học Von Hartmann-- một tổng hợp đề từ Schelling, Hegel và Schopenhauer, được đánh dấu bởi việc nó bác bỏ chủ nghĩa duy vật cơ giới (mechanistic materialism) và việc nó kết ước với những phương thức giải thích hoạt lực luận (vitalistic modes of explanation), và phối hợp theo kiểu thời thượng các đề tài phổ thông về thuyết phiếm thần(pantheism), chủ nghĩa bi quan siêu hình và chủ nghĩa lạc quan tiến hoá—đã bị vượt qua bởi những phát triển triết học về sau, đặc biệt là sự nổi lên của hiện tượng học. Ông ít có ảnh hưởng lên triết học thế kỉ hai mươi.

Theo von Hartmann, nền tảng của mọi Tồn thể (Tuyệt đối thể hay Thượng đế) là Vô thức. Vô thức được tạo nên bởi hai nguyên lí tuyệt đối nền tảng và bất khả phân: Ý muốn mù quáng (Schopenhauer) và Ý niệm thuần lí (Hegel). Cái trước cắt nghĩa “Cái Ấy” của thế giới , nghĩa là hiện hữu của nó như tiến trình năng động, cái sau cắt nghĩa “Cái gì” của thế giới, nghĩa là yếu tính của nó như là trật tự hữu đích (The former explains the “That” of the world- its existence as dynamic process- , the latter the “What” of the world-its essence as purposive order). Thế giới (biểu thị vật chất của Vô thức hay Thượng đế) như là Ý muốn thì luôn phải chịu đau khổ. Tuy nhiên, sự cứu chuộc hay giải thoát khỏi đau khổ là hoàn toàn có thể. Một sự cứu chuộc như thế là mục đích của tiến trình vũ trụ, và sự đạt đến sẽ đánh dấu kết thúc tiến trình. Sự cứu chuộc thế giới chỉ khả thi thông qua các cá nhân và ý thức cá nhân (là sản phẩm từ cuộc xung đột giữa Ý muốn (Will) và Ý niệm (Idea).

Chủ nghĩa bi quan kiểu Schopenhauer của von Hartmann tạo thành nền tảng cho tổng kết của ông về đạo đức, nghệ thuật và tôn giáo. Đời sống đạo đức bao hàm sự thừa nhận tính bất khả của hạnh phúc, nhìn ra, chấp nhận và tự khép mình vào mục đích tối hậu của tiến trình vũ trụ- cứu chuộc từ đau khổ. Kinh nghiệm thẩm mỹ, được hiểu theo sự lãnh hội trực quan và vô vị lợi về cái Đẹp(được quan niệm như là biểu kiến của Ý niệm và, do vậy, như là biểu thị của Chân lí), là một giai đoạn trong tiến trình cứu chuộc thế giới. Tôn giáo cũng được giải thích theo nhu cầu được cảm nhận về sự cứu chuộc và giải thoát khỏi đau khổ và khỏi những những nhiễu của dục vọng cá nhân. Bất chấp tính chất lỗi thời trong phần lớn triết học của Hartmann, một vài phương diện trong đó, cho đến ngày nay, vẫn còn gây được ít nhiều quan tâm. Có thể kể ra, đặc biệt là:

- 1) sự phân tích của ông về vô thức nói chung và về ý muốn vô thức như một hiện tượng tâm lí nói riêng;
- 2) việc phê bình thuyết tiến hóa Darwin trên nền tảng rằng tiến hoá không thể được giải thích chỉ bởi hiện tượng tuyển trạch tự nhiên (natural selection) -vốn chỉ là một nguyên lí tiêu cực nhằm loại trừ cái phi-chức năng/ cái bất thích ứng mà thôi- mà còn đòi hỏi một nguyên lí hoạt lực bổ sung về mục tiêu tích cực;
- 3) cuộc tấn công vào chủ nghĩa bi quan triệt để của Schopenhauer trên cơ sở là nó không phân biệt những tiêu chuẩn giá trị mang tính “thiện hảo học” với những tiêu chuẩn giá trị mang tính “ tiến hoá-viễn đích luận” (to distinguish “eudaimonological” from “teleological-evolutionary” criteria of value).

Trước tác về tôn giáo và mỹ học của von Hartmann vẫn còn lôi cuốn nhiều người ngưỡng mộ; ;

và sự tự đánh giá của chính Hartmann về hai công trình tri thức luận của ông, Das Grundproblem der Erkenntnistheorie (Vấn đề cơ bản của tri thức luận, 1889) và Kategorienlehre (Giảng khoá về các phạm trù, 1896) như là phần trước tác quan trọng nhất của ông không phải là không khả thủ.

Nguồn: Edwards; EF; Eisler; Kindler 1964;NDB.

DAVID WALFORD

Hartshorne, Charles

Mỹ. s: 05-06-1897, Kittaning, Pennsylvania. Ph.t: Nhà siêu hình học tiến trình, nhà toàn thần luận (panentheist) và toàn tâm luận (panpsychist). Q.t: Triết học tôn giáo. G.d: Haverford Colledge, Đại học Harvard, BA 1921, MA 1922, PhD 1923; các Đại học Freiburg và Marburg, 1923-5.A.h: Emerson, Peirce và Whitehead. N.c: 1925-8, Giảng viên và Hướng dẫn Nghiên cứu, Đại học Harvard; 1928-55, Trợ lý Giáo sư, Đại học Chicago; 1955-62, Giáo sư Đại học Emory; 1962-76, Giáo sư Triết học và từ 1976 trở đi, Giáo sư Danh dự (Emeritus Professor) Đại học Texas ở Austin.

Ấn phẩm chính bản:

(1931-5) [xuất bản với P.Weiss] Collected Papers of Charles Sanders Peirce (Hợp tập C.S.Peirce), 6 quyển, Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

(1934) The Philosophy and Psychology of Sensation (Triết học và Tâm lí học về cảm giác), Chicago: University of Chicago Press.

(1937) Beyond Humanism: Essays in the New Philosophy of Nature (Bên kia chủ nghĩa nhân văn: Những tiểu luận về triết học thiên nhiên mới), Chicago: Willet, Clark Co.

(1941) Man's Vision of God and the Logic of Theism (Khái tượng về Thượng đế nơi con người và Lôgích của chủ nghĩa Hữu thần), Chicago: Willet, Clark Co.

(1947) The Divine Relativity: A Social Conception of God (Tính tương đối thiêng liêng: Một quan niệm xã hội về Thượng đế), New Have,CT: Yale Univ.Press.

(1953) Reality as Social Process: Studies in Metaphysics and Religion (Thực tại như tiến trình xã hội ; Những khảo luận siêu hình học và tôn giáo), Glencoe and Boston: free Press; tái bản New York: Hafner, 1971.

(1953) [với L. Reese] Philosophers speak of God (Các triết gia bàn luận về Thượng đế), Chicago: University of Chicago Press.

(1962) The Logic of Perfection and Other Essays in Neoclassical Metaphysics (Lôgích của Sự Hoàn hảo và những tiểu luận khác về siêu hình học tân cổ điển), La Salle III: Open Court.

(1965) Anselm's Discovery(Khám phá của thánh Anselm), La Salle III: Open Court.

(1967) A Natural Theology of Our Times (Một thần học tự nhiên cho thời đại chúng ta), La Salle III: Open Court.

(1970) Creative Synthesis and Philosophic Method (Tổng hợp sáng tạo và phương pháp triết học), London: SCM Press Ltd La Salle III: Open Court.

(1972) Whitehead's Philosophy: Selected Essays 1935-1970 (Triết học Whitehead: Những khảo luận từ 1935-1970), Lincoln: University of Nebraska Press.

(1976) Aquinas to Whitehead: Seven Centuries of Metaphysics of Religion (Từ thánh Thomas Aquinas đến Whitehead: Bảy thế kỉ Siêu hình học về tôn giáo), Milwaukee: Marquette University Publications.

(1983) Insights and Oversights of Great Thinkers: An Evaluation of Western Philosophy

(Trục quan và việť quan của các nhà tư tưởng lớn: Đánh giá triết học tây phương), Albany SUNY Press.

(1984) Omnipotence and Other Theological Mistakes (Về tính toàn năng và những lầm lẫn thần học khác), Albany SUNY Press.

(1984) Creativity in American Philosophy (Tính sáng tạo trong triết học Mỹ) Albany SUNY Press.

(1987) Wisdom as Moderation: A Philosophy of the Middleway (Minh trí là tiết độ: Triết lí Trung Đạo), Albany SUNY Press.

(1990) The Darkness and the Light: A Philosopher Reflects upon his Fortunate Career and Those who Made it Possible (Bóng tối và Ánh sáng: Một triết gia nghĩ về nghề hạnh phúc của mình và những người đã làm cho nó thành khả thi), Albany SUNY Press.

Văn bản nhị đẳng:

Cobb, Jr, J.B. and Gramwell, F.I. (1985) Existence and Actuality: Conversations with Charles Hartshorne (Hiện hữu và thực tính: Đàm thoại với C. Hartshorne), Chicago: Chicago Univ. Press.

Hahn, L.E.(1991) The Philosophy of Charles Hartshorne, La Salle: Open Court, The Library of Living Philosophers.

Peters, E.H.(1970) Hartshorne and Neoclassical Metaphysics: An Interpretation (Hartshorne và siêu hình học tân cổ điển: Một kiến giải), Lincoln: University of Nebraska Press.

Reese, W.L.and Freeman,E.(1964) Process and Divinity: The Hartshorne Festschrift (Tiến trình và thần tính: Bài viết cho Hartshorne), La Salle: Open Court.

Viney, D.W.(1984) Charles Hartshorne and the Existence of God (Charles Hartshorne và hiện hữu của Thượng đế). Albany SUNY Press.

Wood, Jr, F. and De Armey, M.(1986) Hartshorne's Neoclassical Theology (Thần học tân cổ điển của Hartshorne), New Orleans: Tulane Studies in Philosophy.

Chỉ đứng sau Whitehead trong hàng ngũ lãnh đạo của triết học tiến trình (process philosophy), Hartshorne đã định hướng lại hành trình của nó từ khoa học đến tôn giáo và thần học. Ông đã đạt đến lập trường triết học căn bản của mình trước khi trở thành phụ tá cho Whitehead ở Harvard và lo việc biên tập bộ Collected Papers of Charles Sanders Peirce (1931-5). Trong The Philosophy and Psychology of Sensation (1934) ông căn cứ vào tâm lí học khoa học và triết học để chứng minh rằng cảm giác là một cảm thức đánh giá phô bày tính liên tục (an evaluative feeling exhibiting continuity), một luận đề mà sau đó ông khởi thảo thành một triết học toàn tâm(panpsychist philosophy) theo đó sự sống hay cảm thức thấm nhuần trong

vũ trụ, rồi kết tinh vào những trung tâm được cá nhân hoá, đồng nhất với những “ thực thể hiển tồn” (actual entities) hay là những “cơ hội của kinh nghiệm” (occasions of experience) của Whitehead. Hartshorne chủ trương, giống như Whitehead trước đó, rằng những phát triển gần đây trong khoa học tự nhiên đòi hỏi phải quan niệm lại thiên nhiên một cách triệt để. Từ đó thiên nhiên được quan niệm lại như một liên tục thể cảm tính của những cảm thức định giá (an affective continuum of valuational feelings), hơn thế nữa, một thần học mới thay thế quan niệm cổ điển về Thượng Đế. Những tư biện (speculations) của Hartshorne đem lại kết quả trong những bài giảng của ông ở Đại học Yale năm 1946, được xuất bản trong bộ The Divine Relativity (1947). Thần tính tiến trình(process deity) của Hartshorne có bản tính lưỡng cực (a dipolar nature)—một bản tính trừu tượng vĩnh cửu và một bản tính cụ thể, hữu thời. Nó phản ánh sự phân biệt của Whitehead giữa những bản tính nguyên thủy và những bản tính hậu quả của Thượng đế. Sự thống nhất của hai phương diện này nơi Thượng đế bao bọc Thế giới, Thượng đế là tối cao trong tư cách là ý thức vừa vĩnh hằng vừa hữu thời (the eternal-temporal consciousness), nhận thức và gồm thấu thể giới. Như thế Hartshorne chủ trương một chủ thuyết toàn thần (panentheism), học thuyết cho rằng Thượng đế bao gồm nhưng vẫn siêu việt thế giới. Hartshorne đã tìm cách vận dụng những công cụ của lôgích tình thái (modal logic) để chứng minh hiện hữu của Thượng đế. Như vậy ông đã góp phần làm sống lại sự quan tâm đến luận chứng hữu thể học trong những thập niên gần đây. Những nỗ lực của ông nhằm phục hồi danh tiếng của thánh Anselm và phục sinh luận chứng hữu thể học minh họa cho bước ngoặt tâm cổ điển trong tư duy của ông. Thú vui của Hartshorne thích nhìn ngắm và lắng nghe tiếng chim hót đã đưa đến kết quả là làm cho ông thành nhà điểu học nổi tiếng thế giới Ông đã xuất bản một quyển sách từng được giải thưởng, quyển Born to Sing: An Interpretation and World Survey of Bird Song (Sinh ra để hót: Giải thích và khảo sát khắp thế giới về tiếng chim hót. Bloomington: Indiana University Press, 1973).

Nguồn: Reck 1968; RA,4; WW(Am)

ANDREW RECK

Hedenius, Per Arvid Ingemar

Thuy điển. s: 05-05-1908, Stockhol. m: 30-04-1982, Uppsala. Ph.t: Triết gia đạo đức, sử gia triết học. Qt: Triết lí tôn giáo. G.d: Các Đại học Uppsala và Lund. N.c: 1947-73, Giáo sư Triết học thực hành, Đại học Uppsala; 1979, Jur.Dr. honoris causa, Đại học Uppsala.

Ấn phẩm chính bản:

(1936) Sensationalism and Theology in Berkeley's Philosophy (Chủ nghĩa duy cảm giác và thần học trong triết học Berkeley), Oxford: Blackwell; Uppsala:Almqvist Wiksell.

(1937) Studies in Hume's Ethics (Nghiên cứu đạo đức học Hume), Uppsala:Almqvist Wiksell.

(1941) Om rätt och moral (Về pháp luật và đạo đức học), Stockholm: Tiden.

(1944) Überzeugung und Urteil (Thuyết phục và phán đoán), Theoria.

(1945) Phaidon, Gorgias och Staten. Anmärkningar till några Platoställen (Các đối thoại Phaidon, Gorgias và Cộng hoà: Nhận xét về một số đoạn trong triết văn Platon), Uppsala: Acta Universitatis Upsaliensis.

(1949) Tro och vetande (Niềm tin và kiến thức), Stockholm: Albert Bonniers förlag.

(1955) Fyra dygder (Bốn đức hạnh), Stockholm: Albert Bonniers förlag.

(1971) Disproofs of God's Existence (Những luận chứng bác bỏ hiện hữu của Thượng đế), The Personalist.

(1972) Om människans moraliska villkor (Về những điều kiện đạo đức của con người), Uddevalla: Författar- förlaget.

(1977) Kommentar till Platons Gorgias (Bình luận về đối thoại Gorgias của Platon), Copenhagen: Gyldendal.

(1978) De gamle och lögnen (Các tiểu luận về triết học Thượng cổ và văn học), Stockholm: Bonniers.

(1982) Om människovärde (Về nhân phẩm), Stockholm: Bonniers.

Văn bản nhị đẳng:

Henschen-Dahlquist, Ann-Mari (1993) En Ingemar Hedenius bibliografi (Thư mục Ingemar Hedenius), Stockholm: Thales.

Thời trẻ Hedenius là một môn đệ của Hägerström và Phalén, nhưng về sau Moore và Russell ảnh hưởng đến ông mạnh hơn. Tuy nhiên ông không bao giờ chấp nhận lý thuyết khách quan về giá trị của Moore mà vẫn tán đồng phát biểu của Hägerström cho rằng những đánh giá đạo đức không đúng mà cũng chẳng sai.

Hai trong số những trước tác của Hedenius bằng tiếng Thụy điển, Om rätt och moral(Về pháp luật và đạo đức học) và Tro och vetande (Niềm tin và kiến thức) đã kích hoạt cuộc tranh luận trí thức ở Scandinavia đến một mức độ phi thường. Trong quyển trước , ông bảo vệ phát biểu của Hägerström, vừa được nêu trên, với những luận chứng mới và trình bày chi tiết một lý thuyết đặt cơ sở trên phát biểu này, về những tam đoạn luận thực tiễn. Đáng khác, ông phê bình một cách sắc bén một luận đề khác của Hägerström; rằng những khái niệm pháp lý thông thường của chúng ta mặc hàm siêu hình học và ma thuật phi lý. Ông cũng có đóng góp xây dựng vào sự phát triển của chủ nghĩa hiện thực pháp quyền Scandinavia. Trong quyển Om rätt och moral(Về pháp luật và đạo đức học) ông cũng định thức một nguyên lý đạo đức cho những quyết định trí thức. Hedenius quay lại với những chủ đề này trong nhiều trước tác về sau. Ông cũng xử lý nhiều vấn đề khác của triết học đạo đức và triết học pháp quyền: chủ nghĩa công lợi, nhân phẩm và ý chí tự do, về thưởng phạt...

Trong Tro och vetande (Niềm tin và kiến thức), Hedenius mở ra một cuộc phê phán những hình thái khác nhau của Kitô giáo phái Luther. Cuộc phê phán này được đóng khung theo một cách hệ thống và đặt cơ sở trên ba định đề được minh nhiên phát biểu. Ông thường quay lại chủ đề này và những đề tài khác trong triết lý tôn giáo, chẳng hạn trong Disproofs of God's Existence? (1971).

Một số tiểu phẩm khác bàn về mỹ học văn chương hay mỹ học âm nhạc, chẳng hạn vấn đề bi kịch. Suốt cuộc đời mình Hedenius luôn hứng thú sâu xa với những tác phẩm kinh điển lớn của triết học, đặc biệt là Platon, Hume và Kierkegaard. Trong tư cách nhà nghiên cứu Platon, ông xuất bản những tiểu luận về những vấn đề liên quan đến đối thoại Gorgias, cách lập luận trong Euthyphro, eros và philia, hài hước kiểu Socrate, những cách nhìn về nói dối trong các đối thoại và những chủ đề khác. Lòng ngưỡng mộ lớn lao mà ông dành cho Kierkegaard, lạ thay, lại phối hợp với một thái độ không mấy thiện cảm đối với chủ nghĩa hiện sinh đương thời trong triết học.

THORILD DAHLQUIST

Heschel, Abraham, Joshua

Mỹ gốc Do thái. s: 11-01-1907, Warsaw. m: 23-12-1972, New York. Ph.t: Triết gia hiện sinh tôn giáo và nhà hiện tượng học, nhà thần học, nhà giáo dục, nhà ngữ học, nhà thơ. Q.t: Triết lý tôn giáo, xã hội và chính trị, Do thái giáo. G.d: 1927-33, Đại học Berlin; 1934, tốt nghiệp Hochschule für die Wissenschaft des Judentum, Berlin. A.h; Thánh kinh Hebrew, truyền thống Do thái giáo, triết học Do thái Trung cổ và hiện đại, huyền học Do thái, triết học hiện sinh duy tâm và hiện tượng luận. Ảnh hưởng cá nhân bao gồm David Koigen, một triết gia xã hội và lịch sử, Martin Buber, và kinh nghiệm bản thân về cuộc “Đại khai Sát giới” (the Holocaust) của Đức quốc xã đối với người Do thái. N.c: 1932-3, Giảng viên, Hochschule für die Wissenschaft des Judentum, Berlin; 1937, Giám đốc Trung tâm Giáo dục Người lớn Do thái, Frankfurt; 1938-9, Giảng sư, Định chế Triết học cho Việc nghiên cứu Do thái giáo, Warsaw; 1940, Nhà sáng lập Viện nghiên cứu Do thái, London; 1940-4, Giảng viên rồi Phó Giáo sư, Hebrew Union College, Cincinnati; 1943-72, Phó Giáo sư rồi Giáo sư Đạo đức học và Huyền học Do thái, Chung viện Thần học Do thái tại Mỹ; 1961-5, Giáo sư thỉnh giảng Thần học, các Đại học Iowa, Minnesota và Chung viện Thần học Union; Thành viên nhiều tổ chức học thuật.

Ấn phẩm chính bản:

(1935) Maimonides. Eine Biographie (Tiểu sử Maimonides), Berlin: Reiss.

(1936) Die Prophetie (Các ngôn sứ / Các nhà tiên tri) Cracow, Hàn lâm Viện Khoa học Ba lan.

(1951) The Sabbath: Its Meaning for Modern Man (Ngày Hưu lễ: Ý nghĩa của nó đối với con người hiện đại), New York: Farrar Straus Young, 1976, and Harper Row, 1966.

(1955) God in Search of Man: A Philosophy of Judaism (Thượng đế đi tìm con người: Triết học của Do thái giáo), New York: Farrar Straus, and Philadelphia: JPSA;

(1965) Who is Man? (Con người là ai?), Stanford: Stanford Univ. Press.

(1969) Israel: An Echo of Eternity (Israel, Tiếng vọng của Vĩnh cửu), New York: Farrar Straus Giroux, 1987.

(1973) A Passion for Truth (Đam mê Sự thật), London: Secker Warburg, and New York: Farrar Straus Giroux.

Văn bản nhị đẳng:

(1985) Proceedings of the Abraham Joshua Heschel Conference (Biên bản lưu của cuộc Hội thảo về A.J. Heschel), New York: Macmillan.

Dresner, S.H. (1983) I Asked for Wonder(Tôi yêu cầu phép lạ), New York: Crossroad.

Friedman, M.S. (1987) Abraham Joshua Heschel Elie Wiesel, You are My Witness (A.J.Heschel và E.Wiesel, quý vị là nhân chứng của tôi), New York: Farrar Straus Giroux.

Kaplan, E.K. (1993) Abraham Joshua Heschel đăng trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century, Washington, DC: Bnai Brith Books.

Neusner, J. and Neusner, N. (1989) To Grow in Wisdom (Tăng trưởng Minh trí), Lanham, MD; University Press of America.

Rothschild, F.A. Between God and Man: An Interpretation of Judaism from the Writings of Abraham Joshua Heschel (Giữa Thượng đế và Con người: Một kiến giải về Do thái giáo từ trước tác của A.J.Heschel), New York: Harper, 1976.

Sherman F. (1987) Heschel đăng trong Thinkers of the Twentieth Century (Những nhà tư tưởng thế kỉ hai mươi).

Tác phẩm triết học chính của Heschel là quyển God in Search of Man (Thượng đế đi tìm con người), ở đó ông phối hợp một cách tiếp cận hiện tượng học (đã hiện rõ trong trước tác tiên phong của ông, Die Prophetie, 1936) với một thần học hiện sinh sâu thẳm, bàn về Do thái giáo như một hành vi tín ngưỡng hơn là một khái niệm hay biểu tượng. Trong The Sabbath: Its Meaning for Modern Man (1951) ông nhấn mạnh bản chất gắn kết với thời gian hơn là gắn kết với không gian của Do thái giáo. Trong phần sau đời mình ông trở nên tích cực cho nhiều chính nghĩa cánh tả nào hoà điệu với các niềm tin triết lí, đạo đức của ông. Ông cũng tham gia vào cuộc đối thoại liên tôn giáo, giữ vai trò lãnh đạo trong Cộng đồng Vatican lần hai. Nhiều người đã coi ông là người trình bày lỗi lạc nhất về Do thái giáo trong thế kỉ hai mươi và ảnh hưởng của ông lên xã hội Mỹ là khá sâu xa.

Nguồn: EncJud; NUC; Schoeps; WW (Am) 1972-3.

IRENE LANCASTER

Hick, John

Anh. s: 1922, Scarborough. Ph.t: Triết gia tôn giáo. G.d: Các Đại học Edinburgh và Oxford. A.h: Hume, Kant, Schleiermacher, Wittgenstein, Norman Kemp Smith và H.H.Price. N.c: 1956-9, Phụ tá Giáo sư Triết học, Đại học Cornell; 1959-64, Giáo sư Triết học Cơ đốc giáo, Trung tâm Thần học Princeton; 1964-7, Giảng sư Triết lí tôn giáo, Đại học Cambridge; 1967-79, Giáo sư Thần học, Đại học Birmingham; 1979-92, Giáo sư Triết lí tôn giáo, Claremont Graduate School.

Ấn phẩm chính bản:

(1957) Faith and Knowledge (Tín ngưỡng và kiến thức), London: Macmillan.

(1966) Evil and the God of Love (Điều ác và Thiên chúa của tình yêu), London: Macmillan.

(1966) Philosophy of Religion (Triết lí tôn giáo), Englewood Cliffs: Prentice-Hall.

(1974) God and the Universe of Faith (Thượng đế và vũ trụ của tín ngưỡng), London: Macmillan.

(1976) Death and Eternal Life (Cái chết và cuộc sống vĩnh hằng), London: Macmillan.

(1982) God Has Many Names (Thượng đế có rất nhiều tên gọi), London: Macmillan.

(1985) Problems of Religious Pluralism (Những vấn đề của chủ nghĩa đa nguyên tôn giáo), London: Macmillan.

(1989) An Interpretation of Religion (Một cách kiến giải tôn giáo), London: Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Gillis, Chester (1989) A Question of Final Truth: John Hick's Theory of Salvation (Vấn đề chân lí tối hậu: Thuyết cứu rỗi của John Hick), London: Macmillan.

Hewitt, Harold [xuất bản, 1991] Problems in the Philosophy of Religion: Critical Studies of the Work of John Hick (Những vấn đề trong triết lí tôn giáo: Các khảo luận phê bình trước tác của John Hick), London: Macmillan.

Hick, người từng là một trong những triết gia lớn về tôn giáo trong ba mươi năm vừa qua, đã viết một cách có ảnh hưởng về nhiều vấn đề quan trọng thuộc chủ đề này, như bản chất của ngôn ngữ tôn giáo, tính hợp lí của niềm tin tôn giáo, vấn đề cái ác, cái chết và ý tưởng về một đời sau. Đề xuất cấp tiến nhất của ông đó là những tôn giáo lớn của thế giới là những câu trả lời khác nhau của con người, được tạo ra bởi chính những sơ đồ khái niệm của họ, cho một thực tại tối hậu duy nhất. Ông vận dụng một thứ tri thức luận cơ bản thuộc về Kant, phân biệt giữa, một đằng là Thực thể ẩn tượng (the noumenal Real), vốn siêu việt mọi khái niệm của con người và vượt quá mọi kinh nghiệm của con người, và, đằng khác, chuỗi những hiện tượng thiêng liêng khả nghiệm (the range of experienceable divine phenomena). Các hiện tượng này là những personae (ngôi vị) khác nhau của Thực thể tối hậu (như Jahweh, Allah, Tam vị Nhất thể Thiên liêng- The Holy Trinity- vv...) và những impersonae (phi-ngôi vị) mang những danh xưng như Brahman, Đạo vv... Như vậy, những học thuyết của các tôn giáo khác nhau qui chiếu về những biểu hiện khác nhau của Thực thể tối hậu, được hiệp đồng tạo nên bởi sự hiện diện của Thực thể và những biến cách của các tâm thức tôn giáo của nhân loại. Các học thuyết của họ có thể đúng, theo nghĩa đen, về những ngôi vị hay những phi ngôi vị mà chúng qui chiếu về, nhưng chỉ đúng theo nghĩa thần thoại về Thực thể tự thân (the Real in itself) – chân lí thần thoại của chúng nằm ở khả năng của chúng khơi gợi một đáp ứng thích hợp đến thực tại mà cuối cùng chúng qui chiếu về. Tuy nhiên vẫn có điểm chung giữa các tôn giáo lớn: tính trung tâm của chuyển hoá cứu rỗi của nhân sinh từ tính tự kỉ trung tâm đến một định hướng đặt trọng tâm vào Thực thể (There is, however, something common to the great religions: the centrality of the salvific transformation of human existence from self-centredness to an orientation centred in the Real).

Mặc hàm thực tiễn của điều này đó là cuộc đối thoại liên tôn (interfaith dialogue) nên được tiến hành trên cơ sở của sự tương dung toàn diện (full mutual acceptance) trong đó những yêu sách riêng lẻ truyền thống về tính duy ngã độc tôn phải bị loại bỏ. Chẳng hạn trong trường hợp của Cơ đốc giáo, Hick cho rằng học thuyết về sự nhập thể thiêng liêng (the doctrine of divine incarnation) nên được nhìn như đúng theo cách thần thoại hơn là đúng theo nghĩa đen. Trong trước tác của ông về vấn đề cái ác, Hick đã biện minh rằng vấn đề có thể được giải quyết bằng cách nghĩ rằng những phiên não nơi thế gian này như là cần thiết nếu thế giới này được dùng làm nơi đào luyện linh hồn.

Nguồn: WW 1992; thông tin riêng.

ANTHONY ELLIS

Hocking, William Ernest

Mỹ. s: 10-08-1873, Cleveland, Ohio. m: 13-06-1966, Madison, New Hampshire. Ph.t: Nhà duy tâm. Q.t: Triết lí tôn giáo, triết lí nhân sinh, triết lí chính trị. G.d: Đại học Khoa học Iowa, Đại học Harvard; các Đại học Göttingen, Berlin và Heidelberg (Tiến sĩ, 1904). A.h: James, Royce và Husserl. N.c: 1904-06, Giảng viên Lịch sử Triết học, Chung viện Thần học Andover; 1906-08, Giảng viên Triết học, Đại học California, Berkeley; 1908-14, Phụ tá Giáo sư Triết học, Đại học Yale; 1914-66, Giáo sư rồi Giáo sư Danh dự, Đại học Harvard; 1946-7, Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Leiden.

Ấn phẩm chính bản:

(1912) The Meaning of God in Human Experience: A Philosophic Study of Religion (Ý nghĩa

của Thượng đế trong kinh nghiệm nhân sinh: Một nghiên cứu triết học về tôn giáo), New Haven: Yale Univ. Press.

(1918) Human Nature and its Remaking (Nhân tính và việc tái tạo nó), New Haven: Yale Univ. Press.

(1926) Man and the State (Con người và Nhà nước), New Haven: Yale Univ. Press.

(1926) Present Status of the Philosophy of Law and of Rights (Hiện trạng triết học pháp quyền), New Haven: Yale Univ. Press.

(1928) The Self, Its Body and Freedom (Bản ngã, thân xác và tự do), New Haven: Yale Univ. Press.

(1929) Types of Philosophy (Các loại triết học), New York: Charles Scribner's Sons.

(1932) The Spirit of World Politics. With Special Studies of the Near East (Tinh thần của chính trị thế giới. Với những nghiên cứu đặc biệt về vùng Cận đông), New York: The Macmillan Company.

(1937) The Lasting Elements of Individualism (Những yếu tố thường hằng của chủ nghĩa cá nhân), New Haven: Yale Univ. Press.

(1940) Living Religion and a World Faith (Tôn giáo sống động và niềm tin thế giới), New York: The Macmillan Co.

(1944) Science and the Idea of God (Khoa học và ý tưởng về Thượng đế), Chapel Hill: University of North Carolina Press.

(1956) The Coming World Civilization (Nền văn minh của thế giới đang đến), New York: Harper Brothers.

(1957) The Meaning of Immortality in Human Experience including Thoughts on Death and Life (Ý nghĩa của bất tử trong kinh nghiệm đời người, bao gồm những trầm tư về sinh tử), New York: Harper Brothers.

Văn bản nhị đẳng:

Furse, M.L.(1988) Experience and Certainty: William Ernest Hocking and Philosophical Mysticism (Kinh nghiệm và sự chắc chắn: W.E.Hocking và huyền học triết lý) ,Atlanta, Georgia: Scholars Press.

Reck, A.J.(1964) Recent American Philosophy (Triết học Mỹ gần đây), New York: Pantheon.

Rouner, L.R. (1969) Within Human Experience: The Philosophy of William Ernest Hocking (Trong vòng kinh nghiệm đời người: Triết học của W.E.Hocking), Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

Hocking vận dụng lời kêu gọi đến kinh nghiệm trong triết học mà ông viện dẫn từ William James. Nhưng chủ nghĩa dụng hành của ông- để lặp lại chính lời ông- là một thứ “chủ nghĩa dụng hành tiêu cực” (negative pragmatism). Ông cho rằng cái gì không thực hành được thì không thể là thật, viện dẫn một tiêu chuẩn tuyệt đối, tương tự như chủ nghĩa dụng hành tuyệt đối(absolute pragmatism) của Royce. Mặc dầu là một nhà duy tâm theo Royce, Hocking lại

cảnh giác đối với tuyệt đối thể phi ngôi vị (the impersonal absolute). Ông tìm và gặp tuyệt đối trong một hình thái hữu vị đáng để tôn thờ trong tính trực tiếp của kinh nghiệm riêng tư, ở đó bản ngã cá nhân huyền ngộ Thượng đế (the individual self mystically encounters God).

Trong lý thuyết về con người Hocking nhận định rằng “ý chí quyền lực”(Wille-zur-Macht / Will-to-Power / Volonté de Puissance) là cốt lõi nền tảng của nhân tính. Biểu thị cao nhất của ý chí quyền lực được tìm thấy trong các tôn giáo tự cho mình mang sứ mệnh cứu rỗi nhân loại, đặc biệt là Cơ đốc giáo. Phần đầu không chỉ nhằm kiểm soát hành vi, Cơ đốc giáo còn tìm cách biến đổi cảm thức nội tại của con người.

Đối với Hocking, tôn giáo, được quan niệm lại theo cách tư biện, là nền tảng của đạo đức, chính trị và văn minh. Kết ước với nguyên lý các quyền cá nhân và công lý, ông tin rằng chủ nghĩa tự do truyền thống cần được thay thế bởi Nhà nước đồng- tác nhân (the co-agent State) và một hệ thống chính trị quốc tế bao gồm nhiều Nhà nước của các dân tộc.

Hocking gán những nhiễu loạn của thế kỷ hai mươi cho những lẫn lộn siêu hình học về tính hiện đại- tình trạng cách li của bản ngã, thu mình trong vỏ ốc biệt lập khỏi thế giới, bị lệ thuộc vào sự khống chế khoa học và công nghệ. Trong khi vượt qua tính hiện đại, Hocking hy vọng, nhân loại sẽ hoan hỉ khánh thành một nền văn minh tân thế giới.

Đường bộ trong văn phong và trong cốt cách, Hocking, tuy vậy, lại là một triết gia dẫn thân (an engaged philosopher). Cùng với vợ, ông thành lập Shady Hill School. Trong Đại chiến, theo sự ủy nhiệm của chính phủ Anh quốc, ông nghiên cứu tâm lý học quân sự, viết quyển *Morale and its Enemies*(New Haven: Yale Univ. Press, 1918). Là một người quốc tế chủ nghĩa kiên định, ông phê phán những sự ủy trị ở châu Á và châu Phi cho các cường quốc lớn ở châu Âu. Với tư cách Chủ tịch Các Phái bộ Truyền giáo Hải ngoại, ông xuất bản tập tường trình *Rethinking Missions: A Laymen's Inquiry After One Hundred Years* (New York: Harper Brothers, 1932). Là thành viên của Ủy ban Tự do Báo chí, ông viết *Freedom of the Press: A Framework of Principle* (Chicago: University of Chicago Press, 1947). Phê phán sự chiếm đóng của Đồng minh ở Đức liên quan đến lãnh vực giáo dục, ông viết *Experiment in Germany: What we can learn from Teaching German* (Chicago: Henry Regnery Co, 1954). Về Chiến tranh Lạnh ông cổ vũ người Mỹ nên tin cậy Liên xô nhân danh nguyên tắc “Sống chung hoà bình” trong *Strength of Men and Nations: A Message to the USA Vis-à-vis the USSR* (New York: Harper Brothers, 1959).

Siêu hình học duy tâm biểu lộ trong *The Meaning of God in Human Experience: A Philosophic Study of Religion* (1912) về sau được Hocking tu chỉnh lại, có xét đến những thực tại được công nhận bởi các nền triết học hiện đại về tiến trình và hiện hữu, như những bài giảng của ông dưới đầu đề chung *Fact and Destiny* ở Đại học Glasgow năm 1938, chứng tỏ.

ANDREW RECK

Howison, George Holmes

Mỹ. s: 29-11-1834, Montgomery County, Maryland. m: 31-12-1916, Berkeley, California. Ph.t: Nhà duy tâm nhân vị. Q.t: Sự tiến hoá, triết học về con người. G.d: Marietta College rồi Viện Thần học Lane. N.c: Phụ tá Giáo sư Toán, 1864-6; Giáo sư Kinh tế Chính trị, 1866-9, Đại học Washington, St Louis; Giáo sư Lôgích học và Triết lý khoa học, MIT, Boston, 1872-8; Giảng sư Đạo đức học, Harvard, 1879-80; nhiều giảng khoá tại Concord School of Philosophy giữa 1880 và 1883; Giảng sư Triết, Đại học Michigan, 1883-4; Giáo sư Triết học trí thức và đạo đức, Đại học California, 1884-1909.

Ấn phẩm chính bản:

(1869) A Treatise on Analytic Geometry (Khảo luận về hình học giải tích), Cincinnati: Wilson, Hinkle Co.

(1897) The Conception of God (Quan niệm về Thượng đế), New York: Macmillan.

(1901) The Limits of Evolution and Other Essays in Philosophy (Những giới hạn của tiến hoá và các tiểu luận triết học khác), New York: Macmillan.

(1904) Philosophy: Its Fundamental Conceptions and Its Methods (Triết học: Các quan niệm nền tảng và các phương pháp), New York: Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Bakewell, Charles M. (1949) The Personalism of George Holmes Howison (Chủ nghĩa nhân vị của G.H.Howison), Philosophical Review 49: 267-76.

Fort,Jr, William E. (1941) The Personalism of George Holmes Howison , Personalist 22: 146-58.

Là một trí thức đa văn quảng kiến, có liên hệ mật thiết với nhóm Hêghêliên ở St Louis, với Concord School of Philosophy và với các triết gia Harvard, Howison tìm thấy sự gắn bó lâu dài nhất khi thành lập Khoa Triết tại Đại học California (Berkeley) và Hiệp hội Triết học ở đó.

Kiến giải chủ nghĩa duy tâm phổ tại (the ubiquitous idealism) của thời đại mình thông qua các tuyến tư tưởng từ Aristote đến Leibniz và đặc biệt là Kant, Howison đưa ra một lập trường ông gọi là Chủ nghĩa Duy tâm Nhân vị gồm những điểm sau:

- 1) bởi vì các nhân vị không thể được giải thích bằng tiến hoá nên các nhân vị là vĩnh cửu;
- 2) không-thời gian và nội dung của nó(thể giới vĩnh cửu) được hiện hữu là nhờ sự tương quan và đồng hiện hữu (correlation and coexistence) của các tinh thần;
- 3) tiến hoá là vận động của những sự vật vĩnh hằng này được tiếp liệu bởi sự hợp tác hồn nhiên tự phát của các tinh thần cá nhân hướng về mục tiêu của một lí tưởng chung;
- 4) lí tưởng cốt yếu là hấp lực của Thượng đế, tác động đến mọi nhân vị bởi nguyên lí nhân quả tối hậu trong khi nguyên lí nhân quả của thể giới bên ngoài thì có tính vật chất, hình thức và hữu hạn;
- 5) sự hoà hợp với vĩnh cửu cung cấp nền tảng cho tính đạo đức trong khi sức mạnh cấu tạo của các tinh thần cá nhân là dấu hiệu cho tự do của họ.

Nguồn: J.W.Buckham và G.M.Stratton (1934) George Holmes Howison, Philosopher and Teacher, Berkeley: University of California Press.; Reese.

WILLIAM REESE

Hügel , Baron Friedrich von

Anh gốc Áo. s: 08-05-1852, Florence. m: 27-01-1925, London. Ph.t: Triết gia tôn giáo, nhà thần học. Q.t: Huyền học, Phê phán Kinh Thánh, Khoa học . G.d: Học tư gia. A.h: Hocking, Ward, Von Reumont, Huvelin, Duchesne, St Catherine of Genoa và Troeltsch. N.c: Nhà văn tự do.

Ấn phẩm chính bản:

(1898) La méthode historique en son application à l'étude des documents de l'Hexateuque (Phương pháp lịch sử trong ứng dụng vào việc nghiên cứu các tư liệu trong Bộ Sáu Quyển Đầu (của Cựu Ước Kinh), Compte-Rendu du IVe Congrès Scientifique International des Catholiques, II: 231-66.

(1904) Du Christ Éternel et de nos Christologies successives(Về Đấng Kitô vĩnh cửu và những Kitô luận kế tiếp nhau của chúng ta), La Chapelle- Montigeon: Imprimerie- Librairie de Montigeon.

(1906) The Papal Commission and the Pentateuch (Nhiệm vụ Giáo hoàng và Bộ Ngũ kinh Cựu ước), C.A. Briggs, London: Longmans.

(1908) The Mystical Element in Religion as Studied in St Catherine of Genoa and her Friends (Yếu tố huyền nhiệm trong tôn giáo như được nghiên cứu trong Thánh nữ Catherine of Genoa và các bạn hữu của bà).

(1912) Eternal Life (Đời sống vĩnh hằng), Edinburgh: T T Clark.

(1916) The German Soul and its Attitudes towards Ethical Christianity (Tâm hồn Đức và những thái độ của nó đối với Cơđốc giáo đạo đức), London: Dent.

(1921-8) Essays and Addresses on the Philosophy of Religion (Các tiểu luận và diễn từ về triết lí tôn giáo), 2 quyển, London: Dent.

(1927) Selected Letters (Tuyển tập thư từ), B. Holland xuất bản, London: Dent.

(1928) Letters from Baron von Hügel to a Niece (Thư từ của Nam tước von Hügel gửi một cháu gái), London: Dent.

(1928) The Life of Prayer (Cuộc sống người cầu nguyện), London: Dent.

(1931) The Reality of God (Thực tại của Thượng đế), London: Dent.

(1967) [với nhiều người khác] Au coeur de la crise moderniste (Giữa lòng cuộc khủng hoảng hiện đại chủ nghĩa), Paris: Aubié.

(1981) The Letters of Baron Friedrich von Hügel and Professor Norman Kemp Smith, New York: Fordham Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Barman,L.F. (von Hügel 1972) Baron Friedrich von Hügel and the Modernist Crisis in England (Nam tước Friedrich von Hügel và cuộc khủng hoảng hiện đại chủ nghĩa ở Anh), Cambridge, Mass: Cambridge Univ. Press.

Cock, A.A. (1929) Friedrich von Hügel and His Work, Oxford: Clarendon.

Cock, A.A. (1953) A Critical Examination of Von Hügel's Philosophy of Religion (Một khảo sát phê bình triết lí tôn giáo của Von Hügel), London; H.Rees.

Heaney, J.J. (1969) The Modernist Crisis: Von Hügel , London; Chapman.

Dakin, A.H. (1934) Von Hügel and the Supernatural (Von Hügel và cái Siêu nhiên), London:

SPCK.

Lester-Garland, L.V. (1933) *The Religious Philosophy of Baron Friedrich von Hügel* (Triết lý tôn giáo của Nam tước Friedrich von Hügel), London: Dent.

Nédoncelle, M. (1935) *La Pensée Religieuse de Friedrich von Hügel* (Tư tưởng tôn giáo của Friedrich von Hügel), Paris: Vrin.

O' Connor, F.M. (1967) "Hügel, Friedrich von", *Catholic Encyclopedia*, New York: McGraw Hill, VII:187b-188a.

Poulat, E.(1979) *Histoire, dogme, critique dans la crise moderniste* (Lịch sử, giáo điều, phê bình trong cuộc khủng hoảng hiện đại chủ nghĩa), Tournai: Casterman.

Vidler, A.R.(1970) *A Variety of Catholic Modernists* (Một tập hợp đa dạng các nhà hiện đại Công giáo), Cambridge, Mass: Cambridge Univ.Press.

Whelan, J.P. (1971) *The Spirituality of Friedrich von Hügel* (Tính tâm linh nơi Friedrich von Hügel), London: Collins.

Là nhà thần học và triết gia tự học, Friedrich von Hügel quan tâm đến việc đem lại sức nặng tương xứng cho cả học thuật hiện đại lẫn tính siêu việt của Thượng đế. Trong trước tác buổi đầu của ông mỗi quan tâm chính là học thuật hiện đại về Kinh Thánh và cách xử lý nó của giới giáo sĩ . Mặc dầu giao du thân thiện với tất cả những nhân vật chính trong phong trào hiện đại, Công giáo cũng như Anh quốc giáo phái, vào những năm đầu của thế kỉ vừa qua, và được tác giả Vidler nhìn như là người tổ chức chính của phong trào, nhưng ông thoát khỏi sự lên án của Giáo hội La mã và về sau ông bác bỏ chủ nghĩa hiện đại. Trước tác sau này của ông hướng về huyền học và vai trò của nó trong đời sống Cơ đốc, với sự nhấn mạnh đặc biệt vào sự nghiệp và những ý tưởng của Nữ thánh Catherine of Genoa. Ông biện luận cho sự cần thiết của tình trạng quân bình giữa huyền nhiệm, trí thức và định chế, tán đồng sự cần thiết của uy quyền giáo hoàng và có lẽ ông cũng tán đồng một phiên bản của luận chứng hữu thể học về sự hiện hữu của Thượng đế. Tuy vậy, đối với ông, Thượng đế và hiện hữu của Ngài là dữ kiện chứ không phải được hậu kết (God and his existence was given, not inferred). Chống lại nhiều cộng sự hiện đại chủ nghĩa trước đây của mình, ông nhấn mạnh vào thực tại khách quan của một Thượng đế siêu việt và vào tôn giáo định chế như là sự bảo vệ an toàn của một tiết đức tôn giáo đích thật (a truly religious temper).

Nguồn: Maurice Nédoncelle (1951) *The Life of Baron Friedrich von Hügel* , London: Dent; M.D.Petr (1937) *Von Hügel and Tyrrell: The Story of a Friendship*, London: Dent; M. de la Bedoyere (1951) *The Life of Baron von Hügel*, London: Dent; DNB 1922-30; A. Houtin and F. Sartiaux (1960) *Alfred Loisy*, Paris: Éditions du CNRS; J.Steinmann (1962) *Friedrich von Hügel*, Paris: Montaigne.

R.N.D. MARTIN

I

Idel, Moshe

Israel. s: 1947, Timisoara, Romania. Ph.t: Triết gia huyền học Do thái giáo. Q.t: Kinh Kabbalah; triết lý tôn giáo đối chiếu; triết học ngôn ngữ, nhân loại học. G.d: Đại học Hebrew, Tiến sĩ 1976. A.h: Các văn bản Kabbalah; những nghiên cứu về thời Phục hưng, truyền thống huyền học Do thái giáo, và Gershom Scholem. N.c: Giảng sư, Phó Giáo sư rồi Giáo sư về Huyền học Do thái giáo, Đại học Hebrew, Jerusalem; Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Harvard và Trung tâm Thần học Do thái giáo tại Hoa kỳ, 1976.

Ấn phẩm chính bản:

(1988) *The Mystical Experience in Abraham Abulafia* (Kinh nghiệm huyền nhiệm nơi Abraham Abulafia), J. Chipman dịch, Albany:SUNY Press.

(1988/90) *Kabbalah: New Perspectives* (Những viễn tượng mới về Kabbalah), New Haven: Yale Univ. Press.

(1988) *Language, Torah and Hermeneutics in Abraham Abulafia* (Ngôn ngữ, Torah và Tường chú học nơi Abraham Abulafia), M. Kallus, Albany:SUNY Press.

(1988) *Studies in Ecstatic Kabbalah* (Khảo luận về Kabbalah gây xuất thần), Albany:SUNY Press.

(1990) *Golem: Jewish Magical and Mystical Traditions on the Artificial Anthropoid* (Golem: Những truyền thống ma thuật và huyền nhiệm Do thái giáo về loài linh trưởng nhân tạo), Albany:SUNY Press.

(1994) *Hasidism: Between Ecstasy and Magic* (Hasidism: Giữa chiêm hồn và ma thuật), Albany:SUNY Press.

Văn bản nhị đẳng:

Handelman, Susan (1991) *Fragments of Redemption: Jewish Thought Literary Theory in Benjamin, Scholem and Levinas* (Trích văn về Cứu rỗi: Tư tưởng Do thái giáo và lý thuyết văn học nơi Benjamin, Scholem và Levinas), Bloomington: Indiana Univ. Press.

Hai quyển sách của Idel về Abulafia đặt cơ sở trên luận án tiến sĩ của ông. Ông khác với Scholem trong việc nhận định những lý do cho sự phát triển của các truyền thống huyền nhiệm và xuất thần trong Do thái giáo, nhấn mạnh các nguồn nội tại và ngữ học cũng như chính trị và xã hội. Ông sử dụng mọi sắc thái trong ngôn ngữ Hebrew vốn chỉ có một từ vựng rất nhỏ và do vậy dẫn đến rất nhiều cách kiến giải khác nhau để giải thích thái độ đôi khi rất cấp tiến của Abulafia đối với truyền thống Do thái giáo. Những

nghiên cứu của Idel nhấn mạnh huyền học đặt cơ sở trên ngôn ngữ (language-based mysticism) và kinh Kabbalah với những phần chiêm hồn, xuất thần. Những bất đồng của ông với Scholem đã dẫn tới sự phê phán, nhất là ở Israel, nhưng nói chung ông được đánh giá cao, đặc biệt là tại Hoa kỳ, do tính cởi mở của ông đối với chính bản văn, vận dụng những thái độ hiện đại đối với việc phân tích văn bản hơn là cách tiếp cận kiểu Đức có phần khô khan được kế thừa bởi Scholem. Idel cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các cách kiến giải truyền thống Do thái giáo và không nhìn việc nghiên cứu như một hoạt động thuần túy óc não.

Nguồn: Moshe Idel.

IRENE LANCASTER

Inge, William Ralph

Anh, s: 06-06-1860, Crayke, Yorkshire. m:26-02-1954, Wallingford, Berkshire. Ph.t: Nhà huyền học, triết gia Tân-Platon. Q.t: Triết lí tôn giáo . G.d: King's College, Cambridge. A.h: Plotinus. N.c: 1888-1905, Thành viên , Hertford College, Oxford; 1905-11, Vicar of All Saints, Ennismore Gardens, London; 1911-34, Chánh xứ Nhà thờ Lớn St Paul, London.

Ấn phẩm chính bản:

(1899) Christian Mysticism (Huyền học Cơđốc giáo), London: Methuen.

(1906) Studies of English Mystics (Khảo luận về các nhà huyền học Anh quốc), London; John Murray.

(1907) Personal Idealism and Mysticism (Chủ nghĩa duy tâm nhân vị và huyền học), London: Longmans.

(1918) The Philosophy of Plotinus, 2 vols, London: Longmans Green.

(1947) Mysticism in Religion (Huyền học trong tôn giáo), London; Hutchinson.

Văn bản nhị đẳng:

Geoghegan, W.D. (1951) Platonism in Recent Religious Thought (Chủ nghĩa Platon trong tư tưởng tôn giáo cận đại), New York: Columbia Univ. Press.

Helm, R.M.(1962) The Gloomy Dean: The Thought of William Ralph Inge (Vị cha xứ u sầu : Tư tưởng của W.R. Inge), Winston-Salem, NC: Blair.

Matthews, W.R. (1961) Dictionary of National Biography, 1951-60.

Micklem, N. (1963) Faith and Reason (Tín ngưỡng và lí tính), London: Duckworth.

Inge không phân biệt giữa triết học và tôn giáo: “ Nếu chỉ có thực tại hoàn hảo có thể được biết một cách hoàn hảo , và nếu biết rằng Thượng đế, Hữu thể toàn hảo thực sự, là sự sống vĩnh hằng, thì mục đích của triết học cũng đồng nhất với mục đích của tôn giáo- tri thức hoàn hảo về cái Hoàn hảo”. Viễn tượng này giải thích bằng cách nào ông nhìn chủ nghĩa Tân-Platon, và đặc biệt là trong triết học của Plotinus, một đằng, là con đường tốt nhất cho Cơđốc giáo tránh những nguy cơ của một thứ duy lí khô khan, hoặc là đằng khác, là một chuyến bay thẳng vào chủ nghĩa phi lí. Quyển Christian Mysticism (Huyền học Cơđốc giáo) được đọc rộng rãi và quan trọng ở chỗ nó mở ra nền tảng mới và có một ảnh hưởng đáng kể lên tư duy thần học. Ông đã khích động một sự hứng thú lớn hơn với huyền học, được phản ánh trong trước tác của von Hügel và Evelyn Underhill.

Nguồn: A.Fox (1960) Dean Inge, London: John Murray; CBP II; W.R.Inge (1934)Vale, London: Longmans Green.

STUART BROWN

J

James, William

Mỹ. s: 01-01-1842, New York City. m: 26-08-1910, Chocorua, New Hampshire. Ph.t: Nhà tâm lý học; triết gia dụng hành. Q.t: Tâm lý học, triết học tôn giáo. G.d: Đại học Geneva, 1859-60; Đại học Harvard 1861-7, Đại học Berlin, 1867-8; Đại học Harvard 1868-9, Bác sĩ Y khoa 1869. Á.h: Renouvier và Peirce. N.c: 1872-80, Giảng viên, 1880-5, Phó Giáo sư; 1885-1907, Giáo sư Tâm lý học và Triết học, Đại học Harvard.

Ấn phẩm chính bản:

(1975-90) The Works of William James, xuất bản bởi F.H.Burkhardt, F.Bowers và I.K.Skrupselis, 21 quyển, Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

(1890) The Principles of Psychology (Những nguyên lý tâm lý học), 2 quyển, New York: Henri Holt.

(1892) Psychology, Briefer Course (Tâm lý học, Giáo trình tóm tắt), New York: Henri Holt.

(1897) The Will to Believe and Other Essays (Ý chí để tin và những khảo luận khác), New York: Longmans, Green Co.

(1898) Human Immortality: Two Supposed Objections (Sự bất tử của con người: Hai phản biện giả thiết), Boston: Houghton Mifflin.

(1899) Talks to Teachers on Psychology and to Students on Some of Life's Ideals (Nói chuyện với thầy cô giáo về tâm lý học và với sinh viên về một vài lý tưởng sống), New York: Henri Holt Company.

(1903) The Varieties of Religious Experience: A Study of Human Behaviour (Những biểu hiện đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo: Một nghiên cứu về hành vi con người), New York: Longmans, Green Co.

(1907) Pragmatism (Chủ nghĩa dụng hành), New York: Longmans, Green Co.

(1909) The Meaning of Truth: A Sequel to Pragmatism (Ý nghĩa của Chân lý: Cuốn tiếp theo của Chủ nghĩa dụng hành), New York: Longmans, Green Co.

(1909) A Pluralistic Universe (Một vũ trụ đa nguyên), New York: Longmans, Green Co.

(1911) Some Problems of Philosophy: A Beginning of an Introduction to Philosophy (Một số vấn đề triết học: Khởi đầu cho một Nhập môn triết học), New York: Longmans, Green Co.

(1912) Essays in Radical Empiricism (Những khảo luận về Chủ nghĩa thực nghiệm triệt để), New York: Longmans, Green Co.

Văn bản nhị đẳng:

Allen, G.W. (1967) William James: A Biography, New York: Viking.

Myers, G.E. (1987) William James: His Life and Thought (W.James: Cuộc đời và tư tưởng), New Haven: Yale Univ. Press.

Perry, R.B.(1935) The Thought and Character of William James (Tư tưởng và tính cách của W.James), 2 quyển, Boston: Little Brown.

Reck, A.J.(1967) Introduction to William James(Dẫn nhập vào W. James), Bloomington: Indiana Univ. Press.

Seifried, C.H.(1990) William James's Radical Reconstruction of Philosophy (Công cuộc tái xây dựng triết lý một cách triệt để của W. James), Albany: SUNY Press.

William James là con trai của Henry James, nhà văn và giảng sư lỗi lạc của trường phái siêu việt (transcendentalism) và là em của Henry James, tiểu thuyết gia danh tiếng. Được giáo dục ở châu Âu khi còn nhỏ, và sau một thời gian ngắn ở New Port, Rhode Island, sắp trở thành một họa sĩ chân dung, James lại ghi danh vào Đại học Harvard. Rồi ông lại tạm ngưng việc học tập chính thức để tham gia cuộc viễn chinh khoa học ở vùng Amazone do Louis Agassiz dẫn đầu và cũng để qua châu Âu học tập. Đi khắp khiếm vì sức khoẻ yếu và suy nhược tâm lý trong thời trẻ, James mang nợ những trước tác của triết gia Pháp Charles Renouvier vì đã giải phóng ông khỏi sự suy nhược tinh thần bằng việc cung cấp cái công thức lựa chọn hay ước muốn để trở thành tự do.(the formula of choosing or willing to be free). Năm 1876 ông thành lập một trong những phòng thí nghiệm tâm lý đầu tiên của Hoa kỳ, ở đại học Harvard. Công trình bao quát của ông The Principles of Psychology (1890) đem lại danh tiếng quốc tế cho ông. Trong lời nói đầu, James thông báo ý định thiết lập tâm lý học như một khoa học tự nhiên. Hiện thân cho những tìm kiếm và những lý thuyết của các nhà tâm lý thực nghiệm, nhất là của Đức, bộ Những nguyên lý cũng rút ra từ toàn bộ lịch sử tâm lý học nội quán, nhất là của Anh.Do vậy, tâm lý học của James gồm hai tuyến chính. Một tuyến đặt cơ sở trên sinh vật học, được cách mạng bởi thuyết tiến hoá Darwin; nó đưa đến những thám cứu thực nghiệm về sinh lý học và hành vi. Ý thức được quan niệm là một chức năng của cơ quan sinh học tùy thuộc vào óc não, là công cụ cho sự đối phó của cơ quan với môi trường sống và cuộc đấu tranh để thực hiện những mục tiêu của nó. Tuyến kia,đặt cơ sở trên phương pháp nội quán, cách tân tâm lý học liên tưởng bằng cách mô tả ý thức như một dòng những cảm nhận và những tư tưởng. Khái niệm “Dòng ý thức”(the stream of consciousness) vươn dài đến văn học, biểu lộ trong những bài viết của Gertrude Stein chẳng hạn, người từng là môn sinh của James. Trong tâm lý học ảnh hưởng của James rất sâu; nó khích lệ việc thành lập những phương pháp thực nghiệm. Trong triết học nó ảnh hưởng đến sự chuyển hướng của Dewey từ chủ nghĩa Hegel sang chủ nghĩa công cụ (instrumentalism) và đóng góp cho Husserl một số thuật ngữ và trực quan trong hiện tượng học. Sự quan tâm của James đối với triết học đi trước và song hành với sự quan tâm của ông vào tâm lý học. Những trang viết sớm nhất của ông bàn về cảm thức thuần lý tính(the sentiment of rationality), lưỡng nan luận của thuyết tất định(the dilemma of determinism), triết gia đạo đức và cuộc sống đạo đức. Trong The Will to Believe(1897) James biện luận cho quyền giữ những niềm tin tôn giáo và đạo đức ngay cả khi bằng chứng lôgic hay thực tế không có sẵn. Nếu việc chọn lựa niềm tin trong một giả thuyết là sống động, có tính bắt buộc và tức thời –nghĩa là nếu việc tin nó sẽ tạo nên một sự khác biệt lớn trong cuộc sống, vậy nếu giả định rằng nó thuận với lôgic và các sự kiện thì bản chất đam mê và tự nguyện của chúng ta nên nắm lấy niềm tin này mặc dầu còn thiếu bằng chứng. Niềm tin tôn giáo, James khẳng định, chứa đựng hai mệnh đề: 1.- rằng Thượng đế bảo đảm cho tính vĩnh cửu của các lý tưởng và các giá trị mà con người quý chuộng; và 2.- rằng niềm tin vào điều nêu trên khuyến khích con người làm cho thế giới tốt đẹp hơn, tăng cường sức sống và sự chiến thắng của những lý tưởng và giá trị này.Sự quan tâm của James đối với tôn giáo là rất lâu bền.Do lòng hiếu thảo với hương hồn của thân phụ mình,James đã xuất bản,với một chương dẫn luận dài, bộ The Literary Remains of the Late Henry James (Di sản văn học của Henry James quá cố, 1885). Nhưng nơi nào mà người cha triết lý, rút ra từ chủ nghĩa siêu việt và thần học huyền bí của Swedenborg, thì người con lại tâm lý hóa(psychologize), căn cứ vào những báo cáo thực nghiệm và những điển cứu(cases-studies). Một đảng, James để cho việc thám cứu những hiện tượng cận tâm lý, huyền bí mượn tên ông, đi đến chỗ giao du mật thiết với các nhà thông linh(

spiritualists) và do đó bị những nhà tâm lý học chuyên nghiệp coi thường. Đáng khâm phục hơn vậy mà ông đã viết ra một trong những tác phẩm lớn nhất về tâm lý học tôn giáo, bộ *The Varieties of Religious Experience* (1903). Căn cứ vào những bài giảng của ông ở Edinburgh, quyển sách này của James khảo sát tôn giáo như nó diễn ra trong từng trường hợp kinh nghiệm cá nhân. Tôn giáo được coi như là đặc biệt có tính cá nhân, chứ không phải xã hội hay định chế. Phép vi tượng học về kinh nghiệm tôn giáo (the typology of religious experience) của James- chẳng hạn "tinh thần lành mạnh" hay "tâm hồn bệnh hoạn" – đã tồn tại lâu dài, nhưng lý thuyết của ông về cơ cấu chung của mọi kinh nghiệm tôn giáo thì hãy còn quá sơ thảo. Đồng tính cơ cấu đặc trưng của kinh nghiệm tôn giáo lúc đầu liên quan đến một trạng thái tâm lý trong đó người ta cảm thấy một nhu cầu; tiếp theo là một bước tiến vào trình độ sâu hơn của ý thức tự nó được nối kết với ý thức vũ trụ; và cuối cùng trùng tu trạng thái ban đầu bằng cách tiếp nạp lại năng lượng cho cá nhân

Năm 1898, trong bài diễn văn *Những quan niệm triết lý và những kết quả thực tiễn* (Philosophical conceptions and practical results) đọc trước Hiệp hội Triết học tại Đại học California in Berkeley, James dùng từ "pragmatism" mà ông qui cho Charles Peirce, để chỉ triết học của mình. Quan niệm này nhấn mạnh hành động như là mục tiêu của tư duy và thanh lọc những khái niệm theo những hiệu ứng thực tiễn của chúng. Vậy là James đã tung chủ nghĩa dụng hành ra thế giới. Gần gũi với một số nhà tư tưởng ở châu Mỹ và châu Âu—Oswald ở Berlin, Papini ở Rome, F.C.S.Schiller ở Oxford, Bergson ở Paris và Dewey ở Chicago—chủ nghĩa dụng hành của James, điều này hẳn là làm cho Peirce phải sửng sốt, cũng liên kết với những trào lưu tư tưởng như chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa công lợi, chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa phản trí (anti-intellectualism). James đề tặng quyển *Pragmatism* cho John Stuart Mill, viện lý do rằng quyển này áp dụng nguyên lý lợi ích (the principle of utility) mà Mill đã sử dụng trong việc phân tích điều thiện, vào khái niệm chân lý. Đối với James, chủ nghĩa dụng hành vừa là một phương pháp để dàn xếp những tranh cãi siêu hình học vừa là một lý thuyết về chân lý. Như là một phương pháp, chủ nghĩa dụng hành cho rằng các lý thuyết siêu hình học đối nghịch nhau cần được đánh giá bằng sự qui chiếu vào những khác biệt mà chúng tạo ra trong đời sống của những ai chủ trương chúng. Nếu chẳng có sự khác biệt nào vậy là những tranh luận lý thuyết là vô bổ. Quan niệm dụng hành về chân lý rất năng động: nó cho rằng sự đúng sai của một mệnh đề nằm trong những kết quả thành công khi chủ trương nó. Lý thuyết về chân lý của James ngay lập tức làm dấy lên những phê bình và những bài trả lời của ông cho các nhà phê bình, cùng với những tiểu luận khác về đề tài này, tất cả được tập hợp trong quyển *The Meaning of Truth* (1909). James cũng kết ước với chủ nghĩa duy nghiệm triệt để (radical empiricism). Ngược lại với chủ nghĩa duy nghiệm truyền thống, chủ nghĩa duy nghiệm triệt để thấy rằng những tương quan được ban cho tức thời trong kinh nghiệm như là những phẩm chất; điều này James coi là chuyện hiển nhiên. Thêm nữa là nó nêu ra định đề, theo cách phương pháp luận, rằng không có gì được chấp nhận như là sự kiện trừ phi cái gì mà một vài thí nghiệm có thể kiểm nghiệm vào lúc nào đấy. Hơn nữa, đó là một kết luận tổng quát hoá rằng những phần của kinh nghiệm nối kết nhau và nâng đỡ nhau bằng những tương quan trải nghiệm mà không cầu viện đến bất kỳ nguyên lý xuyên-kinh nghiệm nào (trans-empirical principle). Giống như thuyết dụng hành của James đã có một ảnh hưởng sâu xa lên triết học Mỹ, đặc biệt là trong chủ nghĩa công cụ (instrumentalism) của John Dewey, chủ thuyết duy nghiệm triệt để của James góp phần vào sự hưng khởi của tân hiện thực và tiếp đó vào chủ nghĩa duy nghiệm lôgích. Nỗ lực của James nhằm phát ngôn cho siêu hình học được gợi ý bởi việc tổng quát hoá của chủ nghĩa duy nghiệm triệt để, tìm thấy sự diễn tả trong quyển sách cuối cùng mà ông xuất bản trong phần cuối đời mình, *A Pluralistic Universe* (Một vũ trụ đa nguyên, 1909). Dựa trên những bài giảng của ông ở Oxford, tác phẩm này đề xuất một phê phán ôn hoà đối với chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối (absolute idealism) và chủ nghĩa duy trí (intellectualism), và tìm thấy trong trước tác của Bergson và Peirce niềm hy vọng cho một siêu hình học tùy thời về biến dịch, cơ may và đa nguyên (a temporalist metaphysics of change, chance and pluralism). James đã có ý định thức nền triết học này trong một tác phẩm bao quát có thể so sánh với bộ *Principles of Psychology* trước đây của ông. Mặc dầu James rõ ràng đã dự phóng sự hưng khởi của triết học tiến trình (process philosophy) song tiếc thay,

cái chết đã cắt ngang những nỗ lực của ông. Di cảo dở dang của ông, được xuất bản sau khi ông mất dưới nhan đề Some Problems of Philosophy (Một số vấn đề triết học).

Nguồn: EAB: Edwards; Henry James xuất bản (1920) Letters of William James, 2 quyển, Boston: Atlantic Monthly Press; DAB.

ANDREW RECK

Jaspers, Karl

Đức, s: 23-02-1883, Oldenburg, Đức. m: 26-02-1969, Basle, Thụy sĩ. Ph.t: Triết gia hiện sinh, nhà tâm lý học, triết học sử gia. Q.t: Lịch sử triết học. G.d: Học Y khoa ở các Đại học Berlin, Göttingen và Heidelberg (1902-8). Á.h: Kant, Hegel, Kiekegaard, Nietzsche, Plotinus, Bruno, Spinoza, Schelling, Max Weber và Heidegger. N.c: Giảng viên, Đường trường tâm trị liệu Heidelberg, 1908-15; 1909-20; Đại học Heidelberg, Giáo sư Tâm lý học và Triết học, 1919-1948.

Ấn phẩm chính bản:

(1913) Allgemeine Psychopathologie (Tâm bệnh lý học tổng quát), Berlin: J.Springer.

(1914) Psychologie der Weltanschauungen(Tâm lý học về các thế giới quan) Berlin: J.Springer.

(1932) Philosophie, 3 quyển. Berlin: J.Springer.

(1935) Vernunft und Existenz (Lí tính và Hiện hữu), Groningen:J.W.Wolters.

(1947) Von der Wahrheit (Về Chân lí), Munich: R. Piper.

(1949) Vom Ursprung und Ziel der Geschichte (Nguồn gốc và mục đích của lịch sử), Zurich: Artemis Munich: R.Piper.

(1957) Philosophical Autobiography(Tự bạch triết học), Schilpp Piper.

(1962) Der philosophische Glaube angesichts der Offenbarung (Niềm tin triết lí đối diện thiên khải), Munich: R. Piper.

(1967) Karl Jaspers: Schicksal und Wille. Autobiographische Schriften (K.Jaspers: Số phận và Ý chí. Tự bạch) , Munich: R. Piper.

Văn bản nhị đẳng:

Ehrlich, L.H.(1975) Karl Jaspers: Philosophy as Faith (K.Jaspers: Triết lí như niềm tin), Amherst,Mass: University of Massachusetts Press.

Ehrlich, L.H.and Wisser, R.(1988) Karl Jaspers Today: Philosophy at the Threshold of the Future (K.Jaspers ngày nay: Triết học ở ngưỡng cửa tương lai), Washington: University Press of America.

Gefken, G. Kunert, K.(1978) Karl Jaspers: Eine Bibliographie (Thư mục về K. Jaspers), Oldenburg.

Olson, A.M.(1979) Transcendence and Hermeneutics: An Interpretation of the Philosophy of Karl Jaspers (Siêu việt tính và tường chú học : Một kiến giải về triết học Karl Jaspers),

Amsterdam: Kluwer Academic.

Piper, K.(1967) Karl Jaspers: Werk und Wirkung (K. Jaspers: Tác phẩm và ảnh hưởng), Munich: R. Piper.

Samay, S (1971) Reason Revisited: The Philosophy of Karl Jaspers(Lí tính được xét lại: Triết học Karl Jaspers), Notre Dame, Ind.: Gill Macmillan.

Saner, H. (1970) Karl Jaspers in Selbstzeugnissen und Bilddokumenten (K.Jaspers trong chứng từ tự thân và tư liệu hình ảnh).

Schilpp, P.A. (1957) The Philosophy of Karl Jaspers, New York: Tudor Publishing.

Schragg, O.O. (1971) Existence and Transcendence: An Introduction to the Philosophy of Karl Jaspers (Hiện hữu và Siêu việt: Nhập môn triết học Karl Jaspers), Pittsburg, PA: Duquesne University Press Louvain: Editions E. Nauwelaerts.

Wallraff, C.F. (1970) Karl Jaspers. An Introduction to his Philosophy, Princeton, NJ : Princeton Univ. Press.

Những năm tiền chiến (ở đây là trước Đệ nhị Thế chiến), đối với Jaspers, được ghi dấu ấn sâu đậm bởi tình bạn với Heidegger trong khoảng thời gian từ 1920-33 và việc xuất bản tác phẩm triết học chính yếu của ông, bộ Philosophie (3 cuốn,1932). Những năm chiến tranh, bị chính quyền Quốc xã hất ra khỏi Giảng đàn đại học và buộc phải im lặng, ông sống âm thầm ở Heidelberg với người vợ Do thái , làm việc cho tác phẩm triết học quan trọng tiếp theo của ông, quyển Von der Wahrheit (Về Chân lí, 1947). Kết thúc chiến tranh, Jaspers được chính quyền mới phục hồi Giảng đàn nhưng ông từ chối chức Viện trưởng Đại học, mặc dầu ông đã tích cực dẫn thân vào việc cách tân giáo dục đại học nước Đức thời đó. Năm 1948 ông rời nước Đức để nhận Giảng đàn Triết học ở Đại học Basle(Thụy sĩ), nơi ông sống suốt phần đời còn lại của mình, tiếp tục xuất bản dồi dào, cả về triết học lẫn những vấn đề nhạy cảm trong nền chính trị nước Đức hậu chiến.

Tác phẩm lớn sớm nhất của Jaspers, bộ Allgemeine Psychopathologie (Tâm bệnh học tổng quát, 1913), trong khi chứa đựng một sự phân loại những bất thường tâm lí và những kỹ thuật chẩn đoán(psychological abnormalities and diagnostic techniques), phủ bóng lên những ưu tư triết lí về sau của ông trong mối quan tâm muốn định thức một phương pháp luận cho y học tâm trị (psychiatric medicine) tương thích với đối tượng là con người trầm luân trong sinh lão bệnh tử. Có tính cơ bản đối với cách tiếp cận của Jaspers là việc chọn nhận phương pháp hiện tượng luận và cách khai triển sự phân biệt, phái sinh từ Dilthey và Max Weber, giữa các phương pháp giải thích nhân quả (causal explanatory methods) gọi là erklären, và phương pháp bao hàm một sự thấu hiểu đồng cảm-trực quan(intuitive –sympathetic understanding) về người bệnh như một toàn thể sống, gọi là verstehen. Do vậy Jaspers nhấn mạnh vào tiểu sử (biography) hay tiền sử bệnh án (pathography). Sự nghiên cứu kinh điển của ông thiết lập phương pháp luận cho một nền y học tâm trị hiện tượng luận và hiện sinh(the methodology of a phenomenological and existential psychiatric medicine) .

Hai tác phẩm triết học chính yếu của ông là Philosophie (1931) và Von der Wahrheit (1947). Đề tài trung tâm trong tư tưởng ông có thể được mô tả như là tính hữu hạn của tồn sinh con người (the finitude of human existence) và những giới hạn của kinh nghiệm con người(the limits of human experience). Jaspers đem đối lập những chân lí của triết học với những chân lí của khoa học và tôn giáo. Những chân lí của triết học là những hình thức của niềm tin; những chân lí của khoa học tự nhiên thì chỉ đúng một cách khách quan và được đặc trưng bởi sự chắc chắn có tính bắt buộc (compelling certainty) và tính hiệu lực phổ quát (universal validity) của chúng; những chân lí của tôn giáo thì có tính tượng trưng, là những hình thức tượng số (forms

of chiffre). Triết học có nhiều khởi điểm khả thi; riêng khởi điểm của triết học Jaspers là kinh nghiệm nhận thức tối hậu và câu hỏi nền tảng nổi lên từ đó: Tồn thể tự hiển lộ như thế nào? (How does Being manifest itself?).

Mọi nhận thức đều có tính qui chiếu (referential) và hữu hướng (intentional). Trong tư cách đó nó liên quan đến sự phân ly chủ thể-khách thể (die Subjekt-Objekt- Spaltung, the fissuring of subject and object). Sự phân ly này là “định phận” (locus) của mọi hiện thể, mọi đối tượng, mọi nhận thức. Nó vừa vạch biên cương của khách quan tính và chỉ ra bên kia nó, đến Siêu việt thể (Tranzcendenz), đến Bất phân li thể (das Ungespaltene), đến Bao dung thể (das Umgreifende). Jaspers phân biệt hai nghĩa của từ sau cùng này:

- 1.- Bao dung thể như là thể (das Umgreifende schlechthin) hay là Hữu thể tự thân (das Sein an sich) ;
- 2.- Bao dung thể mà chính chúng ta là (das Umgreifende, das wir selbst sind), cái sau này phân lập thành nhiều con đường trong đó chúng ta tồn tại như là hữu tại thể (Dasein), như là hiện hữu (Existenz), lãnh hội, lí tính và ý thức.

Bao dung thể như là thể vượt lên sự phân li chủ thể-khách thể và như vậy không là một đối tượng khả tri. Hữu thể tự thân tuyệt đối là bất khả tư nghị; và do vậy, hữu thể học là bất khả thi (Being in itself is absolutely inaccessible to thought; ontology is, accordingly, impossible). Chỉ có những phương thức của hữu thể (die Weisen des Seins), chúng đánh dấu những biên cương và chân trời của kinh nghiệm chúng ta, là có thể được soi sáng (erhellte) và thanh lọc (geklärt) nhưng không thể được giải thích (erklärt). Sự soi sáng đó (Erhellung) là trái ngược với hữu thể học truyền thống, vốn dĩ đã là một dự phóng thất bại.

Mặc dầu Hữu thể như là thể hay Hữu thể tự thân (das Sein an sich-Being as such) thì bất khả tư nghị, song chúng ta, với tư cách là những tại thể hữu thức, hưởng được một thứ truy cập trực tiếp vào Hữu thể sinh nghiệm của chính chúng ta (our own lived and experienced Being), Hữu thể của những khả tính (the Being of possibilities). Mặc dầu không thể được phát biểu hay diễn đạt bằng khái niệm hay phạm trù nhưng Hiện hữu (Existenz) của chúng ta có thể được soi sáng bằng những dấu hiệu hay tín vật (signa). Jaspers, trong việc soi sáng Hiện hữu (Existenzerhellung) phân biệt ba dấu hiệu như thế:

- 1.- Tự do (Freiheit), Hữu thể của những khả thể của Hữu thể, thì không thể xác định hay nhận biết một cách khái niệm như một đối tượng; nó chỉ có thể được sống và trải nghiệm trong chọn lựa và hành động ;
- 2.- Cảm thông (Kommunikation) với người khác phát xuất từ nền tảng hiện sinh của Hữu thể chúng ta, bao gồm việc công nhận tự do của người khác, tự biểu lộ qua cuộc chiến đấu yêu thương (liebender Kampf—loving conflict) và có thể cứu chúng ta khỏi tình trạng cô lập và cô đơn mà tính đặc thù và tính cá thể dường như đẩy chúng ta vào;
- 3.- Những hoàn cảnh nền tảng (Grundsituationen) đánh dấu những giới hạn của tính hữu hạn nơi chúng ta, bao gồm nguồn gốc, tính tử vong, tội lỗi, sự xung đột, tai nạn và sử tính, và trở thành, một khi được nhìn ra và chấp nhận (sống và trải nghiệm), những hoàn cảnh giới hạn (Grenzsituationen); lúc đó chúng đánh dấu bước quá độ từ hiện hữu tại thể (Dasein) đến hiện hữu đích thực (Existenz).

Jaspers nhấn mạnh đặc tính đối nghịch trong Hiện hữu của chúng ta, nó bén rễ trong sự phấn đấu vượt qua những giới hạn của Hiện hữu chúng ta và trong toan tính thâm nhập cương thổ bất khả đáo của Bao dung thể (the inaccessible realm of the Encompassing). Cái khuynh hướng tự siêu việt này nơi Hiện hữu hữu hạn của chúng ta hướng về vô hạn tự biểu lộ trong những hình thái tượng trưng phổ quát, tức những tượng số (chiffres), vốn là toan tính của con

người nhằm biểu đạt cái bất khả biểu đạt và cái bất khả tri(the inexpressible and the unknowable) , những cách diễn tả hữu hạn về cái vô hạn. Những tương số đó tìm ra cách biểu đạt của chúng trong nghệ thuật , thi ca, thần thoại, tôn giáo và siêu hình học, nhưng không ở đâu lại sôi động và đầy kịch tính hơn là trong sự thất bại của chính hữu thể học. Mặc dầu được nhìn như một trong ba người trình bày hàng đầu của triết học hiện sinh, Jaspers trong một thời gian dài từng bị phủ bóng bởi thiên tài của Heidegger và hiện tượng nổi tiếng như cồn của Sartre. Sự hờ hững mà Jaspers từng phải chịu, đặc biệt là tại các vùng lãnh thổ Anglo-Saxony có phần do sự kiên trì , mãi cho đến gần đây, những tác phẩm triết học lớn nhất của ông vẫn chưa có bản dịch tiếng Anh (quyển Von der Wahrheit cho đến hiện nay vẫn chưa được dịch). Đáng khác, phần lớn những trước tác nhằm phổ cập đại chúng của ông lại được dịch hầu hết mà, quả là không may, những tác phẩm này thường rơi vào chỗ tầm thường, mơ hồ, vô vị khiến cho ông chịu cái tiếng không đáng là hời hợt, nông cạn. Nhưng tình hình này đang dần dần được cải thiện vì tầm quan trọng của Jaspers vẫn còn đang được nhận ra.

Nguồn: Edwards; EF; Kindler 1964; Kindler 1988; Saner 1970; Wallraff 1970.

DAVID WALLFORD

Jaurès, Jean

Pháp. s: 1859, Castres, Pháp. m: 1914, Paris (bị ám sát). Ph.t: Lí thuyết gia và nhà hoạt động xã hội. Q.t: Chính trị. G.d: École Normale Supérieure, Paris (Thạc sĩ Triết học,1881). A.h: Maine de Biran, Marx và Lachelier. N.c: Sau một thời gian giảng dạy ở Trung học d'Albi và làm đại biểu quốc hội (1885-9) Jaurès đến Đại học Văn khoa Toulouse , trở thành người xã hội chủ nghĩa những năm đầu thập niên 1890s, tái đắc cử Đại biểu Đảng Xã hội 1893 và giữ nhiệm sở này cho đến khi bị ám sát, 1914. Thành lập Đảng Xã hội Pháp, 1901 và báo L'Humanité, 1904.

Ấn phẩm chính bản:

Oeuvres de Jean Jaurès (Toàn tập Jean Jaurès), 9 quyển, Paris: Rieder, 1931-9.

(1891) La Réalité du monde sensible (Thực tại của thế giới khả giác).

(1891) De Primis Socialismi Germanici Lineamentis (Việc tu chính chủ nghĩa xã hội Đức lần đầu).

(1901) Histoire socialiste de la Révolution française (Lịch sử xã hội chủ nghĩa của Cách mạng Pháp).

(1910) L'Armée nouvelle (Đội quân mới).

Văn bản nhị đẳng:

Guillemin, H. (1966) L'Arrière-pensée de Jaurès (Ấn ý của Jaurès), Paris: Gallimard.

Philonenko, A. (1982) Autour de Jaurès et de Fichte (Chung quanh Jaurès và Fichte) trong Études kantiennes, Paris: Vrin.

Rappoport, C. (1915) Jean Jaurès, l'homme, le penseur, le socialiste (Jean Jaurès, con người, nhà tư tưởng, người xã hội chủ nghĩa), Paris: L'Émancipatrice.

Robinet, A. (1964) Jaurès et l'unité de l'être (Jaurès và nhất tính hữu thể), Paris: Seghers.

Jaurès thường được phân loại như một khuôn mặt chủ chốt trong dòng tiến hoá của chủ nghĩa

xã hội Pháp, và mặc dầu điều này hẳn là đúng rồi song lại có khuynh hướng làm lu mờ sự thiện xảo của nền triết học mà trên đó ông xây dựng cơ sở cho nền chính trị của mình. Ông đậu hạng ba trong kỳ thi Thạc sĩ của khoá mình (sau Bergson một hạng) và trong tác phẩm đầu tay năm 1891 ông bảo vệ một thể giới quan mà từ đó ông sẽ không bao giờ xa rời và đó là nền tảng cho chủ nghĩa xã hội của ông.

Tại gốc rễ siêu hình học của ông là một loại chủ nghĩa phiếm thần (pantheism) bén rễ trong những trực quan về nhất tính hữu thể của một tính cách hầu như huyền bí (a quasi- mystical character): theo đó, Jaurès mô tả những thời khắc tản bộ đơn độc- giống như Jean Jacques Rousseau trong *Rêveries du promeneur solitaire* (Những mơ mộng của hành lữ cô đơn)- những thời khắc mà ông cảm thấy tâm hồn mình như bị chiếm hữu, tham thông và hoà quyện vào toàn bộ thiên nhiên (trong *La Réalité du monde sensible*). Niềm xác tín về nhất tính hữu thể (l'unité de l'être/ the unity of Being) hướng dẫn những phê phán của ông đối với các triết học khác. Chẳng hạn ông bác bỏ quan điểm của Lachelier cho rằng chân lí , về phương diện lôgích, là có trước tồn tại. Bởi vì hữu thể chỉ có thể được quan niệm dưới các hình thái tư tưởng, Jaurès kết luận rằng hữu thể và lí tính là đồng nhất (being and reason are identical). Đẩy xa hơn, ông cho rằng vũ trụ được duy trì bởi một hiển thể vô hạn bởi vì , nếu không thế, vũ trụ sẽ phải kinh qua những biến động đột ngột vào mỗi thời điểm quá độ từ tiềm thể đến hiển thể, và hiển thể vô hạn này chỉ có thể là hiển thể của một hữu thể vô hạn hay Thượng đế. Lại một lần nữa, Jaurès phân biệt khắp nơi một khuynh hướng giao phối và hợp nhất và nhìn điều này như là chỉ có thể giải thích nếu giả định rằng thực tại là một nhất tính vô hạn (Reality is an infinite unity). Cũng như trong một số triết học về nhất-và-đa khác (one-and-many philosophies), tư tưởng Jaurès cuối cùng vẫn lạc quan: khuynh hướng và mục đích của lịch sử là hướng đến việc trùng hưng nhất tính (towards a restoration of unity). Khổ đau và chia lìa không phải là những điều tuyệt đối mà chỉ là những cái ác tương đối, nằm trong nỗ lực của cái hoàn hảo để xứng đáng với sự hoàn hảo.

Hình thức chính thể (hay xã hội có tổ chức- polity) đúng đắn nhất đó là hình thức nào hoà hợp với ý chí của Thượng đế, nghĩa là hình thức chính thể nào khuyến lệ nhất tính tối đa giữa những con người và giữa con người với vũ trụ, và đó là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, không khác gì một giáo đường đích thực, trong tư tưởng của Jaurès. Ông chấp nhận là đúng sự phân tích của Marx về hiện tượng vong thân (hay tha hoá- alienation) như là thân phận tất nhiên của những ai sống trong Nhà nước tư bản. Con đường duy nhất để chấm dứt kiểu phân ly đang thăng thế này là loại trừ nguyên nhân của nó , và như thế, ông đồng hoá chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tập thể : chỉ có Nhà nước mới sở hữu và phân phối mọi của cải. Nhà nước tập thể là hình thức chính thể tự do nhất và sẽ cho phép sự phát triển tối đa các tài năng cá nhân. Nhất tính sẽ được trùng hưng bởi những chính sách quốc tế. Jaurès tin rằng đó là diễn tiến không thể tránh khỏi của lịch sử. Con người không phải chỉ là những con rối của hạ tầng cơ sở kinh tế, mà còn được khích lệ bởi lí tưởng công bằng. Cuối cùng, nhất tính của mọi hữu thể sẽ được phục hồi.

ROBERT WILKINSON

K

Kagame, Alexis

Rwanda. s: 15-05-1912, Kyanza. m: 1980. Ph.t: Triết gia Phi châu. Q.t: triết học Thượng cổ, học thuyết Thánh Thomas, lịch sử, ngữ học, thi ca. G.d: Tiểu chủng viện Kabgayi, 1928-33; Đại chủng viện, 1933-41; thụ phong Linh mục Giáo hội La mã 1941; theo học Đại học Giáo hoàng Gregorian, Rome 1955, Tiến sĩ Triết học 1955; nghiên cứu độc lập về ngữ học Bantu ở Thụy sĩ, Đức, Hoà lan và Anh, 1955-6. A.h: Aristote, Thánh Thomas Aquinas và Placide Tempels. N.c: Tổng biên tập Kinyamateka, 1941-51; Giáo sư Triết học và Lịch sử, Groupe Scolaire Astrida; Giáo sư Văn học, Tiểu chủng viện Kansi, 1956-70; Giáo sư các nền văn hoá Phi châu và Giáo sư Lịch sử, Đại chủng viện Nyakibanda và Đại học Quốc gia Rwanda, 1971-80.

Ấn phẩm chính bản:

(1956) La Philosophie bantu-rwandaise de L'être (Triết học Bantu-Rwanda về hữu thể), Brussels: ARSOM.

(1976) La Philosophie bantu comparée (Triết học bantu tỉ giảo), Paris: Présence Africaine.

Đối với Kagame, có một triết học Bantu và triết học đó được đặt nền tảng trên hai điều kiện: (1) tính mạch lạc ngữ học của các ngôn ngữ Bantu; và (2) tính thực tiễn của các phương pháp triết học Tây phương. Đối với Kagame, công trạng của trước tác triết học Tempels là ở chỗ đem lại một phương pháp. Kagame gợi ý một cuộc vượt qua tác phẩm Bantu Philosophy của Tempels bằng cách lưu tâm hơn đến các ngôn ngữ. Sử dụng một bộ khung khái niệm Aristote, Kagame mô tả cái mà ông gọi là triết học bantu-rwanda về hữu thể- phân biệt lôgích học hình thức, nhân loại học, thần luận, vũ trụ luận và đạo đức học. Những giả định căn bản của Kagame là mọi phạm trù ngữ học Bantu có thể giản qui về bốn khái niệm cơ bản:

- (a) Muntu = hữu thể trí tuệ, tương ứng với khái niệm bản thể của Aristote;
- (b) Kintu = hữu thể không trí tuệ hay đồ vật ;
- (c) Hantu biểu tả thời gian và nơi chốn ;
- (d) Kuntu chỉ định tính tình thái và do vậy tập trung hoá mọi khái niệm liên quan đến những biến đổi của hữu thể nơi chính nó (lượng tính hay phẩm tính) hay là đối với những hữu thể khác (tương quan, vị trí, tư thế, sở hữu, chủ động, thụ động). Trong tư cách đó, kuntu tương ứng với bảy phạm trù khác nhau của Aristote.

Hữu thể học Bantu trong thực tại tính và ý nghĩa của nó tự biểu thị thông qua tính bổ túc (complementarity) và những liên kết (connections) hiện diện giữa bốn phạm trù này, tất cả đều được tạo ra từ cùng một cội rễ, ntu, nó qui chiếu về hữu thể nhưng đồng thời cũng qui chiếu đến ý tưởng về lực. Kagame nhấn mạnh rằng từ Bantu tương đương với to be (hay être của tiếng Pháp) không biểu thị khái niệm tồn tại và do vậy không thể dịch ý niệm Cogito của Descartes. Chỉ bằng cách phát ngôn muntu, kintu vv...mà người ta nói lên ý nghĩa một yếu tính hay một cái gì mà trong đó khái niệm hiện hữu không tất yếu hiện diện.

V.Y. MUDIMBE

Kaplan, Mordechai Menahem

Mỹ. s: 11-06-1881, Svencionys, Lithuania. m: 1983, New York. Ph.t: Giáo sĩ Do thái giáo (

Rabbi), triết gia, sử gia tư tưởng Do thái, nhà thần học trường phái Tái xây dựng (Reconstructionist theologian). Q.t: Triết học Do thái giáo như là văn hoá hơn là tín ngưỡng hay truyền thống. G.d: Đại chủng Viện Thần học Do thái giáo Chính thống, New York; thụ phong Giáo sĩ 1909. A.h: Moses Haim Luzzato, Phong trào Khai minh Do thái Haskalah, Nachman Krochmal, Hermann Cohen, Ahad Ha-Am, Solomon Schechter, chủ nghĩa dụng hành Mỹ, triết học và khoa học xã hội. N.c: 1909, Giáo sĩ, Giáo phận Do thái chính thống New York; 1909-63, Giảng sư, Chủ nhiệm khoa Tuyên đạo học (Homiletics), Triết lí tôn giáo, Đại chủng Viện Thần học Do thái New York; 1917-22, Sáng lập và điều hành Trung tâm văn hoá Do thái, New York; 1935, Sáng lập Hội Thăng tiến Do thái Giáo, tạp chí The Reconstructionist và Quỹ Tái xây dựng Do thái.

Ấn phẩm chính bản:

(1934) Judaism as Civilization (Do thái giáo như là một nền văn minh), New York: Schocken.

(1937) The Meaning of God in Modern Jewish Religion (Ý nghĩa Thượng đế trong Do thái giáo hiện đại), New York: Behrman.

(1948-9) Future of the American Jew (Tương lai người Do thái tại Mỹ), New York: Macmillan.

(1951) The Faith of America (Niềm tin của nước Mỹ), New York: H. Schuman.

(1954) Ha-Emunah ve-ha-Musar (Tín ngưỡng và Đạo đức học), Jerusalem.

(1956) Questions Jews Ask (Những câu hỏi người Do thái đặt ra), New York: Reconstructionist.

(1958) Judaism Without Supernaturalism (Do thái giáo không có chủ nghĩa siêu nhiên), New York: Reconstructionist.

(1967) Greater Judaism in the Making (Do thái giáo vĩ đại hơn đang hình thành), Wincote, PA: Reconstructionist.

(1970) The Religion of Ethical Nationhood: Judaism Contribution to World Peace (Tôn giáo của tinh thần dân tộc đạo đức: Đóng góp của Do thái giáo vào hoà bình thế giới), New York: Macmillan.

(1985) Dynamic Judaism (Do thái giáo năng động), Wincote, PA: Reconstructionist and New York: Schocken.

Văn bản nhị đẳng:

Goldsmith, E.S. (1990) The American Judaism of Mordechai M. Kaplan (Do thái giáo kiểu Mỹ của M.M.Kaplan), New York: New York Univ. Press.

Libowitz (1984) Mordechai Kaplan and the Development of Reconstructionist (M.M.Kaplan và sự phát triển của chủ nghĩa Tái xây dựng), New York: Mellen.

Mordechai M. Kaplan Jubilee Volume (Sách mừng Thượng thọ M.M.Kaplan), 1953.

Rogers, D.J. (1990) The American Empirical Movement in Theology (Phong trào thần học thường nghiệm ở Mỹ), New York: P. Lang

Sculd, M. (1993) Judaism Faces the Twentieth Century (Do thái giáo đối mặt thế kỉ hai mươi), Detroit: Wayne State Univ. Press.

Weinberger, T. (1991) Strategies for Sustaining Religious Commitment (Những chiến lược để trợ sức cho kết ước tôn giáo), New York: Mellen.

Thông qua việc giảng dạy ở Đại chủng Viện Thần học Do thái giáo suốt năm thập kỉ, Kaplan đã tạo được một ảnh hưởng vừa riêng tư vừa có tính học thuật. Chủ nghĩa tái xây dựng đã trở thành một trào lưu mới trong lòng Do thái giáo ở Mỹ. Chủ nghĩa này đặt cơ sở trên ý tưởng coi Do thái giáo như một nền văn hoá tôn giáo tự túc và vẫn luôn tiến hoá, bén rễ trong những tục lệ xã hội cũng như trong tín ngưỡng. Kaplan nói rộng Ahad ha-Am, một tổ chức ủng hộ chính nghĩa Israel thành một trung tâm văn hoá cho cộng đồng kiều bào Do thái hải ngoại. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hoá thể tục đối với sự phát triển đang diễn ra của văn minh Do thái và biện hộ cho tiến hoá để ngăn ngừa tình trạng hoá đá (petrification). Triết học của ông mang tính xã hội hơn là siêu hình hay câu nệ văn bản của Do thái giáo. Kaplan từng bị phê phán vì quá nhấn mạnh chủ nghĩa nhân văn, bất lợi cho những khía cạnh mặc khải và lịch sử của Do thái giáo và đã giản qui ý niệm Thượng đế vào ý niệm tiềm năng trừu tượng thuần túy. Ngay cả những người chịu ảnh hưởng ông, như Milton Steinberg hay Will Herberg, cũng bác bỏ thuyết tiến hoá của ông. Mặc dầu chủ nghĩa Tái xây dựng thành công với chương trình văn hoá giáo dục của nó, nhưng số lượng tín đồ đã giảm nhiều cho dù nó vẫn còn tiếp tục thu hút sự bình luận của giới hàn lâm.

Nguồn: EncJud; NUC; Schoeps; Mordechai M. Kaplan Jubilee Volume 1953.

IRENE LANCASTER

Kenny, Sir Anthony(John Patrick)

Anh. s: 16-03-1931, Liverpool, Anh quốc. Ph.t: Triết gia phân tích. Qt: Triết lí tinh thần, triết lí tôn giáo, lịch sử triết học. G.d: Đại học Gregorian, Roma, và St Benet's Hall, Oxford. A.h: Aristote, Thành Thomas Aquinas, Frege, Wittgenstein, Anscombe, Geach và Ryle. N.c: 1959-63, Mục sư ở Liverpool; 1964-78, Thành viên Balliol College, Oxford; 1978-89, Hiệu trưởng Balliol College, Oxford; 1989-93, Chủ tịch Hàn lâm Viện Anh quốc; 1989-, Thành viên Giảng huấn, St John's College, Oxford.

Ấn phẩm chính bản:

(1963) Action, Emotion and Will (Hành động, Cảm xúc và Ý chí), London: Routledge.

(1968) Descartes: A Study of His Philosophy(Nghiên cứu triết học Descartes), New York: Random House.

(1969) The Five Ways: Saint Thomas Aquinas's Proofs of God's Existence (Năm con đường: Những chứng lí của Thánh Thomas về hiện hữu của Thượng đế), London; Routledge & Kegan Paul.

(1973) The Anatomy of the Soul: Historical Essays in the Philosophy of Mind (Giải phẫu học linh hồn: Các tiểu luận lịch sử về triết học tinh thần), Oxford: Blackwell.

(1973) Wittgenstein ,Harmondsworth: Penguin.

(1975) Will, Freedom and Power(Ý chí, Tự do và Quyền lực), Oxford: Blackwell.

(1978) The Aristotelian Ethics, a Study of the Relationship between the Eudemian and

Nicomachian Ethics of Aristotle (Đạo đức học của Aristotle: Một khảo luận về mối tương quan giữa đạo đức cho Eudemian và đạo đức cho Nicomachean của Aristotle), Oxford: Clarendon Press.

(1978) Aristotle's Ethics (Đạo đức học Aristotle), Oxford: Clarendon Press.

(1978) Freewill and Responsibility(Ý chí tự do và trách nhiệm), London: Routledge & Kegan Paul.

(1979) Aristotle's Theory of the Will (Lí thuyết ý chí của Aristotle), New Haven: Yale Univ. Press.

(1979) The God of the Philosophers (Thượng đế của các triết gia), Oxford: Clarendon Press.

(1980) Aquinas, Oxford: Oxford Univ. Press.

(1983) Faith and Reason (Tín ngưỡng với Lí trí), New York: Columbia Univ. Press.

(1983) Thomas More, Oxford: Oxford Univ. Press.

(1984) The Legacy of Wittgenstein (Di sản của Wittgenstein), Oxford: Blackwell.

(1985) The Ivory Tower. Essays in Philosophy and Public Policy (Tháp ngà. Các tiểu luận triết học và chính sách công), Oxford: Blackwell.

(1987) The Heritage of Wisdom: Essays in the History of Philosophy(Di sản Minh trí: Các tiểu luận về lịch sử triết học), Oxford: Blackwell.

(1989) The Metaphysics of Mind (Siêu hình học tinh thần), Oxford: Oxford Univ. Press.

(1992) Aquinas on Mind (Thánh Thomas Aquinas bàn về tinh thần), London:Routledge.

(1992) Aristotle on the Perfect Life (Aristotle bàn về đời sống toàn thiện), Oxford: Clarendon Press.

(1992) What is Faith? (Tín ngưỡng là gì?), Oxford: Oxford Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Bradley,M.C. (1974) Kenny on hard determinism (Kenny bàn về thuyết tất định chặt), AJP 52:202-11.

Davies, Brian (1982) Kenny on God (Kenny bàn về Thượng đế), Philosophy;57: 105-18.

Ellis, Anthony (1978) Kenny on the continuity of Wittgenstein's philosophy (Kenny bàn về tính liên tục của triết học Wittgenstein), Mind 87:270-5.

Wilson,J.R.S. (1972) Emotion and Object (Cảm xúc và đối tượng), London: Cambridge Univ.Press.

Được đào tạo trong thần học và triết học Kinh viện, Kenney lúc đầu nghiên cứu triết học phân tích từ bên ngoài. Tuy nhiên , dưới ảnh hưởng của một số triết gia Công giáo hàng đầu ở Oxford, ông đã đi đến chỗ nhìn tư tưởng của Frege và Wittgenstein như là không quá xa cách với tư tưởng của Aristotle và Thánh Thomas như từng được giả định.Quyển sách đầu tiên của ông nhanh chóng tạo dựng ông thành người góp công mới và có ý nghĩa đối với triết học phân

tích về tinh thần. Ở đây, và trong những công trình về sau của ông, Kenny tìm cách hội nhập triết học phân tích với triết học truyền thống hơn là đặt chúng vào thế đối nghịch. Quyển *The Metaphysics of Mind* (1989) có nhiều đồng cảm trí thức với quyển *Concept of Mind* của Ryle, vì cũng là một phê phán quan điểm Descartes về tinh thần. Nhưng ngược với thái độ “đập đổ thần tượng” (iconoclasm) trong tác phẩm kinh điển kia của Ryle, Kenny cố gắng chỉ ra rằng việc sử dụng các kỹ thuật phân tích ngữ học có thể đi tay trong tay cùng với sự kính trọng dành cho những khái niệm truyền thống, và quả là xa xưa, trong triết học. Điều này được phản ánh trong đầu đề *The Metaphysics of Mind* bởi vì như Kenny giải thích, “hệ thống triết học mà tôi cố gắng trình bày là sự kế tục của hệ thống Aristote thời Trung cổ”.

Sự nhấn mạnh này vào tính liên tục được mặc hàm trong những công trình phong phú của Kenny về lịch sử triết học kết hợp tính chặt chẽ trong phân tích và tính nghiêm cẩn học thuật. Quyển Wittgenstein gây ra một số tranh luận vì sự nhấn mạnh lên tính liên tục giữa triết học buổi đầu và triết học về sau của Wittgenstein. Trong *Aristotle on the Perfect Life* và những công trình khác về Aristote ông đã nhấn mạnh tầm quan trọng của tác phẩm *Eudemian Ethics*.

Những quan tâm của Kenny đối với triết học tinh thần luôn bao gồm tâm lý học đạo đức và được mở rộng một cách tự nhiên trong *The Ivory Tower* (1985) tập hợp một số tiểu luận của ông về triết lý pháp luật và những suy tưởng về chiến tranh. Ông cũng góp phần đáng kể vào cuộc tranh luận về ý chí tự do thông qua một cuộc phân tích tỉ mỉ những khái niệm “quyền lực”, “ý hướng” và “ý chí”. Mặc dầu hoài nghi về chân lý của thuyết tất định chặt chẽ, ông đã biện luận, chống lại thuyết tương thích (compatibilism), rằng một vài hình thức của thuyết tất định là không nhất quán với sự qui thuộc về ý chí tự do (some forms of determinism are inconsistent with the attribution of free will).

Kenny đã viết nhiều về triết lý tôn giáo. Trong *Faith and Reason* (1983) ông đề xướng tính thuần lý như là đức tính trí thức của “niềm tin đúng đắn” (right belief), là “trung đạo” giữa hai tật xấu là tính cả tin và thói hoài nghi tất cả. Ông đã quan tâm sâu sát đến những luận chứng của thần học tự nhiên nhưng công nhận rằng mình có vẻ là người hoài nghi dưới tia nhìn của người hữu thần. Quyển *The Five Ways* (1969) là một khảo sát đầy cảm tình những luận chứng biện minh hiện hữu của Thượng đế do Thánh Thomas đề xướng, nhưng tất cả đều bị phát hiện là rạn nứt nghiêm trọng. Trong *The God of the Philosophers* (1979) Kenny biện luận rằng có mâu thuẫn trong ý niệm về một Thượng đế sở hữu đủ mọi phẩm chất ưu việt cổ truyền và, trong khi thấy trước mọi sự (kể cả mọi tội lỗi) nhưng lại không là tác giả của bất kì cái nào trong chúng.

Nguồn: Thư tín; Anthony Kenny (1986) *A Path from Rome*, Oxford: OUP; PI; WW 1993.

STUART BROWN

Kook, Abraham Isaak (Rav Kook)

Do thái, từ Latvia di cư đến Palestine thời tiền ủy trị (pre-mandate Palestine). s: 08-09-1865, Griva, Latvia. m: 01-09-1935, Jerusalem. Ph.t: Giáo sĩ Do thái, triết gia, nhà huyền học, nhà thơ. Q.t: Huyền học Do thái giáo, chủ nghĩa Darwin, chủ nghĩa thế tục (secularism). G.d: 1880-8, Các chủng viện Do thái giáo ở Lithuania. A.h: Giáo sĩ Loewe, Chưởng giáo ở Prague, Chính thống giáo Do thái, chủ nghĩa Phục quốc Do thái (Zionism), chủ nghĩa không tưởng xã hội và chủ nghĩa hiện sinh. N.c: 1888-95, Giáo sĩ, Zoimel, Lithuania; 1895-1904, Boisk, Lithuania; 1917-18, London; 1904-19, Chưởng giáo, Jaffa, Palestine; 1921-35, Đệ nhất Chưởng giáo, Jerusalem; Đệ nhất Chưởng giáo Ashkenazi xứ Palestine thời uỷ trị (mandated Palestine).

Ấn phẩm chính bản:

(1920) *Ha-Mahashavah ha-Yisre'elit* (Tư tưởng Israel) , Jerusalem.

(1941) Hazon Hageulat (Khái tượng Cứu chuộc), Jerusalem: Agudah Lehotzoat Sifre Harayat Kook.

(1888-1919) Igrot Harayah (Thư từ của Giáo sĩ Abraham), 3 quyển, Jerusalem: Agudah Lehotzoat Sifre Harayat Kook.

(1971) Midot Harayah (Những nguyên lí đạo đức), Jerusalem: Mosad Harav Kook.

(1938/50) Orot Hakodesh (Ánh sáng thánh thiện) 3 quyển, Jerusalem: Agudah Lehotzoat Sifre Harayat Kook.

(1925) Orot Hateshuvah (Ánh sáng của ăn năn), Yeshivot Bnei Akiwa.

(1925) Orot (Ánh sáng), Jerusalem: Degel Yerushalayim.

Văn bản nhị đẳng:

Agus, Jacob B. (1946) Banner of Jerusalem (Ngọn cờ Jerusalem), New York.

Agus, Jacob B. (1963) Rabbi Kook, đăng trong Great Jewish Thinkers of the Twentieth Century, Mass: Bnai Brith.

Bergman, Samuel H.(1961) Faith and Reason: An Introduction to Modern Jewish Thought (Tín ngưỡng và Lí trí: Nhập môn tư tưởng Do thái hiện đại), A.Jospé dịch, Washington, DC: Bnai Brith.

Bokser Ben Zion (1978) Abraham Isaac Kook, London: SPCK.

Buber, Martin (1952) Israel and Palestine, London: East and West Library.

Epstein, I. (1951) Abraham Yizhak Hacohen Kook: His Life and Times (A. Y. H. Kook: Cuộc đời và thời đại).

Fridman, M. (1988) Stories from the Life of Rav Kook (Những câu chuyện từ cuộc đời của Giáo sĩ Kook), New York: Woodmere, Beit-Shamai.

Green, A. (1989) Jewish Spirituality II (Tâm linh Do thái II).

Hertzberg, Arthur (1959) The Zionist Idea (Ý tưởng phục hưng Do thái), New York: Doubleday & Herzl.

Rosenstreich, Nathan (1968) Jewish Philosophy in Modern Times (Triết học Do thái trong thời hiện đại) New York: Holt, Rinehart & Winston.

Kook phấn đấu hoà giải Do thái giáo chính thống với những khát vọng khoa học thế tục và những khát vọng sắc tộc Do thái thông qua một hỗn dung huyền nhiệm(a mystic fusion). Ông là duy nhất trong số những nhà tư tưởng Do thái truyền thống khi xem xét những lí thuyết tiến hoá Darwin và chủ nghĩa Phục hưng Do thái thế tục (secular Zionism) như là những cơ hội cho một cuộc trở về với Thượng đế và tin tưởng vào tiến hoá tất yếu hướng về chí thiện của nhân loại. Ông biện luận, chống lại Bergson, rằng tiến hoá có mục tiêu và định hướng. Cũng giống như ông cố gắng lôi kéo những nông trang viên thế tục (secular kibbutzniks) đến với tôn giáo, ông cũng khuyến khích bộ phận Chính thống thẩm nhuần kiến thức thế tục và hiện đại hoá cách tiếp cận của họ. Nhằm mục đích đó, trong tư cách Trưởng giáo ở Palestine dưới Quyền Ủy

tri của Anh quốc ông tu chính những luật lệ Do thái giáo nào gây khó khăn cho thành phần đa số của cộng đồng. Từ căn cứ trên truyền thống giáo sĩ Do thái, cũng như trên những mô hình hiện đại hơn, ông biện luận rằng không nên có sự lưỡng phân giữa cái thiêng liêng và cái phàm tục. Ông chủ trương rằng tính tâm linh thuần túy là một hậu quả tất yếu của tâm thức cộng đồng Do thái hải ngoại, có thể được thay đổi một khi đời sống Do thái được bình thường hoá ở Israel, quê nhà đích thực. Ngày nay Kook có ý nghĩa đặc biệt vì cuộc tấn công của ông vào việc nghiên cứu khoa học vì khoa học, tách rời khỏi những nhận định đạo đức. Về phương diện chính trị, ông biện hộ cho sự hoà hợp giữa các tín đồ Do thái giáo, Hồi giáo và Cơ đốc giáo, một quan điểm không phải lúc nào cũng được các môn đệ ông lưu tâm. Ảnh hưởng của Kook có thể được đánh giá bởi số lượng những tác phẩm của ông được tái bản nhiều lần ở Israel và sự tăng trưởng trong những đánh giá phê bình vào cuối thế kỉ hai mươi.

Nguồn: EncJud; Schoeps; NUC.

IRENE LANCASTER

Koyré, Alexandre André

Pháp. s: 1882, Taganrog, Nga. m: 1964, Paris. Ph.t: Sử gia khoa học, sử gia triết học hiện đại. G.d: Nhập tịch Pháp và học tại Göttingen với Edmund Husserl rồi tại Paris với Léon Brunschvicg. N.c: Giữ nhiều nhiệm chức về triết học, kể cả Giáo sư ở École Pratique des Hautes Études ở Paris và Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Princeton.

Ấn phẩm chính bản:

(1922) Essai sur l'idée de Dieu et les preuves de son existence chez Descartes (Khảo luận ý tưởng về Thượng đế và những bằng chứng về sự hiện hữu của Ngài nơi Descartes), Paris: Leroux.

(1929) La philosophie de Jacob Boehme, Paris: Vrin

(1938) Trois leçons sur Descartes (Ba bài giảng về Descartes), Le Caire: Imprimerie Nationale.

(1939) A l'aube de la science classique (Buổi bình minh của khoa học cổ điển), Paris: Hermann.

(1939) Études Galiléennes (Nghiên cứu về Galilée), Paris : Hermann.

(1944) Entretiens sur Descartes (Đàm đạo về Descartes), Paris: Hermann.

(1945) Introduction à la lecture de Platon (Dẫn luận phép đọc Platon), Paris: Brentano.

(1950) Études sur l'histoire de la pensée philosophique en Russie (Nghiên cứu lịch sử tư tưởng triết học Nga), Paris: Vrin.

(1957) From Closed World to Infinite Universe (Từ thế giới khép kín đến vũ trụ không cùng), Baltimore: Johns Hopkins Univ. Press.

(1961) La Révolution astronomique (Cuộc Cách mạng thiên văn học), Paris: Hermann.

(1986) De la mystique à la science (Từ huyền nhiệm đến khoa học), Paris: École des Hautes Études.

Cùng với Étienne Gilson và Henri Gouhier, Koyré có mặt ở tiền tuyến của phong trào hồi sinh sự quan tâm đối với tư tưởng Descartes tại Pháp trong nửa đầu thế kỷ hai mươi. Koyré chủ trương rằng không thể hiểu trước tác của bất kì triết gia nào mà lại không có một kiến thức về bối cảnh trí thức của thời đại đó. Trong hai thế kỷ mười sáu và mười bảy tư tưởng triết học và khoa học, kể cả của Descartes, đều đan xen với nhau đến độ những tiến bộ ở lãnh vực này sẽ là không thể hiểu được nếu không có vài hiểu biết về tiến bộ ở lãnh vực khác. Như là bối cảnh cho các tác phẩm triết học của Descartes, thế giới quan Aristote và kinh viện đã bị lay đổ niềm tin (The Aristotelian and scholastic worldview had been discredited), và nhân loại, thay vì có chỗ đứng được ấn định trong đồ bản vạn vật (the scheme of things), lại cảm thấy hoang mang và bơ vơ, lạc loài trong một thế giới xa lạ và đầy bất trắc. Trong triết học Pháp thế kỷ mười sáu có một tuyến hoài nghi chủ nghĩa sâu rộng và diên tri, được diễn hình hoá nơi quan điểm triết học của Montaigne. Những cách nhìn của Descartes có thể xem như là một đáp ứng đối với bầu khí trí thức hoang mang bất trắc của thời ấy. Cách ông phân li hoàn toàn hai cảnh giới tinh thần và vật chất bảo đảm cho việc chấp nhận một lí thuyết nhân quả có tính cơ giới, chứ không có tính viễn đích luận (a mechanistic, not a teleological, theory of causation) và cách xử lí kiểu toán học thế giới vật lí (the mathematical treatment of the physical world).

Trong cuộc thám cứu lịch sử khoa học của Koyré có thể tìm thấy một quan điểm- mà hiện nay đã trở thành thông thường- đó là một cách tiếp cận thuần chủ nghiệm đối với khoa học là bất khả (a pure empiricist approach to science is impossible). Sự kiện quan điểm này hiện nay đang được chấp nhận rộng rãi là nhờ vào, ít nhất cũng là một phần, trước tác của Koyré. Trong quyển *Études Galiléennes* (1939) ông biện luận rằng lí thuyết đi trước kinh nghiệm trong tư tưởng Galileo. Một cách tổng quát hơn, lập trường của Koyré là các nhà khoa học, trong khi tra vấn thiên nhiên, phải đã sẵn sàng quyết định về cái khung lí thuyết mà họ trông chờ sẽ có thể đặt những câu trả lời vào đó. Koyré đã mang lại những nguồn khoa học nhất đẳng mà trước đó thường vốn không dễ truy cập đối với độc giả.

KATHRYN PLANT

L

Laberthonnière, Marie Paul Lucien

Pháp. s: 05-10-1860, Chazelet, Indre, Pháp. m: 06-10-1932, Paris. Ph.t: Nhà thần học triết lí. Q.t: Hộ giáo học (apologetics), triết lí giáo dục. G.d: Đại chủng viện Vương cung thánh đường Bourges, Đại học Sorbonne. A.h: Pascal, Malebranche, Maine de Biran, Émile Boutroux, Maurice Blondel. N.c: Giảng dạy tại Massillon và Juilly từ 1887 cho đến khi nghỉ hưu.

Ấn phẩm chính bản:

(1903) Essais de philosophie religieuse (Các tiểu luận về triết lí tôn giáo), Paris: Lethielleux.

(1904) Le Réalisme chrétien et l'idéalisme grec (Chủ nghĩa hiện thực Cơ đốc giáo và chủ nghĩa duy tâm Hy Lạp), Paris: Lethielleux.

(1905-13) Annales de philosophie chrétienne (Niên giám triết học Cơ đốc giáo), Paris: Bloud.

(1913) Théorie de l'éducation (Lí thuyết giáo dục), Paris: Vrin.

(1935) Études sur Descartes (Nghiên cứu về Descartes), Paris: Vrin.

(1937) Étude de philosophie chrétienne et premiers écrits philosophiques (Khảo luận triết lí Cơ đốc giáo và các bản văn triết học đầu tiên), Paris: Vrin.

(1942) Esquisse d'une philosophie personnaliste(Phác thảo một triết học nhân vị), Paris: Vrin.

(1945) Pangermanisme et christianisme (Chủ nghĩa Đại Đức và Cơ đốc giáo), Paris: Vrin.

(1947) Sicut Ministrator ou Critique de la notion de souveraineté de la loi (Phê phán khái niệm quyền tối thượng của luật pháp), Paris: Vrin.

(1948) Critique de laïcisme ou comment se pose le problème de Dieu (Phê bình chủ trương thế tục hoá hay vấn đề Thượng đế được đặt ra như thế nào), Paris: Vrin.

(1955) La notion chrétienne de l'autorité (Khái niệm Cơ đốc giáo về thế giá), Paris: Vrin.

(1961) Correspondance philosophique (Thư tín triết học- trao đổi với Maurice Blondel), Paris: Seuil.

(1961) Les Fruits de l'esprit (Những hoa trái của tinh thần), Paris: Montaigne.

(1975) Laberthonnière et ses amis (Laberthonnière và bạn bè), Paris: Beauchesne.

(1983) Le Dossier Laberthonnière (Hồ sơ Laberthonnière), Paris: Beauchesne.

Văn bản nhị đẳng:

Beillevert, P. (1973) Laberthonnière, l'homme et l'oeuvre. Textes et communications (Laberthonnière, con người và tác phẩm. Các bản văn và giao tiếp), Paris: Beauchesne.

Bréhier, É. Descartes d'après le Père Laberthonnière (Descartes theo Linh mục

Laberthonnière), *Revue de Métaphysique et de Morale* 42: 533-47.

Castelli, E. (1927) *Laberthonnière*, Milan: Athena.

Eastwood, D.M. (1936) *The Revival of Pascal* (Cuộc hồi sinh của Pascal), Oxford: Clarendon.

Gelinas, J.P. (1959) *La Restauration du Thomisme* (Cuộc phục hưng chủ nghĩa Thomas), Washington: Catholic University of America Press.

Hendecourt, M.M. (1947) *Personne et Liberté: Essai sur la philosophie du Père Laberthonnière* (Nhân vị và tự do: Khảo về triết học của Linh mục Laberthonnière), Paris: Vrin.

Hendecourt, M.M. (1961) *Laberthonnière*, *Revue de Métaphysique et de Morale* 63.

Pazzaaglia, L. (1973) *Educazione Religiosa e Libertà umana* (Giáo dục tôn giáo và tự do con người), Bologna: Il Mulino.

Testore, C. (1951) *Enciclopedia Cattolica*, Città del Vaticano, Ente per l'Enciclopedia Cattolica e per il Libro Cattolico (Bách khoa thư Công giáo, Tòa thánh Vatican).

Vidler, A.R. (1970) *A Variety of Catholic Modernists* (Một số nhà hiện đại Công giáo), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Virgoulay, R. (1980) *Blondel et le modernisme* (Blondel và chủ nghĩa hiện đại), Paris: Cerf.

Laberthonnière lúc đầu xuất hiện như một đồng minh của Blondel với sự nhấn mạnh tương tự vào hành động thực tiễn và vào sự ưu tiên của ý chí trên trí tuệ. và khi Blondel mua bản quyền tạp chí *Annales de Philosophie Chrétienne* vào năm 1905 thì ông trở thành chủ biên của tờ tạp san này. Ông gọi lập trường của mình là “chủ nghĩa giáo điều đạo đức” (*dogmatisme moral*), hàm ý rằng những nền tảng của niềm tin, dầu là niềm tin tôn giáo hay gì gì khác, xét cho cùng, đều mang tính đạo đức. Kiên quyết chống lại chủ nghĩa kinh viện và chủ nghĩa thực chứng bất kì dưới hình thức nào, ông cũng chống lại mọi cách tiếp cận quyền uy đối với niềm tin và do vậy, không có gì ngạc nhiên khi ông trở thành nạn nhân của những cuộc thanh lọc trong cuộc khủng hoảng hiện đại Công giáo, thoát khỏi việc bị rút phép thông công, nhưng bị cấm xuất bản kể từ 1913 cho đến hết phần còn lại của đời ông. Về tri thức luận hệ thống của ông là một kiểu chủ nghĩa dụng hành tự cho rằng tránh được chủ nghĩa tương đối bằng cách bao hàm cả việc tự phê phán của chủ thể tri thức. Về siêu hình học, Laberthonnière chia sẻ với Berkeley và Leibniz quan điểm rằng chỉ những hữu thể chủ động hay là những tinh thần mới có khả năng là các thực thể, mặc dầu ông nhìn hiện hữu của chúng trong sự tùy thuộc hỗ tương của những hữu thể này và với Thượng đế.. Kiên quyết chống lại điều mà ông nhìn như là những sự trừu tượng hoá của chủ nghĩa duy tâm Hy lạp, Laberthonnière chỉ chấp nhận những cá nhân, mà mỗi cá nhân đều tuyệt đối duy nhất, tính duy nhất của họ được Thượng đế bảo đảm. Phủ nhận rằng bất kì sự chứng minh hay danh mục nào của các sự kiện, dầu là lôgích, khoa học hay lịch sử có thể bao giờ mang lại chút gì cho lòng tin, Laberthonnière dường như đã phát triển hệ thống của mình như một tường trình về cuộc nhân sinh trong đó niềm tin có thể được dành cho một chỗ đứng chính đáng.. Về cuối đời ông bất đồng với điều mà ông nhìn như là sự thoả hiệp của Blondel với chủ nghĩa kinh viện.

Nguồn: Edwards; M.T.Perrin (1980) *La Jeunesse de Laberthonnière*, Paris: Beauchesne.

R.N.D. MARTIN

Lachance, Louis

Canada. s: 18-02-1899, Saint-Joachim-de-Monmorency, Québec. m: 28-10-1963, Montréal.
Ph.t: Nhà tư tưởng Thomist, triết gia lịch sử, triết gia ngôn ngữ. Q.t: Luật pháp, chính trị. G.d: Tiểu chủng viện Québec 1912-20; Trường Cao đẳng Thần học và Triết học Dominican, Ottawa, 1921-4 và Đại học Montréal, 1925-7. N.c: Sau nhiều năm dạy học và nghiên cứu ở Rome, ông quay về Trường Cao đẳng Dominican, Ottawa làm Giáo sư Triết học năm 1931; năm 1936 ông được bổ nhiệm Giáo sư tiếng Latinh tại Đại học Angelicum, Rome, nhưng không thích lắm nên năm 1938 ông lại quay về Ottawa; năm 1939 ông chuyển đến Đại chủng viện Sherbrooke và năm 1943 trở thành Giáo sư Triết học Đạo đức và Xã hội tại Đại học Montréal cho đến khi mất; từ 1960 trở đi ông đảm nhiệm Khoa trưởng Phân khoa Triết học.

Ấn phẩm chính bản:

(1933) *Le Concept du droit selon Aristote et Saint Thomas* (Khái niệm pháp luật theo Aristote và theo Thánh Thomas), Montréal: Éditions Albert Levesque; tái bản, Ottawa: Les Éditions du Lévrier, 1948.

(1936) *Nationalisme et Religion* (Chủ nghĩa quốc gia và Tôn giáo), Ottawa: Collège Dominicaine.

(1939) *L'Humanisme politique de Saint Thomas; individu et état* (Chủ nghĩa nhân bản chính trị của Thánh Thomas; cá nhân và nhà nước), Paris: Recueil Sirey.

(1943) *Philosophie du langage* (Triết học ngôn ngữ), Ottawa: Éditions du Lévrier.

(1950) *L'Être et ses propriétés* (Hữu thể và các đặc tính), Montréal: Éditions du Lévrier.

(1959) *Le Droit et les droits de l'homme* (Pháp quyền và những quyền con người), Paris: Presses Universitaires de France.

Văn bản nhị đẳng:

Armour, Leslie (1981) *The Idea of Canada and the Crisis of Community* (Ý tưởng của Canada và cuộc khủng hoảng của cộng đồng), Ottawa: Steel Rail.

Dictionnaire des oeuvres littéraires du Québec (Từ điển tác phẩm văn học Québec), Montréal: Fides, 1982.

Papillon, Antonin (1963) *Notice nécrologique*(Tử vong lục), Montréal: Couvent Albert Le Grand.

Những quan tâm chính của Lachance luôn luôn hướng về pháp luật và chính trị, mặc dầu trước tác của ông trải rộng một cách tự nhiên đến triết lí chính trị và triết lí lịch sử. Do cách nhìn cơ bản của ông, những vấn đề này lôi kéo ông, một cách không tránh khỏi, vào những vấn đề siêu hình học và triết học ngôn ngữ. Mặc dầu là một nhà tư tưởng Thomist kiên định, Lachance đưa lí thuyết kinh viện vào cơ sở mới trong triết lí lịch sử và triết lí ngôn ngữ. Ông được biết đến nhiều nhất như một triết gia ngôn ngữ.

Những ý tưởng coi pháp luật và chính trị như là các hoạt động có thể được xử lí trên cơ sở của lí tính luôn luôn đứng ở tuyến đầu trong trước tác của ông. Ông không bị ảnh hưởng nhiều lắm bởi những thuyết Thomas mới đang nở rộ trong khi ông viết, cho bằng đến những biến cố và những trào lưu tư tưởng đang diễn ra ở Québec quê hương ông, và nhất là bởi nhu cầu cung cấp một giải pháp khả hoán hợp lí cho chủ nghĩa dân tộc đầy khích động của Lionel Groulx.

Le Droit et les droits de l'homme (1959) cung hiến một biện minh xã hội cho những quyền cá

nhân của con người, biện luận rằng chúng chỉ có thể hiểu được trong khung cảnh cộng đồng. Trước tác của Lachance về Thánh Thomas có khuynh hướng phô bày Thánh Thomas như một nhà nhân bản, người đã đem lại một cơ sở vững chắc cho lý thuyết dân chủ. Nationalisme et Religion (1936) phát triển những luận chứng cho một chủ nghĩa dân tộc có mức độ và thuần lý hoàn toàn khác với ý thức hệ của Lionel Groulx vốn đã kích động nhiều nhà tư tưởng – và vẫn còn kích động một số người- ở Québec. Quêen Philosophie du langage (1943) thăm dò những cội nguồn xã hội của ngôn ngữ và tầm quan trọng của nó trong chính trị.

LESLIE ARMOUR

Lavelle, Louis

Pháp. s: 1883, Saint- Martin-Le-Villereal. m: 1951, Paris. Ph.t: Triết gia tinh thần, triết gia hiện sinh. A.h: Henri Bergson, Maurice Blondel và Octave Hamelin. N.c: Dạy Triết học, Đại học Sorbonne và Collège de France; 1934, đồng sáng lập và đồng chủ biên với René Le Senne từng thư La Philosophie de l'Esprit.

Ấn phẩm chính bản:

(1928) De l'Être (Về hữu thể), Paris: Alcan.

(1933) La Conscience de soi (Ý thức tự ngã), Paris: Grasset.

(1934) La Présence totale (Hiện diện toàn thể), Paris: Aubier.

(1936) Le Moi et son destin (Bản ngã và số mệnh của nó), Paris: Aubier.

(1940) Le Mal et la souffrance (Cái ác và nỗi đau khổ), Paris: Plon.

(1945) Du Temps et de l'éternité (Về thời gian và vĩnh cửu), Paris: Aubier.

(1946) La Dialectique de l'éternel présent (Biện chứng của hiện tại vĩnh hằng), Paris: Aubier.

Văn bản nhị đẳng:

Smith, C.(1964) Contemporary French Philosophy (Triết học Pháp hiện đại), London: Methuen.

Lập trường triết lý của Lavelle có thể được gói gọn trong câu” tham thông vào hữu thể” (participation à l'être / participation in being). Các tự ngã bất toàn và bất xứng hợp của chúng ta, theo Lavelle, chịu sự ràng buộc bởi cả siêu việt giới của toàn thể hữu thể (the transcendental realm of the totality of being) và bởi thế giới bên ngoài gồm những đối tượng vật lý và những con người hữu hạn khác. Chúng ta thâm nhập vào cảnh giới vạn hữu đó khi chúng ta trở thành những người khởi phát các hành vi qua đó chúng ta tham thông vào hữu thể. Đối với Lavelle, tồn tại là hành động (être, c'est agir / to be is to act).

Mọi hành động của chúng ta đều có hai phương diện, trước tiên là tính nội tại, hay là ý thức rằng hữu thể của chúng ta là thành phần của toàn thể hữu thể. Hiện hữu của những tự ngã bất toàn của chúng ta tiền giả định rằng phải có một tuyệt đối thể, hay Thượng đế, mà chúng ta và những hành vi của chúng ta phụ thuộc vào và tuyệt đối thể ấy là hiện thể thuần túy (actus purus / pure act). Thông qua hành vi chúng ta tự giới thiệu với tuyệt đối thể. Toàn bộ hữu thể không tĩnh chỉ mà luôn năng động và năng lượng sáng tạo hiện sinh trong chính các hành động của chúng ta được phái sinh từ nguồn năng động bất tuyệt này.

Phương diện kia nơi các hành vi chúng ta là tính ngoại tại của chúng được nhập thể vào các đối tượng vật lí. Những đối tượng đó không phụ thuộc vào đầu óc chúng ta nhưng chúng ta làm nảy sinh ra chúng thông qua những hành vi của chúng ta như là những thực thể mà chúng ta ý thức. Một khi phát sinh ra, thể giới vật lí như vậy tạo thành giới hạn cho những tự ngã bất toàn của chúng ta. Việc tập trung chú ý vào thể giới bên ngoài hay bất kì thành phần cấu tạo nào của nó đều là cách gây xao lãng, xoay chuyển sự chú ý của chúng ta khỏi nội tại tính tâm linh nơi bản thể chúng ta (the spiritual inwardness of our being).

Lavelle bác bỏ quan điểm của những nhà hiện sinh khuyến khích sự phân tán hiện hữu con người và cuộc tìm kiếm bất tận những hành vi mới trong cuộc theo đuổi quá trình tự đích thực hoá (the pursuit of self-authentication). Theo lời của một nhà bình luận, “Lavelle phê bình quan niệm về một hiện hữu hoàn toàn sáng tạo để lại đằng sau những hành vi của nó ngổn ngang những mảnh vỡ gồm toàn là những thứ phó phẩm bị phế bỏ của một cuộc sống đích thực” (Smith, C. Contemporary French Philosophy, p.50). Thay vì thế, Lavelle chủ trương rằng , bằng sự dẫn thân liên tục vào hành động chúng ta có thể làm phong phú hữu thể tâm linh của chúng ta.

Đối với Lavelle, hành động là tự do (to act is to be free). Tuyệt đối thể, một hiện thể thuần túy, thì hoàn toàn tự do, trong khi chúng ta chỉ tự do một cách hạn chế. Những hành vi của chúng ta thì hợp lí và có tính phản tư, ngược lại với tính thụ động và hạn chế của bản năng chúng ta, và chúng ta trở nên con người một cách đầy đủ hơn và tự do một cách đầy đủ hơn bằng cách giảm qui tính ngẫu phát của bản năng vào lợi ích của phản tư (We become more fully human and more fully free by reducing the spontaneity of the instinct to the benefit of reflection). Lí tưởng mà chúng ta phấn đấu hướng đến, mà đó cũng là thể tính của chúng ta, là một mối cảm thông bằng hữu đặt nền tảng trên tính thuần lí (The ideal towards we strive and which is our essence is a communion of fellowship founded on rationality).

KATHRYN PLANT

Le Roy, Édouard Louis Emmanuel Julien

Pháp. s: 18-06-1870, Paris. m: 09-11-1954, Paris. Ph.t: Nhà toán học, triết gia Công giáo Pháp. Q.t: Triết lí khoa học, triết lí tôn giáo. G.d: École Normale Supérieure, Tiến sĩ 1898. A.h: Henri Bergson, Teilhard de Chardin, Henri Poincaré. N.c: Phụ giảng cho Henri Bergson tại Collège de France, 1914-20; từ 1921-42, kế nhiệm Bergson làm Giáo sư tại Collège de France; Hàn lâm viện khoa học đạo đức và chính trị từ 1919; Hàn lâm viện Pháp từ 1945 (kế nhiệm Bergson).

Ấn phẩm chính bản:

(1894) [với G. Vincent] Sur la méthode mathématique (Về phương pháp toán học), Revue de Métaphysique et de Morale 2: 505-39, 676-708.

(1896) [với G. Vincent] Sur l'idée de nombre (Về ý niệm con số), Revue de Métaphysique et de Morale 4: 738-55.

(1899-1900) Science et Philosophie (Khoa học và triết học), Revue de Métaphysique et de Morale 7: 275-425, 503-62, 708-31; 8: 37-72.

(1900) Réponses aux objections (Trả lời các phản biện), Revue de Métaphysique et de Morale 8: 223-33.

(1901) Un Positivisme nouveau (Một chủ nghĩa thực chứng mới), Revue de Métaphysique et de Morale 9: 138-53.

(1901) Réponses aux objections (Trả lời các phản biện), Revue de Métaphysique et de Morale 9: 292-327, 407-32.

(1905) Sur la logique de l'invention (Về lôgích của phát minh), Revue de Métaphysique et de Morale 12: 193-223.

(1906) Dogme et critique (Giáo điều và phê phán), paris: Bloud.

(1907) Comment se pose le problème de Dieu (Đặt vấn đề Thượng đế như thế nào?), Revue de Métaphysique et de Morale 15: 129-70, 470-513.

(1908) Philosophie en France (Triết học tại Pháp), Philosophical Review 17: 306-15.

(1912) Une Philosophie nouvelle, Henri Bergson (Một triết học mới: Henri Bergson), Paris: Alcan.

(1927) L'Exigence idéaliste et le fait de l'évolution (Yêu cầu duy tâm và sự kiện tiến hoá), Paris: Boivin.

(1929) Le Problème de Dieu(Vấn đề Thượng đế), Paris: L'Artisan du Livre.

(1929-30) La Pensée intuitive (Tư tưởng trực quan), Paris: Boivin.

(1929) Les Origines humaines et le Fait de l' Intelligence (Những nguồn gốc nhân loại và sự kiện trí thông minh), Paris: Boivin.

(1935) Ce que la microphysique apporte ou suggère à la philosophie (Những gì vi vật lí mang lại hay gợi ý cho triết học), Revue de Métaphysique et de Morale 45: 151-84, 319-55.

(1944) Introduction à l'étude du problème religieux (Nhập môn nghiên cứu vấn đề tôn giáo), Paris; Monflon.

(1947) [với mấy người khác] Bergson et Bergsonisme, Paris : Beauchesne.

(1949) Henri Poincaré et la critique des sciences (Henri Poincaré và sự phê phán khoa học), Revue de Deux Mondes 3: 397-412.

(1956-8) Essai d'une philosophie première (Khảo luận về một triết học đệ nhất), Paris: Presses Universitaires de France.

(1960) La Pensée mathématique pure (Tư tưởng toán học thuần túy), Paris: Presses Universitaires de France.

Văn bản nhị đẳng:

Balthasar, N. (1931) Le Problème de Dieu d'après M. Édouard Le Roy (Vấn đề Thượng đế theo ông Édouard Le Roy), Revue Neo-Scholastique 39: 340-59.

Brunschvicg, L. La Philosophie nouvelle et l'intellectualisme (Triết học mới và chủ nghĩa duy trí), Revue de Métaphysique et de Morale 60: 433-78.

Couturat, L.(1900) Contre le nominalisme de M.Le Roy (Chống lại chủ nghĩa duy danh của ông Le Roy), Revue de Métaphysique et de Morale 8: 87-93.

- Gagnebin, S. (1912) *La Philosophie de l'Intuition* (Triết học trực quan), ST Blaise: Foyer Solidariste.
- Jolivet, R. (1931) *À la recherche de Dieu* (Đi tìm Thượng đế), Paris: Beauchesne.
- Jolivet, R. (1931) *Essai sur le Bergsonisme* 9 Khảo luận chủ nghĩa Bergson), Paris; E. Vitte.
- Landormy, P. (1901) *Remarques sur la philosophie nouvelle* (Ghi chú về triết học mới), *Revue de Métaphysique et de Morale* (; 479-86.
- Ménégoz, F. (1931) *Réflexions sur le problème de Dieu* (Những suy tư về vấn đề Thượng đế), Paris: Alcan.
- Perrin, M.T. [xuất bản, 1975] *Laberthonnière et ses amis* (Laberthonnière và các bạn ông), Paris: Beauchesne.
- Poincaré, H. (1906) *La Valeur de la science* (Giá trị của khoa học), Paris: Flammarion.
- Smith, C. (1967) *Le Roy: Édouard* trong *Encyclopedia of Philosophy*, New York: Macmillan.
- Vidler, A.R.(1965) *Twentieth Century Defenders of the Faith* (Những người bảo vệ niềm tin trong thế kỉ hai mươi), London: SCM Press.
- Vidler, A.R.(1970) *A Variety of Catholic Modernists* (Tập bút về các nhà hiện đại Công giáo), Cambridge: Cambridge Univ. Press.
- Weber, L. (1932) *Une philosophie de l'invention* (Một triết lí về phát minh), *Revue de Métaphysique et de Morale* 39: 59-86, 253-73.

Nguyên được đào tạo như một nhà toán học, những hứng thú triết lí của Le Roy tìm được sự biểu đạt lúc đầu vào khoảng giữa thập niên 1890s. Sau một số bài báo về triết lí toán học viết chung với G. Vicent, ông nổi lên như một người bảo vệ cho triết học mới chống thực chứng của Henri Bergson vào cuối thập niên này, làm phát sinh sự phê phán quyết liệt từ Louis Couturat. Thoạt đầu, quan tâm của ông là khẳng định những quyền của lương thức thông thường và của trực quan song song với lí luận khoa học(theo một cách hơi giống với một số quan điểm của Duhem) và đồng thời phát triển một quan điểm dụng hành và chống duy trí về kiến thức, chủ trương kiến thức phải tùy thuộc vào đời sống, những nước đi được khích lệ bởi phong trào phê phán khoa học của thời đại. Vận dụng vào thần học cũng như vào khoa học, những quan điểm như thế dẫn đến sự phủ nhận siêu việt thể trong tín lí Công giáo, và lôi cuốn sự phê phán từ những người Công giáo cũng dữ dội không kém sự phê phán từ những nhà thực chứng. Tác phẩm của ông chẳng mấy chốc mà bị liệt vào Danh mục cấm. Trong những tác phẩm về sau, ông càng phát triển khía cạnh tiến hoá huyền nhiệm của triết học Bergson với hương vị phiếm thần, giải thích “ đời sống” bằng những từ ngữ duy linh cũng như tinh thần và vật chất. Theo ý ông tâm linh (the spiritual) là cái gì phân biệt đời sống con người khỏi loài vật. Phần này trong triết học của ông gắn kết mật thiết với triết học của Pierre Teilhard de Chardin, bạn tâm giao của ông. Người ta kể lại là ông từng nói rằng ông thường không thể xác định một ý tưởng nào đó là của mình hay của Teilhard.

Nguồn: DSB 8: 256b-258a; Mittelstrasse.

R.N.D. MARTIN

Le Senne, René

Pháp, s: 1882, Elbeuf, Normandie. m: 1954, Paris. Ph.t: Triết gia tinh thần, triết gia hiện sinh. G.d: École Normale Supérieure. A.h: Octave Hamelin và Maine de Biran. N.c: Đồng sáng lập và đồng chủ biên, với Louis Lavelle, từng thư La Philosophie de l'Esprit, được bổ nhiệm Giảng sư tại Lycée Louis-le-Grand và rồi, từ 1942, Giáo sư Triết học Đạo đức, Đại học Paris; 1948, được tuyển vào Hàn lâm viện các khoa học đạo đức và chính trị.

Ấn phẩm chính bản:

(1930) Le Devoir (Nhiệm vụ), Paris: Alcan.

(1930) Le Mensonge et le caractère (Sự dối trá và tính cách), Paris: Alcan.

(1934) Obstacle et valeur (Chướng ngại và giá trị), Paris: Aubier.

(1942) Traité de morale générale (Khảo luận đạo đức học tổng quát), Paris: PUF.

(1945) Traité de caractérologie (Khảo luận tính tình học), Paris: PUF.

(1955) La Découverte de Dieu (Khám phá Thượng đế), Paris: Aubier.

Văn bản nhị đẳng:

Paumen, J. (1949) Le Spiritualisme existentiel de René Le Senne (Chủ nghĩa tâm linh hiện sinh của René Le Senne), Paris: PUF.

Pirlot, J. (1954) Destinée et valeur: la philosophie de René Le Senne (Định mệnh và giá trị: Triết học của René Le Senne), Paris: Vrin.

Le Senne khai triển hệ thống triết học của ông đối lập lại những gì ông nhìn như là những ảnh hưởng mang tính chống siêu hình, thực chứng và tất định (the anti-metaphysical, positivist and determinist influences) mà ông cho là đang xâm lấn tư tưởng Pháp đương đại. Ông tự coi mình là đang làm việc trong truyền thống siêu hình học vốn đâm chồi nảy lộc từ Descartes và ông nghĩ rằng khía cạnh trọng yếu của “Cogito” (cái tôi suy tư) là ý chí, cái dẫn đến hành động.

Le Senne chủ trương rằng vị trí của con người trong cảnh giới của vạn hữu chịu sự ràng buộc của hai điều: cảnh giới của tuyệt đối thể hay Thượng đế mà chúng ta tùy thuộc và tham thông vào đó; và thực tại cụ thể của thế giới bên ngoài. Yếu tính của tự ngã, theo Le Senne, nằm trong ý thức về những hành động của chính chúng ta. Trong trạng thái tiền ý thức của chúng ta, có sự liên tục của một làn sóng tâm linh năng động, lan tràn, vốn phát sinh từ Thượng đế. Tự thức của chúng ta được thành tựu thông qua “chướng ngại-cơ năng” (organ-obstacle) của thực tại. Chướng ngại cơ năng này là công cụ của tự thức chúng ta, bởi nó phá vỡ và kết tinh dòng tâm linh vị phân (the undifferentiated spiritual flow) thành những hành vi xác định của ý chí, nhưng nó cũng hạn chế tự ngã bằng cách cung cấp cho chúng ta với sự công nhận rằng những hành vi xác định của ý chí là bị hạn chế. Trong chướng ngại chúng ta nhìn thấy ý chí thiêng liêng, ý chí ấy định hướng quá trình viên thành tự ngã của chúng ta.

Vì chủ yếu là những hữu thể tâm linh nên chúng ta luôn tìm kiếm giá trị, mà Le Senne đồng hoá với thiên ân (divine grace). Dòng tâm linh tiền ý thức của chúng ta lãnh hội giá trị trong một hình thái vị phân (undifferentiated form), nhưng khi làn sóng mạnh đột khởi lên vỡ tràn bờ những giới hạn của thực tại, giá trị kết tinh và trở thành xác định trong những giá trị đặc thù. Như vậy, “chướng ngại cơ năng”, thông qua sự đề kháng với ý chí chúng ta, mang tính công cụ hỗ trợ trong quá trình chúng ta ý thức về các giá trị. Chúng ta không ý thức về giá trị trong hình thái thuần túy của nó: chúng ta chỉ có thể ý thức về các giá trị trong hình thái không thuần túy và xác định của nó, nhưng những giá trị này là dấu chỉ của giá trị tuyệt đối mà chúng ta hằng

phần đầu để vươn đến.

Tương ứng với điều này, Le Senne chủ trương rằng tự ngã có hai phương diện. Có tự ngã riêng tư ý thức rằng Thượng đế là suối nguồn của hiện hữu chúng ta và của giá trị tuyệt đối, và là chủ thể của cảm thức về toàn thể nơi chúng ta trong sự thẩm định mỹ học hay đạo đức về một đối tượng hay tình huống. Trái lại, có tự ngã công cộng tập trung vào chi tiết cụ thể của đối tượng được tri giác. Đời sống của chúng ta trải qua dao động thường hằng này giữa hai phương diện của tự ngã.

Hệ thống triết học Le Senne cuối cùng lại mang tính chống cá nhân chủ nghĩa, bởi vì sự năng động tâm linh thuần túy của tự ngã sáp nhập vào tuyệt đối thể và không có đặc tính nào cho phép chúng ta phân biệt được một nhân vị này với nhân vị khác.

KATHRYN PLANT

Leibowitz, Yeshayahu Isaiah

Israel. s: 28-01-1903, Latvia. m: 18-08-1994, Jerusalem. Ph.t: Nhà khoa học, văn nhân, nhà giáo dục, triết gia tôn giáo và giáo luật Do thái. Q.t: Chủ nghĩa hiện sinh Do thái giáo, đạo đức học, khoa học, sử học, triết lý khoa học. G.d: 1919, Hoá học và Triết học, Đại học Berlin; Sinh hoá, Hàn lâm viện Kaiser Wilhelm; 1924, Y học và Hoá học, Cologne; 1934, Y học, Heidelberg; có các bằng Tiến sĩ Y khoa, Sinh hoá và Triết học. A.h: Bruno Kisch, phong trào Thanh niên Phục quốc Do thái, Maimonides và Kant, cũng như mối tương quan giữa giáo luật và triết học trong một Nhà nước Do thái. N.c: 1924, Giảng viên Hoá học, Đại học Cologne; 1953, Tổng biên tập, Encyclopaedia Hebraica, Jerusalem; 1961-73, Giáo sư Hoá học hữu cơ, Sinh hoá và Vật lý thần kinh, Đại học Hebrew, Jerusalem; 1973-94, các bài giảng về Maimonides và Kant và các bài giảng gây tranh cãi về triết lý chính trị của các chính quyền Israel.

Ấn phẩm chính bản:

(1946) Torah u-Mitzvot ba-Zman ha-Zeh (Một cách tiếp cận hiện đại đến kinh Torah và Mười Điều răn), Tel Aviv, 1953-4.

(1974) Yesodot ha-Beaiah ha-Psichofizit (Những nền tảng của vấn đề tâm-vật lý), Tel Aviv.

(1975) Yahadut, Am Yehudi u-Medinat Israel (Do thái giáo, dân Do thái và Nhà nước Israel), Tel Aviv; Schocken.

(1977) Sefer Yeshayahu Leibowitz (Quyển sách của Yeshayahu Leibowitz), Tel Aviv.

(1979) Sichot al Pirke Avot (Đàm luận về đạo đức học của các giáo phụ), Tel Aviv.

(1982) Emunah, Historiah ve-Arachim (Đức tin, Lịch sử và các giá trị), Jerusalem: Akademon.

(1983) Guf-va-Nefesh: ha-Baaiah ha-Psichofizit (Thân xác và linh hồn: Vấn đề tâm vật lý), Tel Aviv.

(1984) Emunato shel ha-Ramban (Đức tin của Maimonides), Tel Aviv: Gale-Tsahal, Misrad ha-Bitahon.

(1985) Sichot al Mada ve-Arachim(Đàm luận về khoa học và các giá trị), Tel Aviv.

(1985) Bein Mada le-Filosofia (Giữa khoa học và triết học), Jerusalem.

(1986) Sichot al-Shmone Prakim la-Rambam (Đàm luận về Maimonides), Jerusalem: Keter.

(1991) Am, Erets, Medinah (Dân chúng, Đất đai, Nhà nước), Jerusalem: Keter.

Văn bản nhị đẳng:

Bouganim, A. (1990) Le Juif Égaré (Người Do thái lạc loài), Paris: Declée de Brouwer.

Goldman, Eliezer [dịch và xuất bản, 1992] Judaism, Human Values and the Jewish State (Do thái giáo, các giá trị nhân văn và Nhà nước Do thái), Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

David Hartman (1993) Yeshayahu Leibowitz, trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century (Những người thông diễn Do thái giáo vào cuối thế kỉ hai mươi), Washington DC: Bnai Brith.

Leibowitz là người nổi tiếng nhất và cũng gây tranh cãi nhất trong tất cả các triết gia Do thái. Lập trường công khai của ông chống lại việc chiếm đóng những vùng với đa số dân Ả-rập sinh sống bắt nguồn từ cách thông diễn của ông về Giáo luật Do thái như là một phụng vụ thuần túy, vô cầu đối với Thượng đế. Tuy nhiên, cũng cùng lí do đó, ông nhìn Cơ đốc giáo như một hình thức dị giáo (paganism), và như là đối thủ, ngay cả là huỷ thể, của Do thái giáo. Ông chịu ảnh hưởng của Maimonides và Kant trong việc biện hộ cho sự phục tòng nghiêm ngặt Giáo luật và việc hạ thấp các định nghĩa văn hoá và sắc tộc của Do thái giáo. Ông phê bình quyết liệt bất kỳ liên minh nào giữa Do thái giáo chính thống và chủ nghĩa phục quốc Do thái thế tục (secular Zionism) trong Nhà nước Israel, yêu cầu tách biệt rõ ràng giữa hai thực thể, trong khi vẫn là một phần tử Zionist đầy nhiệt tình. Ông rất nổi tiếng trong cộng đồng Israel thế tục, thường xuyên diễn thuyết cho công chúng thánh giả đông đảo và trên những phương tiện truyền thông.

Nguồn: EncJud; Schoeps; điều văn, The Times, 24 Aug. 1994.

IRENE LANCASTER

Leighton, Joseph Alexander

Canada-Mỹ. s: 02-12-1870, Orangeville, Ontario. m: 17-06-1954, Worthington, Ohio. Ph.t: Nhà duy tâm nhân vị. Q.t: Siêu hình học, lí thuyết giá trị, triết học về con người. G.d: Trinity College, Toronto rồi Đại học Cornell, PhD 1894; còn theo học tại một Chứng viện Thần học Anh giáo và trong hai năm 1896-7 sang Đức du học tại Berlin, Tübingen và Erlangen. N.c: Dạy tại Hobart College ở New York Thượng, 1897-1910; Giáo sư và Chủ nhiệm Khoa Triết, Đại học Quốc gia Ohio, Columbus, 1910-41.

Ấn phẩm chính bản:

(1901) Typical Modern Conceptions of God: or, the Absolute of German Romantic Idealism and of English Evolutionary Agnosticism (Những quan niệm hiện đại điển hình về Thượng đế, hay là Tuyệt đối thể của chủ nghĩa duy tâm lãng mạn Đức và của chủ nghĩa bất khả tri tiến hoá Anh), New York: Longmans Green & Co.

(1907) Jesus Christ and the Civilization of Today (Jesus Christ và văn minh ngày nay), New York: Macmillan.

(1922) Man and the Cosmos: An Introduction to Metaphysics (Con người và vũ trụ: Nhập môn siêu hình học), New York: Appleton.

(1923) The Field of Philosophy (Lãnh vực của triết học), New York and London: Appleton.

(1924) Religion and the Mind of Today (Tôn giáo và tinh thần ngày nay), New York: Appleton.

(1926) The Individual and the Social Order: An Introduction to Ethics and Social Philosophy (Trật tự cá nhân và xã hội: Nhập môn đạo đức học và triết học xã hội), New York: Appleton.

(1928) Individuality and Education (Tính cá thể và giáo dục), New York and London: Appleton.

(1937) Social Philosophies in Conflict: Fascism, Nazism, Communism and Liberal Democracy (Các triết học xã hội xung đột nhau: Phátxít, Quốc xã, Cộng sản và Dân chủ Tự do), New York: Appleton.

Văn bản nhị đẳng:

Adams, George P. and Montague, William P. Contemporary American Philosophy (Triết học Mỹ hiện đại), New York: Macmillan.

Howie, John and Burford, Thomas O.[xuất bản 1875] Contemporary Studies in Philosophical Idealism (Những nghiên cứu hiện đại về chủ nghĩa duy tâm triết học), Cape Cod: Claude Stark.

Leighton là một nhà duy tâm nhân vị. Ông từng là học trò và bạn của James Edwin Creighton và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các nhà duy tâm Trường phái Cornell nhưng càng nhiều hơn bởi George Holmes Howison và bởi các triết gia làm nên phong trào nhân vị. Ông nhấn mạnh rằng ông không thể chấp nhận “ tuyệt đối thể phi thời” (timeless absolute) của Creighton và biện luận rằng vũ trụ là một toàn thể hữu cơ nhưng có những thành tố thực sự là những toàn thể cá thể chủ động(active individual wholes) Mặc dầu ông đặt điển cứu của mình vào từ ngữ siêu hình, song những quan tâm của ông được hướng về những vấn đề giá trị và chính vì lí do này mà ông than phiền “ vẻ lãnh đạm biểu kiến” (apparent indifference) của các nhà duy tâm tuyệt đối đối với tính độc đáo và giá trị của nhân vị cá thể (the uniqueness and value of individual person). Tuy nhiên, ông nhấn mạnh rằng các cá nhân phải được hiểu trong khung cảnh của cộng đồng. Các quan điểm của ông đã được đúc kết ngắn gọn trong một tiểu luận đăng trong Contemporary American Philosophy do Adams và Montague xuất bản (1930) và được bàn luận với nhiều cảm tình trong Contemporary Studies in Philosophical Idealism do Howie và Burford xuất bản (1975).

Nguồn: WWW(Am).

LESLIE ARMOUR

Lewis, Hywell David

Anh. s: 21-05-1910, Llandudno, Wales. m: 06-04-1992. Ph.t: Triết gia tinh thần, triết gia tôn giáo. G.d: Trường Cao đẳng North Wales, Bangor và Jesus College, Oxford. A.h: Platon, Berkeley, Bradley, Moore, các triết gia trong truyền thống duy tâm như Campbell và Knox. N.c: 1947-55, Giáo sư Triết, Cao đẳng North Wales, Bangor; 1955-77; Giáo sư Lịch sử và Triết lí Tôn giáo, King's College, London.

Ấn phẩm chính bản:

(1959) Our Experience of God (Kinh nghiệm của chúng ta về Thượng đế), London: Allen & Unwin.

(1963) *Clarity is Not Enough: Essays in Criticism of Linguistic Philosophy* (Tính trong sáng chưa đủ: Các tiểu luận phê bình triết lý ngữ học), London: Allen & Unwin.

(1969) *The Elusive Mind* (Tinh thần ẩn hiện khôn lường), London: Allen & Unwin.

(1973) *The Self and Immortality* (Bản ngã và sự bất tử), London: Macmillan.

(1978) *Persons and Life after Death: Essays by Hywell D. Lewis and Some of His Critics* (Các nhân vị và đời sống sau cái chết: Các tiểu luận của Hywell Lewis và một vài người phê bình ông), London: Macmillan.

(1982) *The Elusive Self* (Bản ngã ẩn hiện khôn lường), London: Macmillan.

(1985) *Freedom and Alienation* (Tự do và tha hoá), Edinburgh: Scottist Academic Press.

Văn bản nhị đẳng:

Clark, W.N. (1961) *Our Experience of God* (Kinh nghiệm của chúng ta về Thượng đế), *International Philosophical Quarterly* 1; 168-77.

Sutherland, S.R. and Roberts, T.A. (1989) *Religion, Reason and the Self: Essays in Honour of Hywell Lewis* (Tôn giáo, Lí tính và Bản ngã: Các tiểu luận để tôn vinh Hywell Lewis), Cardiff: University of Wales Press.

Những mối quan tâm của H.D. Lewis về triết học phản ánh, trong mức độ nào đó, nền giáo dục tôn giáo mà ông đã tiếp thu ở North Wales. Khi vào Đại học Oxford, ông chịu ảnh hưởng của một vài nhà duy tâm còn sót lại. Việc đọc Green đã làm ông hứng thú với triết học xã hội và chính trị nhưng về sau ông lại đặc biệt quan tâm với những vấn đề liên quan đến bản chất của linh hồn và sự bất tử. Ông thừa nhận rằng có nhiều điều cần nói đối với việc mô tả ông như một nhà duy tâm, nhưng không mong chấp nhận cái nhãn hiệu này bởi vì ảnh hưởng hiện thực mạnh mẽ mà ông thừa nhận từ các triết gia như Moore và Wilson.

Sự kết ước của Lewis với một quan niệm siêu hình về triết lý đã cách ly ông, trong chừng mực nào đó với dòng chính của triết lý ngữ học Anh. Như là người chủ biên của từng thư triết học Muirhead, ông khuyến khích những quan điểm đa phương đa tuyến, đặc biệt là trong bộ sách *Clarity Is Not Enough* (1963). Nếu ông nghĩ rằng tính trong sáng là chưa đủ, tuy vậy ông vẫn nghĩ rằng nó quan trọng. Lewis được biết đến nhiều nhất với việc ông bảo vệ một quan điểm nhị nguyên về tâm hồn và thân xác đối lại những quan điểm thiên về duy hành vi (behaviourist) nhiều hơn được Ryles và nhiều người khác bênh vực. Ông bảo vệ, với một mức độ thành công nào đó, niềm tin vào sự phục sinh cá nhân chống lại niềm tin chung nơi các triết gia phân tích, rằng sự bất tử là bất khả quan niệm. Ông đạt được danh tiếng quốc tế cao, đặc biệt là tại Ấn độ và Hoa kỳ, nơi ông nhận được và thực hiện nhiều cuộc thỉnh giảng và nhận nhiều vinh dự khác.

Nguồn: W.W; điệu văn trong The Guardian.

STUART BROWN

Loen, Arnoldus Ewout

Hà lan. s: 1896, Herveld. m: 08-02-1990, Utrcht. Ph.t: Triết gia hiện sinh Cơđốc giáo. Q.t: Triết lý tôn giáo. G.d: Công nghệ học, Đại học Delft; Vật lý và triết học, Đại học Leyden. A.h: Husserl, Kierkegaard và Nicolai Hartmann. N.c: Dạy Toán và Vật lý ở bậc Trung học trong khoảng hai mươi năm; từ 1955-66, Giáo sư Triết lý tôn giáo, Đại học Utrecht.

Ấn phẩm chính bản:

(1927) Wijsbegeerte en Werkelijkheid (Triết học và thực tại), Utrecht: Honig.

(1946) De vaste grond (Nền tảng vững chắc), Amsterdam & Paris.

(1947) Inleiding tot de wijbegeerte (Nhập môn triết học), Den Haag: Boekencentrum.

(1955) De plaats der wijsbegeerte in de theologische faculteit (Vị trí của triết học trong khoa thần học), Utrecht, Bài giảng khai khoá.

(1963) Het vooronderstelde (Điều tiền giả định), Den Haag: Boekencentrum.

(1965) Säkularisation (Thế tục hoá), München.

(1973) De gescchiedenis, haar plaats, zijn, zin en kenbaarheid (Lịch sử, vị trí ,tồn tại, ý nghĩa và tính khả tri), Assen: Van Gorcum.

Văn bản nhị đẳng:

Doevedans, K.(1989) Inleiding tot het denken van A.E.Loen (Dẫn luận vào tư tưởng của A.E. Loen), Assen.

Quan tâm chính của Loen là xây dựng một triết học trên nền tảng Cơ đốc giáo. Ta có thể tìm thấy kiến giải hoàn bị nhất cho triết học ấy trong công trình nền tảng của ông De vaste grond (The Solid Ground- Cơ sở vững chắc). Ông phân tích khái niệm hiện hữu và kết luận rằng lí tính chưa đủ để hiểu nó và cần mặc khải để đạt đến chân lí. Triết học không có chủ đề riêng, mà là một loại siêu lí thuyết (metatheory), khoa học về cách thức mà vạn hữu có được nền tảng trong nền tảng. Thần học là khoa học về chính nền tảng. Quan điểm của Loen mang tính hiện sinh, bởi vì ông hướng tiêu điểm vào hiện hữu người, nơi chân lí được khải lộ. Sự mặc khải này mang tính lịch sử: mặc khải diễn ra trong lịch sử nhân loại.

WIM VAN DOOREN

Loisy, Alfred Firmin

Pháp. s: 1857, Ambrières, Marne. m: 1940, Ceffonds, Haute-Marne. Ph.t: Triết gia tôn giáo, nhà phê bình và sử gia Kinh Thánh. G.d: Chứng viện Châlon-sur-Marne và Học viện công giáo Paris. A.h: Ernest Renan và Louis Duchesne. N.c: Thụ phong Linh mục năm 1879; 1881-9, Giáo sư tiếng Hê-bơ-rơ (Hébreu; hiện nay thường phiên âm theo tiếng Anh, Hebrew, thành Híp-ri. Cũng được phiên âm thành Hy-bá-lai), 1890-3, Giáo sư Kinh Thánh, Học viện Công giáo Paris; 1900-4, Giảng sư, École Pratique des Hautes Études; 1909-30, Giáo sư Lịch sử Tôn giáo, Pháp quốc Học viện (Collège de France).

Ấn phẩm chính bản:

(1902) L'Évangile et L'Église (Phúc âm và Giáo hội), Paris: Vrin.

(1903) Autour d'un petit livre (Chung quanh một quyển sách nhỏ), Paris: Vrin.

(1903) Le Quatrième Évangile (Phúc âm thứ tư), Paris: Vrin.

(1908) Les Évangiles synoptiques (Phúc âm đối quan), Paris: Vrin.

(1910) Jésus et la tradition évangélique (Jésus và truyền thống phúc âm), Paris: Vrin.

(1917) La Religion (Tôn giáo), Paris: Vrin.

(1920) La Paix des nations et la religion de l'avenir (Hoà bình giữa các quốc gia và tôn giáo của tương lai), Paris: Vrin.

(1923) La Morale humaine (Đạo đức con người), Paris: Vrin.

(1931) Mémoires pour servir à l'histoire religieuse de notre temps (Hồi ký để phục vụ lịch sử tôn giáo thời đại chúng ta), Paris: Vrin.

(1933) La Naissance du Christianisme (Sự khai sinh Cơ đốc giáo), Paris: Vrin.

(1937) La Crise morale du temps présent et l'éducation humaine (Cuộc khủng hoảng của thời hiện đại và nền giáo dục nhân văn), Paris: Vrin.

Văn bản nhị đẳng:

Daly, G. (1980) Transcendence and Immanence (Siêu việt và Nội tại), Oxford: Clarendon Press, (chương 3&4 chứa đựng những chi tiết về cuộc “tao ngộ chiến” trí thức - intellectual skirmish giữa Loisy với Maurice Blondel).

Houtin, A. và Sartiaux, F. (1961) Alfred Loisy: Sa Vie et son oeuvre (Alfred Loisy: Cuộc đời và sự nghiệp), Meudon: CNRS.

Petre, M.D. (1944) Alfred Loisy: His Religious Significance (A.Loisy: Ý nghĩa tôn giáo), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Ratté, G. (1968) Three Modernists (Ba nhà hiện đại), London: Sydney, Sheed & Ward.

Vidler, A.R. (1970) A Variety of Catholic Modernists (Tản mạn về các nhà hiện đại Công giáo), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Chủ nghĩa hiện đại công giáo (catholic modernism), mà Alfred Loisy là người trình bày hàng đầu ở Pháp, ứng dụng vào việc nghiên cứu Thánh Kinh những phương pháp lịch sử phê phán đã từng được phát triển đầu tiên ở Đức trong thế kỉ mười chín.

Bất chấp tuyên bố khước từ chính thức của Giáo hội đối với Loisy cho rằng ông chỉ là một “người giải mã kém cỏi các bản linh văn” (a poor decipherer of sacred texts), thì mỗi bận tâm ban đầu của ông với việc nghiên cứu có phê phán Thánh Kinh, đặc biệt là bốn quyển Phúc âm, đã đưa ông đến niềm xác tín rằng thực sự có một nhu cầu xét lại những lời dạy truyền thống của Giáo hội Công giáo La mã, và điều này, đến lượt nó, đã thúc đẩy quá trình phát triển triết lí tôn giáo của ông.

Quan điểm của Loisy, như được đề xướng lần đầu trong tác phẩm L'Évangile et L'Église (Phúc âm và Nhà thờ), đó là, những chân lí bất tât về nhân vật Jesus trong lịch sử nên được nhìn như hoàn toàn tách rời với những chân lí mà cộng đồng Cơ đốc nhân tín thác nơi Đấng Cơ đốc của lòng tin cậy. Trong trước tác về sau của ông La Naissance du Christianisme (Sự khai sinh Cơ đốc giáo), Loisy quay về với những quan điểm đặc thù của ông, cho rằng những chân lí lịch sử duy nhất về Jesus đó là, Jesus là một nhà tiên tri xứ Galilee trong thế kỉ đầu tiên của Công nguyên và rằng ông đã bị đóng đinh lên thập giá dưới thời Thống đốc Pontius Pilate. Những phần còn lại của các tường thuật từ Phúc âm, và bất kì những thêm thắt nào về sau vào thông

điệp của Jesus, đều nên đưa vào... vương quốc của huyền thoại và chủ nghĩa tượng trưng!

Khi bác khước những sự thật lịch sử như là cơ sở cho Cơđốc giáo, ông phóng ra một phê phán đầy tàn phá đối với những kết luận của Harnack, nhà thần học Tin lành người Đức, người chủ trương rằng việc cắt bỏ những thêm thắt giáo điều của hàng bao thế kỉ nhằm khôi phục mặc khải lịch sử trung thực của Thượng đế qua Jesus Christ, là đáng mong muốn và hoàn toàn khả thi.

Mặc dầu cuộc tấn công của Loisy vào một nhà thần học lớn của phái Tin lành tự thân nó không đánh động các chức quyền tôn giáo, nhưng đây không phải là trường hợp đối với sự đóng góp tích cực của ông vào triết lí tôn giáo. Như một sự kế tục quan điểm của ông rằng thông điệp của Christ nên được nhìn như mang tính huyền thoại hay tượng trưng, ông cho rằng những lời truyền giáo đầu cho là của Giáo hội Công giáo hay của bất kì trào lưu Cơđốc giáo nào cũng đều không thể hiện thân hoàn bị cho tình lí tuyệt đối của các chân lí tín ngưỡng. Chẳng những không hề tĩnh tại, những chân lí này luôn là ngọn triều phát triển liên tục, và tìm thấy sự biểu hiện của chúng trong đời sống của cộng đồng Cơđốc nhân như được dẫn dắt bởi Thánh Linh.

Những quan điểm này đã khởi phát sự tranh luận đáng kể, và tổng kết của chính Loisy về cuộc tranh luận đó được xuất bản vào năm 1903, trong quyển *Autour d'un petit livre* (Chung quanh một quyển sách nhỏ). Sự rạn nứt giữa Loisy và Nhà thờ Công giáo càng mở rộng qua năm năm sau đó: năm trong số những tác phẩm của ông bị đưa vào Danh mục sách cấm, và vào năm 1908 bản thân ông bị Giáo hoàng Pius X dứt phép thông công. Từ 1910, mọi giáo phẩm thụ phong đều được đòi hỏi phải tuyên thệ chống chủ nghĩa hiện đại (trong giải thích Kinh Thánh).

Những mặc hàm trong lập trường của Loisy về chân lí được bày tỏ minh nhiên trong *Autour d'un petit livre* trong đó ông phát biểu: " chân lí trong chúng ta là cái gì tất yếu có điều kiện, tương đối. Chân lí không đi vào đầu óc chúng ta như đã hoàn tất; nó đến một cách khoan thai, và người ta không bao giờ có thể nói rằng nó đã hoàn bị. Chân lí cũng chẳng bất biến hơn chính con người, mà cùng tiến hoá với con người, trong con người và bởi con người".

Loisy nhấn mạnh vai trò quyết định và sáng tạo của cộng đồng Cơđốc nhân. Sức sống của cộng đồng giúp nó đạt được một hiểu biết tốt hơn, nhưng không bao giờ hoàn bị, về những huyền thoại và những biểu tượng Cơđốc giáo. Ông nhìn thấy tình trạng căng thẳng giữa phương pháp luận lịch sử phê phán và những học thuyết truyền thống của Nhà thờ Công giáo và việc ông không chịu từ bỏ cuộc truy cầu tri thức hiện hành của nhân loại dẫn ông đến chỗ bác bỏ các học thuyết như là hiện thân của chân lí tuyệt đối và cố định.

KATHRYN PLANT

Lonergan, Bernard

Canada. s: 17-12-1904, Buckingham, Quebec. m: 26-11-1984 Pickering, Ontario. Ph.t: Triết gia theo trường phái Thánh Thomas. Q.t: Tri thức luận, phương pháp luận, siêu hình học, thần học triết lí. G.d: Heythrop College và Đại học Gregorian. A.h: Aristote, Thánh Thomas d'Aquin và Newman. N.c: 1953-1965, Đại học Gregorian; 1966-70, Regis College, Toronto; 1973-83, Boston College

Ấn phẩm chính bản:

(1957) *Insight* (Trực quan) London: Longman, Green&Co.

(1967) *Collection* (HỢp tập Bernard Lonergan), New York: Herder&Herder.

(1968) *Verbum: Word and Idea in Aquinas* (Ngôi Lời: Từ và Ý trong tư tưởng thánh Thomas), London: Darton, Longman & Todd.

(1974) *A Second Collection* (Hợp tập thứ nhì), London: Darton, Longman & Todd.

Văn bản nhị đẳng:

Crowe, Frederick E. (1992) *Lonergan*, London: Geoffrey Chapman.

Lamb, Matthew L. (1981) *Creativity and Method* (Tính sáng tạo và phương pháp), Milwaukee: Marquette Univ. Press.

Mc Shane, Philip (1971-2) *Papers from the International Lonergan Congress* (Văn kiện từ cuộc hội thảo quốc tế về Lonergan), Dublin: Gill & Macmillan.

Meynell, Hugo A. (1976) *An Introduction to the Philosophy of Bernard Lonergan*, London: Macmillan.

Tracy, David (1970) *The Achievement of Bernard Lonergan* (Thành tựu của B. Lonergan) New York: Herder & Herder.

Bernard Lonergan là người trình bày chính bằng tiếng Anh cho thuyết Thomas siêu nghiệm (transcendental Thomism). Thuyết này nổi lên từ sự chạm trán và một tổng hợp từng phần của một số yếu tố trong phương pháp của Kant với chủ nghĩa hiện thực kiểu Thomist, được khởi xướng trước đây bởi Maréchal. Một nguyên lý căn bản trong triết học Lonergan là định nghĩa của ông về hữu thể như là “mục tiêu của ước muốn hiểu biết thuần túy” (being as the objective of the pure desire to know). Thực tại, cái đang hiện hữu, có một cơ cấu đẳng hình với cơ cấu của tri thức. Hệ quả là một sự mô tả và một lý thuyết về tri thức là một tiền điều kiện và là một nền tảng của siêu hình học. Một tri thức về tri thức dẫn tới một tri thức về cái gì được tri thức và cái gì được tri thức là cái đang tồn tại (A knowledge of knowledge leads to a knowledge of what is known, and what is known is what there is).

Tính ưu tiên phương pháp luận này của tri thức luận so với siêu hình học đã bị phản bác quyết liệt bởi những triết gia Thomist khác như Étienne Gilson, người nghĩ rằng triết học nào bắt đầu với việc nghiên cứu về ý thức sẽ không bao giờ có thể thoát khỏi ý thức và đi đến thế giới ngoại tinh thần (extra-mental world). Gilson chỉ vào Descartes và Kant như là những triết gia đã thất bại về phương diện này một cách rất dễ thấy. Tuy nhiên, những triết gia Thomist siêu nghiệm có lẽ sẽ cho rằng quan điểm của Kant nghĩ rằng chúng ta không thể biết vật tự thân, là một thứ thất bại vì... yếu thần kinh. Nếu như Kant chịu khai thác phương pháp phê phán của chính ông cho đến cùng có lẽ ông đã đi đến chỗ nhận ra rằng chính khái niệm tri thức tự thân nó chỉ khả niệm và khả hữu với tiền giả định về những đối tượng thật sự và những đặc tính khiến chúng là đối tượng cho tri thức và khiến chúng thực sự được biết bởi chủ thể năng tri (the knowing subject).

Vậy nên, đối với Lonergan, triết học bắt đầu với toan tính tìm hiểu tri thức là gì (philosophy begins with the attempt to know what knowing is). Chính khả năng hiểu được tri thức là gì vốn gắn liền với bản chất của ý thức. Tri thức là một hoạt động hữu thức và ý thức là một thức giác nội tại nơi những hành vi nhận thức. Sự nhận thức về cái gì chúng ta ý thức được có đặc tính ba mặt: thường nghiệm (empirical), trí thức (intellectual), và thuần lý (rational). Với tính cách thường nghiệm, nhận thức là cảm giác, tri giác và tưởng tượng. Với tính cách tri thức, nhận thức bao hàm hành vi hiểu biết và sự tạo thành những khái niệm. Với tính cách thuần lý, nhận thức đạt đến đỉnh điểm trong sự khẳng định cái gì đang tồn tại. Đây không phải là ba hình thái hay ba giai đoạn của nhận thức mà chúng tạo thành một thể thống nhất năng động. Mọi nhận thức đòi hỏi một tiến trình của “trực quan” (Insight—Đây cũng là đầu đề tác phẩm danh tiếng

nhất của Lonergan). “Insight” là từ ông dùng để chỉ hành vi nhận thức một tập hợp các dữ liệu. Trục quan được diễn hình hoá trong tiếng kêu “Eurêka!” của Archimedes và nơi câu thiếu niên nô lệ trong đối thoại Menon của Platon. Các chương đầu của quyển Insight cung cấp một phân tích chi tiết về hoạt động nhận thức trong toán học, trong các khoa học thực nghiệm và trong lương thức thông thường.

Tính cách năng động, tiến hoá về phương diện lịch sử, khác biệt về phương diện phương pháp luận, của nhận thức cho ta thấy rõ ràng là thực tại không thể được quan niệm như là một vũ trụ tĩnh (a static universe) được chi phối bởi những qui luật vật lý cổ điển. Mà đúng hơn, Lonergan mô tả nhận thức như là “tính xác suất hiện ra” (emergent probability) nhằm chỉ ra rằng vũ trụ vận hành vừa bởi những định luật xác suất thống kê vừa bởi những định luật cổ điển. Khi thực tại được quan niệm như là khách thể sở tri (the knowable), như là cái gì “tỉ lệ tương ứng” (proportionate) với nhận thức của con người, ta có thể nói rằng nó có ba thành tố: tiềm năng (potency) là thành tố được trải nghiệm hay tưởng tượng; mô thể hay hình thái (form) là thành tố được biết bởi sự nhận thức; hiển thể (act) là thành tố được biết bởi sự phán đoán của lý tính.

Ba thành tố này tự chúng có thể là những loại khác nhau. Hiểu biết của chúng ta về các vật là sự nhận thức cả về những đặc tính lẫn những tương quan của chúng, và về tính cá thể cụ thể của chúng: cái trước là hình thái phân cách (conjugate form), cái sau là hình thái trung tâm (central form), những từ tương ứng với “hình thái tùy thể” (accidental form) và “hình thái bản thể” (substantial form). Nối kết với những hình thái này chúng ta cũng còn có thể phân biệt tiềm năng trung tâm và tiềm năng phân cách và hiển thể trung tâm và hiển thể phân cách. Hiển thể trung tâm là vĩnh thể (existence) còn hiển thể phân cách là thời cơ thể hay ngẫu thể (occurrence).

Lonergan cũng khảo sát phép lý luận thực tiễn (practical reasoning) và khả tính của đạo đức học. Ông định nghĩa thiện như là đối tượng của ước muốn (good as the object of desire). Tuy nhiên một trong những điều mà chúng ta ước muốn là tri thức và ước muốn này làm phát sinh ý nghĩa thứ nhì về thiện: thiện của trật tự như được thiết chế trong quốc gia, trong kinh tế hay trong gia đình. Thiện ở đây qui chiếu về những trạng thái của sự vật được thiết kế một cách hợp lý và có chủ đích, được mong muốn và xây dựng nhằm thoả mãn những ước muốn của chúng ta. Thiện như là đối tượng của sự chọn lựa hợp lý tự giới thiệu như là giá trị. Trên tầm mức hữu thể học Thiện qui chiếu về mọi thứ trật tự, và, đến giới hạn, về tính khả niệm (intelligibility) nội tại nơi tồn thể. Những chọn lựa đạo đức bao hàm bốn yếu tố: những biểu tượng cảm giác và tưởng tượng; trực quan thực tiễn; phản ánh thực tiễn; và quyết định.

Một trong những đặc điểm của tri thức con người đó là, mặc dầu chúng ta có một ước muốn hiểu biết không giới hạn, song khả năng hiểu biết của chúng ta lại rất hạn chế. Dãy những câu hỏi khả hữu thì rộng lớn hơn dãy những câu trả lời khả hữu rất nhiều. Nhận định này đưa Lonergan đến chỗ nêu lên định đề về hữu thể siêu việt (transcendent being), nghĩa là hữu thể vượt qua khỏi chúng ta, không nằm trong lãnh vực nào của kinh nghiệm nội tâm hay ngoại tại của con người. Tuy nhiên, hữu thể siêu việt phải được giả thiết như là khả niệm và điều này dẫn đến khả tính lôgích của một hành vi không giới hạn của nhận thức mà đối tượng của nó bao gồm vừa cả hữu thể siêu việt cũng như hữu

thể tỉ lệ. Đối tượng của nó cũng bao gồm cả sự tự tri (bởi vì mọi nhận thức, theo định nghĩa, đều là hữu thức). Một tri thức như thế hẳn phải là một trong những đặc tính của Thượng đế.

Khẳng định Thượng đế là gì và khẳng định Thượng đế hiện hữu là những vấn đề khác nhau. Lonergan tin rằng nhiều lập luận bên vực hiện hữu của Thượng đế được bao gồm trong hình thức tổng quát này: “Nếu thực tại là hoàn toàn khả niệm thì Thượng đế hiện hữu. Thế mà thực tại là hoàn toàn khả niệm. Vậy thì, Thượng đế hiện hữu”. Tuy nhiên Lonergan không nghĩ rằng luận chứng này sẽ thuyết phục được những người cho đến giờ vẫn là kẻ theo thuyết bất khả tri hay kẻ vô thần, tin rằng Thượng đế hiện hữu. Chức năng của luận chứng này, cũng giống như

bằng chứng của Thánh Anselme, đúng ra chỉ là chứng minh cho những ai đã sẵn tin vào Thượng Đế, rằng niềm tin của họ có cơ sở hợp lí và có thể bảo vệ.

Loneragan được một số người nhìn như là một trong những đầu óc triết học mạnh mẽ nhất của thế kỷ hai mươi nhưng ông không được biết đến nhiều bên ngoài những nhóm theo chủ thuyết Thomas.

Nguồn: Catholic Encyclopedia; RPL 83,1985.

HUGH BREDIN

Lopatin, Lev Mikhailovich

Nga. s: 01-06-1855, Moscow. m: 21-03-1920, Moscow. Ph.t: Nhà duy tâm, triết gia nhân vị theo Leibniz. G.d: Tốt nghiệp Đại học Moscow, 1879. A.h: Leibniz, Lotze, Schopenhauer và Solov'ev. N.c: 1883-1920, Giáo sư Triết học, Đại học Moscow.

Ấn phẩm chính bản:

(1886-91) Polozitel'nye zadachi filosofii (Những nhiệm vụ tích cực của triết học), 2 quyển, Moscow.

(1911) Filosofskie kharakteristiki i rechi (Những đặc tính và những thông điệp triết học), Moscow.

(1913) Monizm i pliuralizm (Nhất nguyên và đa nguyên), Voprosy filosofii i psikhologii (Các vấn đề triết học và tâm lí học).

Văn bản nhị đẳng:

Zenkovsky, V.V. (1953) A History of Russian Philosophy, George Kline dịch, London: Rouledge & Kegan Paul.

Lopatin, một người bạn từ thuở còn thơ của triết gia tôn giáo Solov'ev, không chỉ là một triết gia Tân-Leibniz hàng đầu ở Nga, mà còn là một nhà tiên phong trong tâm lí học Nga. Ông là Chủ tịch Hội Tâm lí học Moscow từ 1899 cho đến khi hội này bị chính quyền xôviết xoá sổ năm 1917 và là chủ biên của chuyên san Voprosy filosofii i psikhologii (Các vấn đề triết học và tâm lí học). Là một con người lập dị và yếm thế, ông chết trong nạn đói theo sau cuộc nội chiến hậu cách mạng Nga.

Theo siêu hình học duy linh (spiritualistic metaphysics) của Lopatin, mỗi hiện tượng, dầu là vật lí hay tâm lí, đều là biểu hiện của một lực tâm linh nội tại, siêu thời gian. Mọi hiệu quả và đặc tính vật chất đều là nhị đẳng và phái sinh. Vật chất cùng những định luật chi phối nó tự thân chúng là kết quả của một tính nhân quả sáng tạo nhất đẳng (a primary creative causality). Lopatin bác bỏ khái niệm về một linh hồn siêu việt; linh hồn có tính bản thể và nội tại trong các hiện tượng tâm linh được trực cảm trong kinh nghiệm nội tại của chúng ta. Mặc dầu tính nội tại của nó song ý thức về thời gian của linh hồn chứng tỏ rằng linh hồn là siêu thời gian, và do vậy, là bất diệt, bởi vì diệt vong là một biến cố trong thời gian.

Lopatin phát quang một lộ trình giữa chủ nghĩa nhất nguyên tuyệt đối của Hegel và chủ nghĩa đa nguyên siêu hình gần đây hơn mà ông nhận dạng nơi William James, trong số nhiều người khác. Trong quan điểm của ông, tính liên kết hiển nhiên giữa các sự vật và tính đồng nhất thể của thiên nhiên chỉ ra một nhất tính cốt yếu trước đó và ông đề xướng một thuyết nhất nguyên tồn hoạt (a vital monism) công nhận” nhất tính trong phức tính và phức tính trong nhất tính”

(unity in multiplicity and multiplicity in unity): nghĩa là, thực tại của cả Thượng đế lẫn phức tính của các hiện thể tách rời.

Lopatin nhìn hành động sáng tạo tự do của con người như là dần dà thiết lập một trật tự đạo đức trong thế giới, và nhìn thấy khả tính của “những biến động đạo đức triệt để” (radical moral upheavals) hay là tính sáng tạo đạo đức, như là chìa khoá đi vào bản chất tinh thần con người. Do vậy, Zenkovsky đã đặc trưng hoá triết học của Lopatin như là “chủ nghĩa nhân vị đức lý” (ethical personalism).

COLIN CHANT

Lossky, Nicolai Onufrievich

Nga. s: 06-12-1870, Kreslavka, tỉnh Vitebsk. m: 24-01-1965, Paris. Ph.t: Triết gia tôn giáo, trực quan, nhân vị. G.d: Đại học St Petersburg, học Cao học tại Strasbourg với Windelband và tiến sĩ tại Leipzig với Wilhelm Wundt. A.h: Plotin, Leibniz, Bergson, Solov'ev và triết gia Tân-Leibniz của Nga, Kozlov. N.c: 1907-21, dạy triết học tại Đại học St Petersburg, Giáo sư Triết học từ 1916-21; 1942-5, Giáo sư Triết học, Đại học Bratislava; 1947-50, Giáo sư Triết học, Viện Chính thống giáo Nga, New York.

Ấn phẩm chính bản:

(1906) Obosnovanie intuitivizma (Thuyết trực quan tri thức luận), St Petersburg.

(1917) Mir kak organicheskoe tseloe (Thế giới như một toàn thể hữu cơ), Moscow.

(1927) Svoboda voli (Tự do ý chí), Paris.

(1931) Tsennost' i bitie: Bog i Tsarstvo Bozhie kak osnova tsennosti (Giá trị và hiện hữu). Paris.

(1938) Chuvstvennaia, intellektual'naia i misticheskaia intuitsiia (Trực quan cảm giác, trí tuệ và huyền nhiệm), Paris.

(1951) History of Russian Philosophy (Lịch sử triết học Nga), New York: International Universities Press.

Văn bản nhị đẳng:

Kohanski, A.S. (1936) Lossky's Theory of Knowledge (Tri thức luận của Lossky), Nashville: Vanderbilt University.

Zenkovski, V.V. (1953) A History of Russian Philosophy (Lịch sử triết học Nga), George Kline dịch, London: Routledge & Kegan Paul.

Lossky bị đuổi khỏi trường Trung học tại địa phương vì tội vô thần. Năm 1921, ông lại bị tước mất Giảng đàn Triết học tại đại học St Petersburg vì những niềm tin tôn giáo của mình, và trong năm tiếp theo ông nằm trong số các triết gia Nga bị lưu đầy khỏi Liên xô. Ông định cư tại Tiệp khắc theo lời mời của Tomas Masarik, chính khách và là sử gia về tư tưởng Nga. Ông ở lại Tiệp khắc cho đến 1945 rồi sau đó sống ở Mỹ và Pháp.

Khởi điểm thuyết trực quan (intuitivism) của Lossky là việc ông bác bỏ mọi lý thuyết nhân quả hay biểu tượng về nhận thức: mọi đối tượng của nhận thức đều được lãnh hội trực tiếp hay được trực cảm (immediately apprehended or intuited) bởi chủ thể và mặc dầu hành vi

nhận thức của chủ thể nằm trong thời gian, song “sự điều phối tri thức luận” (the epistemological co-ordination) giữa chủ thể và khách thể vốn là điều kiện cần thiết của nhận thức, thì tự thân nó, lại ở bên ngoài không thời gian. Noi theo Solov’ev, Lossky phân biệt ba loại trực quan: trực quan cảm giác về các biến cố trong không thời gian; trực quan trí tuệ về những đối tượng lí tưởng như con số và các tương quan lôgích, và trực quan huyền nhiệm về tuyệt đối thể, vốn là một hữu thể siêu lôgích (a metalogical being), siêu việt các định luật đồng nhất, mâu thuẫn và khủ trung (the laws of identity, contradiction and excluded middle).

Lossky mang ý đồ dùng tri thức luận duy trực quan của mình để kiến tạo siêu hình học. Chủ nghĩa duy tâm nhân vị của chính ông hơi giống đơn tử luận(monadology) của Leibniz, mặc dầu ông bác bỏ khái niệm về “đơn tử không cửa sổ” (windowless monad): đúng hơn, theo ông thì “mọi vật đều nội tại nơi mọi vật”(everything is immanent in everything). Giống như Lopatin, Lossky tránh một thuyết nhất nguyên thuần túy và qui cho tuyệt đối thể vừa năng lực sáng tạo hiện tượng đa phức của các tác nhân bản thể vừa sự bảo toàn nhất tính và đồng bản thể tính của chúng. Các tác nhân này hiện hữu bên ngoài không thời gian, mặc dầu không thời gian là phương thức hoạt động của chúng, và, theo học thuyết tiến hoá của ông về chủ nghĩa nhân vị có đẳng cấp (hierarchical personalism), các tác nhân này có thể đạt đến, thông qua việc thực tập ý chí tự do và quá trình luân hồi tái sinh (reincarnation), một đẳng cấp hữu thể cao hơn. Do vậy mà một proton cuối cùng có thể trở thành một nhân vị hiện thể (an actual person), nhìn nhận tồn tại của các giá trị tuyệt đối, và tự do chọn lựa con đường đến Thượng đế hơn là con đường vị kỷ. Lossky kêu gọi đến kinh nghiệm và mặc khải tôn giáo khi đồng hoá tuyệt đối thể với Tam vị Nhất thể Cơ đốc giáo (the Christian Trinity), bao gồm cả việc coi Christ như là Thần-nhân (God-man); còn quan niệm của ông về Sophia (Minh Trí) như là tinh thần thể giới được sáng tạo thì có phần hạn chế hơn quan niệm của Bulgakov và Florensky.

Bộ History of Russian Philosophy của Lossky là một bình luận giá trị về các triết gia tôn giáo và duy tâm (kể cả chính ông), mặc dầu đó là hình ảnh trong gương của các bộ lịch sử tư tưởng thời xôviết về mặt ít ỏi để ý đến các nhà tư tưởng thế tục.

COLIN CHANT

M

Macquarrie, John

Anh. s: 27-06-1919, Renfrew, Scotland. Ph.t: Triết gia-thần học gia từ phái Trưởng lão chuyển sang Anh quốc giáo phái (Presbyterian turned Anglican philosopher-theologian). Q.t: Chủ nghĩa hiện sinh. G.d: Đại học Glasgow. A.h: F.H.Bradley, Ian Henderson, R.Bultmann, M.Heidegger, P.Tillich, K.Rahner và John Knox (học giả về Tân ước). N.c: Tuyên úy quân đội, 1945-8; Mục sư Nhà thờ St Ninian, Brechin, 1948-53; Giảng sư, Đại học Glasgow, 1953-62; Giáo sư Thần học Hệ thống, Chung viện Union, New York, 1962-70; Giáo sư Thần học & Giáo luật Nhà thờ Cơ đốc, 1970-86.

Ấn phẩm chính bản:

(1955) An Existentialist Theology (Thần học hiện sinh), London: SCM Press.

(1960) The Scope of Demythologising (Phạm vi của công cuộc giải huyền thoại), London: SCM Press.

(1963) Twentieth Century Religious Thought (Tư tưởng tôn giáo thế kỉ hai mươi), London: SCM Press.

(1965) Studies in Christian Existentialism (Những nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh Cơ đốc giáo), London: SCM Press.

(1966) Principles of Christian Theology (Những nguyên lí của thần học Cơ đốc giáo), London: SCM Press.

(1967) God- Talk (Lời Chúa), London: SCM Press.

(1967) God and Secularity (Chúa và tính thế tục), London: Lutterworth Press.

(1970) Three Issues in Ethics (Ba vấn đề trong đạo đức học), London: SCM Press.

(1972) Existentialism (Chủ nghĩa hiện sinh), London: Hutchinson.

(1975) Thinking About God (Nghĩ về Chúa), London: SCM Press. London: SCM Press.

(1982) In Search of Humanity (Đi tìm nhân tính), London: SCM Press.

(1984) In Search of Deity: An Essay in Dialectical Theism (Đi tìm thần tính: Khảo luận về chủ nghĩa hữu thần biện chứng), London: SCM Press.

(1986) Jesus Christ in Modern Thought (Jesus Christ trong tư tưởng hiện đại), London: SCM Press.

Văn bản nhị đẳng:

Kee, A. and Long, E.T. (xuất bản, 1986) Being and Truth: Essays in Honour of John Macquarrie (Hữu thể và chân lí: Các tiểu luận để tôn vinh John Macquarrie), London: SCM Press.

Trong khi một vài nhà thần học sớm đạt đến một lập trường dễ nhận ra là của họ mà họ tiến hành khởi thảo và bảo vệ trong suốt phần đời còn lại, thì sự tiến bộ trí thức của Macquarrie lại

đi theo kinh nghiệm tôn giáo không ngừng phát triển của ông và kinh nghiệm này lại ở một mức độ khác thường. Những lần suy nghĩ lại không dẫn ông đến chỗ bác bỏ những quan điểm trước đó cho bằng cân đối chúng với những nhận định về sau. Trong hồi kí tự bạch, được đặt đầu đề một cách có ý nghĩa *Pilgrimage in Theology* (Hành hương trong thần học), ông tính sổ lại hành trình trí thức của mình, từ việc kết ước với tuyệt đối thể siêu lí (suprarational absolute) của Bradley qua ý nghĩa các hành vi toàn năng của Chúa nơi Bultmann và tầm quan trọng của hữu thể học nơi Heidegger, để đến một lập trường Cơ đốc giáo chính thống hơn, trong đó những ảnh hưởng chủ đạo là Knox và Rahner, và choáng váng với các khuynh hướng giản qui của cái gọi là thần học thế tục (secular theology) trong thập niên 1960s, mà quyển *God and Secularity* (1967) của ông quyết liệt bác bỏ. Mỗi quan tâm ngày càng tăng của ông đối với những chủ đề trọng tâm của niềm tin Cơ đốc theo sau việc ông rời bỏ giáo phái Trưởng lão mà ông nhận định là quá chấp vào ngôn từ để chuyển sang Anh quốc giáo phái có tính phóng khoáng, cộng đồng hơn với quan niệm “thần tồn vật nội luận” (panentheism) được diễn đạt qua ngôn từ nhập thể (incarnational terms). Những nghiên cứu của ông nhằm truy tìm nhân tính và thần tính càng thúc đẩy ông đánh giá tích cực hơn thần học tự nhiên và dẫn ông đến môn Cơ đốc học (Christology) với tác phẩm *Jesus Christ in Modern Thought* (1990).

Macquarrie đã tích cực giới thiệu Bultmann và Heidegger với độc giả người Anh và năng lực làm chủ những lượng kiến thức khổng lồ rồi trình bày những điều tâm đắc của mình một cách sáng sủa và hay đẹp đã tỏ ra mang lại hiệu ứng tốt trong bộ *Twentieth Century Religious Thought* (1963) cũng như trong nhiều đóng góp của ông vào các bộ từ điển. Với đôi chân đứng vững nơi hai miền đất triết học và thần học ông đã được trang bị một cách lí tưởng cho vai trò “người ở biên cương” (frontiersman), như được minh hoạ bởi quyển *God-Talk* (1967) trong đó ông đáp ứng thách thức ngôn ngữ học. Quan tâm thực tiễn của ông nổi lên trong *Three Issues in Ethics* (1970). Ông cũng viết về những đề tài có tính học thuyết chặt chẽ hơn và những đề tài có khuynh hướng đại đồng, hoà hợp các giáo phái khác nhau của đạo Cơ đốc.

Macquarrie đã không xét lại nhiều lắm quan niệm của mình từ hồi còn là sinh viên khi cho rằng Calvin và Barth là “đặc biệt khó tha thứ”. Những ai nhận ra điều này như một khuyết điểm đáng phàn nàn đã bị ngăn ngừa để không dành cho ông lời khen thuần chất, không pha trộn. Sự ngần ngại của họ không phải là không liên quan đến lời than phiền tổng quát hơn cho rằng định nghĩa của Macquarrie về thần học như là “phản tư về một niềm tin tôn giáo” là không thích hợp, vì định nghĩa đó đã lầm lẫn đem kinh nghiệm tôn giáo làm chủ đề chính của thần học. Tuy nhiên, quả là bất khả cũng như sẽ là quá liều lĩnh để tiên đoán điểm đến trí thức cuối cùng của một nhà thần học mà cuộc đời và tác phẩm đã là chứng nhân một cách rõ ràng cho niềm kiên tín của ông rằng bản ngã nhân loại luôn phát triển.

Nguồn : WW; Kee & Long (1986); Sell.

ALAN SELL

Marcel, Gabriel

Pháp. s: 1889, Paris. m:1973, Paris. Ph.t: Tân chủ Socrate (Neo-Socratic) và hiện sinh hữu thần (theistic existentialist), kịch tác gia và nhạc sĩ. Q.t: Hiện tượng học về tồn sinh con người, thực tại siêu hình, đạo đức học. G.d: Đại học Sorbonne, Tiến sĩ Triết học. A.h: Karl Jaspers và Công giáo La mã. N.c: 1912-40, dạy tại nhiều trường Trung học ở Vendôme, Paris và Sens; làm việc cho Hội Chữ Thập Đỏ trong Đệ nhị Thế chiến; 1929, cải đạo sang Công giáo La mã; thực hiện nhiều cuộc du giảng (lecture tours) tại Hoa kỳ.

Ấn phẩm chính bản:

(1927) *Journal métaphysique* (Nhật kí siêu hình-1913-23), Paris: Gallimard.

(1935) Être et Avoir (Hiện hữu và Chiếm hữu), Paris: Aubier.

(1945) Homo Viator: Prolégomènes à une métaphysique de l'espérance (Người lữ hành : Dẫn luận vào một siêu hình học của hy vọng), Paris: Aubier.

(1945) La Métaphysique de Royce (Siêu hình học của Royce), Paris: Aubier.

(1949-50), Le Mystère de L'être (Huyền nhiệm của hữu thể)

(1955) The Decline of Wisdom (Sự suy tàn của Minh trí), New York: Philosophical Library.

(1963) The Existential Background of Human Dignity (Bối cảnh hiện sinh của phẩm giá con người), Cambridge: Mass: Harvard Univ. Press.

(1991) Les Hommes contre l'humain (Những người chống lại nhân tính), Éditions universitaires.

Văn bản nhị đẳng:

Gilson, Étienne (1947) Existentialisme chrétien: Gabriel Marcel (Chủ nghĩa hiện sinh Cơ đốc giáo: Gabriel Marcel), Paris: Plon.

Hammond, Julien (1992) Marcel's Philosophy of Human Nature (Triết học nhân tính của Marcel), Dialogues 35,1: 1-5.

Schilpp, Paul A. (1994) The Philosophy of Gabriel Marcel, La Salle: Open Court.

Troisfontaines, Roger (1953) De l'Existence à l'Être (Từ Hiện hữu đến Hữu thể), Paris.

Triết học Marcel có tính suy lí và phi hệ thống: sự biểu thị của một thăm dò phản tư hơn là ghi chép lại những kết luận đã đạt được. Ý hướng của ông là khải lộ một thực tại siêu hình và khởi điểm của ông là tình cảnh con người, kinh nghiệm sống-tại-thể (être-dans-le-monde / being-in-the-world). Dòng suối chính của tư tưởng ông là lập trường cho rằng con người, xét cho cùng, là một kẻ tham thông vào, hơn là một khán giả của thực tại và sự sống của thế giới; một tại thể không thể bị thu tóm để trở thành một đối tượng của tư tưởng.

Marcel tự mô tả như là một người theo Socrate (a Socratic) và người đặt vấn đề hơn là một nhà hiện sinh. Ông bác bỏ chủ nghĩa duy tâm bởi vì cái cách theo đó nó đánh giá quá cao phần của xây dựng trong tri giác và ông cũng kị những thứ triết học ưa phô diễn những thuật ngữ đặc biệt hay giả định rằng lí trí có thể hoàn toàn lãnh hội thực tại. Thực tại, ông viết, là không thể tổng kết. Kinh nghiệm trực tiếp, riêng tư là hòn đá thử vàng cho mọi nghiên cứu của ông, và về điểm này ông giống với các nhà tư tưởng công khai tự nhận là hiện sinh mặc dầu ông nhấn mạnh siêu việt tính riêng tư (personal transcendence) và những mối quan hệ giữa con người hơn là tự do và tự trị vốn được gắn liền, theo truyền thống , với chủ nghĩa hiện sinh. Ông phát triển một hiện tượng học riêng của mình , không dính dáng gì với Husserl cả.

Marcel phân biệt hai loại ý thức, “phản tư nhất đẳng “ và “phản tư nhị đẳng “. Trong phản tư nhất đẳng một người có thể, về phương diện tinh thần, đứng đằng sau một mối quan hệ bạn bè trực tiếp , để mô tả và khách thể hoá nó. Điều này, theo Marcel, là nhằm tự cách ly mình khỏi mối quan hệ và để xử lí nó như một vấn đề cần được giải thích. Trong phản tư thứ nhì tính trực tiếp của mối quan hệ được phục hồi nhưng còn thêm vào một ý thức tham thông vào Hữu thể (an awareness of participation in Being): việc nhận ra rằng chúng ta ở trong lòng một huyền nhiệm; rằng nhiệm vụ đầu tiên của chúng ta không phải là tự cách ly và khách thể hoá tình cảnh này và sự Chiếm hữu đó, rằng cảm thức sở hữu thân xác chúng ta, tài năng chúng ta...phải

được biến đổi thành Hiện hữu.

Trên cơ sở của sự phân tích này Marcel thực hiện cuộc thám cứu vào một loạt những khái niệm, kể cả các khái niệm nhập thể, lòng trung thành, hy vọng, niềm tin, tình yêu và sự “sẵn lòng” (la disponibilité/availability). Khi sẵn lòng, người ta dễ cảm ứng với người khác, người ta “có con mắt trông thấy sáu cõi, tấm lòng thấu suốt nghìn đời” và, thông qua tính liên chủ thể đó (intersubjectivity) khẳng định một tham thông hỗ tương vào Hiện hữu (a mutual participation in Being).

Một tóm tắt quá sơ lược như thế này về những ý tưởng của Marcel chẳng cho ta thấy được gì mấy sự uyên thâm triết lý trong tư tưởng của ông, một tư tưởng được biểu thị qua những công trình nghiên cứu hiện tượng học chi tiết và sinh động hơn là bằng sự trình bày theo thứ tự các chứng lý. Phần kịch bản và các bài viết khác của ông bổ túc dồi dào cho những chủ đề chính của triết học.

DIANÉ COLLINSON

Maréchal, Joseph

Bỉ. s: 01-07-1878, Charleroi, Pháp. m: 11-12-1944, Louvain. Ph.t: Triết gia kinh viện. Q.t: Siêu hình học, nhận thức luận. G.d: Đại học Louvain. A.h: Pierre Rousselot, Thánh Thomas Aquinas và Kant. N.c: 1919-35, Giáo sư Lịch sử Triết học, Học viện Jesuit, Đại học Louvain.

Ấn phẩm chính bản:

(1922-6) Le Point de départ de la métaphysique (Khởi điểm của Siêu hình học):

(1922) Cahier I, De l'antiquité à la fin du Moyen Age (Tập I: Từ Thượng cổ đến Trung cổ), Brussels: L'Édition Universelle; Paris: Desclée, 1944.

(1923) Cahier II, Le Conflit du rationalisme et de l'empiricisme dans la philosophie moderne avant Kant (Tập II: Cuộc xung đột giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa duy nghiệm trong triết học hiện đại trước Kant), Brussels: L'Édition Universelle; Paris: Desclée, 1944.

(1923) Cahier III, La Critique de Kant (Tập III: Phê phán Kant), Brussels: L'Édition Universelle; Paris: Alcan, 1944.

(1926) Cahier V, Le Thomisme devant la philosophie critique (Tập V; Chủ nghĩa Thomas đứng trước triết học phê phán), Louvain: Museum Lessianum; Paris: Alcan.

(1947) Cahier IV, Par delà le Kantisme (Tập IV: Bên kia chủ nghĩa Kant), Brussels: L'Édition Universelle; Paris: Desclée.

(1950) Mélanges Joseph Maréchal (Tập bút Joseph Maréchal), Brussels: L'Édition Universelle.

Văn bản nhị đẳng:

Javier, Benjamin P. (1965) Joseph Maréchal's Metaphysics of Intellectual Dynamism (Siêu hình học năng động trí thức của Joseph Maréchal), The Modern Schoolman 42: 375-98.

John, Helen James (1966) The Thomist Spectrum (Quang phổ chủ nghĩa Thomas), New York: Fordham Univ. Press.

Milet, Albert (1940-5) Les Cahiers du Père Maréchal. Sources doctrinales et influences subies

(Những tập bút kí của Cha Maréchal. Cội nguồn học thuyết và ảnh hưởng), Revue Néoscholastique de Philosophie 43: 225-51.

Van Riet, Georges (1963) Thomistic Epistemology (Tri thức luận theo truyền thống Thomas), St Louis & London: Herder.

Maréchal là người trình bày buổi đầu của cái về sau được gọi là “ chủ nghĩa Thomas siêu nghiệm” (transcendental Thomism) : một hình thức của triết học tân kinh viện sinh ra từ sự dẫn thân, chạm trán và tổng hợp một phần với triết học phê phán của Kant. Tại trung tâm của tri thức luận Maréchal là quan niệm của ông về trí tuệ như là chủ động và năng động, theo nghĩa rằng trí tuệ luôn có khuynh hướng hiểu động nhằm đến hữu thể. Tính năng động này, ông biện luận, là một trong những điều kiện tiên thiên cho khả tính của các nội dung khách quan của ý thức. Khách quan tính của đối vật hiện tượng, nội tại trong ý thức, chỉ khả hữu với giả định là ý thức có ý hướng và rằng hữu thể thực sự hiện diện như một cứu cánh mà trí tuệ hướng đến. Do vậy chúng ta thực sự có một kiến thức trực tiếp về các vật tự thân. Như thế, ngay cả nếu như chúng ta bắt đầu tại chính khởi điểm của Kant, chúng ta vẫn có thể, về phương diện phương pháp luận và về phương diện triết học, đi xa hơn ông để tiến đến một siêu hình học được trình bày hoàn bị nhất nơi thánh Thomas, bởi vì , đối với ngài, cái thực hữu một cách khách quan là dữ liệu nguyên thủy và các nội dung tinh thần được giải thích tùy theo đó (The objectively real is the primitive datum and mental contents are explained in terms of it). Năm tập trong công trình lớn của Maréchal tạo thành một bộ sử đồ sộ về vấn đề tri thức, và tập năm cho ta thấy sự phê phán của ông, từ viễn tượng Thomas, đối với học thuyết phê phán của Kant. Tập sáu, nhằm mục đích trình bày tri thức luận của chính ông, tiếc thay lại phải dở dang. Maréchal không nhận được sự hoan nghênh rộng rãi từ những học giả Thomist đương thời, nhưng tiếng tăm của ông vẫn tăng dần cho đến hiện nay ông được coi như một trong những nhà tư tưởng Thomist hàng đầu của thế kỉ.

Nguồn: DFN; EF. HUGH BREDIN

Marias Aguilera, Julian

Tây ban Nha. s: 1914, Valladolid, Tây ban Nha. Ph.t: Nhà hoạt lực luận duy lí Công giáo. Q.t: Siêu hình học, lịch sử khoa học. G.d: Học Triết ở Đại học Madrid với Gaos, Zubiri và Ortega. A.h: Gaos, Zubiri và Ortega. N.c: Cùng với Ortega, là Đồng Sáng lập Instituto de Humanidades (1948); nhiều nhiệm chức hàn lâm ở Tây ban Nha và Hoa kỳ, nhất là ở Wellesley College (1951-2), Harvard (1952), UCLA (1955) và Yale (1956); thành viên nhiều tổ chức triết học ở Tây ban Nha, Hoa kỳ và châu Mỹ Latinh.

Ấn phẩm chính bản:

Hầu như tất cả các tác phẩm sau đây đều ở trong bộ Obras (Toàn tập) gồm 8 quyển, Madrid: Revista de Occidente, 1958.

(1941) Historia de la filosofia (Lịch sử triết học).

(1943) Miguel de Unamuno.

(1944) S.Anselmo y el insensate (Thánh Anselme và kẻ loạn trí).

(1947) Introducción a la filosofia (Nhập môn triết học).

(1949) El método historico de las generaciones (Phương pháp sử học của các thế hệ).

(1954) Idea de la metafisica (Ý tưởng siêu hình học).

(1954) Biografia de la filosofia (Thư mục triết học).

(1954) Ensayos de teoria (Các tiểu luận lí thuyết).

(1955) La estructura social: teoria y método (Cơ cấu xã hội: lí thuyết và phương pháp).

(1960) Ortega I: Circunstancia y vocación (Ortega I: Cảnh ngộ và thiên tư).

(1967) Nuevos ensayos de filosofia (Các tiểu luận mới về triết học).

(1970) Antropologia metafisica (Nhân loại học siêu hình).

Văn bản nhị đẳng:

Carpintero, Helio (1968) Cinco aventuras españolas (Năm cuộc phiêu lưu Tây ban Nha), Madrid: Revista de Occidente.

Donoso, A. (1982) Julian Marias, Bonton: Twayne.

López-Morillas, J.(1961) Intelectuales y espirituales (Trí thức và tâm linh), Madrid: Revista de Occidente.

Mặc dầu phát triển và mở rộng những ý tưởng của sự phụ mình song hướng chính trong tư tưởng Marias đã được vạch ra bởi hoạt lực luận duy lí (ratio-vitalism) của Ortega. Marias toan tính hoà trộn học thuyết của thầy mình với tư tưởng Công giáo và gia vị vào đó một nhân loại học triết lí khá tỉ mỉ. Theo hoạt lực luận duy lí thì thực tại nền tảng không phải là vật chất cũng chẳng phải tinh thần mà là sự sống, và sự chấp nhận của Marias đối với luận điểm này đã điểm sắc hầu hết tư tưởng ông, nhất là những cách nhìn của ông liên quan đến bản chất của triết học nói chung (và cả lịch sử của nó) và siêu hình học nói riêng.

Đời sống là một nhiệm vụ không phải là một dữ kiện: tôi phải làm điều gì đó với những cảnh ngộ và năng lực của tôi để mưu sinh thoát hiểm. Tôi phải tự định hướng trong tương quan với thực tại và chức năng của triết học là cung cấp sự định hướng đó với sự xem xét thấu đáo cái gì là nền tảng. Và như thế, mọi triết học xứng với tên gọi này thì đều đích thực vì là một đáp ứng trực tiếp đối với thân phận chúng ta. Cốt lõi của triết học là siêu hình học, cuộc thám cứu thực tại tối hậu. Marias nhấn mạnh rằng hiện hữu là một cách kiến giải thực tại chứ không phải sự kiện tối hậu. Niềm tin vào hiện hữu là một niềm tin tiền lí thuyết nhưng không vì thế mà không là một niềm tin. Hữu thể học, môn học nghiên cứu về hiện hữu, vì vậy , là cái gì cần được xét đến bởi siêu hình học. Xa hơn nữa, hoạt lực luận thông báo thái độ của Marias đối với lôgích học Aristote, cũng thường được cho là một yếu tố không thể thiếu của triết học. Đối với nhà hoạt lực luận thì kiểu lôgích đó, với tiêu điểm hướng vào những yếu tính bất biến, đã dịch chuyển đời sống cá nhân khỏi vị trí đúng là của nó để đưa vào tiêu điểm của quan tâm triết học. Đối với Marias, thực tại chẳng dính dáng đến những đồng nhất tính chặt chẽ, cũng chẳng dính dáng với những bất liên tục triệt để, và bất kỳ lôgích nào nhìn những chân lí phân tích như là tiêu chuẩn của tri thức sẽ không đem lại công bằng cho tính uyển chuyển và dòng chảy của nó. Quan điểm này làm nổi bật trước tác của Marias về lịch sử triết học Tây phương.

Một trong những lãnh vực độc sáng của tư tưởng Marias liên quan đến điều ông gọi là “cơ cấu thường nghiệm của đời sống con người” (la estructura empirica de la vida humana). Bằng cụm từ này ông có ý chỉ một tập hợp các yếu tố của đời sống ở khoảng giữa những đặc tính theo định nghĩa của nó và những yếu tố đặc thù cho những cuộc đời cá nhân. Ông đưa hình thái của cơ thể con người vào tập hợp này cùng với dục tính và ngôn ngữ của nó, khả năng cười, tiết điệu của những lần sinh nở, khoảng thời gian để ngủ, các hình thức định cư của chúng ta.

Những yếu tố này của thân phận chúng ta ông nhìn như là những yếu tố thủ đắc và khả biến (acquired and mutable) mặc dầu tồn tại lâu dài và do đó, tương đối cố định. Những điều này Marias nhìn như là lãnh vực quan tâm hoàn toàn dành riêng cho triết gia, và một lần nữa, điều này phát xuất từ những tiền giả định hoạt lực luận của ông: để sống xứng đáng, tôi phải hiểu các cảnh ngộ của tôi và nơi nào mà những yếu tố trong các cảnh ngộ của tôi có tầm quan trọng như những yếu tố này thì không một triết gia nào có quyền bỏ lơ.

ROBERT WILKINSON

Marion, Jean-Luc

Pháp. s: 1946. Ph.t: Nhà hiện tượng học, nhà thần học hậu hiện đại. Q.t: Descartes, siêu hình học, hiện tượng luận, đặc biệt là hiện tượng luận về thần khải (phenomenology of divine revelation), lịch sử triết học. G.d: École Normale Supérieure, Paris, 1967-70. A.h: Descartes, Nietzsche, Husserl, Heidegger, Levinas và Derrida. N.c: Giáo sư Triết học, Đại học Poitiers và Đại học Paris X.

Ấn phẩm chính bản:

(1975) Sur l'ontologie grise de Descartes (Về hữu thể học màu xám của Descartes), Paris: Vrin.

(1977) L'Idole et la distance (Thần tượng và khoảng cách), Paris: Grasset.

(1981) Sur la théologie blanche de Descartes: Analogie, création des vérités et fondement (Về thần học màu trắng của Descartes: Loại suy, sáng tạo những chân lí và nền tảng), Paris: PUF.

(1982) Dieu sans l'être: Hors texte (Thượng đế không hữu thể: Tháp đồ), Paris: Arthème Fayard.

(1986) The essential incoherence of Descartes' definition of divinity (Sự thiếu nhất quán cốt yếu trong định nghĩa của Descartes về thần tính), đăng trong Essays on Descartes' Meditations (Các tiểu luận về bộ Những suy niệm của Descartes), Rorty, A. xuất bản, Berkeley: University of California Press.

(1986) Sur la prisme* métaphysique de Descartes (Về lăng kính siêu hình của Descartes), Paris: PUF.

(1990) Reduction et donation. Recherches sur Husserl, Heidegger et la phénoménologie (Giản qui và ban tặng: Nghiên cứu về Husserl, Heidegger và hiện tượng học), Paris: PUF.

(1991) La Croisée du visible (Giao lộ của hữu hình), Paris: La Différence.

(1991) Questions cartésiennes (Những vấn đề về Descartes), Paris: PUF.

* Trong tiếng Pháp, từ prisme thuộc giống đực (le prisme), chứ không hề có la prisme. Không hiểu tác giả có ẩn ý gì khi “chuyển đổi giới tính” cho từ này (Chú thích của Người dịch).

Văn bản nhị đẳng:

Ashworth, E.J. (1981) Review of Sur la prisme métaphysique de Descartes (Đọc lại Về lăng kính siêu hình của Descartes) đăng trong Studia Cartesiana 2:: 219-24, Amsterdam.

Cottingham, J. (1985) Review of Sur la prisme métaphysique de Descartes (Đọc lại Về lăng

kính siêu hình của Descartes) đăng trong Times Higher Education Supplement, 19 November 1985.

Derrida, J. (1987) Comment ne pas parler (Làm thế nào mà không nói) đăng trong Psyché, Paris: Gallimard.

Greisch, J. (1001) L'Herméneutique dans la phénoménologie comme telle (Tường chú học trong hiện tượng học như là thế), Revue de Métaphysique et de Morale, 96,1, À propos de Réduction et donation de Jean-Luc Marion, Paris: Armand Colin.

Henry, M. (1991) Quatre principes de la phénoménologie (Bốn nguyên lý của hiện tượng học), Revue de Métaphysique et de Morale, 96,1, À propos de Réduction et donation de Jean-Luc Marion, Paris: Armand Colin.

Larmore, C. Review of Sur la prisme métaphysique de Descartes (Đọc lại Về lăng kính siêu hình của Descartes), Journal of Philosophy 81,3: 156-62.

Laruelle, F. (1991) L'Appel et le phénomène (Lời kêu gọi và hiện tượng), Revue de Métaphysique et de Morale, 96,1, À propos de Réduction et donation de Jean-Luc Marion, Paris: Armand Colin.

Tracy, D. (1991) Preface and introduction to God without Being: Hors Texte (Lời nói đầu và dẫn luận cho quyển Thượng đế không hữu thể: Thập đồ).

Jean Luc Marion đi vào hai lãnh vực nghiên cứu chuyên sâu, đó là việc kiến giải Descartes qua ánh sáng của triết học hậu cấu trúc và triết học hiện tượng luận và việc khởi thảo một thần học hậu hiện đại. Hai lãnh vực nghiên cứu này được thực hiện cùng nhau thông qua sự phê phán những định nghĩa siêu hình của Descartes về Thượng đế từ quan điểm một thần học căn cứ vào mạc khải thiêng liêng (hay thần khải, divine revelation). Đối với Marion, thần khải là cơ sở duy nhất khả hữu cho một thần học trong thế giới hậu hiện đại. Lí tính chỉ có thể cung cấp cho chúng ta một Thượng đế như “thần tượng” (idol) chứ không phải một Thượng đế như “biểu tượng” (icon). Triết học và thần học do vậy, nên xa rời siêu hình học và hướng đến những kinh nghiệm hiện tượng học như lòng bác ái. Jean-Luc Marion có tầm quan trọng trong trước tác hậu cấu trúc và hiện tượng học đương thời về thần học và về cái thiêng liêng, đặc biệt là nơi nào mà trước tác của ông giao thoa với trước tác của Derrida và Levinas.

Nguồn: Thư mục của Bibliothèque Nationale, Paris và National Library of Scotland.

JAMES WILLIAMS

Maritain, Jacques

Pháp. s: 18-11-1882, Paris. m: 28-04-1973, Toulouse. Ph.t: Triết gia phái Thánh Thomas. Q.t: Mọi lãnh vực của triết học. G.d: Đại học Sorbonne, Collège de France và Đại học Heidelberg. A.h: Bergson, Thánh Thomas d'Aquin, Charles Péguy và Léon Bloy. N.c: 1914-40, Chứng viện Công giáo, Paris; 1948-60, Đại học Princeton, Hoa kỳ.

Ấn phẩm chính bản:

(1920) Art et Scolastique (Nghệ thuật và Kinh viện), Paris: Librairie de L'Art Catholique.

(1932) Distinguer pour unir ou les degrés du savoir (Phân biệt để hợp nhất hay là những cấp độ của tri thức), Paris: Desclée de Brouwer.

(1934) Sept leçons sur l'être et les premiers principes de la raison speculative (Bảy bài học về hữu thể và những nguyên lý đầu tiên của lý tính tư biện), Paris: Pierre Téqui.

(1942) Les Droits de l'homme et la loi naturelle (Nhân quyền và qui luật tự nhiên), New York: Éditions de la Maison Française; Paris: Paul Hartman, 1947.

(1947) La Personne et le bien commun (Nhân vị và điều thiện chung), Paris: Desclée de Brouwer.

(1953) Creative Intuition in Art and Poetry (Trực quan sáng tạo trong Nghệ thuật và Thi ca), New York: Pantheon Books; London: Harvill Press, 1954.

Văn bản nhị đẳng:

(1972) The New Scholasticism 46: 118-28 (Kinh viện mới).

Allard, Jean Louis (1985) Jacques Maritain, Ottawa: University of Ottawa Press.

Hudson, Deal W. and Mancini, Matthew J. (1987) Understanding Maritain (Hiểu Maritain) Macon: Ga.: Mercer Univ. Press.

Knasas, John F.X. (1988) Jacques Maritain: The Man and his Metaphysics (J. Maritain: Con người và Siêu hình học)

Redpath, Peter A. (1992) From Twilight to Dawn : The Cultural Vision of Jacques Maritain (Từ Hoàng hôn đến Bình minh: Tầm nhìn văn hoá của Jacques Maritain), University of Notre Dame Press.

Rover, Thomas Dominic (1965) The Poetics of Maritain (Thi pháp của Jacques Maritain) Washington, DC: The Thomist Press.

Jacques Maritain là một trong những triết gia phái Thomas có ý nghĩa nhất và có ảnh hưởng lớn nhất trong tiền bán thế kỷ hai mươi. Có thể coi ông là triết gia Thomist bảo thủ và chính thống, giống với Garrigou-Lagrange hơn là với những triết gia Thomist siêu nghiệm triệt để hơn như Maréchal và Lonergan. Tuy nhiên, tính tinh tế và trực quan triết học của ông đưa ông lên cao hơn rất xa so với những người đương thời khá là tẻ nhạt kia, và thiên tài của ông được hậu thuẫn hơn là bị đè nén hay biến dạng bởi cái khung tư tưởng Thomist.

Tri thức luận của Maritain và siêu hình học của ông có thể được đề cập chung một cách thuận lợi. Hành vi tri thức, ông nêu lên, bắt đầu nơi sự gặp gỡ giữa trí tuệ với các thực tại khả giác. Tuy nhiên, những thực tại này được khảo sát bởi trí tuệ theo một trong hai cách. Theo một cách, trí tuệ tập trung vào những hiện tượng quan sát được và đo lường được; và hữu thể như là hữu thể, mặc dầu là nền tảng siêu hình của mọi hiện tượng, bị phớt lờ đi. Đây là hiện tượng được chọn lựa bởi các khoa học thực nghiệm. Theo một cách khác, mà Maritain gọi là con đường của lương thức thông thường (the way of common sense), những thực tại khả giác hoặc là được lãnh hội theo cách không phản tư (unreflectively), hoặc là , nếu theo cách phản tư, bởi một tiến trình tinh thần của sự trừu xuất và phân loại diễn tiến, đạt đỉnh điểm trong khái niệm “hữu thể” có ngoại tượng phổ quát nhưng lại rất ít hoặc hầu như không có nội hàm: “hữu thể” như vậy trở thành một khái niệm rỗng. Viễn tượng này, nếu tước bỏ mọi liên kết với thực tại, là khởi điểm của lôgic học và toán học.

Tri thức của lương thức thông thường, tuy vậy, cũng có thể sản sinh một trực quan về hữu thể như là hữu thể (l'être en tant qu'être / being qua being) và trực quan này là khởi nguyên của siêu hình học. Đối tượng của trực quan đó –mà ông gọi là trực quan trừu xuất (abstractive

intuition) hay trực quan yếu tính (eidetic intuition), là hữu thể trong tất cả sự viên mãn và phong phú của nó mà việc thăm dò nó là công trình của cả đời người. Trực quan này mang tính trí tuệ từ bản chất, và như vậy, không giống trực quan của Bergson. Và không phải ai ai cũng có được thứ trực quan ấy. Quả thật, đó là “ một thứ thiên phú tinh thần siêu quần trác tuyệt và cực kì hiếm có ”, một “ ơn phước được ban tặng cho trí tuệ ” mà rất ít người được trải nghiệm.

Maritain tin rằng, bằng cách phản tư vừa trên hữu thể- đối tượng của trực quan- và cũng vừa trên khái niệm về hữu thể mà trực quan mang đến trong tâm trí chúng ta, nhà siêu hình học có thể dần dần làm sáng tỏ và định thức những đặc tính khác nhau và những nguyên lí của hữu thể. Như vậy ông sẽ quan sát sự khác biệt giữa yếu tính và hiện hữu. Một lần nữa, ông sẽ thấy rằng mình có khả năng lãnh hội hữu thể dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Về một phương diện, ông thấy rằng hữu thể có một phẩm chất là nhất tính. Về phương diện khác, hữu thể như một đối tượng của tư tưởng, ông nhìn thấy chân tính của nó. Hữu thể như đối tượng của lý trí và sẽ có thiện tính. Bằng cách này, nhà siêu hình học tiến đến chỗ định thức những thuộc tính siêu nghiệm của hữu thể: nhất tính, chân tính và thiện tính của nó.

Phản tư về hữu thể và khái niệm trực quan của chúng ta về nó cũng tạo ra những nguyên lí đầu tiên của lí trí. Do vậy, hữu thể như là cái gì được ban tặng cho tinh thần, và hữu thể như là cái gì được khẳng định bởi tinh thần cùng đi với nhau như chủ ngữ và vị ngữ trong phán đoán “ hữu thể là hữu thể ”, nguyên lí đồng nhất (mà đối trọng lôgích của nó là nguyên lí phi mâu thuẫn). Nguyên lí này không phải là một thứ trùng phức pháp (tautology), nhưng là sự biểu lộ năng lượng của hiện hữu và sự sung túc của hữu thể. Nguyên lí túc lí, cho rằng “ mọi vật nào tồn tại, trong mức độ mà nó tồn tại, đều có một lí do đầy đủ cho sự tồn tại của nó ”, theo sau phản tư về sự kiện rằng hiện hữu và tồn tại là đồng bản chất (connatural) hay được tạo ra cho nhau. Nó cũng đưa đến phản tư về sự phân biệt giữa hiện hữu tùy thuộc (dependent existence) và hiện hữu tự lập (existence a se) và như vậy dẫn dắt chúng ta đến ý tưởng về một Hữu thể Thiên thiêng.

Triết học xã hội và chính trị của Maritain là một đáp ứng lại những biến cố thảm họa trong các thập niên 1930s và 1940s và trong yếu tính là sự bảo vệ nền dân chủ tự do chống lại hai thái cực của chủ nghĩa toàn trị (totalitarianism) và chủ nghĩa duy lợi cá nhân (individualist utilitarianism). Trọng tâm tư tưởng của ông là sự phân biệt giữa cá nhân và nhân vị. Khái niệm cá nhân đối lập với khái niệm phổ quát. Một cá nhân là sự phân chia ra từ nhân loại trong một cơ thể sống đặc thù. Bởi vì mọi vật chất đều có lòng tham muốn sinh tồn, mỗi cá nhân đều tìm kiếm sự đồng hoá ích kỷ mọi vật khác vào bản thân mình. Nó cũng phải chịu qui luật thay đổi và phân rã. Nhân vị, trái lại, qui chiếu về tính đồng nhất tâm linh của mọi con người. Nó có hai đặc tính: trước nhất, nhân vị có tính toàn thể và độc lập, sở hữu tồn tại của chính mình, khiến mọi hành động của họ nhắm đến kiện toàn và thực hiện bản thân, và thứ nhì là bản chất tâm linh của các nhân vị khiến họ mở ra với tha nhân và tha tính, dẫn thân vào giao tiếp, yêu đương và hữu nghị.

Cả hai, cá nhân tính và nhân vị tính sản sinh nhu cầu sống trong xã hội, và có một ảnh hưởng lên tổ chức xã hội và công lí xã hội. Là những cá nhân, chúng ta nhìn về xã hội chỉ nhằm tìm kiếm sự thoả mãn những nhu cầu vật chất của chúng ta. Thế nhưng, là những nhân vị, chúng ta tìm đến người khác trong tình yêu thương và hữu nghị. Chính trên cấp độ sau mà Maritain giải thích quan niệm của ông về điều thiện chung, đó là một trong những nguyên lí xã hội chính trị nền tảng của ông và cũng là nền tảng, theo quan điểm của ông, cho dân chủ thực sự. Điều thiện chung không giống như một tập hợp những điều thiện cá nhân, theo kiểu duy lợi. Nó cũng không giống như điều thiện công cộng, nếu điều thiện công cộng có nghĩa là điều thiện của một tập thể xã hội được nhìn như cái gì phân biệt với điều thiện của từng mỗi thành viên của nó. Điều thiện chung đúng hơn là điều thiện của “ vô số những nhân vị ”, và điều ấy có nghĩa là điều thiện của mỗi nhân vị, xét theo từng cá nhân, cũng đồng thời là, điều thiện của xã hội gồm những nhân vị, xét như một toàn thể.

Điều thiện đang được nói tới là điều thiện của những nhân vị, và như thế đi đôi với sự phát triển tâm linh và văn hoá. Một tiền điều kiện tất yếu cho chuyện này là tự do cho từng mỗi con người và điều này bao hàm tiến trình giải phóng nhân loại khỏi tình trạng quẫn bách về kinh tế và ách áp bức của các chế độ toàn trị. Nó cũng biện minh cho những giá trị truyền thống trong lý thuyết xã hội và chính trị: tiến bộ, nhân phẩm, bình đẳng, dân chủ và tính đạo đức trong đời sống công cộng.

Mỹ học của Maritain, hay nói đúng hơn là triết lý nghệ thuật của ông, khai thác khái niệm “trực quan sáng tạo”. Đây là loại trực quan có nguồn gốc nơi tâm hồn tiền ý thức hay vô thức : không phải vô thức kiểu Freud gồm những bản năng và dục vọng bị ức chế mà là một thứ tiền thức (preconscious) nó làm nổi bật lên và cung cấp năng lượng cho trí tuệ. Nơi một số người được đặc ân, những năng lượng tiền thức biến thành sức mạnh sáng tạo.

Trực quan sáng tạo có tính nhận thức, mặc dầu nó là một hình thức phi khái niệm hay tiên khai niệm của tri thức. Những gì mà nó khái lộ vừa là chủ thể tính của người nghệ sĩ và đồng thời thực thể của các sự vật và cả hai là đồng bản chất (connatural). Các thực thể được lãnh hội trong tính đặc thù của chúng hơn là trong yếu tính của chúng, nhưng chính tính đặc thù của chúng mang tính biểu trưng cho vũ trụ của những sự vật mà chúng thuộc về. Một tác phẩm nghệ thuật do vậy là một dấu hiệu vừa của vũ trụ nói chung, và của vũ trụ chủ quan của người nghệ sĩ nói riêng. Trước tác của Maritain không còn nhận được sự quan tâm như chúng từng lôi cuốn thuở sinh thời của ông và kiểu chủ nghĩa Thomas của ông hiện nay không còn hợp thời trang trí thức nữa. Vẫn còn hãy chờ xem liệu ảnh hưởng của ông có tương xứng với tầm vóc của ông không.

Nguồn: DFN; EF; WWW; RPL 71,1973.

HUGH BREDIN

Mascall, Eric Lionel

Anh. s: 12-12-1905, London. m: 14-02-1993, Seaford, Anh. Ph.t: Nhà thần học Anh quốc giáo phái. Q.t: Triết lý tôn giáo. G.d: Pembroke College, Cambridge; Ely Theological College. A.h: Austin Farrer, Gregory Dix, Gabriel Hebert và Lionel Thornton. N.c: Giáo sư Toán, Bablake School, Coventry, 1928-31. St Andrew's, Stockwell Green; 1935-1962, Giảng sư Triết học Tôn giáo, Christ church, Oxford, Giáo sư Thần học Lịch sử, King's College, London...

Ấn phẩm chính bản:

(1943) He Who Is (Đấng Hằng hữu).

(1949) Existence and Analogy (Hiện hữu và Tương tự).

(1957) Words and Images (Ngôn từ và hình tượng).

(1971) The Openness of Being (Khai tính của hữu thể)

Là nhà toán học do đào tạo, là một mục sư do ơn thiên triệu, là nhà thần học chuyên nghiệp và là một u mặc gia (humorist) từ bản chất, sự bảo vệ của Mascall cho thần học tự nhiên theo những tuyến tư tưởng Thánh Thomas và sự phê phán của ông đối với những ai phủ nhận ý nghĩa của diễn từ thần học đã đem lại cho ông sự ngưỡng mộ đáng kể trong giới Cơ đốc truyền thống. Đáng khác, ông biện luận cho tính có thể hoà giải giữa khoa học và tôn giáo, trình bày những học thuyết về thiên ân , sáng tạo, huyền nhiệm Nhập thể và huyền nhiệm Tam vị Nhất thể .

Trong những trước tác có tính đại đồng của mình(ecumenical writings) ông tỏ ra thiên vị quan điểm của các Giáo hội Chính thống hay Công giáo La mã hơn là nghiêng về phía Tin lành. Trước tác hài hước của ông có A hymn for the logical empiricists (Bài ca cho những nhà duy nghiệm lôgích) và Saraband: The Memoirs of E.L.Mascall .

Nguồn: WW; Saraband, Leominster: Gracewing,1992; các điều văn.

ALAN SELL

Maurras, Charles

Pháp. s: 1868, Martigues, Pháp. m: 1952, Saint-Symphorien. Ph.t: Lí thuyết gia chính trị, nhà thơ. Q.t: Chính trị. A.h: De Maistre, Comte và Le Play. N.c: Là một nhà thơ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa cổ điển Maurras trở thành một nhà hoạt động chính trị sau vụ án Dreyfus, đồng sáng lập đảng cực hữu Action française với Léon Daudet và chủ biên tờ báo mang tên này (1908-44); bị tù chung thân vào năm 1944 vì đưa tin cho phe Quốc xã, Maurras được thả vì lí do sức khoẻ chỉ ít lâu trước khi mất vào năm 1952.

Ấn phẩm chính bản:

(1901) Anthinéo.

(1905) L'Avenir de l'intelligence (Tương lai của trí thông minh).

(1912) La Politique religieuse (Chính trị giáo quyền).

(1913) L'Action française et la religion catholique (Hành động Pháp và Công giáo).

(1928) Romantisme et Révolution (Chủ nghĩa lãng mạn và Cách mạng).

(1931) Méditation sur la politique de Jeanne d' Arc (Suy niệm về chính sách của Jeanne d'Arc).

(1931-4) Dictionnaire politique et critique (Từ điển chính trị và phê bình).

(1937) Devant l'Allemagne éternel (Trước nước Đức vĩnh cửu).

(1937) Mes idées politiques (Những ý tưởng chính trị của tôi).

(1941) La seule France (Nước Pháp duy nhất).

(1949) Au grand juge de France (Gửi đại phán quan nước Pháp).

(1949) Inscription sur nos ruines (Ghi khắc trên những phế tích của chúng ta).

Văn bản nhị đẳng:

Capitan-Peter, C. (1972) Charles Maurras et l'idéologie d'Action française (Charles Maurras và ý thức hệ của Đảng Hành động Pháp), Paris: Le Seuil.

McClelland, J.S. (1970) The French Right (Phái hữu ở Pháp), London: Cape.

Massis, H. (1961) Maurras et notre temps (Maurras và thời đại chúng ta), Paris: Plon.

Vandromme, P. (1966) Maurras, l'Église de l'ordre (Maurras, Giáo hội trật tự), Paris:

Centurion.

Trước tác chính trị của Maurras phô bày một tập hợp toàn diện những niềm tin không mấy xa lạ với phái cực hữu. Những khẳng định cơ bản liên quan đến bản tính con người. Đối với Maurras, con người trước tiên là những sinh vật xã hội chứ không phải chỉ là những cá nhân. Chúng ta sinh ra trong những gia đình đặc thù, nơi những quốc gia đặc thù và như thế, lòng ái quốc, Maurras biện luận, theo một nghĩa sâu xa, là cảm thức chính trị tự nhiên nhất của con người. Yêu sách, như Rousseau (mà Maurras vốn ghét cay ghét đắng), rằng chúng ta là những cá nhân trước khi là những thành viên của xã hội, là lên đường đi đến... tai họa. Nếu tin vào điều này chúng ta sẽ trở thành những kẻ vong bản (les déracinés- như cách nói của bạn ông, nhà văn Maurice Barrès). Hơn nữa, thiên nhiên vốn bất bình đẳng một cách sâu xa: chúng ta sinh ra là đã bất bình đẳng từ trong huyết thống, bất bình đẳng về ngoại hình, về sức mạnh, về trí tuệ... và chuyện này là hoàn toàn bình thường và lành mạnh. Bất kỳ toan tính nào nhằm phủ nhận điều này đều thật là điên rồ và phá hoại cái mà Maurras gọi là những cánh đồng trù phú, không bao giờ cạn kiệt của sự khác biệt giữa những con người. Điều thiện là điều tự nhiên và cái gì tự nhiên đó là uy quyền, tôn ti trật tự, đặc tính, tính cộng đồng, những mối dây ràng buộc con người với đất đai và những liên hệ huyết thống di truyền.

Từ tập hợp ý tưởng này Maurras diễn dịch những lời khuyên chính trị chủ yếu của ông. Những quan điểm tiêu cực của ông chính là sự thù ghét những lí tưởng của Cách mạng Pháp và các hình thức chính quyền dân chủ, kèm theo một chủ nghĩa bài- Do thái. Con người không hề bình đẳng mà cũng chẳng phải là huynh đệ của nhau và ban cho đám đông tự do chính trị là khuyến khích họ nhìn luật lệ như là những trò đồng bóng nay thay mai đổi tùy theo ai là kẻ cầm quyền. Những nhà nước dân chủ có khuynh hướng trở thành càng ngày càng tập trung hơn: nếu một đảng đương quyền mong muốn được tái cử nó phải thường xuyên ve vãn và theo dõi cử tri và để làm được điều này đòi hỏi một mạng lưới viên chức ngày càng lớn hơn. Đi xa hơn nữa, những khía cạnh bình đẳng của nền dân chủ hiện đại tạo ra một sự hạ thấp tổng quát trong mọi lãnh vực của thành tựu con người : chẳng hạn càng nhiều kẻ tầm thường được trao cho quyền lực thì bọn họ không tránh khỏi làm nhiều chuyện ngốc nghếch và lại được xuê xoa lượng thứ bởi những kẻ đồng đảng cũng lơ mơ ngớ ngẩn chẳng kém gì họ!

Những Nhà nước mạnh là những Nhà nước nào mà hệ thống chính trị của chúng phản ánh trật tự của thiên nhiên. Trong trường hợp nước Pháp, Maurras khuyên nên quay về chế độ quân chủ và ông kiên định hậu thuẫn cho những giềng mối gia đình và Nhà thờ Công giáo (mặc dầu Giáo hội này không tỏ ra hào hứng chào đón sự hậu thuẫn của L'Action française !). Chức năng của những người lãnh đạo là điều khiển, và nếu quyền lực điều khiển chỉ đạt được qua hình thức thụ ủy bầu cử thì nó sẽ không được kính trọng đúng mức và được tuân theo một cách không hiệu quả. Không tận dụng tối đa sự bất bình đẳng sẽ là điên rồ: những người tài năng xuất chúng với bản lĩnh mạnh mẽ là tối cần thiết cho nhân loại. Họ chính là nguồn năng lượng dồi dào, là sự trang trí điểm lệ và là hy vọng cứu chuộc cho thế giới này.

ROBERT WILKINSON

Mazzantini, Carlo

Ý. s: 1895, Reconquista, Argentina. m: 1971, Turin. Ph.t: Nhà tư tưởng Tân kinh viện, nhân vị chủ nghĩa. Q.t: Tri thức luận. G.d: Đại học Turin. A.h: Tư tưởng kinh viện cũ và mới; Heidegger. Nh.c: Các Đại học Cagliari (1942-9), Genoa (1949-59) và Turin (từ 1959 trở đi).

Ấn phẩm chính bản:

(1923) La speranza nell'immortalità (Hy vọng bất tử).

(1929) La lotta per l'evidenza (Đấu tranh cho sự hiển nhiên).

(1930) *Realtà e intelligenza* (Thực tại và trí thông minh).

(1930-2) *Le basi della teologia naturale nella filosofia tomista* (Những nền tảng của thần học tự nhiên trong triết học Thánh Thomas).

(1935) *Il problema della verità necessarie e la sintesi a priori di Kant* (Vấn đề chân lý tất yếu và tổng hợp tiên thiên nơi Kant).

(1942) *Il tempo* (Thời gian).

(1945) *Capisaldi filosofici*, Turin.

(1949) *La filosofia nel filosofare umano: Storia del pensiero antico* (Triết học trong sự thực hành triết lý của nhân loại: Lịch sử tư tưởng Thượng cổ).

(1944) *Linee di metafisica spiritualistica come filosofia della virtualità ontological* (Những nét chính của siêu hình học duy linh như là triết học về tiềm thể hữu thể học) in *trong Filosofi Italiani contemporanei* (Triết học Ý hiện đại), Como: Carlo Marzorati.

Văn bản nhị đẳng:

Barone, F. (1985) *La Filosofia di Carlo Mazzantini*, Roma: Studium.

Chính Mazzantini đã diễn hình hoá món nợ và định hướng chủ yếu cho triết học của ông trong tiêu ngữ này: "Nessuna salvezza per la filosofia, fuori della tradizione ellenica e scolastica" (Không cứu chuộc nào cho triết học ngoại trừ truyền thống Hy Lạp và kinh viện). Có một *philosophia perennis* (triết học vĩnh cửu) và triết học đó hiện thân trong Trường phái Tân Kinh viện, người kế thừa đích thực duy nhất của tư tưởng Hy Lạp và truyền thống Kinh viện Thiên chúa giáo. Do vậy mà chẳng có gì ngạc nhiên khi phần lớn triết học của Mazzantini là một phiên bản của chủ nghĩa duy linh Công giáo được phân vai trong những phạm trù Tân kinh viện. Chẳng hạn, chứng lý của ông về sự bất tử của linh hồn dựa trên sự phân biệt hiện thể-tiềm thể: linh hồn là mô thể của thân xác. Bởi vì có khả năng hành động, linh hồn có thể hiện hữu mà không cần đến thân xác vật chất (vốn chỉ là tiềm thể), và do đó, từ bản chất, là bất tử. Giá trị Hy Lạp đặt vào hoà điệu thông báo những phê phán của Mazzantini đối với các trường phái khác, đáng lưu ý là chủ nghĩa duy tâm của Hegel vốn loại trừ sự hoà hợp những đối thể (Ông có cảm tình nhiều hơn với phiên bản duy tâm của Croce, ít có tính phá hoại hơn).

Mazzantini khởi đi từ Tân Kinh viện chính thống theo một số phương diện, nhưng đáng lưu ý nhất là trong sự đồng cảm của ông với tư tưởng Heidegger (như được định thức trong *Sein und Zeit*), và mối bận tâm của ông với thời gian và tính trung tâm của nó đối với trải nghiệm của con người. Ông phân tích hiện tại như một tổng hợp đề của thời gian và vĩnh cửu, hiện tại này không chỉ là một thời điểm mà còn là một hiện tại đích thực. Hiện tại này là thực theo vĩnh cửu phái sinh từ vĩnh cửu vô hạn mà nếu không có vĩnh cửu vô hạn kia thì sẽ không có thời gian cũng chẳng có những thời gian.

ROBERT WILKINSON

Mercier, Désiré Joseph

Bỉ. s: 21-11-1851, Brabant, Bỉ. m: 23-01-1926, Brussels. Ph.t: Nhà kinh viện .Q.t: Triết học Thánh Thomas. G.d: chủng viện Malines và Đại học Louvain. A.h: Thánh Thomas Aquinas và Kant. N.c: 1882-1906, Giáo sư Triết học thánh Thomas, Đại học Louvain; 1889-1906, Viện trưởng Viện Cao đẳng Triết học, Đại học Louvain.

Ấn phẩm chính bản:

(1892-7) Cours de Philosophie (Giáo trình Triết học) :

(1894) vol.I, Logique, Louvain: Uystpruyst- Dieudonné; Paris: Alcan, 1922.

(1894) vol.II, Métaphysique générale ou ontologie (Siêu hình học tổng quát hay hữu thể học), Louvain: Uystpruyst- Dieudonné; Paris: Alcan, 1923.

(1896) vol.III, Psychologie (Tâm lí học), Louvain: Uystpruyst- Dieudonné; Paris: Alcan, 1923.

(1897) vol.IV, Critériologie générale ou théorie générale de la certitude (Tiêu chí học tổng quát hay lí thuyết tổng quát về xác thực tính), Louvain: Uystpruyst- Dieudonné; Paris: Alcan, 1923.

(1905) [với Désiré Nys và Maurice de Wulf] Traité élémentaire de philosophie (Khảo luận sơ đẳng triết học), Louvain: Institut Supérieur de Philosophie; Paris: Alcan, 1920.

Văn bản nhị đẳng:

(1926) Revue Néoscolastique de Philosophie 28 (số đặc biệt về Mercier, với thư mục đầy đủ).

De Raeymaeker, Louis (1952) Le Cardinal Mercier et L'Institut Supérieur de Philosophie de Louvain (Đức Hồng y Mercier và Viện Cao đẳng Triết học Louvain), Louvain: Publications Universitaires.

Gade, John A.(1934) The Life of Cardinal Mercier, New York: Scribners.

Van Riet, Georges (1963) Thomistic Epistemology, St Louis & London: Herder.

Mercier là một khuôn mặt chủ chốt trong quá trình phát triển của triết học kinh viện hiện đại. Ông là người đầu tiên thụ nhiệm Giảng đàn Triết học Thomas được tạo ra ở Đại học Louvain vào năm 1882. Ông khánh thành Viện Cao đẳng Triết học (Institut Supérieur de Philosophie) cũng ở Louvain, vào năm 1889, và thành lập Revue Néoscolastique de Philosophie năm 1894 (được đổi tên lại là Revue Philosophique de Louvain vào năm 1946). Mercier tạo ra một phân biệt rạch ròi giữa triết học Kinh viện và thần học và phần đầu tạo ra một triết học Thomas có khả năng mở ra đối thoại với các trường phái triết học khác và với khoa học và ứng phó với các vấn đề của đời sống hiện đại bằng một ngôn ngữ hiện đại. Ông cũng khích lệ việc nghiên cứu có bài bản các triết gia lớn thời Trung cổ. Viện Cao đẳng Triết học ở Louvain nhanh chóng lôi cuốn nhiều học giả và triết gia lỗi lạc, trở thành một trung tâm năng lượng của chủ nghĩa Kinh viện hiện đại từ đó cho mãi đến ngày nay.

Phần lớn trước tác đã xuất bản của Mercier, và nhất là bộ Giáo trình Triết học của ông được thiết kế để sử dụng như là sách giáo khoa cho sinh viên, song ngày nay thì ít còn ai đọc bộ sách này. Tầm quan trọng lịch sử của bộ sách nằm trong tấm gương nó lấy Thomas Aquinas làm nguồn cảm hứng cho suy tư độc lập, hoàn toàn sống động ngang tầm giá trị của các khoa học thường nghiệm (Mercier rất có công trong việc thành lập ở Louvain một trong những phòng thí nghiệm sớm nhất cho tâm lí học thực nghiệm) và ông cũng hiểu rõ tầm quan trọng của Kant. Ông độc đáo và cách tân nhất là trong lãnh vực tri thức luận, và quyển Critériologie générale của ông, xử lí các vấn đề về xác thực tính, là một tác phẩm có ý nghĩa, cho đến hiện nay vẫn còn đáng đọc. Tuy nhiên danh tiếng của ông trong triết học phụ thuộc hầu như hoàn toàn vào vai trò của ông như là người hộ sản của chủ nghĩa Kinh viện thế kỉ hai mươi.

Nguồn: DFN; EF; WWW; RNP28, 1926.

HUGH BREDIN

Mitchell, Basil George

Anh. s: 09-04-1917, Bath, Somerset. Ph.t: Triết gia tôn giáo và đạo đức. Q.t: Đạo đức học. G.d: Queen's College, Oxford. A.h: Austin Farrer và H. H. Price. N.c: Phục vụ trong hải quân , 1940-6; Giảng sư Christ Church, Oxford, 1946-7; Thành viên và Giảng sư Triết học, Keble College, 1947-67; Giáo sư Triết lí Cơ đốc giáo và Thành viên Oriel College, 1968-84; FBA, 1983.

Ấn phẩm chính bản:

(1957) Faith and Logic (Tín ngưỡng và lôgích), London: Allen & Unwin.

(1967) Law, Morality and Religion in a Secular Society (Pháp luật, Đạo đức và Tôn giáo trong một Xã hội Thế tục), London: Oxford Univ. Press.

(1973) The Justification of Religious Belief (Biện minh cho niềm tin tôn giáo), London: Macmillan.

(1980) Morality: Religious and Secular (Đạo đức : Tôn giáo và thế tục), London: Oxford Univ. Press.

(1990) How to Play Theological Ping-pong (Bí quyết chơi môn bóng bàn thần học), London: Hodder & Stoughton.

(1993) War and Friendship (Chiến tranh và tình hữu nghị), đăng trong Philosophers Who Believe (Những triết gia có tín ngưỡng), Downer's Grove, IL: Inter Varsity Press.

(1995) Faith and Criticism (Tín ngưỡng và chủ nghĩa phê phán), London: Oxford Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Abraham, W.J. and Holtzer, S.W. (1987) The Rationality of Religious Belief: Essays in Honour of Basil Mitchell (Tính thuần lí của niềm tin tôn giáo: Các tiểu luận tôn vinh Basil Mitchell), Oxford: Clarendon Press.

Ferré, F. (1962) Language, Logic and God (Ngôn ngữ, Lôgích và Thượng đế), London: Eyre & Spottiswoode.

Ngay giữa thời hoàng kim của phân tích ngữ học Mitchell vẫn kiên cường chủ trương hai luận điểm: một là, sự phân tích đó không tất yếu làm tổn hại đến niềm tin Cơ đốc giáo và hai là, việc phác hoạ những thế giới quan không hề là chuyện của các triết gia. Ông tham gia vào cuộc tranh luận “ Thần học và sự ngụy tạo” (Theology and Falsification) của những năm 1950s, đồng ý với yêu sách của Flew rằng vấn đề cái Ác đem đến cho người tín mộ những khó khăn thực sự, nhưng biện luận rằng tín ngưỡng sẽ không cho phép họ coi những khẳng định thần học như chỉ là” những giả thuyết tạm thời cần được gạt bỏ nếu kinh nghiệm nói chống lại chúng”. Trong Faith and Logic (1957) ông biện luận rằng trong khi niềm tin vào Thiên ân (God's grace) không thể được lập định bằng chứng cứ thường nghiệm song niềm tin đó lại có được sự ứng dụng thường nghiệm. Trong The Justification of Religious Belief (1973) lập luận của ông là bởi vì chúng ta không thể biết, một cách hoàn toàn chắc chắn, có Thượng đế hay không, thì chủ nghĩa hữu thần Cơ đốc giáo, như là một thế giới quan, phải được xét đoán theo khả năng nó làm nên ý nghĩa cho mọi bằng chứng có được. Sức nặng mà Mitchell đặt vào phán

đoán cá nhân trong luận chứng hữu thần của ông đã gây ra ưu tư cho một số người mà những luận chứng của họ, đến lượt chúng, lại tỏ ra còn ít thuyết phục hơn.

Trong *Law, Morality and Religion* (1967), Mitchell chứng tỏ bằng cách nào sự bất đồng về những vấn đề đạo đức phát sinh từ những cách hiểu ít nhiều khác nhau từ căn bản về tính đạo đức như là thế. Những bài giảng của ông trong *Morality: Religious and Secular* (1980) bao gồm sự phê phán chủ nghĩa nhân văn khoa học, lãng mạn và tự do, cùng với sự phủ nhận quan điểm cho rằng những trực giác truyền thống của Tây phương về ý thức có thể được bảo vệ bằng những lập luận hoàn toàn thể tục và không cần qui chiếu đến những quan điểm Cơ đốc giáo về bản tính và những nhu cầu của con người.

Là một triết gia chuyên nghiệp, đồng thời là một Cơ đốc nhân (để phân biệt với người đề xuất một “triết học Cơ đốc giáo”), cuộc truy cầu đầy kiên nhẫn và sắc bén của Mitchell về tính hợp lý trong tôn giáo và đạo đức đã đem lại cho ông sự mến phục của nhiều sinh viên, đồng nghiệp và độc giả của ông.

Nguồn: WW; Sell; quen biết riêng.

ALAN SELL

Mounier, Emmanuel

Pháp. s: 1905- Grenoble, Pháp. m: 1950, Châtenay-Malabry. Ph.t: Triết gia nhân vị; triết gia tôn giáo, đạo đức và xã hội. G.d: 1924-7, học Triết tại Grenoble và Paris. A.h: Charles Péguy, Henri Bergson, Jacques Chevalier và Jacques Maritain. N.c: 1931-9, dạy Triết tại một số trường Trung học; 1932, thành lập, như một cỗ xe chuyên chở triết học nhân vị của ông, tờ báo *Esprit*, về sau (1941-4) bị chính quyền Vichy cấm xuất bản; 1939-40, thi hành quân dịch; bị bỏ tù năm 1942 vì bị nghi ngờ tham gia những hoạt động lật đổ; quay lại Paris năm 1944 để hồi sinh việc xuất bản *Esprit* và tiếp tục sự nghiệp trước thư lập ngôn.

Ấn phẩm chính bản:

(1935) *Révolution personaliste et communautaire* (Cách mạng nhân vị và cộng đồng), Paris: Aubier.

(1936) *De la propriété capitaliste à la propriété humaine* (Từ quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa đến quyền sở hữu nhân văn), Paris: Desclée de Brouwer.

(1936) *Manifeste au service du personalisme* (Tuyên ngôn phục vụ chủ nghĩa nhân vị), Paris: Aubier.

(1945) *L'Affrontement chrétien* (Cuộc chạm trán Cơ đốc giáo), Neuchâtel: Baconnière.

(1946) *Liberté sous conditions* (Tự do với điều kiện), Paris: Seuil.

(1946) *Traité du caractère* (Khảo sát tính tình), Paris: Seuil.

(1947) *Qu'est ce que le personalisme?* (Chủ nghĩa nhân vị là gì?), Paris: Seuil.

(1950) *Le Personalisme* (Chủ nghĩa nhân vị), Paris: PUF.

(1962) *Introduction aux existentialisms* (Nhập môn các chủ nghĩa hiện sinh), Gallimard: Idées, nrf.

(1961-3) Oeuvres de Mounier (Toản tập Mounier), 4 quyển, Paris: Seuil.

Văn bản nhị đẳng:

Amato, J. (1975) Mounier and Maritain, Alabama: University of Alabama Press.

Esprit 174, December 1950 và ấn bản đặc biệt Tháng Tư 1970 (những số tưởng niệm Mounier) .

Moix, C.(1960) La Pensée d'Emmanuel Mounier (Tư tưởng Emmanuel Mounier), Paris: Seuil.

Zaza, N. (1955) Étude critique de la notion d'engagement chez Emmanuel Mounier (Nghiên cứu phê bình khái niệm dẫn thân nơi Emmanuel Mounier), Geneva: Droz.

Emmanuel Mounier là suối nguồn chính và là người trình bày hàng đầu của một trào lưu triết học Pháp được biết đến như là chủ nghĩa nhân vị. Ông khẳng định rằng vào nửa đầu thế kỷ hai mươi nhân loại phải chạm trán nhiều cuộc khủng hoảng trong mọi phương diện của đời sống kể cả tình trạng căng thẳng trí thức vô bổ giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật và những ý thức hệ đối nghịch của chủ nghĩa cá nhân chống lại chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa tư bản chống lại chủ nghĩa toàn trị (totalitarianism). Điều đã khiến cho khoảng cách ngày càng mở rộng giữa những ý thức hệ xung đột nhau này và làm cho việc giải quyết chúng trở thành bất khả thi mà không có một sự tái cơ cấu triệt để đời sống cá nhân và xã hội, là hình ảnh bị bóp méo của nhân loại về chính mình mà từ thời Phục hưng trở đi đã thoái hoá thông qua chủ nghĩa “dĩ ngã vi trung” (egocentrism) đến chủ nghĩa vị kỷ (egoism).

Theo Mounier, con đường duy nhất trong đó tình trạng khủng hoảng và tai họa sắp xảy ra này có thể kháng cự và đương đầu, là nhân loại phải lấy lại một ý thức thích hợp về chính mình như là những nhân vị (persons) với sự thẩm định đúng đắn về giá trị và nhân phẩm gắn liền với mình, về tính tâm linh, tính sáng tạo và tự do nơi mình. Con người cũng còn là những sinh vật xã hội và lí tưởng của đời sống xã hội chính là lí tưởng của một cộng đồng gồm một mạng lưới những tương giao nhân vị trong và thông qua đó mọi người có thể tìm thấy một cảm thức về giá trị của chính mình và giá trị của tha nhân. Mounier thừa nhận rằng những quan điểm của ông trong lãnh vực này có sự tương đồng chặt chẽ với những quan điểm của Martin Buber.

Chủ nghĩa nhân vị của Mounier có một chiều kích tôn giáo. Một trong những phê phán của ông về xã hội phương Tây đương thời đó là tầm quan trọng dành cho chủ nghĩa cá nhân đã soán ngôi vị trí của một niềm tin chân chính vào Thượng đế và đã mặc hàm một sự phủ nhận lòng kính trọng đáng lẽ phải dành cho sự sáng tạo tự nhiên và xã hội. Lí tưởng của ông về một xã hội được tái cơ cấu là một học thuyết Công giáo cấp tiến nhấn mạnh lên những quyền cá nhân, xã hội và chính trị và tự do cho tất cả, thay vì những tín ngưỡng giáo điều mà ông cho là một yếu tố thống trị trong Công giáo đương thời. Những lí tưởng nhân vị chủ nghĩa của ông được một nhà bình luận cho rằng không gì khác hơn là “ sự tìm kiếm một nền văn minh Cơ đốc mới” (a search for a new Christian civilization) và một “ khuynh hướng tái thiêng liêng hoá thế giới” (a drive to resacralize the world), [Amato, J. Mounier and Maritain, 1975, p.124].

Mounier đưa ra một phê phán chủ nghĩa cá nhân tư sản, một phê phán mang nợ nhiều từ Marx. Trong khi từ chối công bố sự đồng tình với bất kì một đảng phái chính trị nào của Pháp trong những năm giữa hai cuộc chiến, ông vẫn nghiêng cảm tình về phía chủ nghĩa xã hội và chống tư bản. Ông đưa ra một cáo trạng đạo đức đối với xã hội tư sản bởi vì ông cho rằng một xã hội như thế đã đưa đến một thế giới quan nghèo nàn và vô hồn, sự phủ nhận những quyền của dân chúng và sự từ chối công nhận nhu cầu của họ về một cảm thức phẩm giá nội tại. Chủ nghĩa cá nhân cũng đã tạo ra những phản đề của chính mình, đó là chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa toàn trị. Ông gán cho Marx sự công nhận tình trạng vong thân/ tha hoá của con người khỏi chính bản tính của họ và những sản phẩm lao động của họ và sự phô bày hệ thống giá trị cho đến nay

hãy còn che dấu của ý thức hệ tư sản.

Một phê phán đối với Mounier đó là trong khi ông có thể đáng tin với một ý thức về những căn bệnh trầm kha của xã hội đương thời và một lời khuyên nên chữa trị những căn bệnh đó như thế nào , nhưng ông không chỉ ra bằng những biện pháp nào mà trật tự xã hội và con người mới cần được đặt vào vị trí. Mệnh lệnh của ông là “ tái tạo thời Phục hưng”, với một hệ thống giá trị của chủ nghĩa nhân đạo nghiêng về cộng đồng (communistic humanitarianism) nhưng lại không cho chúng ta biết cách làm điều đó như thế nào.

KATHRYN PLANT

N

Nabert, Jean

Pháp.s: 21-07-1881, Izeaux, Dauphiné, Pháp. m: 13-10-1960, Loctudy, Brittany. Ph.t: Nhà siêu hình học, triết gia đạo đức, triết gia tôn giáo. Q.t: Tự ý thức, đạo đức, vấn đề cái ác.G.d: Thạc sĩ Triết học 1909. A.h: Descartes, Kant, Maine de Biran và J.G. Fichte. N.c: Giáo sư Triết các trường Trung học Saint-Lô, Brest, Metz, Germany; sau đó dạy tại Paris; được bổ nhiệm Tổng thanh tra về Triết học các trường Trung học ở Paris, 1945.

Ấn phẩm chính bản:

(1924) L'Expérience intérieure de la liberté (Kinh nghiệm nội tâm về tự do),Paris: PUF.

(1943) Éléments pour une éthique (Những yếu tố cho một đạo đức học), Paris: PUF.

(1955) Essai sur le mal (Khảo về cái Ác), Paris: PUF.

(1959) Le divin et Dieu (Cái thiêng liêng và Thượng đế), Les Études Philosophiques 321-32.

(1966) Le Désir de Dieu (Khát vọng Thượng đế), Paris: Aubier.

Văn bản nhị đẳng:

Baufay, Jacques (1974) La Philosophie Religieuse de Jean Nabert (Triết lí tôn giáo của Jean Nabert), Presses Universitaires de Namur.

Leverth, Paule (1971) Jean Nabert ou l'exigence absolue (Jean Nabert hay đòi hỏi tuyệt đối), Paris: Seghers.

Nabert tìm cách phát triển truyền thống triết học phản tư (la tradition de la philosophie réflexive), như được đại diện bởi Descartes, Kant, Maine de Biran và J.G.Fichte. Do vậy khởi điểm của triết học ông là sự phân tích ý nghĩa và những điều kiện của cái Tôi suy tư (Cogito / Le " Je pense") nghĩa là của tự ý thức hay ý thức phản tư (self-consciousness / reflective awareness).

Trong quyển L'Expérience intérieure de la liberté (1924) ông biện luận rằng ý thức không nên được coi như một sự vật giữa những sự vật khác cũng không như là một biểu hiện của hữu thể nhưng như là hoạt động, chính xác hơn là như được thành lập trong hoạt động của một chủ thể. Như vậy ông phủ nhận rằng hành động có thể giản qui vào ý thức và khẳng định tính đồng nhất giữa hữu thể và hoạt động.

Theo Nabert, mỗi chủ thể cốt yếu là bị phân chia, bị cách ly khỏi chính mình và do

vậy không sao thoả nguyện. Cảm thức bất mãn này là một biểu hiện của khát vọng hữu thể (un désir d'être) khôn nguôi, ngay cả trong hành động đạo đức. Trong quyển Éléments pour une éthique (1943) ông vẽ lại cội nguồn của khát vọng này đến cái mà ông gọi là " sự khẳng định nguyên thủy của tự ý thức " (l'affirmation originaire de la conscience de soi), chủ trương rằng có một yếu tố phủ định nội tại nằm trong khuôn khổ sự khẳng định này luôn ngăn ngừa chủ thể thành tựu cuộc hoà giải với chính mình.

Lập trường này hậu thuẫn cho phân tích của Nabert về cái Ác trong quyển Essai sur le mal (1955). Theo quan điểm của ông, cái Ác trong mọi hình thức, đều không thể biện minh; vậy mà

đạo đức hay tôn giáo hay bất kỳ cái gì khác đều không thể bảo đảm cho chúng ta rằng chúng ta sẽ vượt lên cái Ác. Cảm thức bí ẩn đó về đời sống cũng thông báo cho chúng ta triết lý tôn giáo của ông vốn nằm trên sự phân biệt độc đáo giữa ý tưởng về Thượng đế và ý tưởng về cái thiêng liêng. Triết học Nabert có ảnh hưởng trên một số nhà tư tưởng Pháp, đặc biệt là Paul Ricoeur.

Nguồn: Huisman; EF.

STEPHEN MOLLER

Nédoncelle, Maurice

Pháp. s: 30-10-1905, Roubaix, Nord, Pháp. m: 1976, Strasbourg. Ph.t: Triết gia nhân vị. Q.t: Triết lý tôn giáo, mỹ học. G.d: Chứng viện Saint-Sulpice và Đại học Sorbonne. A.h: John Henry Cardinal Newman, Nam tước von Hügel và Maine de Biran. N.c: Dạy Triết học và Thần học, Nogent-sur-Marne, 1930-45; Giáo sư Thần học và Khoa trưởng Đại học Khoa học Nhân văn Strasbourg, 1945-76.

Ấn phẩm chính bản:

(1935) *La Pensée religieuse de Friedrich von Hügel* (Tư tưởng tôn giáo của Friedrich von Hügel), Paris: Vrin.

(1942) *La Réciprocité des consciences* (Tính tương giao giữa các ý thức), Paris: Aubier.

(1943) *La Personne humaine et la nature* (Nhân vị và thiên nhiên), Paris: PUF.

(1946) *La Philosophie religieuse de Newman* (Triết lý tôn giáo của Newman.

(1957) *Vers une philosophie de l'amour et de la personne* (Hướng về một triết học tình yêu và nhân vị), Paris: Aubier.

(1961) *Conscience et Logos. Horizons et methode d'une philosophie personnaliste* (Ý thức và Logos. Những chân trời và phương pháp của một triết học nhân vị), Paris: L'Épi.

(1970) *Le Chrétien appartient à deux mondes* (Người Cơ đốc thuộc về hai thế giới), Paris: Centurion.

(1974) *Intersubjectivité et ontologie. Le défi personnaliste* (Liên chủ thể tính và hữu thể học. Thách thức nhân vị), Paris: Nauwelaerts.

Văn bản nhị đẳng:

Liddle, V.T. (1966) *The Personalism of Maurice Nédoncelle* (Chủ nghĩa nhân vị của M. Nédoncelle), *Philosophical Studies*: 112-30 .

Nédoncelle là một người trình bày hàng đầu của Công giáo về một mô hình triết học được gọi là “ chủ nghĩa nhân vị ” (personalism), một triết học không chỉ đề cao giá trị của nhân cách mà còn công nhận rằng cuộc sống cá nhân là nền tảng năng động của thế giới, rằng chìa khoá cho những vấn đề triết học được tìm thấy trong nhân cách và, hơn nữa, rằng thực tại gồm bởi một hệ thống các nhân vị tương quan thông qua Thượng đế như là Nhân vị Tối cao. Triết học của ông cũng còn được gọi cảm hứng từ các tác phẩm của Hồng y Newman và Nam tước von Hügel. Giống như von Hügel, ông gắn tầm quan trọng vào sự hội thông huyền nhiệm trực tiếp về Thượng đế nhưng, cũng giống như von Hügel, ông nhấn mạnh vào tính siêu việt thiêng liêng

(divine transcendence).

Nédoncelle khẳng định rằng nhân vị con người là “ kẻ sáng tạo chính mình” nhưng mỗi nhân vị cá thể chỉ có thể thực sự phát triển bằng cách hợp nhất tương quan của chính mình với từng mỗi nhân vị khác và với Thượng đế và chính Christ, Đấng Thần-Nhân (the God-Man) hợp nhất tương quan của chúng ta với Thượng đế và với những người khác. Chủ nghĩa nhân vị của Nédoncelle là vật hiếm đó, một triết học nghiêm xác được gọi cảm hứng bởi một tâm hồn tín mộ, đại diện cho một tuyến quan trọng của triết học Công giáo thế kỉ hai mươi, có ảnh hưởng không chỉ ở Pháp mà còn cả ở Ý và Đức.

Nguồn: Huisman; EF.

STEPHEN MOLLER

Nédoncelle, Maurice

Pháp. s: 30-10-1905, Roubaix, Nord, Pháp. m: 1976, Strasbourg. Ph.t: Triết gia nhân vị. Q.t: Triết lí tôn giáo, mỹ học. G.d: Chứng viện Saint-Sulpice và Đại học Sorbonne. A.h: John Henry Cardinal Newman, Nam tước von Hügel và Maine de Biran. N.c: Dạy Triết học và Thần học, Nogent-sur-Marne, 1930-45; Giáo sư Thần học và Khoa trưởng Đại học Khoa học Nhân văn Strasbourg, 1945-76.

Ấn phẩm chính bản:

(1935) La Pensée religieuse de Friedrich von Hügel (Tư tưởng tôn giáo của Friedrich von Hügel), Paris: Vrin.

(1942) La Réciprocité des consciences (Tính tương giao giữa các ý thức), Paris: Aubier.

(1943) La Personne humaine et la nature (Nhân vị và thiên nhiên), Paris: PUF.

(1946) La Philosophie religieuse de Newman (Triết lí tôn giáo của Newman)

(1957) Vers une philosophie de l'amour et de la personne (Hướng về một triết học tình yêu và nhân vị), Paris: Aubier.

(1961) Conscience et Logos. Horizons et methode d'une philosophie personaliste (Ý thức và Logos. Những chân trời và phương pháp của một triết học nhân vị), Paris: L'Épi.

(1970) Le Chrétien appartient à deux mondes (Người Cơ đốc thuộc về hai thế giới), Paris: Centurion.

(1974) Intersubjectivité et ontologie. Le défi personaliste (Liên chủ thể tính và hữu thể học. Thách thức nhân vị), Paris: Nauwelaerts.

Văn bản nhị đẳng:

Liddle, V.T. (1966) The Personalism of Maurice Nédoncelle (Chủ nghĩa nhân vị của M. Nédoncelle), Philosophical Studies: 112-30 .

Nédoncelle là một người trình bày hàng đầu của Công giáo về một mô hình triết học được gọi là “ chủ nghĩa nhân vị” (personalism), một triết học không chỉ đề cao giá trị của nhân cách mà còn công nhận rằng cuộc sống cá nhân là nền tảng năng động của thế giới, rằng chìa khoá cho những vấn đề triết học được tìm thấy trong nhân cách và, hơn nữa, rằng thực tại gồm bởi một

hệ thống các nhân vị tương quan thông qua Thượng đế như là Nhân vị Tối cao. Triết học của ông cũng còn được gọi cảm hứng từ các tác phẩm của Hồng y Newman và Nam tước von Hügel. Giống như von Hügel, ông gắn tầm quan trọng vào sự hội thông huyền nhiệm trực tiếp về Thượng đế nhưng, cũng giống như von Hügel, ông nhấn mạnh vào tính siêu việt thiêng liêng (divine transcendence).

Nédoncelle khẳng định rằng nhân vị con người là “ kẻ sáng tạo chính mình” nhưng mỗi nhân vị cá thể chỉ có thể thực sự phát triển bằng cách hợp nhất tương quan của chính mình với từng mỗi nhân vị khác và với Thượng đế và chính Christ, Đấng Thần-Nhân (the God-Man) hợp nhất tương quan của chúng ta với Thượng đế và với những người khác. Chủ nghĩa nhân vị của Nédoncelle là vật hiếm đó, một triết học nghiêm xác được gọi cảm hứng bởi một tâm hồn tín mộ, đại diện cho một tuyến quan trọng của triết học Công giáo thế kỉ hai mươi, có ảnh hưởng không chỉ ở Pháp mà còn cả ở Ý và Đức.

Nguồn: Huisman; EF.

STEPHEN MOLLER

Niebuhr, Helmuth Richard

Mỹ. s: 03-09-1984, Wright City, Missouri. m: 05-07-1962, Greenfield, Massachusetts. Ph.t: Nhà thần học. G.d: Elmhurst College, Chứng viện Thần học Eden, Đại học Washington, St Louis; Đại học Chicago; Trường Thần học Yale. A.h: George Herbert Mead, Karl Barth và Paul Tillich. N.c: Chứng viện Thần học Eden, 1919-21 và 1927-31; Yale Divinity School, 1938-62.

Ấn phẩm chính bản:

(1929) *Moral Relativism and the Christian Ethic* (Chủ nghĩa tương đối đạo đức và đạo đức Cơ đốc), New York: Holt.

(1929) *The Social Sources of Denominationalism* (Những nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa phái biệt), New York: Holt.

(1937) *The Kingdom of God in America* (Vương quốc của Chúa tại Mỹ), New York: W. Hett, Clark & Co.

(1941) *The Meaning of Revelation* (Ý nghĩa của mặc khải), New York: Macmillan.

(1951) *Christ and Culture* (Chúa Christ và văn hoá), New York: Harper.

(1960) *Radical Monotheism and Western Culture* (Chủ nghĩa độc thần triệt để và văn hoá phương Tây), Lincoln: University of Nebraska.

(1963) *The Responsible Self: An Essay in Christian Moral Philosophy* (Tự ngã có trách nhiệm: Khảo luận triết học đạo đức Cơ đốc giáo), New York: Harper & Row.

Văn bản nhị đẳng:

Fadner, Donald E. (1975) *The Responsible God: A Study of the Christian Philosophy of Helmut Richard Niebuhr* (Thượng đế có trách nhiệm : Nghiên cứu triết học Cơ đốc giáo của H. R. Niebuhr), Missoula: Scholar's Press.

Là một mục sư thụ phong của Giáo hội Cơ đốc Thống nhất, Niebuhr phối hợp mối quan tâm ban đầu đối với xã hội học, chủ nghĩa dụng hành và phúc âm xã hội (social gospel) với tính

tuyệt đối hiện sinh của Tân-Chính thống (the existential absoluteness of neo-Orthodoxy). Do vậy ông chủ trương rằng con người, mặc dầu đứng trong những điều tương đối của lịch sử, vẫn có cơ may hội ngộ Tuyệt đối thể. Chủ nghĩa tương đối đạo đức bị phản công bởi quan điểm cho rằng trách nhiệm của chúng ta không phải là đối với điều chân hay điều thiện mà với một cái gì thích ứng hơn về phương diện hiện sinh mà ông gọi là “câu trả lời phải phép” (the fitting response) cho Thượng đế. Trong đáp ứng đó thế giới chuyển dịch càng lúc càng gần hơn đến vương quốc của Thượng đế.

Nguồn: DAB.

WILLIAM REESE

Niebuhr, Reinhold

Mỹ. s: 21-06-1892, Wright City, Missouri. m: 01-06-1971, Stockbridge, Massachusetts. Ph.t: Lí thuyết gia xã hội Tân Chính thống và nhà thần học . Q.t: Đạo đức học, triết lí chính trị. G.d: Elmhurst College, Illinois; Chung viện Thần học Eden, St Louis, Đại học Yale. A.h: Karl Barth. N.c: Đại chủng viện Thần học New York, 1928-60, lúc đầu là Phó Giáo sư Triết học Tôn giáo, rồi Giáo sư Cơ đốc học ứng dụng, đạo đức và Thần học.

Ấn phẩm chính bản:

(1932) Moral Man and Immoral Society (Con người đạo đức và xã hội vô đạo đức), New York: Scribner's.

(1935) An Interpretation of Christian Ethics (Giải thích đạo đức Cơ đốc), New York: Harper & Row.

(1937) Beyond Tragedy: Essays on the Christian Interpretation of History (Bên kia bi kịch: Các tiểu luận về việc giải thích lịch sử theo Cơ đốc giáo), New York: Scribner's; London: Nisber & Co. Ltd.

(1940) Christianity and Power Politics (Cơ đốc giáo và chính trị quyền lực), New York: Schribner's.

(1941, 1943) The Nature and Destiny of Man (Bản chất và định mệnh của con người), 2 quyển, New York: Schribner's.

(1949) Faith and History (Tín ngưỡng và lịch sử), New York: Schribner's.

(1953) Christian Realism and Political Problems (Chủ nghĩa hiện thực Cơ đốc giáo và những vấn đề chính trị), New York: Schribner's.

(1958) Pious and Secular America (Nước Mỹ mộ đạo và nước Mỹ thế tục), New York: Schribner's.

Văn bản nhị đẳng:

Harland, Gordon(1960)The Thought of Reinhold Niebuhr,New York: Oxford Univ.Press.

Kegeley, Charles W. and Bretall, Robert [xuất bản, 1956] Reinhold Niebuhr: His Religious, Social and Political Thought (Reinhold Niebuhr: Tư tưởng tôn giáo, xã hội và chính trị của ông), New York: Macmillan.

Scott, Jr. Nathan A.[xuất bản, 1975] The Legacy of Reinhold Niebuhr (Di sản của R.Niebuhr), Chicago and London: University of Chicago Press.

Hai điểm nhấn chính đầu tiên trong tư tưởng Niebuhr phát sinh từ ý thức xã hội còn điểm nhấn kia từ cảm tính tôn giáo của ông. Điểm nhấn xã hội được hiển thể hoá trong thời gian ông làm mục sư ở Detroit. Trong tư cách là người linh hướng cho các công nhân ngành xe hơi ông rao giảng Phúc âm Xã hội (the Social Gospel), phê phán những thói vô cảm của giới quản trị công nghiệp đối với những nhu cầu của công nhân, ôm ấp chủ nghĩa hoà bình và gia nhập Đảng Xã hội. Ông tin rằng tiến bộ đạo đức là khả thi và điều đó mặc hàm rằng Vương quốc của Chúa có thể được mang đến mặt đất.

Đàng khác, cảm tính tôn giáo của ông dựa trên Phúc âm và giả thuyết tội tổ tông và sự gắn bó của linh hồn với Thượng đế siêu việt. Khi điểm nhấn này bước vào sân khấu, ông bác bỏ luận điểm cho rằng tiến bộ của nhân loại là đương nhiên mà chọn nhận lập trường của chủ nghĩa hiện thực Cơ đốc giáo và mặc dầu ông không tự coi mình là một nhà thần học nhưng trước tác của ông giúp phát triển thần học Tin lành của phái Tân Chính thống trong đó Thượng đế được nhìn như “hoàn toàn khác” (God is regarded as “wholly other”), tính tự phụ và vị kỉ của con người là những dấu hiệu cho thấy sự sa đoạ của con người, một yếu tố quỉ quái lan toả trên mọi hành động của con người và có “những chống chỉ định đạo đức vĩnh cửu trên từng mỗi cấp độ tiến bộ của nhân loại”. Đồng thời ông cảm thấy rằng phiên bản của Karl Barth về tha tính của Thượng đế (God’s otherness) không đem lại vai trò nào cho trách nhiệm đạo đức của con người. Quan điểm của Niebuhr thời trưởng thành muốn đạt đến một trạng thái cân bằng giữa hai điểm nhấn này vốn có thể được nhìn như là hai chiều kích: một chiều kích ngang và nằm trong thời gian; còn đàng kia là chiều kích dọc nối kết con người với cõi thiêng liêng. Trên chiều ngang, tự ngã hay linh hồn là một thành viên của xã hội; nhưng theo chiều dọc, linh hồn thuộc về Thượng đế. Đạo đức học theo chiều ngang mang tính xã hội, kết ước với việc thành tựu công lí. Đạo đức học theo chiều dọc mang tính riêng tư, kết ước với tình yêu hy sinh (sacrificial love). Tội lỗi, giống như thế, cũng có hai chiều kích. Chiều kích ngang của nó là bất công. Chiều kích dọc của nó là sự từ chối của tự ngã siêu việt không chịu chấp nhận thân phận thụ tạo (creatureliness) của mình, nghĩa là tội kiêu căng tự phụ. Tính kiêu căng tạo ra một kỳ vọng về tuyệt đối, tương ứng trên chiều ngang, với thói vị kỉ ngang ngạnh, dẫn tới tình trạng bất công xã hội. Tội lỗi cuối cùng được giải quyết, trên cấp độ dọc, bởi lòng khoan dung và từ tâm vô lượng của đấng tối cao. Song việc giải quyết tội lỗi ở cấp độ chiều ngang thì hãy còn tồn nghi (problematic).

Chúng ta được yêu cầu dẫn thân vào hoạt động chính trị bởi vì có những thay đổi thể chế sẽ làm được nhiều hơn trong việc thúc đẩy đến một xã hội tốt hơn bất kỳ những thay đổi nào của con tim. Chẳng hạn, sự điều chỉnh xã hội là cần thiết trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản. Nhưng chúng ta phải đi vào những hoạt động như thế với lòng khiêm cung và cảm thức tin cậy vào lòng khoan dung và từ tâm vô lượng của Thượng đế. Ngay dầu thế, thành công của chúng ta trên cấp độ chiều ngang cũng tất yếu là thiên vị và hàm hồ lưỡng nghĩa. Những bất tương thích giữa hai chiều kích sẽ chỉ được giải quyết ở tận cùng lịch sử.

Nguồn: Edwards; J. Bingham (1961) *Courage to Change: An Introduction to the Life and Thought of Reinhold Niebuhr*, New York: Scribner’s.

WILLIAM REESE

Nygren, Anders

Thụy điển.s: 1890. m: 1972, Lund, Thụy điển. Ph.t: Nhà thần học, triết gia tôn giáo. G.d: Đại học Lund. A.h: Gustav Aulén. N.c: Giáo sư, Đại học Lund, 1924-39; Giám mục Giáo phận Lund từ 1949 cho đến khi mất.

Ấn phẩm chính bản:

(1923) Filosofisk och Kristen Etik (Triết học và đạo đức Cơ đốc), Lund: Gleerup.

(1930) Eros und Agape, Gütersloh: Bertelsmann.

(1970) Tro och Vetande: religionsfilosofiska och teologiska essayer (Ý nghĩa và phương pháp: Triết lý tôn giáo và khảo luận thần học), Stockholm: Helsingfors.

Văn bản nhị đẳng:

Macquarrie, J. (1963) Twentieth Century Religious Thought (Tư tưởng tôn giáo thế kỉ hai mươi), London: SCM Press.

Trong sự nghiệp ban đầu của mình Nygren chủ trương rằng các tôn giáo có thể được đặc trưng hoá và biệt hoá bằng những mô-típ nổi trội của chúng: nghĩa là, bằng cách mỗi tôn giáo đều cho rằng sự hội thông với Tuyệt đối thể cần được thực hiện. Mô-típ của Cơ đốc giáo là Agape (tiếng Hy Lạp nghĩa là Linh ái): một tình yêu vô vị lợi, xả kỷ và hướng về Thượng đế. Con người không thể đạt đến Agape bằng chính những nỗ lực của mình và thay vì thế, linh ái chỉ được biết đến thông qua mặc khải (revelation). Agape trái ngược với Eros vốn là mô-típ của triết học Hy Lạp. Ở cấp độ cao nhất, chẳng hạn nơi Platon, Eros là tình yêu trí tuệ đối với thế giới thực tại hay với những Mô thể.Theo Nygren, không có con đường nào mà qua đó Eros có thể dẫn tới Agape.

Lập trường của Nigren được nêu ra trên đây mặc hàm rằng có rất ít, nếu có, tương quan giữa triết học và thần học , nhưng trong một ấn phẩm về sau, Tro och Vetande (1970) ông đã biến cung quan điểm này. Ông nhất trí với quan điểm truyền thống rằng thần học là một khoa học và rằng nó phải phù hợp với những yêu cầu về sự mạch lạc, tính nhất quán và sáng sủa. Cơ đốc giáo không thể đứng tách rời khỏi những phát triển văn hoá và trí thức : nếu nó được nghĩ là phải làm như thế, nó sẽ trở thành vô nghĩa theo nghĩa là nó mất đi mọi liên quan với đời sống con người. Sự hiểu biết của chúng ta về Cơ đốc giáo không thể là tĩnh tại mà, giống như mọi ngành tri thức khác, cần phải thay đổi và đi vào chiều sâu.

KATHRYN PLANT

O

Oman, John Wood

Anh. s: 23-07-1860, Stenness, Orkney, Scotland. m: 17-05-1939, Cambridge, England. Ph.t: Mục sư Giáo phái Trưởng lão, nhà thần học. Q.t: Triết lý tôn giáo. G.d: Các Đại học Edinburgh, Erlangen, Heidelberg và Neuchâtel và Chứng viện Thần học Trưởng lão Hợp nhất, Edinburg. A.h: F.D.E. Schleiermacher và Albrecht Ritschl. N.c: Phụ tá, St James, Paisley; Clayport Street Presbyterian Church, Alnwick, 1888-1907; Giáo sư (1907-35) và Hiệu trưởng (1922-35), Wesminster College, Cambridge; FBA 1938.

Ấn phẩm chính bản:

(1906) *The Problem of Faith and Freedom in the Last Two Centuries* (Vấn đề tín ngưỡng và tự do trong hai thế kỷ vừa qua), London: Hodder Stoughton.

(1917) *Grace and Personality* (Thiên ân và nhân cách), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1931) *The Natural and the Supernatural* (Tự nhiên và Siêu nhiên), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Bevans, S. (1992) *John Oman and His Doctrine of God* (John Oman và học thuyết của ông về Thiên chúa), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Healey, F.G. (1965) *Religion and Reality: The Theology of John Oman* (Tôn giáo và thực tại: Thần học của John Oman), Edinburg: Oliver Boyd.

Những đầu đề tác phẩm gợi ý về mục tiêu của Oman muốn giữ lại cùng nhau những thực tại có vẻ như bất tương thích. Ông định vị cốt rể của tôn giáo trong cảm thức trực tiếp của chúng ta về cái siêu nhiên. Trong Cơ đốc giáo điều này được quan niệm như Thượng đế ngôi vị, bằng Thiên ân, tự biểu lộ cho con người trong khung cảnh của nhiên giới. Siêu nhiên kêu gọi chúng ta, nhưng theo một phương cách khiến chúng ta nhận thức tính nhân vị trong tương quan với Thượng đế, với tha nhân và giới thụ tạo, tự do chúng ta được tăng cường, chứ không bị xâm phạm. Do vậy mà có sự đối kháng của Oman đối với chủ nghĩa uy quyền, cho dầu là của thánh kinh, của thần học hay của tăng lữ. Chủ nghĩa nhân vị của Oman bị đưa vào bóng mờ bởi thần học về Ngôi Lời. Ngay cả những người bênh vực ông cũng lấy làm tiếc cho sự yếu kém tương đối của ông về Ki tô học và việc ông không theo đuổi xuyên suốt đến một học thuyết được khai triển đầy đủ về Tam vị Nhất thể. Nhưng việc ông thắt chặt trên những đề tài có tầm quan trọng vĩnh hằng đối với thần học thì chỉ những ai quá nặng thành kiến mới phủ nhận.

Nguồn: DNB; Sell.

ALAN SELL

Otto, Rudolf

Đức. s: 25-09-1869, Peine. m: 06-03-1937, Marburg, Đức. Ph.t: Phái Kant mới, nhà thần học, triết gia tôn giáo. G.d: Các Đại học Erlangen và Göttingen. N.c: Giáo sư tại Göttingen.(1904-14), Breslau (1914-17) và Marburg (1917-29).

Ấn phẩm chính bản:

(1907) *Naturalismus und Religion* (Chủ nghĩa tự nhiên và tôn giáo), Tübingen: J.C.B.Mohr.

(1909) *Kantisch-Fries'sche Religionsphilosophie* (Triết lí tôn giáo của Kant-Fries) Tübingen: J.C.B.Mohr.

(1917) *Das Heilige, über das Irrationale in der Idee des Göttlichen und sein Verhältnis zum Rationalen* (Cái Thiêng liêng, khảo luận yếu tố phi lí trong ý tưởng về thần thánh và tương quan của nó với cái thuần lí), Breslau, Munich: Beck, 1936.

(1926) *West- östliche Mystik* (Huyền học Đông-Tây), Gotha; Klotz.

(1932) *Sünde und Urschuld* (Tội lỗi và tội tổ tông), Munich: Beck.

Văn bản nhị đẳng:

Almond, Philip (1986) *Rudolf Otto: An Introduction to His Religious Philosophy* (Nhập môn triết học tôn giáo của Rudolf Otto), Chapel Hill, NC: University of North Carolina Press.

Davidson, Robert F. (1947) *Rudolf Otto's Interpretation of Religion* (Cách kiến giải tôn giáo của Rudolf Otto), Princeton: Princeton Univ. Press.

Otto được biết đến nhiều nhất qua sự phân tích của ông về tôn giáo. Ông tin rằng kinh nghiệm về cái thiêng liêng (experience of the holy) là trọng tâm nơi mọi tôn giáo. Chịu ảnh hưởng bởi cả hai người, Friedrich Schleiermacher và Immanuel Kant, Otto biện luận rằng chúng ta phải phân biệt trong cái thiêng liêng một cảm thức về cái bí ẩn đáng kinh sợ và những khái niệm hệ thống hóa. Cái thiêng liêng bí ẩn được đặc trưng hóa bởi sự huyền nhiệm, lòng kính sợ và sức mê hoặc (*mysterium tremendum fascinans*). Không thể giản qui nó vào những cảm thức khác, phi tôn giáo, nhưng nó tạo thành một cảm thức sui generis (biệt loại). Nó là một cái gì hoàn toàn khác với con người. Những cảm thức có tính thiêng liêng bí ẩn khải lộ đối tượng hữu danh . Tuy nhiên chúng ta phải nghĩ về đối tượng hữu danh bằng phương tiện của những phép hội ý (ideograms) nào đấy hay tốt hơn, bằng những khái niệm hệ thống hóa nào đấy. Các quan điểm của Otto về nguồn gốc của tôn giáo trong cái thiêng liêng bí ẩn (the origin of the religious in the numinous) rất có ảnh hưởng, đặc biệt là trong giới thần học.

MANFRED KUEHN

P

Phillips, Dewi Zephaniah

Anh. s: 1934, Swansea, Wales. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Đạo đức học, triết lý tôn giáo, triết học và văn học. G.d: Các Đại học Oxford và Swansea. A.h: Søren Kierkegaard, Simone Weil, Ludwig Wittgenstein và Rush Rhees. N.c: 1961, Phụ giảng; 1962, Giảng sư, Đại học St Andrews; 1963, Giảng sư Đại học North Wales, Bangor; 1965-1971, Giảng sư rồi Giáo sư Triết học, 1989, Phó Hiệu trưởng, Đại học Swansea; 1982, Giáo sư Triết lý Tôn giáo, Claremont Graduate School; nhiều nhiệm chức thỉnh giảng ở Hoa kỳ.

Ấn phẩm chính bản:

(1965) *The Concept of Prayer* (Khái niệm Cầu nguyện), London: Routledge Kegan Paul.

(1970) *Death and Immortality* (Cái chết và sự bất tử), London: Macmillan.

(1970) *Faith and Philosophical Enquiry* (Tín ngưỡng và nghiên cứu triết học), London: Routledge Kegan Paul.

(1970) [với M.O. Mounce] *Moral Practices* (Những thực hành đạo đức), London: Routledge Kegan Paul.

(1971) [với Ilham Dilman] *Sense and Delusion* (Giác quan và ảo giác), London: Routledge Kegan Paul.

(1976) *Religion Without Explanation* (Tôn giáo không có giải thích), Oxford: Basil Blackwell.

(1982) *Philosophical Investigations* (Thám cứu triết học), Oxford: Basil Blackwell.

(1982) *Through a Darkening Glass: Philosophy, Literature and Cultural Change* (Xuyên qua tấm kính làm mờ: Triết học, Văn học và Biến đổi Văn hóa), Oxford: Basil Blackwell.

(1985) *Belief, Change and Forms of Life* (Tín ngưỡng, Biến đổi và những hình thức của đời sống), London; Macmillan.

(1986) *R.S. Thomas: Poet of the Hidden God* (R.S. Thomas: Nhà thơ của Thượng đế ẩn tàng), Basingstoke; Macmillan.

(1988) *Faith after Foundationalism* (Tín ngưỡng theo chủ nghĩa nền tảng), London: Routledge.

(1990) *From Fantasy to Faith: The Philosophy of Religion and Twentieth Century Literature* (Từ phóng tưởng đến tín ngưỡng: Triết lý tôn giáo và văn học thế kỷ hai mươi), Basingstoke; Macmillan.

(1992) *Interventions in Ethics* (Những can thiệp trong đạo đức), London; Macmillan.

(1992) *Wittgenstein and Religion* (Wittgenstein và Tôn giáo), London: Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Nielsen, Kai (1967) *Wittgensteinian Fideism* (Chủ nghĩa sùng mộ của Wittgenstein),

Sherry, P. (1972) Is religion a form of life? (Tôn giáo có phải là một hình thức của đời sống?), American Philosophical Quarterly 9.

Đóng góp chính của Phillip là trong lãnh vực triết lí tôn giáo nơi ông đã đem đối lập ý tưởng rằng niềm tin tôn giáo dính dáng đến những kết ước siêu hình. Thực tại của Thượng đế, theo Phillips, phải được tìm trong những hình thức đời sống của người tín đồ và những trò chơi ngôn ngữ của chúng. Ông nêu ra điều này trong The Concept of Prayer (1965) trong đó ông biện luận rằng những lời cầu nguyện trung thực không phải là một toan tính nhằm liên thông với một hữu thể siêu nhiên mà đúng hơn là những phương cách nhằm đi đến chỗ thấu hiểu và hòa giải với chính mình. Chiều kích tôn giáo đặc biệt của những lời cầu nguyện được ban tặng bởi ngôn ngữ mà tín đồ thấy là cốt yếu cho hoạt động. Phần lớn trước tác của Phillips được dành để thăm dò và bảo vệ quan niệm tổng quát này về tôn giáo, một quan niệm mà theo đó ý đồ truyền thống muốn tìm một biện minh thuần lí cho niềm tin vào Thượng đế đã bị nhận thức sai một cách triệt để.

Trong một đường hướng tương tự, Phillips đã phản đối ước muốn tìm kiếm một biện minh lí thuyết-và ngoại tại- cho những niềm tin đạo đức. Tính hợp lí cho niềm tin đạo đức cần được tìm thấy trong hình thức đời sống mà nó đem lại sự thể hiện một phần và những hình thức đời sống như thế thì đa dạng một cách bất khả giản qui. Trước tác của Phillips đã được tranh luận rộng rãi. Ảnh hưởng chính yếu của nó nằm trong số những người có cảm tình với một cách giải thích nào đó về Wittgenstein; song nhiều người khác lại cảm thấy việc phủ nhận, trong trước tác của Phillips, một kết ước lí thuyết trong những niềm tin tôn giáo và đạo đức, là không thể chấp nhận.

Nguồn: WW 1992; thông tin riêng.

ANTHONY ELLIS

Plantiga, Alvin

Mỹ. s: 1932, Ann Arbor, Michigan. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Hữu thể học, tri thức luận, triết lí tôn giáo, triết lí lô-gích học. G.d: Calvin College, Đại học Michigan và Đại học Yale. A.h: W.S.Jellema, Henry Stob và Roderick Chisholm. N.c: 1957-8, Giảng viên, Đại học Yale; 1958-63, Phụ tá Giáo sư rồi Phó Giáo sư, Đại học Quốc gia Wayne; 1963-82, Phó Giáo sư rồi Giáo sư Calvin College; từ 1982, Giáo sư, Đại học Notre Dame, nhiều nhiệm sở thỉnh giảng ở các đại học khác.

Ấn phẩm chính bản:

(1967) God and Other Minds (Thượng đế và các tâm hồn khác), Ithaca; Cornell Univ. Press.

(1974) God, Freedom and Evil (Thượng đế, Tự do và Cái Ác), Harper.

(1974) The Nature of Necessity (Bản chất của tất yếu), Oxford; Oxford Univ. Press.

(1980) Does God Have a Nature? (Thượng đế có một bản tính không?), Milwaukee: Marquette Univ. Press.

(1983) Reason and Belief in God (Lí tính và niềm tin vào Thượng đế) trong Faith and Rationality, do A.Plantiga và N.Wolterstorff xuất bản, Eerdmans.

(1992) Warrant: The Current Debate (Lệnh/ Trát: Cuộc tranh luận hiện nay), New York;

Oxford Univ. Press.

(1992) *Warrant and Proper Function* (New York: Oxford Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Hoitenga, D. (1991) *Faith and Reason from Plato to Plantinga* (Tín ngưỡng và Lí tính từ Platon đến Plantinga), Albany: SUNY.

McLeod, Mark S. *Rationality and Theistic Belief: An Essay in Reformed Epistemology* (Tính thuần lí và niềm tin vào Thượng đế: Khảo luận về tri thức luận cải cách), Ithaca; Cornell Univ. Press.

Nous 2 (1993) ; Ernest Sosa, "Proper functionalism and virtue epistemology"; Richard Feldman, " Proper functionalism"; Alvin Plantinga, " Why we need proper function".

Phillips, D.Z.(1988) *Faith After Foundationalism* (Tín ngưỡng theo chủ nghĩa nền tảng), Part 1, London: Routledge.

Tomberlin, James and van Inwagen, Peter (1985) Alvin Plantinga, Dordrecht Reidel.

Trước tác của Plantinga được đặc trưng bởi sự ứng dụng thận trọng các kỹ thuật của lô-gích hiện đại vào những vấn đề truyền thống trong tri thức luận, siêu hình học và đặc biệt là triết lí tôn giáo. Là một thành viên của Giáo hội Cơ đốc Cải cách ông đã cố gắng bên vực niềm tin tôn giáo chống lại quan điểm coi tôn giáo là ngoại lí. Trong *God and Other Minds* ông biện luận rằng niềm tin vào Thượng đế, xét một cách quyết liệt, thì cũng giống như niềm tin vào những tâm hồn khác. Không có bất kì một biện minh thuần lí tối hậu nào có thể được đưa ra, nhưng cũng chẳng cần điều ấy đâu: chúng có thể được xem như những niềm tin có tính cơ bản về phương diện tri thức luận mà cũng là hợp lí thôi khi được chấp nhận mà không cần biện minh. Lí thuyết này về nhận thức, được biết đến như là "tri thức luận cải cách" đã được khai triển tỉ mỉ trong những công trình về sau của Plantinga. Tổng quát hơn, ông đã biện luận rằng một niềm tin được biện minh nếu nó là kết quả của những khả năng nhận thức đang vận hành một cách thích đáng trong một môi trường phù hợp, một quan niệm mà ông cho rằng có trú xứ tự nhiên nhất trong cảnh giới hữu thần (a conception which, he holds, has its most natural home in a theistic setting).

Trong *The Nature of Necessity* (Bản chất của tất yếu) ông phát triển một "chủ nghĩa hiện thực tình thái định lượng" (a quantified modal realism), một lí thuyết có phần phái sinh từ Leibniz, giải thích bản chất của tất yếu theo những thế giới khả hữu. Phần lớn trước tác của Plantinga (như tranh luận của ông về vấn đề cái ác, và việc ông bảo vệ một phiên bản của luận chứng hữu thể học, một luận chứng hầu như đã bị bác bỏ một cách phổ quát kể từ Kant) đã được thông báo bởi quan niệm này. Trước tác của Plantinga từng là một trong những kích thích chính cho việc sử dụng các kỹ thuật triết học và lô-gích học hiện đại vào thần học triết lí, đặc biệt là ở Hoa kỳ. Nói chung, ông thường được nhìn như một trong những triết gia tôn giáo có uy lực nhất thời hiện đại.

Nguồn: Thông tin riêng.

ANTHONY ELLIS

Pratt, James Bissett

Mỹ. s: 22-06-1875, Elmira, New York. m: 15-01-1944, Williamstown, Massachusetts. Ph.t: Nhà hiện thực phê phán. Q.t: Triết lí tôn giáo. G.d: Williams College, Columbia, Đại học Berlin và Đại

học Harvard. A.h: Otto Pfleiderer, William James, Josiah Royce và G.H.Palmer. N.c: Williams College, 1905-43.

Ấn phẩm chính bản:

(1907) Psychology of Religious Belief (Tâm lí học về niềm tin tôn giáo), New York: Macmillan.

(1909) What is Pragmatism? (Chủ nghĩa dụng hành là gì?), New York; Macmillan.

(1920) Critical realism and the possibility of knowledge (Chủ nghĩa hiện thực phê phán và khả tính của tri thức) đăng trong Essays in Critical Realism, New York; Macmillan.

(1920) The Religious Consciousness: A Psychological Study (Ý thức tôn giáo: Một nghiên cứu tâm lí), New York; Macmillan.

(1922) Matter and Spirit (Vật chất và tinh thần), New York; Macmillan.

(1928) The Pilgrimage of Buddhism (Sự hành hương Phật giáo), New York; Macmillan.

(1931) Adventures in Philosophy and Religion (Những cuộc phiêu lưu trong triết học và trong tôn giáo), New York; Macmillan.

(1937) Personal Realism (Chủ nghĩa hiện thực riêng tư), New York; Macmillan.

(1937) Naturalism (Chủ nghĩa duy nhiên), New Haven: Yale Univ. Press.

(1941) Can we keep the Faith? (Chúng ta có thể giữ được niềm tin hay không?), New Haven: Yale Univ. Press.

(1949) Reason in the Art of Living (Lí tính trong nghệ thuật sống), New York; Macmillan.

(1950) Eternal Values in Religion (Những giá trị vĩnh cửu trong tôn giáo), New York; Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Myers, Gerald E.[xuất bản, 1961] Self, Religion and Metaphysics: Essays in Memory of James Bissett Pratt (Tự ngã, tôn giáo và siêu hình học: Những tiểu luận tưởng niệm J.B. Pratt), New York; Macmillan.

Nhận thấy chủ nghĩa dụng hành là không thích nghi, những phê phán sắc bén của ông hướng đến định hướng tương lai của nó và cái qui chế công cụ mà lí trí ban cho nó, và nhận thấy chủ nghĩa duy tâm kém phần xác suất hơn so với chủ nghĩa hiện thực , Pratt đứng dưới ngọn cờ chính nghĩa chung với các nhà hiện thực phê phán. Tuy nhiên, ở phần kết thúc của tiểu luận Critical realism and the possibility of knowledge (Chủ nghĩa hiện thực phê phán và khả tính của tri thức), Pratt chỉ ra rằng hậu kết đòi hỏi một sự thừa nhận hành vi siêu việt(inference requires a recognition of the act of transcendence) mà người ta thủ đắc bằng niềm tin, và chính điều này đưa người ta vượt qua thái độ “ngã tự trị” (solipsisme) để đến với thế giới thực.Sự thừa nhận siêu việt đã dẫn dắt ông, trong một tiến trình tư duy trải rộng ra từ những ấn phẩm đầu tiên của ông về tâm lí học tôn giáo cho đến quyển Vật chất và tinh thần (gọi ra tính nhị nguyên đối đãi của tiến trình) và Chủ nghĩa hiện thực riêng tư (hướng đến một hình thức nào đấy của chủ nghĩa nhân vị) cho đến những phân tích mở rộng của ông về các tôn giáo ở Ấn độ. Lúc đầu được gợi cảm hứng từ những trước tác tôn giáo của William James và được đào sâu nhờ hai năm thâm cứu ngay tại miền đất tâm linh kỳ bí này, những quyển sách nổi lên

từ sự phấn đấu tinh thần này, như lời ông nói, là “dòng ngầm từ Áo nghĩa thư (Upanishads) từ lâu lắm rồi chưa được lắng nghe...”

Nguồn: CAP II.

WILLIAM REESE

Price, Henry Habberley

Anh. s: 1899. m: tháng mười một 1984. Ph.t: Nhà tri thức luận. Q.t: Triết học về tinh thần, tín ngưỡng và tri giác. G.d: Winchester và New College, Oxford. A.h: Cook Wilson và Russell. N.c: Phục vụ tại RFC trong Đệ nhất Thế chiến, Giảng sư, Đại học Liverpool, 1922-3; Thành viên Trinity College, 1924-35; Giáo sư Lô-gích học và Thành viên New College, 1935-59; Giảng sư, 1960-71; Giáo sư thỉnh giảng UCLA 1962.

Ấn phẩm chính bản:

(1932) Perception (Tri giác).

(1940) Hume’s Theory of External World (Lí thuyết của Hume về thế giới bên ngoài).

(1953) Thinking and Experience (Tư duy và kinh nghiệm).

(1953) Some Aspects of the Conflict Between Science and Religion (Vài khía cạnh của cuộc xung đột giữa khoa học và tôn giáo), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1969) Belief (Tín ngưỡng), London: Allen Unwin.

(1972) Essays in the Philosophy of Religion (Những tiểu luận về triết lí tôn giáo), Oxford: Oxford Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Burgener, R.J.(1957) Price’s theory of the concept (Lí thuyết khái niệm của Price), Review of Metaphysics 11: 143-59.

Fleming, B.N.(1965) Price on infallibility(Price bàn về tính bất khả ngộ), Mind 75: 193-210.

Mundle, C.W.K. (1954) Review of Thinking and Experience (Đọc lại Tư duy và kinh nghiệm) đăng trong Philosophical Quarterly 4: 156-65.

Yates, J.C. (1987) Disembodied existence in an objective world (Tồn tại phi thể xác trong thế giới khách quan), Religious Studies 23: 531-8.

Yost, R.M. (1964) Price on appearing and appearances (Price bàn về sự biểu kiến và những biểu kiến), Journal of Philosophy 61: 328-33.

Tiêu điểm quan tâm của Price trong hai quyển sách đầu tiên của ông, Perception và Hume’s Theory of External World, là triết lí về tri giác. Mục tiêu tổng quát của ông trong Perception là sử dụng khái niệm dữ liệu giác quan để xây dựng một lí thuyết phi duy hiện tượng về tri giác(a non-phenomenalist theory of perception). Phương pháp được sử dụng, như trong các công trình về sau của Price, là hiện tượng học, với sự loại trừ cố ý những nhận định khoa học. Price biện luận rằng mối tương quan tùy thuộc có thể được thiết lập giữa các dữ liệu giác quan và các đối tượng vật lí. Trừ phi chúng là những ảo giác, mọi dữ liệu giác quan đều thuộc về “những

gia tộc” mà các thành viên đều có tính liên tục xét về phương diện hình học và phương diện phẩm chất. Price gọi thành viên đứng đầu một gia tộc như thế là “cố thể chuẩn” (the standard solid) mà mọi thành viên khác của gia tộc hội tụ về. Price tránh thuyết duy hiện tượng bằng cách từ chối đồng hóa gia tộc với một đối tượng vật lí, trên cơ sở rằng cái sau có thể kháng cự và có thể vận hành theo nguyên lí nhân quả.; song lẽ ông vẫn phải nhượng bộ rằng không một điều gì có thể nói về đối tượng vật lí trừ chuyện là nó có một vài năng lực nào đó.

Tư tưởng của Price về tri giác thông báo cách giảng luận tinh tế của ông về Hume trong Hume’s Theory of the External World (Lí thuyết của Hume về thế giới bên ngoài). Ông biện luận rằng Hume đã nhầm khi kết luận rằng có một mâu thuẫn nan giải giữa lí tính và các giác quan. Những hạt giống cho giải pháp có thể được tìm thấy trong quan niệm của Hume về tưởng tượng nó lấp đầy những khoảng cách trong cảm giác và giúp cho tri giác về thế giới vật chất thành khả thi. Price biện luận rằng Hume xử lí (và phải xử lí) tưởng tượng gần như là một thứ “ngã siêu nghiệm” (transcendental ego) mà thường ông bị giả định là đã dứt bỏ, bởi vì thực ra về điểm này ông gần Kant hơn là người ta vẫn thường ghi nhận.

Tiếp đến Price xoay sự chú ý về hướng triết lí của tư duy, và trong Thinking and Experience (Tư duy và kinh nghiệm) ông phân tích bản chất của các khái niệm. Ông bất đồng với cả hai quan điểm, một đảng đồng hóa tư duy khái niệm với việc sử dụng các biểu tượng và một đảng coi các khái niệm là những thực thể tinh thần khả thanh kiểm (inspectable mental entities), hiện diện trước tâm trí trong nhận thức. Price biện luận cho một số lí thuyết về tính khí. Nhận thức khái niệm, xét cho cùng, là một chức năng của trí nhớ. Cách tốt nhất để hiểu nó là đặt câu hỏi bằng cách nào các khái niệm tự biểu lộ và chúng làm điều này theo nhiều cách: chẳng hạn, trong việc tạo ra các hình tượng, tinh thần hay thể lí, cho những trường hợp của khái niệm hoặc là trong việc sử dụng và hiểu các từ, quan trọng nhất là trong sự sẵn sàng sử dụng những định thức từ ngữ khả hoán (alternative verbal formulations). Biểu hiện căn bản của một khái niệm là sự tái nhận thức các trường hợp của khái niệm đó: khả năng tái nhận thức là tiền điều kiện cốt yếu của tư duy và hành động thông minh.

Chủ đề chính thứ ba trong tư tưởng Price là quan tâm của ông đối với tôn giáo, một chủ đề đã trở nên càng nổi bật hơn trong các công trình về sau của ông. Ông trở thành Chủ tịch Hội Nghiên cứu Tâm linh năm 1939 và rất quan tâm soi sáng những hậu quả của các hiện tượng huyền bí và cận bình thường (mystical and paranormal phenomena) đối với triết học. Chẳng hạn, trong phần kết luận các bài giảng về niềm tin (Belief, 1969) sau một cuộc khảo sát về sự xảy ra và các lí thuyết tính khí về niềm tin, Price nhận định về những mặc hàm trong những luận chứng của ông về các mệnh đề khẳng định tính bất tử của linh hồn và hiện hữu của một Thượng đế siêu việt. Ông biện luận rằng không có tí mệnh đề nào là vô nghĩa: có bằng chứng nhẹ nhàng (dẫu rằng hơi khó kiến giải) cho sự bất tử của linh hồn từ hiện hữu của các hiện tượng cận bình thường (một điểm được nêu lên trong quyển Some Aspects, 1953) và có thể cũng có bằng chứng thường nghiệm về hiện hữu của Thượng đế, một khi mà những năng lực tâm linh tiềm ẩn nơi con người được phát triển.

ROBERT WILKINSON

Pringle-Pattison, Andrew Seth

Anh. s: 20-12-1856, Edinburgh. m: 01-09-1931, Haining, gần Selkirk. Ph.t: Nhà duy tâm nhân vị, nhà hiện thực phê phán. Q.t: Lịch sử triết học, tri thức luận, triết lí tôn giáo. G.d: Đại học Edinburgh, Đại học Jena và Đại học Gottingen. A.h: Các thầy học Frazer và Lotz; đặc biệt chịu ảnh hưởng bởi việc đọc Kant, Hegel và Reid. N.c: 1883-7, Giáo sư Lô-gích học và Siêu hình học, University College, Cardiff; 1887-91, Giáo sư Lô-gích học, Tu từ học và Siêu hình học, Đại học St Andrew; 1891-1919, Giáo sư Lô-gích học và Siêu hình học, Đại học Edinburgh.

Ấn phẩm chính bản:

(1882) The Development from Kant to Hegel (Sự phát triển từ Kant đến Hegel), London: William Norgate.

(1885) Scottish Philosophy: A Comparison of Scottish and German Answers to Hume (Triết học Ê-cốt: Một đối chiếu giữa câu trả lời của Ê-cốt và của Đức đối với Hume), Edinburgh: Blackwood.

(1887) Hegelianism and Personality (Chủ nghĩa Hegel và nhân cách), London: Blackwood.

(1898) Balfour Lectures on Realism (Những bài giảng về chủ nghĩa hiện thực), London: Blackwood 1933.

(1917) The Idea of God in the Light of Recent Philosophy (Ý niệm Thượng đế qua ánh sáng triết học cận đại), Oxford: Clarendon Press.

(1922) The Idea of Immortality (Ý niệm về sự bất tử), Oxford: Clarendon Press.

(1930) Studies in the Philosophy of Religion (Những nghiên cứu về triết lí tôn giáo), Oxford: Clarendon Press.

Văn bản nhị đẳng:

Baillie, J.B. (1931) Pringle-Pattison as a philosopher, Proceedings of the British Academy 17: 461-89.

Hallet, H.F. (1933) Andrew Seth Pringle Pattison, 1856-1931, Mind 42: 137-49.

Merrington, E.N. (1924) A Scottish thinker: Andrew Seth Pringle Pattison, Australasian Journal of Psychology and Philosophy 2.

Sell, A. P. F. (1995) Philosophical Idealism and Christian Belief (Chủ nghĩa duy tâm triết lí và niềm tin Cơ đốc giáo), Cardiff: University of Wales Press and New York: St Martin's Press.

Tennant, F.R. (1931) Critical Notice of Studies in the Philosophy of Religion (Ghi chú phê bình về Những nghiên cứu về triết lí tôn giáo), Mind 40: 93ff.

Thời trẻ Pringle-Pattison bị hấp dẫn bởi chủ nghĩa Hegel nhưng rồi lảng tránh nó do chính chủ nghĩa cá nhân duy đạo đức của ông, lôi kéo nhiều hơn về một cách tiếp cận mở rộng theo Kant. Trong các Bài giảng về chủ nghĩa hiện thực ông tự nhận dạng như là “nhà hiện thực phê phán” về thế giới bên ngoài. Ông sớm chọn nhận quan điểm coi triết học là “ người thủ tù của ngôi đền kiến thức”. Ông có phần hoài nghi đối với các hệ thống triết lí và cho rằng tôn giáo, cũng như thi ca, có khả năng thâm nhập sâu hơn, xa hơn vào bản chất uyên nguyên của sự vật cũng như vào thâm cung sâu thẳm của lòng người, hơn là triết học. Tuy thế, ông không hề bỏ bê siêu hình học. Trong tác phẩm lớn của ông The Idea of God in the Light of Recent Philosophy (Ý niệm về Thượng đế trong ánh sáng triết học cận đại) ông biện luận rằng “ Thượng đế, hay Tuyệt đối thể” là suối nguồn của quá trình cá nhân hóa, mặc dầu chính Ngài không phải là một cá nhân giữa các cá nhân. Ông mô tả triết học của mình như một chủ nghĩa duy tâm mở rộng trong đó những phán quyết của đạo đức và tôn giáo được hòa giải với những khám phá của khoa học. Tuy nhiên ông tỏ ra thận trọng với những yêu sách về sự bất tử của linh hồn mà ông không coi là một điều kiện của đạo đức cũng chẳng phải là một điều khoản trung tâm của tôn giáo. Passmore viết rằng triết học của Pringle-Pattison “có một sức lôi cuốn riêng đối với các triết gia nào có tâm hồn không quá khắt khốc đang tìm kiếm một triết lí sẽ mở ra một “trung đạo” (via media) giữa chủ nghĩa duy nhiên (naturalism) và chủ nghĩa tuyệt đối (absolutism),

giữa khoa học và tôn giáo, giữa những quyền của cá nhân và những đòi hỏi của cộng đồng". Chủ nghĩa duy tâm chiết trung (eclectic idealism) của Pringle-Pattison, là một thí dụ của loại chủ nghĩa duy tâm bình thường, từng nở hoa ở Úc và một số nơi khác của thế giới nói tiếng Anh.

Nguồn: J.B.Capper Andrew Seth Pringle-Pattison, 1856-1931, PBA17: 447-61; DNB 1931-40; Edwards; Metz; Passmore 1957.

STUART BROWN

R

Rahner, Karl

Đức. s: 05-03-1904, Freiburg, Đức. m: 30-03-1984, Innsbruck, Áo. Ph.t: Nhà thần học Công giáo La mã. Q.t: Triết lí tôn giáo. G.d: Feldkirch, Áo; Pullack gần Munich; Valkenburg, Hà lan; các đại học Freiburg và Innsbruck. A.h: Joseph Maréchal; truyền thống Công giáo được điều tiết bởi Kant, Fichte và Hegel; Heidegger. N.c: Giảng sư tại Innsbruck, 1937-9 (Đại học này bị bọn Quốc xã đóng cửa); công tác linh mục tại Vienna, rồi dạy ở Pullach cho đến 1948 lại quay về Innsbruck; Giáo sư các Đại học Munich(1964-7) và Münster (1967-71).

Ấn phẩm chính bản:

(1961-81) Theological Investigations (Thám cứu thần học) 20 qu., London: Darton, Longman Todd.

(1969) Hearers of the Word (Những Kẻ Lắng Nghe Ngôi Lời), London: Sheed Ward.

(1976) Foundations of Christian Faith (Những nền tảng của niềm tin Cơ đốc), London: Darton, Longman Todd.

Văn bản nhị đẳng:

Bibliographies of Rahner: Freiburg 1969, 1974, 1979, 1984.

Carr, A.E.(1979) The Theological Method of Karl Rahner (Phương pháp thần học Karl Rahner), Atlanta: American Academy of Religion.

Gelpi, D.L.(1966) Life and Light: A Guide to the Theology of Karl Rahner (Sự sống và ánh sáng: Hướng dẫn đến thần học Karl Rahner), New York: Sheed Ward.

Kelly, W.J.[xuất bản, 1980] Theology and Discovery: Essays in Honour of Karl Rahner (Thần học và Khám phá: Những tiểu luận tôn vinh Karl Rahner), Milwaukee: Marquette Univ. Press.

O'Donovan, Leo J.[xuất bản 1980] A World of Grace: An Introduction to the Themes and Foundations of Rahner's Theology (Thế giới của thiên ân: Dẫn luận vào những chủ đề và những nền tảng của thần học Rahner), New York: Crossroad.

Roberts, Louis (1967) The Achievement of Karl Rahner(Thành tựu của Karl Rahner), New York: Herder Herder.

Vorgrimler, H. (1986) Understanding Karl Rahner: An Introduction to His Life and Thought (Để hiểu Karl Rahner: Dẫn luận vào cuộc đời và tư tưởng của ông), London: SCM Press.

Tư tưởng Rahner xoay quanh cái trực nhất tính của những ý tưởng tuy phân biệt song lại bất khả phân ly như cái thiêng liêng và cái phàm tục (the sacred and the secular), thiên nhiên và thiên ân (nature and grace), siêu việt và lịch sử (transcendence and history). Hiện tượng Ngôi Lời Nhập thể (Incarnation) vốn khải lộ sự hợp nhất giữa con người với Thượng đế, là ví dụ tối cao cho nhất tính này. Tự thân Thượng đế quan hệ đến tất cả và mối liên hệ này thiết lập và tạo thuận lợi, hơn là ngăn cản hay tước đoạt, tính tự trị và tự do của con người.

Cùng với Thánh Thomas và Kant, Rahner chủ trương rằng mọi kiến thức của con người đều được đặt cơ sở trên thế giới hữu hạn của kinh nghiệm. Nhưng những vấn đề nhân sinh của

chúng ta (một khởi điểm theo Heidegger) lập tức khải lộ khả năng của chúng ta siêu việt thế giới đó; bởi chúng ta vươn ra bên ngoài từ cái gì mà chúng ta biết được một phần đến cái gì có thể biết được tường tận hơn, dầu rằng chưa hoàn hảo, vì Thượng đế tự khải lộ cũng, theo một nghĩa quan trọng, chưa từng bị che giấu.

Nhất quán với sự thừa nhận của mình về sai biệt trong nhất tính (difference in unity), Rahner thám cứu cả những điều kiện tri thức luận trong cảm nhận của chúng ta về mặc khải và nội dung lịch sử của mặc khải. Như vậy ông tiến hành từ tri thức luận đến Cơ đốc học (Christology), và sau đó đến cộng đồng giáo sĩ được ơn kêu gọi để làm người phụng vụ trong thế giới (chứ không phải để làm thành một nhóm đặc quyền đặc lợi). Trong tiến trình này sự đóng góp của Rahner vào thần học đại đồng (hay thần học hợp nhất- ecumenism) và vào Đề nghị Giáo nghị hội Vatican, không nên bị bỏ qua.

Đáp lại lời khiển trách của Hans von Balthasar cho rằng thần học của ông là quá “dĩ nhân vi trung” (anthropocentric), Rahner trả lời rằng trong tư tưởng ông về Huyền nhiệm Nhập thể (Incarnation) thì hai quan điểm dĩ nhân vi trung và dĩ thần vi trung được hợp nhất bất khả phân li (in the Incarnation the anthropocentric and the theocentric are indissolubly united). Ông nhấn mạnh rằng người ta không thể nói về Thượng đế mà không đồng thời nói về loài người, và ngược lại. Khi môn đồ của ông, nhà thần học chính trị Johann Baptist Metz, trách ông là đã không nhấn mạnh đúng mức những phương diện xã hội nơi tự do của con người, Rahner phản bác rằng một thần học chính trị thực sự không thể tiến hành mà không phản tư về những đặc tính cốt yếu của con người mà thần học siêu nghiệm khải lộ. Những người khác, hoài nghi hơn, đã tự hỏi một giải pháp thỏa đáng có thể được đưa ra đến mức nào cho cuộc giải phóng khỏi truyền thống giáo điều mà tính hiệu lực vốn được thần học Rahner tiền giả định.

Nguồn: Các bài điều văn.

ALAN SELL

Ramsay, Ian Thomas

Anh. s: 31-01-1915, Bolton, Lancashire. m: 06-10-1972, London. Ph.t: Nhà thần học, nhà duy nghiệm lô-gích. Q.t: Triết lý tôn giáo. G.d: Học Toán, các Khoa học tinh thần và Thần học tại Christ's College, Cambridge(1935-9) và tu học để làm mục sư Anh quốc giáo phái ở Ripon College, Oxford. A.h: Locke, Berkeley, Butler, Russell, Bradley và Ryle. N.c: 1943-9, Mục sư tuyên úy của Christ's College, Cambridge; 1951-66, Giáo sư Triết học Cơ đốc giáo, Đại học Oxford; 1966-72, Giám mục giáo phận Durham.

Ấn phẩm chính bản:

(1940-1) The quest for a Christian philosophy (Đi tìm một triết học Cơ đốc giáo), The Modern Churchman, 30.

(1957) Religious Language: An Empirical Placing of Theological Phrases (Ngôn ngữ tôn giáo: Một sắp xếp thường nghiệm những câu từ thần học), London: SCM.

(1960) Freedom and Immortality (Tự do và bất tử), London: SCM.

(1961) Prospect for Metaphysics: Essays of Metaphysical Exploration (Triển vọng cho siêu hình học: Những tiểu luận thăm dò siêu hình), London: Allen Unwin.

(1964) Models and Mystery (Các kiểu mẫu và huyền nhiệm), London: Oxford Univ. Press.

(1964) Religion and Science: Conflict and Synthesis (Tôn giáo và khoa học: Xung đột và tổng

hợp), London: SPCK.

(1965) *Christian Discourse: Some Logical Explorations* (*Diễn từ Cơ đốc: Vài thăm dò lô-gích*), London: Oxford Univ. Press.

(1971) *Words about God: The Philosophy of Religion* (*Ngôn từ về Thượng đế: Triết lí tôn giáo*), London: SCM; New York: Harper Row.

(1974) *Christian Empiricism* (*Chủ nghĩa duy nghiệm Cơ đốc giáo*), London: Sheldon Press.

Văn bản nhị đẳng:

Gill, Jerry H. (1976) *Ian Ramsey: To Speak Responsibly of God* (*Ian Ramsey; nói một cách có trách nhiệm về Thượng đế*), London: Macmillan.

Pye, Jonathan H. (1979) *A Bibliography of the Published Work of Ian Thomas Ramsey* (*Thư mục trước tác đã xuất bản của Ramsey*), Durham: Abbey House Publications.

Trong một bài báo buổi đầu Ramsey tán thành phong trào đáng ngưỡng mộ và được biện minh của Moore và Russell coi sự xác minh (clarification) như chức năng của triết học nhưng nghĩ rằng quan niệm này về triết học đã bị đẩy đến những thái cực khôi hài bởi cái cách mà những ý tưởng này đã được khai triển trong chủ nghĩa thực chứng lô-gích (logical positivism) của học phái thành Viên. Chủ nghĩa duy nghiệm lô-gích (logical empiricism) của Ramsey đã được dự báo trong phát biểu cương lĩnh (programmatic statement) cho rằng” khi đạt đến ý tưởng về Thượng đế chúng ta sẽ làm tốt khi chọn sợi dây dẫn đường từ mối tương quan với Thượng đế đến thế giới của kinh nghiệm giác quan sao cho ý tưởng về Thượng đế càng hòa hợp sâu xa với khái niệm của chúng ta về nhân cách”. Mục tiêu của ngôn ngữ tôn giáo, theo Ramsey, là mang đến một sự “tiết lộ vũ trụ” (a cosmic disclosure) nó đẩy nhanh sự kết ước hoàn toàn về phía người nghe. Sự tiết lộ đến khi cuối cùng rồi người ta cũng “ngộ” ra và khi ấy người nghe được phú bẩm khả năng “buộc neo” cái gì đang được nói ra vào kinh nghiệm riêng tư của mình. Trước tác của Ramsey đã lôi cuốn nhiều chú ý kể từ cuối thập niên 1950s, ở Mỹ cũng như ở Anh. Tuy nhiên nhiều triết gia đã phê phán gay gắt sự mơ hồ trong một số từ chủ chốt của ông, chẳng hạn như “tiết lộ” và nói chung là cả tri thức luận của ông. Ông đã bị phê bình vì đã ban cho diễn từ tôn giáo một sự miễn nhiệm đáng ngờ khỏi mọi phê bình. R.N.Smart biện luận rằng, nếu như cuối cùng người ta cũng chẳng ngộ ra và sự tiết lộ không xảy ra, Ramsey có lẽ sẽ không coi điều này như là bằng chứng rằng một niềm tin tôn giáo là sai lầm.

Nguồn: DNB; David Edwards (1973) *Ian Ramsey*, London: OUP; PI; điều văn trong *The Times* 7 Oct.1972.

STUART BROWN

Ramsey, R. Paul

Mỹ. s: 10-12-1913, Mendehall, Mississippi. m: 1988. Ph.t: Nhà đạo đức Cơ đốc giáo; lí thuyết gia về chiến tranh chính nghĩa (just war theorist). Q.t: Triết học đạo đức. G.d: Đại học Yale (Ph.D 1943). A.h: J. Edwards và H.R. Nieburh. N.c: 1937-9, Giảng viên Sử học, Millsaps College, Jackson, Mississippi; 1942-4, Phụ tá Giáo sư Đạo đức Cơ đốc giáo, Trung tâm Thần học Garrett, Illinois; 1944-82, Phụ tá, Phó Giáo sư rồi Giáo sư Thực thụ về Tôn giáo, Đại học Princeton.

Ấn phẩm chính bản:

(1950) *Basic Christian Ethics* (*Đạo đức Cơ đốc giáo cơ bản*), Scribner.

- (1957) [xuất bản] Jonathan Edwards: Freedom of the Will, (Tự do của ý chí), Yale Univ. Press.
- (1957) [xuất bản] Faith and Ethics: The Theology of H.R.Niebuhr (Tín ngưỡng và đạo đức: Thần học của H.R. Niebuhr), Harper.
- (1961) War and the Christian Conscience (Chiến tranh và lương tâm Cơ đốc giáo), Duke Univ. Press.
- (1962) Nine Modern Moralists (Chín nhà đạo đức hiện đại), Prentice-Hall.
- (1966) Deeds and Rules in Christian Ethics (Hành động và qui tắc trong đạo đức Cơ đốc giáo), Scribner.
- (1966) Two Concepts of General Rules in Christian ethics (Hai khái niệm về những qui tắc tổng quát trong đạo đức Cơ đốc giáo), Ethics 76: 192-207.
- (1968) The Just War (Chiến tranh chính nghĩa), Scribner.
- (1970) Fabricated Man (Con người được chế tạo), Yale Univ. Press.
- (1971) The Patient as Person (Người bệnh như nhân vị), Yale Univ. Press.
- (1975) Ethics of Fetal Research (Đạo đức về nghiên cứu thai nhi), Yale Univ. Press.
- (1978) Ethics at the Edge of Life (Đạo đức nơi biên tế sự sống), Yale Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Emery, S.W.(1958) Ethics in a theological manner (Đạo đức học theo phong cách thần học), Personalist 39: 139-48.

Smith, D.H. and Johnson, J.T. [xuất bản 1974] Love and Society: Essays in the Ethics of Paul Ramsey (Tình yêu và xã hội), Missoula: MT Scholars Press.

Paul Ramsey nhìn Cơ đốc giáo như là có tầm quan trọng nền tảng trong việc lãnh hội bản chất của đạo đức và mối quan tâm chủ yếu trong trước tác của ông là mô tả tương quan giữa hai thực thể này. Ông đặc biệt quan tâm tới những nội hàm của một đạo đức Cơ đốc giáo cho giới xã hội và chính trị.

Những nền tảng lí thuyết của triết học Ramsey nên được tìm trong hai khái niệm Hành động và Qui tắc (Deeds and Rules). Làm việc trong hệ thống lí thuyết luật tự nhiên, Ramsey tìm cách chứng minh rằng lời dạy của Christ làm đầy và biến đổi luật đó. Mặc dầu lời răn “ Hãy làm điều gì mà tình yêu và cộng đồng Cơ đốc ra lệnh” là có tính nền tảng, Ramsey có phần do dự khi định tính vai trò của tình yêu trong hệ thống đạo đức của ông. Do vậy ông công nhận những qui tắc của công lí là độc lập với nguyên lí cơ bản ; ông phê phán những hình thức khác nhau của đạo đức viễn đích luận; và ông biện luận rằng không phải lúc nào cũng có thể hoàn thành hành động nhân ái nhất bởi vì một hành động như thế có thể đi ngược lại một thực hành tổng quát hiện thân cho tình yêu. Những chủ đề này cũng nổi lên từ cách ông giảng luận các lí thuyết gia đạo đức của thế kỉ hai mươi trong quyển Nine Modern Moralists (1962).

Ramsey biện luận rằng một lí thuyết về “năng lực quốc sự” (statecraft) tạo thành một phần quan trọng của đạo đức Cơ đốc giáo và vào năm 1961 và 1968 ông phát triển một tường trình về vai trò của Nhà nước dân tộc trong khuôn khổ cộng đồng quốc tế. Lí thuyết uy quyền chính

trì và trách nhiệm chính trị mà ông bảo vệ cho phép xung đột và bạo lực chính đáng trong những tình huống được xác định một cách cẩn trọng. Để cứu vãn chính trị, ông viết, sẽ đòi hỏi một thách thức thực sự vừa đối với thuyết chủ hòa Mỹ vừa đối với khuynh hướng viện ra một học thuyết hẹp hòi về “sự cần thiết quân sự” (military necessity). Bản tường trình, theo sát thuyết “chiến tranh chính nghĩa” truyền thống, cũng cho phép bạo lực cách mạng trong cuộc theo đuổi những lí tưởng dân chủ. Sự chuyển hướng quan trọng nhất về độ nhấn mạnh giữa tác phẩm *War and the Christian Conscience* (1961) và *The Just War* (1968) liên quan đến việc bảo vệ, trong quyển sau, yêu sách cho rằng nếu sẽ là phi đạo đức khi sử dụng một hình thức nào đây của sức mạnh thì cũng sẽ là phi đạo đức khi đe dọa việc sử dụng sức mạnh đó.

Trong những năm cuối đời tiêu điểm của Ramsey chuyển hướng sang đạo đức y khoa. Phát biểu dứt khoát về các quan điểm của ông trong lĩnh vực này là quyển *Ethics at the Edge of Life* (1978) vốn là một bản hiệu đính và tăng bổ cho những bài giảng tại Đại học Columbia vào năm 1975, bàn về những vấn đề như phá thai, làm chết êm ái hay bỏ mặc trẻ sơ sinh khuyết tật. Một yếu tố đáng lưu ý trong lập trường của Ramsey là sự nhấn mạnh trên giá trị của sự sống buổi đầu của con người. Ông biện luận rằng sáu tháng của trẻ sơ sinh có thể được nhìn như vẫn có giá trị tối hậu không kém gì sáu mươi năm của đời người trưởng thành. Ramsey viết: “Việc tôn trọng và bảo vệ sự sống không thay đổi theo thời gian tồn tại, thành tựu hay năng lực sản xuất”.

Nguồn: DAP; CA 5; PI.

H. BUNTING

Rasdall, Hastings

Anh. s: 24-06-1858, London. m: 09-02-1924, Carlisle. Ph.t: Nhà duy tâm nhân vi. Q.t: Đạo đức học, triết lí tôn giáo. G.d: New College, Oxford. A.h: Berkeley và Lotze. N.c: Thành viên Hertford College, Oxford, 1889-95; Thành viên New College, Oxford, 1895-1917.

Ấn phẩm chính bản:

(1907) *Theory of Good and Evil* (Lí thuyết về Thiện Ác), 2 qu., Oxford: Oxford Univ. Press.

(1909) *Philosophy and Religion* (Triết học và tôn giáo), London: Duckworth.

(1912) *The Problem of Evil* (Vấn đề cái Ác), Manchester.

(1914) *Is Conscience an Emotion?* (Lương tâm phải chăng là một cảm xúc), London: Duckworth.

(1930) *God and Man* (Thượng đế và con người), Oxford: Blackwell.

Văn bản nhị đẳng:

Webb, C.C.J. (1928) *Life of Hastings Randall*, Oxford: Oxford Univ. Press.

Rasdall vừa là một sử gia về tri thức vừa là một nhà thần học đủ xuất sắc để tạo được danh tiếng lâu dài ở cả hai lĩnh vực này. Trong vai trò đầu, thành tựu chính của ông là bộ *The Universities of Europe in the Middle Ages* (Các đại học châu Âu thời Trung cổ, 1895), một bộ sách mà sau hơn một thế kỉ vẫn còn là một thể giá bất khả thay thế về đề tài này. Trong vai trò sau, bộ *Idea of Atonement in Christian Theology* (Ý tưởng chuộc lỗi trong thần học Cơ đốc, 1919) bảo vệ quan điểm của Abelard cho rằng sự tự nguyện hy sinh của Đấng Christ là một thí dụ đầy khích lệ về phương diện đạo đức. Trong đó ông đồng tình với tính thuần lí tổng quát

(general rationality) mà ông nhận ra và ngưỡng mộ nơi các nhà kinh viện thời Trung cổ và ông đã dành nhiều quan tâm trong bộ lịch sử các đại học châu Âu thời Trung cổ của ông. Lập trường riêng của ông được nêu ra một cách hệ thống trong quyển Philosophy and Religion bằng một văn phong rất sáng sủa. Rõ ràng đây là một tác phẩm mang màu sắc duy tâm nhưng là một thứ chủ nghĩa duy tâm có tính nhân vị chứ không phải tuyệt đối, mang phong thái Berkeley chứ không theo ảnh hưởng của Hegel mà ông từng một thời vướng vào. Mọi vật đang tồn tại đều hoặc là những tinh thần hoặc là những nội dung phụ thuộc tinh thần. Nhưng vì là hữu hạn, các tinh thần cá thể không thể được xem như những thành phần hay những “hình dung từ” của một tinh thần phổ quát trong đó mọi tinh thần đều được bao gồm. Ngay cả Thượng đế, mặc dầu là tinh thần tối thượng, cũng không phải là vô hạn; Ngài đã tự giới hạn mình bởi việc sáng tạo ra rất nhiều tinh thần hữu hạn, độc nhất và riêng biệt với nhau và với chính Ngài. Những gì chúng ta tri giác được là những cảm giác, vốn thuộc tinh thần, và những mối tương quan qua đó chúng ta quan niệm chúng trong tư tưởng cũng là công trình của tinh thần. Nhất tính của thế giới mà chúng ta biết trong kinh nghiệm đòi hỏi một tinh thần độc nhất để duy trì và điều lí nó. Sự hiểu biết của chúng ta về Thượng đế thì có tính hậu kết (inferential), nhưng cho dầu như thế cũng chẳng sao bởi sự hiểu biết của chúng ta về những người bạn cũng là như thế. Quan niệm có tính bản thể của ông về nhân cách loại trừ sự hợp nhất huyền nhiệm với Thượng đế. Một kết luận phi chính thống mà chủ nghĩa nhân vị quyết liệt đưa ông đến đó là cho rằng học thuyết Tam vị Nhất thể (the doctrine of the Trinity) không thể được hiểu theo nghĩa đen. Nếu Thượng đế là ba ngôi vị vậy thì sẽ có ba Thượng đế. Theo cái cách sát mặt đất của mình, ông lấy quan điểm của Hume cho rằng chúng ta chỉ tri giác sự kế tục đều đặn (we perceive only regular succession) nhưng bổ sung với một phụ lục của Berkeley rằng chúng ta ý thức về tính nhân quả thực sự trong ý thức của chúng ta về ý chí.

Quyển Theory of Good and Evil (1907) thì vững chắc hơn và ít tính hồi cổ hơn trong những giả định của nó. Rasdall đề xướng một quan điểm rất giống với quan điểm của Moore, mà ông đặt tên là “ chủ nghĩa công lợi lí tưởng” (ideal utilitarianism). Quyển sách này của Rasdall bàn đến rất nhiều đề tài đạo đức học (tự do và tất định, công lí và trừng phạt vv...); nó bàn đến tính đạo đức theo một cách nghiêm túc và hiện thực. Lập trường đầy tính chiến đấu của Rasdall đã đưa những dị thuyết phóng khoáng của ông đến với công chúng (ông phủ nhận tính vô sở bất tại hay tính toàn hiện- omnipresence- và cả tính vô hạn –infinity- của Thượng đế và nói rằng Christ cũng không tự cho mình là thiêng liêng, thần thánh). Chính điều này cũng như việc ông giữ vị thế cao trong Giáo hội đã cho ông sức ảnh hưởng, mặc dầu chúng cũng lôi cuốn sự phê phán gay gắt. Triết học đạo đức thế kỉ hai mươi lẽ ra đã được nhiều lợi ích nếu như ông và Sidgwich nhận được lưu tâm mà người ta đã dành cho Moore.

Nguồn: Metz; Passmore 1957; Edwards; DNB.

ANTHONY QUINTON

Ricoeur, Paul

Pháp. s: 27-02-1913, Valence, Drôme, Pháp. Ph.t: Nhà tường chú học. Q.t: Hiện tượng học, chủ nghĩa hiện sinh, lí thuyết văn học, nghiên cứu thánh kinh. G.d: Triết học, các Đại học Rennes và Paris. A.h: Jaspers, Marcel, Husserl, Heidegger, Gadamer và Freud. N.c: Giáo sư Siêu hình học , các Đại học Paris IV và Paris X; Khoa trưởng, Đại học Paris X; Giáo sư Danh dự Đại học Chicago.

Ấn phẩm chính bản:

(1950) Philosophie de la volonté. I. Le volontaire et l'involontaire (Triết học ý chí. I. Tự nguyện và không tự nguyện), Paris: Aubier.

(1955) Histoire et Vérité (Lịch sử và Chân lí), Paris: Seuil.

(1960) Philosophie de la volonté. Finitude et culpabilité. I. L'homme faillible (Triết học ý chí. Tính hữu hạn và tội lỗi. I. Con người khả ngộ), Paris: Aubier.

(1960) Philosophie de la volonté. Finitude et culpabilité. II. La Symbolique du mal

(Triết học ý chí. Tính hữu hạn và tội lỗi. II. Biểu tượng của cái ác), Paris: Aubier.

(1965) De l'interprétation. Essai sur Freud (Về sự kiến giải. Tiểu luận về Freud), Paris: Seuil.

(1969) Le Conflit des interprétations. Essais de l'herméneutique (Sự xung đột giữa những cách kiến giải. Những tiểu luận tường chú học), Paris: Seuil.

(1975) La Métaphore vive (Ẩn dụ sinh động), Paris: Seuil.

(1983) Temps et Récit, Tome I (Thời gian và tự sự, Q.I), Paris: Seuil.

(1984) Temps et Récit, Tome II. La Configuration dans le récit de fiction (Thời gian và tự sự, Q.II. Cấu hình trong tự sự hư cấu), Paris: Seuil.

Văn bản nhị đẳng:

Bourgeois, P.(1990) Traces of Understanding: A Profile of Heidegger's and Ricoeur's

Hermeneutics (Vết tích của hiểu biết: Một lược đồ về tường chú học của Heidegger và Ricoeur), Amsterdam: Rodopi Wurzburg.

Klemm, D. (1983) The Hermeneutical Theory of Paul Ricoeur: A Constructive Analysis

(Lí thuyết tường chú học của Paul Ricoeur: Một phân tích xây dựng), London and Toronto: Associated Universities Presses.

Reagan, C (1979) Studies in the Philosophy of Paul Ricoeur, Athens, OH: Ohio Univ. Press.

Stevens, B.(1991) On Paul Ricoeur, London: Routledge.

Stevens, B.(1991) L'Apprentissage des signes: Lecture de Paul Ricoeur (Việc thực tập các dấu hiệu: Đọc Paul Ricoeur), Dordrecht: Kluwer.

Giai đoạn đầu trong tư tưởng Paul Ricoeur, được tăng cường bởi việc ông nghiên cứu các tác phẩm của Karl Jaspers trong một trại tập trung tù binh ở Đức thời Đế nhị Thế chiến, mang tính triết học hiện sinh. Cơ sở hiện sinh này sau đó chuyển sang hiện tượng học và các triết học của Husserl và Heidegger—Ricoeur đã dịch quyển đầu trong bộ Ideen zu einer reinen Phänomenologie und phänomenologischen Philosophie (Những ý tưởng chủ đạo cho một hiện tượng học thuần túy và một triết lí hiện tượng luận) ra tiếng Pháp. Sau hiện tượng học, hay chính xác hơn, từ trong hiện tượng học, tư tưởng ông tiến dần đến tường chú học triết lí (philosophical hermeneutics). Tường chú học triết lí nghiên cứu những cấu trúc khác nhau qua đó ý nghĩa có thể được mang đến cho chủ thể, những cấu trúc như văn hoá, tôn giáo, xã hội và ngôn ngữ: nó mang nợ nhiều đối với sự nghiên cứu hiện tượng học về kinh nghiệm nhưng đồng thời đưa ra một phê phán mạnh mẽ đối với những nền tảng của hiện tượng học truyền thống. Tường chú học triết lí mang hai tuyến tường chú học lại với nhau, tương ứng với hai mối quan tâm chính của Ricoeur: việc giải thích Kinh thánh và vấn đề triết lí về việc kiến giải văn bản như từng được nêu ra nơi Schleiermacher, Dilthey, Heidegger và Gadamer. Ở đây, chủ thể tính tự trị trong suốt với chính mình (the self-transparent autonomous subjectivity) nơi nền tảng của hiện tượng học được thay thế bởi nhu cầu kiến giải ý nghĩa như được chuyên chở

bởi những cơ cấu khác nhau. Theo Ricoeur, ý nghĩa được chuyển chở bởi những cơ cấu như các văn bản không thể được nhận thức một cách tuyệt đối và do vậy chủ thể không thể yêu sách nhận thức hay tự nhận thức tuyệt đối. Nếu như vấn đề trung tâm đối với trường chú học triết lý là vấn đề ý nghĩa thì nguyên lý hướng dẫn của nó là những nguồn khác nhau của ý nghĩa không thể được dung hoá vào một tổng kết hay diễn từ duy nhất. Trước tác của Ricoeur là một nghiên cứu chăm chú về những diễn từ khác nhau này và cách chúng tác động lên chủ thể và hoá giải mọi mưu đồ kết hợp chúng thành một diễn từ thống nhất. Trước tác của Ricoeur quan trọng trong những tranh luận về hiện tượng học, chủ nghĩa hiện sinh, trường chú học, lý thuyết phê bình, giải cấu trúc(deconstruction) và hậu cấu trúc (post-structuralism) và trước tác ấy đề xướng một triết học làm trung gian giữa lập trường truyền thống đưa ra bởi các triết gia như Gadamer về trường chú học và Husserl về hiện tượng học và những phê phán hậu cấu trúc của những lập trường như có thể gặp trong trước tác của Derrida hay Lyotard (cả hai đều từng theo học Ricoeur)

Nguồn: Những danh mục liệt kê của Bibliothèque Nationale, Paris và National Library of Scotland.

JAMES WILLIAMS

Rosenzweig, Franz

Do thái-Đức. s: 25-12-1886, Kassel, Đức. m: 12-12-1929, Frankfurt am Main. Ph.t: Nhà hiện sinh tôn giáo, nhà dịch thuật. Q.t: Triết lý Do thái giáo và Cơ đốc giáo, triết lý ngôn ngữ. G.d: 1905-14, Triết học, sử học và văn học cổ điển tại nhiều trường Đại học. A.h: Chủ nghĩa duy tâm Đức, Martin Buber, Hermann Cohen, Erich Fromm, Friedrich Meinecke, Gershom Scholem và Ernst Simon. N.c: 1920, Đồng sáng lập, Freies Jüdisches Lehrhaus; 1922-9, dạy ở nhà vì bệnh nặng; thụ phong Rabbi từ Leo Baeck; suýt cải đạo sang Cơ đốc giáo nhưng rồi đổi ý sau khi trải nghiệm phụng vụ Chính thống giáo Yom Kippur ở Berlin, 1913; những kinh nghiệm trong Đệ nhất Thế chiến dẫn đến việc từ chối một sự nghiệp học thuật.

Ấn phẩm chính bản:

(1917) Das älteste Systemprogramm des deutschen Idealismus (Cương lĩnh hệ thống xa xưa nhất của chủ nghĩa duy tâm Đức), Heidelberg: Winter.

(1920) Hegel und der Staat (Hegel và Nhà nước), Munich: Oldenbourg.

(1921) Der Stern der Erlösung (Ngôi sao Cứu thế), Frankfurt: Schocken.

(1937) Kleinere Schriften (Các đoản văn), Berlin: Schocken.

Văn bản nhị đẳng:

(1988) The Philosophy of Franz Rosenzweig (Hội thảo về triết học Rosenzweig), Hanover, NH: University Press of New England; Brandeis Univ. Press.

Bergman, Samuel H. (1961) Faith and Reason: An Introduction to Modern Jewish Thought (Tín ngưỡng và lý tính: Nhập môn tư tưởng Do thái hiện đại), Washington DC:

Bnai Brith; New York: Schocken Books, 1963.

Glatzer N.N.[xuất bản 1953] Franz Rosenzweig: His Life and Thought (F. Rosenzweig: Cuộc đời và tư tưởng), New York: Schocken, 1961.

Guttman, Julius (1964) *Philosophies of Judaism* (Các nền triết học của Do thái giáo), D.W. Silverman dịch, London: Routledge Kegan Paul.

Handelman, Susan (1991) *Fragments of Redemption: Jewish Thought and Literary Theory in Benjamin, Scholem Levinas* (Trích văn về Cứu thế: Tư tưởng Do thái và Lí thuyết văn học nơi Benjamin, Scholem và Levinas), Bloomington: Indiana Univ. Press.

Horwitz, Rivkah (1989) *Revelation and the Bible according to twentieth century Jewish philosophy* (Khái huyền và Kinh Thánh theo triết học Do thái thế kỉ hai mươi) đăng trong *Jewish Spirituality II*, A.Green xuất bản, New York: Crossroad.

Juden in Kassel, 1808-1933 (Những người Do thái ở Kassel từ 1808 đến 1933), Kassel: Thiele Schartz.

Mendes-Flohr, Paul (1987) *Philosophy of Franz Rosenzweig*, Hanover N.H.: University Press of New England.

Mosès, Stéphanie (1982) *Système et Révélation: La Philosophie de Franz Rosenzweig* (Hệ thống và khái huyền: Triết học F. Rosenzweig), Paris: Seuil.

Rosenzweig là nhà tiên phong của chủ nghĩa hiện sinh. Tuy nhiên, sự quyến luyến của ông với Do thái giáo chịu ảnh hưởng của Hermann Cohen, một nhà Tân chủ Kant. Có mối liên hệ rõ ràng giữa những quan điểm của Rosenzweig và quyển *Sein und Zeit* của Heidegger. Kiệt tác của Rosenzweig, *Der Stern der Erlösung* (Ngôi sao Cứu thế), tuy thế, lại được nhìn như chủ yếu là theo hứng vị Do thái giáo mãi cho đến năm mươi năm sau cái chết của Rosenzweig. Trong đó, chịu ảnh hưởng của Schelling, Rosenzweig đối kháng triết học duy tâm Đức và nhấn mạnh hiện diện trực tiếp của Thượng đế. Theo Rosenzweig, mặc khái không phải là một biến cố lịch sử mà là một giao cảm liên tục bằng lời của Thượng đế với nhân gian. Tiếp bước Kant, Rosenzweig phân biệt những luật phổ quát (Gesetzen) và những lời răn (Geboten) sinh ra từ tình yêu. Về sau ông chủ trương rằng halakhah (Luật Do thái Chính thống) phải là một kênh cho những lời răn. Chủ nghĩa chống-duy tâm của Rosenzweig giống với của Buber, nhưng họ khác nhau trong thái độ đối với halakhah. Rosenzweig cho rằng trong khi Cơ đốc giáo bị ràng buộc bởi lịch sử thì mối tương giao mở giữa Thượng đế, nhân loại và thế giới, theo Do thái giáo, được qui định về phương diện sinh học. Trong cách nhìn này ông chịu ảnh hưởng của cả hai người, triết gia tôn giáo người Do thái thời Trung cổ, Judah Halevi và nhà tiến hóa luận hiện đại Charles Darwin.

Nguồn: EncJud; Schoeps.

IRENE LANCASTER

Royce, Josiac

Mỹ. s:10-11-1855, Grass Valley, California. m: 14-09-1916, Cambridge, Massachusetts. Ph.t: Triết gia duy tâm tuyệt đối. Q.t: Siêu hình học. G.d: Đại học California, Berkeley, Đại học Leipzig và Gottingen, lấy Tiến sĩ ở Đại học Johns Hopkins 1878. Á.h: Kant, Fichte, Hegel, Schopenhauer, Bradley, James và Peirce. N.c: 1878-82, Giảng viên tiếng Anh, Đại học California, Berkeley; 1882-1916, Giáo sư thỉnh giảng rồi Giáo sư chính thức về Triết học, Đại học Harvard.

Ấn phẩm chính bản:

(1885) *The Religious Aspects of Philosophy* (Những phương diện tôn giáo của triết học), Boston: Houghton Mifflin; tái bản, New York : Dover,1955.

(1892) *The Spirit of Modern Philosophy* (Tinh thần triết học hiện đại), Boston: Houghton Mifflin; tái bản, New York : Dover, 1983.

(1897) *The Conception of God* (Quan niệm về Thượng đế), New York: Macmillan.

(1899-1900) *The World and the Individual* (Thế giới và cá nhân), 2 quyển, New York: Macmillan; tái bản, Magnolia, Mass: Peter Smith, 1983.

(1908) *The Philosophy of Loyalty* (Triết lí của lòng trung tín), New York: Macmillan.

(1908) *Race Questions, Provincialism and Other American Problems* (Những vấn đề sắc tộc, chủ nghĩa địa phương và những vấn đề khác của nước Mỹ), New York: Macmillan.

(1912) *The Sources of Religious Insight* (Những suối nguồn của trực quan tôn giáo), New York: Charles Scribner's Sons.

(1913) *The Problem of Christianity* (Vấn đề của Cơ đốc giáo), New York: Macmillan.

(1914) *War and Insurance* (Chiến tranh và Bảo hiểm), New York: Macmillan.

(1916) *The Hope of the Great Community* (Hy vọng của cộng đồng vĩ đại), New York: Macmillan.

(1919) *Lectures on Modern Idealism* (Những giảng luận về chủ nghĩa duy tâm hiện đại), New Haven, CT: Yale Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Clendenning, J. (1985) *The Life and Thought of Josiac Royce* (Cuộc đời và tư tưởng của Josiac Royce), Madison: University of Wisconsin Press.

Marcel, G. (1945) *La Métaphysique de Royce* (Siêu hình học của Royce), Paris: Gallimard.

Oppenheim, F.M.(1980) *Royce's Voyage Down Under: A Journey of the Mind* (Cuộc du hành xuống thâm cung của Royce: Một hành trình của tâm hồn), Lexington, Kentucky: University of Kentucky Press.

Smith, J.E. (1950) *Royce's Social Infinite*, New York: Library of Liberal Arts Press.

Là con của những cha mẹ đi tiên phong, Josiac Royce mang đến cho sự nghiệp triết học của mình như là người trình bày hàng đầu ở Hoa kỳ về chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối, sự nhạy bén của một người phương Tây. Khi đã là một giáo sư triết học ở Đại học Harvard, Royce cho xuất bản một tác phẩm sử học hướng tiêu điểm vào thập niên đầu tiên trong quá trình Mỹ hoá miền đất California, California from the Conquest in 1846 to the Second Vigilance Committee in San Francisco. Trong đó ông phơi bày thủ đoạn xảo quyệt của tướng John Charles Fremont, khuôn mặt chính trong việc Mỹ chiếm lấy bang New Mexico. Theo đuổi việc phân tích của ông về tính cách Mỹ như là có thể rơi vào những lí tưởng sai lầm, Royce cũng xuất bản một tiểu thuyết Viễn tây hiện thực, *The Feud of Oakfield Creek*. Tiểu thuyết mô tả mối cừu hận giữa một nhà triệu phú ở San Francisco chống lại một người khai hoang định cư theo chủ nghĩa dân túy (a populist settler) vì việc sở hữu đất đai. Chủ nghĩa duy tâm triết học của Royce sớm hé lộ trong sự nghiệp của ông. Kant và Hegel là những thần tượng triết học của ông và những vấn đề nhận thức là những mối quan tâm triết học sớm nhất của ông. Tại Đức ông dự những buổi giảng của H.Lotze và tại Đại học Johns Hopkins ông theo học G.S.Morris. Kết quả lớn đầu tiên của chủ

nghĩa duy tâm nơi ông là quyển *The Religious Aspects of Philosophy* (1885) một tác phẩm chứa đựng một luận chứng độc đáo về hiện hữu của Thượng đế như là Đấng Trí Giả Tuyệt Đối (God as The Absolute Knower). Luận chứng tiến hành từ hiện hữu của sai lầm. Bởi vì sự thật hệ tại chỗ tương ứng giữa một phán đoán với đối tượng của nó, và bởi vì mọi phán đoán qui chiếu về những đối tượng mà chúng nhắm đến nên không có một phán đoán nào có thể bị cho là sai, điều ấy khiến cho sai lầm sẽ không hiện hữu. Thế nhưng sai lầm, sự thiếu đồng bộ (discrepancy) của một phán đoán với đối tượng thật của nó, vẫn hiện hữu. Khả tính của sai lầm đòi hỏi giả định về những phán đoán xa hơn, vượt lên sai lầm. Những phán đoán xa hơn như thế đạt đến tuyệt đỉnh trong một hệ thống tư tưởng bao gồm tất cả, hay là Đấng Trí Giả Tuyệt Đối. Luận chứng của Royce về tuyệt đối từ khả tính của sai lầm không thuyết phục được mấy người, mặc dầu William James vào thời ấy có chịu ảnh hưởng. Những thách thức lớn, đáng kể nhất trong cuộc tranh luận do George Holmes Howison thu xếp ở Đại học California trong mùa hè 1895, về sau được xuất bản trong *The Conception of God* (1997) đưa Royce chạm trán với sự phản biện rằng chủ nghĩa tuyệt đối của ông nuốt chửng nhân cách và trách nhiệm đạo đức.

Bước tiếp cận sau đó của Royce với tuyệt đối là tác phẩm *The World and the Individual* (1899-1900). Căn cứ trên các bài giảng của Royce ở Đại học Aberdeen, bước tiếp cận này nêu lên câu hỏi kép: “Một ý tưởng là gì và ý tưởng liên quan đến thực tại như thế nào?”. Câu hỏi này được nhận dạng như là “nút thắt của thế giới” (the world knot), tức là nơi tư duy của ta gặp gỡ thế giới và hai bên sẽ thông thương hay bị tắc nghẽn. Royce phân biệt ý nghĩa bên trong của một ý tưởng với ý nghĩa bên ngoài của nó. Ý nghĩa bên trong là mục tiêu trong đầu óc đang có ý tưởng đó; ý nghĩa bên ngoài là đối tượng mà ý tưởng qui chiếu về. Trong quyển đầu của bộ *The World and the Individual* Royce phân biệt bốn câu trả lời cho câu hỏi trên, mỗi câu làm phát sinh một quan niệm về hữu thể: chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa huyền bí, chủ nghĩa duy lý phê phán và chủ nghĩa duy tâm xây dựng. Như là kết quả từ cuộc khảo sát biện chứng của Royce, chỉ quan niệm thứ tư—chủ nghĩa duy tâm xây dựng (constructive idealism)—là còn đứng vững như là quan niệm duy nhất bắc cầu qua khoảng cách giữa ý tưởng và thực tại. Quan niệm duy tâm nhìn mục tiêu trong tâm hồn cá nhân như là biểu hiện của cùng một Ý chí tự biểu thị trong thế giới. Chủ nghĩa duy tâm, theo luận chứng của Royce, còn bảo đảm thực tại của những cá nhân hữu hạn được Cá nhân Tuyệt đối bao dung. Để làm rõ diễn cứu của mình Royce vận dụng những quan niệm phái sinh từ toán học hiện đại và lôgích toán, và đặc biệt tìm cách trả lời chủ nghĩa tuyệt đối của Bradley, người đã phủ nhận khả năng nhận thức tuyệt đối. Do vậy, quyển đầu chứa đựng, thêm vào với những bài giảng, một tiểu luận phụ, *The one, the many and the Infinite* (Nhất thể, Đa thể và Vô tận thể). Như vậy Royce là một nhà tiên phong trong việc vận dụng lôgích toán để định thức các luận chứng triết học. Ảnh hưởng tích cực của Bradley lên Royce thấy rõ nơi việc Royce dùng từ “kinh nghiệm” thay vì từ “tư duy” trong triết học về sau của ông. Trong khi đó, William James, người đồng sự của Royce (hai người từng thực hiện nhiều giáo trình chung), đang phát triển triết học của ông ta về chủ nghĩa duy nghiệm triệt để, chủ nghĩa dụng hành và chủ nghĩa đa nguyên và cuộc tranh luận diễn ra ngay trên sân nhà. Thêm nữa là, những triết gia trẻ hơn như Ralph Barton Perry, đặt vấn đề với cách xử lý của Royce về chủ nghĩa hiện thực, và phong trào tân hiện thực được tung ra. Royce hiên ngang xung trận. Ông nhấn mạnh rằng quan niệm của riêng ông về các ý tưởng như là những mục tiêu là một hình thức của chủ nghĩa dụng hành, vốn chỉ khả thủ nếu được hiểu theo nghĩa tuyệt đối. Xét đến cùng, một trong những luận chứng của Royce để bênh vực sự bất tử cá nhân xoay chung quanh việc ông chấp nhận ý tưởng của Kant rằng tự ngã cá nhân hữu hạn cần đến nguyên cả vĩnh hằng để dong đầy khát vọng đạo đức của từng mỗi con người. Ông kiên trì trong việc từ chối chủ nghĩa hiện thực như một thứ tri thức luận vì cho rằng nó dựng lên một vực thẳm không thể bắc cầu giữa những ý tưởng và thực tại.

Nhưng sự buông thả của Royce trong những trận luận chiến không ngăn cản ông thực hiện những công trình triết học xây dựng. Trong khí thế đang lên của chủ nghĩa thực dụng, tư tưởng ông xoay chiều về thực tiễn. Trong *The Philosophy of Loyalty* (1908), ông đặt nền tảng cho tính đạo đức, trước tiên, vào nguyên lý trung thành như là kết ước của cá nhân với một chính nghĩa, và cuối cùng vào nguyên lý trung thành với tính trung thành. Mỗi tương quan giữa cá

nhân hữu hạn với tuyệt đối thể vẫn mãi là vấn đề triết học quan yếu nhất đối với Royce. The Problem of Christianity (Vấn đề của Cơ đốc giáo, 1913), được coi là tác phẩm xuất sắc nhất của Royce, là toan tính lớn cuối cùng của ông để giải quyết vấn đề. Mượn từ Charles Peirce lý thuyết về kiến giải như một tương quan bộ ba (a triadic relation) ông cho rằng kiến giải là một tiến trình nhận thức có tính xã hội phân biệt với tri giác và quan niệm và chỉ định ba mặt của nó như là:

- Ý thức được kiến giải (the consciousness being interpreted)
- Ý thức kiến giải (the interpreting consciousness), và
- Ý thức mà sự kiến giải được gửi đến(the consciousness to whom the interpretation is addressed)

Các cá nhân tham dự vào quá trình kiến giải được liên kết với nhau để tạo thành một cộng đồng, qua đó điển hình hoá cho việc bao nhiêu cá nhân hữu hạn có thể trở thành một cộng đồng. Royce chỉ vào Cơ đốc giáo theo thánh Phaolô (Pauline Christianity) như là tiêu bản của nguyên lý cộng đồng kiến giải. Vì các cá nhân có khả năng nói rộng chính mình để ôm lấy những biến cố chung trong quá khứ và những hành động chung trong tương lai như là của chính họ, họ có khả năng tạo nên những cộng đồng hoài niệm và những cộng đồng hy vọng. Thêm vào khả năng này nguyên lý trung thành, hay tình yêu, được tạo dáng bởi Ý chí Kiến giải (the Will to Interpret) và nhân loại được nhắm để tạo thành Giáo hội vô hình, Cộng đồng Kiến giải, Cộng đồng Thương yêu. Theo một nghĩa cơ bản, tác phẩm lớn cuối cùng của Royce đã biến tuyệt đối thể thành cộng đồng. Royce đã bị chấn động sâu sắc bởi sự bùng nổ của Đệ nhất Thế chiến. Ông vội vàng đề xuất một phương án có tính viễn tượng về bảo hiểm quốc tế để bảo vệ các quốc gia chống lại chiến tranh. Khi những chuyên gia bảo hiểm phê bình đề án như là bất khả thi, ông có đưa ra một tu chính nhưng vẫn không làm dịu những phê bình.

Nguồn: DAB; Edwards; J.Clendenning xuất bản(1970) The Letters of Josiah Royce, Chicago: University of Chicago Press; EAB.

ANDREW RECK

Rozanov, Vasilii Vasil'evich

Nga. s: 20-04-1856, Vetluga, Nga. m: 05-02-1919, Sergiev Posad, Nga. Ph.t: Triết gia tôn giáo, nhà khảo luận phê bình. Q.t: Triết lý văn hóa, triết lý tôn giáo, nhân loại học triết lý. G.d: Đại học Moscow. A.h: Dostoevsky và Nietzsche. N.c: Dạy ở các trường trung học tỉnh lẻ trước khi đảm nhận chức vụ chính quyền ở St Petersburg vào năm 1893; lần đầu tiên giành được sự chú ý rộng rãi trong tư cách nhà văn vào năm 1891 với thiên khảo luận phê bình về Dostoevsky, mang đầu đề Legenda o Velikom inkvizitore (Truyền thuyết về vị Đại Tôn giáo Pháp quan.); vào năm 1899 ông nghỉ hưu và để toàn tâm ý vào việc viết sách. Ngoài những quyển sách, ông đóng góp thường xuyên vào những bài viết tranh luận về các đề tài triết học, tôn giáo, chính trị cho các báo và tạp chí của thời ấy, đặc biệt là các tờ báo có khuynh hướng bảo thủ.

Ấn phẩm chính bản:

(1886) O ponimanii (Về sự hiểu biết), Moscow.

(1899) Religia i kul'tura (Tôn giáo và văn hóa), St Petersburg.

(1900) Priroda i istoriia (Thiên nhiên và lịch sử), St Petersburg.

(1901) V mire neiasnogo i nereshennogo (Trong thế giới tối tăm và bất định), St Petersburg.

(1911) Liudi lunnogo sveta: metafizika khristianstva (Những con người trong ánh trăng: siêu hình học Cơ đốc giáo), St Petersburg.

(1912) Uedinennoe (Cô đơn/ Độc nhất), St Petersburg.

(1913-15) Opavshie list'ia (Lá vàng rơi), St Petersburg.

(1917-18) Apokalipsis nashego vremeni (Khải huyền thư của thời chúng ta), Sergiev Posad.

Văn bản nhị đẳng:

Barabanov, E.G. (1990) V.V.Rozanov, Moscow.

Poggioli, Renato (1962) Rozanov, New York: Hilary House.

Stammmler, Heinrich A.(1984) Vasilij Vasil'evic Rozanov als Philosoph (Triết gia Rozanov), Giessen: Wilhelm Schmitz Verlag.

Zenkovsky, V.V. (1953) A History of Russian Philosophy (Lịch sử triết học Nga), George L. Kline dịch, London: Routledge Kegan Paul.

Quyển sách đầu tiên và duy nhất có tính thuần túy triết học của Rozanov, O ponimanii (Về sự hiểu biết), là một toan tính hòa giải nhận thức khoa học và nhận thức tôn giáo trong một lí thuyết hợp nhất. Trước tác về sau của ông trải rộng trên toàn bộ lãnh vực của văn hóa hiện đại và được đánh giá cao bởi nhiều người không chỉ vì những quan điểm độc đáo và gây tranh cãi mà còn vì tính hồn nhiên và hình tượng lôi cuốn trong văn phong ẩn dụ của chúng. Ảnh hưởng của ông mở rộng đến nhiều nhà văn và nhà tư tưởng Nga, bao gồm Dmitrii Merezhkovskii, Nicolai Berdyaev và Pavel Florensky.

Quan điểm triết học được triển khai của Rozanov, biểu lộ trong những quyển sách được xuất bản từ 1911 cho đến khi ông mất có thể được mô tả như là một hình thức của chủ nghĩa hữu thần huyền bí trong đó dự tính được xiển dương và tôn vinh. Con người được nối kết với cõi thiêng liêng thông qua khả năng sinh sản của mình, theo Rozanov; ông gọi dự tính là “phương diện ẩn tượng của con người” như là đối lập với tồn tại thuần hiện tượng của những phẩm tính khác nơi con người. Dầu không khước từ Chính thống giáo Nga Rozanov tuy thế vẫn phê phán Cơ đốc giáo một cách nghiêm khắc về điểm tôn giáo này chối bỏ xác thịt. Ông thích quan điểm tôn giáo của Cựu Ước hơn mà ông giải thích như là chấp nhận “thánh tính” của những lực sinh học (the sanctity of biological forces).

JAMES SCANLAN

Rubenstein, Richard Lowell

Mỹ. s: 08-01-1924, New York. Ph.t: Nhà thần học về “Cái-chết-của-Thượng-đế” (Death-of-God theologian); giáo sĩ. G.d: 1942-5, Hebrew Union College, Cincinnati; Cử nhân Thần học Do thái giáo, New York; Đại học Harvard, PhD 1960. A.h: Chủ nghĩa hợp nhất, Do thái giáo Cải cách và Bảo thủ. N.c: 1952-6 Giáo sĩ tại Brockton rồi Natick; 1955-8, Đại học Harvard; 1958-70, Tuyên úy cho sinh viên Do thái giáo, Đại học Pittsburgh; 1970-, Giáo sư rồi Giáo sư Ưu tú về Tôn giáo, Đại học Quốc gia Florida; 1976-7 Thành viên Hậu-Tiến sĩ, Viện Văn học Cổ điển; Thành viên Đại học Yale; 1979, Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Quốc gia California; 1985, Đại học Quốc gia Vancouver; 1980-, Đồng Giám đốc, Viện Văn học Cổ điển; 1982-91, Chủ tịch Viện Các Giá trị trong Chính sách Công, Washington; 1991- Thành viên Hiệp hội Hòa bình Thế giới; chủ biên nhiều tờ báo về chủ nghĩa nhân văn, về các tôn giáo và chính trị; Thành viên Hàn lâm Viện

Tôn giáo Hoa kỳ.

Ấn phẩm chính bản:

(1966) After Auschwitz: Radical Theology and Contemporary Judaism (Sau Auschwitz: Thần học cấp tiến và Do thái giáo hiện đại), Indianapolis: Bobbs-Merrill.

(1968) The Religious Imagination: A Study in Psychoanalysis and Jewish Theology

(Trí tưởng tượng tôn giáo: Nghiên cứu Phân tâm học và Thần học Do thái giáo), Indianapolis: Bobbs-Merrill.

(1970) Morality and Eros (Đạo đức và dục tính), New York: McGraw Hill.

(1975) The Cunning of History (Tính xảo quyệt của lịch sử), New York: Harper Row; Torch Harper Collins, 1987.

(1983) The Age of Triage (Thời đại của tam thời?), Boston: Beacon Press.

Văn bản nhị đẳng:

Hellig, J. (1993) Richard Rubenstein, đăng trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century (Những người luận giải Do thái giáo trong cuối thế kỉ hai mươi), S.T.Katz xuất bản, Washington DC: Bnai Brith Books.

Rubenstein là một nhà thần học gây tranh cãi, một người mang khát vọng tìm hiểu ý nghĩa của đời sống Do thái mà không có Thượng đế bởi ông cho rằng Thượng đế đã chết ở Auschwitz. Tuy nhiên, thay vì gợi ý rằng Thượng đế đã chết, ông phát biểu trong After Auschwitz (1966) rằng “ chúng ta sống trong thời đại cái chết của Thượng đế ...

Cái chết của Thượng đế là một sự kiện văn hóa. Chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết được điều ấy có gì hơn thế hay không”. Bất kỳ ý nghĩa siêu việt nào đối với số mệnh Do thái đều phải, theo quan điểm của ông, càng lúc càng gắn liền với sự an nguy của Nhà nước Israel. Ông đã nhận nhiều phê phán thù nghịch từ cộng đồng Do thái ở Mỹ và càng ngày càng quan tâm nhiều hơn đến triết học về những vấn đề toàn cầu.

Nguồn: EncJud; WW(Am) 1992-3, p.2908.

IRENE LANCASTER

S

Schechter, Solomon (Shneur Zalman)

Mỹ gốc Do thái. s: 07-12-1847, Focsani, Romania. m: 19-11-1915, New York Ph.t: Mục sư Do thái giáo; Nhà sáng lập Phong trào Bảo thủ Do thái giáo. Q.t: Hội nhập tôn giáo của người Do thái vào Trường phái Lịch sử Do thái ở Đức. G.d: Do thái học, Đại học Vienna; Cao đẳng Khoa học Do thái, Đại học Berlin; 1891-8, Thạc sĩ rồi Tiến sĩ Văn học, Đại học Cambridge, Anh quốc.; 1911, Tiến sĩ Văn học, Đại học Harvard. A.h: Truyền thống giáo sĩ Do thái và Trường phái Lịch sử Đức. N.c: 1890-2, Giảng sư, Đại học Cambridge; 1899-1901, Giáo sư tiếng Hebrew, University College, London; 1902-15, Viện trưởng Chung viện Thần học Do thái ở Mỹ; 1913, Nhà sáng lập Giáo hội Do thái Hợp nhất ở Mỹ; chủ biên quý san Jewish Quarterly Review và bộ Jewish Encyclopedia.

Ấn phẩm chính bản:

(1896- 1924) Studies in Judaism (Nghiên cứu Do thái giáo, 3q., London:AC Black, and New York: Macmillan Co, Philadelphia: JPSA; New York: Freeport, 1972.

(1909) Some Aspects of Rabbinic Theology (Một số phương diện của Thần học Do thái giáo), New York: Macmillan.

(1915) Seminary Addresses and Other Papers (Những bài phát biểu ở chung viện và các bài viết khác) Cincinnati:Ark ; New York: Arno, 1969.

Văn bản nhị đẳng:

Bentwich, Norman (1931) Solomon Schlechter: A Biography, Philadelphia: JPSA, 1938,1940, 1941.

Bentwich, Norman [xuất bản, 1946] Selected Writings, Oxford: Phaidon.

Trong quyển Some Aspects of Rabbinic Theology (1909) Schechter là người đầu tiên đưa ra một trình bày phương pháp luận về thần học Do thái. Ông thành lập Phong trào Bảo thủ Do thái ở Mỹ, cho đến nay vẫn còn là hội đoàn tôn giáo Do thái lớn nhất ở Hoa kỳ và bởi đó, cũng có ảnh hưởng rất sâu rộng. Phong trào này nhấn mạnh ý thức tập thể của Cộng đồng Israel. Schechter hậu thuẫn chủ nghĩa Phục quốc Do thái chống lại một vài đối kháng Do thái căng thẳng. Những bài viết của ông trên Geniza , bao gồm việc khám phá các tác phẩm triết học thời Trung cổ, vốn vẫn còn chưa được giải mã tường tận, đã đóng góp rất nhiều vào việc hiểu biết thời kỳ này.

Nguồn: EncJud; WWW(Am)1897-1942; WW(Am) 1916-7; NUC: DAB,pp.421-3.

IRENE LANCASTER

Scheler, Max

Đức. s: 22- 08-1874, Munich. m: 19-05-1928, Frankfurt. Ph.t: Nhà hiện tượng học. Q.t: Lí thuyết giá trị; tri thức luận, siêu hình học, triết học tôn giáo, xã hội học về tri thức, nhân loại học triết lí. G.d: Đại học Jena. A.h: Husserl, Thánh Augustin, Pascal, Nietzsche và Bergson N.c: 1899-1906, Giảng sư, Đại học Jena; 1906-10, Giảng sư, Đại học Munich; 1919-28, Giáo sư Triết học và Xã hội học, Đại học Cologne; 1928, Giáo sư Triết học, Đại học Frankfurt

Ấn phẩm chính bản:

(1913) *Der Formalismus in der Ethik und die materiale Werthetik* (Chủ nghĩa hình thức trong Đạo đức học và Đạo đức học giá trị thực chất).

(1913) *Zur Phänomenologie und Theorie der Sympathiegefühle und von Liebe und Hass* (Về hiện tượng học và lí thuyết đồng cảm và về tình yêu và thù hận).

(1921) *Vom Ewigen in Menschen* (Về vĩnh thể nơi con người).

(1926) *Die Wissenformen und die Gesellschaft* (Các hình thái tri thức và xã hội).

(1928) *Die Stellung des Menschen im Kosmos* (Chỗ đứng của con người trong vũ trụ)

Tất cả được in trong:

(1954) *Gesammelte Werke* (Toàn tập), Berne: A. Francke Verlag.

Văn bản nhị đẳng:

Frings, M.S. (1965) Max Scheler, Pittsburgh: Duquesne University Press.

Frings, M.S. [xuất bản] (1974) Max Scheler (1874-1928): *Centennial Essays*, The Hague: Martinus Nijhoff.

Good, P. [xuất bản] (1975) *Max Scheler im Gegenwartsgeschehen der Philosophie* (Max Scheler trong hiện trạng của triết học), Bern.

Perrin, R. (1991) *Max Scheler's Concept of the Person* (Quan niệm của Max Scheler về nhân vị), London: Macmillan.

Những năm đầu trong sự nghiệp triết học của Scheler trôi qua ở Jena, nơi vào thời ấy chủ nghĩa duy tâm theo các trường phái Kant-mới đang ngự trị. Tuy nhiên, việc nghiên cứu tác phẩm *Logische Untersuchungen* (Thám cứu lôgích học) của Husserl đã “cải đạo” ông về hiện tượng học mà ông kiến giải như là chủ yếu mang tính hiện thực. Năm 1906 ông chuyển đến Munich và gia nhập một câu lạc bộ hiện tượng học đang nở hoa ở đây. Nhưng đến năm 1910 ông trở thành một nhà nghiên cứu độc lập, phải từ chức ở Munich vì những lí do riêng. Tình hình này kéo dài cho đến khi ông được bổ vào Ghế Giáo sư ở Cologne năm 1919. Vào lúc khởi đầu Đệ nhất Thế chiến ông viết quyển *The Genius of War and the German War* trong đó, giống như nhiều người trí thức khác, kể cả Husserl, ông nhìn thấy một điều gì đó tích cực trong chiến tranh, một thứ hồi sinh tinh thần. Tuy nhiên sau chiến tranh ông chọn nhận lập trường chủ hoà. Trong một thời gian, ông là tín đồ Công giáo. Tuy nhiên, ông chưa từng có thời gian cho triết học chính thống của Giáo hội; ông lấy cảm hứng từ thánh Augustin hơn là từ thánh Thomas d'Aquin. Về sau ông xa rời Công giáo và ngay cả chủ nghĩa hữu thần. Ông mất vào điểm cao của vinh quang năm 1928, chỉ một thời gian ngắn sau khi chuyển về Frankfurt. Người bạn và người ngưỡng mộ ông, Martin Heidegger, loan báo cái chết của ông cho những sinh viên của mình ở Marburg, mô tả Scheler như là sức mạnh dũng mãnh nhất trong triết học đương thời.

Scheler không phải là một triết gia hàn lâm điển hình. Ông là một sức mạnh nguyên tố, một thứ núi lửa triết học. Sự tuôn trào mãnh liệt những ý tưởng của ông và việc thiếu bất kì một nhất tính có thể được định nghĩa rõ ràng nào, làm cho việc tóm lược triết học của ông quả là thiên nan vạn nan. Trong phần lớn sự nghiệp của mình, ông tự mô tả như một nhà hiện tượng học. Điều lỗi cuốn ông nơi quyển *Thám cứu lôgích học* của Husserl là cuộc tấn công vào thuyết duy

tâm lý (psychologism) và việc bảo vệ cho khả tính của việc “trực quán yếu tính” (Wesensschau/ intuition of essences). Ông thù địch sâu xa với hình thức duy tâm mà hiện tượng học Husserl sau đó khoác vào. Chủ nghĩa hiện thực hiện tượng học của Scheler phân biệt nơi tính ưu tiên tri thức luận mà nó dành cho cảm thức và cảm xúc trên những phương thức lý thuyết của ý thức. Có lẽ thí dụ tốt nhất cho hiện tượng học Scheler làm việc như thế nào là quyển *Der Formalismus in der Ethik* (1913), tác phẩm có lẽ làm người ta nhớ đến ông nhiều nhất. Trong tác phẩm này, ông bảo vệ cho cái mà ngày nay có lẽ nên gọi là một hình thái của chủ nghĩa hiện thực đạo đức. Một phần công trình này có tính tiêu cực nhằm chứng minh những chỗ bất tương thích của toan tính có ảnh hưởng nhất muốn đánh bật thuyết chủ quan và thuyết tương đối, ở đây là đạo đức học của Kant-toà lâu đài bằng thép và bằng đồng- như Scheler gọi thế. Chủ nghĩa hình thức và sự trống rỗng theo sau nó dựa trên sự thiếu phân biệt giữa những việc thiện như là những sự vật được mong ước và nhắm tới và những giá trị. Kant tuyệt đối có lí khi nghĩ rằng đạo đức với những đòi hỏi vô điều kiện của nó không thể căn cứ trên các việc thiện. Nhưng điều đó không có nghĩa là nó không thể được đặt trên những giá trị. Thật là sai lầm khi giả thiết rằng cái gì là tiên thiên chỉ liên quan đến hình thức. Những giá trị là một thứ tiên thiên và hơn nữa phô bày một trật tự có hệ thống tự nó cũng là một tiên thiên. Rõ ràng ở đây có một vài đồng cảm với thuyết duy trực quan của Moore và Ross (Scheler vốn thân với Moore). Nhưng trong khi việc thẩm định giá trị chủ yếu là cái gì có tính trí thức đối với những nhà duy trực quan người Anh thì đối với Scheler giá trị lại được tiết lộ trong cảm thức. Sự phủ định ý nghĩa nhận thức đối với cảm thức, theo ông nghĩ, nằm trên quan điểm sai lầm cho cảm thức chỉ là những hiện tượng thuần túy nội tâm, thiếu cơ cấu ý hướng tính. Sẽ thú vị đấy khi thám cứu, từ một viễn tượng theo Scheler, thuyết chủ quan của David Hume đã dựa đến mức nào trên sự hiểu biết sai lệch về bản chất của cảm thức.

Scheler cũng vận dụng hiện tượng luận với hiệu quả đáng kể vào lãnh vực tôn giáo. Trong quyển *Vom Ewigen im Menschen* (Về vĩnh thể nơi con người) được viết ra khi ông còn là một tín đồ Công giáo muốn truyền bá đạo của mình, ông mô tả những cơ cấu cốt yếu của ý thức tôn giáo. Sự mô tả hiện tượng luận đó bao hàm vừa cả đối tượng của ý thức, như là có ý hướng, và những hình thức khác nhau của hành vi tôn giáo tạo ra ý thức đó. Có thể là không có bằng chứng (Beweis) nào về hiện hữu của Thượng đế nhưng vẫn có thể có một thứ *Aufweis* theo nghĩa khái lộ, chỉ ra cho thấy. Trong tác phẩm sau đó của ông cũng về lãnh vực này song ít thiên về hiện tượng luận mà thiên về siêu hình nhiều hơn, Thượng đế được phát hiện, không phải như một thực thể tiền hiện hữu nhưng như một linh thể nổi lên nơi con người trong tiến trình của một cuộc đấu tranh vũ trụ giữa tinh thần (Geist) và dục vọng mãnh liệt (Drang), hai thuộc tính cốt yếu nơi nền tảng nguyên sơ của hữu thể (Urgrund des Seins).

Những điểm nổi bật khác đáng để ý trong tư tưởng Scheler là :

- (1) Khái niệm của ông về nhân vị (personhood). Một nhân vị không phải là một đồ vật, ngay cả không phải là một đồ vật phi-thể lý (a non-physical thing). Mà đúng hơn, một nhân vị là người thi hành, người thực hiện (Vollzieher) các hành vi, không hiện hữu như một cái gì ở đằng sau các hành vi mà là trong và thông qua các hành vi. Trong tư cách đó, các nhân vị, trong tính nhân vị của mình không bao giờ có thể được khách quan hoá (As such persons in their personhood can never be objectified).
- (2) Cách ông xử lý vấn đề những tâm hồn khác (the problem of other minds). Bác bỏ cả hậu kết loại suy (analogical inference) lẫn đồng cảm (empathy) như là cơ sở cho kiến thức loại đó, ông cho rằng việc chú ý đến những sự kiện hiện tượng chỉ ra rằng chúng ta tri giác trực tiếp niềm vui của người khác trong tiếng cười của họ, nỗi buồn người khác nơi những giọt lệ của họ vv... Chúng ta chỉ có thể phủ nhận điều này trên cơ sở của giả định rằng tri giác chỉ là “một phức thể của các cảm giác vật lý” (perception is simply a “complex of physical sensations”)
- (3) Quan niệm của ông về xã hội học tri thức, thám cứu các mối liên hệ giữa các loại tri thức khác nhau và các hệ thống giá trị của các nhóm xã hội khác nhau. Tuy nhiên ông nhấn mạnh

rằng điều này không đưa đến thuyết duy xã hội (sociologism), một thuyết có lẽ sẽ đem lại những hậu quả hoài nghi và duy tương đối giống như thuyết duy tâm lí đã từng bị Husserl phản bác một cách hiệu quả.

• (4) Khái niệm của ông về nhân loại học triết lí. Trong quyển *Die Stellung des Menschen im Kosmos* (Vị trí của con người trong vũ trụ) trước tiên ông nhận định về những yếu tố mà con người cùng chia sẻ với loài vật: sự thôi thúc của cảm giác (*Gefühlsdrang*), bản năng, kí ức liên tưởng (*associative memory*) và trí thông minh thực tiễn gắn liền với tính hữu cơ. Về những điểm này con người chỉ khác với loài vật ở mức độ mà thôi. Điểm khác biệt cốt yếu đó là con người có tinh thần (*Geist*), con vật không có. Chính tinh thần giúp con người “ mở ra với thế giới” (*weltoffen*) theo nghĩa là họ có khả năng khách thể hoá(*to objectify*) những sự vật và nhìn chúng như chính chúng hơn là hoàn toàn bị đồng hoá trong một thế giới chung quanh (*Umwelt*) được cơ cấu bởi những nhu cầu đời sống của họ.

PAUL GORNER

Scholem, Gershom (Gerhard)

Israel. s: 05-12-1897, Berlin. m: 20-02-1982, Jerusalem. Ph.t: Sử gia tôn giáo , triết gia, dịch giả , quản thủ thư viện. Q.t: Chủ nghĩa huyền bí và chủ nghĩa Cứu thế Do thái. G.d: Học ở Berlin, Jena, Berne rồi Munich; PhD, 1922; chuyển từ Toán học và Triết học sang Các Ngôn ngữ Đông phương ; Luận án Tiến sĩ của ông là một bản dịch và là một thiên giảng luận về *Sefer ha-Bahir*, bản văn Kabbale sớm nhất còn tồn tại. A.h: Truyền thống sử học phê bình Đức và triết lí Phục quốc Do thái; các nhà thơ Haim Bialik và Shamuël Agnon; các triết gia Martin Buber, Hermann Cohen, Walter Benjamin, Gustav Landauer, Franz Rosenzweig và Ernst Simon. N.c: 1923-82, Trưởng khoa Hebraica và Judaica, Giảng sư, Giáo sư Huyền học Do thái, Giáo sư Danh dự rồi Viện trưởng, Đại học Hebrew, Jerusalem; 1938, 1949, Giáo sư thỉnh giảng , Viện Tôn giáo Do thái, New York; 1956-7, Đại học Brown, Providence, Rhode Island; 1962-8, Phó Viện trưởng và từ 1968-82, Viện trưởng Hàn lâm viện Quốc gia Israel về Khoa học và Văn học Cổ điển; Giải thưởng Quốc gia Israel 1958; Giải thưởng Rothschild, 1962; Tiến sĩ Danh dự Hebrew Union College và Viện Tôn giáo Do thái New York; 1988, triển lãm “Gershom Shalom”, Đại học Hebrew, Jerusalem; Trung tâm Gershom Scholem, Đại học Hebrew, Jerusalem.

Ấn phẩm chính bản:

(1923) *Das Buch Bahir* (Thánh thư Bahir), Leipzig: Drugulin.

(1925) *Alchemie und Kabbala* (Giả kim thuật và Kabbala), Breslau: Schatzky.

(1941) *Major Trends in Jewish Mysticism* (Những khuynh hướng chính trong huyền học Do thái), Jerusalem: Schocken.

(1960) *Jewish Gnosticism, Merkaba Mysticism and Talmudic Tradition* (Chủ nghĩa Linh tri Do thái, Huyền học Merkaba và truyền thống Talmud), New York: Jewish Theological Seminary of America.

(1960) *Zur Kabbala und ihrer Symbolik* (Về thánh thư Kabbala và tính tượng trưng của nó), Zurich: Rhein-Verlag.

(1962) *Ursprung und Anfänge der Kabbala* (Suối nguồn và khởi đầu của Kabbala), Berlin: De Gruyter.

(1971) *The Messianic Idea in Judaism and Other Essays on Jewish Spirituality* (Ý tưởng Cứu thế trong Do thái giáo và các tiểu luận khác về đời sống tâm linh Do thái), London: Allen

Unwin.

(1974) Kabbala, Jerusalem: Keter, and New York: Quadrangle.

(1976) On Jews and Judaism in Crisis: Selected Essays (Về người Do thái về Do thái giáo trong cơn khủng hoảng: Tuyển tập tiểu luận), New York: Schocken.

(1987-8) Collected Works: Kitvei Gershom Shalom (Hợp tập Scholem Gershom), Jerusalem: Magnes.

Văn bản nhị đẳng:

Alter, R.(1991) Necessary Angels (Những thiên thần cần thiết), Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

Biale, David (1979) Gershom Scholem: Kabbala and Counter-History (Gershom Scholem: Kabbala và phản-lịch sử), Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

Biale, David (1993) Gershom Scholem, đăng trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century, Washington DC: Bnai Brith.

Bouganin, A. (1990) Le Juif Égaré (Người Do thái lạc loài), Paris: Desclée de Brouwer.

Catane, M. (1977) Bibliografia shel kitvei-Gershom Scholem (Thư mục về Gershom Scholem), Jerusalem : Magnes.

Dan, Joseph (1987) Gershom Scholem and the Mystical Dimension of Jewish History (Gershom Scholem và chiều kích huyền nhiệm của lịch sử Do thái), New York: New York Univ. Press.

Triển lãm “ Gershom Shalom” , Đại học Hebrew, Jerusalem.

Finkelstein, N. (1992) The Ritual of New Creation (Nghi lễ Sáng tạo mới), Albany, SUNY Press.

Handelmann, Susan(1991) Fragments of Redemption: Jewish Thought Literary Theory in Benjamin, Scholem Lévinas (Trích văn về Cứu chuộc: Tư tưởng Do thái và lí thuyết văn học nơi Benjamin, ScholemLévinas),Bloomington: Indiana Univ. Press.

Luz, E.(1989) Rabbi Kook and G. Scholem: Zionism as a dialectical movement (Giáo sĩ Kook và G.Scholem: Chủ nghĩa Phục quốc Do thái như một phong trào biện chứng) đăng trong Jewish Spirituality II, New York: Crossroad.

Mendes- Flohr, Paul(1989) Law and Sacrament: ritual observance in twentieth century Jewish thought (Luật lệ và Bí tích: việc tuân thủ lễ nghi trong tư tưởng Do thái thế kỉ hai mươi) đăng trong Jewish Spirituality II, New York : Crossroad.

Schweid, Eliezer (1983) Mistika ve-Yadut lefi-Gershom Shalom (Huyền học và Do thái giáo theo Gershom Scholem), Jerusalem: Magnes.

Urbach, E.E., Werblowsky, R.J.Z. and Wirsbysky, C. [xuất bản, 1965] Studies in Mysticism and Religion Presented to Gershom Scholem on his Seventieth Birthday (Những nghiên cứu về huyền học và tôn giáo được trình cho Gershom Scholem nhân sinh nhật thứ bảy mươi của ông), Jerusalem: Magnes.

Scholem là người khởi xướng việc nghiên cứu lịch sử phê bình hiện đại về huyền học Do thái giáo, và chính ông, hơn bất kỳ ai khác, đã làm cho nó trở thành một đề tài khả kính trong việc nghiên cứu hàn lâm. Một vài lý thuyết của ông về vai trò của Chủ nghĩa Linh tri (Gnoticism) và tầm quan trọng của lịch sử trong sự phát triển các khuynh hướng huyền nhiệm và cứu thế (mystical and messianic trends) trong Do thái giáo, từng bị thách thức, đặc biệt là bởi Idel (Kabbala, New Perspectives, Yale 1988); vị này thích một cách tiếp cận mang tính hiện tượng luận hơn. Schweid đã phê phán thái độ xem thường của Scholem đối với quyển thánh kinh Hebrew, Halakhak (Giáo luật Do thái) và triết học Do thái. Cả Handelman lẫn Biale đều đã đưa ra những lý do tâm lý cho cách tiếp cận của Scholem.

Tuy nhiên, khi nhấn mạnh một khía cạnh của Do thái giáo vốn trước đó từng bị bác bỏ bởi các học giả, Scholem đã hoàn thành một sự phục vụ có tầm cỡ lớn lao. Ông đã ảnh hưởng nhiều lý thuyết gia văn học và đã làm cho nhiều ý tưởng Do thái giáo trở nên khả cập hơn đối với đông đảo công chúng bởi cách tiếp cận đa phương của ông..

Nguồn: EncJud; Schoeps.

IRENE LANCASTER

Scholz, Heinrich

Đức. s: 1884, Berlin. m: 1956. Ph.t: Nhà thần học, nhà lô-gích học. Q.t: Triết lý toán học. G.d: các Đại học Berlin và Erlangen. A.h: Truyền thống Platon; L.Couturat, J. Lukasiewicz, A.N. Whitehead và B. Russell. N.c: Giáo sư thần học hệ thống và triết lý tôn giáo, Đại học Breslau, 1917-19; Giáo sư Triết học, Đại học Kiel, 1919-56.

Ấn phẩm chính bản:

(1911) Glaube und Unglaube in der Weltgeschichte (Niềm tin và bất tín trong lịch sử thế giới), Leipzig.

(1921) Die Religionsphilosophie des Als-ob (Triết lý tôn giáo của Nếu như...), Leibzig.

(1961) Mathesis Universalis (Toán học phổ quát), Basel Stuttgart.

(1961) Concise History of Logic (Lược sử Lô-gích học), New York: Philosophical Library.

Văn bản nhị đẳng:

Fallenstein, M. (1981) Religion als philosophisches problem (Tôn giáo như vấn đề triết học), Frankfurt am Main: Peter Lang.

Stock, Eberhard (1987) Die Konzeption einer Metaphysik im Denken vom Heinrich Scholz (Quan niệm về một siêu hình học trong tư tưởng Heinrich Scholz), Berlin: Walter de Gruyter.

Đối mặt với chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa hiện sinh- về vấn đề chân lý không thể được dựng lên nếu sử dụng phương pháp của các chủ nghĩa này – Scholz đi tìm những nền tảng của kiến thức phổ quát. Ông thực hiện những nghiên cứu sâu rộng trong lịch sử của lô-gích học, toán học và khoa học và tin rằng chỉ có phương pháp công lý (the axiomatic method) mới mang lại những kết quả hữu dụng. Ông khảo sát tỉ mỉ các học thuyết của Leibniz về đồng nhất tính và khả tính, viết về các triết gia cổ điển và kinh viện và, trong khi đánh giá sự đóng góp của Carnap và Học phái thành Viên, nhận định rằng chủ nghĩa Platon sản sinh ra những xây dựng lý thuyết mạnh mẽ hơn là chủ nghĩa thực chứng. Ông khai triển một “chủ nghĩa Platon được tu chỉnh bởi Russell” (a Russell-revised Platonism) để làm nền tảng hữu thể học cho toán học.

Trước tác của ông không sẵn sàng khả cập cho người không chuyên về triết học, đầu có thông minh đến đâu, và ngay cả với phần lớn các nhà siêu hình- có lẽ họ bị “lạnh lùng” bởi việc Scholz nhấn mạnh rằng lô-gích toán là không thể thiếu đối với siêu hình học- nên họ đã tìm cách chơi tình vờ, làm lơ nó đi.

Nguồn: Edwards.

ALAN SELL

Schwarzschild, Steven

Do thái Mỹ. s: 05-02-1904, Frankfurt am Main. m: tháng chín, 1989, St Louis. Ph.t: Sử gia triết học và tư tưởng Do thái; giáo sĩ. Q.t: Triết học Do thái cổ điển và hiện đại, triết học châu Âu lục địa hiện đại, thần học Do thái giáo. G.d: Chứng viện thần học Do thái, New York, 1946-55; Hebrew Union College, 1948; Đại học Cincinnati; Tiến sĩ triết lý lịch sử. A.h: Kant, Herman Cohen và Trường phái Marburg. N.c: 1948-9, Giáo sĩ trong cộng đồng Do thái mới được xây dựng lại ở Đông và Tây Berlin; 1949-67, Giáo sĩ ở Fargo, North Dakota và Lynn, Mass.; 1967-89, Giảng sư rồi Giáo sư Triết học và Do thái giáo, Đại học Washington, St Louis; 1961-9, Chủ biên quý san Judaism; 1973, Tiến sĩ Danh dự, Hebrew Union College; Giáo sư thỉnh giảng, 1975, Đại học Hebrew, Jerusalem; 1981, Đại học Notre Dame, USA; Hội viên nhiều hiệp hội triết học.

Ấn phẩm chính bản:

(1960) Franz Rosenzweig (1886-1929)-Guide to Reversioners (Franz Rosenzweig, Hướng dẫn cho những người cải đạo), London: Hillel.

(1981) Roots of Jewish non-violence (Những cội rễ của bất bạo động Do thái), Nyack, NJ: Jewish Peace Fellowship.

(1990) The Pursuit of the Ideal: Jewish Writings of Steven Schwarzschild (Truy cầu lí tưởng: Những bài viết về Do thái của Steven Schwarzschild.), M.M.Kellner xuất bản, Albany: SUNY Press.

Văn bản nhị đẳng:

Kellner, M.M. (1993) Steven Schwarzschild, trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century (Những người giải minh Do thái giáo ở cuối thế kỉ hai mươi), S.T. Katz xuất bản, Washington, DC: Bnai Brith, pp.281-300.

Schwarzschild là nhà tư tưởng lớn đầu tiên viết về S.R. Hirsch, Hermann Cohen và F. Rosenzweig bằng tiếng Anh. Ông phê phán chủ nghĩa Mác chính thống và những lí tưởng tâm linh của Cơ đốc giáo trong khi vẫn duy trì ác cảm đối với chủ nghĩa Phục quốc Do thái bởi ông quan niệm rằng người Do thái phải vĩnh viễn là kẻ lạ trong xã hội cho đến khi Đấng Cứu thế xuất hiện. Điều này có lẽ là một trong những lí do khiến công chúng tương đối ít biết đến ông, mặc dầu ông đã gây ảnh hưởng to lớn trên các học giả và các giáo sĩ Do thái.

Ông đã viết một cách tiêu cực về Hegel và một cách tích cực về Kant và Maimonides. Ông nhìn Do thái giáo như là một hệ thống hoàn bị và tự túc, và vì lí do này mà ông từng được gọi là người cuối cùng trong các triết gia về Do thái thời Trung cổ. Tiếp bước Cohen, ông toan tính sắp hàng những lời dạy của Torah (Thánh kinh Hê-bơ-rơ cùng những lời giảng bình của các giáo sĩ) với triết học Kant. Giống như A. Heschel, ông định nghĩa Do thái giáo không phải theo chiều kích không gian nhưng như chủ nghĩa duy ý chí đạo đức, nhấn mạnh halakhah (Giáo luật Do thái). Ông nhìn cách tiếp cận tôn giáo theo chiều kích không gian như là tà đạo, dị giáo hay theo kiểu Cơ đốc giáo. Cũng giống như Jabès liên kết từ Do thái với “nhà văn” và Levinas với

“tha nhân”, Schwarzchild đặt ra một cách tiếp cận triết học theo kiểu Do thái vốn có thể ôm vào bất kỳ nhà tư tưởng hay trào lưu nào mà ông tán đồng, như Kant, Sartre và Wittgenstein. Tuy nhiên Spinoza và Marx lại bị ông nhìn một cách tiêu cực vì đã chứng minh một khuynh hướng Cơ đốc hóa. Schwarzchild phát hiện những khác biệt rõ ràng giữa hai tôn giáo, nhấn mạnh tính cách chính trị và trần thế của khái niệm Do thái về Đấng Cứu thế (Messiah). Schwarzchild là một nhà tư tưởng Mỹ-Do thái khá khác thường, bởi vì phần lớn những ý tưởng của ông mặc dầu được diễn tả với sự độc đáo, đâm chồi nảy nhánh từ tư tưởng châu Âu và đặc biệt là tư tưởng Do thái- Đức mà không có nhiều đầu vào từ Mỹ.

Nguồn: DAS, 4,1982, p.481.

IRENE LANCASTER

Sciacca, Michele Federico

Ý. s: 18-07-1908, Giarre, Catania, Sicily. m: 24-02-1975, Genoa. Ph.t: Triết gia Cơ đốc giáo duy linh. N.c: Đồng sáng lập phong trào Gallarate; Chủ biên tờ Giornale di metafisica và Humanitas; Giáo sư lịch sử Triết học Pavia 1938; Giáo sư Triết học Lí thuyết ,1947 và Triết học, 1968, Đại học Genoa..

Ấn phẩm chính bản:

(1935) Reid.

(1936) Linee di uno spiritualismo critico (Một số nét của chủ nghĩa duy linh phê phán).

(1938) Teoria e pratica della volontà (Lí thuyết và thực hành của ý chí).

(1938) Metafisica de Platone (Siêu hình học Platon).

(1941) Il secolo XX (Thế kỉ XX).

(1944) Il problema di Dio e della religione nella filosofia attuale (Vấn đề Thượng đế và tôn giáo trong triết học hiện nay).

(1956) L'uomo, questo squilibrato (Con người, kẻ điên đảo vọng tưởng ấy)

(1956) Atto e Essere (Hành động và tồn tại).

(1956) Morte e immortalità (Tử vong và bất tử).

(1959) Filosofia e metafisica (Triết học và siêu hình học).

(1960-) Opere Complete (Toàn tập), Milan: Marzorati.

(1965) La libertà e il tempo (Tự do và thời gian).

(1967) L'Intériorité objective (Nội tâm tính khách quan).

(1968) Filosofia e antifilosofia (Triết lí và phản triết lí).

Văn bản nhị đẳng:

Antonelli, M. và Schiavonne, M. [xuất bản, 1959] Studi in onore di M. F. Sciacca (Những nghiên

cứu để tôn vinh M.F. Schiaccia), Milan: Marzorati.

Ottonello, P. (1969) Bibliografia di M.F. Sciacca da 1931-1968 (Thư mục của Sciacca trong thời kỳ 1931-1968), Milan: Marzorati.

Ottonello, P. (1978) M.F. Sciacca, Milan: Marzorati.

Sciacca mượn từ Gentile khái niệm coi tồn tại cụ thể là hành động chứ không phải sự kiện và, chịu ảnh hưởng của Platon, Augustin và Blondel, ông đi đến khái niệm về triết học “dung hợp” (philosophy of integration) trong đó mọi hình thức của hữu thể và hiện hữu đều được đặt nền tảng trong chủ thể. Sciacca, sau khi khẳng định tính ưu tiên của hiện hữu bây giờ khẩn cấp đi tìm lại bản chất của hữu thể.

Ông phủ nhận lập trường hiện sinh cho rằng hiện hữu có thể là hư vô và khẳng định thực tại cụ thể của nó trong cuộc tìm kiếm bản chất của chính mình mà ông gọi là “nội tại tính khách quan” (objective interiority). Bất kỳ toan tính nào nhằm thiết định hiện hữu của chúng ta trên chính chúng ta- và chỉ nơi chúng ta mà thôi- đều sẽ rơi vào thất bại. Chúng ta phải tự đặt mình với sự qui chiếu đến cái gì siêu việt khỏi chúng ta và nền tảng nội tại của hữu thể chúng ta là một Thượng đế Siêu việt. Những hậu quả của điều này đối với hành động của con người và đối với đời sống tương lai được thăm dò trong các tác phẩm *Morte e immortalità* (Tử vong và bất tử) và *La libertà e il tempo* (Tự do và thời gian).

COLIN LYAS

Sertillanges, Antonin-Dalmace

Pháp. s: 17-11-1863, Clermont-Ferrant, Pháp. m: 26-07-1948, Sallanches. Ph.t: Nhà Trung cổ học. Q.t: Triết học thánh Thomas, cả ở thời Trung cổ lẫn thời hiện đại. G.d: Các chủng viện Dominican ở Corsica và Tây ban Nha. A.h: Thánh Thomas d'Aquin và Bergson. N.c: 1900-1918, Giáo sư Triết học Đạo đức, Viện Công giáo, Paris.

Ấn phẩm chính bản:

(1910) Saint Thomas d'Aquin, 2q., Paris: Alcan.

(1914) La Philosophie morale de saint Thomas d'Aquin (Triết học đạo đức của thánh Thomas d'Aquin), Paris: Alcan.

(1939-41) Le Christianisme et la philosophie (Cơ đốc giáo và triết học), Paris: Aubier.

(1945) L'Idée de création et ses retentissements en philosophie (Ý tưởng về sáng tạo và những âm vang của nó trong triết học), Paris: Aubier.

(1948-51) Le Problème du mal (Vấn đề cái Ác), Paris: Aubier.

Văn bản nhị đẳng:

Piolanti, Antonio (1988) P. Antonin-Dalmace Sertillanges O.P. Un tomista da non dimenticare (Linh mục Antonin-Dalmace Sertillanges, Dòng Truyền giáo. Một nhà tư tưởng theo Thomas không thể nào quên), *Doctor Communis* (Rome) 41: 79-90.

Pradines, Maurice (1951) Notice sur la vie et les oeuvres du R.P. Antoine Sertillanges,

1863-1948 (Ghi chú về cuộc đời và tác phẩm của Linh mục Sertillanges), Paris: Firmin Didot.

Schmölz, Franz-Martin (1987-8) Antonin-Dalmace Sertillanges(1863-1948) đăng trong Christliche Philosophie im katolischen Denken des 19.und 20. Jahrhunderts (Triết học Cơ đốc giáo trong tư tưởng Công giáo của hai thế kỉ 19 và 20), Emerich Coreth xuất bản, Graz, Vienna Cologne: Verlag Styria,vol.II, pp.485-92.

Sertillanges nổi tiếng phần lớn do các công trình thần học và tâm linh cũng như do những bài viết triết học nghiêm túc, và nhiều khi ông bị ruồng rẫy, một cách hoàn toàn sai lầm, như là một người tán dương công giáo. Thực ra ông là một người trình bày rất độc lập và phóng khoáng về triết học thánh Thomas. Giống như nhiều nhà tư tưởng Pháp khác cùng thế hệ ông chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Bergson mà ông kết giao thân thiết và từng viết một số sách về vị này. Những nghiên cứu của ông về thánh Thomas là những mẫu mực của học thuật và tư tưởng sáng suốt và chính là trên những nghiên cứu này mà cao danh của ông vẫn còn tùy thuộc vào.

Nguồn: DFN; EF; Dizionario universale della letteratura contemporanea.

HUGH BREDIN

Shestov, Lev

Nga. s: 31-01-1866, Kiev. m: 20-11-1938, Paris. Ph.t: Nhà tư tưởng hiện sinh tôn giáo, nhà tư tưởng phi lí. G.d: Các Đại học Moscow và Kiev. A.h: Pascal, Dostoevsky và Nietzsche. N.c: Dạy Triết học tại Đại học Kiev và Đại học Simferopol (1919-20) và tại Đại học Paris (1922-37).

Ấn phẩm chính bản:

(1903) Dostoevskii i Nitsshe, St Peterburg.

(1905) Apofeoiz bespochvennosti (Mọi sự đều có thể), St Peterburg.

(1923) Vlast' kluczei(Potestas clavium), Berlin.

(1929) Na vesiakh Iova (Trong những bàn cân của Job), Paris.

(1939) Kirgegard i ekzistentsial'naia filosofii (Kierkegaard và triết học hiện sinh), Paris.

(1951) Afiny i Ierusalim (Athens và Jerusalem), Paris.

(1993) Sochineniia v 2-kh tomakh (Toàn tập trong 2 quyển), Moscow.

Văn bản nhị đẳng:

Kline, George L. (1968) Religious and Anti-Religious Thought in Russia (Tư tưởng tôn giáo và chống tôn giáo ở Nga), University of Chicago Press.

Wernham, J.C.S. (1968)Two Russian Thinkers: An Essay in Berdyaev and Shestov(Hai nhà tư tưởng Nga: Khảo luận về Berdyaev và Shestov), University of Toronto Press.

Zenkovsky, V.V.(1953) A History of Russian Philosophy, George L. Kline dịch, London: Routledge Kegan Paul.

Trước tác của Shestov là một cuộc tấn công trường kỳ vào chủ nghĩa duy lí mà ông tin rằng đã đầu độc triết học truyền thống, kể từ các triết gia cổ đại Hy Lạp cho đến Edmund Husserl

(người vẫn gọi Shestov là “người bạn và đối điểm “của mình). Bằng từ “chủ nghĩa duy lý” Shestov muốn chỉ niềm tin vào một vũ trụ có trật tự được đánh dấu bởi những định luật tất yếu và những chân lý vĩnh hằng mà con người có thể dùng lí tính để khám phá. Trong số những tội lỗi của chủ nghĩa duy lý ông kể ra tội mù quáng không biết đến những gì có tính cá nhân, bất tất và huyền nhiệm nơi tồn sinh con người, sự phá hủy tự do và đạo đức thông qua việc tôn thờ tính tất yếu, và sự hạn chế quyền năng của Thượng đế bằng cách đặt ra những chân lý mà ngay cả Thượng đế cũng không thể thay đổi.

Giống như Kierkegaard- mà Shestov về gần cuối đời mới biết đến trước tác của vị này, Shestov tìm thấy sự khẳng định tự do và giá trị đạo đức trong một bước nhảy phi lí của niềm tin đến với một Thượng đế không hề bị ràng buộc bởi yêu cầu nào của con người. Chủ nghĩa phi lí của Shestov mở rộng đến độ phủ nhận cả nguyên lí phi mâu thuẫn : ông khẳng định rằng Thượng đế có thể xóa sạch một biến cố đã xảy ra (làm như biến cố đó chưa từng xảy ra). Shestov tin rằng việc tạo ra một triết học Cơ đốc giáo không-duy lý, dựa trên Cự Ước và Tân Ước, là hoàn toàn khả thi, song trước tác của ông hãy còn phi hệ thống và đầy ẩn dụ.

JAMES SCANLAN

Smart, Roderick Ninian

Anh. s: 06-05-1927, Cambridge, Anh. Ph.t: Triết gia và nhà hiện tượng học tôn giáo. Q.t: Triết lí toán học. G.d: Queen’s College, Oxford. A.h: J.L.Austin, R.C. Zaehner, R. Rorty và P. Tedesco. N.c: Phụ giảng Triết học, University College of Wales, 1952-5; Giảng sư thỉnh giảng về Lịch sử và Triết lí tôn giáo, King’s College, London, 1956-61; Giáo sư Thần học, Đại học Birmingham, 1961-7; Giáo sư Tôn giáo học, Đại học Lancaster, 1967-88; Giáo sư Tôn giáo học, Đại học California tại Santa Barbara từ 1976.

Ấn phẩm chính bản:

(1958) *Reasons and Faiths* (Lí tính và niềm tin), London: Routledge Kegan Paul.

(1962) *A Dialogue of Religions* (Đối thoại giữa các tôn giáo), London: SCM Press.

(1964) *Philosophers and Religious Truth* (Các triết gia và chân lí tôn giáo), London: SCM Press.

(1969) *The Religious Experience of Mankind* (Kinh nghiệm tôn giáo của con người), New York: Scribner’s.

(1970) *Philosophy of Religion* (Triết lí tôn giáo), New York: Random House.

(1973) *The Phenomenon of Religion* (Hiện tượng tôn giáo), London: Macmillan.

(1979) *The Phenomenon of Christianity* (Hiện tượng Cơ đốc giáo), London: Collins.

(1982) *Beyond Ideology* (Bên kia ý thức hệ), London: Collins.

(1983) *World Views* (Những thế giới quan), London: Macmillan.

(1986) *Religion and the Western Mind* (Tôn giáo và tinh thần phương Tây), London: Macmillan.

(1991) [với S. Konstantine] *A Christian Systematic Theology in World Context* (Một thần học Cơ đốc hệ thống trong khung cảnh thế giới), Minneapolis: Fortress Press.

Văn bản nhị đẳng:

Masefield, P. and Wiebe, D. [xuất bản, 1995] *Aspects of Religion. Essays in Honour of Ninian Stuart* (Những phương diện của tôn giáo. Các tiểu luận để tôn vinh Ninian Stuart), New York: Peter Lang.

Thông qua việc giảng dạy tại nhiều nơi trên thế giới, công trình tiên phong của ông- đáng kể là việc tạo ra Phân khoa Tôn giáo học ở Đại học Lancaster- và nhiều quyển sách của mình, Smart đã chứng tỏ ông là một trong những nhà văn phổ biến nhất về tôn giáo, theo cả hai phương diện nội dung cũng như tinh thần cởi mở đối với các truyền thống khác hơn là truyền thống của bản thân (truyền thống Anglican). Những đề tài thật đa dạng như triết học, tiếng Pali hay Giáo hội Tẩy lễ Cá biệt (Particular Baptists) đều nằm trong phạm vi nghiên cứu của ông. Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa nhân bản cũng được chào đón vào lãnh thổ của tôn giáo học. Ông đã góp phần vào cuộc tranh luận về vị trí và bản chất của việc giáo dục tôn giáo. Ông duy trì xuyên suốt sự phân biệt giữa thần học và tôn giáo học (theology religious studies)- cái sau vẫn thường bị coi là kém danh giá so với cái trước.

Smart đã thăm dò nhiều vấn đề truyền thống trong triết học Cơ đốc giáo, duy trì tầm quan trọng của việc điều nghiên trí thức và phân tích khái niệm chống lại hiện tượng mà ông nhìn như là “những khuynh hướng tiến về chỗ mờ đục và phản trí thức trong chủ nghĩa hiện sinh” (tendencies towards opacity and anti-intellectualism in existentialism). Ông đã dành cho F.R.Tennant một cách nghe mới mẻ về vấn đề cái ác và đã bác bỏ chủ nghĩa duy lý mặc nhiên của những người theo Wittgenstein. Ông đã chào đón sự phân tích kinh nghiệm tôn giáo của Otto vì nó quan tâm đến những biểu hiện tôn giáo phi châu Âu và bản thân ông cũng càng ngày càng hướng sự chú ý vào hiện tượng học về tôn giáo mà những yêu cầu, theo ông, là sự đồng cảm với và sự phân tích sâu sát về truyền thống của chính mình và của những người khác. Công trình đó là cần thiết bởi vì những mặc khải và kinh nghiệm tôn giáo thì đa dạng và khác biệt. Chúng ta sẽ phạm sai lầm nghiêm trọng nếu như chúng ta không nhắc nhở các tín hữu rằng những kinh nghiệm trong đó niềm tin bén rễ được kiến giải như thế và những kiến giải đó cần được mở ra cho sự soi xét. Và ngược lại, chúng ta không thể dần thân một cách thích hợp vào cuộc phân tích triết lý về những khẳng định tôn giáo nếu chúng ta tự bịt tai đối với cuộc đối thoại giữa các tôn giáo.

Trong quyển sách được đọc rộng rãi của ông, *The Religious Experience of Mankind* (Kinh nghiệm tôn giáo của con người), Smart khảo sát rộng rãi các tôn giáo của thế giới, phân loại các chiều kích của tôn giáo như thế này: chiều kích nghi lễ, huyền thoại, học thuyết, đạo đức, xã hội và trải nghiệm. Trong *The Phenomenon of Christianity* (Hiện tượng Cơ đốc giáo), ông xoay sự chú ý đi vào chi tiết hơn đối với truyền thống của chính mình và đưa ra bài học lành mạnh rằng Cơ đốc giáo không phải là chuyện của riêng ai, mà là một kính vạn hoa của những cách giải thích sống trải khác nhau về ý nghĩa của niềm tin (Christianity is no one thing, but a kaleidoscope of different lived interpretations of the meaning of faith)- một luận đề mà ông minh họa bằng lịch sử, địa lý, học thuyết và triết lý. Smart đã làm nhiều hơn bất kỳ học giả còn sống nào để cắt đi những tấm che tôn giáo và để nuôi dưỡng cuộc đối thoại được đánh dấu bởi sự đồng cảm, bởi sự phân tích hiện tượng học thận trọng và đức tính trung thực, điều mà cuối cùng, ít ra cũng kéo theo sự công nhận những khác biệt tôn giáo nan giải.

Nguồn: WW; WW(Rel); thông tin riêng.

ALAN SELL

Smith, John Edwin

Mỹ. s: 27-05-1921, Brooklyn, New York. Ph.t: Nhà dụng hành, sử gia triết học Mỹ. Q.t: Triết lý

tôn giáo và triết học Mỹ. G.d: Chứng viện Thần học Hợp nhất (Union Theological Seminary) và Đại học Columbia. N.c: 1945-6, Vassar College; 1946-52, Barnard College; 1952-91, Đại học Yale.

Ấn phẩm chính bản:

(1950) Royce's Social Infinite (Cái vô hạn xã hội của Royce), New York: Liberal Arts Press.

(1961) Reason and God: Encounters of Philosophy with Religion (Lí tính và Thượng đế: Những gặp gỡ giữa triết học với tôn giáo), New Haven London; Yale Univ. Press.

(1963) The Spirit of American Philosophy (Tinh thần triết học Mỹ), New York; Oxford Univ. Press.

(1965) Philosophy of Religion (Triết lí tôn giáo), New York: Macmillan.

(1968) Experience and God (Kinh nghiệm và Thượng đế), New York; Oxford Univ. Press.

(1968) Religion and Empiricism (Tôn giáo và chủ nghĩa duy nghiệm), Milwaukee: Marquette Univ. Press.

(1970) Themes in American Philosophy (Những chủ đề trong triết học Mỹ), New York: Harper Row.

(1973) The Analogy of Experience: An Approach to Understanding Religious Truth

(Sự tương tự của kinh nghiệm: Một cách tiếp cận để thấu hiểu chân lí tôn giáo), New York: Harper Row.

(1978) Purpose and Thought: The Meaning of Pragmatism (Mục đích và tư tưởng: Ý nghĩa của chủ nghĩa dụng hành), New Haven: Yale Univ. Press.

(1992) America's Philosophical Vision (Tầm nhìn triết lí Mỹ), Chicago: University of Chicago Press.

(1992) Jonathan Edwards: Puritan, Preacher, Philosopher (Jonathan Edwards, người thanh giáo, nhà truyền đạo, triết gia), Notre Dame: University of Notre Dame.

(1994) Quasi-Religions: Humanism, Marxism and Nationalism (Gần như là những tôn giáo: chủ nghĩa nhân bản, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa quốc gia), Basingstoke: Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

(1995) Four essays on America's Philosophical Vision, and Smith's response (Bốn tiểu luận về Tầm nhìn triết lí Mỹ và trả lời của Smith), Transactions of the Peirce Society, Winter.

Colapietro, Vincent (1993) America's Philosophical Vision- John E. Smith, International Philosophical Quarterly 33: 355-64.

Reck, Andrew T. (1986) John E. Smith as interpreter of American philosophy (J.E. Smith trong tư cách người diễn giải triết học Mỹ) Transactions of the Peirce Society 22: 239-56.

Ngay từ lúc khởi đầu sự nghiệp Smith đã phối hợp sự quan tâm đối với chủ nghĩa dụng hành Mỹ với sự quan tâm, không kém phần mãnh liệt, đối với triết lí tôn giáo. Sự thống nhất của

những mối quan tâm này đầu tiên được phản ánh trong việc ông chọn Royce để viết một quyển phân tích khảo luận, nêu ra trong nhiều dòng liên tục nơi Lời nói đầu tầm quan trọng chưa từng được báo trước nơi cách kiến giải của Royce về Cơ đốc giáo và món nợ trí thức của Royce đối với Charles Peirce. Xuyên suốt trước tác của ông mối quan tâm song đôi kia vẫn tiếp tục, một trong những chủ đề này hầu như, một cách không thay đổi, dẫn đến chủ đề kia. Khi viết về chủ nghĩa dụng hành thì trong đó cũng bao gồm cách xử lý triết lý tôn giáo; khi viết về tôn giáo thì cách tiếp cận dụng hành cũng thường được nêu lên. Về phương diện này, trong khi vẫn hậu thuẫn mọi nhà dụng hành, Smith thường trình bày Royce như là cung cấp một sự cân bằng thích hợp giữa tính cá nhân và tính cộng đồng cùng với tính tổng quát của cứu cánh cần thiết cho một nhận định tôn giáo về nền tảng và mục đích của tồn sinh con người. Ngoài ra, ông còn mài dũa những góc cạnh thô nhám trong những cách tiếp cận khác nhau của các nhà dụng hành và nối kết những quan tâm của họ với những vấn đề đương thời của triết học.

WILLIAM REESE

Soloveitchik, Joseph Dov

Mỹ- Do thái. s: 27-03-1903, Pruzhan, Ba lan. m: 08-04-1993, Boston, Massachusetts. Ph.t: Giáo sĩ Chính thống giáo, triết gia. Q.t: Chủ nghĩa Kant mới, chủ nghĩa hiện sinh, tri thức luận, hiện tượng học, triết lý khoa học, triết lý của halakhah (Giáo luật Do thái). G.d: Talmud (Kinh điển Giáo luật Do thái) theo phương pháp nghiêm khắc Brisker Litvak; 1920-5, học phổ thông ở Warsaw; 1925-31, Triết học, Lô-gích học, Siêu hình học và bảo vệ Luận án Tiến sĩ về Hermann Cohen ở Đại học Berlin. A.h: Maimonides, Kant, Cohen và Joseph Maiier. N.c: 1932, Giáo sĩ Trưởng, Boston; nhà sáng lập Trường Ban ngày Do thái đầu tiên ở New England; giảng dạy Talmud không chính thức cho các sinh viên sau tốt nghiệp ; 1941-82, Giảng sư Trưởng về Talmud và Giáo sư Triết học Do thái, Đại học Yeshiva, New York; 1952, Chủ tịch Halakhah (Thực hành Giáo luật Do thái), Ủy ban Hội đồng Giáo sĩ Do thái tại Hoa kỳ; 1946-92, Chủ tịch Danh dự, Mizrachi (Những người Phục hưng Do thái theo tôn giáo ở Mỹ); từ chối chức Giáo trưởng Do thái giáo ở Tel Aviv, 1935; Israel, 1959; và Anh quốc, 1964.

Ấn phẩm chính bản:

(1932) Das Reine Denken und die Seinskonstituierung bei Herman Cohen (Tư tưởng thuần túy và sự hình thành hữu thể nơi Hermann Cohen), Berlin: Reuther Reichard.

(1944) Ish ha-Halakhah, Galui ve-Nistar (Con người Halakhah, khả lộ và ẩn tàng), Jerusalem: Orot.

(1944) The Halachic Mind: An Essay on Jewish Tradition and Modern Thought (Tinh thần halachic: Khảo luận về truyền thống Do thái và tư tưởng hiện đại), Ardmore, PA and New York: Seth Press, 1986.

(1965) The lonely man of faith (Con người cô độc của niềm tin), Tradition, Summer: 5-67; New York: Doubleday, 1992.

Văn bản nhị đẳng:

Borowitz, Eugene (1983) A theology of modern orthodoxy: Rabbi Joseph B. Soloveitchik (Một thần học của chính thống giáo hiện đại: Giáo sĩ J.B. Soloveitchik), đăng trong Choices in Modern Jewish Thought, New York: Behrman House.

Hartman, David (1985) A Living Covenant (Một hợp đồng sống động), New York: Free Press; and London: Collier Macmillan.

Kaplan, L. (1988) Rabbi Joseph B. Soloveitchik's philosophy of halakhah (Triết lí về halakhah của giáo sĩ Joseph B. Soloveitchik) trong Jewish Law Annual 7.

Kolitz, Z. (1993) Confrontation; The Existential Thought of Rabbi Joseph B. Soloveitchik (Chạm trán: Tư tưởng hiện sinh của Giáo sĩ J.B. Soloveitchik), Hoboken, NJ: Ktav.

Mozeson, L.M. (1991) Echoes of the Song of the Nightingale (Vọng âm tiếng hát họa mi), West New York, NJ: Shaare Zedek.

Noveck, S [xuất bản, 1963] Great Jewish Thinkers of the Twentieth Century (Những nhà tư tưởng Do thái lớn của thế kỉ hai mươi), New York: Bnai Brith.

Ravitsky, A. (1986) Rabbi Joseph B. Soloveitchik on human knowledge: between Maimonidean and neo-Kantian philosophy (Giáo sĩ J.B. Soloveitchik bàn về kiến thức của con người: Giữa triết học Maimonide và triết học Kant mới), Modern Judaism 6,2: 157-88.

Singer, D. (1993) Joseph B. Soloveitchik, đăng trong Interpreters of Judaism in the Late Twentieth Century, S.T. Katz xuất bản, Washington DC: B'nai B'rith.

Singer, D. and Sokol M. (1982) Joseph B. Soloveitchik: lonely man of faith (J.B. Soloveitchik, con người cô độc của niềm tin), Modern Judaism 2,3:227-72.

Triết học Soloveitchik là một toan tính hòa giải giữa quá trình giáo dưỡng trí thức khắt khe và có hệ thống theo Talmud với những thành quả của công cuộc học tập triết lí thế tục nhằm tạo ra nguyên mẫu lí tưởng của “con người halakhic”. Ông nhìn halakhah (Giáo luật Do thái) như một hệ thống chính xác, có thể so sánh với vật lí học. Ish ha-Halakhah, Galui ve-Nistar (Con người Halakhah, khải lộ và ẩn tàng) là toan tính đầu tiên nhằm phác họa một vai trò tâm linh đặc biệt cho Giáo luật Do thái bằng cách phối hợp khía cạnh trí thức và khía cạnh tôn giáo của con người theo kiểu Kant mới. Trong The lonely man of faith (Con người cô độc của niềm tin) Soloveitchik thay thế chủ nghĩa Kant mới bằng một kiểu mẫu hiện sinh, đưa ra hai “Adams” căn cứ trên hai phiên bản của câu chuyện khai thiên lập địa trong Sáng thế kí 1 và 2. Một Adam “uy nghi” (majestic Adam) thì có tính sáng tạo và khẳng định, mong muốn chế ngự thiên nhiên trong khi Adam “kết ước” (covenantal Adam) thì thụ động và phục tùng. Hai típ này đều nằm trong mỗi người Do thái và đều được phê chuẩn một cách thiêng liêng. Quan điểm này gây ảnh hưởng trên các vấn đề môi trường, khi Soloveitchik tìm thấy sự phê chuẩn thiêng liêng đối với vai trò thế tục của nhân loại trong việc chế ngự và khuất phục thế giới. Soloveitchik cũng mô tả nổi cô đơn hiện sinh của cá nhân chỉ có thể được xoa dịu bằng mối tương giao kết ước với Thượng đế. Có vẻ như trái ngược với Buber, ông viện ra mối tương giao với Thượng đế như là con đường duy nhất để tương giao với đồng loại của mình, hơn là con đường vòng quanh.

Trong những tác phẩm khác Soloveitchik bàn luận về ý tưởng devekut (gắn bó thủy chung với Thượng đế) thông qua sự phối hợp giữa trí thức và tình yêu, cũng như mối liên kết triết lí giữa cuộc “Đại khai sát giới” đối với người Do thái của Đức quốc xã (the Holocaust) và việc thành lập Nhà nước Israel. Trong trước tác về sau của mình ông mô tả, không chỉ hai, mà đến ba Adams, và tỏ ra bất quyết, không biết thích kiểu hành vi trí thức-khẳng định hay kiểu tôn giáo-phục tùng hơn.

Soloveitchik được nhìn như nhà lãnh đạo tinh thần của Chính thống giáo Do thái hiện đại, đặc biệt là tại Mỹ. Ông tư vấn về những vấn đề đương thời chẳng hạn như việc định nghĩa một người Do thái vì những mục đích như di trú đến hay kết hôn ở Israel. và tình trạng đáng phàn nàn của phụ nữ trong Giáo luật Do thái. Trong đa số trường hợp, và căn cứ phần lớn vào cách tiếp cận hiện sinh, theo Kant một cách hơi khác thường của ông đối với halakhah trong việc ra quyết định, ông hướng về phía chủ nghĩa tự do, do vậy trở thành một đồng minh bất ngờ của các phần tử cải cách trong lòng Chính thống giáo và phải gánh chịu sự phẫn nộ của những

người bảo thủ cổ chấp.

Tuy nhiên ông nhìn cuộc đối thoại liên tôn (inter-faith dialogue) giữa những người Do thái và những người Cơ đốc như là “hoàn toàn phi lý” (utterly absurd), bởi vì ông nhìn hai tôn giáo như là những thực thể hoàn toàn khác biệt. Quan điểm của ông về Cơ đốc giáo đã trở thành quan điểm chính thức của mọi chi phái Do thái giáo Chính thống, mặc dầu Soloveitchik đã tham gia với nhiều nhóm Cơ đốc giáo trong việc nghiên cứu những vấn đề xã hội có ảnh hưởng đến cả hai cộng đồng. Bằng sự nghiệp giảng dạy hơn bốn thập niên tại Đại học Yeshiva, một nhiệm sở mà ông kể tục bố mình, và bằng một phong thái khoan hòa, khiêm tốn , Soloveitchik đã tạo được ảnh hưởng cá nhân và trí thức cực kì lớn đối với Chính thống giáo Do thái ở Mỹ và cả với thế giới rộng lớn hơn. Ông được nhiều người coi là nhà tư tưởng Chính thống giáo Do thái vĩ đại nhất của thế kỉ và đã mở ra việc nghiên cứu triết lí về Giáo luật Do thái và những mặc hàm của nó đối với chính trị học và xã hội học cho cuộc tranh luận cần thiết.

Nguồn: EncJud; NUC; Schoeps,1992; điều văn The Times 21, Apr. 1993.

IRENE LANCASTER

Solov'ev, Vladimir Sergeevich

Nga. s: 16-01-1853, Moscow. m: 31-07-1900,Uzkoe, gần Moscow. Ph.t: Triết gia tôn giáo, nhà thơ, nhà huyền học. G.d: Đại học Moscow và Hàn lâm viện Thần học Moscow. A.h: Platon, Nicolas de Cuse, Böhme, Spinoza, Kant, Schopenhauer, Hartmann, Hegel, Schelling, Fedorov và Kireesky. N.c: Dạy tại các Đại học Moscow và St Petersburg; bị buộc thôi việc năm 1882 vì đã công khai kêu gọi việc ân xá cho những kẻ mưu sát Nga hoàng Alexander II.

Ấn phẩm chính bản:

(1874) Krizis zapadnoi filosofii: protiv pozitivistov (Cuộc khủng hoảng triết học Tây phương: chống lại các nhà thực chứng), Moscow.

(1877-81) Chteniia o bogochelovechestve (Những bài giảng về Thần-nhân tính) đăng trong Pravo-slavnoe obozrenie (Tập san Chính thống giáo).

(1880) Kritika otvlechennykh nachal (Phê phán các nguyên lí trừu tượng), Moscow.

(1897) Opravdanie dobra: nraivstvennaia filosofia (Biện minh cho điều thiện: Khảo luận về triết lí đạo đức), Moscow.

(1950) [thu xếp với S.L. Frank] A Solovyov Anthology (Hợp tập Solovyov), Natalie Duddington dịch, London; SCM Press.

Văn bản nhị đẳng:

Copleston, S.C. (1986) Philosophy in Russia: From Herzen to Berdyaev, Tunbridge Wells and Notre Dame: Search Press and University of Notre Dame Press, ch.9.

Lossky, N.O. (1952) History of Russian Philosophy, London: George Allen Unwin.

Sutton, J. (1988) The Religious Philosophy of Vladimir Solovyov; Towards a Reassessment (Triết lí tôn giáo của Vladimir Solovyov: Hướng đến một tái thẩm định), Basingstoke: Macmillan.

Zenkovsky, V.V.(1953) A History of Russian Philosophy, George L. Kline dịch, London:

Là con một sử gia lỗi lạc của nước Nga, Solov'ev không chỉ là một triết gia và nhà huyền học mà còn là một nhà thơ danh tiếng và một nhà văn gây tranh cãi về chính trị tăng lữ, người vào những năm 1880s đã chủ xướng việc hợp nhất các Nhà thờ Công giáo và Chính thống giáo dưới quyền lãnh đạo của Giáo hoàng và Sa hoàng.

Là một nhân cách lập dị và khổ hạnh, Solov'ev đã trải nghiệm nhiều khái tượng, đáng kể nhất là khái tượng về một người nữ mà ông gọi là Sophia, một kiểu nhân cách hóa của Minh Trí Thiên Liêng (The Personification of Divine Wisdom). Sophia, đôi khi được định nghĩa như là “người nữ vĩnh hằng” (eternal feminine), đã khơi nguồn cảm hứng cho phần thi ca nổi tiếng nhất của ông và là một trong những khái niệm có ảnh hưởng nhất trong triết lý tôn giáo của ông; tuy nhiên đó cũng là một trong những khái niệm mơ hồ lưỡng nghĩa nhất, và một vài nhà bình luận đồng ý dành cho nó tầm quan trọng thứ yếu trong siêu hình học Solov'ev.

Bất chấp những yếu tố hoang đường và huyền hoặc trong trước tác của ông, Solov'ev vẫn nên được nhớ đến như là triết gia có hệ thống đầu tiên của Nga. Mặc dầu trước tác của ông đòi hỏi sự phân chia thời kỳ cẩn thận, song trên đại thể nó có thể được đặc trưng hóa như một toan tính tổng hợp khoa học, chủ nghĩa duy tâm Đức và Cơ đốc giáo bằng cách qui chiếu về phạm trù siêu hình tối hậu là “nhất tính-toàn thể” (the ultimate metaphysical category of total-unity). Món nợ tinh thần của ông đối với Hegel và Schelling là rất rõ trong việc lựa chọn các khái niệm và thị hiếu đối với các bộ ba (triads), chẳng hạn tam vị nơi thực thể siêu hình tuyệt đối của ông (three hypostases of his absolute metaphysical entity) có tương quan với Tam vị Nhất thể Cơ đốc giáo (the Christian Trinity) và sau đó với Chân, Thiên, Mỹ vv... và cả trong thị kiến của ông về một thế giới sa đọa vào đặc thù tính đang tìm lại nhất tính nguyên thủy của mình. Tuy nhiên ông vẫn phê phán tính một chiều của chủ nghĩa duy nghiệm và chủ nghĩa duy lý Tây phương và nhìn chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hegel như là đang phô bày những mặt hạn chế của duy lý. Mục tiêu của Solov'ev là tri thức toàn diện; lý tính và kinh nghiệm là cần thiết nhưng chưa đủ và tri thức về tuyệt đối chỉ khả thi thông qua “trực quan huyền nhiệm” (mystical intuition).

Theo một kiểu rất điển hình Nga, Solov'ev tìm kiếm một ý nghĩa đạo đức và xã hội từ triết học tổng hợp của mình: đó là quá trình sáng hóa thông qua tình yêu và quá trình hồi sinh tâm linh của nhân loại được lãnh hội trong khái niệm “Thần-nhân tính” (the progressive transfiguration of the world through love, and the spiritual regeneration of humanity, captured in the notion of Godmanhood). Ông bác bỏ chủ nghĩa cấp tiến của giới trí thức (bản thân ông thời mới lớn đã từng theo chủ nghĩa hư vô-nihilism- trong những năm 1860s) và ông nhìn chủ nghĩa xã hội như là đưa đến cực đoan quan điểm một chiều về con người gắn liền trong chủ nghĩa tư bản. Nhưng ông không phản động, và đã gây sốc cho những người bảo thủ về tôn giáo trong những năm 1890s bằng cách đồng tình với giới trí thức về mối quan tâm của họ đối với tình huynh đệ nhân loại, một quan tâm bị Giáo hội khinh suất lơ là.

COLIN CHANT

Stefanini, Luigi

Ý. s: 03-11-1891, Treviso, Ý. m: 16-01-1956, Padua. Ph.t: Triết gia duy nhân vị. N.c: Giáo sư Triết học Lí thuyết, Đại học Messina, 1936-40; Giáo sư Lịch sử Triết học, Đại học Padua, 1940-56; Đồng sáng lập Phong trào Gallarate; Sáng lập Rivista di estetica (Tạp chí Mỹ học).

Ấn phẩm chính bản:

(1913) Saggio sulla filosofia di Maurice Blondel (Khảo luận triết học Blondel).

(1930) Idealismo cristiano (Chủ nghĩa duy tâm Cơ đốc giáo).

(1932-5) Platone, 2q.

(1936) Immaginario come problema filosofica (Chủ nghĩa hình tượng như là vấn đề triết học).

(1939) Problemi attuali dell'arte (Những vấn đề hiện nay của nghệ thuật).

(1949) Metafisica della forma (Siêu hình học của hình thể), Padua: Liviana.

(1950) Metafisica della persona (Siêu hình học của nhân vị), Padua: Liviana.

(1952) Esistenzialismo ateo ed esistenzialismo teistico (Chủ nghĩa hiện sinh vô thần và chủ nghĩa hiện sinh hữu thần), Padua: Liviana.

(1953) La mia prospettiva filosofica (Viễn tượng triết lí của tôi), Brescia: Morcelliana.

(1970) Il corporativismo (Chủ nghĩa?), Florence : Sansoni.

(1979) Personalismo sociale (Chủ nghĩa nhân vị xã hội), Rome: Studium.

(1979) Personalismo filosofica (Chủ nghĩa nhân vị triết lí), Rome: Studium.

Văn bản nhị đẳng:

Gregorette, P. (1983) Persona ed essere (Nhân vị và hữu thể), Trieste: Università di Trieste.

Scritti in onore di Luigi Stefanini (Những bài viết để tôn vinh Luigi Stefanini), 1960, Padua: Liviana.

Tâm điểm trong trước tác của Stefanini là sự phát triển lâu dài của khái niệm, cắm rễ trong chủ nghĩa Augustin Pháp, mà chúng ta có thể gọi là “ chủ nghĩa hình tượng” (imagism), khái niệm cho rằng chúng ta được tạo ra theo hình ảnh của Thượng đế và thiên hướng đích thực của chúng ta là khẳng định cái hồng phạm vĩnh hằng đó nơi chúng ta. (our proper vocation is to confirm to our eternal exemplar). Điều này được thực hiện thông qua công cuộc thám cứu của chủ nghĩa duy tâm Cơ đốc giáo, chủ nghĩa duy linh Cơ đốc giáo và chủ nghĩa nhân vị. Theo Stefanini, chủ nghĩa duy tâm Cơ đốc giáo xem tự ngã như là được tạo ra, chứ không phải là tự tạo, như với Gentile. Chủ nghĩa duy linh Cơ đốc giáo của ông bác bỏ chủ nghĩa hiện sinh và hiện tượng luận như là phân ly hiện sinh khỏi siêu việt và đặt dấu nhấn trên tự ngã như là hiện hữu tự bày tỏ trong thế giới, một thế giới vốn là tượng số ám chỉ về hay là kí hiệu nói bóng gió đến tuyệt đối thể như là chỗ quay về tối hậu. Cuối cùng, trong cuộc thám cứu của chủ nghĩa nhân vị, khái niệm “chủ nghĩa hình tượng” của Spirito tìm được hình thức chín muồi của nó. Tự ngã không thể tự duy trì mà không cần đến siêu việt thể và tự thực hiện trong tương quan với siêu việt thể.

COLIN LYAS

Stein, Edith (Xơ Teresa Benedicta)

Đức. s: 1891, Breslau (lúc đó thuộc Đế chế Đức, hiện nay là Wrocław, thuộc Ba lan). m: 1942 tại trại tập trung Auschwitz. Ph.t: Nhà hiện tượng học, nhà thần học. Q.t: Hiện tượng học Husserl, triết học Thomas, thần học huyền bí Công giáo. G.d: Đại học Breslau, 1911; các Đại học Göttingen và Freiburg, 1913-18. A.h: Husserl, Thánh Thomas Aquinas, Roman Ingarden, Adolf

Reinach và Wilhelm Dilthey. N.c: 1913-18, Phụ tá cho Husserl; 1922-9, giảng viên tiếng Đức, Trường Dominican, Speyer; 1927-32, du giảng nhiều nơi tại châu Âu; 1932-3, Giảng sư Triết học, Đại học Münster; từ 1933, vào nhà tu kín dòng Carmelite.

Ấn phẩm chính bản:

(1917) *Zum Problem der Einfühlung* (Về vấn đề đồng cảm), The Hague: Nijhoff.

(1956) *Writing of Edith Stein* (Những bài viết của Edith Stein), Hilde Graef dịch, dẫn luận và xuất bản, Westminster: Newman Press.

(1950) *Endliches und Ewiges Sein* (Hữu hạn thể và Vĩnh thể), Louvain: Nauwelaerts Herder.

Văn bản nhị đẳng:

Collins, James (1942) *Edith Stein and the advance of phenomenology* (Edith Stein và tiến bộ của hiện tượng học), Thought 17.

Graef, Hilde (1956) *Scholar and the Cross: The Life and Work of Edith Stein* (Học giả và cây Thập giá: Cuộc đời và tác phẩm của Edith Stein), Westminster: Newman Press.

Herbstrith, Waltraud (1985) *Edith Stein: A Biography*, San Francisco: Harper Row.

Công trình triết học của Edith Stein nằm trong hai lãnh vực: hiện tượng học buổi đầu vốn có được lực đẩy từ những năm bà làm thư ký riêng cho Husserl, chịu trách nhiệm biên tập và sắp xếp các bút ký của ông và trước tác về sau của bà, theo khuynh hướng Thomas, được biên soạn sau khi bà cải đạo sang Công giáo La mã vào năm 1922.

Quyển *Zum Problem der Einfühlung* (Về vấn đề đồng cảm) khảo sát hiện tượng đồng cảm (*Einfühlung- Empathy*) như một hình thái đặc thù của hành vi tri kiến và như một khả năng cơ bản của ý thức thuần túy. Điều này dẫn dắt bà tới việc phân tích khái niệm nhân vị, một nhiệm vụ chi phối phần lớn trước tác tiếp theo của bà. Bà là thành viên của Học phái Munich là nhóm môn đệ đã tích cực truyền bá tư tưởng của Husserl. Việc cải đạo sang Công giáo La mã, việc dịch bộ *Questiones Disputate Veritate* của Thánh Thomas và việc nghiên cứu chuyên sâu tư tưởng của vị này đưa đến kết quả là bà chấp nhận những giáo lý cơ bản của tín ngưỡng và những phạm trù hữu thể học Aristote như là cơ sở cho công cuộc thám cứu triết học. Roman Ingarden đã nhìn chuyện này như là một “kết cục bi thảm” đối với sự phát triển triết học của bà và là một thất bại trong việc bảo tồn tính khách quan của Husserl. Tiếng tăm về triết học của Edith Stein, đặc biệt là đối với công trình của bà về hiện tượng học, đã bị che mờ bởi câu chuyện tử đạo của bà ở Auschwitz.

Nguồn: Kersey.

DIANÉ COLLINSON

Steiner, Rudolf

Áo. s: 27-02-1861, Kraljevec (thời đó còn thuộc Đế quốc Áo-Hung). m: 30-03-1925, Dornach, Thụy sĩ. Ph.t: Nhà thông thiên học. Q.t: Triết lý giáo dục, tôn giáo. G.d: Đại học kỹ thuật Vienna. A.h: Goethe, Kant và Schroer. N.c: 1886-93, Chủ biên, Văn kiện Goethe, Weimar; 1897-1904, Chủ biên, Magazine for Literature, Berlin; 1902-9, Tổng thư ký Hội Thông thiên học Đức; 1909-25, Chủ tịch Hội Thông thiên học Thế giới.

Ấn phẩm chính bản:

(1963) Knowledge of Higher Worlds (Kiến thức về những thế giới cao hơn), G. Metaxa dịch, B.S. Osmond và C.Davy hiệu đính.

(1979) Occult Science (Khoa học huyền bí), G. M. Adams dịch.

(1989) Theosophy (Thông thiên học), M. Cotterell A.P. Sheperd dịch.

(1992) The Philosophy of Spiritual Activity (Triết lí hoạt động tâm linh), R. Stebbing dịch.

Văn bản nhị đẳng:

Aeppli, W. (1986) Rudolf Steiner: Education and the Developing Child (Rudolf Steiner và đứa trẻ đang phát triển), Bristol: Rudolf Steiner Press.

Davy, J. (1975) Rudolf Steiner: A Sketch of His Life and Work (Rudolf Steiner : Phác thảo cuộc đời và sự nghiệp), Bristol: Rudolf Steiner Press.

Easton, S.C. (1975) Man and World in the Light of Anthroposophy (Con người và thế giới trong ánh sáng tri nhân học), Bristol: Rudolf Steiner Press.

Flew, A. [xuất bản, 1979] A Dictionary of Philosophy, London: Pan.

Hutchins, E. (1984) Introduction to the Mystery Plays of Rudolf Steiner (Dẫn luận vào các kịch bí tích của Rudolf Steiner), Bristol: Rudolf Steiner Press.

Lauer, H.E. (1981) Aggression and Repression in the Individual and Society (Gây hấn và đàn áp trong cá nhân và trong xã hội), Bristol: Rudolf Steiner Press.

Nguyên lí nổi bật trong tất cả trước tác của Steiner là “ tri nhân học” (anthroposophy), hay là “minh trí về con người” (wisdom about man), điều đối với Steiner có nghĩa là “ý thức về nhân tính của ta” (awareness of one’s humanity). Ông tận hiến cho niềm tin rằng nhiệm vụ quan trọng nhất của nhân loại là nuôi dưỡng những nhận thức tâm linh luôn tiến hóa của mình.

Có ba giai đoạn trong sự nghiệp trước tác của ông. Từ 1900 đến 1909 ông phát triển một “khoa học tinh thần” căn cứ trên việc tái thẩm định ý thức của con người về Christ. Từ 1910 đến 1917 ông áp dụng cách tiếp cận mới này vào những lãnh vực khác nhau của đời sống khoa học, nghệ thuật, giáo dục và y học, làm việc từ Trung tâm Tri nhân học ở Dornach. Từ 1917 cho đến khi ông mất công trình này được củng cố với sự nhấn mạnh vào nhu cầu mang kiến thức tâm linh vào hoạt động hàng ngày và kêu gọi sự hậu thuẫn của hai khái niệm song đôi, karma (hành động tự nguyện / hành động tạo nghiệp) với điều mà Steiner gọi là “sự thôi thúc của Christ” (Christ impulse).

Một công trình dần trải rộng như thế đòi hỏi những đột kích triết học vào nhiều lãnh vực khác nhau. Nguyên lúc đầu là một triết học bí truyền, có tính tôn giáo, những ý tưởng của Steiner bắt đầu và kết thúc với khẳng định rằng việc Chúa sống lại đánh dấu điểm xoay hướng thương trung tâm trong tiến hóa của nhân loại, và rằng mọi hoạt động tâm linh được hướng đến việc tìm hiểu và cuối cùng đến tri kiến về “sự thôi thúc của Christ”. Ông cho rằng bệnh tật, trong tiềm năng là tích cực và gắn liền với toàn bộ nhân vị , và rằng nông nghiệp và chăn nuôi phải được hiểu theo cả hai loại từ ngữ vật lí và vũ trụ. Ông cho rằng các nghệ thuật phải chịu tổn thương từ sự phân ly khỏi khoa học và tôn giáo. Nghệ thuật mang lấy những hình thái khoa học, và sự liên kết với tôn giáo nằm trong lãnh vực của biểu hiện nghệ thuật của “những thực tại tâm linh được trải nghiệm trước khi sinh”. Các lí thuyết giáo dục của ông được thực hành trong các trường Waldorf, đặt ra ba chu kỳ bảy năm để phát triển ước muốn, cảm nhận và tư

duy.

Steiner có ảnh hưởng rất lớn lúc sinh thời và kể từ khi ông mất các học thuyết của ông vẫn được giữ cho sinh động bởi lòng nhiệt thành cải giáo của những hứng thú ái nhân được cải tâm (by the proselytizing zeal of converted philanthropic interests). Về phương diện trí thức, trước tác của ông chịu tổn thương từ bao nhiêu những trở ngại của việc truyền giáo theo kiểu bí nhiệm, mật truyền. Những ý tưởng của ông thuộc loại có khả năng tiếp nhiên liệu cho cuộc tranh luận liên miên về đâu là những biên cương của triết học.

DAVID SPOONER

Swinburne, Richard Granville

Anh. s: 1934, Smethwick, Anh quốc. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Triết lí khoa học, triết lí tôn giáo. G.d: Đại học Oxford. N.c: 1963-9, Giảng sư Triết học, Đại học Hull; 1969-72, Giảng sư trưởng, Đại học Hull; 1972-85, Giáo sư Triết học, Đại học Keele; 1985 đến nay, Giáo sư Cơ đốc giáo, Đại học Oxford.

Ấn phẩm chính bản:

(1968) Space and Time (Không gian và thời gian), London: Macmillan.

(1971) The Concept of Miracle (Khái niệm phép lạ), London: Macmillan.

(1973) An Introduction to Confirmation Theory (Nhập môn lí thuyết xác nhận), London: Methuen.

(1977) The Coherence of Theism (Sự mạch lạc của chủ nghĩa hữu thần), Oxford; Clarendon Press.

(1979) The Existence of God (Hiện hữu của Thượng đế), Oxford; Clarendon Press.

(1983) Faith and Reason (Tín ngưỡng và lí tính), Oxford; Clarendon Press.

(1984) [với Sygney Shoemaker] Personal Identity (Đồng nhất tính nhân thân/ Bản sắc riêng), Oxford: Basil Blackwell.

(1986) The Evolution of the Soul (Tiến hóa của linh hồn), Oxford; Clarendon Press.

(1989) Responsibility and Atonement (Trách nhiệm và chuộc lỗi), Oxford; Clarendon Press.

(1991) Revelation (Mặc khải), Oxford; Clarendon Press.

Văn bản nhị đẳng:

Mackie, J.L. (1982) The Miracle of Theism (Phép lạ của chủ nghĩa hữu thần), Oxford; Clarendon Press, chs 5,7,8.

Mc Naughton, David (1992) Reparation and Atonement (Sửa chữa và chuộc lỗi), Religious Studies 28.

Padgett, Alan [xuất bản, 1944] Reason and the Christian Religion (Lí tính và Cơ đốc giáo), Oxford: Oxford Univ. Press.

Những ấn phẩm đầu tay của Swinburne chủ yếu bàn về triết lý khoa học nhưng phần trước tác quan trọng nhất của ông được dành cho triết lý tôn giáo. Ông là khuôn mặt lớn trong một phong trào, có ảnh hưởng ở Mỹ nhiều hơn là ở Anh, đã hồi sinh thần học triết lý, với sự tiêm truyền những kỹ thuật và học thuyết triết lý tinh vi hiện đại. Đóng góp quan trọng đầu tiên của ông là một công trình bộ ba về niềm tin vào Thượng đế. Trong quyển đầu, *The Coherence of Theism* (Sự mạch lạc của chủ nghĩa hữu thần), ông biện luận rằng khái niệm một Thượng đế vĩnh hằng, toàn năng, toàn tri và từ ái là một khái niệm mạch lạc, nhất quán. Quyển nhì, *The Existence of God* (Hiện hữu của Thượng đế), biện luận rằng, mặc dầu không có luận chứng nào có thể làm cho hiện hữu của Thượng đế trở thành chắc chắn, song một số luận chứng từ kinh nghiệm, gộp chung lại, sẽ làm cho hiện hữu của Thượng đế có nhiều xác suất hơn. Trong quyển ba, *Faith and Reason* (Tín ngưỡng và lý tính), ông bàn về sự tương quan của những phán đoán cái nhiên đó đối với niềm tin tôn giáo.

Responsibility and Atonement (Trách nhiệm và chuộc lỗi) và *Revelation* (Mặc khải) là hai quyển đầu của một bộ dự tính bốn quyển về triết lý của học thuyết Cơ đốc.

Trong loạt bài giảng của ông vào năm 1986, sau đó được xuất bản dưới đầu đề *The Evolution of the Soul* (Tiến hóa của linh hồn), ông biện luận cho một triết học tinh thần có nhiều nét tương đồng với thuyết nhị nguyên của Descartes: các trạng thái tinh thần là những trạng thái của tâm hồn vốn là một bản thể tách biệt với thân xác.

Nguồn: WW 1992; thông tin riêng.

ANTHONY ELLIS

T

Taylor, Alfred Edward

Anh. s: 22-12-1869, Oundle, Northamptonshire. m: 31-10-1945, Edinburg. Ph.t: Nhà duy tâm hữu thần. Q.t: Siêu hình học, đạo đức học, tôn giáo, lịch sử triết học. G.d: New College, Oxford. A.h: Bradley. N.c: Giảng sư, Merton College, Oxford, 1891-8; Giảng sư, Manchester, 1898-1903; Giáo sư Lô-gích học và Siêu hình học, McGill, Montreal, 1903-8; Giáo sư Triết học Đạo đức, St Andrews, 1908-24; Giáo sư Triết học Đạo đức, Edinburg, 1923-41.

Ấn phẩm chính bản:

(1901) *The Problem of Conduct* (Vấn đề hạnh kiểm), London.

(1903) *Elements of Metaphysics* (Những yếu tố của siêu hình học), London: Methuen.

(1926) *Plato: the Man and his Work* (Platon: Con người và tác phẩm), London: Methuen.

(1930) *The Faith of a Moralist* (Niềm tin của nhà đạo đức), London: Macmillan.

(1934) *Philosophical Studies* (Những khảo luận triết học), London: Macmillan.

(1945) *Does God Exist?* (Thượng đế hiện hữu hay không?), London: Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Ross, W.D. (1945) Điều văn đăng trong *Proceedings of the British Academy*.

Sell, A.P.F. (1995) *Philosophical Idealism and Christian Belief* (Chủ nghĩa duy tâm triết học và niềm tin Cơ đốc giáo), Cardiff: University of Wales Press and New York: St Martin's Press.

Taylor có được đặc ân là gần gũi thân thiết với triết gia Bradley vốn là một bậc ẩn giả khó gần trong những năm ông ở độ tuổi đôi mươi khi ông theo học Bradley ở Oxford. Hai quyển sách đầu tay của Taylor bộc lộ ảnh hưởng đó theo những cách bề ngoài trông có vẻ như đối nghịch nhau. Quyển *The Problem of Conduct* (Vấn đề hạnh kiểm) chỉ theo Bradley nơi chủ nghĩa hoài nghi, chủ trương rằng đạo đức học độc lập với siêu hình học và chỉ có thể được thực hiện theo cách thường nghiệm và mô tả. Đối nghịch lại chủ nghĩa Hegel, ông đưa ra một tường thuật về tâm lí học của cảm nhận đạo đức vốn kể tục các học thuyết về ý thức đạo đức của Anh từ thế kỉ mười tám. Ông cho rằng có một xung đột không thể hóa giải giữa tự ngã và xã hội như là những cứu cánh đạo đức. được mô tả bằng những từ ngữ khá phấn khích như là một xung đột giữa văn hóa riêng tư và dịch vụ xã hội. Điều tốt nhất có thể được thành tựu đó là một cuộc thỏa hiệp; không có sự tiến bộ đạo đức hiển nhiên nào. Hai năm sau, quyển *Elements of Metaphysics* (Những yếu tố của siêu hình học), là một kiểu trình bày chủ nghĩa duy tâm của Bradley bằng văn phong trật tự lớp lang của một quyển giáo khoa thư. Sau một thời gian dài làm việc về lịch sử triết học-đáng kể nhất là về Platon, mà xét kỹ ra lại càng gần với Cơ đốc giáo hơn là có thể từng được giả định – ông quay về lại với đạo đức học trong một tinh thần rất khác với tinh thần nơi quyển sách đầu tay của ông. Trong *The Faith of a Moralist* (Niềm tin của nhà đạo đức) và một vài quyển tiếp theo sau đó, ông biện luận rằng đạo đức tiền giả định tôn giáo. Điều thiện thực sự, chúng ta không thể quan niệm cách nào khác hơn là vĩnh cửu và vô hạn. Chúng ta không thể thành tựu cứu cánh đạo đức về hoàn thiện tự thân mà không có thiên ân phù trợ, điều mà Taylor gọi là sáng kiến của Thượng đế. Không có cái gì hữu hạn có thể thực sự thỏa mãn khát vọng vô biên của con người (một vọng âm từ sự phê phán của Bradley đối với khái niệm cho rằng lạc thú có thể là một cứu cánh tối hậu của hạnh kiểm). Tính bất tử được đòi

hỏi như là một điều kiện của việc hoàn thiện tự thân mà chúng ta được kêu gọi hãy nhắm đến. Ở chốn thiên đàng, nơi không còn tội lỗi hay khuynh hướng về tội lỗi nữa, chúng ta vẫn có thể còn thiện hảo một cách tích cực. Thượng đế được tiên giả định bởi đạo đức như là người bảo đảm cho tự do, tác nhân đích thực và sự bất tử là một khái niệm hình thức, bất toàn không thể hiện được mặc khải về nhân cách thiêng liêng. Nhưng Taylor có ảnh hưởng nhất là thông qua những công trình về lịch sử tư tưởng của ông vốn được bàn luận nhiều và được học giới nể trọng.

Nguồn: Metz; Copleston; Passmore 1957.

ANTHONY QUINTON

Taylor, Richard

Mỹ. s: 05-11-1919, Charlotte, Michigan. Ph.t: Triết gia phân tích. Q.t: Siêu hình học, triết lí tôn giáo. G.d: Đại học Illinois, Oberlin College và Đại học Brown. A.h: Fichte, Schopenhauer, C.J.Ducasse và Roderick Chisholm. N.c: 1951-63, Đại học Brown; 1963-6, Đại học Columbia; 1966-86, Đại học Rochester; từ 1989, Triết gia thường trú tại Hartwick College.

Ấn phẩm chính bản:

(1963) *Metaphysics* (Siêu hình học), Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.

(1966) *Action and Purpose* (Hành động và mục tiêu), Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.

(1970) *Good and Evil* (Thiện và Ác), New York: Macmillan.

(1973) *Freedom, Anarchy and the Law* (Tự do, vô chính phủ và luật pháp), New York: St Martin's Press.

(1973) *With Heart and Mind* (Với cả tâm hồn), New York: St Martin's Press.

(1982) *Having Love Affairs* (Tơ tình vương mang), Buffalo: Prometheus.

(1985) *Ethics, Faith and Reason* (Đạo đức học, niềm tin và lí trí), Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.

Văn bản hị đẳng:

Van Inwagen, Peter [xuất bản, 1980] *Time and Cause: Essays Presented to Richard Taylor* (Thời gian và nguyên nhân: Những luận văn trình cho Richard Taylor), Dordrecht: Reidel.

Mặc dầu Taylor thường được qui cho một vị trí trong số các triết gia phân tích do việc ông tiếp cận những chủ đề như thời gian, nhân quả , hành động và mục tiêu, ngay từ đầu ông đã nhìn với sự ưu ái vào ít nhất là một phiên bản của luận chứng từ thiết kế (the argument from design) cho rằng con người không giống lắm với những cỗ máy và, trong khi không chứng minh rằng họ có thể làm cách khác, ông tin rằng mình đã “phá hủy mọi luận chứng triết lí quen thuộc có ý muốn chứng tỏ rằng họ không thể”. Quan điểm sau đó của ông, ít vướng víu ngổn ngang hơn, mà ông gọi là “triết học nghiêm túc” (serious philosophy) hay “triết học vĩnh cửu” (philosophia perennis) đã cách ly ông khỏi cái ý nghĩa thường được gán cho nhóm từ “triết học phân tích”. Có lẽ triết học vĩnh cửu lấp đầy được những khoảng cách để lại bởi triết học phân tích. Ý nghĩa cuộc đời giờ đây được cho là cần được tìm thấy trong ý chí muốn sống và trong những hoạt động được sinh ra bởi ý chí đó. Về sau nữa, ý nghĩa cuộc đời không phải là làm / hành động mà đơn giản là tồn tại (its meaning is not to do but simply to be). Chúng ta

được mời mọc, ít ra là một cách gián tiếp, hãy quay khỏi thực tại lạnh lùng của trí tuệ để hướng về một kiến thức hiển nhiên nhưng bất khả thuyết rằng Thượng đế- mà nhờ sự sáng tạo của Người chúng ta mới tồn tại và là Đấng mà chúng ta nên yêu kính với tình yêu tuyệt đối – hiện hữu. “ Thiên nhiên, Thượng đế và tự ngã không bao giờ bắt đầu, cũng không bao giờ tận cùng”.

Trong lần xuất bản thứ nhì quyển Freedom, Anarchy and the Law (Tự do, vô chính phủ và luật pháp) ông tự đặt mình trong khuôn khổ tự do của triết học xã hội trong khi lưu ý rằng không hề có những quyền tự nhiên đối với đời sống và tài sản và rằng nền tảng của các quyền có tính công lợi (the foundation of rights is utilitarian).

Nguồn: Thông tin riêng.

WILLIAM REESE

Teilhard de Chardin, Pierre

Pháp. s: 01-05-1881, Orcines, Puy de Dôme. m: 10-04-1955, New York. Ph.t: Nhà địa chất học, nhà cổ sinh vật học, nhà siêu hình học, nhà thần học tư biện (speculative theologian). Q.t: Tiến hóa sinh vật, những nguồn gốc của con người , hiểu biết tâm linh về tiến hóa. G.d: 1898-1905, các trường dòng Tên tại Aix-en-Provence và Jersey; 1908-12, Nhà dòng Tên Hastings; 1912-20, Đại học Sorbonne, Tiến sĩ ,1922. A.h: M. Boule, H. Bergson, E. Le Roy, V.I. Vernadsky. N.c: Trường Cao đẳng dòng Tên Cairo; 1920-6, Học viện Công giáo Paris; 1926-38, nhiều nhiệm sở ở Trung quốc; 1950, Hàn lâm viện Khoa học; 1951-5, Viện Nghiên cứu Nhân loại học Wenner-Gren , New York.

Ấn phẩm chính bản:

(1953) Paléontologie humaine (Cổ sinh vật học nhân văn), Paris: Gauthier-Villars.

(1955) Le Phénomène humain (Hiện tượng người), Paris: Seuil.

(1956) L'Apparition de l'homme (Sự xuất hiện của con người), Paris: Seuil.

(1956) Le Groupe zoologique humain (Nhóm động vật nhân văn), Paris: Albin Michel.

(1957) Le Milieu divin (Nơi chốn thiêng liêng), Paris: Seuil.

(1957) La Vision du passé (Tầm nhìn về quá khứ), Paris: Seuil.

(1959) L'Avenir de l'homme (Tương lai của con người), Paris: Seuil.

(1961) Hymne de l'univers (Tán ca vũ trụ), Paris: Seuil.

(1962) L'Énergie humaine (Năng lượng con người), Paris: Seuil.

(1963) L'Activation de l'énergie (Sự kích hoạt năng lượng), Paris: Seuil.

(1963) La Place de l'homme dans la nature (Vị trí con người trong nhiên giới), Paris: Seuil.

(1965) Science et Christ (Khoa học và Đấng Kitô), Paris: Seuil.

(1966) Je m'explique (Tôi tự bạch), Paris: Seuil.

(1969) Comment je crois (Tôi tin như thế nào), Paris: Seuil.

Văn bản nhị đẳng:

Baudry, G.H.(1971) *Ce que croyait Teilhard* (Điều mà Teilhard tin vào), Tours: Mame.

Carles J. Deuplei, A. (1991) *Teilhard de Chardin*, Paris: Seuil.

Corte, N. (1957) *La Vie et l'âme du Père Teilhard de Chardin* (Đời sống và tâm hồn Linh mục Teilhard de Chardin).

Crespy, G.(1961) *La Pensée théologique de Teilhard de Chardin* (Tư tưởng thần học của Teilhard de Chardin), Paris: Éditions Universitaires.

Cuenot, C. (1958) *Pierre Teilhard de Chardin- les grandes étapes de son évolution* (Pierre Teilhard de Chardin – Những giai đoạn chính trong tiến trình của ông), Paris: Plon.

Cuenot, C. (1968) *Nouveau Lexique*, Teilhard de Chardin, Paris: Seuil.

Cuenot, C. (1972) *Ce que Teilhard a vraiment dit* (Thực sự Teilhard đã nói gì), Paris: Stock.

De Lubac, H.(1962) *La Pensée religieuse du Père Teilhard de Chardin* (Tư tưởng tôn giáo của Linh mục Teilhard de Chardin), Paris: Aubier.

Hanson, A.T. [xuất bản, 1970] *Teilhard Reassessed* (Đánh giá lại Teilhard), London: Darton Longman Todd.

Lukas, M. E (1977) *Teilhard*, Garden City, NY: Doubleday.

Mooney, C.F.(1966) *Teilhard de Chardin and the Mystery of Christ* (Teilhard de Chardin và huyền nhiệm Chúa Kitô), London: Collins.

Philippe de la Trinité (1968) *Teilhard de Chardin, Étude critique* (Teilhard de Chardin, Khảo luận phê bình), Paris: La Table Ronde.

Speaight, R. (1967) *Teilhard de Chardin*, London: Collins.

Là một nhà cổ sinh vật học, Teilhard de Chardin phát triển một siêu hình học hữu thần tiến hóa lạc quan (an optimistic evolutionary theistic metaphysics) cùng với Édouard Le Roy, trong đó vật chất, sự sống, tâm hồn và tinh thần được nhìn như là những giai đoạn mà trong mỗi giai đoạn đều có sự gia tăng song hành về phức tính và ý thức để cuối cùng hướng đến một trạng thái “hành tinh hóa” hay là cuộc hội tụ cực nhân văn của mọi dân tộc trên thế giới (a final planetization or ultra-human convergence of all the peoples of the world). Trong khi vũ trụ tiến hóa về phương diện vật chất thì cũng có một vận động hướng đến những cấp độ cao hơn của ý thức, thông qua việc xuất hiện sự sống trên trái đất và sự nổi lên của tự thức thuần lý (rational self-consciousness) nơi con người. Giai đoạn cuối cùng có nghĩa là con người lúc đó có thể chia sẻ trong chiều hướng của tiến hóa. Ở mức độ nào thì điều này biểu thị một bình luận theo sau sự kiện hơn là một giải pháp Tân- Lamarck nghiêm túc cho cách giải thích tổng hợp hiện đại thì vẫn còn chưa rõ ràng. Với hương vị phiếm thần và duy thần của nó thì kiểu giải thích này, xét về phương diện thần học là đáng ngờ và quả thực là làm hại cho sự nghiệp giảng dạy của Teilhard – đó là lí do tại sao trong phần lớn đời mình ông bị từ chối giấy phép dạy học và phải hành nghề bên ngoài nước Pháp. Phần lớn trước tác của ông chỉ được xuất bản sau khi ông mất, trong khi đó lại rất thành công về mặt công chúng độc giả, ngay cả tại những xứ sở Công giáo thì tư tưởng của ông cũng đã thành công trong việc dọn đường cho người Công giáo chấp nhận những học thuyết tiến hóa.

R.N.D. MARTIN

Tempels, Placide Frans

Bỉ. s: 18-02-1906, Berlaar, Belgium. m: 1978, Bỉ. Ph.t: Lí thuyết gia dung nhập văn hóa (Theorist of acculturation). Q.t: Việc cải đạo Cơ đốc, nhân chủng học, rao giảng Phúc âm.. G.d: Chứng sinh dòng Phan-xi-cô, 1924; học Triết học và Thần học, Thielt, 1924-30; thụ phong Linh mục Công giáo La mã ngày 15, tháng tám 1930. A.h: Thánh Thomas Aquinas, Bergson và Lucien Lévy-Bruhl. N.c: Linh mục truyền đạo của Giáo hội La mã tại Congo thuộc Bỉ, Katanga, 1933-62.

Ấn phẩm chính bản:

(1945) La Philosophie bantoue (Triết học Bantu), Elisabethville: Lovania.

(1962) Notre rencontre (Cuộc hội ngộ của chúng tôi), Léopoldville: Centre d'Études.

Văn bản nhị đẳng:

De Craemer, Willy (1977) The Jamaa and the Church (Phong trào Jamaa và Nhà thờ), Oxford: Clarendon.

Là người theo học thuyết của thánh Thomas do giáo dục, Tempels là một môn đồ của Lévy-Bruhl trong những năm 1930s. Lúc đầu ông bị thuyết phục về sự hữu ích của việc phân biệt tâm thức tiền-lôgích với tâm thức lôgích (distinguishing prelogical from logical mentalities) và quan niệm một sự chuyển đổi từ giai đoạn thứ nhất sang giai đoạn thứ nhì như là một mục tiêu của việc truyền giáo và khai hóa văn minh ở châu Phi. Vào giữa thập niên 1940s trong khi làm công tác nhân chủng học ở Kabondo-Dianda ông trải nghiệm một đổ vỡ tâm linh (a spiritual rupture). Ông bác bỏ những ý tưởng của Lévy-Bruhl và lao vào nghiên cứu triết học Bantu của châu Phi. Quyển sách của ông, La Philosophie bantoue (Triết học Bantu) trở thành một best-seller hầu như ngay sau khi được xuất bản.

Luận đề chính của tác phẩm là cho rằng mọi hành vi con người đều tùy thuộc vào một hệ thống tổng quát những nguyên lí và rằng do vậy ta có lí do nên tìm ra và nghiên cứu những nguyên lí nền tảng của những niềm tin và hành vi của người Bantu, cũng như hệ thống triết học cốt yếu của họ. Đối với Tempels, triết học này là một hữu thể luận vốn có nghĩa là một phương trình giữa hữu thể và sinh lực và sẽ đưa đến một hệ thống mọi hữu thể và mọi sự vật, từ những loài ít được kích hoạt bởi sinh lực cho đến những loài có một sinh lực hoàn hảo. Động vật, con người, tổ tiên và cõi thiêng liêng là những chiều kích trong sự trao đổi và tương tác giữa các lực, vốn có thể tăng lên hay giảm đi. Tempels tin rằng hữu thể học Bantu của ông có thể là một dẫn luận vào khoa nhân loại học của mọi dân tộc sơ khai nói chung và là con đường tốt nhất để Cơ đốc hóa những người ngoại đạo. Năm 1953 Tempels, trong tư cách là mục sư của một giáo phận ở Ruwe (Congo thuộc Bỉ) và là một giáo sư tôn giáo, khởi xướng một phong trào gọi là Jamaa ca ngợi và đề cao các khái niệm sự sống, tình yêu và sự phồn thực. Ông bị trục xuất khỏi Congo bởi các chức sắc Công giáo và chết trong một nhà tù của giáo hội ở Bỉ vào năm 1978.

V.Y. MUDIMBE

Temple, William

Anh. s: 15-10-1881, Exeter. m: 26-10-1944, Westgate-on-Sea. Ph.t: Thần học gia, nhà duy tâm. Q.t: Triết lí tôn giáo. G.d: Balliol College, Oxford. A.h: Platon, Kant, Whitehead và Edward Caird. N.c: 1904-10, Thành viên và Giảng sư Triết học, Queen's College, Oxford; 1920-9, Giám mục

giáo phận Manchester; 1929-42, Tổng giám mục giáo khu York; 1942-4, Tổng giám mục giáo khu Canterbury.

Ấn phẩm chính bản:

(1910) *The Faith and Modern Thought* (Niềm tin và tư tưởng hiện đại), London: Macmillan.

(1917) *Mens Creatrix* (Tinh thần sáng tạo), London: Macmillan.

(1924) *Christus Veritas* (Chân lí của Đấng Kitô), London: Macmillan.

(1934) *Nature, Man and God* (Thiên nhiên, Con người và Thượng đế), London: Macmillan.

Văn bản nhị đẳng:

Emmet, Dorothy (1948) *William Temple, the Philosopher* đăng trong *William Temple, Archbishop of Canterbury: His Life and Letters* (William Temple, Tổng giám mục giáo khu Canterbury: Cuộc đời và thư từ), London: Oxford Univ. Press.

Padget, J.F. (1974) *The Christian Philosophy of William Temple* (Triết học Cơ đốc giáo của William Temple), The Hague: Nijhoff.

Temple, C.O. (1961) *William Temple's Philosophy of Religion* (Triết lí tôn giáo của William Temple), London: Seabury Press.

Thomas, O.C. (1961) *William Temple's Philosophy of Religion* (Triết lí tôn giáo của William Temple), London: SPCK.

Temple, tiếp bước Caird, bắt đầu bằng cách nhìn triết học như là cuộc tìm kiếm một nguyên lí tâm linh nhất thống (a unifying spiritual principle) có khả năng cung cấp một tổng hợp đề cho những phương cách tư duy khác nhau hay thậm chí đối nghịch nhau. Tuy nhiên, cho đến cuối đời mình dường như càng ngày ông càng xa rời chủ nghĩa duy tâm. Trong một bức thư cho Dorothy Emmet ông nhấn mạnh rằng “ chúng ta phải dứt khoát xa lìa ý niệm rằng thế giới như nó đang tồn tại, là một toàn thể thuần lí... thế giới như chúng ta nhìn thấy nó, thì - nói một cách chặt chẽ- bất khả niệm (unintelligible).

Tác phẩm triết học cuối cùng của ông có khuynh hướng tiến về một tri thức luận hiện thực hơn . “Tôi khẳng định rằng trong nhận thức thì tương quan chủ thể-khách thể là tối hậu, và không một hạn từ nào, trong bất kỳ cấp độ nào, có thể giản qui vào hạn từ kia” (Nature, Man and God,p.126). Trong tác phẩm này ông nêu lên định đề về một hệ thống hữu thể- vật chất, sự sống, trí thông minh, tinh thần. Khởi đầu từ các hiện tượng tự nhiên chúng ta truy ngược lại quá trình tiến hóa cho đến sự xuất hiện của tinh thần và rồi quay lại và giải thích toàn bộ tiến trình theo viễn tượng tinh thần. Temple mệnh danh triết học này là “chủ nghĩa duy tâm biện chứng” (dialectical idealism).

Nguồn: DNB 1941-50.

STUART BROWN

Tennant, Frederick Robert

Anh. s: 01-09-1866, Burslem, Staffordshire. m: 09-09-1957, Cambridge. Ph.t: Nhà duy nghiệm. Q.t: Triết học tôn giáo, triết học tinh thần. G.d: Caius College, Cambridge. A.h: James Ward. N.c: Thành viên, Trinity College, Cambridge, 1913-57.

Ấn phẩm chính bản:

(1912) The Concept of Sin (Khái niệm tội lỗi), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1925) Miracle and its Presuppositions (Phép lạ và những tiền giả định về nó), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1928-30) Philosophical Theology (Thần học triết lí), 2q. Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1932) Philosophy of the Sciences (Triết lí khoa học), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

(1943) The Nature of Belief (Bản chất của niềm tin), London: Centenary Press.

Văn bản nhị đẳng:

Broad, C.D. (1957) Điều văn, đăng trong Proceedings of the British Academy (Biên bản lưu của Hàn lâm viện Anh quốc).

Tennant trở thành một triết gia chuyên khảo về tôn giáo sau mấy năm dạy khoa học ở trường cũ của mình và, sau khi thụ phong linh mục vào năm 1894, hai thập kỉ làm linh mục giáo xứ. Thái độ của ông đối với tôn giáo mang tính duy trí một cách kiên định. Đối với ông, thần học là sự tiếp nối của triết học. Niềm tin tôn giáo đòi hỏi biện minh thuần lí vốn phải cần đến kinh nghiệm tri giác và, ở một mức độ nào đó, kinh nghiệm đạo đức. Kinh nghiệm tôn giáo- và, hẳn là, kinh nghiệm huyền nhiệm (mystical experience) mà ông rất, rất hoài nghi- chỉ có thể chi viện sự hậu thuẫn phụ trợ mà thôi. Tính khí thuần lí của ông được bộc lộ trong trước tác ban đầu của ông về tội lỗi. Định nghĩa tội lỗi, một cách khá hợp lí, như là việc làm sai trái kèm theo ý thức rằng đó là chuyện sai trái, ông kết luận rằng tội nguyên thủy/ tội tổ tông là chuyện bất khả. Trẻ sơ sinh, với cái “xích tử chi tâm”(tâm hồn của đứa con đỏ), không thể phạm tội, cho dầu chúng có những khuynh hướng bẩm sinh vốn có thể, vào đúng dịp, dẫn dắt đến chỗ phạm tội. Và tội lỗi cũng không thể được kế thừa, nhất là không thể từ Adam và Eve, vốn là những nhân vật huyền thoại.

Quyển đầu trong bộ Philosophical Theology đưa ra những tiền đề triết lí cho thần học của ông, tham bác rộng rãi từ tâm lí học triết lí của thầy ông, James Ward. Một cuộc khảo sát những yếu tố cấu thành tâm hồn đưa đến kết luận rằng phải có một bản ngã thuần túy, có tính bản thể (a pure, substantial ego) để liên kết chúng với nhau. Bản ngã đó không phải là đối tượng của một cuộc làm quen trực tiếp, nhưng sự phản tư cho thấy bản ngã đó tích cực, chủ động. Những phán đoán giá trị liên quan đến cảm nhận nhưng không vì thế mà chủ quan. Phương pháp qui nạp đòi hỏi niềm tin vào tính hữu lí của vũ trụ (Induction requires faith in the “reasonableness of the universe”). Kinh nghiệm tôn giáo có thể được giải thích mà không cần đến ý niệm Thượng đế. Chỉ có lí trí thôi thì không thể thiết lập sự sống sót của con người khỏi nỗi chết không rời. Trong quyển hai của bộ thần học triết lí này ông chuyển sang hiện hữu của Thượng đế và biện luận rằng luận chứng tốt duy nhất cho điều này là luận chứng từ thiết kế (the argument from design), mà ông nêu lên rất đầy đủ, thêm vào sự đa dạng thông thường trong thiên nhiên sự kiện vẻ đẹp của thiên nhiên và tính khách quan của đạo đức. Giống như Hobbes, nhưng có phần cung kính hơn, ông coi việc gán tính vô hạn và tính hoàn hảo cho Thượng đế chỉ có tính vinh danh mà thôi (merely honorific). Điều ác, trên bình diện đạo đức, chỉ là hậu quả của việc con người có tự do chọn lựa, còn điều xấu về phương diện thể lí là do tính có qui luật của thiên nhiên.

Tennant gây được một ít ảnh hưởng nơi những người Cơ đốc nhiều suy tư nhưng không giống như người đương thời cũng phi chính thống như ông, Rashdall, dính líu vào những cuộc tranh luận hay đi vào sự chú ý của đám đông. Trong chủ nghĩa duy trí phi thế tục của ông (unworldly

intellectualism) ông là một đại diện tinh tế của sự sáng suốt trừu tượng đáng trân trọng thường thấy ở Đại học Cambridge, chẳng hạn nơi Mc Taggart và Moore.

Nguồn: Edwards; DNB.

ANTHONY QUINTON

Tillich, Paul

Đức. s: 20-08-1886, Starzeddel, Prussia. m: 22-10-1965, Chicago, Illinois. Ph.t: Triết gia hiện sinh, nhà thần học. Qt: Triết lý tôn giáo. G.d: Các Đại học Berlin, Tübingen, Breslau và Halle-Wittenberg. A.h: Schelling và Martin Heidegger. N.c: Giảng sư, Đại học Berlin 1919-24; các Đại học Marburg, Dresden và Leipzig, 1925-9; Giáo sư Triết học Frankfurt, 1929-33; Union Theological Seminary, 1933-55; Harvard, 1955-62; Đại học Chicago, 1962-5; thụ phong Mục sư Giáo hội Tin lành Luther của giáo xứ Brandenburg, 1912.

Ấn phẩm chính bản:

(1932) The Religious Situation, (Tình hình tôn giáo), New York, Holt.

(1936) The Interpretation of History (Kiến giải Lịch sử), New York: Scribners.

(1948) The Protestant Era (Kỷ nguyên Thệ phản), Chicago: Chicago Univ. Press.

(1948) The Shaking of the Foundations (Lay động những nền tảng), New York: Scribners.

(1951-63) Systematic Theology (Thần học hệ thống), 3 quyển, Chicago: University of Chicago Press.

(1952) The Courage To Be (Dũng cảm sinh tồn), New Haven: Yale Univ. Press.

(1954) Love, Power and Justice (Tình yêu, Quyền lực và Công lý), New York: Oxford University Press.

(1957) Dynamics of Faith (Động lực học về Niềm tin), New York: Harper.

(1959) Theology of Culture (Thần học về Văn hóa), New York: Oxford Univ. Press.

(1962) Morality and Beyond (Đạo đức học và xa hơn thế nữa), New York: HarperRow.

(1963) Christianity and the Encounter of the World Religions (Cơ đốc giáo và cuộc gặp gỡ của những tôn giáo thế giới), New York: Columbia Univ. Press.

(1965) Ultimate Concern (Ưu tư tối hậu), New York: HarperRow.

Văn bản nhị đẳng:

Alston, William P (1961) Tillich's Conception of a Religious Symbol (Quan niệm của Tillich về một biểu tượng tôn giáo) in trong Religious Experience and Truth, Sidney Hook xuất bản, New York: Suny Press.

Kegley, C.W. and Bretall, R.W. [xuất bản] The Theology of Paul Tillich (Thần học Paul

Tillich), New York: Macmillan.

McKelway,A.J. (1964) The Systematic Theology of Paul Tillich (Thần học hệ thống của Paul Tillich), Richmond,Va.: John Knox Press.

Scharlemann, Robert P. (1969) Reflection and Doubt in the Thought of Paul Tillich (Suy tư và hoài nghi trong tư duy Paul Tillich), New Haven: Yale Univ. Press.

Tillich bước vào sân khấu học thuật Hoa kỳ trong một thời đại đầy mâu thuẫn, trong tư cách một nhà tư tưởng biện chứng mong muốn đem lại công bằng cho những quan điểm cơ bản nhưng đối kháng nhau, có hiệu lực trong một khung cảnh nào đó nhưng lại không đồng hoá nhau được. Thiên tài của ông nằm ở chỗ mang những lập trường đối lập nhau cho chúng ở bên nhau khiến chúng có thể làm phong phú lẫn nhau mà vẫn là chính mình. Chứng từ của ông có sức thuyết phục đến nỗi những ấn phẩm của ông ở châu Âu trong hình thức những bài báo liên được nhanh chóng dịch ra và in thành sách, gây ảnh hưởng rộng rãi trên sân khấu thần học Hoa kỳ và còn hơn thế nữa...

Ông phân tích và mang tham vọng hoá giải bốn đối nghịch:

- 1) giữa Tân-Chính thống giáo và chủ nghĩa tự do Cơ đốc giáo , ở đó triết học hiện sinh tôn giáo của ông thêm vào chiều kích xã hội cho cái trước và sự yên tâm cho cái sau;
- 2) giữa Tin lành và Công giáo, ở đó ông tán đồng nguyên lý Tin lành(cấm đồng hoá cái thiêng liêng với bất kỳ sáng tạo nào của con người) trong khi xây dựng một hệ thống có thể hiểu được với những học giả theo Thánh Thomas;
- 3) giữa triết học và thần học nơi triết học đặt ra những vấn đề mà những câu trả lời có kết quả nhất cần được tìm thấy trong “ phương pháp giao hảo ” của thần học, mang những viễn tượng hữu hạn và vô hạn lại gần nhau.
- 4) giữa chủ nghĩa tư bản và thách thức Mác xít, ở đó ông nói vâng với những yếu tố tiên tri, nhân bản và hiện thực nơi Marx và nói không với những yếu tố tiêu cực trong hệ thống Sôviết.

Thăm dò tính tượng trưng trong cách diễn tả tôn giáo Tillich biện luận rằng những biểu tượng chỉ về cái tối hậu và tham thông vào thực tại mà chúng biểu nghĩa. Chúng cũng có những câu chuyện đời riêng, qua tiến trình thành trụ hoại không và rồi bị thay thế bởi những biểu tượng khác. “Tự tồn” (Being itself) ,theo ông tin, là một cách diễn tả sát nghĩa đen, bởi vì, trong quan điểm của ông, đó là một khái niệm tự hiệu lực (a self- validating concept).

Tillich định nghĩa tôn giáo như là đối tượng của mối ưu tư tối hậu. Chuyển động từ âu lo xao xuyến đến dũng cảm sinh tồn là một trong những con đường tiến về viễn đích tối hậu. Về chủ đề này, ông bàn luận bốn giai đoạn của lòng dũng cảm , thể hiện lại những giai đoạn của văn hoá. Dũng cảm là một thành phần mở đường cho cá nhân tính, dũng cảm để là chính mình. Giai đoạn này của sự sống và của thế giới mở đường cho tính vô nghĩa (meaninglessness) và lòng dũng cảm của tuyệt vọng. Tuyệt vọng mở đường cho “lòng dũng cảm chấp nhận sự chấp nhận” (courage to accept acceptance) và chủ nghĩa hữu thần thông thường đưa đến “Thượng đế ở trên Thượng đế của chủ nghĩa hữu thần” (the God above the God of theism)

WILLIAM REESE

Tolstoy, Leo (Lev Nikolaevich Tolstoi)

Nga. s: 25-08-1828, điền trang Iasnaia Poliana, tỉnh Tula. m: 07-11-1910, ga xe lửa Astapovo, tỉnh Lipetsk. Ph.t: Triết gia tôn giáo, tiểu thuyết gia. G,d: Học ở Đại học Kazan, 1844-7, nhưng không tốt nghiệp. A.h: Rousseau, Stendhal, de Maistre và Schopenhauer.

Ấn phẩm chính bản:

V chem moia vera? (Tôi tin điều gì?) Geneva.

(1884) Ispoved (Tự thú), Geneva.

(1891) O zhizni (Cuộc đời), Geneva.

(1898) Chto takoe iskusstvo? (Nghệ thuật là gì?), Moscow.

(1928-37) Tolstoy Centenary Edition (Đợt xuất bản kỷ niệm một trăm năm ngày sinh Tolstoy), 21 quyển, Oxford London: Oxford Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Berlin, I. (1953) The Hedgehog and the Fox: An Essay on Tolstoy's View of History: (Nhím và chồn: Khảo luận về sử quan của Tolstoy), London: Weidenfeld Nicolson.

Diffey, T.J.(1985) Tolstoy's "What is Art?" (Về quyển “ Nghệ thuật là gì?” của Tolstoy), London: Croom Helm.

Murphy,D. (1992) Tolstoy and Education (Tolstoy và giáo dục), Dublin: Irish Academic Press.

Silbajoris, R.(1991) Tolstoy's Aesthetics and his Art (Mỹ học và Nghệ thuật của Tolstoy), Columbus, Ohio: Slavica.

Sau khi thi hành quân dịch và sau những cố gắng văn học buổi đầu trong thập niên 1850s, Tolstoy dành cả thời gian và tâm huyết, giữa 1859 và 1862, cho một trường học cho con cái nông dân trong điền trang của ông, Iasnaia Poliana mà ông đặt tên cho tờ báo sự phạm của mình. Một thời kỳ sáng tạo văn học lừng lẫy giữa 1863 và 1876, kể cả việc sáng tác Chiến tranh và hòa bình và Anna Karenina, kết thúc trong cuộc khủng hoảng cá nhân sâu sắc, thúc giục việc bác bỏ những thành tựu văn học và những đặc quyền quý tộc của ông, và việc khởi thảo, trong những năm 1880s, những rao giảng tôn giáo và xã hội của ông. Trong những năm 1890s ông tổ chức cứu tế cho những nông dân bị đói và hậu thuẫn cho những nhóm thiểu số tôn giáo bị ngược đãi; điền trang của ông trở thành điểm đến cho các cuộc hành hương. Việc ông bài bác quyền lực đã thiết lập của thế quyền và giáo quyền đã dẫn đến, vào năm 1901, việc rút phép thông công của ông bởi Giáo hội Chính thống Nga, và việc lưu đày các đồ đệ của ông.

Từng nghĩ đến việc tự tử trong thời kỳ khủng hoảng tâm linh, Tolstoy nhìn thấy nơi niềm tin tôn giáo bản năng của người nông dân một con đường thoát khỏi chủ nghĩa bi quan Schopenhauer về ý nghĩa đời sống. Ông tiếp tục bác bỏ phần lớn học thuyết Cơ đốc; chủ trương vô chính phủ của ông đặt cơ sở trên nội dung đạo đức của Cơ đốc giáo, mà ông tổng quát hóa như là “qui luật của tình yêu”. Phù hợp với qui luật này, ông không chỉ khước từ bạo lực và cưỡng chế có tổ chức của Nhà nước mà còn cả bạo lực của chiến tranh, của lòng ái quốc hẹp hòi mù quáng, của án tử hình, của lòng tham lam muốn chiếm hữu mọi thứ cho riêng mình và của những cuộc cách mạng đẫm máu. Nguyên lí đề kháng bất bạo động mà ông đề ra đối với cái ác của bạo lực đã ảnh hưởng đến Gandhi, người vẫn thư từ liên lạc với ông, cũng như với các môn đệ Nga của ông.

Một đề tài xuyên suốt qua trước tác lí thuyết của Tolstoy là sự bác bỏ chủ nghĩa cá nhân. Trong Đời sống ông đề xướng một siêu hình học phi nhân vị (impersonalist metaphysics), gợi mở khái niệm về một “ý thức hợp lí” siêu việt tính cá thể, thời gian và không gian. Trong Lời bạt cho Chiến tranh và Hòa bình ông phủ nhận quyền năng của những cá nhân như Napoléon trong

việc dịch chuyển các quốc gia, dầu cho là per se (do tự thân) hay như là những biểu hiện của mục tiêu lịch sử tổng quát nào đấy; nhiệm vụ của các sử gia là khai mở những qui luật chi phối các biến cố, những nguyên nhân khác nhau của chúng, kể cả những hành vi phát xuất từ ý chí tự do của con người. Trong Nghệ thuật là gì ? ông bác bỏ việc đồng hóa giá trị nghệ thuật với cái đẹp, nếu điều này chẳng đưa đến cái gì khác hơn là lạc thú cá nhân. Mục tiêu của nghệ thuật là truyền cảm, và nghệ thuật chân chính là nghệ thuật truyền tải được ý thức tôn giáo của thời đại mình. Xét theo tiêu chuẩn này thì mọi “nghệ thuật cao cấp” kể từ thời Phục hưng đều đáng bị lên án.

COLIN CHANT

Troeltsch, Ernst

Đức. s: 17-02-1865, Augburg. m: 01-02-1923. Ph.t: Nhà thần học theo Luther. Q.t: Triết học xã hội. G.d: Các Đại học Erlangen, Göttingen và Berlin. A.h: A.Ritschl, W.Windelband, H.Rickert và W. Dilthey. N.c: Phụ tá Mục sư ở Munich; Giảng sư Thần học Göttingen, 1891-2; Giáo sư Ngoại hạng, Đại học Bonn, 1892-4; Giáo sư Triết học, Đại học Berlin, 1915-32.

Ấn phẩm chính bản:

(1891) Vernunft und Offenbarung bei Johann Gerhard und Melanchthon (Lí tính và thiên khai theo Johann Gerhard và Melanchthon), Göttingen.

(1905) Psychologie und Erkenntnistheorie in der Religionswissenschaft (Tâm lí học và tri thức luận trong tôn giáo học), Tübingen.

(1911) Die Bedeutung der Geschichtlichkeit Jesu für den Glauben (Ý nghĩa/ tầm quan trọng của tính lịch sử của Jesus đối với lòng tin), Tübingen.

(1912) Protestantism and Progress (Đạo Thệ phản / Tin lành và sự tiến bộ), London; Williams Norgate.

(1915) Augustin, die christliche Antike und das Mittelalter (Thánh Augustin, thời Thượng cổ và thời Trung cổ Cơ đốc giáo), Munich.

(1923) Christian Thought: Its History and Application (Tư tưởng Cơ đốc giáo: Lịch sử và ứng dụng), London: University of London Press.

(1924) Der Historismus und seine Überwindung (Chủ nghĩa duy sử và sự thắng thế của nó), Berlin.

(1924) Spektator-Briefe, Aufsätze über die deutsche Revolution und die Weltpolitik 1918-1922 (Thư từ khán giả: Luận về Cách mạng Đức và chính trị thế giới 1918-1922), Tübingen.

(1925) Deutscher Geist und Westeuropa (Tinh thần Đức và Tây Âu), Tübingen.

(1931) The Social Teaching of the Christian Churches (Việc giảng dạy xã hội của các Nhà thờ Cơ đốc giáo), London: Allen Unwin.

(1972) The Absoluteness of Christianity and the History of Religion (Tính tuyệt đối của Cơ đốc giáo và lịch sử tôn giáo), London: SCM Press.

Văn bản nhị đẳng:

Alberca, I.E. Die Gewinnung theologischer Normen aus der Geschichte der Religion bei E. Troeltsch (Lợi ích của qui phạm thần học từ lịch sử tôn giáo), Munich.

Bodenstein, W.(1959) Neige des Historismus, Ernst Troeltschs Entwicklungsgang (Khuyñh hướng của chủ nghĩa duy sử.Bước phát triển của Ernst Troeltsch),Gütersolh.

Clayton, J.P. [xuất bản, 1976] Ernst Troeltsch and the Future of Theology (Ernst Troeltsch và tương lai của thần học), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Graf, F.W. and Ruddies, H.(1982) Ernst Troeltschs Bibliographie (Thư mục Ernst Troeltsch), Tübingen: Mohr.

Köhler, W.E.(1941) Ernst Troeltschs, Tübingen.

Reist, B.A. (1966) Toward a Theology of Involvement: The Thought of Ernst Troeltsch (Hướng về một thần học dẫn thân: Tư tưởng của Ernst Troeltsch), London: SCM Press.

Rubanowice, R.J. (1982) Crisis in Consciousness: The Thought of Ernst Troeltsch (Khủng hoảng trong ý thức: Tư tưởng của Ernst Troeltsch), Tallahassee: University Presses of Florida.

Vermeil, E.(1922) La Pensée religieuse d' Ernst Troeltsch (Tư tưởng tôn giáo của Ernst Troeltschs) , Paris.

Là thành viên hàng đầu của Trường phái Lịch sử Các Tôn giáo, trước tác của Troeltsch liên quan đến các khoa thần học, sử học, triết học và xã hội học, tất cả đều phải đối mặt với sự kiện nghiêm trọng là cuộc va chạm bùng vỡ giữa các giá trị tôn giáo hay đạo đức tuyệt đối và những điều tương đối lịch sử. Khiếm tốn thú nhận sự bất lực của mình trong việc giải quyết rốt ráo các vấn đề này, Troeltsch tuy vậy vẫn trình bày rõ ràng bản chất của vấn đề và gợi ý, chẳng hạn, rằng trong khi (với Kant) những qui luật đạo đức là thường trực, song chúng ta chỉ ý thức về đạo đức như nó đã diễn biến và được biểu hiện dưới áp lực của, và được biến cải bởi, những sức mạnh lịch sử, xã hội và chính trị. Do đó mà nảy sinh sự căng thẳng giữa các giá trị và các qui phạm được coi là siêu việt lịch sử, và nhu cầu của chúng ta muốn hiểu rõ cái gì tự trình hiện với chúng ta trong lịch sử. Liên quan đến cái sau (nhu cầu tìm hiểu của chúng ta), chúng ta phải tìm cách làm sao cho một biến cố lịch sử cụ thể trở thành khả niệm như thể nó là thành phần trong chính kinh nghiệm của chúng ta.

Trong Cơ đốc giáo, vấn đề mang hình thức: làm thế nào chúng ta gắn kết với nhau những yêu cầu tuyệt đối của thiên khải và những phương cách khác nhau theo đó tôn giáo đã thực sự phát triển thành các giáo hội, các tông phái và các phiên bản huyền học khác nhau. Ngay cả giữa các giáo hội cũng có những khác biệt rõ ràng, như Troeltsch chỉ ra trong cách ông đối chiếu các truyền thống theo Luther và theo Calvin, cả hai đều là sản phẩm của cuộc cải cách tôn giáo thế nhưng lại khác nhau đáng kể trong học thuyết, trong đạo đức và trong thể chế. Lại nữa, bởi vì những sự kiện sơ đẳng của lịch sử vốn là không chắc chắn, thế nên những phát hiện của các sử gia phải được coi như chỉ là có tính tạm thời và có thể xét lại qua ánh sáng của bằng chứng mới. Hậu quả là không một tập hợp đặc biệt các sự kiện lịch sử nào - chẳng hạn những sự kiện liên quan đến Jesus – có thể được coi là tối hậu, theo nghĩa là không thể thay thế. Chuyện Cơ đốc giáo có thể đánh mất vị thế tôn giáo tối thượng của thế giới là điều có thể quan niệm được, chứ chẳng phải là điều tuyệt đối không thể xảy ra. Cơ đốc giáo có thể là tối hậu đối với người phương Tây bởi vì chúng ta chẳng có cái gì khác hơn, thế nhưng những nhóm sắc tộc khác có thể trải nghiệm sự tiếp xúc với cái thiêng liêng theo một con đường hoàn toàn khác. Hơn nữa, bởi vì mọi biến cố lịch sử đều thuộc về cùng một trật tự, chúng ta không có lựa chọn nào khác ngoài việc thẩm định những xác suất lịch sử đặc thù bằng loại suy với kinh nghiệm bản thân và kiến thức của chúng ta về những biến cố ở nơi khác. Không thể có những can thiệp từ một đẳng thiêng liêng siêu việt (a transcendent divine) và cái siêu nhiên (the supernatural) bị loại trừ.

Điều quan trọng cần quan sát đó là mặc dầu tất cả sự nhấn mạnh của ông vào sự điều kiện hóa lịch sử xã hội (the historico-social conditioning) của các ý tưởng tôn giáo, song Troeltsch vẫn bác bỏ quan điểm Mác-xít cho tôn giáo chỉ là một sản phẩm suy đồi của sự điều kiện hóa kiểu đó. Mà đúng hơn, những xác tín tôn giáo phải sinh từ ý thức tôn giáo tự trị (the autonomous religious consciousness). Điều này nhất quán với quyết tâm của ông – cho dầu ông có mang nợ các lí thuyết nhóm về nhân cách và những nghiên cứu của ông về gia đình, Nhà nước và Nhà thờ - không nhấn chìm cá nhân vào trong đoàn thể. Điều này được nêu lên rõ ràng nhất trong tư tưởng chính trị của ông.

Tích cực trong chính trị, Troeltsch tin rằng nguyên nhân chủ yếu của Đệ nhất Thế chiến nằm trong thứ triết lí chính trị khuyết tật vốn nổi lên từ trào lưu Lãng mạn đã ca ngợi tôn vinh quốc gia dân tộc một cách quá...hào hứng! Liệu pháp của ông (rất khác với phương thuốc của các nhà thần học biện chứng) là nâng lên một tầm cao mới sự nhấn mạnh của Phong trào Khai minh về tầm quan trọng và các quyền của cá nhân và của các nhóm cá nhân điều hành đời sống cộng đồng của họ một cách dân chủ. Những lời lẽ đầy thận trọng của Troeltsch vào năm 1911 không thiếu tính tiên tri:

Chúng ta hãy kiên quyết bảo tồn nguyên lí tự do vốn rút ra sức mạnh từ một nền siêu hình học tôn giáo; nếu không thì chính nghĩa của tự do và nhân cách rất có thể bị mất đi ngay chính lúc chúng ta đang huênh hoang lớn tiếng nhất về sự trung thành của chúng ta đối với chính nghĩa đó, và về sự tiến bộ của chúng ta theo chiều hướng đó.

Việc Troeltsch loại trừ cái siêu nhiên, tính cởi mở của ông đối với kinh nghiệm tôn giáo theo nghĩa rộng nhất của từ này và việc ông ủng hộ quan niệm sự giáng cấp của Cơ đốc giáo đã làm bùng lên sự phê phán từ nhiều phía. Người ta từng chỉ ra rằng việc ông sử dụng loại suy có thể bị đổi lại bởi sự xây dựng những loại suy khác. Khái niệm nhân cách nhóm đã bị phê bình từ thuở sinh thời của ông và phương pháp phạm trù hóa các thành ngữ Cơ đốc giáo như Nhà thờ, Nhà nước, Huyền nhiệm... đã bị tra vấn.

Mặc dầu các nhà tư tưởng như F. von Hügel và C.C.J.Webb đã lưu ý những ý tưởng của Troeltsch, song đối với nhiều triết gia và nhà thần học Anh quốc ông vẫn là một tia sáng (đôi khi yếu ớt), hay một đám mây (có lúc mang vẻ đe dọa), mà họ vẫn ít nhiều có ý thức về chuyện đó nhưng nó không bao giờ hoàn toàn tràn lên bờ của họ.

Nguồn: Những bài điều văn.

ALAN SELL

U

Unamuno y Jugo, Miguel de

Tây ban Nha. s: 1864, Bilbao, Tây ban Nha. m: 1935, Salamanca. Ph. t: Nhà phân tích thân phận con người Q.t: Tri thức luận, Đạo đức học. A.h: Pascal và Kierkegaard. N.c: Sống phần lớn cuộc đời trưởng thành, từ 1891 trở đi, tại Đại học Salamanca, lúc đầu như là Giáo sư tiếng Hy Lạp, sau đó là Viện trưởng; cuộc sống đó bị chấm dứt bởi sáu năm lưu vong chính trị (1924-30) do chính quyền độc tài Primo de Rivera cưỡng bách, như là hậu quả của việc ông theo chủ nghĩa Cộng hoà.

Ấn phẩm chính bản:

Tất cả trong Obras completas (Toản tập), 16 quyển, Madrid: Aguado, 1950-9.

(1895) En torno al casticismo (Nhân bản về chủ nghĩa truyền thống)

(1905) Vida de Don Quijote y Sancho (Cuộc đời Don Quijote và Sancho)

(1910) Mi religión y otros ensayos breves (Tôn giáo của tôi và những đoản luận khác)

(1912) Contra esta y aquello (Chống lại cái này và cái kia)

(1913) Del sentimiento trágico de la vida (Cảm thức bi đát về cuộc đời)

(1931) La agonía del Christianismo (Cơn hấp hối của Cơ đốc giáo).

Văn bản nhị đẳng:

Ferrater Mora, José (1957) Unamuno, bosquejo de una filosofía (Unamuno, phác thảo một triết học), Buenos Aires: Editorial Sudamericana.

Huertas-Jourda, José (1963) The Existentialism of Miguel de Unamuno (Chủ nghĩa hiện sinh của Miguel de Unamuno) Gainesville: University of Florida Press.

Lacey, A.(1967) Miguel de Unamuno: The Rhetoric of Existence (M.de Unamuno: Mỹ từ pháp của hiện sinh), The Hague: Mouton.

Marias, Julián (1943) Miguel de Unamuno, Madrid: Espasa-Calpe.

Meyer, François (1955) L'Ontologie de Miguel de Unamuno (Hữu thể học của Miguel de Unamuno), Paris: PUF.

Oromi, Miguel (1943) El Pensamiento filosófico de Miguel de Unamuno (Tư tưởng triết học của M. de Unamuno), Madrid: Espasa-Calpe.

Rudd, Margaret Thomas (1963) The Lone Heretic (Kẻ dị giáo cô đơn), Austin: University of Texas Press.

Unamuno có lẽ không phải là triết gia theo cái nghĩa như Russell hay Wittgenstein là triết gia, và ông không quan tâm với việc xây dựng một hệ thống hay phân tích những vấn đề kỹ thuật. Thế nhưng tư tưởng của ông, mặc dầu phi hệ thống, vẫn có tầm bao quát và độ uyên thâm khiến ta không thể không xếp nó vào hàng tư tưởng triết học. Tư tưởng này đặt trong tâm

quanh một số chủ đề sâu xa; sự bất tử, tôn giáo, vai trò của lí tính, bản tính con người và phạm trù con người, và làm thế nào để sống trong một thế giới trong đó lí trí không có vẻ nhất quán với hay thoả mãn được những nhu cầu sâu xa nhất của con người. Unamuno cũng quan tâm tới một vài chủ đề đặc biệt của Tây ban Nha: bản chất của tính cách Tây ban Nha, vị thế của Tây ban Nha ở Châu Âu và hình thức chính quyền thích hợp nhất cho quốc gia này. Những mối bận tâm này được diễn tả không chỉ trong trước tác tôn giáo và triết học của Unamuno, mà còn cả trong thi ca và tiểu thuyết của ông.

Cơ bản của tư tưởng Unamuno là quan điểm của ông về bản tính con người và phạm trù con người. Ông phản đối mạnh mẽ quan niệm nhân tính mà các triết gia hàn lâm vẫn hằng ôm ấp, một quan niệm nhấn mạnh quá đáng vào tính thuần lí nơi chúng ta và giá trị của lí tính trong khi đồng thời lại phớt lờ những khía cạnh quan trọng nhất trong tình huống của chúng ta. Đối với Unamuno, một con người không phải là một thực thể mà thuộc tính đầu tiên và có giá trị nhất là khả năng tư duy thuần lí, mà đúng hơn là một cá nhân bằng xương bằng thịt- *de carne y hueso*- đối mặt với sự kiện tử vong và bị giằng xé bởi những xung đột nội tâm – sự nhấn mạnh vào tính cá nhân, tính cụ thể và nỗi lo âu xao xuyến là một trong những yếu tố trong cách nhìn của Unamuno làm cho nó gần với chủ nghĩa hiện sinh hơn bất kỳ chủ nghĩa nào khác. Hoà giọng với tiền đề cơ bản này là cuộc tấn công liên tục của ông vào chủ nghĩa duy lí, đặc biệt là trong hình thức khoa học của nó. Vì những lí do sẽ trở nên rõ ràng, ông nhìn lí tính như là khả năng dẫn chúng ta đến tuyệt vọng và chủ nghĩa duy lí trình bày sai lệch thân phận con người vì không xử lí thích đáng với những nhu cầu sâu xa nhất của chúng ta. Cuộc tấn công vào cái ông gọi là “ thứ lôgic thảm hại” (*la cochina logica*) bắt đầu với quyển *Vida de Don Quijote y Sancho* (1905) và là một chủ đề chính yếu trong tác phẩm triết học quan trọng nhất của ông, *Del Sentimiento Trágico de la Vida* (Cảm thức bi đát về cuộc đời).

Lí tính dẫn dắt chúng ta đến tuyệt vọng, Unamuno biện luận, chính vì những kết luận của nó mâu thuẫn với mong ước sâu xa nhất trong mọi mong ước của con người: khao khát sự bất tử riêng tư (*el hambre de la immortalidad personal/ the hunger for personal immortality*). Hơn tất cả mọi thứ khác trên đời, con người mong ước tiếp tục là chính mình đến vô tận mà không phải trải nghiệm đau đớn. Hơn thế nữa, không phải chúng ta mong ước một sự bất tử để chiêm nghiệm như thiên thần (*immortality of angelic contemplation*) hay hoà nhập vào một tuyệt đối thể, mà là sự phục sinh cả tâm thể và cho một đời hoạt động mãi mãi. Toàn bộ khuynh hướng thám cứu thuần lí chỉ ra rằng mong ước sâu xa nhất trong mọi mong ước này thực tế bị thất bại thảm hại và vì vậy, luôn có một căng thẳng giằng vạt nơi thâm cung của thân phận con người vốn mang hồn viển mông khôn khuây: “ sống là một chuyện, còn hiểu được đời sống hay không lại là chuyện khác ... Giữa hai điều này vẫn luôn có sự đối nghịch khiến chúng ta có thể nói rằng mọi cái gì thuộc về đời sống thì chống thuần lí và mọi cái gì thuần lí thì chống đời sống (*Everything vital is anti-rational and everything rational anti-vital*). Và điều này là cơ sở cho cảm thức bi đát về cuộc đời. Ước vọng sâu xa nhất của chúng ta là hằng sống, là sự sống đời đời trong khi lí tính bảo với chúng ta là chúng ta phải đương đầu với tử vong. Mâu thuẫn đau đớn này là cảm thức bi đát về cuộc đời, không bao giờ chịu rời xa chúng ta: Ý thức con người, do đó- Unamuno kết luận- được đặc trưng hoá thích đáng nhất như là một thứ tâm bệnh trầm kha suốt cả đời (*Human consciousness is best characterized as a lifelong illness*).

Cho là chúng ta chẳng có niềm tin vào sự bất tử cá nhân, trong tình cảnh đó chúng ta liệu nên xử sự làm sao cho thích hợp? Unamuno biện luận rằng một cuộc sống đích thực là khả thi, một cuộc sống được chỉ ra bởi sự gia nhập vào một lí tưởng, như được gợi ý trong tiểu thuyết Obermann của Senancour: “ Nếu tử vong chờ đón chúng ta, chúng ta hãy giáng trả nó. Chúng ta phải phấn đấu để thực hiện toàn mãn tự thân, để làm cho chúng ta thành không thể thay thế. Chúng ta phải chiến đấu với số mệnh, ngay cả khi chúng ta biết rằng chúng ta chẳng có chút hy vọng chiến thắng nào, theo phong cách hào hiệp vô cầu của chàng Don Quijote. Phần định mức khuấy khoả thực tiễn (*Consuelo pratico/ Practical solace*) duy nhất của chúng ta cho việc đã sinh ra đời là làm việc- Unamuno ghi nhận rằng Adam và Eve được tạo ra để làm việc trước khi sa ngã- và như thế, theo từ ngữ thực tiễn, chúng ta phải tìm kiếm sự thực hiện toàn mãn tự

thân (full personal realization) và tính không thể thay thế (irreplaceability) thông qua sự nghiệp của chúng ta. Chúng ta cũng còn phải làm việc để lưu lại dấu ấn của chúng ta nơi người khác , để chế ngự họ: “ Đức lí tôn giáo thực sự, xét cho cùng, đều có tính gây hấn và xâm lấn”. Tuy nhiên, sự chế ngự này không nên được nghĩ đến như là một thứ ngạo mạn chính trị thô thiển hay nhằm đạt đến quyền lực thế gian nhưng đúng hơn là làm cho chúng ta trở thành không thể nào quên, và điều này thường có thể được thực hiện một cách tiêu cực cũng như tích cực.

Trong quá trình xây dựng quan điểm này Unamuno phát triển một số những ý tưởng triết lí khác. Như có thể được chờ đợi, xét theo quan điểm của ông về nhân tính và vị thế của lí trí nơi nhân tính, Unamuno có một triết lí về niềm tin thích hợp. Những thái độ cơ bản của chúng ta trước đời sống không phải là hậu quả của những niềm tin được tạo ra một cách hợp lí nhưng nảy sinh từ những yếu tố của nhân cách vốn không hề thuần lí: “Không phải những ý tưởng của chúng ta làm cho chúng ta trở thành người lạc quan hay người bi quan, nhưng chính thái độ lạc quan hay bi quan của chúng ta, phái sinh từ những nguyên nhân sinh lí hay tâm bệnh lí , làm nên những ý tưởng của chúng ta”. Cảm thức bi đát về đời sống cũng không là ngoại lệ, mặc dầu nó có thể được chứng thực bởi niềm tin hợp lí. Hơn nữa, quan điểm của Unamuno dẫn dắt ông đến một quan niệm đặc thù về hoạt động của chính việc làm triết lí. Triết học không phải là một trò tiêu khiển thuần lí, thoát li thực tại, cũng không phải chỉ là một môn học mang nặng tính hàn lâm học thuật, mà là một phương cách xử lí phạm trù con người: “ Chúng ta sống trước rồi mới triết lí sau” (Primum vivere, deinde philosophari). Chúng ta triết lí hoặc là để thoát li đời sống, hoặc để tìm một mục đích nào trong đời hoặc để đùa vui hay để giải sầu.

ROBERT WILKINSON

Urban, Wilbur Marshall

Mỹ. s: 27-03-1873, Mount Joy, Pennsylvania. m:16-10-1952, New Haven, Connecticut. Ph.t: Nhà duy tâm. Q.t: Siêu hình học, triết học giá trị, triết học ngôn ngữ. G.d: Đại học Princeton; các Đại học Jena, Leipzig, Munich và Graz (Tiền sĩ , Leipzig, 1897). A.h: J.M. Baldwin, O. Libmann, Wundt, Nietzsche, Meinong, Husserl và Rickert. N.c: 1897-8, Giảng sư Triết học, Princeton; 1898-1902, Giáo sư Triết học và Tâm lí học, Ursinus College, Pennsylvania; 1902-20, Giáo sư Triết học, Trinity College, Connecticut;

1920-30, Giáo sư Triết học , Dartmouth College, New Hampshire; 1931-52, Giáo sư Chủ nhiệm Khoa Triết (Giáo sư Danh dự từ 1941), Đại học Yale.

Ấn phẩm chính bản:

(1897) A History of the Principle of Sufficient Reason (Lịch sử nguyên lí túc lí), Philadelphia.

(1909) Valuation: Its Name and Laws (Sự đánh giá: Tên gọi và những định luật), London and New York: Swan Sonnenschein Co.Ltd.

(1929) The Intelligible World (Thế giới khả niệm), New York: Macmillan Co.

(1930) Fundamentals of Ethics (Những nguyên lí nền tảng của đạo đức học), New York: Henry Holt Co.

(1930) Metaphysics and Value (Siêu hình học và giá trị) đăng trong Contemporary American Philosophy, G.P. Adams xuất bản, New York: Macmillan Co.

(1939) Language and Reality (Ngôn ngữ và thực tại), London and New York: Macmillan Co.

(1949) *Beyond Realism and Idealism* (Bên kia chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy tâm), London: George Allen Unwin Ltd.

(1951) *Humanity and Deity*(Nhân tính và thần tính),London:George AllenUnwin Ltd.

Văn bản nhị đẳng:

Reck, A.J. (1964) *Recent American Philosophy* (Triết học Mỹ cận đại), New York: Pantheon.

Reck, A.J. (1995) W.M. Urban's *Philosophy of History* (Triết lí lịch sử của Urban) đăng trong *Transactions of the Charles Pierce Society*.

Shibles,W.A. (1971) *An Analysis of Metaphor in the Light of W.M. Urban's Theories* (Phân tích ẩn dụ qua ánh sáng những lí thuyết của Urban), The hague: Mouton.

Smith, J.E. (1953) *Beyon realism and idealism: an appreciation of W.M. Urban* (Bên kia chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy tâm: đánh giá W.M. Urban), *Review of Metaphysics* 6,3 (March):337-50.

Việc nghiên cứu quyển Phổ hệ đạo đức của Nietzsche đã thúc đẩy Urban, khi còn là một sinh viên trẻ tuổi du học ở Đức, thực hiện điều mà ông coi là sứ mệnh triết lí trong đại của mình, đó là nghiên cứu và bảo vệ các giá trị. Ông nhận định các giá trị là trọng tâm của triết học, và triết học tư biện là không thể thiếu cho văn minh. Hơn bất kỳ triết gia nào của thế hệ mình, Urban chuyển hướng luận chứng cho chủ nghĩa duy tâm từ tri thức luận sang lãnh vực các giá trị.

Urban sớm tìm cách định thức một lí thuyết tổng quát về giá trị và sự đánh giá. Rút ra từ tâm lí học của thời đại mình, quyển *Valuation* (Sự đánh giá) đề xướng một hiện tượng học giá trị. Đó là công trình đầu tiên bằng tiếng Anh trong lãnh vực này mà chính ông đã đặt tên là “axiology” (giá trị học). Sau đó ông tiếp tục thực hiện ý định của mình là khởi thảo mô-típ giá trị và tình huống nan giải mà giá trị là trung tâm (value-centric predicament) trong một số ngành của triết học.

The Intelligible World (Thế giới khả niệm) là sự bảo vệ cho philosophia perennis (triết lí vĩnh cửu) bằng cách sử dụng luận chứng tự tham chiếu (self-referential argument) chống lại các chủ nghĩa duy nhiên xuất hiện nhan nhản theo gót Đệ nhất Thế chiến. Tác phẩm cung cấp phát biểu rõ ràng nhất, thuyết phục nhất và hoàn bị nhất cho chủ nghĩa duy tâm siêu hình của Urban.

Trong khi các triết gia phân tích trong thập niên 1930s công kích triết học truyền thống và tính khách quan của các giá trị, Urban tập trung vào triết lí ngôn ngữ. Ông quan tâm tới việc đánh giá ngôn ngữ như là tín sứ của ý nghĩa, là trung gian cho giao tiếp và như là kí hiệu hay tượng trưng của thực tại. Nhấn mạnh sự đồng thuộc của ý nghĩa và giá trị ông định vị các ý nghĩa được truyền tải bởi ngôn ngữ bên trong một cộng đồng diễn từ hợp nhất bởi định hướng chung về các giá trị.

Khi những cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa hiện thực đe dọa làm cạn kiệt triết học, Urban tìm cách hòa giải hai học thuyết triết học đối nghịch bằng cách cầu viện đến các giá trị trong khi đáp ứng những đòi hỏi tối thiểu khác biệt của mỗi bên. Trong khi nhà hiện thực nhấn mạnh rằng tri thức, nếu muốn chân xác, phải qui chiếu đến thực tại vượt quá nó thì nhà duy tâm lại chủ trương rằng ý nghĩa và giá trị là bất khả phân li. Triết học duy tâm của Urban được xây dựng dọc theo các tuyến hiện thực chủ nghĩa ở chỗ ông chủ trương rằng hữu thể, ý nghĩa, giá trị tất yếu có liên quan lẫn nhau.

Humanity and Deity (Nhân tính và thần tính) mang cách tiếp cận coi giá trị là trung tâm (the

value-centric approach) vào lãnh vực của thần học thuần lý đối lại với các nhà duy nhiên vô thần (atheistic naturalists) và các nhà hiện sinh tôn giáo (religious existentialists). Urban tiếp cận khái niệm Thượng đế bằng các khái niệm truyền thống về giá trị con người. Ông tuyên bố: "Nhân tính và thần tính giống như mặt trong và mặt ngoài của một đường cong, giống như ngọn núi và thung lũng, nếu tách rời ra sẽ là bất khả tư nghị" (unthinkable).

Lúc mất Urban để lại một di cảo gồm nhiều khảo cứu lịch sử triết học chưa xuất bản.

Nguồn: Blau pp. 302-12; W.M. Urban, God and the historians and others studies in the philosophy of history, Yale Univ. Library, New Haven, CT; WW(Am).

ANDREW RECK

V

Van Steenberghen, Fernand

Bỉ. s: 13-02-1904, Sin-Josse-ten Noorde. Ph.t: Nhà kinh viện học. Q.t: Thuyết Thomas mới, lịch sử triết học Trung cổ. G.d: Đại học Louvain. A.h: Thánh Thomas Aquinas, Aristote và De Wulf. N.c: 1939-74, Giáo sư Lịch sử Triết học Trung cổ, Đại học Louvain.

Ấn phẩm chính bản:

(1945) Épistémologie (Tri thức luận), Louvain: Éditions de l'Institut Supérieur de Philosophie, 1966.

(1946) Aristote en Occident (Aristote ở phương Tây), Louvain: Éditions de l'Institut Supérieur de Philosophie.

(1946) Ontologie (Hữu thể học), Louvain: Éditions de l'Institut Supérieur de Philosophie, 1966.

(1955) The Philosophical Movement in the Thirteenth Century (Trào lưu triết học thế kỉ mười ba), Edinburgh: Nelson.

(1961) Dieu caché (Thượng đế ẩn tàng), Louvain: Publications Universitaires.

(1966) La philosophie au XIIIe siècle (Triết học thế kỉ mười ba), Louvain: Publications Universitaires; Paris: Béatrice-Nauwelaerts.

(1980) Thomas Aquinas and Radical Aristotelianism (Thánh Thomas d'Aquin và chủ nghĩa Aristote cấp tiến), Washington, DC: Catholic University of America Press.

(1989) Philosophie fondamentale (Triết học nền tảng), Longueuil, Québec: Le Préambule.

Văn bản nhị đẳng:

Elders, Léon (1983) Le problème de l'existence de Dieu dans les Steenberghen (Vấn đề hiện hữu của Thượng đế trong các tác phẩm của Steenberghen), Divus Thomas

(Piacenza) 86: 171-87.

Pirard, Regnier (1974) Hommage à Monsieur le Professeur F. Van Steenberghen (Tôn vinh Giáo sư F. Van Steenberghen), Revue Philosophique de Louvain.

Salmon, Elizabeth G. (1954) What is being? (Hữu thể là gì?), Review of Metaphysics 7: 613-31.

Tognolo, Antonio (1967) L'epistemologia di F. Van Steenberghen, đăng trong Posizione e criterio del discorso filosofico (Vị trí và tiêu chuẩn của diễn từ triết học), Bologna: Patron, pp.79-97.

Épistémologie (Tri thức luận) và Ontologie (Hữu thể học) là những sách giáo khoa tiêu chuẩn cho sinh viên tại Đại học Louvain và nhiều nơi khác trong nhiều thập niên giữa của thế kỉ vừa qua và đại diện cho một chủ nghĩa Thomas mở rộng bởi cảm tình dành cho hiện tượng học Husserl. Tác phẩm gây hứng thú nhất của ông là Dieu caché (Thượng đế ẩn tàng) một khảo luận phê bình xuất sắc và chuyên sâu về “năm con đường” của Thánh Thomas và những luận

chứng khác về hiện hữu của Thượng đế. Những công trình khảo cứu của ông về thời Trung cổ vẫn có giá trị trường tồn, nhất là bộ sách 2 quyển về Siger de Brabant. Ông dấn thân vào một cuộc tranh luận lâu dài với Gilson về tính khả thi của một “triết học Cơ đốc giáo”, một nhóm từ mà Van Steenberghen nhìn với ánh mắt đầy nghi ngờ.

Còn danh tiếng của Van Steenberghen như là sử gia triết học thế kỉ mười ba thì cho đến nay chưa có ai vượt qua.

Nguồn: DFN; EF.

HUGH BREDIN

W

Ward, James

Anh. s: 27-01-1843, Liverpool, Anh. m: 04-03-1925, Cambridge. Ph.t: Nhà duy tâm hữu thần. Q.t: Triết học tinh thần, siêu hình học. G.d: Berlin, Göttingen và Cambridge. A.h: Lotze. N.c: Thành viên Trinity College, Cambridge, 1875-1925; Giáo sư Triết học Tinh thần và Lô-gích học, Cambridge.

Ấn phẩm chính bản:

(1899) *Naturalism and Agnosticism* (Chủ nghĩa duy nhiên và chủ nghĩa bất khả tri), Cambridge.

(1911) *The Realm of Ends* (Cõi miền những cứu cánh), Cambridge.

(1918) *Psychological Principles* (Những nguyên lí tâm lí học), Cambridge.

(1923) *A Study of Kant* (Nghiên cứu Kant), Cambridge.

Văn bản nhị đẳng:

Murray, A.H.(1937) *The Philosophy of James Ward*.

Sorley, W.R. and Hicks, G.D.(1925) in *Mind*.

Ward đến với triết học tương đối là muộn. Sau một thời gian tiếp thu sự giáo dục theo Giáo hội Tổ hợp (Congregationalist upbringing) ông trở thành một mục sư phái Thần nhất thể (Unitarian minister). Rồi thì, sau thời gian theo học ở Cambridge, ông sang Đức nghiên cứu về sinh học và tâm lí học và đáp ứng với ảnh hưởng, trên hết là, của Lotze, nhưng đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của Wundt và Brentano.

Trong một thời gian dài ông tập trung vào tâm lí học, một loại tâm lí học nội quan ít nhiều còn mang tính triết lí và chưa phiêu lưu vào cõi miền lờ mờ của triết học, cho đến nửa đường sự nghiệp của ông. Những ý tưởng của ông trong bộ *Psychological Principles* (Những nguyên lí tâm lí học) đã được đưa đến sự tiếp nhận rộng rãi trong bài viết của ông về tâm lí học đăng trong *Encyclopaedia Britannica* (Bách khoa thư Anh quốc) năm 1886. Cách phê phán của ông đối với thuyết liên tưởng truyền thống của Anh quốc đã nhắm trúng đích hơn và mang lại hiệu quả hơn là những luận chiến khái quát chung chung của Green và Bradley. Chúng ta chỉ cần chú tâm đến những gì đang diễn ra trong tâm trí chúng ta để nhận thấy rằng những nội dung trong ý thức chúng ta không phải là những nguyên tử tâm linh mình biệt và được phân giới tuyến rõ ràng. Cái hiện ra với ý thức là một liên tục thể, phô bày những biến thái về phẩm tính chứ không phải là một quần thể hỗn hợp những linh kiện lộn xộn. Hơn nữa, tâm trí tự chủ động trong kinh nghiệm chứ không chỉ thụ động tiếp nhận cái gì được trình hiện cho nó. Ý thức luôn luôn chú tâm và tuyển trạch (*Consciousness is always attentive and selective*). Tâm trí trong mọi phương diện đều tích cực chủ động trong nhận thức. Kết luận này đưa Ward đến chỗ nhấn mạnh vào thực tại của bản ngã như là chủ thể năng động, chứ không phải chỉ là một dòng trải nghiệm có liên quan.

Những tư biện siêu hình trong phần sau sự nghiệp của Ward không gây được sự hứng thú và chú ý cho bằng những nghiên cứu tâm lí học của ông. Một đằng ông khai triển chủ đề phê phán quen thuộc của chủ nghĩa duy tâm thời ông về tính trừu tượng và do vậy, chỉ là sự thật một phần hay hạn chế, nơi những phát hiện của các khoa học tự nhiên. Là những qui tắc ngón cái

(rules of thumb) hữu ích cho một số loại thực hành, song chúng không biểu thị tính chất thực của thế giới. Ward gợi ý rằng để học về cái cụ thể chúng ta nên hướng về lịch sử nhưng ông không có gì nhiều để nói về lịch sử. Đặc tính chính yếu của nó là tiếp xúc với tâm hồn của những con người cá thể. Thế giới, ông xác nhận, gồm bởi những tâm hồn, loại này hay loại khác, có loại ở trên chúng ta, có những loại khác, có lẽ là nhiều hơn, ở bên dưới. Chủ nghĩa đa nguyên tâm linh (spiritual pluralism) của ông rất khác với của McTaggart. Đối với McTaggart, vật chất là ảo ảnh; còn với Ward, vật chất là tinh thần ở dạng thô. Lí do chính cho tư biện phẩm tâm linh (panpsychist speculation) của Ward là nguyên lí liên tục tính (principle of continuity). Ông nhìn thấy tính mục đích ở mọi nơi trên thế giới. Khắp nơi, các mục đích được theo đuổi và, do vậy, các giá trị vận hành. Những ý tưởng về tâm lí học của Ward rất có ảnh hưởng bao lâu mà chủ thể còn tiếp tục sử dụng nội quan (introspection) như là phương pháp chính. Người kế tục chính cho công trình của ông trong lãnh vực này là G.F.Stout. Một môn đồ khác là Tennant đã vận dụng lí thuyết bản ngã của thầy để khai triển tường thuật của mình về linh hồn trong một triết lí tôn giáo hoàn bị. Có điều cũng thú vị để nhắc nhở rằng Ward từng là thầy phụ đạo chính về triết học cho Bertrand Russell. Những biên phê (marginal comments) của ông nơi những luận văn trong học kỳ và luận văn tốt nghiệp của Russell đều rất tinh tường và chuẩn mực.

Nguồn: Metz; Copleston; Passmore 1957.

ANTHONY QUINTON

Watson, John

Canada gốc Anh. s: 25-02-1847, Glasgow. m: 17-01-1939, Kingston, Ontario. Ph.t: Nhà duy tâm. Q.t: Lịch sử triết học, triết lí tôn giáo. G.d: Đại học Glasgow, tốt nghiệp năm 1872. A.h: John Caird và Edward Caird. N.c: Giáo sư Lô-gích học, Siêu hình học và Đạo đức học tại Đại học Queen's, Kingston, 1872; 1901, Phó Hiệu trưởng Đại học, hầu hết sự nghiệp giáo dục của ông là ở đó, mặc dầu ông là một Giáo sư Thịnh giảng tại Đại học California, Berkeley năm 1895-6 và Giảng sư tại Đại học Glasgow năm 1910-12; là một ảnh hưởng mạnh mẽ lên Giáo phái Tin lành Canada, ông giữ một vai trò quan trọng trong việc thành lập Giáo hội Thống nhất Canada (United Church of Canada) nhưng thật ra không bao giờ chính thức gia nhập.

Ấn phẩm chính bản:

(1872) The Relation of Philosophy to Science (Tương quan triết học-khoa học), Bài giảng mở đầu, Đại học Queen's, Kingston, Canada, 16 October 1872, in lại trong Religion and Science in Early Canada (Tôn giáo và khoa học tại Canada thời mới lập quốc), Douglas Rabb xuất bản, Kingston, Ontario: Frye, 1988.

(1881) Kant and his English Critics (Kant và những người phê bình ông ở Anh), Glasgow: J.. Maclehose.

(1882) Schelling's Transcendental Idealism (Chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm của Schelling), Chicago: S.C.Briggs.

(1894) Hedonistic Theories, from Aristippes to Spencer (Các thuyết duy khoái lạc, từ Aristippes đến Spencer), London: Maclehose.

(1895) Comte, Mill and Spencer: An Outline of Philosophy (Comte, Mill và Spencer: Phác thảo triết học), Glasgow: J.. Maclehose.

(1896) Christianity and Idealism (Cơ đốc giáo và chủ nghĩa duy tâm), New York: Macmillan.

(1899) *Philo and the New Testament* (Triết học và Tân ước), Kingston, Ontario: W Bailie.

(1907) *The Philosophical Basis of Religion* (Cơ sở triết lí của tôn giáo), Glasgow: J.. Maclehose.

91908) *The Philosophy of Kant Explained* (Giảng luận triết học Kant), Glasgow: J.. Maclehose.

(1910-12) *The Interpretation of Religious Experience* (Kiến giải kinh nghiệm tôn giáo), 2q. Glasgow: J.. Maclehose.

(1919) *The State in Peace and War* (Nhà nước trong hòa bình và trong chiến tranh), Glasgow: J.. Maclehose.

Văn bản nhị đẳng:

Armour, Leslie Trott, Elizabeth (1981) *The Faces of Reason* (Những khuôn mặt của lí tính), Waterloo: Wilfrid Laurier Univ. Press.

Rabb, Douglas [xuất bản, 1988] *Religion and Science in Early Canada* (Tôn giáo và khoa học tại Canada thời mới lập quốc), Kingston, Ontario: Frye, 1988.

Watson là một khuôn mặt lớn trong quá trình phát triển của chủ nghĩa duy tâm Canada. Ông chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi John và Edward Caird, mặc dầu ông không gắn bó mạnh mẽ cho bằng Edward Caird đối với một chủ nghĩa tiến hóa hiểu theo nghĩa đen, trong triết lí tôn giáo. Chủ nghĩa duy tâm của ông hướng về lịch sử nhiều hơn là chủ nghĩa duy tâm của những triết gia Anh đương thời với ông như Bradley và Bosanquet. Ông quan niệm Thượng đế chủ yếu như là một cộng đồng có thể tìm thấy sự biểu hiện trong một trật tự chính trị toàn thế giới. Chủ đề thường hằng nhất chạy xuyên suốt trước tác của ông là sự tái hợp nhất giữa Thượng đế và con người trong một cộng đồng đơn nhất, và toàn bộ triết học của ông có thể được nhìn như là một bài tụng ca về cuộc đào thoát của con người khỏi cái bóng đen của thuyết tiền định kiểu Calvin, một bóng đen mà anh em nhà Caird đã nỗ lực rất nhiều để tháo gỡ ở Scotland. Nhưng những hứng thú kỹ thuật chính yếu của ông luôn luôn vẫn là trong lãnh vực tri thức luận, và, chính xác hơn, trong cung đường rẽ từ chủ nghĩa hiện tượng theo Kant (Kantian phenomenism) đến một bức tranh về thực tại có thể đem lại công lí cho những yêu cầu của khoa học và cho niềm đam mê của chính ông đối với một phân tích sát sườn về kinh nghiệm. Bài giảng khai khóa của ông ở Queen's College về khoa học và triết học do vậy đã báo trước sự nghiệp kéo dài hơn nửa thế kỉ của ông ở Đại học Kingston. Công cuộc nghiên cứu về Kant nơi ông bắt đầu sớm và kéo dài suốt cả đời ông.

Ông nhận định một cách rất nghiêm túc về nhiệm vụ của triết gia đối với công chúng và quyển *The State in Peace and War* (Nhà nước trong hòa bình và trong chiến tranh) biện hộ cho một thứ trật tự thế giới chịu ảnh hưởng bởi cách hiểu của ông về chủ nghĩa liên bang chính trị ở Canada vốn nhằm cung cấp hậu thuẫn thuần lí cho một xã hội mà sự phân mảnh (fragmentation) từng thường được tiên báo. Ông phấn đấu để đạt tới sự hiểu biết với các triết gia ở Québec (bang nói tiếng Pháp) và các triết gia nơi đây ngưỡng mộ sự hiểu biết của ông về triết học của thánh Thomas Aquinas mặc dầu họ không thích chủ nghĩa Hegel của ông. Tầm nhìn của ông về một xã hội đa nguyên có nhiều điểm tương đồng với tầm nhìn của Louis Lachance trong *Religion et Nationalisme* (Tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc). Quyển *Christianity and Idealism* (Cơ đốc giáo và chủ nghĩa duy tâm) được viết để đáp lại lời mời đến giảng dạy tại Đại học California trong thời gian xảy ra cuộc tranh luận giữa Josiah Royce và người kế nhiệm ông ở đó, George Holmes Howison. Howison đã viết lời tựa cho quyển sách gợi ý rằng lập trường của Watson được tiếp nhận thuận lợi bởi các triết gia ở California. Hai chương trong quyển *The Faces of Reason* (Những khuôn mặt của lí tính) của Armour, Leslie Trott, Elizabeth được dành cho Watson và có một cuộc tranh luận về trước tác của ông trong *Religion and Science in Early Canada* (Tôn giáo và khoa học tại Canada thời mới lập quốc) của

Rabb, Douglas.

Nguồn: CanBio.

LESLIE ARMOUR

Webb, Clement Charles Julian

Anh. s: 25-06-1865, London. m: 05-10-1954, Aylesbury. Ph.t: Nhà duy tâm nhân vị. Q.t: Lịch sử triết học, triết lý tôn giáo. G.d: Christ Church, Oxford. A.h: Platon, Kant, Green, Lotze và Prichard. N.c: 1880-1922, Thành viên Magdalen College, Oxford; 1920-30, Giáo sư Triết lý tôn giáo, Oxford.

Ấn phẩm chính bản:

(1911) Problems in the Relations of God and Man (Những vấn đề trong tương quan giữa Thượng đế và con người), London: James Nisbet.

(1915) Studies in the History of Natural Theology (Những nghiên cứu về lịch sử thần học tự nhiên), Oxford: Clarendon Press.

(1919) God and Personality (Thượng đế và nhân cách), Aberdeen: University Studies.

(1920) Divine Personality and Human Life (Nhân cách thiêng liêng và đời sống con người), Oxford: Clarendon Press.

Văn bản nhị đẳng:

Anon. (1945) Bibliography in trong Religious Experience , C.C.J. Webb, London: Oxford Univ. Press.

Ross, W.D.(1955) Clement Charles Julian Webb, 1865-1954, Proceedings of the British Academy 41: 339-47.

Sell, A.P.F. (1988) the Philosophy of Religion 1875-1980 < London: Croom Helm.

Sell, A.P.F. (1995) Philosophical Idealism and Christian Belief (Chủ nghĩa duy tâm triết học và niềm tin Cơ đốc giáo), Cardiff: University of Wales Press and New York: St Martin's Press.

Mặc dầu đôi khi được mô tả như là một nhà duy tâm nhân vị, song Webb là một triết gia chiết trung đáp ứng với và rút ra từ nhiều tác giả cổ kim. Ông lấy từ thầy mình, Cook Wilson, một chủ nghĩa hiện thực, theo đó “tinh thần không hề kém hiện thực so với vật chất một tí nào”. Tuy vậy, ông gần với các nhà duy tâm tuyệt đối hơn là bạn ông, Hastings Rashdall. Ông lấy lên cuộc tranh luận về tính cá thể và nhân cách trong bài giảng đầu tiên ở Oxford. Ông cho rằng Thượng đế không thể là hữu hạn tuy vậy vẫn có tính nhân vị.

Webb là một nhà văn dồi dào với một học vấn rất uyên bác. Tài năng và tính cẩn trọng của ông trong việc thâm nhập tư tưởng của người khác được đánh giá cao bởi các học trò ông , kể cả W.D. Ross. Nhưng trước tác của ông thì không gây được ảnh hưởng nhiều.

Nguồn: DNB 1951-60; CBP II.

STUART BROWN

Weber, Max

Đức. s: 21-04-1864, Erfurt, Thuringia, Đức. m: 14-06-1920, Munich. Ph.t: Tân chủ Kant, triết gia khoa học xã hội. Q.t: Triết lý khoa học xã hội. G.d: Heidelberg, Berlin và Göttingen. A.h: Kant, Hegel, Dilthey, Wilhelm Rickert. N.c: Giáo sư Kinh tế học, Freiburg, 1894-6, Heidelberg, 1896-7; Giáo sư Danh dự tại Heidelberg, 1903; Phó tổng biên tập Archiv für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik, từ 1903; Giáo sư Xã hội học, Đại học Vienna, 1918; Giáo sư Kinh tế học, Munich, 1919-20.

Ấn phẩm chính bản:

(1930) The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism (Đạo đức Tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản), Talcott Parsons dịch, London: George Allen Unwin.

(1947) From Max Weber (Từ Max Weber), H.H.Gerth và C. Wright Mills dịch, New York: Oxford Univ. Press.

(1949) On the Methodology of the Social Sciences (Về phương pháp luận của các khoa học xã hội), E.A.Shils và H.A.Finch, Glencoe, Ill: The Free Press.

(1978) Weber, Selections (Tuyển tập Weber), Eric Matthews dịch, W.G. Runciman xuất bản, Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Văn bản nhị đẳng:

Hughes, H. Stuart (1958) Consciousness and Society (Ý thức và xã hội), London: McGibbon Kee.

Reinhard, Bendix (1966) Max Weber: An Intellectual Portrait (Max Weber, một chân dung trí thức), London: Methuen.

Weber lúc đầu vốn không phải là triết gia. Trong trước tác của Weber, phần hứng thú nhất về phương diện triết lý được tìm thấy nơi những suy tư của ông về các phương pháp của khoa học xã hội. Ông muốn các khoa học xã hội phải quan tâm đến các vấn đề chính trị xã hội, nhưng ông vẫn nghĩ rằng nhiệm vụ đạo đức của một nhà khoa học xã hội (trong tư cách là nhà khoa học) là phải “đứng ngoài các giá trị” (value-free). Khoa học có thể cho chúng ta biết những phương tiện hữu hiệu nhất để đạt đến một cứu cánh nào đó nhưng không thể chỉ định chúng ta nên chọn những cứu cánh nào. Chọn lựa cứu cánh là một vấn đề cho một kết ước riêng tư (a personal commitment) mà một người nghiêm túc tất yếu phải thực hiện, nhưng vẫn có cả một dải rộng những hệ thống giá trị nhất quán một cách nội tại để ta chọn lựa.

Đặc điểm phân biệt của các khoa học xã hội đó là chúng xem xét hành vi con người trong mức độ hành vi đó được nhìn bởi tác nhân như là có một ý nghĩa bao hàm các tương quan với những người khác. Nhiệm vụ của khoa học xã hội là tìm hiểu ý nghĩa này với quan điểm là định thức những định luật tổng quát của hành vi xã hội. Weber gọi đó là verstehende Soziologie (Xã hội học thấu hiểu và kiến giải). Những giải thích trong khoa học xã hội phải thích hợp cả ở cấp độ ý nghĩa lẫn ở cấp độ nhân quả. Nắm bắt ý nghĩa của một hành động không tất yếu là phải chia sẻ những giá trị của tác nhân; cũng không phải là khả tính của một sự thấu hiểu như thế mặc hàm rằng hành động kia là hợp lý. Tuy nhiên, có thể xây dựng những “típ lý tưởng” của hành vi hoàn toàn thuần lý vốn có thể được thấu hiểu trọn vẹn và sau đó những hành vi kém thuần lý hơn có thể được hiểu như là những biểu hiện hướng về gần với lý tưởng.

Weber cũng có một tầm nhìn về quá trình phát triển của xã hội tư bản phương Tây – một tầm nhìn có thể được mô tả như là một triết lý lịch sử. Ông nhìn quá trình đó như là càng ngày càng

trở nên “vỡ mộng” (disenchanted) và chỉ liên quan đến tính thuần lí theo một ý nghĩa “phương tiện – cứu cánh” thuần túy. Những nguyên nhân của quá trình phát triển này, không nằm trong kinh tế và công nghệ học- như chủ nghĩa Mác từng nghĩ- mà nằm trong những ý tưởng và những niềm tin, xét cho cùng, phát sinh từ thần học và đạo đức học Calvin.

ERIC MATTHEWS

Weil, Simone

Pháp. s: 1909, Paris. m: 1943, gần Ashford, Kent, Anh quốc. Ph.t: Triết gia đạo đức và xã hội, triết gia tôn giáo. G.d: Collège Henri IV rồi École Normale Supérieure. A.h: Platon, Pythagore, các triết gia Khắc kỷ và triết học Đông phương; chịu ảnh hưởng trực tiếp từ người thầy là Alain và một Linh mục dòng Dominicain, Cha J.M.Perrin. N.c: Sau khi nhận bằng Thạc sĩ Triết học, dạy ở nhiều trường Trung học; 1934-5, làm việc như một công nhân trong hãng sản xuất xe hơi Renault; năm 1936 tham gia binh đoàn những người vô chính phủ, dự Cuộc Nội chiến Tây ban Nha; đến London gia nhập lực lượng Kháng chiến Nước Pháp Tự do năm 1942; mắc bệnh lao và từ chối không ăn nhiều hơn khẩu phần của đồng bào mình dưới thời chiếm đóng của Đức Quốc xã; chết trong một nhà thương thí.

Ấn phẩm chính bản:

(1947) *La Pesanteur et la Grâce* (Trọng lực và Thiên ân), Paris: Plon.

(1950) *L'Attente de Dieu* (Trông chờ Thượng đế), Paris: Gallimard.

(1950) *L'Enracinement* (Cắm rễ), Paris: Gallimard.

(1951) *La Condition ouvrière* (Thân phận thợ thuyền), Paris: Gallimard.

(1951) *Lettre à un religieux* (Thư gửi một tín hữu), Paris: Gallimard.

(1955) *Oppression et Liberté* (Áp bức và Tự do), Paris: Gallimard.

(1988) *Oeuvres Complètes* (Toàn tập), 4 quyển, Paris: Gallimard.

Văn bản nhị đẳng:

Kempfer, G. (1960) *La Philosophie mystique de Simone Weil* (Triết học huyền nhiệm của Simone Weil), Paris: La Colombe.

McClellan, D. (1989) *Simone Weil: Utopian Pessimist* (Simone Weil, người yếm thế không tưởng), London: Macmillan.

Winch, P. (1989) *Simone Weil: The Just Balance* (Simone Weil, bàn cân chính trung), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Trước tác của Simone Weil trải rộng nhiều mặt, nhưng tập trung vào hai lãnh vực trọng tâm: những vấn đề đạo đức và xã hội, và đời sống tôn giáo. Trong lãnh vực trước, bà dẫn thân vào cuộc tìm kiếm một chương trình cho công bằng xã hội và thám cứu bản chất và khả tính của tự do con người. Trong lãnh vực sau bà quan tâm tới những yếu tố tôn giáo, tâm linh và huyền nhiệm mà bà tin rằng vẫn đan xen với đời sống trần gian.

Hai phương diện đó trong triết học Simone Weil nối kết nhau bởi quan niệm của bà về nhân loại. Bà nhận định rằng tình cảnh của chúng ta trong vũ trụ là hai mặt: chúng ta có một cảm

thức nội tại về tự do và niềm tin rằng nhân loại cơ bản là tốt, nhưng những điều này thường xuyên bị đe dọa bởi sự xâm phạm và hủy diệt từ bên ngoài bởi những lực tất yếu tìm thấy trong các định luật tự nhiên chỉ phối vũ trụ.

Tự do và tính thiện của nhân loại cũng còn chịu sự đe dọa từ việc chìm đắm vào trong một xã hội tôn sùng tập thể, đè bẹp cá nhân. Những kẻ kém bản lĩnh có thể tin rằng họ sẽ có được cảm giác an toàn khi là thành phần của một xã hội như thế, nhưng thực tế là cá tính của họ sẽ bị bóp méo hay hủy hoại. Weil phát hiện một khuynh hướng tập thể và phổ quát mạnh mẽ trong xã hội đương thời, nhưng đó chẳng phải là một hiện tượng mới mẻ gì: chủ nghĩa tập thể có thể tìm thấy trong nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, kể cả thời Đế quốc La mã mà Weil gọi theo lối ẩn dụ là "con quái thú vĩ đại".

Trong *La Condition ouvrière* (1951) bà nêu lên rằng những tổ chức công nghiệp hiện đại có một cơ cấu tư bản bóc lột đặt lợi nhuận và sản xuất trước con người và do vậy, đã phi nhân hoá con người. Mặc dầu bà nhìn nhận rằng không thể xoá bỏ những tổ chức công nghiệp, bà khuyên rằng nên tổ chức lại công việc, không phải như một "hệ thống chức năng" có tính quan liêu, bàn giấy với sự phân công lao động không thể tránh được nhưng như một chế độ dân chủ công nghiệp với những người công nhân được hỏi ý kiến đầy đủ về những điều kiện làm việc và đời sống của họ. Điều quan trọng, Weil nghĩ rằng một sự tái cơ cấu như vậy, để cho hoàn bị, hẳn là phải được thông qua với những giá trị tâm linh và ý thức của người lao động về chính phẩm giá của họ và ý thức trách nhiệm đối với nhau.

Chủ đề trách nhiệm và nghĩa vụ đối với tha nhân cũng được bàn đến trong *L'Enracinement* (1950). Weil nhận định rằng con người không thể yêu sách nhân quyền mà có những quyền được trao tặng cho họ. Thuần túy chỉ vì là con người thì đã là đối tượng của những nghĩa vụ vĩnh hằng và vô điều kiện ràng buộc mọi tác nhân con người. Trong tác phẩm này bà phát triển chủ đề theo đó con người cần cảm thấy cắm rễ trong một cộng đồng mà Nhà nước không phải là cái có thể thay thế. Nếu không có nhóm xã hội gắn kết nhau để con người thuộc về, như trong trường hợp với nhiều công nhân công nghiệp thì sẽ có một cảm thức chia lìa mất mát. Tuy nhiên, có một cảm thức cộng đồng chưa phải đã thoả mãn trọn vẹn những nhu cầu của con người: con người còn phải được cắm rễ vào quê hương tinh thần.

Tăng trưởng tâm linh đạt đến mức hoàn bị trong tình trạng mà Weil nhìn như sự xả kỷ đích thực duy nhất (the only true loss of self), tình trạng nhất điểm hướng của trải nghiệm huyền nhiệm (the one-pointedness of mystical experience) trong đó tự ngã trở thành không hư và trong suốt đối với Thượng đế. Tình trạng này có thể đạt tới thông qua kỷ luật tinh thần tự giác nghiêm ngặt, như thứ kỷ luật mà Thánh John Thập giá đã nêu lên và đã được tiên báo hay phản ánh trong một số nền triết học phi-Cơ đốc (non-Christian philosophies) như triết học Platon và nhiều tông phái tư tưởng Đông phương.

KATHRYN PLANT

Z

Zamboni, Giuseppe

Ý. s: 02-08-1875, Verona. m: 08-08-1950, Verona. Ph.t: Triết gia nhận thức, triết gia tôn giáo. G.d: Đại học Padua. N.c: Giáo sư Tiêu chuẩn luận (Criteriology) và Nhận thức luận (Gnoseology), Università Cattolica del Sacro Cuore (Đại học Công giáo Thánh Tâm), Milan, 1921-31; Giáo sư thỉnh giảng tại Padua, 1935-6, 1941-2.

Ấn phẩm chính bản:

(1923) La gnoseologia dell'atto come fondamento della filosofia dell'essere (Tri thức luận về hành động như là nền tảng của triết học về hữu thể).

(1924) Introduzione al corso di gnoseologia pura (Nhập môn giáo trình tri thức luận thuần túy).

(1935) Verso la filosofia (Hướng về triết học), 3q.

(1940) La persona umana (Nhân vị con người), Milan: Vita e pensiero, 1983.

(1951) La dottrina della coscienza immediata (Học thuyết về ý thức trực tiếp), Verona: Tipografia veronese.

Văn bản nhị đẳng:

Giulietti, G. (1965) La filosofia del profondo in Husserl e in Zamboni (Triết học về cõi thâm uyên nơi Husserl và nơi Zamboni), Treviso: Libreria Editrice Canova.

Guidi, S.del (1982) Autobiografia etica di G. Zamboni (Tự truyện đạo đức của G. Zamboni), Bologna:EDB.

Marcolungo, F.(1975) Scienza e filosofia in G. Zamboni (Khoa học và triết học nơi Zamboni), Padua: Antenove.

Triết học Zamboni nằm trong, mặc dầu có những khác biệt quan trọng với, cơ chế rộng lớn của trường phái Tân kinh viện (Neoscholasticism). Mục tiêu mọi suy tưởng của ông là giải quyết vấn đề những nền tảng trực tiếp của mọi kiến thức của chúng ta. Ông phân biệt một lãnh vực của kinh nghiệm thuộc về cảm giác và cảm rể trong cảm nhận và một lãnh vực của kinh nghiệm siêu cảm giác và thuộc về trí tuệ. Cái trước gồm các dữ liệu cảm giác, cảm nhận và hình tượng của cả hai, tất cả hiện ra như là những đối tượng của người tri giác. Cái sau gồm kinh nghiệm về tự ngã, kinh nghiệm về đồng tình và bất đồng và các hành vi trừu tượng hóa và phân tích. Kinh nghiệm về tự ngã là trọng tâm, vì là kinh nghiệm duy nhất về bản thể. Kinh nghiệm về tự ngã là cơ sở cho sự phân biệt giữa Ngã và phi-Ngã và là điều kiện cần cho việc trừu tượng hóa các khái niệm và việc phổ quát hóa. Zamboni thuần hóa và phân tích khái niệm của thánh Thomas về bản thể như là actus essendi hay là năng lượng hiện sinh (existential energy) trên cơ sở đó ông có thể bảo vệ học thuyết về sáng tạo. Zambony cũng áp dụng phương pháp của ông vào việc phân tích mỹ học và đạo đức học.

COLIN LYAS

Zarageta y Bengoechea, Juan

Tây ban Nha (gốc Basque). s: 1883, Orio (gần San Sebastian), Tây ban Nha. m: 1974. Ph.t: Triết gia Thomas mới, nhà tư tưởng hệ thống. Q.t: Lí thuyết giá trị. G.d: Chung viện Thần học Saragossa, và sau đó học triết học tại Đại học Louvain (1905-8). A.h: Tân thuyết Thomas ở Louvain và Ortega.. N.c: Quay về Tây ban Nha, ông đảm nhận Giảng đàn Triết học ở Chung viện Conciliar, Madrid (1908-17), và sau đó các giảng đàn Triết học Đạo đức và Tôn giáo, Luật pháp và Kinh tế học, Sư phạm và Tâm lí học thuần lí tại một số trong những định chế học thuật danh tiếng nhất của Tây ban Nha; nghỉ dạy từ 1953 nhưng vẫn là thành viên của nhiều học hội tại Tây ban Nha và nước ngoài.

Ấn phẩm chính bản:

(1920) Contribución del lenguaje a la filosofía de los valores (Sự đóng góp của ngôn ngữ vào triết học giá trị), Diễn văn khi được nhận vào Hàn lâm viện Hoàng gia các Khoa học Luân lí và Chính trị.

(1941) La intuición en la filosofía de Henri Bergson (Trục quan trong triết học Bergson), Madrid: Espasa-Calpe.

(1947) [với Garcia Morente] Fundamentos de filosofía e historia de los sistemas filosóficos (Những nền tảng triết lí và lịch sử của các hệ thống triết học), Madrid: Espasa-Calpe.

(1950) Filosofía y vida: I: La vida mental (descripción) (Triết học và đời sống, I: Đời sống tinh thần, mô tả), Madrid: CSIC.

(1952) Filosofía y vida: II: Problemas y métodos (Triết học và đời sống, II: Các vấn đề và phương pháp), Madrid: CSIC.

(1954) Filosofía y vida:III: Soluciones (Triết học và đời sống, III: Các giải pháp), Madrid: CSIC.

(1963) Estudios filosóficos (Nghiên cứu triết học), Madrid: Instituto de Filosofía “Luis Vives”.

(1968) Curso de filosofía (Giáo trình triết học), 3q. Madrid: Gredos.

Văn bản nhị đẳng:

Alvarez de Linea, A. (1953) En la jubilación de D. Juan Zaragueta. Su vida, sus obras, su concepción filosófica (Nhân dịp nghỉ hưu của Tiến sĩ Juan Zaragueta. Cuộc đời, tác phẩm và quan niệm triết học của ông), Revista de Filosofía 12: 177-89.

Escobar, L. (1951) Filósofos de España. Doctor Juan Zaragueta y Bengoechea (Triết gia Tây ban Nha: Tiến sĩ Juan Zaragueta y Bengoechea), Logos I (Mexico)3:109-21.

López de Munáin, R. (1956) Una nueva exposición de la filosofía como ciencia de la totalidad (Một trình bày mới về triết học như là khoa học về toàn thể), Verdad y Vida 14: 203-50.

Một trong những học giả Tây ban Nha lỗi lạc nhất và được kính trọng nhất trong thời ông, tư tưởng Zaragueta là sự phối hợp giữa Tân thuyết Thomas của Đại học Louvain với một phiên bản kín đáo của hoạt lực luận duy lí (ratio-vitalism) của Garcia Morente và Ortega y Gasset. Zaragueta cũng là một môn đệ đầy ngưỡng mộ, tuy không phải là thiếu phê bình, đối với Bergson.và rất hứng thú đối với các khoa học tâm lí của thời đại mình. Hơn nữa, ông là một trong những người đầu tiên trong số những đồng hương của mình nêu bật tầm quan trọng của việc nghiên cứu ngữ học thận trọng đối với triết học.Trong khi chấp nhận Tân thuyết Thomas như là philosophia perennis (triết học vĩnh cửu) Zaragueta không nhìn nó như là bất di bất dịch trong ánh sáng của những khám phá mới. Ông trích dẫn, với sự tán đồng, nguyên lí của

Hồng y Mercier: vetera novis augere e perficere (Ôn cố tri tân).

Tất cả những nét này được biểu lộ trong công trình lớn của ông, bộ ba *Filosofia y vida* một công trình tầm cỡ rộng lớn khiến người ta nhớ đến những bộ *Summa* (Tổng luận) trong truyền thống Kinh viện. Quyển đầu là một mô tả hiện tượng học về đời sống tinh thần, cá nhân và xã hội, hướng tiêu điểm vào những đối tượng của ý thức, hoạt động ý thức và chủ thể của ý thức, bản ngã tự đồng nhất. Tác phẩm kết thúc với một phân tích về tiến trình tổng hợp của đời người theo ba phạm trù cơ bản: lượng tính, phẩm tính và hoạt tính. Quyển II đưa ra cái mà Zaragueta đặc trưng hóa như là “những vấn đề sống còn” (vital problems) khởi phát từ các tiến trình khái niệm hóa và việc tạo ra các phán đoán, vừa lí thuyết vừa thực hành, và gợi ý những phương pháp luận thích hợp cho giải pháp của chúng. Quyển cuối cùng chứa đựng những giải pháp của Zaragueta cho các vấn đề mà ông đã bàn luận trong những quyển trước, và ông phác họa những ý tưởng của chính mình về sinh học, sử học, vũ trụ học và tương quan giữa người và Thượng đế. Triết học nổi lên như là cao điểm của khoa học với một siêu hình học ở trung tâm đang cầu vọng một kiến thức về siêu việt.

Một chủ đề mà Zaragueta thường quay về là lí thuyết giá trị. Ông công nhận rằng giá trị là phân biệt với hữu thể, và khi nó xảy ra, nó thêm vào một chút gì đó cho cái sau. Tương quan của giá trị đối với hữu thể là “la condición del adjetivo respecto al sustantivo” (thân phận của hình dung từ so với danh từ). Ông biện luận rằng việc đánh giá là một hành vi đặc biệt của ý thức, mà ông gọi là “chức năng lượng giá” (la función estimativa) phân biệt với nhận thức, và rằng các phương thức lượng giá của tư tưởng có lô-gích riêng của chúng: chẳng hạn cường độ xảy ra của một phẩm chất đạo đức có thể tác động đến bản chất của nó, nhưng cùng điều đó lại không đúng (theo ông biện luận) đối với các phẩm tính phi-lượng giá (non-evaluative qualities). Các phán đoán được tạo ra như kết quả của các quá trình lượng giá có tính chức năng-chân lí (truth-functional). Ông cũng thận trọng nhấn mạnh rằng nhận định các giá trị như là riêng biệt với hữu thể chỉ khả thi bằng phương tiện trừu xuất (by means of abstraction). Kinh nghiệm sống của chúng ta là một thực tại được lượng giá.

ROBERT WILKINSON

Zeller, Eduard Gottlob

Đức. s: 22-01-1814, Kleinbottwar, Württemberg. m: 19-03-1908, Stuttgart. Ph.t: Sử gia triết học, nhà thần học. Q.t: Lịch sử triết học cổ đại và lịch sử Cơ đốc giáo buổi đầu. G.d: Đại học Tübingen, Đại học Berlin, Tiến sĩ, 1836. A.h: Kant, Schleiermacher và Hegel. N.c: Giáo sư Thần học, Bern, 1847; Giáo sư Triết học, Marburg, 1849; Heidelberg 1862; Berlin, 1872-95.

Ấn phẩm chính bản:

(1839) *Platonische Studien* (Nghiên cứu Platon), Tübingen: C.F. Osiander.

(1839-) [đồng biên tập với A.F. von Pauly] *Real-Encyclopädie der Altertumswissenschaft* (Bách khoa thư chuyên nghiệp khoa học cổ đại), Stuttgart: J.B. Metzler.

(1845-52, 1920-3) *Die Philosophie der Griechen in ihrer geschichtliche Entwicklung* (Triết học Hy lạp trong quá trình phát triển lịch sử), 5q.Tübingen: L.F. Fues.

(1853) *Das theologische System Zwinglis* (Hệ thống thần học Zwingli),Tübingen: Fues.

(1865-84) *Vorträge und Abhandlungen* (Hội thảo và nghị luận), 3q. Leipzig: Fues.

(1873) *Geschichte der deutschen Philosophie seit Leibniz* (Lịch sử triết học Đức từ Leibniz), Munich: Oldenbourg.

(1873) D.F. Strauss in seinem Leben und seinen Schriften geschildert (D.f. Strauss trong cuộc đời và trong văn nghiệp), Bonn: E. Strauss.

(1883) Grundriss der griechischen Philosophie (Nền tảng triết học Hy Lạp), Leipzig: Fues Verlag R. Reisland.

(1910-11) Kleine Schriften (Các tiểu phẩm), 3q., Berlin: Georg Reimer.

(1942-57) Theologische Jahrbücher (Niên giám thần học).

Văn bản nhị đẳng:

Merz, J.T. (1896-1914) A History of European Thought in the Nineteenth Century

(Lịch sử tư tưởng châu Âu thế kỉ mười chín), 4q. Edingburgh: Blackwood.

Zeller biện luận cho ảnh hưởng quyết định của triết học cổ đại lên những nguồn gốc của Cơ đốc giáo cũng như lên sự phát triển về sau của đạo này.và ủng hộ một cương lĩnh thần học trong đó chỉ có lí trí đã được tháo bỏ mọi xiềng xích, là đáng kể. Ông tách biệt triết lí tôn giáo khỏi lịch sử tôn giáo. Ông bác bỏ chủ nghĩa giản qui triệt để, vốn đặc trưng cho những môn đệ Hegel trẻ, qui tôn giáo thành cảm nhận hay ý chí hay sự đông đầy ước muốn, để tìm một cách tiếp cận quân bình hơn. Khi sau đó bị loại khỏi những Giảng đàn thần học bởi không khí luận chiến vây quanh “chủ nghĩa phê phán cao hơn”, Zeller chuyển qua lịch sử triết học cổ đại trong đó trước tác của ông được đặc trưng hóa bởi mối quan tâm nổi bật đối với việc thấu hiểu hệ thống nội tại của đề tài mình nghiên cứu và tính chặt chẽ ngữ học (philological rigour). Về sau ông rút lại ý đồ ban đầu là tranh luận về quyền tác giả của Platon đối với bộ Luật lệ. Ông phản bác điều mà ông nhìn như sự lẫn lộn của Hegel giữa lịch sử và lô-gích, và từ 1862 trở đi ông từ bỏ chủ nghĩa Hegel thời trẻ của mình và trở thành nhân tố chính trong sự hưng phát của chủ nghĩa Kant mới mặc dầu chống lại chủ nghĩa duy tâm của nhiều người theo Kant mới, và ông biện luận cho sự phục hồi triết học hệ thống với những lời gợi ý thực chứng chủ nghĩa. Trong sự nghiệp về sau của mình Zeller mở rộng những quan tâm của mình từ triết học cổ đại sang hiện đại.

Nguồn: H. Diels, trong Kleine Schriften, q.3. của Zeller; William Dilthey, Neue Freie Presse, in lại trong Gesammelte Schriften, Göttingen: Vandenhoeck Ruprecht, q.15.

R.N.D. MARTIN

Zenkovsky, Vasilii Vasil'evich

Nga. s: 04-07-1881, Proskurov, Nga. m: 05-08-1962, Paris. Ph.t: Nhà duy tâm tôn giáo. Q.t: Triết lí tôn giáo, triết lí tâm lí học, lịch sử triết học Nga. G.d: Đại học Kiev. A.h: Vladimir Solov'ev, Lopatin và Sergei Bulgakov. N.c: 1915-19, Giáo sư Tâm lí học, Đại học Kiev; 1920-3, Giáo sư Thần học và Triết học, Đại học Belgrade; 1923-6, Giám đốc Học viện Sư phạm , Prague; 1926-62, Giáo sư Triết học, Học viện Chính thống giáo Nga, Paris; 1942, thụ phong mục sư Chính thống giáo Nga.

Ấn phẩm chính bản:

(1914) Problema psikhicheskoi prichinnosti (Vấn đề nhân quả tâm lí), Kiev.

(1926) Russkie mysliteli i Evropa (Những nhà tư tưởng Nga và châu Âu), Paris.

(1934) Problema vospitaniia v svete khristianskoi antropologii (Vấn đề giáo dục qua ánh

sáng nhân loại học Cơ đốc giáo), Paris.

(1948-50) Istoriia russkoi filosofii (Lịch sử triết học Nga) , 2q.

(1957) Apologetika (Lời biện hộ), Paris.

(1961-4) Osnovy khristianskoi filosofii (Những nguyên lí của triết học Cơ đốc giáo), 2q. Frankfurt.

Văn bản nhị đẳng:

Alekseev, P.V.[xuất bản, 1993] Filosofiy Rossii xix-xx stoletii (Triết học Nga thế kỉ XIX-XX), Moscow.

Lossky, N.O. (1952) History of Russian Philosophy , London: George Allen Unwin.

Zernov, Nicolas (1963) The Russian Religious Renaissance of the Twentieth Century (Cuộc Phục hưng tôn giáo ở Nga trong thế kỉ hai mươi), New York: Harper Row.

Trong các tác phẩm triết học chính của mình Zenkovsky khai triển một thứ siêu hình học Cơ đốc giáo vốn nhập thể một số phương diện từ học thuyết của Sergei Bulgakov về Sophia*. Ông dành sự quan tâm đặc biệt cho bản chất của tâm hồn con người, tính cách và sự biện minh cho kinh nghiệm tôn giáo và tương quan giữa Thượng đế với thế giới thụ tạo.

Theo Zenkovsky, ở đỉnh điểm của cấu trúc hệ thống tâm hồn là khả năng tiếp xúc với một thực tại vốn siêu việt khỏi chủ thể. Ở một cấp độ nào đó thực tại này có thể tự giới thiệu trong kinh nghiệm huyền nhiệm như một nhất thể toàn dung bất khả thuyết (ineffable all-embracing unity); kẻ nào không chịu tìm kiếm sâu xa hơn sẽ kết ước với chủ nghĩa phiếm thần. Tuy nhiên, vượt qua hình thức hạn chế đó của sự tiếp xúc với cái thiêng liêng – vốn thực ra là sự tiếp xúc với “ Sophia thụ động”, hay là phương diện thụ tạo của thế giới-là khả tính tri kiến một Hữu thể Thiêng liêng có ngôi vị (a personal Divine Being) thông qua mặc khải; đây là hình thái cao hơn, hữu thần, của kinh nghiệm tôn giáo, hay là sự tiếp xúc với Sophia thiêng liêng- chính là Thượng đế. Học thuyết của Zenkovsky về sáng tạo bao gồm luận đề gây tranh cãi cho rằng thời gian tồn tại trong Thượng đế, hơn là bắt đầu trong thế giới thụ tạo- một luận đề mà ông tin là cần thiết nhằm trả lời câu hỏi cái gì tồn tại trước thời gian thụ tạo. Triết lí tôn giáo của Zenkovsky gây ảnh hưởng chủ yếu trong các cộng đồng Nga lưu vong và các cộng đồng Cơ đốc giáo Chính thống phương Đông, nhưng ông thành danh rộng rãi hơn nhờ bộ lịch sử triết học Nga rất có thẩm quyền. Tác phẩm này giúp giữ cho các truyền thống triết học phi-Mác xít của Nga vẫn sống động ngay cả ở Liên xô, nơi một số in hạn chế để lưu hành nội bộ giữa các học giả được “chuẩn y”, được phát hành vào năm 1956.

JAMES SCANLAN

*Sophia: Hiện thân của Minh Trí.

Zubiri Apalátegui, Xavier.

Tây ban Nha (gốc Basque). s: 1898, San Sebastian, Tây ban Nha. m: 1983. Ph.t: Nhà tư tưởng Thomas mới. Q.t: Siêu hình học, triết lí tôn giáo. G.d: Học với Ortega và Zaragueta tại Madrid (1918-20) rồi tiếp tục theo đuổi thần học và triết học tại Louvain, Bỉ và Đại học Gregorian, La mã.(1919-21). A.h: Thuyết Thomas mới ở Đại học Louvain, Ortega và chủ nghĩa hiện sinh. N.c: Ông tiếp tục học tập, nghiên cứu sau khi đảm nhận Giảng đàn Lịch sử Triết học tại Madrid (1926), tiếp tục nghiên cứu Toán học, Sinh học, Vật lí (với de Broglie và Schrödinger, Văn học Cổ điển với Jaeger, hiện tượng học với Husserl và Heidegger; quay về từ Pháp (nơi ông đã

theo học các ngôn ngữ phương Đông) sau Nội chiến Tây ban Nha Zubiri đảm nhận Giảng đàn Lịch sử Triết học tại Đại học Barcelona (1940-2) và sau đó dành thời gian cho những giáo trình riêng và cho việc dịch các tác phẩm khoa học, triết học.

Ấn phẩm chính bản:

(1942) *Naturaleza, Historia, Dios* (Thiên nhiên, Lịch sử, Thượng đế), Madrid: Editora Nacional.

(1962) *Sobre la esencia* (Về thề tính), Madrid: Sociedad de Estudios y Publicaciones.

(1963) *Cinco lecciones de Filosofia* (Năm bài giảng triết học), Madrid: Sociedad de Estudios y Publicaciones.

Văn bản nhị đẳng:

Babolin, A. (1972) *Il pensiero religioso de Xavier Zubiri nella critica d'oggi* (Tư tưởng tôn giáo của Xavier Zubiri), Aquinas 15: 7-24.

Lazcano, R. (1993) *Panorama bibliographico de Xavier Zubiri* (Toàn cảnh thư mục Xavier Zubiri), Madrid: Ed. Revista Augustin.

Lopez-Quintas, A. (1986) *El llegado intelectual de Xavier Zubiri* (Di sản trí thức của Xavier Zubiri), Pensamiento 42: 103-8.

Rovaletti, M.L. (1985) *Hombre y realidad: homenaje a Xavier Zubiri* (Con người và thực tại: tôn vinh Xavier Zubiri), Buenos Aires: University of Buenos Aires Press.

Là một người cực kỳ thông thái và là vị trưởng lão về triết học đối với người đương thời của mình, Zubiri, giống như thầy ông, Zaraguet, là một nhà tư tưởng Thomas mới, mong muốn làm quen với những phát triển hiện hành trong triết học, khoa học và các lãnh vực khác. Triết học của ông chủ yếu là một cuộc bảo vệ có lí luận cho thuyết Thomas mới chống lại một số hình thái hiện đại của triết học. Zubiri không hề vội vàng trong việc in ấn tác phẩm của mình và những công trình lớn của ông, *Naturaleza, Historia, Dios* (Thiên nhiên, Lịch sử, Thượng đế) và *Sobre la esencia* (Về thề tính) mỗi công trình đều đưa ra những ý tưởng đã được nghiền ngẫm lâu dài, được khai triển qua những giáo trình giảng dạy trong nhiều năm. Triết học, theo ông, không chỉ là một công việc, cho dầu là công việc cao quý nhất, mà là một phương thức nền tảng của hiện hữu trí thức, và cần được đối xử với sự trọng thị đúng mức.

Ý tưởng trung tâm nằm bên dưới quyển *Naturaleza, Historia, Dios* đó là nhân loại hiện đại, bị dẫn dắt sai đường bởi ba lệch hướng lớn khỏi chân lí, đó là chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa dụng hành và chủ nghĩa duy sử, đang trôi dạt về phương diện tâm linh, không ý thức được chân tướng của thực tại và vị trí của chính mình trong đó, một thân phận mà ông gọi là *desligación*, bị đứt rời khỏi mọi gốc rễ thiêng liêng, bị tuột neo khỏi bến bờ quê cũ, trôi bồng bềnh vô định chẳng biết về đâu. Thực ra thân phận chúng ta là hiện hữu trong lòng Thượng đế. Chúng ta bị che mờ điều này bởi khoa học vốn chỉ thắt chặt vào những phương diện nào của sự vật cho phép chúng ta thực thi quyền năng lên chúng. Trái với những tuyên bố ồn ào của chủ nghĩa hiện sinh, thật ra chúng ta có một bản tính. Chúng ta không phải tự dựng thấy mình ở trong thế giới mà chúng ta được đưa đến để sống trong thế giới với một sứ mệnh. Chúng ta có thể thoát khỏi những cái bẫy của khoa học và tiến đến chỗ lãnh hội chân tính của vạn pháp (to grasp the true nature of things). Đằng sau muôn vàn hiện tượng được khoa học tìm hiểu là một hậu thuẫn bao trùm lên tất cả mà Zubiri gọi là thần tính (*deidad*). Lãnh hội được điều này là ý thức được mọi sự từ bên trong.

Trong quá trình khởi thảo các quan điểm trong Naturaleza, Historia, Dios , Zubbiri cảm thấy cần khởi thảo một “đệ nhất triết học” và ông làm điều này trong công trình lớn tiếp theo, Sobre la esencia (Về thể tính), trong đó ông đưa ra siêu hình học của mình. Thể tính và thực tại ở đây định nghĩa lẫn nhau. Thể tính của một vật là cái gì ở bên trong một vật nào đó và vì nó mà vật đó là vật đó (The essence of a thing is that which is within a given thing and in virtue of which it is what it is). Thực tại là cái gì tác động lên chính nó hay những cái khác theo những đặc tính riêng của nó. Thực tại như vậy không phải nằm ở nguồn gốc mà trong thế năng hành động của yếu tính. Những vật thực cần được đối lập với những vật được trải nghiệm: những vật này có khái niệm nhưng không có yếu tính : chẳng hạn, một cái bàn mà định nghĩa chính thức là tùy theo những mục đích sử dụng của con người thì, theo nghĩa này, là không thực. Hơn nữa, thực tại cần được phân biệt với hữu thể. Thực tại trước tiên là cái gì hiện hữu nơi chính nó; hữu thể là một thời đoạn của thực tại.

Con người có một cách thức hiện hữu theo bản thể (a substantive mode of being). Thân phận của chúng ta được đặc trưng hóa bởi mối ưu tư xao xuyến sâu xa khi nhận thức thân phận của chúng ta bởi những hành động của chúng ta trong thời gian. Trong từng mỗi hành động chúng ta bị ràng buộc vào cái tối hậu và cái tối hậu là thực tại của Thượng đế. Ý thức được điều này là tồn tại trong thân phận của religación , một trạng thái của toàn thể tính tâm linh (spiritual wholeness) trong đó chúng ta biết chân tính của vạn pháp và vị trí của chúng ta cũng như vị trí của vạn pháp trong Thượng đế.

ROBERT WILKINSON

.....

Hướng dẫn về các trường phái các phong trào

Phần này chứa đựng những mô tả ngắn gọn và thư mục liên quan đến các trường phái triết học lớn được nêu ra trong các mục từ. Những tên gọi được in đậm chỉ ra rằng có những mục từ riêng cho các triết gia, các trường phái hoặc phong trào này.

Absolute Idealism (Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối)

Một hình thức của chủ nghĩa duy tâm đậm càn trở nhánh từ Schelling và Hegel, bao gồm cả chủ nghĩa Hegel mặc dầu được phát triển bên ngoài nước Đức với nhiều qui chiếu đến việc tranh luận triết học bản địa cũng nhiều như qui chiếu đến Hegel. Những hình thức của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối được phát triển ở Anh Quốc bởi Bradley, Joachim và Bosanquet và, tại Mỹ, bởi Royce, Calkins và Blanshard. Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối nhìn thế giới cảm giác như là chỉ hiện thực phần nào thôi. Tri thức của con người, hay cái có vẻ như là thế, thì rất manh mún và phiến diện. Tri thức thực sự là những mệnh đề liên kết hoàn hảo với nhau. Bất kì cái gì hiện thực đều là một phương diện của ý thức vĩnh cửu hay Tinh thần Tuyệt đối (*der absolute Geist/ the Absolute Spirit*). Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối có khuynh hướng tiến đến chủ nghĩa phiếm thần (pantheism) và chủ nghĩa tập thể(*collectivism*) và bị phản đối mạnh mẽ bởi những người mong muốn nhấn mạnh đến những nhân vị cá thể trong siêu hình học và trong chính trị, nhất là những người theo chủ nghĩa nhân vị (*personalists*).

Thư mục

Cunningham,G. Watts (1993) *The Idealistic Argument in Recent British and American Philosophy* (Luận chứng duy tâm trong triết học Anh- Mỹ cận đại), Freeport, NY: Books for Library Press.

Joachim,H.H. (1906) *The Nature of Truth* (Bản chất Chân lí), Oxford.

Metz, Rudolf (1938) *A Hundred Years of British Philosophy* (Trăm năm Triết học Anh quốc), J.W.Harvey, T.E.Jessop và H.Sturt dịch, London: Allen Unwin(Nguyên tác tiếng Đức, Heidelberg, 1934).

Quinton,A.M. (1971-2) *Absolute Idealism*, *Proceedings of the British Academy* 57.

Randal Jr., John Herman (1967) *F.H.Bradley and the working out of absolute idealism* (F.H.Bradley và sự phát triển của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối), *journal of the History of Philosophy* 5: 245-67.

Robinson, Daniel S. (1951) *Philosophy today: Absolute Idealism* (Triết học ngày nay: Chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối), *Personalist* 32: 125-36.

Sprigge,T.L.S. (1983) *The Vindication of Absolute Idealism* (Minh oan cho chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối), Edinburgh: Edinburgh Univ. Press.

STUART BROWN

Analytical Philosophy(Triết học phân tích)

Các triết gia phân tích là những người tin rằng nhiệm vụ chính, hay là nhiệm vụ duy nhất cho triết học là sự phân tích những khái niệm và rằng triết học không nên toan tính đưa ra những

phát biểu về bản chất của thực tại. Mặc dầu phong trào phân tích hiện đại có khuynh hướng đối nghịch lại siêu hình học truyền thống, sự phân tích vẫn từng được quan niệm như một phần của triết học, ít nhất là từ Socrate. Phong trào phân tích hiện đại bắt đầu với công trình phân tích của Frege về bản chất của toán học và nguyên lúc đầu được đặc trưng bởi sự nhấn mạnh vào phân tích lôgic. Lí thuyết những mô tả của Russell tìm cách chỉ ra bằng cách nào mà một thành ngữ qui chiếu như “ Ông vua hiện nay của nước Pháp” có thể có ý nghĩa mặc dầu là một nhân vật như thế không hề tồn tại trên đời. Đây được coi là điển lệ của phân tích lôgic. Trong số những khuôn mặt lãnh đạo buổi đầu có Moore và Wittgenstein thời trẻ. Học phái thành Vienne, đặc biệt là Carnap chịu ảnh hưởng bởi giai đoạn này của triết học phân tích rồi sau đó ảnh hưởng ngược lại nó, chẳng hạn thông qua A.J. Ayer. Mặc dầu Cambridge và Vienna thường được coi như những nơi khai sinh nền triết học này, Justus Hartnack đã yêu sách rằng triết học phân tích phát sinh, và hầu như độc lập, ở Uppsala, Thụy điển. Ba lan cũng phát triển truyền thống riêng của mình về triết học phân tích, gắn liền với Twardowski và học phái Lvov-Warsaw.

Triết học phân tích đã phát triển theo một số phương cách. Một trong những hướng phát triển là thông qua ảnh hưởng của Wittgenstein thời trưởng thành, người sau khi trở lại với triết học vào những năm cuối thập niên 1920s, trở nên càng lúc càng hoài nghi hơn đối với sự thực hành phân tích giản qui. Nói một cách chặt chẽ, ông bác bỏ phân tích nhưng triết lí ngữ học (linguistic philosophy) sau này của ông thường được nhìn như là một sự phát triển bên trong cùng một truyền thống hơn là bác bỏ nó. Triết học phân tích bén rễ vào nền văn hoá có tính đa nguyên cao của Hoa kỳ, và trong khi làm như thế, thì bản thân nó cũng chịu tác động bởi các phong trào khác như chủ nghĩa dụng hành (pragmatism) và như một hậu quả, càng trở nên đa dạng hơn nữa. Vì những điều này và những sự phát triển khác, nhiều nguyên tắc đặc trưng của triết học phân tích ban đầu đã bị ném lên thảm xanh từ chính bên trong truyền thống. Một vài người, như Quine, đã tấn công sự phân biệt phân tích- tổng hợp (the analytic-synthetic distinction). Strawson, mặc dầu tìm cách bảo vệ điều này, lại muốn dẫn thân vào vùng lãnh thổ mà ông đặt tên là “siêu hình học mô tả” (descriptive metaphysics). Vị trí của lôgic học trong triết học không còn được nhất trí nữa. Nhiều triết gia phân tích, kể từ thập niên 1970s, đã nghiêng cảm tình nhiều hơn với các truyền thống, cả hiện tại lẫn quá khứ, những truyền thống vốn bị các bậc tiền bối của họ thù địch.

Một ảnh hưởng mở rộng xa hơn lên triết học phân tích là sự nảy nở hứng thú vào những lãnh vực triết học trước đây thường bị lơ là. Trong khi lôgic học, ngôn ngữ, tri thức luận và triết lí khoa học dường như là những vùng trọng điểm, thì kể từ thập niên 1950s các triết gia phân tích đã làm việc trong nhiều lãnh vực khác nữa, chẳng hạn như : mỹ học (Sibley, Wollheim và nhiều người khác), đạo đức học (Stevenson, Hare, Foot và những người khác), triết lí giáo dục (Hirst và Peters), triết lí lịch sử (Dray), triết lí pháp luật (Dworkin và Hart), triết lí tôn giáo (Alston, Mitchell, Swinburne và nhiều người khác), triết lí các khoa học xã hội (Winch) và triết lí chính trị (G.A. Cohen).

Triết học trong thế giới nói tiếng Anh, cũng như tại bán đảo Scandinavia, vẫn còn nằm trong truyền thống này và ảnh hưởng của nó vẫn tiếp tục tăng trưởng ở nhiều nơi khác. Chẳng hạn nó đã được giới thiệu vào Tây ban Nha bởi Ferrater Mora, ở Đức bởi Tugendhat và ở Bồ đào Nha bởi Hegenberg. Tại Pháp, việc giảng luận Wittgenstein đã được Jacques Bouveresse thực hiện, còn Pascal Engel thì giảng luận về Davidson và Dennett.

Thư mục

Ammerman, Robert (1965) *Classics of Analytic Philosophy* (Những tác phẩm kinh điển của triết học phân tích), New York: McGraw-Hill.

Antiseri, Dario (1975) *Filosofia Analitica: L'analisi del linguaggio nella Cambridge-Oxford Philosophy* (Triết học phân tích: Phân tích ngôn ngữ của triết học Cambridge-Oxford), Rome:

Citta Nuova.

Corrado, Michael (1975) *The Analytic Tradition in Philosophy. Background and Issues*

(Truyền thống phân tích trong triết học. Bối cảnh và các vấn đề), Chicago: American Library Association.

Ferrater Mora, José (1974) *Cambio de marcha in filosofía* (Trục chuyển trong triết học), Madrid: Alianza Editorial.

Hartnack, Justus (1967) *Scandinavian Philosophy*, in trong *Encyclopedia of Philosophy*, New York: Macmillan Co.

Hylton, Peter Russell (1990) *Idealism and the Emergence of Analytic Philosophy* (Chủ nghĩa duy tâm và sự nổi lên của triết học phân tích), Oxford: Clarendon Press.

Pap, Arthur (1949) *Elements of Analytic Philosophy* (Những thành phần của triết học phân tích), New York: Macmillan.

Passmore, John (1988) *Recent Philosophers* (Các triết gia gần đây), London: Duckworth.

Skolimowski, Henryk (1967) *Polish Analytical Philosophy. A Survey and Comparison with British Analytical Philosophy*(Triết học phân tích Ba lan. Khảo luận và đối chiếu với triết học phân tích Anh quốc), London: Routledge Kegan Paul.

Urmson, J.O.(1956) *Philosophical Analysis* (Phân tích triết học), Oxford: Oxford University Press.

Weitz, Morris (1966) *Twentieth Century Philosophy: The Analytic Tradition* (Triết học thế kỉ hai mươi: Truyền thống phân tích), New York: Free Press.

William Bernard and Montefiore, Alan (1965) *British Analytical Philosophy* (Triết học phân tích Anh quốc), London: Routledge Kegan Paul.

STUART BROWN

Comtean Positivism (Chủ nghĩa thực chứng kiểu Comte)

Một phong trào theo đuổi những lí tưởng và thực hành của chủ nghĩa thực chứng được gọi hứng bởi Auguste Comte (1798-1875). Theo Comte, lịch sử của các khoa học phải trải qua các giai đoạn thần học và siêu hình học trước khi đi đến giai đoạn thực chứng khi các nhà khoa học từ bỏ những yêu sách về chân lí tuyệt đối để theo đuổi cuộc nghiên cứu thực nghiệm về những tương quan kế tiếp và giống nhau giữa các hiện tượng. Cách mạng Pháp, theo Comte đã đưa xã hội Pháp từ giai đoạn thần học sang giai đoạn siêu hình học. Điều cần có là một xã hội học thực chứng, nó sẽ, vì là thực sự khoa học, đem lại sự đồng thuận và đưa tới một xã hội tốt đẹp hơn. Về sau Comte biến chủ nghĩa thực chứng thành một thứ tôn giáo thế tục, với những ngày lễ, một lịch các thánh và một thứ kinh bốn. Các Hội Thực chứng họp nơi những chỗ gần như giáo đường và dẫn thân vào một thứ thờ phụng thế tục, tôn thờ lí trí.

Chủ nghĩa thực chứng của Comte rất có ảnh hưởng ở Pháp và vào đầu thế kỉ hai mươi Lévy-Bruhl còn viết một quyển sách đầy nhiệt tình về Comte. Tuy nhiên đến thập niên 1920s, theo Benrubi, triết học Pháp được đánh dấu đậm nét hơn bởi những phản ứng chống lại một thứ “thực chứng duy nghiệm” (empiric positivism). Comte có một số người ngưỡng mộ ở Anh , kể cả John Stuart Mill. Hội Thực chứng London được thành lập năm 1877, là linh hồn của phong

trào thực chứng ở Anh. Theo Metz, các hội này phô bày sức mạnh và năng lực tăng trưởng lớn nhất trong hai thập niên 1880s và 1890s. Nhưng đến khúc quanh của thế kỉ một tiến trình thoái hoá nhanh chóng thâm nhập vào mà không có gì ngăn cản được và dưới tác động của nó toàn bộ phong trào thoi thóp rồi dần dần tiêu vong. Một trong những nhóm này, do Frederic Harrison lãnh đạo, còn hoạt động tích cực và tờ báo của nó, *The Positivist Review* còn được phát hành cho đến năm 1925.

Một số các triết gia Ý chịu ảnh hưởng chủ nghĩa thực chứng của Comte, gồm có Ardigò, Marchesini, Martinetti, Rignano và Varisco. Chủ nghĩa này cũng có ảnh hưởng ở châu Mỹ Latinh trong thế kỉ mười chín nhưng khi việc áp dụng nó không đem lại những cải thiện chính trị và kinh tế, thì đã nảy sinh những phản ứng chống lại nó vào đầu thế kỉ hai mươi và đó là một khởi điểm quan trọng cho những tư duy triết học độc đáo, nhất là với Caso và Vasconcelas ở Mexico.

Thư mục

Benrubi, Isaac (1926) *Contemporary Thought of France* (Tư tưởng Pháp hiện đại), Ernest B. Dicker dịch, London: William Norgate.

Bridges, J.H. (1915) *Illustrations of Positivism: A Selection of Articles from "The Positivist Review"* in *Science, Philosophy, Religion and Politics* (Những minh họa cho chủ nghĩa thực chứng: Tuyển tập các bài viết từ *The Positivist Review* về khoa học, triết học, tôn giáo và chính trị), London: Watts.

Charlton, D.J. (1963) *Secular Religions in France 1815-1870* (Những tôn giáo thế tục ở Pháp từ 1815-1870), London: Oxford Univ. Press.

Kent, W. (1932) *London for Heretics* (Thành London cho những kẻ dị giáo), London:

Watts. (Nguyên tác tiếng Đức, xuất bản ở Heidelberg, 1934).

Metz, Rudolf (1938) *A Hundred Years of Philosophy* (Trăm năm triết học), J.W. Harvey, T.E. Jessop và H. Sturt dịch, London: Allen Unwin (Nguyên tác tiếng Đức, xuất bản ở Heidelberg, 1934).

STUART BROWN VÀ ROBERT WILKINSON

Critical Realism (Chủ nghĩa hiện thực phê phán)

Nhãn hiệu này được một nhóm các nhà hiện thực Mỹ có ảnh hưởng chọn nhận để tự phân biệt với những nhà tân hiện thực (new realists) của thập kỉ trước đó. Nhóm gồm có D. Drake, A.O. Lovejoy, J.B. Pratt, A.K. Rogers, G. Santayana, R.W. Sellars và C.A. Strong. Họ phản đối cái họ gọi là chủ nghĩa hiện thực ngây thơ (naïve realism) của những nhà tân hiện thực, những người tin rằng các đối tượng vật lí được tri giác trực tiếp. Theo các nhà hiện thực phê phán, tâm trí ta chỉ tri giác trực tiếp những ý tưởng hay các dữ liệu cảm giác. Như vậy, họ quay về với thuyết nhị nguyên tri thức luận (the epistemological dualism) của Descartes. Một vài người, nhưng không phải là tất cả, cũng chấp nhận một thuyết nhị nguyên hữu thể học về tâm hồn và thân xác (an ontological dualism of mind and body).

Ngoài nước Mỹ, Dawes Hicks chọn nhận tên gọi “ chủ nghĩa hiện thực phê phán để đặc trưng hoá lập trường của chính ông.

Thư mục:

Drake, D. và những người khác (1920) *Essays in Critical Realism* (Những tiểu luận về chủ nghĩa hiện thực phê phán), New York: Garden Press.

Kurtz, Paul (1967) *American Philosophy in the Twentieth Century: A Sourcebook* (Triết học Mỹ trong thế kỉ hai mươi : Một sách nguồn), New York: Macmillan.

Sellars, R.W. (1932) *A Philosophy of Physical Realism* (Một triết học về chủ nghĩa hiện thực vật lí), New York: Macmillan.

Harlow,V.E. (1931) *A Bibliography and Genetic Study of American Realism* (Một thư mục và nghiên cứu di truyền học về chủ nghĩa hiện thực Mỹ), Oklahoma City: Harlow.

Montague, William P. (1937) *The Story of American Realism* (Câu chuyện về chủ nghĩa hiện thực Mỹ), *Philosophy* 12: 140-50,155-61.

Passmore, John (1957) *A Hundred Years of Philosophy* (Trăm năm triết học), London: Duckworth.

STUART BROWN

Empiricism (Chủ nghĩa duy nghiệm)

Đại thể là lí thuyết theo đó mọi kiến thức về thế giới đều có cơ sở nơi kinh nghiệm giác quan. Chủ nghĩa duy nghiệm đặc biệt được ưa chuộng trong thế kỉ hai mươi bởi các nhà dụng hành (Pragmatists) lẫn các nhà thực chứng lôgích (Logical Positivists). William James qui chiếu về tri thức luận của mình như là “ chủ nghĩa duy nghiệm triệt để và cả

A. J. Ayer lẫn Herbert Feigl đều tự cho quan điểm của họ là “ chủ nghĩa duy nghiệm lôgích” (logical empiricism). Mặc dầu chủ nghĩa duy nghiệm rất có ảnh hưởng trong nửa đầu thế kỉ , đặc biệt là nơi các triết gia khoa học và những ai hoài nghi về khả tính của siêu hình học, nhưng về sau chủ thuyết này lại trở thành đề tài cho sự phê phán triệt để từ các triết gia như Quine, Wittgenstein và Feyerabend.

Thư mục

Anderson, John (1962) *Studies in Empirical Philosophy* (Nghiên cứu triết học thực nghiệm), Sydney : Angus Robertson.

Ayer, A.J. (1940) *Foundations of Empirical Knowledge* (Những nền tảng của kiến thức thực nghiệm), London: Macmillan.

Feyerabend, Paul K. (1965) *Problems of empiricism* (Những vấn đề của chủ nghĩa duy nghiệm) in *trọng Beyond the Edge of Certainty*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

Jorgenson, Jorgen (1951) *The Development of Logical Empiricism* (Sự phát triển của chủ nghĩa kinh nghiệm lôgích), Chicago: University of Chicago Press.

Morick, Harold (1972) *Challenges of Empiricism* (Những thách thức của chủ nghĩa duy nghiệm), Belmont, CA: Wadsworth và London: Methuen, 1980.

Quine, W.V.O. (1936) *Two Dogmas of Empiricism* (Hai giáo điều của chủ nghĩa duy nghiệm) trong *From a Logical Point of View*, London: Gollancz.

STUART BROWN

Evolutionary Philosophers (Các triết gia tiến hoá)

Không hẳn là một trường phái mà là một số các triết gia đã dành cho khái niệm tiến hoá, nhất là thuyết tiến hoá của Darwin, một vị trí trung tâm trong hệ thống của họ. Những hệ thống này đôi khi có tính tự nhiên chủ nghĩa(naturalistic), như của Haeckel, và đôi khi có tính bất khả tri luận(agnostic), như của Spencer. Nhưng có những vị khác đã tìm cách thích ứng công trình khoa học của Darwin vào một cái khung siêu hình học hay có tính đánh giá mà có vẻ dễ cảm tình hơn đối với tôn giáo. Một vài người khác, như Lloyd Morgan, giải thích ý tưởng tiến hoá theo một cách phi cơ giới và phi giản qui(in a non-mechanistic and non-reductionist way), vẫn chừa chỗ cho chủ nghĩa hữu thần. Những người khác, như Teilhard de Chardin đã thích ứng khái niệm tiến hoá vào trong một hệ thống phiếm thần (a pantheistic system).

Thư mục

Boodin, John Elov (1923) Cosmic Evolution (Tiến hoá vũ trụ).

Bergson, Henri (1907) L'Évolution créatrice (Tiến hoá sáng tạo), Paris.

Goudge, Thomas A. (1961) The Ascent of Life: A Philosophical Study of Evolution (Sự thăng tiến của đời sống: Một nghiên cứu triết học về tiến hoá), London: Allen Unwin.

Hobhouse, L.T. (1901) Mind in Evolution (Tinh thần trên đà tiến hoá), London.

Morgan, C. Lloyd (1923) Emergent Evolution (Tiến hoá nổi lên), London.

Noble, E. (1926) Purposive Evolution (Tiến hoá hữu đích), London.

Sellars, Roy Wood (1922) Evolutionary Naturalism (Chủ thuyết duy nhiên tiến hoá), Chicago: Open Court.

Dotterer, Ray H. (1950) Early Philosophies of Evolution (Những triết học tiến hoá buổi đầu) trong A History of Philosophical System), Freeport, NY: Books for Libraries Press.

Mac Dougall, W. Modern Materialism and Emergent Evolution (Chủ nghĩa duy vật hiện đại và tiến hoá nổi lên), London: 1923.

Stow, Persons (1950) Evolutionary Thought in America (Tư tưởng tiến hoá ở Hoa kỳ), New Haven, CT: Yale Univ. Press.

STUART BROWN

Existentialism (Chủ nghĩa hiện sinh)

Từ “ chủ nghĩa hiện sinh” thường được dùng để chỉ một phong trào rộng lớn, trong đó Heidegger và Sartre thường được nhìn như là hai người trình bày chính. Những nhà tư tưởng khác cũng thường được gán nhãn hiệu “triết gia hiện sinh “ là Kierkegaard, Jaspers, Marcel , Buber và Simone de Beauvoir. Người ta cũng còn cho là những khuôn mặt rất cách xa về thời gian như Thánh Augustin và Pascal cũng nằm trong số những tổ phụ trí thức của chủ nghĩa hiện sinh. Trào lưu này đạt đến đỉnh điểm thời kỳ hậu chiến ở Pháp nhưng bắt đầu suy tàn từ thập niên 1960s.

Một ưu tư chung của chủ nghĩa hiện sinh là nhận định sự kiện con người hiện hữu trong thế giới là như thế nào. Không có sự đồng thuận hoàn toàn về nhận định này phải chứa đựng

những gì: cả chủ nghĩa vô thần của Sartre lẫn tư tưởng tôn giáo của Marcel và Buber đều được nhập thể vào tư tưởng hiện sinh. Tuy thế, một vài yếu tố minh nhiên hơn của câu phát biểu tro trụi này có thể được định thức. Về phương diện nhận thức luận, người ta phủ nhận rằng có thể có một mô tả tuyệt đối khách quan về thế giới như nó vốn là thế (an absolutely objective description of the world as it is) mà không có sự can thiệp của những quan tâm hay hành động của con người. Thế giới là một "dữ kiện" (the world is a "given"/ le monde est une "donnée") và không có một chủ nghĩa hoài nghi tri thức luận nào về hiện hữu của nó; nó phải được mô tả trong tương quan với chính chúng ta. Không có một yếu tính cố định nào mà các tại thể phải thích nghi vào để định phẩm như là con người; chúng ta là cái gì mà chúng ta quyết định muốn là (we are what we decide to be) Ý thức con người có một cách thức hiện hữu (mode of being) khác với cách thức hiện hữu của các đối tượng vật lí. Một con người không chỉ hiện hữu như một đồ vật (một thân xác) nhưng còn như một phi-vật, một "hư vô"; nghĩa là như một ý thức hay "khoảng trống" (emptiness/ néant), đó là điều kiện cho sự chọn lựa cái gì mà người ta muốn làm và muốn là. Chúng ta không thể lựa chọn để hoặc là lựa chọn hoặc là không lựa chọn; ngay cả nếu chúng ta nghĩ rằng chúng ta có thể từ chối lựa chọn, thì chính điều đó cũng đã là một lựa chọn.

Những vấn đề về tự do và lựa chọn có tầm quan trọng tối yếu trong chủ nghĩa hiện sinh. Sartre nghĩ rằng những lựa chọn đích thực là hoàn toàn không xác định. Nếu chúng ta hành động nhằm đáp ứng những đòi hỏi của một vai trò xã hội – nếu chẳng hạn, một anh chàng hầu bàn cà phê thực hiện những gì anh chàng nghĩ là những bổn phận được định sẵn của công việc mình làm, hoặc những tình nhân không được đền đáp ứng xử như họ nghĩ họ phải làm thế - lúc đó chúng ta phạm lỗi lựa chọn trong ngụy tín (Bad faith/ Mauvaise foi). Nếu chúng ta thực hiện những quyết định chỉ bằng cách qui chiếu vào điển lệ đạo đức bên ngoài hay những tập tục, những thủ tục thì lúc đó, cũng tương tự như thế, chúng ta không đi đến những lựa chọn đích thực. Buber bất đồng với Sartre về cái gì phải lựa chọn: ông chủ trương rằng những giá trị đã được khám phá, chứ không phải phát minh, có thể được chọn nhận cho cả một đời người.

Nhiều triết gia hiện sinh nhận định rằng có hai cách tiếp cận thế giới. Đối với Sartre, chúng ta có thể nhận định một cách nhằm lẫn chính mình là những đồ vật xác định, không khác biệt trong cách mà chúng ta hiện hữu so với các đối tượng vật lí cố định, quen thuộc, rắn chắc chung quanh chúng ta. Khi chúng ta ý thức được rằng hiện hữu của chúng ta không giống như hiện hữu của các đối tượng vật lí, thì vì đó chúng ta bị phân li khỏi thế giới vật chất và trượt vào một viễn tượng chân thực đầy lo âu xao xuyến. Đối với Buber, không hề có cảm giác lo âu xao xuyến hay phân li. Bất kì kinh nghiệm nào của chúng ta cũng có khả năng mang chúng ta từ viễn tượng thế giới tầm thường, hàng ngày đến thế giới phi thời (atemporal) và phi nguyên nhân (acausal) của tự do, đối thoại và sự thu hồi lại tính toàn thể của hiện hữu con người chúng ta (the wholeness of our human existence).

Người ta thường cho rằng chủ nghĩa hiện sinh liên quan đến những kinh nghiệm chủ chốt hay kinh nghiệm khủng hoảng (key or crisis experiences). Vì vậy những chủ đề hiện sinh thích hợp để đưa vào những tác phẩm văn học, như đã xảy ra với tiểu thuyết triết lí *La Nausée* (Buồn nôn) của Sartre và nhiều vở kịch của ông như *Le Diable et le Bon Dieu* (Quỉ và Chúa), *L'Engrenage* (Guồng máy) vv... và cả tập truyện vừa *Les Mains Sales* (Những bàn tay bẩn).

Theo David Cooper, chủ nghĩa hiện sinh đã có một ảnh hưởng lên những triết gia đến sau như Richard Rorty. Trào lưu này nằm ngay nơi dòng chính của tư tưởng triết học thế kỉ hai mươi và đóng góp một cách có ý nghĩa vào việc thay thế di sản Descartes từng thống trị triết học trong suốt ba thế kỉ trước đây.

Thư mục

Sartre, J.P. (1938) *La Nausée* (Buồn nôn), Paris: Gallimard.

Sartre, J.P. (1948) *Les Mains Sales* (Những bàn tay bẩn), Paris: Gallimard.

Cooper, David E. (1990) *Existentialism*, Oxford: Blackwell.

Kaufmann, W. (1975) *Existentialism from Dostoievsky to Sartre*, New York: New American Library.

Macquarrie, J. (1973) *Existentialism: An Introduction, Guide and Assesment* (Chủ nghĩa hiện sinh: nhập môn, hướng dẫn và đánh giá), London: Penguin .

Olafson, F.A. (1967) *Principles and Persons: An Ethical Interpretation of Existentialism*

(Những nguyên lí và những nhân vị: Một kiến giải đức lí về chủ nghĩa hiện sinh), Baltimore: Johns Hopkins Univ. Press.

Solomon, A.C. (1972) *From Rationalism to Existentialism* (Từ chủ nghĩa duy lí đến chủ nghĩa hiện sinh), New York: University Press of America.

Solomon, A.C. (1987) *From Hegel to Existentialism* (Từ Hegel đến chủ nghĩa hiện sinh), Oxford: Oxford Univ. Press.

Sprigge, T.L.S. (1984) *Theories of Existence* (Những lí thuyết về hiện sinh), London: Penguin.

Warnock, M. (1970) *Existentialism*, Oxford: Oxford Univ. Press.

Frankfurt School (Die Frankfurter Schule—Trường phái Frankfurt)

Nhóm từ này lúc đầu được dùng để chỉ “ Những lí thuyết gia phê phán” (Critical Theorists) gắn bó với Institut für Sozialforschung (Viện nghiên cứu xã hội), sau khi viện này được thành lập lại ở Frankfurt-am-Main sau Đệ nhị Thế chiến ; hiện nay nhóm từ này đã được dùng để chỉ “lí thuyết phê phán” nói chung từ lúc khởi thủy vào thập niên 1920s cho đến hiện trạng như là một truyền thống triết học tuy phân tán nhưng vẫn còn rất năng động.

Institut für Sozialforschung được thành lập như một tổ chức tư nhân vào năm 1923 để phát triển nghiên cứu Mác-xít liên ngành, và khi Max Horkheimer kế nhiệm sử gia Carl Grünberg làm Giám đốc vào năm 1930 ông khai trương quan niệm về một lí thuyết phê phán riêng biệt. Viện cung cấp một cơ sở hay những hình thức hậu thuẫn lỏng lẻo cho nhiều người trong số những nhà tư tưởng Tân-Mác-xít xuất sắc nhất của thế kỉ hai mươi. Mặc dầu sự nổi lên của chế độ Quốc xã có nghĩa rằng Viện này phải sớm liệu lánh nạn nếu không muốn bị ở tù cả đám, lúc đầu đến Geneva rồi Paris, và sau đó, năm 1934, đến New York nhưng những công trình của Viện vẫn sống sót qua những thăng trầm này và tờ báo của nó, Zeitschrift für Sozialforschung , xuất bản từ 1932 đến 1941 (mà ba phần tư những số về sau được viết bằng tiếng Anh), vẫn còn là một trong những tư liệu trí thức phong phú nhất về thời đó.

Cũng như Max Horkheimer, Theodor Adorno và Herbert Marcuse, những người gắn bó với viện còn có Walter Benjamin, sử gia Franz Borkenau, người cộng sự gần gũi nhất với Horkheimer, Friedrich Pollock, một nhà kinh tế và hai nhà kinh tế khác, Henryk Grossman và Arkady Gurland, các nhà tâm lí Bruno Bettelheim và Erich Fromm, các lí thuyết gia chính trị và pháp lí Otto Kirchheimer và Franz Neumann, nhà Hán học Karl Wittfogel và lí thuyết gia văn học Leo Lowenthal. Felix J. Weil, người sáng lập Viện, cũng xuất bản hai khảo luận văn học, những bài báo và điểm sách của ông bắc ngang qua một dải đề tài rất rộng. Tuy nhiên, viễn tượng riêng biệt của trường phái Frankfurt chủ yếu vẫn là của Adorno, Horkheimer và Marcuse. Đó là một thứ Tân Mác-xít uyển chuyển hướng đến một triết học càng ngày càng tiêu cực hơn về lịch sử (an increasingly negative philosophy of history) được biểu thị bởi quyển

Dialektik der

Aufklärung (Biện chứng Khai minh) của Adorno và Horkheimer mà họ viết ra đúng vào thời điểm cao trào của Đệ nhị Thế chiến, biện luận rằng sự phê bình của Khai minh về huyền thoại và thống trị tự nó cũng góp phần vào việc tạo nên những hình thức thống trị mới. Helmut Dubiel đã đặc trưng hoá chính xác viễn tượng của họ như là một đáp trả cho ba thách thức trầm trọng: những thách thức từ chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa tư bản quản lí (managerial capitalism) mà những điểm tương đồng dễ nhận thấy giữa chúng và tính bất khả chiến bại biểu kiến của chúng đẩy những nhà tư tưởng Frankfurt vào một vị thế đối lập thường trực và càng ngày càng tuyệt vọng.

Một thế hệ thứ nhì gồm những lí thuyết gia phê phán hậu chiến, đáng kể là Jürgen Habermas, Karl Otto Apel, Albrecht Wellmer và, một thời, Alfred Schmidt, theo đuổi những viễn tượng của trường phái Frankfurt trong một khung cảnh hàn lâm chính thống hơn, nhằm hội nhập các khoa học xã hội với triết học trong một tổng hợp để xây dựng gần với những ý định ban đầu của Lí thuyết Phê phán hơn là với sự phát triển hậu chiến của trường phái. Gần đây hơn nữa, một số các triết gia và nhà xã hội học đã từng làm việc với Habermas trong thập niên 1970s như Claus Offe, Axel Honneth và Klaus Eder đang tiếp tục dự án của lí thuyết phê phán trong những năm 1990s.

Thư mục

(1936) Studien über Autorität und Familie (Nghiên cứu về quyền lực và gia đình), Paris: Felix Alcan.

(1956) Soziologische Exkurse (Các phương diện xã hội học), Frankfurt: Europäische Verlagsanstalt.

Bottomore, Tom (1984) The Frankfurt School, London: Tavistock.

Dubiel, Helmut (1978) Wissenschaftsorganisation und politische Erfahrung. Studien zur frühen Kritischen Theorie (Tổ chức khoa học và kinh nghiệm chính trị. Nghiên cứu sự phát triển của lí thuyết phê phán) Cambridge, Mass: MIT Press, 1985.

Held, David (1980) Introduction to Critical Theory: Horkheimer to Habermas (Dẫn luận vào lí thuyết phê phán: từ Horkheimer đến Habermas), London: Hutchinson.

Honneth, Axel và Wellmer, Albrecht (1986) Die Frankfurter Schule und die Folgen (Trường phái Frankfurt và những kế tiếp), Berlin: De Gruyter.

Jay, Martin (1973) The Dialectical Imagination. A History of the Frankfurt School and the Institute of Social Research, 1923-1950 (Trí tưởng tượng biện chứng. Một lịch sử trường phái Frankfurt và Viện Nghiên cứu Xã hội), London: Heinemann.

Wiggershaus, Rolf (1987) Die Frankfurter Schule, Munich: Hanser.

WILLIAM OUTHWAITE

Hegelianism (Chủ nghĩa Hegel)

Một hình thức của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối (absolute idealism), gắn liền với ảnh hưởng của triết gia Đức, G.W.F. Hegel (1770-1831). Chủ nghĩa Hegel là quan trọng xuyên suốt thế giới phương Tây trong thế kỉ mười chín và ảnh hưởng của nó còn đi vào thế kỉ hai mươi- chẳng hạn bởi Edward Caird ở Anh và W.T. Harris ở Mỹ. Những triết

gia Heghêliên ở các nơi khác có Bolland ở Hà lan và một số triết gia ở các nước Tây Âu khác. Những hình thức bản địa của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối, nổi kết một cách mong manh hơn với Hegel, được phát triển ở Anh quốc bởi Bradley và Bosanquet, ở Ý bởi Croce và Gentile và ở Mỹ, bởi Royce và Blanshard. Mặc dầu Hegel là một bête noire (kẻ đáng ghét thậm tệ--tiếng Pháp trong nguyên tác) trong con mắt các triết gia phân tích và ảnh hưởng của ông trong thế giới nói tiếng Anh xuống rất thấp trong những thập niên trung kì của thế kỉ vừa qua, song việc nghiên cứu trước tác của ông đã nảy chồi đâm nhánh trở lại kể từ những năm 1970s.

Thư mục

De Guibert, Bernard (1949) Hegelianism in France (Chủ nghĩa Hegel ở Pháp), Modern Schoolman 26: 173-7.

Findlay, J.N. (1956) Some Merits of Hegelianism (Một vài công trạng của chủ nghĩa Hegel) Proceedings of the Aristotelian Society 56: 1-24.

Haldar, H. (1927) Neo-Hegelianism (Tân thuyết Hegel), London.

Levy, Heinrich (1927) Die Hegel-Renaissance in der deutschen Philosophie (Hiện tượng Phục hưng Hegel trong triết học Đức), Charlottenburg.

McTaggart, John Ellis (1901) Studies in Hegelian Cosmology (Những nghiên cứu về vũ trụ học Hegel), Cambridge.

Metz, Rudolf (1938) A Hundred Years of British Philosophy (Trăm năm triết học Anh), J.W.Harvey, T.E.Jessop và H.Sturt dịch, London: Allen Unwin (Nguyên tác tiếng Đức , Heidelberg, 1934).

STUART BROWN

Hermeneutics (Tường chú học)

Tường chú học, nghệ thuật và phương pháp luận kiến giải phát sinh từ Hy Lạp cổ đại, đã trở thành một phụ tá đắc lực cho thần học trong Cơ đốc giáo và đạt thành tựu xuất sắc trong thế kỉ mười chín như một phương pháp luận của các khoa học nhân văn, đã thách thức ưu thế thống trị của chủ nghĩa thực chứng. Gần đây nó trở thành thời thượng trong giới trí thức Phương Tây, đặc biệt bởi vì nó có mặt trong những tác phẩm triết học của Heidegger và Gadamer.

Việc giải thích pháp lí, các bản văn tôn giáo và văn học thì cũng xưa như việc tìm hiểu thiên nhiên. Bởi vì chuyện sống hay chết, tự do hay bị giam tù có thể phụ thuộc vào việc giải thích (và thi hành) pháp luật đúng hay sai, sự cứu chuộc có thể phụ thuộc vào việc đọc cho đúng thông điệp thiêng liêng và tính mạch lạc văn hoá có thể phụ thuộc vào sự đồng thuận hợp lí về văn học, tường chú học xuất hiện nhằm đáp ứng nhu cầu kiến giải có phương pháp và xác đáng(the need for methodical and veridical interpretation). Môn học chủ đạo đầu tiên của tường chú học là những bản văn nhưng vào thế kỉ mười chín- chủ yếu thông qua trước tác của Schleiermacher và Dilthey – thì những hiện tượng có ý nghĩa như diễn từ, những biểu cảm thể lí, những hành động , những lễ nghi hay ước lệ cũng được coi là những thứ cận văn bản (text-like) bởi vì nơi chúng, kinh nghiệm của con người được kiến giải và truyền thông. Do vậy, việc nghiên cứu chúng- không giống như thiên nhiên câm nín- đòi hỏi một cách tiếp cận tường chú học. Thấu hiểu những ưu tư của một con người hay những định chế của một xã hội thì giống với việc giảng luận một bài thơ hay một văn bản pháp lí hơn là giống với việc giải thích những biến đổi hoá học.

Phạm vi của tường chú học về sau càng được nói rộng thêm- trước tiên nơi triết học về đời sống của Dilthey, và gần đây hơn trong triết học lục địa đương đại – bằng cách nhấn mạnh rằng kiến giải là một yếu tố đặc trưng và lan toả của đời sống con người, nó tìm thấy sự hoàn thành có tính hệ thống như là một triết lý tường chú học (Hermeneutic Philosophy).

Phương pháp luận kiến giải truyền thống, liên tục được chất lọc, khởi đầu bằng cách nhìn nhận rằng mục tiêu của nó là sự lãnh hội ý nghĩa của những thực thể cá nhân. Mỗi quan hệ giữa các thành phần và toàn thể, cả cơ cấu nội tại của văn bản (hay một thứ cận văn bản- something text-like) và khung cảnh rộng hơn của nó trở thành tiêu điểm. Hậu quả là trong Vòng Tường chú học (Hermeneutic Circle) ý nghĩa của các thành phần quyết định ý nghĩa của toàn thể, trong khi ý nghĩa của toàn thể, đến lượt nó, lại quyết định ý nghĩa của các thành phần(câu và các từ tạo nên câu đó; toàn bộ sáng tác của một nhà thơ và một trong những bài thơ của ông ấy, chẳng hạn). Hậu quả là, ở đây không có khởi điểm cố định cho nhận thức và điều này đã được xem như một thách thức cho việc tìm kiếm một số nền tảng gắn liền với tri thức luận truyền thống.

Tuy nhiên, điều này không miễn trừ với các vấn đề tri thức luận. Ngay cả nếu sự chắc chắn tránh né chúng ta, như nó vẫn làm thế trong các công cuộc nhận thức khác và vẫn có, một cách đáng kể, những yếu tố chủ quan trong nhiều kiểu kiến giải, thì chân lý, hoặc ít nhất là sự phân biệt giữa cái tốt hơn và cái xấu hơn, vẫn là mục tiêu. Để đặt cơ sở cho những phán đoán như vậy đòi hỏi phải giải thích rõ những tiền giả định của một cách tiếp cận tường chú học.

Một tiền giả định đó là có những yếu tố chung, cơ bản của nhân tính. Sẽ không có cơ sở cho kiến giải nếu chúng ta không thể giả định- bất chấp tính đa phức và sự đổi thay lịch sử - rằng những người khác hẳn là cũng có khả năng lí luận và đáp ứng về phương diện cảm tính phần lớn cũng giống như chúng ta.

Giả định thứ nhì là nguyên lí của Vico cho rằng con người có thể hiểu những gì mà con người đã làm. Hai giả định này rõ ràng là tương thuộc nhau. Một bản tính chung làm cho thế giới nhân văn trở nên quen thuộc và khả năng của chúng ta giải mã những biểu tượng của thế giới đó xác định và làm rõ phạm vi tính cộng đồng đó.

Tường chú học như là sự thăm dò có phương pháp ý nghĩa thì phân biệt với những hình thái nhận thức khác và sử dụng những tiền giả định và những tiến trình của riêng nó; tuy nhiên điều này không loại trừ việc chia sẻ một vài tiền giả định và phương thức với những cách tiếp cận nhận thức khác.

Thư mục

Dilthey, W. (1976) The Development of Hermeneutics (Sự phát triển của tường chú học) In trong Dilthey: Selected Writing, Cambridge: Cambridge Univ.Press.

Gadamer, H.G. (1975) Truth and Method (Chân lý và Phương pháp), Terren Bruden và John Cumming dịch, London: Sheed Ward.

Habermas, Jürgen (1968) Knowledge and Human Interest (Kiến thức và sự hứng thú của con người), J.Shapiro Heinemann dịch, Evanston III: Northwestern Univ. Press.

Palmer, R.E. (1969) Hermeneutics, Evanston III: Northwestern Univ. Press.

Ricoeur, Paul (1981) Essais de l'herméneutique (Những khảo luận tường chú học), Paris: Seuil.

H.P. RICKMAN

Idealism (Chủ nghĩa duy tâm)

Vào cuối thế kỉ mười bảy từ “idealist” được Leibniz dùng để chỉ một triết gia dành tính ưu tiên cho tinh thần con người và gán một tầm quan trọng kém hơn cho các giác quan và chống lại chủ nghĩa duy vật.

Ông cho Platon là triết gia duy tâm vĩ đại nhất, gắn kết triết gia Hy Lạp này với những nghi ngờ về hiện hữu của thế giới vật chất. Phương diện cuối cùng này gây ấn tượng nơi Kant và như là hậu quả từ ảnh hưởng của ông, chủ nghĩa duy tâm trở thành tương phản, một cách phổ biến nhất với chủ nghĩa hiện thực (realism). Kant tìm cách trung gian hoà giải và, bằng cách của ông, vượt qua cuộc tranh biện giữa những người hiện thực và những người duy tâm. Nhưng ông công nhận rằng triết học của ông là một hình thái của chủ nghĩa duy tâm(cũng như là một hình thức của chủ nghĩa hiện thực) và ông gây ảnh hưởng rất lớn trên truyền thống duy tâm Đức, một truyền thống, đặc biệt là qua Hegel, giữ một vị trí thống trị trong triết học Tây phương vào buổi đầu thế kỉ hai mươi.

Chủ nghĩa Hegel được đại diện, vào đầu thế kỉ hai mươi bởi Edward Caird ở Anh và W.T. Harris ở Mỹ. Những hình thức bản địa của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối được phát triển ở Anh bởi Bradley và Bosanquet và ở Mỹ với Royce. Tuy nhiên chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối bị chống đối từ đầu thế kỉ bởi chủ nghĩa dụng hành , chủ nghĩa nhân vị và chủ nghĩa hiện thực. Ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm phai tàn đáng kể trong nửa đầu thế kỉ hai mươi, mặc dầu đã có những biểu hiện của một cuộc hồi sinh trong những thập niên 1980s và 1990s.

Thư mục

Foster, John (1982) The Case for Idealism (Những lí lẽ tán thành chủ nghĩa duy tâm), London: Routledge Kegan Paul.

Rescher, Nicholas (1982) Conceptual Idealism (Chủ nghĩa duy tâm khái niệm), Washington, DC: University Press of America.

Sprigge, T.L.S. (1983) The Vindication of Absolute Idealism (Xác minh chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối), Edinburg: Edinburg Univ. Press.

Walker, R.C.S. (1989) The Coherence Theory of Truth: Realism, Anti-Realism, Idealism

(Lí thuyết mạch lạc về chân lí: Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa chống hiện thực, chủ nghĩa duy tâm), London: Routledge.

Coates, P. và Hutto, D. Current Issues in Idealism (Những vấn đề hiện hành trong chủ nghĩa duy tâm), Bristol: Thoemmes Press.

Cunningham, G. Watts (1933) The Idealistic Argument in Recent British and American Philosophy (Luận chứng duy tâm trong triết học Anh Mỹ cận đại), Freeport, NY: Books for Library Press.

Dasgupta, Surendranath (1962) Indian Idealism (Chủ nghĩa duy tâm Ấn độ), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Ewing, A.C. (1945) Idealism: A Critical Survey (Chủ nghĩa duy tâm: Một khảo sát phê bình), London: Methuen.

Howie, John Burford, Thomas (1975) Contemporary Studies in Philosophical Idealism (

Những nghiên cứu đương đại về chủ nghĩa duy tâm triết học), Boston, Mass: Stark Co.

Metz, Rudolf (1938) *A Hundred Years of British Philosophy* (Trăm năm triết học Anh), J.W. Harvey, T.E. Jessop và H. Sturt dịch, London: Allen Unwin (Nguyên tác tiếng Đức, Heidelberg, 1934).

Milne, Alan (1962) *The Social Philosophy of English Idealism* (Triết học xã hội của chủ nghĩa duy tâm Anh), London: Allen Unwin.

Muirhead, J.H. (1931) *The Platonic Tradition in Anglo-Saxon Philosophy. Studies in the History of Idealism in England and America* (Truyền thống Platon trong triết học Anglo-Saxon. Nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa duy tâm ở Anh và Mỹ), London: Allen Unwin.

Quinton, A.M. (1971-2) *Absolute Idealism*, *Proceedings of the British Academy* 57.

Vesey, Godfrey (1982) *Idealism. Past and Present* (Chủ nghĩa duy tâm. Quá khứ và hiện tại), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

STUART BROWN

Intuitionism (Chủ nghĩa trực quan)

Trong toán học, chủ nghĩa trực quan định danh một hệ thống do L.E.J. Brouwer (1881-1966) đề xướng; chủ nghĩa này đồng hoá chân lý với việc được biết như là thật. Yêu sách của nó là: Trong toán học một phát biểu chỉ đúng nếu có bằng chứng về nó và rằng một thực thể toán học chỉ hiện hữu nếu người ta có thể cho nó một bằng chứng hiện hữu có tính xây dựng (In mathematics a statement is true only if there is proof of it and that a mathematical entity exists only if a constructive existence proof can be given for it). Theo Brouwer, toán học không thể giản qui vào lôgic theo cách mà Frege và Russell từng đề xướng. Chủ nghĩa trực quan toán học bác bỏ luật phủ định kép (the law of double negation), luật khử trung (the law of excluded middle) và kiểu giản qui cổ điển (classical reductio).

Trong đạo đức học chủ nghĩa trực quan là lập trường cho rằng những chân lý đạo đức được nhận ra bởi trực quan, nghĩa là được nhận thức trực tiếp hơn là được hậu kết. G.E. Moore (1873-1958) là người trình bày chính cho quan điểm này, cho rằng điều thiện là một đặc tính không tự nhiên và không thể phân tích nhưng có thể được lãnh hội bởi trực quan.

Thư mục

Dummett, Michael (1977) *Elements of Intuitionism* (Những yếu tố của chủ nghĩa trực quan), Oxford: Oxford Univ. Press.

Heyting, A. (1966) *Intuitionism*, Amsterdam: North-Holland.

Hudson, W.D. (1967) *Ethical Intuitionism* (Chủ nghĩa trực quan đạo đức), London: Macmillan.

Parkinson, G.H.R. (1988) *An Encyclopedia of Philosophy* (Bách khoa thư Triết học), London: Routledge.

DIANÉ COLLINSON

Legal Positivism (Chủ nghĩa thực chứng pháp quyền)

Từ “chủ nghĩa thực chứng” được dùng theo một nghĩa đặc biệt khi liên quan tới pháp lý, chẳng

hạn phủ nhận rằng có bất kì những quyền nào (như những quyền được giả định là “những quyền tự nhiên”) trừ trường hợp những quyền được công nhận bởi luật thành văn của các quốc gia. Chủ nghĩa thực chứng pháp quyền đi ngược thời gian về đến ít nhất là thế kỉ mười tám và được liên kết, chẳng hạn, với Jeremy Bentham. Nó được đại diện, trong thế kỉ hai mươi bởi Hans Kelsen và một số người khác. Mặc dầu những nhà thực chứng pháp quyền không tất yếu là những nhà thực chứng theo một nghĩa rộng hơn, chủ nghĩa thực chứng pháp quyền là một hậu quả của Chủ nghĩa Thực chứng Lôgích trong chừng mực mà những phát biểu về quyền tự nhiên có thể bị coi là mang tính siêu hình và vì vậy, theo học thuyết này, là vô nghĩa. Một số người được gắn với chủ nghĩa thực chứng lôgích, như nhà sáng lập Trường phái Uppsala, Axel Hägerström, cũng được biết đến như là những nhà thực chứng pháp quyền.

Thư mục

Detmold, M.J. (1984) *The Unity of Law and Morality: A Refutation of Legal Positivism*

(Tính đồng nhất của pháp luật và đạo đức: Phản bác chủ nghĩa thực chứng pháp quyền), London: Routledge Kegan Paul.

MacCormick, Neil (1986) *An Institutional Theory of Law: New Approaches to Legal Positivism* (Một lí thuyết định chế về luật lệ: Những tiếp cận mới với chủ nghĩa thực chứng pháp quyền), Dordrecht: Reidel.

Shuman, Samuel I. (1963) *Legal Positivism: Its Scope and Limitations* (Chủ nghĩa thực chứng pháp quyền : Phạm vi và những hạn chế), Detroit: Wayne State University Press.

STUART BROWN

Linguistic Philosophy(Triết học ngôn ngữ)

Chịu ảnh hưởng ở nhiều mức độ khác nhau bởi Wittgenstein thời kì sau, một số các triết gia, nhất là ở Oxford và Cambridge, gồm cả Ryle, Austin và Wisdom bắt đầu làm triết lí như thể là những vấn đề của nó có thể được giải, hay hoá giải, thông qua sự chú tâm cẩn thận đến những chi tiết của ngôn ngữ. Một tác phẩm rất có ảnh hưởng của Ryle, *Concept of Mind* (Khái niệm Tinh thần), tìm cách chứng tỏ- bằng cách nhìn vào những động từ, trạng từ và hình dung từ chỉ những trạng thái và hoạt động của tinh thần- rằng cái “con ma trong cỗ máy” của Descartes chỉ là một huyền thoại. Austin thì lôi kéo sự chú ý đến một số những cách sử dụng khác của ngôn ngữ hơn là việc phát biểu những sự kiện. Wisdom thì tìm cách phát triển một ý tưởng của Wittgenstein cho rằng triết học, xét về một số phương diện, thì cũng giống như môn tâm trị liệu (psychotherapy). Triết học ngôn ngữ từng có ảnh hưởng xuyên suốt thế giới nói tiếng Anh, chẳng hạn trong trước tác của Bouwsma và Searle ở Mỹ và Scandinavia, qua trước tác của Von Wright, Harnack và những người khác.

Triết học ngôn ngữ có thể nhìn như một sự phát triển bên trong triết học phân tích vốn cũng hướng tiêu điểm vào ngôn ngữ. Nhưng những người thường được gọi là “triết gia ngôn ngữ” lại bác bỏ ý tưởng về một ngôn ngữ lôgích và đặt nặng việc nghiên cứu ngôn ngữ thông thường.

Thư mục

Chappell, V.C. (1964) *Ordinary Language* (Ngôn ngữ thông thường), Englewood Cliffs, NJ: Prentice- Hall, 1964.

Rorty, Richard (1967) *The Linguistic Turn: Recent Essays in Philosophical Method* (Khúc quanh ngữ học: Những tiểu luận gần đây về phương pháp triết học), Chicago: Chicago Univ. Press.

Waismann, Friedrich (1965) *The Principles of Linguistic Philosophy* (Những nguyên lí của triết học ngôn ngữ), London: Macmillan.

STUART BROWN

Logical Positivism (Chủ nghĩa thực chứng lôgích)

Từ “ chủ nghĩa thực chứng lôgích ” nguyên lúc đầu dùng để chỉ lập trường của một nhóm triết gia và các nhà khoa học về sau được biết đến dưới cái tên Học phái thành Viên (Vienna Circle). Những nguyên lí chủ đạo của chủ nghĩa thực chứng lôgích là:

- (1) những mệnh đề duy nhất đích thực (đúng hay sai, một cách thật chặt chẽ, về thế giới) là những mệnh đề có thể kiểm chứng được bằng các phương pháp khoa học.
- (2) các mệnh đề giả định của đạo đức học, siêu hình học và thần học không thể kiểm chứng được và do đó, nói một cách chặt chẽ, là vô nghĩa.
- (3) các mệnh đề của lôgích học và toán học là có ý nghĩa nhưng tính đúng sai của chúng được khám phá bằng phân tích chứ không phải qua thực nghiệm hay quan sát.
- (4) công việc của triết học không phải là dẫn thân vào siêu hình học hay những khẳng định đầy mưu đồ về cái gì là trường hợp điển hình, mà đúng hơn là dẫn thân vào sự phân tích.

Mặc dầu chủ nghĩa thực chứng lôgích thuộc về bên trong một phong trào rộng lớn gọi là chủ nghĩa thực chứng và có thể được nghĩ đến như là có những người tiên phong trong phong trào Khai minh của thế kỉ mười tám và trong phong trào gắn liền với Auguste Comte ở thế kỉ mười chín, nhưng sự phát triển ở thế kỉ hai mươi có sự khác biệt rất rõ là sự nhấn mạnh vào lôgích và ngôn ngữ. Điều này được báo trước trong *Logisch-Philosophische Abhandlung* (tức quyển *Tractatus Logico - Philosophicus*) của Wittgenstein (1921) nhưng trực tiếp phái sinh từ học phái thành Viên và gắn kết với các nhóm ở Berlin (mà Hempel và von Mises là thành viên), các Học phái Lvov-Warsaw và Uppsala. Chủ nghĩa thực chứng lôgích đã trở nên một trong những phong trào có ảnh hưởng nhất trong triết học vào những thập niên giữa của thế kỉ hai mươi. Sau khi chủ nghĩa Quốc xã thắng thế, rất nhiều những khuôn mặt hàng đầu của phong trào, kể cả Carnap và Hempel, đã di trú đến Hoa kỳ. Chủ nghĩa thực chứng lôgích cũng có ảnh hưởng ở Scandinavia, ở Thụy điển như là di sản của Trường phái Uppsala, ở Phần lan thông qua Kaila và ở Đan mạch với Jorgensen. Ở Anh quốc, phong trào có được một trong những đại diện hùng biện nhất nơi A.J.Ayer mà sự phê phán những mệnh đề đạo đức và tôn giáo tiếp tục gây ảnh hưởng lên tranh luận triết học khá lâu sau Đệ nhị Thế chiến, như trong những bài viết về đạo đức của R.M. Hare và trong sự phê bình của A.G.N. Flew về những khẳng quyết thần học.

Mặc dầu chủ nghĩa thực chứng lôgích từng rất có ảnh hưởng song nó cũng không bao giờ thoát khỏi những khó khăn. Nó đã không bao giờ có thể phát biểu nguyên lí tối quan trọng về tính khả chứng (the principle of verifiability) một cách chính xác đủ để vẽ ra đường phân cách giữa các mệnh đề khoa học, một đằng, và đằng khác là những mệnh đề siêu hình học, ở đúng vị trí.. Tính khả tín (the credibility) của nguyên lí này bị phá hoại bởi sự thất bại được lặp đi lặp lại trong việc vẽ ra phân tuyến này một cách thoả đáng hay giải thích chính qui chế của nguyên lí này.

Những triết gia hàng đầu đã từng một thời có cảm tình với chủ nghĩa thực chứng lôgích lại chuyển dịch sang những lập trường mới. W.Van O.Quine , chẳng hạn, biện luận rằng sự phân biệt giữa các mệnh đề phân tích và mệnh đề tổng hợp được lặp lại trong nhiều trước tác duy nghiệm, là không thể đứng vững. Trong thập niên 1960s, ở phương Tây có một phản ứng rộng khắp chống lại chủ nghĩa duy khoa học. Định hướng duy khoa học của các nhà thực chứng

lôgic trở nên đáng ghê sợ đối với các triết gia như Wittgenstein và nhiều người khác. Vào những năm cuối cùng của thập niên 1960s chủ nghĩa thực chứng lôgic đã không còn ảnh hưởng trực tiếp trong văn hóa trí thức phương Tây, mặc dầu nó đã ảnh hưởng đến sự phát triển của triết học phân tích.

Thư mục

Ayer, A.J. (1936) *Language, Truth and Logic* (Ngôn ngữ, chân lí và lôgic), London: Gollancz ; tái bản 1946.

Ayer, A.J. (1959) *Logical Positivism*, Glencoe, Ill: Free Press and London: Allen Unwin.

Feigl, H. and Blumberg, A. (1931) *Logical Positivism, a New Movement in European Philosophy* (Chủ nghĩa thực chứng lôgic, một phong trào mới trong triết học Âu châu), *Journal of Philosophy*.

Reichenbach, Hans (1951) *The Rise of Scientific Philosophy* (Sự nổi lên của triết lí khoa học), Berkely Los Angeles: University of California Press.

Coffa, J. Alberto (1991) *The Semantic Tradition from Kant to Carnap: To the Vienna Station* (Truyền thống ngữ nghĩa học từ Kant đến Carnap: Đến trạm thành Viên), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Friedman, Michael (1991) *The Re-evaluation of Logical Positivism* (Tái thẩm định chủ nghĩa thực chứng lôgic), *Journal of Philosophy* 10.

Gower, Berry (1987) *Logical Positivism in Perspective* (Chủ nghĩa thực chứng lôgic và viễn tượng), Totowa: Barnes Noble.

Hanfling, Oswald (1981) *Logical Positivism*, Oxford: Blackwell.

Jorgenson, Jorgen (1951) *The Development of Logical Empiricism* (Sự phát triển của chủ nghĩa duy nghiệm lôgic), Chicago: University of Chicago Press.

Quine, W. Van O. (1936) “To dogmas of empiricism” (Hai giáo điều của chủ nghĩa duy nghiệm) trong *From a Logical Point of View*, London: Gollancz.

Rescher, Nicholas (1985) *The Heritage of Logical Positivism* (Di sản của chủ nghĩa thực chứng lôgic) < New York: Lanham.

STUART BROWN

Lvov-Varsaw School (Trường phái Lvov-Varsaw)

Cũng còn được gọi là “Học phái Vác-sa-va” (Varsaw Circle), trường phái phân tích lôgic này có nhiều quan hệ gần gũi với Học phái thành Viên (Vienna Circle). Mặc dầu phát triển độc lập với nhau, vẫn có nhiều quan hệ qua lại giữa hai nhóm. Nhưng theo Z.Jordan, các triết gia khác như Russell, Frege, Hume, Leibniz, Mill, Spencer, Bolzano, Brentano, James, Poincaré, Duheim, Mach, Hilbert, Einstein, Husserl, Bridgman, Whitehead và Weyl cũng có ảnh hưởng. Mỗi quan tâm chính của Trường phái này hướng về lôgic và ngôn ngữ. Họ tìm kiếm trong một ngôn ngữ lôgic “một trung gian hoàn hảo hơn là diễn từ thông thường”. Về phương diện tiêu cực, họ không tin vào “tư biện trừu tượng về một sự minh nhiên ảo tưởng và dối lừa” (abstract speculation of an illusive and deceptive clarity). Vài người, như Ajdukiewicz, gần gũi hơn với chủ nghĩa thực chứng lôgic, nhưng những người khác, như Kotarbinski, Lukasiewicz và

Tarski, mặc dầu thích lôgic học không có siêu hình học, song có lập trường ít quá khích hơn Học phái thành Viên. Trên đại thể, các triết gia Ba lan tránh những cuộc mạo hiểm lập trình đầy tham vọng (the ambitious programmatic ventures) của các triết gia Áo.

Thư mục

Coniglione, Francesco (1993) *Philosophy and Determinism in Polish Scientific Philosophy* (Triết học và thuyết tất định trong triết lí khoa học Ba lan), Amsterdam: Rodopi.

Jordan, Z. (1945) *On the Development of Mathematical Logic and of Logical Positivism in Poland between the Two Wars* (Về sự phát triển của lôgic toán học và của chủ nghĩa thực chứng lôgic tại Ba lan giữa hai Thế chiến), London: Oxford Univ. Press.

Skolimowski, Henryk (1967) *Polish Analytical Philosophy : A Survey and Comparison with British Analytical Philosophy* (Triết học phân tích Ba lan : Một khảo sát và đối chiếu với triết học phân tích Anh quốc), New York: Humanities Press.

Wolenenski, Jan (1984) *Logic and Philosophy in the Lvov- Varsaw School* (Lôgic và triết học nơi Học phái Lvov- Varsaw), Dordrecht: Kluwer Academic.

Marxism (Chủ nghĩa Mác)

Mặc dầu có lẽ là được biết đến nhiều nhất như một lí thuyết xã hội chính trị (nguồn gốc của chủ nghĩa Cộng sản, chẳng hạn thế), chủ nghĩa Mác từ cơ sở là một lí thuyết triết học mà cốt rể của nó nằm trong chủ nghĩa duy tâm của Hegel và khái niệm của Hegel về biện chứng. Trong khi Hegel đưa ra định đề về một “ Tinh thần thế giới” (Weltgeist/ L’Ésprit du Monde/ World-Spirit) dần dần đạt đến việc tự thực hiện thông qua một quá trình tiến hoá biện chứng, thì biện chứng Mácxít vẫn bám trụ ở cấp độ vật chất- đó là khái niệm duy vật biện chứng mà chủ nghĩa Mác được cơ cấu. Khi áp dụng vào lịch sử bởi Marx (xem Tuyên ngôn Đảng Cộng sản) lí thuyết duy vật biện chứng vẽ ra một bức tranh về đấu tranh giai cấp diễn ra qua thời gian với mỗi hình thức xã hội (hay “chính đề”) sản sinh ra thể mâu thuẫn với nó (hay “phản đề”) cho đến khi một tổng hợp đề mới được hoàn tất song lại đặt tiến trình biện chứng vào một chu kì mới. Từ một viễn tượng như thế, xã hội Trung cổ được kế tiếp bởi xã hội tư sản, đến lượt nó lại được kế tiếp bởi một xã hội mới, không giai cấp, xã hội xã hội chủ nghĩa – sự chuyển chính vô sản – trong đó giai cấp công nhân nắm quyền kiểm soát các phương tiện sản xuất của xã hội, qua đó nói rộng chu kì của cuộc đấu tranh giai cấp.

Marx nhìn xã hội như là gồm có hạ tầng cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc văn hoá mà hạ tầng có ưu thế hơn. Bản chất của thượng tầng kiến trúc văn hoá của một xã hội(các định chế pháp lí, chính trị, giáo dục vv...của nó) được cho là lệ thuộc phần lớn vào bản chất của hạ tầng kinh tế và những phương tiện sản xuất đi theo. Marx thăm dò bản chất của hạ tầng kinh tế của xã hội tư bản và loại hình xã hội phát sinh từ đó trong tác phẩm lớn của ông, *Das Kapital* (Tư bản luận). Tác động chính của kinh tế tư bản, như tác phẩm kinh điển này khẳng định, là tha hoá (to alienate—còn được dịch là vong thân , phóng thể) người lao động từ lao động của họ, một hiện tượng về sau được các lí thuyết gia Mácxít gọi là quá trình vật hoá (reification)- sự biến đổi lao động và người lao động thành hàng hoá để bị mua bán trên thị trường. Như vậy Marx để lại cho các môn đệ của mình một lí thuyết triết học có một chương trình làm việc xã hội-chính trị rõ ràng, đó là thay đổi thế giới, hơn là chỉ lo giải thích nó.

Trong thế kỉ hai mươi chủ nghĩa Mác từng là một lí thuyết có ảnh hưởng cực kì rộng lớn, không chỉ về chính trị (như việc thiết lập nhiều hệ thống chính trị Mác xít ở Liên xô và Đông Âu và tại Cộng hoà nhân dân Trung hoa), mà còn có ảnh hưởng về triết học và mỹ học. Có nhiều trường phái khác nhau trong lòng chủ nghĩa Mác; quan trọng nhất là các trường phái Sôviết và Tây Âu. Trường phái trước (Lenin, Stalin và một số khác) chủ yếu quan tâm đến vấn đề chính trị thực

tiền của việc xây dựng Nhà nước mới, xã hội chủ nghĩa, còn trường phái sau (Lukács và Trường phái Frankfurt và những người khác) thường được đặc trưng hoá bởi sự quan tâm nhiều hơn vào mỹ học và các vấn đề triết học hàn lâm. (Còn chủ nghĩa Mao thì lại tiêu biểu cho một biến thể khác, một sự mô phỏng tư tưởng Mácxít vào những điều kiện xã hội rất khác biệt của một đất nước nông nghiệp ở phương Đông). Tác động của chủ nghĩa Mác vào tranh luận mỹ học từng rất đáng kể, với những cuộc bút chiến giữa những người theo chủ nghĩa hiện thực và những người theo chủ nghĩa hiện đại, phản ánh cuộc tranh luận vẫn chạy theo suốt chiều dài lịch sử về vai trò xã hội thích đáng của nghệ thuật và của người nghệ sĩ.

Vào cuối thế kỉ hai mươi sự suy tàn của chủ nghĩa Mác trong tư cách một lực lượng chính trị quốc tế đã xói mòn nghiêm trọng thế giá triết học và mỹ học của nó. Chẳng hạn, đối với những người theo chủ nghĩa hậu hiện đại (postmodernists) thì chủ nghĩa Mác đã trở thành một trường hợp điển hình của một thứ “đại tự sự” (grand narrative) hay lí thuyết tổng quát (universal theory) đã quá đắt!

Thư mục

Anderson, Perry (1976) *Considerations on Western Marxism* (Những nhận định về chủ nghĩa Mác ở phương Tây), London: NLB.

McLellan, David (1973) *Karl Marx: His Life and Thought* (Karl Marx, cuộc đời và tư tưởng), Basingstoke: Macmillan.

Marx, Karl (1867) *Das Kapital*, Hamburg: Meissner Behre.

Marx, Karl Engels, Friedrich (1848) *Manifest der Kommunistischen Partei* (Tuyên ngôn Đảng Cộng sản), London: Communist League.

STUART SIM

Materialism (Chủ nghĩa duy vật)

Trong siêu hình học, quan điểm cho rằng thế giới về nền tảng là vật chất và rằng những hiện tượng tinh thần là một chức năng hay là có thể giản qui vào những hiện tượng vật lí. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đối lập nhau quyết liệt trong siêu hình học và đã có một lịch sử dài cho cuộc đối kháng này trong triết học Trung hoa và Ấn độ cũng như của châu Âu. Chủ nghĩa Mác liên quan đến cái gọi là “ chủ nghĩa duy vật biện chứng”, đã từng rất có ảnh hưởng không chỉ ở Liên xô cũ và ở Trung hoa lục địa, nhưng còn, mặc dầu ở một mức độ kém hơn nhiều, ở Nhật bản và châu Mỹ Latinh. Những người theo chủ nghĩa duy vật ở phương Tây, một cách đặc trưng, chọn nhận quan điểm mà họ mệnh danh là “ Chủ nghĩa hiện thực khoa học”. Chủ nghĩa duy vật triết học đã có những người biện hộ có ảnh hưởng tại Hoa kỳ (R.W.Sellars) và cả tại Úc (J.J.C.Smart và D.M. Armstrong) và hiện nay đang được tranh luận sôi nổi trong sách vở và báo chí qua suốt thế giới nói tiếng Anh.

Thư mục

Armstrong, D.M. (1968) *A Materialist Theory of Mind* (Một lí thuyết duy vật về tâm hồn), London: Routledge and Kegan Paul.

Bunge, Mario (1981) *Scientific Materialism* (Chủ nghĩa duy vật khoa học), Dordrecht: Reidel.

Churland, Paul M. (1981) *Eliminative Materialism and Propositional Attitudes* (Chủ nghĩa duy vật loại trừ và những thái độ đề xuất?),* *Journal of Philosophy* 78: 67-90.

Feyerabend, Paul K. (1963) Materialism and the mind-body problem (Chủ nghĩa duy vật và vấn đề tâm hồn – thân xác), Review of Metaphysics 17: 49-66.

Lund, David H. (1994) Perception, Mind and Personal Identity: A Critique of Materialism (Tri giác, Tâm hồn và Lí lịch cá nhân: Phê phán chủ nghĩa duy vật). Lanham: MD: University Press of America.

McGill, V.G., Farber and Sellars (1949) Philosophy for the Future: The Quest of Modern Materialism (Triết học cho tương lai: Cuộc tìm kiếm của chủ nghĩa duy vật hiện đại), New York.

McGinn, Colin (1980) Philosophical Materialism (Chủ nghĩa duy vật triết học), Synthese 44: 173-206.

Madell, Geoffrey (1988) Mind and Materialism (Tâm hồn và chủ nghĩa duy vật), Edinburg: Edinburg Univ. Press.

O'Connor, John (1969) Modern Materialism: Reading on Mind-Body Identity (Chủ nghĩa duy vật hiện đại : Bài đọc về sự đồng nhất tâm hồn-thân xác), New York: Harcourt, Brace World.

Robinson, Howard (1982) Matter and Sense: A Critique of Contemporary Materialism (Vật chất và cảm giác: Phê phán chủ nghĩa duy vật đương đại), Cambridge: Cambridge Univ. Press.

Sellars, R.W. (1950) The New Materialism (Chủ nghĩa duy vật mới), in trong A History of Philosophical Systems, Freeport, NY: Books for Library Press.

Smart, J.J.C. (1963) Philosophy and Scientific Realism (Triết học và chủ nghĩa hiện thực khoa học), New York: Humanities Press.

STUART BROWN

Munich Circle (Học phái Munich)

Học phái Munich (đặt “căn cứ địa” ở Đại học Munich) đánh dấu một thời đoạn có ý nghĩa trong quá trình phát triển của hiện tượng học trong nửa đầu thế kỉ hai mươi. Nguồn gốc của học phái mang nợ nhiều đối với Theodor Lipps (1851-1914), bởi vì những thành viên ban đầu của học phái là những sinh viên của ông, họ thường có những cuộc gặp gỡ đều đặn cho mục đích tranh luận về tâm lí học mô tả của ông – xem quyển Grundtatsachen des Seelens (Những sự kiện cơ bản của đời sống tâm hồn, 1883) của ông. Nhóm này tự gọi mình là Akademisch-Psychologischer Verein (Hội các nhà tâm lí hàn lâm) và chính tại một trong những cuộc gặp gỡ của nhóm mà Lipps đã chọn để bảo vệ chủ thuyết duy tâm lí của ông chống lại cuộc công kích kịch liệt mới rồi của Husserl đối với chủ thuyết này, trong quyển Logische Untersuchungen (Nghiên cứu lôgích học). Husserl đã biện luận rằng, ngược lại với yêu sách của Lipps, chủ thuyết duy tâm lí không thể làm nền tảng cho lôgích học; bởi vì nếu gọi ý rằng tâm lí học về tri thức có thể cung cấp một nền tảng như thế là mở rộng thênh thang con đường đưa đến chủ nghĩa hoài nghi và, cùng với nó, là sự phá hủy hoàn toàn tri thức và bất kì cảm thức nào về đúng/ sai.

Bất chấp sự bảo vệ quyết liệt lập trường của mình, Lipps đã phải thảng thốt chứng kiến đám sinh viên của mình tranh nhau chạy ủa đến ôm chầm lấy môn học mới- hiện tượng học- đặc biệt là theo kiểu định thức của Husserl trong Logische Untersuchungen, thêm vào với lòng say mê mỹ học Husserl và vấn đề tổng quát về giá trị. Điều rõ ràng đối với các sinh viên này-

nhưng lại mờ đục đối với ông thầy cũ của họ- đó là ở đây có một cách tiếp cận triệt để đến vấn đề nền tảng của khoa học mà không hề phụ thuộc vào chủ thuyết duy tâm lí, chủ nghĩa thực chứng hay chủ nghĩa duy nhiên.

Say sưa với môn học mới- hiện tượng học- của thầy Husserl, các thành viên của nhóm bắt đầu qua lại giữa Munich và Göttingen nơi Husserl đang dạy vào thời ấy. Điều này có nghĩa là một số thành viên của Học phái Munich cũng đồng thời là thành viên của Học phái Göttingen.

Các thành viên của Học phái Munich mà nhiệt tình và kiến thức uyên bác của họ đã củng cố cách tiếp cận hiện tượng học đối với triết học trong những năm tiếp theo sau đó có: Adolf Reinach, Theodor Conrad, Moritz Geiger, Aloys Fischer, August Gallinger, Ernst von Aster, Hans Cornelius, Dietrich von Hildebrand và từ 1906, Max Scheler. Những người thuộc về các Học phái Munich và Göttingen là: Wilhelm Schapp, Kurt Stavenhagen, Hedwig Conrad Martius, Dietrich von Hildebrand, Jean Hering, Edith Stein, Fritz Kaufmann, Alexander Koyré và Roman Ingarden.

Thư mục chọn lọc

Boring, E.G. (1950) A History of Experimental Psychology (Lịch sử Tâm lí học thực nghiệm) New York: Appleton-Century-Crofts.

Geiger, Moritz (1913) Beiträge zur Phänomenologie des ästhetischen Genusses (Góp phần vào Hiện tượng học về thưởng ngoạn thẩm mỹ), Jahrbuch für Philosophie und Phänomenologische Forschung 1, Halle: Niemeyer, pp.567-684.

Ingarden, Roman (1957) Über die gegenwärtigen Aufgaben der Phänomenologie (Về sứ mệnh hiện nay của hiện tượng học), Archivio di Filosofia, pp.229-42.

Spiegelberg, A. (1971) The Phenomenological Movement: A Historical Introduction (Dẫn luận lịch sử vào phong trào hiện tượng học), The Hague: Martinus Nijhoff.

SEBASTIEN ODIARI

Naturalism (Chủ nghĩa tự nhiên)

Từ này có nhiều nghĩa và không chỉ có những loại chủ nghĩa tự nhiên khác nhau- đạo đức, tri thức và mỹ học, chẳng hạn- mà còn có nhiều dị bản trong số này. Tuy thế mà khi từ này được dùng bên ngoài ngữ cảnh và không có định tính, thì thông thường nhất là nó chỉ một viễn tượng theo đó người ta không cần phải viện đến bất kì nguyên nhân siêu nhiên nào để giải thích các hiện tượng. Chủ nghĩa duy vật là một hình thức của chủ nghĩa tự nhiên nhưng một người theo chủ nghĩa tự nhiên không hẳn đã là người duy vật. Santayana là một ảnh hưởng lớn lên chủ nghĩa tự nhiên ở Mỹ vào đầu thế kỉ hai mươi, chẳng hạn lên Morris Cohen và Woodbridge; Dewey, R.W.Sellars, Ernest Nagel và Sidney Hook cũng là những nhà tự nhiên hàng đầu.

Chủ nghĩa tự nhiên đạo đức là một hình thức thông thường khác của chủ nghĩa tự nhiên , theo đó những hành động là đúng hay sai là như thế vì có một vài đặc tính tự nhiên. Chủ nghĩa công lợi là một trong những loại đạo đức tự nhiên.

Thư mục

Fenner, D.H.W. (1993) Varieties of aesthetic naturalism (Những dị bản của chủ nghĩa tự nhiên thẩm mỹ), American Philosophical Quarterly 30: 353-62.

Ferm, Vergilius (1950) Varieties of naturalism (Những dị bản của chủ nghĩa tự nhiên) in trong A History of Philosophical Systems, Freeport, NY: Books for Libraries Press.

Franklin, R.L. (1973) Recent Works on Ethical Naturalism (Những tác phẩm gần đây về chủ nghĩa tự nhiên đạo đức), American Philosophical Quarterly 7:55-95.

Krikorian, Y.H. (1944) Naturalism and the Human Spirit (Chủ nghĩa tự nhiên và tinh thần con người), New York: Columbia Univ. Press.

Kurtz, Paul (1990) Philosophical Essays in Pragmatic Naturalism (Những tiểu luận triết học về chủ nghĩa tự nhiên dụng hành), Buffalo, NY: Prometheus.

Munro, James (1960) Naturalism in Philosophy and Aesthetic (Chủ nghĩa tự nhiên trong triết học và mỹ học), Journal of Aesthetics and Art Criticism 19: 133-8.

Pettit, Philip (1992) The Nature of Naturalism (Bản chất của chủ nghĩa tự nhiên), Proceedings of the Aristotelian Society, Supplementary Volume 66: 245-66.

Pratt, J.B. (1939) Naturalism, New Haven, CT: Yale Univ. Press.

Scott, Jr, Robert B. (1980) Five Types of Ethical Naturalism (Năm típ của chủ nghĩa tự nhiên đức lí), American Philosophical Quarterly 17: 261-70.

Sellars, R.W. (1970) Realism, Naturalism and Humanism (Chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự nhiên và chủ nghĩa nhân bản) trong Contemporary American Philosophy, Vol.2, 1930.

Stroud, Barry (1977) Transcendental Arguments and Epistemological Naturalism (Những luận chứng siêu nghiệm và chủ nghĩa tự nhiên tri thức luận), Philosophical Studies 31: 105-15.

Wagner, S.J. and Warner, R. (1993) Naturalism: A Critical Appraisal (Chủ nghĩa tự nhiên: Một thẩm định phê bình), Notre Dame: Notre Dame Univ. Press.

STUART BROWN

Neo-Kantians (Những người Tân chủ Kant)

Những người được gọi là Tân chủ Kant không hợp thành một phong trào thống nhất vì họ đại diện cho nhiều phản ứng, thường là rất khác nhau, đối với các lập trường triết học đang thắng thế tại Đức vào khoảng giữa thế kỉ mười chín và đặc biệt là đối với chủ nghĩa duy tâm Hegel và nhiều hình thức khác nhau của chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa nhất nguyên và chủ nghĩa duy vật tìm thấy nơi Büchner, Haeckel, Vogt và những người khác. Trong thời kì đó, được đặc trưng bởi tình trạng, nói như Dilthey, vô chính phủ về niềm tin (anarchy of conviction), thì việc quay về với Kant đối với nhiều người có vẻ là một chiến lược đầy hứa hẹn. Song le dường như không có một khuynh hướng triết học có thể nhận diện rõ ràng chung cho những người này. Từ Neukantianismus đã được sử dụng từ khoảng năm 1875. Mặc dầu vào thời đó người ta chưa thường nói đến Jungkantianer (Những người trẻ theo Kant) hay một thứ “Tân phê phán”, việc đặc trưng hoá của cách tiếp cận mới đối với triết học như là “ Tân chủ Kant” đã đứng vững.

Otto Liebmann, người tung ra tiêu ngữ “Quay về với Kant” vào năm 1865, thường được nhìn như là đại diện đầu tiên của phong trào này. Những người khác cũng quan trọng đối với thử “khai môn lập phái” của Tân chủ Kant là Eduard Zeller (1814-1908), Hermann von Helmholtz (1821-94) , và Friedrich Albert Lange (1828-75) đôi khi được coi là tiêu biểu cho Tân chủ Kant giai đoạn đầu hay là giai đoạn sinh lí học (physiological Neo-Kantianism). Quan điểm của họ đối lập với các quan điểm siêu hình hay hiện thực của Liebmann, Alois Riehl (1844-1924) ,

Enrich Adickes (1866-1928), Friedrich Paulsen (1864-1908) và Max Wundt (1879-1963) chẳng hạn. Một đại diện muộn màng của phe phái này là Heinz Heimsoeth (1886-1975). Hai truyền thống triết học quan trọng nhất có thể được nhận ra trong Tân chủ Kant là “Marburg Schule” và Südwestdeutschen Schule (Trường phái Tâynam Đức), còn được gọi là Baden hay Heidelberg Schule. Cũng khá quan trọng là “Göttingen Schule” hay còn được gọi là Neufrieser Schule”.

Các triết gia quan trọng nhất của Trường phái Marburg là Hermann Cohen (1842-1918), Paul Natorp (1854-1924) và Ernst Cassirer (1874-1945). Cũng có ý nghĩa là Rudolf Stammeler (1856-1938), Karl Vorländer (1860-1928) và Arthur Buchenau (1879-1946).

Tư tưởng của Cohen và Natorp gần với trường phái siêu hình nhưng Cohen đặt dấu nhấn mạnh hơn trên “sự kiện khoa học” và những nhận định tri thức luận. Thực vậy, triết học đối với ông không là gì khác ngoài một lý thuyết về các nguyên lý của khoa học và cùng với nó, của tất cả văn hoá”. Chống lại mọi hình thức của chủ nghĩa duy tâm lý, Cohen chọn nhận một cách kiến giải Kant theo kiểu rất là Platônít. Cassirer, cao đồ số một của Natorp, đặt dấu nhấn nhiều hơn vào văn hoá so với các vị thầy của ông. Khi làm như thế ông tiến gần hơn đến các quan điểm của Trường phái Baden. Các triết gia Tân chủ Kant theo hệ phái này đặt dấu nhấn nhiều hơn vào việc thám cứu các giá trị và vai trò của chúng trong các khoa văn hoá cổ điển ngay từ điểm khởi đầu. Các thành viên

quan trọng nhất của trường phái này là Wilhelm Windelband (1848-1915) và Heinrich Rickert (1863-1936). Những người khác là Jonas Cohn (1869-1947), Emil Lask (1875-1915) và Bruno Bauch (1877-1942). Trường phái Göttingen được đặc trưng bởi tư tưởng của Leonard Nelson (1882-1927) người, ở một mức độ khá rộng, theo Jakob Friedrich Fries (1773-1843). Đặc biệt phản ứng lại Trường phái Marburg, Nelson đặt dấu ấn mạnh hơn vào tâm lý học, trong khi đồng thời phủ nhận rằng ông đang biện hộ cho chủ thuyết duy tâm lý. Nelson không gây được ảnh hưởng nhiều như các đồng nghiệp của ông ở Marburg và Baden, mặc dầu Rudolf Otto (1869-1937) mang nợ ông ở một mức độ nào đấy.

Thư mục

Adair-Totef, Christopher (1994) The Neo-Kantians Raum Controversy (Cuộc tranh luận về những người Tân chủ Kant ở Raum), British Journal of the History of Philosophy 2: 131-48.

Beck, Lewis White (1967) Neo-Kantianism, trong The encyclopedia of Philosophy, New York: Macmillan.

Dussort, Henri (1963) L'École de Marburg (Trường phái Marburg), Paris: Presses Universitaires de France.

Finnis, J.M. (1987) Legal Enforcement of “Duties of Oneself”: Kant vs Neo-Kantians

(Sự thực thi hợp pháp những nghĩa vụ tự thân : Kant chống lại những người Tân chủ Kant), Columbia Law Review 87: 433ff.

Köhnke, Klaus-Christian (1992) The Rise of Neo-Kantianism: German Academic Philosophy between Idealism and Positivism (Sự nổi lên của Tân chủ Kant: Triết học hàn lâm Đức giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thực chứng), New York: Cambridge Univ. Press (Nguyên bản tiếng Đức: Entstehung und Aufstieg des Neukantianismus, Frankfurt am Main: Suhrkamp, 1986).

Lehmann, Gerhard (1963) Kant im Spätidealismus und die Anfänge der neukantischen Bewegung (Kant trong chủ nghĩa duy tâm muộn và sự khởi đầu của phong trào Tân chủ Kant)

Ollig, Hans Ludwig (1982) *Neukantianismus. Texte der Marburger und der Südwestdeutschen Schule, ihre Vorläufer und Kritiker* (Tân chủ Kant. Văn bản của các Trường phái Marburg và Tây nam Đức, người ủng hộ và người phê bình), Stuttgart: Reclam Verlag.

Ollig, Hans Ludwig (1987) *Materialien zur Neukantianismus Diskussion* (Chất liệu cho tranh luận về Tân chủ Kant), Darmstat: Wissenschaftliche Buchgesellschaft.

Piché, Claude (1991) *Kants dritte Kritik und die Genese des badischen Neukantianismus*(Ba quyển “Phê phán” của Kant và sự khai sinh Tân chủ Kant ở Baden), Akten des siebenten internationalen Kant-Kongresses, kurfürstliches Schloss zu Mainz, 1990, Gerhard Funke xuất bản , Bonn Berlin: Bouvier Verlag, pp.615-28.

Willey, Th.E. (1978) *Back to Kant. The Revival of Kantianism in German Social and Historic Thought, 1860-1914* (Quay về với Kant. Sự hồi sinh của chủ nghĩa Kant trong tư tưởng xã hội và lịch sử Đức), Detroit.

MANFRED KUEHN

Neoscholasticism (Tân Kinh viện)

Tên gọi này được gán cho một phong trào triết học bắt đầu vào giữa thế kỉ mười chín và mặc dầu thường hướng tiêu điểm vào tư tưởng của Thánh Thomas d'Aquin , có thể được xem như một sự hồi sinh và tiếp tục của triết học Kinh viện nói chung. Chủ nghĩa Kinh viện, như nó được gọi tên trong thời Phục hưng, phát xuất từ cuộc hồi sinh của triết học Aristote trong thế kỉ mười hai và nở hoa trong các thế kỉ mười ba và mười bốn. Sau một thời kì chững lại, đến thế kỉ mười sáu và mười bảy nó lại được hồi sinh bởi Cajetan, John of St Thomas và Francisco Suarez, trong phong trào được gọi là “chủ nghĩa Kinh viện thứ nhì”. Sau đó nó lại suy tàn một lần nữa và hầu như hấp hối cho đến khi một cuộc hồi phục sự quan tâm đối với Thánh Thomas diễn ra trong lòng Giáo hội Công giáo vào đầu và giữa thế kỉ mười chín. Mặc dầu sự hiềm khích ban đầu trong lòng Giáo hội đó, những trung tâm quan trọng của một chủ nghĩa Kinh viện hồi sinh đã được thành lập tại Rome và Louvain vào cuối thế kỉ và một số báo chí có ảnh hưởng đã củng cố cuộc hồi sinh này. Buổi đầu tại Louvain, các nhà Tân kinh viện kiên quyết kết ước với niềm tin vào một thứ philosophia perennis (triết học vĩnh cửu) và với quan điểm cho rằng trong toàn bộ lịch sử tư tưởng châu Âu, chỉ có thánh Thomas là đã đến gần nhất trong việc trình bày cặn kẽ một triết học như thế. Tuy nhiên việc nghiên cứu những khác biệt đôi khi rất triệt để giữa các triết gia lớn thời Trung cổ chứng tỏ rằng cuộc tìm kiếm một philosophia perennis chưa phải là phần chính yếu nhất của truyền thống Kinh viện và xuyên suốt thế kỉ hai mươi trường phái Tân kinh viện đã bộc lộ những phân li nội tại cơ bản. Những cái mà mọi nhà Tân kinh viện đều chia sẻ đó là:

- Trước tiên, sự kết ước với một vài hình thức của chủ nghĩa hiện thực, cả về phương diện tri thức luận và , đặc biệt là, thực tại khách quan của các giá trị;
- Thứ nhì là, sự kết ước với siêu hình học như là khoa học triết lí nền tảng; và
- Thứ ba là, niềm tin rằng các triết gia Kinh viện trước đây đã tiếp cận các vấn đề triết học theo một cách, xét trên đại thể, là đúng.

Hiện nay khuynh hướng ưu thế trong Tân kinh viện là chủ nghĩa Thomas siêu nghiệm (transcendental Thomism), phái sinh từ cuộc chạm trán và tổng hợp một phần của vài yếu tố trong chủ nghĩa Thomas với Kant (Bernard Lonergan, Emerich Coreth, Joseph Maréchal) và Heidegger (Johannes Lotz).

Thư mục

John, Helen James (1966) *The Thomist Spectrum* (Quang phổ Thánh Thomas), New York: Fordham Univ. Press.

McCool, Gerald A. (1989) *Nineteenth Century Scholasticism* (Chủ nghĩa Kinh viện ở thế kỷ mười chín), New York: Fordham Univ. Press.

McCool, Gerald A. (1989) *From Unity to Pluralism* (Từ nhất tính đến đa nguyên) New York: Fordham Univ. Press.

Van Riet, Georges (1965) *Thomistic Epistemology* (Tri thức luận Thánh Thomas), 2 quyển, St Louis London: Herder.

HUGH BREDIN

New Realism (Tân hiện thực)

“Các nhà Tân hiện thực” là một nhóm sáu triết gia Mỹ (E.B.Holt, W.T.Marvin, W.P.Montague, R.B. Perry, W.T.Pitkin, và E.G.Spaulding). Họ đã viết một loạt các bài báo có tính cương lĩnh vào năm 1910 và một thời gian ngắn sau đó. Trong các bài báo này, họ chống lại học thuyết duy tâm về những tương quan nội tại. Họ khẳng định sự độc lập của sở tri đối với năng tri (the independence of the known from the knower) trong trường hợp của ít nhất là một số đối tượng – các đồ vật vật thể, các tâm hồn và các thực thể toán học. Để tránh một lí thuyết hoặc là duy tâm hoặc là duy vật về tâm hồn, thì vài người, đặc biệt là Holt, chọn nhận một thuyết nhất nguyên trung lập (a neutral monism).

Ở Anh, Moore và Russell có nhiều điểm chung với các nhà Tân hiện thực này và đôi khi vào nhóm với họ (Xem Chủ nghĩa hiện thực phê phán và Chủ nghĩa hiện thực).

Thư mục

Holt, Edwin B. (1910) *The Program and First Platform of six Realists* (Cương lĩnh và tuyên ngôn đầu tiên của sáu nhà hiện thực), *Journal of Philosophy, Psychology and Scientific Methods* 7: 393-401.

Holt, Edwin B. (1912) *The New Realism: Cooperative Studies in Philosophy* (Tân hiện thực: Những nghiên cứu hợp tác trong triết học), New York: Macmillan.

Boman L. (1955) *Criticism and Construction in the Philosophy of the American New Realism* (Phê phán và xây dựng trong triết học của Tân hiện thực Mỹ), Stockholm: Alquist Wittsell.

Metz, Rudolf (1938) *A Hundred Years of British Philosophy* (Trăm năm triết học Anh quốc), J.W.Harvey, T.E.Jessop và H.Sturt dịch, London: Allen Unwin (Nguyên tác Đức ngữ, xuất bản tại Heidelberg, 1934).

Passmore, John (1957) *A Hundred Years of Philosophy* (Trăm năm triết học), London: Duckworth.

STUART BROWN

Personalism (Chủ nghĩa nhân vị)

Từ này có nguồn gốc trong thế kỉ mười chín từ quan điểm của Schleiermacher và nhiều người khác cho rằng Thượng đế có ngôi vị chứ không phải như được quan niệm trong các hệ thống phiếm thần và chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối. Việc sử dụng từ ngữ này trong buổi đầu của thế kỉ hai mươi, khi một số các triết gia yêu sách danh xưng này, đặt tiêu điểm nhiều hơn vào những nhân vị con người như là những thực thể nền tảng và bất khả giản qui (human persons as fundamental and irreducible realities). Maritain, Mounier và Stefanini bảo vệ một thứ chủ nghĩa nhân vị Cơ đốc giáo hay Công giáo chống lại các triết học duy nhiên và duy vật. Vì những lí do tương tự một số nhà duy tâm tuyệt đối , bao gồm Caird, Calkins và Green gắn kết với chủ nghĩa nhân vị. Nhưng, ở một mức độ khá rộng , những người tự gọi là “Triết gia nhân vị” phản ứng chống lại truyền thống đang thăng thế lúc đó- chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối . Nhiều người nghiêng về chủ nghĩa duy tâm như Brightman, Carr, Howison, Rashdall và Webb và bác bỏ khuynh hướng của chủ nghĩa duy tâm theo Hegel thường tiến đến nhất nguyên (monism) hay phiếm thần (pantheism) mà họ cho là phủ nhận thực tại tối hậu của các nhân vị cá thể. Nhưng một vài nhà nhân vị cũng là nhà hiện thực , như Pringle-Pattison và Pratt. Nhà dụng hành Schiller chọn nhận từ này cho mình. Chủ nghĩa nhân vị của Macmurray một phần là phản ứng chống lại những ảnh hưởng văn hoá rộng lớn hơn có khuynh hướng phi nhân vị hoá (depersonalize) dân chúng cũng như chống lại các khuynh hướng duy cơ giới và giản qui trong triết học. Điều đó cũng đúng đối với nhà nhân vị người Mêhicô, Antonio Caso.

Với Howison và Bowne, chủ nghĩa nhân vị trở thành một trường phái được thiết lập ở Đại học Boston cũng như ở Đại học Nam California. Tờ báo The Personalist được lập ra năm 1919 và đến năm 1980 được đặt tên lại là The Pacific Philosophical Quarterly.

Thư mục

Bowne, Borden Parker (1908) Personalism, Norwood, Mass: Plimpton Press.

Knudson, A.C. (1949) The Philosophy of Personalism (Triết lí của chủ nghĩa nhân vị), Boston, Mass: Boston Univ. Press.

Macmurray, J. (1961) Persons in Relation (Các nhân vị trong quan hệ), London: Faber.

Sturt, H. (1902) Personal Idealism (Chủ nghĩa duy tâm nhân vị), London: Macmillan.

Brightman, E.S. (1950) Personalism trong A History of Philosophical Systems, Freeport, NY: Books for Libraries Press.

Deats, Paul and Robb, Carol (1986) The Boston Personalist Tradition in Philosophy, Social Ethics and Theology (Truyền thống nhân vị ở Boston trong triết học, đạo đức xã hội và thần học), Macon, GA: Mercer Univ. Press.

Lavelly, John H. (1967) Personalism trong Encyclopedia of Philosophy, New York: Macmillan Co.

Metz, Rudolf (1938) A Hundred Years of British Philosophy (Trăm năm triết học Anh quốc), J.W. Harvey, T.E. Jessop và H. Sturt dịch, London: Allen Unwin (Nguyên tác Đức ngữ, xuất bản tại Heidelberg, 1934).

Passmore, John (1957) A Hundred Years of Philosophy (Trăm năm triết học), London: Duckworth.

STUART BROWN

Phenomenology (Hiện tượng học)

Điều gì hợp nhất những cái rất đa dạng từng được gọi bằng cái tên chung là hiện tượng học đó là một vấn đề của tính đồng dạng thân tộc (family resemblance) hơn là những học thuyết xét cách chung. Có thể phân biệt những loại hiện tượng học sau đây.

Hiện tượng học hiện thực (Realist phenomenology)

Môn này được khơi nguồn cảm hứng từ tác phẩm *Logische Untersuchungen* (Thám cứu lôgích học) của Husserl, được đặc trưng bởi một hữu thể học phong phú, bác bỏ sự hạn chế duy nghiệm đối với thể lí và tinh thần về cái gì hiện hữu. Có những thực thể vật lí và những thực thể tinh thần nhưng cũng còn có các con số, các trạng thái của sự việc, các định luật lôgích, các định chế, các tác phẩm nghệ thuật và vv... Theo tiêu ngữ “Quay về với chính sự vật” (To the things themselves) các thực thể của mọi hình thái hữu thể học cần được lãnh hội như chúng tự phô bày với ý thức chứ không phải như lí thuyết hay hệ thống nào đấy bảo rằng chúng phải là như thế, như thế. Mọi vật đều có yếu tính của nó. Hiện tượng học là sự nghiên cứu các yếu tính và những tương quan giữa các yếu tính bằng một cách nhìn phi cảm giác (non-sensory seeing) gọi là “trực quán yếu tính” (Wesensschau/ Intuition of Essences). Những chân lí mà một hiện tượng học như vậy khai lộ thì có tính a priori (tiên thiên/ tiên nghiệm). Tính a priori đó không chỉ là hình thức mà còn gắn liền với bất kì cái gì, nghĩa là có những chân lí apriori về cảm giác. Hơn thế nữa tính tất yếu vốn đặc trưng hoá các chân lí a priori chẳng có liên quan gì với chuyện chúng ta nghĩ thế nào hay ngay cả chuyện chúng ta phải suy nghĩ như thế nào mà thuần túy khách quan. Mặc dầu sự nhấn mạnh đáng kể được dành cho ý hướng tính của ý thức (the intentionality of consciousness) và những kinh nghiệm hữu hướng (intentional experiences) tạo thành chủ đề chính yếu của hiện tượng học, điều này không phải vì người ta nghĩ rằng, một cách nào đó, những sự vật khác với ý thức phụ thuộc sự tồn tại và đặc tính của chúng vào ý thức. Mà đúng hơn việc không nhận ra ý hướng tính bị chê trách vì những toan tính giản qui các đối tượng vật chất vào cảm giác, lôgích học vào tâm lí học, các giá trị vào các cảm thức.

Hiện tượng học siêu nghiệm (Transcendental phenomenology)

Mặc dầu từng khơi nguồn cảm hứng cho hiện tượng học hiện thực, hiện tượng học của Husserl đã phát triển thành một hình thức của chủ nghĩa duy tâm. Đối với hiện tượng học siêu nghiệm, ý thức hay chủ thể tính là chủ đề duy nhất. Những đối tượng của ý thức có mặt trong mô tả hiện tượng luận nhưng chỉ thuần túy như những đối tượng hữu hướng (intentional objects), nghĩa là những đối tượng như là đối tượng của ý thức. Từ những động cơ một phần có tính Descartes và một phần có tính Kant, một phương thức được chọn nhận để đi đến ý thức thuần túy. Đây không phải là một hạng mục trong thế giới mà là cái vì đó có một thế giới (This is not an item in the world but that for which there is a world). Tác vụ cho phép nhà hiện tượng học đi vào chiều kích siêu nghiệm của ý thức thuần túy là sự giản qui hiện tượng học hay giản qui siêu nghiệm (phenomenological or transcendental reduction). Đây là một cách phản tư (reflecting) lên ý thức chống lại việc để bị dung hoá bởi thế giới và những hạng mục trong thế giới, liên quan đến việc treo lủng hành động của mọi niềm tin về hiện hữu thực sự và bản chất thực sự của mọi đối tượng của ý thức (kể cả thế giới như một toàn thể). Ý hướng tính không còn được quan niệm như phương cách theo đó một chủ thể ý thức tự liên hệ với một thực tại sẵn có trước mà như trung gian trong đó cái gì kể là thực tại, được cấu tạo. Hiện tượng học siêu nghiệm là sự mô tả những cơ cấu yếu tính của quá trình tạo thành thế giới trong chủ thể tính siêu nghiệm (Transcendental phenomenology is the description of the essential structures of the constitution (constituting) of the world in transcendental subjectivity).

Hiện tượng học tường chú học (Hermeneutic phenomenology)

Đây là cụm từ Heidegger dùng để mô tả hình thái hiện tượng học của riêng ông. Hiện tượng học là phương pháp hữu thể học, việc nghiên cứu Hằng thể (Sein) của các Tại thể (Seiendes). Một sơ dẫn cần thiết về vấn đề ý nghĩa của Hằng thể như là Hằng thể (Sein als Sein/ L'Être en tant qu'Être/ Being as such) là hữu thể học về hằng thể, nó đặt câu hỏi về Hằng thể (A necessary preliminary to the question of the meaning of Being as such is the ontology of the being which asks the question about Being). Nói rằng Hằng thể là chủ đề riêng của hiện tượng học gợi ý rằng Heidegger dẫn thân vào một cái gì hoàn toàn khác với hiện tượng học siêu nghiệm mà chủ đề là ý thức siêu nghiệm.

Tuy nhiên sự khác biệt không lớn như thoáng có vẻ lúc đầu. Hằng thể không phải là một thứ trừu xuất kì tuyệt nào nhưng là cái làm cho các tại thể có thể tự phô bày hay được gặp gỡ (Being is not some great abstraction but that which makes it possible for beings to show themselves or be encountered). Dasein – từ mà Heidegger dùng để chỉ thực tại người- là độc nhất trong mức độ mà Hằng thể của nó bao hàm sự hiểu biết về Hằng thể của chính mình và cả của cái gì không phải là chính mình. Hiện tượng học là có tính tường chú học theo nghĩa rằng nó hệ tại việc kiến giải, sự mở phơi khái niệm (Auslegung/ the conceptual unfolding) hiểu biết của Dasein về Hằng thể. Tại thể với sự hiểu biết về Hằng thể không phải là một Ngã siêu nghiệm (transcendental Ego) bên ngoài thế giới nhưng là một tại thể mà Hằng thể của nó là hiện-hữu-trong-thế-giới (In-der-Welt-Sein/ Être-au-monde/ Being-in-the-world).

Tuy nhiên đây không phải là một sự lật ngược thô thiển đối với tính ngây thơ trước Kant (pre-Kantian naiveté). Dasein không ở trong thế giới theo nghĩa một vật được đặt trong một vật lớn hơn nhiều. Nó không phải là một chủ thể, không giống như chủ thể siêu nghiệm, không nằm ngoài thế giới. Mà đúng hơn quan niệm về Dasein như là hiện-hữu-trong-thế-giới biểu thị một toan tính vượt qua tình trạng lưỡng phân chủ thể-khách thể (the subject-object dichotomy). Cái mà Heidegger muốn chỉ bằng từ "thế giới" là một cơ cấu của ý nghĩa. Đây không phải là một cái gì ở trên và chống lại Dasein mà là một phần của cái gì mà Dasein vốn là. Đảo ngược trật tự thông thường, những phương thức lí thuyết của ý hướng tính được nhìn như có nền tảng trong những phương thức thực tiễn. Hiện-hữu-trong-thế-giới tự thân nó không phải là một trường hợp của ý hướng tính mà là một điều kiện cho khả tính của ý hướng tính.

Hiện tượng học hiện sinh (Existential phenomenology)

Hình thái hiện tượng học này được tiêu biểu tốt nhất bởi Merleau-Ponty. Đến cuối sự nghiệp triết học của mình Husserl giới thiệu ý tưởng về Lebenswelt, thế giới của kinh nghiệm sống. Những đặc tính và cơ cấu mà các khoa học tự nhiên gán cho thế giới khách quan thật ra là sản phẩm của một tiến trình lí tưởng hoá và toán học hoá những cơ cấu thế giới đời sống (the product of a process of idealization and mathematization of "life-worldly" structures). Nhiệm vụ của triết học không phải là "giáng cấp" thế giới đời sống xuống thành "chỉ là biểu kiến" (mere appearance) mà là dọn dẹp khỏi nó "bộ trang phục ý tưởng" (the garment of ideas) mà khoa học đã khoác lên nó. Phần lớn do thông qua ảnh hưởng của Merleau-Ponty mà nhiều nhà hiện tượng học tiến đến chỗ nhận ra rằng sự mô tả thế giới đời sống và sự phơi trần định kiến của ý tưởng về một thế giới khách quan gồm những thực thể hoàn toàn xác định, là nhiệm vụ chính của hiện tượng học. Cái khiến cho một hiện tượng học như thế mang tính hiện sinh đối lại với tính siêu nghiệm, đó là ý thức về thế giới đời sống mà nó tìm cách diễn tả là ý thức của một chủ thể có thân xác, dẫn thân vào những hoàn cảnh cụ thể và vào lịch sử, trong thế giới, chứ chẳng phải là ý thức của một Ngã siêu nghiệm mơ hồ nào. Nó bao hàm một sự giản qui (reduction) theo nghĩa treo lửng hành động của các khoa học khách quan nhưng không phải là một sự giản qui siêu nghiệm thực sự (a genuinely transcendental reduction). Không giống như Husserl, Merleau-Ponty không nhìn việc khải lộ thế giới sự sống như chỉ là một giai đoạn trên đường tiến đến chủ thể tính siêu nghiệm cấu tạo thế giới (world-constituting transcendental subjectivity).

Thư mục

Husserl, E. (1900-1) Logische Untersuchungen (Thám cứu lôgích học), Halle.

(1913) Ideen zu einer reinen Phänomenologie und phänomenologischen Philosophie (Những ý tưởng liên quan đến một hiện tượng học thuần túy và một triết lý hiện tượng học), Tübingen.

(1928) Phänomenologie des inneren Zeitbewusstseins (Hiện tượng học về ý thức thời gian nội tâm), Tübingen.

(1929) Formale und transzendente Logik (Lôgích hình thức và lôgích siêu nghiệm), Tübingen.

(1950) Cartesianische Meditationen (Những suy niệm về Descartes), The Hague.

(1954) Die Krisis der europäischen Wissenschaften und die transzendente Phänomenologie (Khủng hoảng của khoa học châu Âu và hiện tượng học siêu nghiệm), The Hague.

Heidegger, M. (1927) Sein und Zeit (Hữu thể và Thời gian; Anh: Being and Time; Pháp: Être et Temp), Tübingen.

(1975) Grundprobleme der Phänomenologie (Những vấn đề cơ bản của hiện tượng học), Frankfurt.

(1978) Metaphysische Anfangsgründe der Logik (Những nền tảng siêu hình của lôgích học), Frankfurt.

(1929) Kant und das Problem der Metaphysik (Kant và vấn đề siêu hình học), Bonn.

(1929) Grundbegriffe der Metaphysik (Những khái niệm cơ bản của siêu hình học), Frankfurt.

(1929) Was ist Metaphysik? (Siêu hình học là gì?), Bonn.

(1929) Vom Wesen des Grundes (Về yếu tính của các nguyên nhân), Halle.

(1940) Über den Humanismus (Thư về nhân bản chủ nghĩa), Frankfurt.

(1943) Vom Wesen der Wahrheit (Về yếu tính của chân lý),

(1950) Der Ursprung des Kunstwerks (Nguồn gốc tác phẩm nghệ thuật) in trong quyển Holzwege (Đường rừng), Frankfurt.

(1953) Einführung in die Metaphysik (Nhập môn siêu hình học), Tübingen.

(1954) Was heist Denken? (Suy tư là gì?), Tübingen.

(1957) Der Satz vom Grund (Nguyên lý nền tảng), Pfullingen.

(1957) Identität und Differenz (Đồng nhất và dị biệt), Pfullingen.

(1959) Unterwegs zur Sprache (Trên đường đến với ngôn ngữ), Pfullingen.

(1961) Nietzsche, 2 quyển, Pfullingen.

(1986) Beiträge zur Philosophie: vom Ereignis (Góp phần vào triết học: về biến cố), Frankfurt.

Merleau-Ponty, M. (1945) Phénoménologie de la Perception (Hiện tượng học về tri giác), Paris.

Howard,M., Howard,J. và Keat,R. (1991) Understanding Phenomenology(Tìm hiểu hiện tượng học), Oxford: Basil Blackwell.

Pivcevic,E. (1970) Husserl and Phenomenology, London: Hutchinson University Library.

Spiegelberg,H. (1960) The Phenomenological Movement (Phong trào hiện tượng học), The Hague.

PAUL GORNER

Philosophical Anthropology (Nhân loại học triết học)

Phong trào này có thể theo dấu ngược về đến thế kỉ mười tám – đặc biệt là tới Kant- và nó có những nhà tiên phong trong đầu thế kỉ hai mươi, kể cả Dilthey và Husserl. Phong trào này nở hoa ở Đức trong những thập niên 1920s và 1930s, khi Max Scheler và Helmuth Plessner là những khuôn mặt chủ chốt. Kể từ đó nó đã lan truyền đến những nơi khác và đã lôi cuốn sự chú ý trong thế giới nói tiếng Anh. Phong trào có thể được đặc trưng hoá như là một phản ứng chống lại những kiểu nghiên cứu nhân tính theo cách quá duy khoa học, duy cơ giới hay thích giản lược như những cách tiếp cận chịu ảnh hưởng Darwin, Freud và một số cách tiếp cận khác. Khoa học hiện đại thường được nhìn bởi những người gắn bó với nhân loại học triết học như là đang trong trạng thái khủng hoảng (đôi khi như là phản ánh một cuộc khủng hoảng trong xã hội châu Âu hiện đại). Với sự nhấn mạnh là không được coi con người chỉ như là những đối tượng khoa học mà là những hữu thể tự do, nó có những điểm tương đồng với một vài phong trào khác, như chủ nghĩa hiện sinh và hiện tượng học. Trong số những người thường được gắn liền tên tuổi với nhân loại học triết học là Ludwig Binswanger, Martin Buber, Ernst Cassirer, Arnold Gehlen, R.D.Lang, Michael Polanyi và Werner Sombart. Nhưng hơi thở của phong trào tạo ra sự đồng thuận về lịch sử của nó trở nên không chắc chắn. Phong trào đã được phát triển trong một số lãnh vực, kể cả sinh học, tâm lí học và thần học, theo nhiều phương cách. Những người tự mô tả mình như là dẫn thân vào nhân loại học triết học cũng tự định nghĩa theo nhiều cách khác nhau và họ kiến tạo và liên kết với những lịch sử khác nhau.

Thư mục

Agassi, Joseph (1977) Towards a Rational Philosophical Anthropology (Hướng về một nhân loại học triết học thuần lí),The Hague: Martinus Nijhoff.

Cassirer, Ernst (1963) An Essay on Man (Khảo luận về con người), New Haven, CT: Yale University Press.

Haefner, G. (1990) The Human Situation: A Philosophical Anthropology (Tình cảnh con người: Một nhân loại học triết học), E.Watkins dịch, Notre Dame: Notre Dame Univ. Press.

Holbrook, David (1988) Further Studies in Philosophical Anthropology(Thâm cứu nhân loại học triết học), Aldershot: Avebury.

Landmann, Michael (1955) Philosophische Anthropologie (Nhân loại học triết học), Berlin.

Rescher, Nicolas (1990) *Human Interests: Reflections on Philosophical Anthropology* (Những quan tâm của con người: Suy nghĩ về nhân loại học triết học), Stanford: Stanford Univ. Press.

Lenfers, Dietmar (1980) *The Marvel of Human Being: A Student Manual of Philosophical Anthropology* (Kỳ quan Con người: Một thủ bản Nhân loại học triết học cho sinh viên), Dublin: Dominican.

Pappe, H.O. (1961) *On Philosophical Anthropology*, *Australasian Journal of Philosophy* 39: 47-64.

Pappe, H.O. (1967) *Trends in Philosophical Anthropology in Post-war Germany* (Các khuynh hướng trong nhân loại học triết học ở nước Đức hậu chiến), *Philosophy of Science*: 46-56.

STUART BROWN

Positivism(Chủ nghĩa thực chứng)

Trên đại thể, đó là bất kì quan điểm nào dành cho khoa học độc quyền kiến thức về vũ trụ. Chủ nghĩa thực chứng mang đặc trưng chống siêu hình và thường là chống tôn giáo. Từ này được Claude-Henri Saint-Simon(1760-1825) tung ra và được môn đệ của ông, Auguste Comte (1789-1857) phổ biến rộng rãi. Chủ nghĩa thực chứng theo Comte không chỉ là một triết học mà còn là một thứ thay thế tôn giáo – tôn giáo nhân loại, cũng có giáo đường và lễ nghi phụng vụ. Chủ nghĩa này, về phương diện chuyên nghiệp, thì kém tính hàn lâm hơn Chủ nghĩa thực chứng lôgích của Học phái thành Viên, nên một số thành viên của học phái này bác bỏ từ chủ nghĩa thực chứng bởi vì sự liên tưởng đến phong trào thực chứng cũ kĩ trước đây và họ thích nhóm từ “ chủ nghĩa duy nghiệm lôgích” hơn.

Tuy nhiên, chống lại điều này, một thành viên là Victor Kraft biện hộ cho việc chấp nhận nhãn hiệu “ nhà thực chứng”: “ Xét cho cùng, Học phái thành Viên chia sẻ với chủ nghĩa thực chứng truyền thống sự hạn chế của mọi kiến thức thực chứng.”

Thư mục

Frankel, Charles (1950) *Positivism trong A History of Philosophical Systems*, Freeport, NY: Books for Libraries Press, pp.329-39.

Kolakowski, Leszek (1968) *Positivist Philosophy from Hume to the Vienna Circle* (Triết học thực chứng từ Hume đến Học phái thành Viên), N.Guterman dịch, New York: Doubleday, và Hartmondsworth: Penguin Books, 1972.

Kraft, Victor (1953) *The Vienna Circle: The Origin of Positivism* (Học phái thành Viên: Nguồn gốc của chủ nghĩa thực chứng), A.Pap dịch, New York: Philosophical Library.

STUART BROWN

Post-Marxism (Hậu- Mác xít)

Hậu Mác xít có thể được định nghĩa theo hai cách chính: trước tiên, như một toan tính tái định thức (to reformulate) tư tưởng Mác xít qua ánh sáng của những phát triển lí thuyết và xã hội gần đây chúng đã thách thức nhiều giả định và phạm trù của chủ nghĩa Mác cổ điển; thứ nhì là, như một sự bác bỏ học thuyết Mác xít để theo một trong những phát triển lí thuyết gần đây. Một cách để chỉ ra sự khác biệt là sự phân biệt của Ernesto Laclau và Chantal Mouffe giữa “post-Marxist” và “post-Marxist”. Người ta là một “post-Marxist” , theo Laclau và Mouffe, là kết ước với việc tìm không gian bên trong chủ nghĩa Mác cho một dãy những phong trào phản

kháng xã hội – chủ nghĩa nữ quyền, sinh thái học chống định chế(anti-institutional ecology) , những nhóm thiểu số về sắc tộc, quốc gia hay giới tính, chẳng hạn, cũng như cho những kỹ thuật của Hậu cấu trúc và Hậu hiện đại. Nó cũng còn phải thách thức tính hiệu lực của nhiều giả định Mác-xít kinh điển như vị trí trung tâm của giai cấp lao động trong công cuộc đổi mới xã hội và những khái niệm bá quyền (hegemony) và tính tất yếu lịch sử (historical necessity). Chủ nghĩa Mác mới nhằm đến một cách tiếp cận đa nguyên về chính trị.

Đảng khác, Post-Marxism mặc hàm một đoạn tuyệt dứt khoát với, và chuyển động vượt qua, chính nghĩa Mác-xít và những ưu tư của nó. Một trường hợp điển hình có lẽ là hiện tượng nhiều trí thức Pháp mà niềm tin vào lí thuyết Mác-xít bị chao đảo bởi những hành động của Đảng Công sản Pháp trong những biến cố ở Paris năm 1968, khi Đảng này bị cảm thấy là đã thông đồng với Nhà nước tư sản đương quyền trong việc tháo ngòi nổ cho một tình huống cách mạng. Những nhà tư tưởng như Jean François Lyotard và Jean Baudrillard sau đó đã từ bỏ chủ nghĩa Mác và quay sang hậu hiện đại trong những hình thái đa dạng của nó. Post- Marxism hơn là một thái độ- chủ yếu là vỡ mộng chán chường đối với chủ nghĩa Mác, hơn là một hệ thống tư duy chuyên biệt có chủ quyền riêng.

Thư mục

Laclau, Ernesto and Mouffe, Chantal (1985) Hegemony and Socialist Strategy: Towards a Radical Democratic Politics (Bá quyền và chiến lược xã hội chủ nghĩa : Hướng đến một nền chính trị dân chủ cấp tiến), London: Verso.

Laclau, Ernesto and Mouffe, Chantal (1987) Post-Marxism without Apologies (Hậu Mác-xít mà không có những biện hộ), New Left Review.

Lyotard, Jean François (1974) Économie libidinale (Kinh tế học dục tính), Paris: Minuit.

Smart, Barry (1992) Modern Conditions, Postmodern Controversies (Điều kiện hiện đại, tranh luận hậu hiện đại), London: Routledge.

STUART SIM

Postmodernism(Chủ nghĩa hậu hiện đại)

Chủ nghĩa hậu hiện đại là một phong trào bắt đầu vào thập niên 1970s. Những người trình bày chính gồm Jean François Lyotard, Jean Baudrillard, Gilles Deleuze và Félix Guattari. Chủ nghĩa này được tìm thấy trong triết học, văn hoá và các ngành nghệ thuật và coi Nietzsche là một trong số những tổ phụ triết học của mình.

Trong khi không thể đưa ra một định nghĩa rõ ràng nào về chủ nghĩa hậu hiện đại, nó bao gồm một sự khảo sát những khuynh hướng xã hội và văn hoá đã từng thống trị những xã hội tư bản tiên tiến kể từ những năm cuối thập niên 1950s và được đặc trưng hoá bởi sự ly tán và phân mảnh; một quan tâm đến các hình ảnh, phiến diện và phù du; và sự bác bỏ cuộc tìm kiếm triết học truyền thống vì một nhất tính nổi bật, thực tại, trật tự và mạch lạc cho mọi hiện tượng. Phong trào này là người kế thừa đồng thời là người phê bình chủ nghĩa hiện đại , một danh xưng mà Lyotard dùng để chỉ “ bất kì khoa học nào minh nhiên kêu gọi đến một thứ đại tự sự nào đấy” (modernism, a term which Lyotard uses to designate any science that...make[s] an explicit appeal to some grand narrative). Những thứ tự sự như vậy được cho là những tổng kết toàn diện về một tiến trình có tính viễn đích luận, tiến trình này cuối cùng sẽ thực hiện một tình trạng sự vật nào đấy mà cho đến nay vẫn còn là lí tưởng xa vời. Hai tổng kết mà Lyotard dồn mọi nỗ lực công kích, một là niềm tin giải phóng dân chồi nảy lộc từ Phong trào Khai minh và cuộc Cách mạng Pháp, và cuộc tổng kết tư biện thuần lí , dân chồi từ truyền thống Hêghêliên với lí tưởng là tổng hợp đề hoàn bị của tri thức. Mọi đại tự sự và những thông đồng

hay thoả thuận nhờ đó chúng được đặt nền tảng đều đã sụp đổ, và vấn đề biện minh hay hợp thức hoá cho bất kì công cuộc nào được cho phép bởi giả định của chúng lại một lần nữa trở nên gay gắt.

Lyotard lập luận rằng do quá trình điện toán hoá trong ba thập niên vừa qua, bản chất của chính kiến thức đã thay đổi. Bất kì thông tin nào mà không thể được đưa vào một hình thức phù hợp để được lưu trữ trong một ngân hàng dữ liệu, đều bị biên tế hoá (marginalized – nói nôm na là bị cho ra rìa/ đẩy ra bên lề). Kiến thức được hợp thức hoá không phải bởi sự kêu gọi đến tính đúng/ sai của nó hay khả năng biểu thị chính xác cái gì đang được nói đến, một cách khách quan. Thay vì thế, có một lời kêu gọi đến tính hiệu năng của nó : tối thiểu hoá đầu vào hoặc tối đa hoá đầu ra hoặc cả hai, đó là mục tiêu phải được thành tựu.

Để thay thế các đại tự sự đã có những trò chơi ngôn ngữ, tương đối , hạn chế và vô ước. Mỗi trò chơi ngôn ngữ được quản trị bởi chính bộ nội qui của riêng nó và được chơi bởi những ai chịu kí vào hợp đồng, dầu mặc nhiên hay minh nhiên. Không có sự tự hợp thức hoá cho các trò chơi ngôn ngữ vốn là võ đoán (arbitrary) và do vậy có thể thay thế. Chúng luôn luôn được đặt trong tư thế chống lại một địch thủ, dầu đó là người khác hay ngôn ngữ khác, như nó vẫn được sử dụng theo truyền thống.

Hậu hiện đại cũng biện hộ quan điểm cho rằng thời gian bị chia lìa. Theo cách tiếp cận “đại tự sự” thời gian được nhìn như một dòng chảy thường hằng, đồng dạng, khách quan, một chiều, được chia ra thành quá khứ hiện tại và tương lai. Hiện tại được coi như cầu nối giữa quá khứ và tương lai và tiến trình thời gian được phản ánh trong các thì của động từ. Theo hậu hiện đại, không có thực tại khách quan quản trị cơ cấu của ngôn ngữ: cái gì theo truyền thống được nghĩ như trong quá khứ hay trong tương lai thì có thể được hồi tưởng hay khắc ghi vào cái gì theo truyền thống vẫn được nhìn như là hiện tại. Với việc bác bỏ thời gian “đại tự sự”, có một sự phân mảnh thời gian thành một chuỗi những hiện tại vĩnh hằng và bị chia lìa , không hẳn phải đối nghịch với quá khứ hay tương lai (there is a temporal fragmentation into a series of perpetual and dislocated presents which are not to be contrasted with the past or the future).

Những quyển tiểu thuyết “đùa nghịch “ với tiến trình thời gian như quyển *Finnegans Wake* của James Joyce, xét về phương diện này, cần được coi như mang tính hậu hiện đại, cũng như mọi tác phẩm nghệ thuật tiên phong là những biểu thị của thời gian, không gian và ý nghĩa bị chia lìa và phân mảnh, dầu chúng có thuộc về thời kỳ hậu chiến hay không. Một vở kịch như *En attendant Godot* (Trong khi chờ Godot) của Samuel Beckett được coi là một sự cự tuyệt lòng chờ mong hiện đại rằng sẽ có bất kì ý nghĩa bao quát, hoàn bị nào cần được tìm kiếm trong chính văn bản, hoặc sẽ được cung cấp một cách hợp thức bởi bất kì một thành viên hiện đại nào trong công chúng thính giả. Văn nghệ tiên phong bị đứng bên lề của nghệ thuật, và bị kèm giữ tại đó bởi những kẻ thông đồng với hay góp phần tạo ra những qui luật võ đoán của phê bình nghệ thuật. Quan điểm cho rằng không có thực tại khách quan phía sau những chuỗi hình ảnh phù du được trình bày cho chúng ta đạt đến hình thức phát biểu cực đoan nhất nơi tuyên bố của Baudrillard rằng Chiến tranh Vùng Vịnh chưa hề xảy ra; thay vì thế, Phương Tây đang chạm trán với những hình ảnh truyền hình phân mảnh chúng trình bày, nhưng không biểu thị, những “quả bom thông minh “ của Mỹ đang làm đổ nhào những vị trí đặt vũ khí của Iraq.

Một vài phương diện trong chương trình hậu hiện đại thì gây hứng thú hơn hay hữu dụng hơn là những phương diện khác. Phong trào tiên phong trong nghệ thuật có thể dẫn dắt công chúng khán thính giả hay người phê bình nghĩ về và có thể xét lại những mong đợi hay những nguyên lí theo đó sự tiếp cận nghệ thuật của họ được đặt cơ sở, nhưng không phải mọi niềm tin có nền tảng đồng thuận đều là võ đoán và có thể thay thế, và sự giải phóng và việc giảm nhẹ khổ đau là những mục tiêu đáng mong ước ngay dầu nếu chúng có thể chẳng bao giờ được thực hiện trọn vẹn.

Thư mục

- Lyotard, J.F. (1979) *La Condition Postmoderne* (Hoàn cảnh hậu hiện đại), Paris: Éditions de Minuit.
- Fekete, J. (1987) *Life after Postmodernism: Essays on Value and Culture* (Cuộc sống sau Hậu hiện đại: Những tiểu luận về giá trị và văn hoá), Manchester: Manchester University Press.
- Jameson, F. (1990) *Postmodernism, or the Cultural Logic of Late Capitalism* (Hậu hiện đại hay là lôgích văn hoá của chủ nghĩa tư bản muộn), Durham,NC: Duke Univ. Press.
- Norris, C. (1990) *What 's Wrong with Postmodernism? Critical Theory and the Ends of Postmodernism* (Điều gì sai với Hậu hiện đại? Lí thuyết phê phán và những cùng đích của Hậu hiện đại), Baltimore: Johns Hopkins Univ. Press.
- Sarup, M. (1988) *An Introductory Guide to Post-structuralism and Postmodernism*(Dẫn luận vào Hậu cơ cấu và Hậu hiện đại), Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf.
- Silverman, H.J. (1990) *Postmodernism- Philosophy and the Arts* (Hậu hiện đại- Triết học và các nghệ thuật), London: Routledge.
- Silverman, H.J.and Welton, D. (1988) *Postmodernism and Continental Philosophy* (Hậu hiện đại và triết học lục địa), Albany: State University of New York Press.

KATHRYN PLANT

Post-structuralism (Hậu cơ cấu luận)

Hậu cơ cấu luận là một phong trào nằm trong phê bình triết học và văn học . Phong trào này nổi lên từ và thù địch với Cơ cấu luận vốn vẫn yêu sách tính khách quan, sự tách rời và tính hoàn bị khoa học. Những người trình bày chính của hậu cơ cấu là Jacques Derrida, Jacques Lacan, Julia Kristeva, Jean François Lyotard và Roland Barthes. Nó có những khuynh hướng chung với Hậu hiện đại và bao gồm giải cơ cấu (deconstruction) trong phạm vi của nó. Phong trào này bắt đầu ở Pháp vào cuối thập niên 1960s, nhanh chóng lan tràn sang các phần khác của châu Âu và Bắc Mỹ.

Như một phong trào, nó được đặc trưng hoá bởi tính cách chống truyền thống, chống siêu hình và chống ý thức hệ. Nó cho rằng rất nhiều, hay tất cả văn bản triết học trong truyền thống Tây phương đã tình cờ tự phá hoại vì không có thể giữ vững những giả định mà trên đó chúng được đặt nền. Một thí dụ cho trường hợp này là sự phê bình của Derrida đối với Levy-Strauss, trong đó Derrida cho rằng có một mâu thuẫn nổi bật giữa những khẳng định rằng sự cấm kị chuyện loạn luân là tự nhiên, nhưng tuy thế vẫn cần được củng cố bằng những chế tài xã hội. Một minh họa khác đến từ quyển *Émile ou de l'éducation* (Émile hay là bàn về giáo dục) : quyển sách này khẳng định rằng bản chất tâm lí của phụ nữ thì khác với của đàn ông, nhưng phụ nữ không nên (chứ không phải là không thể) đi theo cùng những hứng thú và những công việc như đàn ông.

Theo tư tưởng hậu cơ cấu, không có sự cố định của ý nghĩa, hay, theo thuật ngữ của Derrida, không có “siêu hình học của hiện diện” (metaphysics of presence) trong ngôn ngữ. Lập trường này đi ngược lại quan điểm của Saussure vốn cho rằng ý nghĩa của các từ có thể được neo chặt bởi ý nghĩa của các từ khác hiện diện trong cùng câu hay cùng nhóm từ. Luận chứng hậu cơ cấu cho rằng một từ không thể được xác định ý nghĩa bằng cách đó bởi vì ý nghĩa của những từ khác cũng đâu có cố định!

Liên minh với lập trường này là quan điểm mở rộng cho rằng ý nghĩa của một văn bản cũng bất định. Khẳng định này có thể được hiểu theo một trong hai cách: rằng thay vì chỉ có một cách giải thích xác định và đầy đủ thẩm quyền về một tác phẩm văn học, có thể có nhiều ý nghĩa; hoặc là một bản văn có thể mang bất kì cách giải thích nào. Yêu sách tiết độ hơn có thể hữu ích bởi vì nó cho phép nhiều cách tiếp cận trong phê bình văn học.

Hậu cơ cấu đặt nghi ngờ lên qui chế của chủ thể như là một thực thể liên tục, như thế một thực thể sẽ là một cơ cấu cố định và thường trực.

Điều hữu ích nhất trong chương trình hậu cơ cấu là những luận giải đệ nhị đẳng (secondary commentaries) về các tác phẩm của những nhà tư tưởng đi trước và những viên tương mới về các văn bản. Nếu chỉ những phương diện này của hậu cơ cấu được bảo lưu, thì nó sẽ trở thành một phong trào triết học và văn học ít cực đoan hơn và dễ được quý mến hơn.

Thư mục

Derrida, J.(1986) *Shibboleth*, trong *Midrash and Literature*, New Haven:Yale Univ.Press.

Dews, P. (1987) *Logics of Disintegration: Post-Structuralist Thought and the Claims of Critical Theory* (*Lôgích của sự phân rã: Tư duy hậu cơ cấu và những yếu sách của lí thuyết phê bình*), London: Verso.

Easthope, A. (1988) *British Post-Structuralism* (*Hậu cơ cấu ở Anh*), London: Routledge.

Merquior, J. (1986) *From Prague to Paris: A Critique of Structuralist and Post-Structuralist Thought* (*Từ Prague đến Paris: Một phê bình tư tưởng cơ cấu và hậu cơ cấu*, London: Verso.

Sarup, M. (1988) *An Introductory Guide to Post-structuralism and Postmodernism*(*Dẫn luận vào Hậu cơ cấu và Hậu hiện đại*), Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf.

Weedon, C. (1987) *Feminist Practice and Post-Structuralist Theory* (*Thực tiễn nữ quyền và lí thuyết hậu cơ cấu*), Oxford: Blackwell.

KATHRYN PLANT

Pragmatism (Chủ nghĩa dụng hành/ thực dụng)

Chủ nghĩa dụng hành phát sinh trong thập niên 1860s từ những cuộc tranh luận giữa một số các nhà tư tưởng trong khoa học, toán học, luật học, tâm lí học và triết học, tất cả đều chịu ảnh hưởng thuyết tiến hoá của Darwin, nhắm đến một triết lí khoa học trong đó những vấn đề có thể được giải đáp một cách dứt khoát như là trong các khoa học. Từ “pragmatic” được chọn ra từ tác phẩm *Kritik der Reinen Vernunft* (*Phê phán lí tính thuần túy*) của Kant, trong đó từ này được dùng để chỉ một kiểu phán đoán mà về nó không thể có sự chắc chắn khách quan nào nhưng trong thực tế người ta lại chắc chắn về nó , như được chỉ ra bởi việc người ta sẵn lòng đánh cược theo nó. Peirce tin tưởng nhà tâm lí học và triết gia người Anh, Alexander Bain với định nghĩa chủ chốt về niềm tin là “ cái mà trên đó người ta chuẩn bị để hành động”. Mặc dầu chủ nghĩa dụng hành không phải là triết lí của chủ nghĩa cơ hội (opportunism) và không phải là bất tương thích với việc tham gia vào một số nguyên lí nhưng nó quan tâm chính yếu vào cái gì làm được việc cho những mục tiêu trong tầm tay và ý tưởng về cái thực hành(the practical) có tính trung tâm đối với triết học dụng hành, tuy vậy quan niệm của chủ nghĩa dụng hành về cái thực hành lại là một vấn đề gây tranh cãi.

Người sáng lập chủ nghĩa dụng hành là Charles Sanders Peirce. Peirce quan niệm về chủ nghĩa dụng hành như là một phương pháp làm sáng tỏ các ý tưởng và dùng nó để làm sáng tỏ những

ý tưởng như ý nghĩa, chân lí và thực tại. Peirce nghĩ về sự nghiên cứu như là phát sinh trong nghi ngờ, bất quyết, một cảm thức không thoả mãn từ đó chúng ta phấn đấu để tự giải phóng chúng ta, điều này đến lượt nó lại kích thích sự nghiên cứu hay tư duy, nhằm loại trừ sự khó chịu của nghi ngờ để tạo ra niềm tin mà Peirce đặc trưng hoá như là một cảm thức thoả mãn được đánh dấu trong bản chất chúng ta như là một thói quen hành động. Có một niềm tin là có một thói quen hành động theo một cách nào đó dưới những điều kiện nào đó (to have a belief is to have a habit of acting in a certain way under certain conditions). Ý tưởng chính là ý nghĩa của một quan niệm trừu tượng cần được tìm trong quan niệm của chúng ta về những hiệu ứng thực tiễn, nhìn thấy được của nó, dưới nhiều điều kiện giả thuyết khác nhau.

Peirce đi đến quan niệm về chân lí bằng cách áp dụng tiêu chuẩn dụng hành (the pragmatic criterion); do vậy ông chủ trương rằng chân lí là ý kiến mà mọi nghiên cứu hội tụ về nếu được thực hiện đủ lâu dài, khiến cho chân lí là ý kiến mang số phận là được chấp nhận như kết quả tối hậu của nghiên cứu (the truth is that opinion upon which inquiry converges if carried on long enough, so that the truth is the opinion fated to be accepted as the ultimate outcome of inquiry). Như vậy, thay vì định nghĩa nghiên cứu như một quá trình nhắm đến chân lí, Peirce định nghĩa chân lí như kết quả của nghiên cứu, nghiên cứu được tiến hành theo một cách nào đấy và với những biện pháp an toàn nào đấy, giống như những biện pháp đặc trưng của khoa học. Thực tại, ông quan niệm, là cái gì tồn tại độc lập với những gì mà bất kì ai đó nghĩ về nó, vậy thực tại là đối tượng của một niềm tin đích thực (Reality is what it is independently of what anyone thinks about it, so reality is the object of a true belief).

Quan niệm của Peirce được William James chọn nhận và biến cải ít nhiều. Vận dụng lí thuyết dụng hành về ý nghĩa vào khái niệm chân lí, James đi đến quan điểm cho rằng chân lí của một ý tưởng cần được tìm kiếm trong chuyện làm được việc của nó; một ý

tưởng là đúng nếu nó thoả mãn, có thể kiểm chứng và đã được kiểm chứng trong kinh nghiệm (The truth of an idea is to be found in its working; it is true if it satisfies, is verifiable and verified in experience).

Song le, Peirce lại lấy làm buồn lòng về chuyện biến cải ý tưởng nguyên bản của ông nên ông đã "cúng xôi chè" đặt tên lại cho học thuyết của mình là "pragmaticism", một cái tên "đủ xấu xí để khỏi bị quỷ thần nhòm ngó" (Nguyên văn: A term ugly enough to be safe from kidnappers). Điều khiến Peirce bối rối đó là dường như James cho phép những yếu tố chủ quan len lỏi vào phương trình: nếu tin rằng một ý tưởng nào đó là đúng sẽ dẫn đến việc người ta hành động theo một cách khác với cách mà người ta có lẽ sẽ hành động nếu người ta tin rằng ý tưởng đó sai, như vậy theo quan điểm của James ý tưởng sẽ được nói là có ý nghĩa, vì nó tạo ra sự khác biệt trong hành vi và đời sống cụ thể. Đối với Peirce, việc nhập khẩu niềm tin vào tiêu chuẩn của ý nghĩa không thể áp dụng cho phương cách cần thiết trong nghiên cứu khoa học. Trên quan điểm của James, bởi vì thực tại có thể uốn nắn và tùy thuộc vào thay đổi phù hợp với những ý muốn của con người, do đó, như thế là chân lí. Chuyện này thì Peirce lại không thể chấp nhận. Éo le thay! Trong khi trước tác của Peirce ít được độc giả biết đến thì cách xử lí của James lại khiến cho chủ nghĩa dụng hành trở nên nổi tiếng cũng như gây tranh luận sôi nổi.

James giúp cho chủ nghĩa dụng hành trở nên lừng danh. John Dewey áp dụng nó vào mọi lãnh vực của đời sống, đặc biệt là, nhưng không phải duy nhất, vào giáo dục. Dewey chủ trương rằng một ý tưởng là đúng nếu nó thoả mãn những điều kiện của vấn đề mà nó đang tìm cách giải quyết. Dewey quan niệm mọi ý tưởng như là những giả thuyết, những giải pháp thử nghiệm cho các vấn đề, đúng trong mức độ chúng thoả mãn những điều kiện của vấn đề. Kiểu mẫu nghiên cứu của Dewey là một kiểu mẫu sinh học: một cơ thể làm gì khi nó đói? Đói là một tình trạng không thoả mãn từ đó cơ thể đấu tranh để tự giải thoát bằng cách dấn thân vào những hoạt động tìm kiếm thực phẩm; hoạt động tìm kiếm và tiêu hoá thực phẩm thoả mãn những điều kiện của vấn đề, và suy tư, trong quan điểm của Dewey, chỉ khởi lên từ những tình huống bất quyết, có vấn đề. Mặc dầu tình huống bất định trở thành xác định thông qua nghiên cứu,

tính xác định không phải là một điều kiện thường trực; giải được một vấn đề lại đưa đến những vấn đề mới, và ý nghĩa của đời sống, kiến thức và nghiên cứu cần được tìm kiếm trong hành động (the meaning of life, knowing and inquiry are to be found in action).

Dewey tổng quát hoá kiểu mẫu này, bao trùm mọi vấn đề xã hội và đạo đức cũng như là nghiên cứu khoa học. Trên quan điểm của Dewey, gọi là “chủ nghĩa công cụ” (instrumentalism), mọi tư duy xã hội là một hình thức của nghiên cứu xã hội dính líu đến thực nghiệm, đòi hỏi sự biến cải tích cực môi trường. Tình huống gồm bởi việc cơ thể trong tương tác thường xuyên với môi trường thay đổi khi tương quan giữa cơ thể và môi trường thay đổi và mục tiêu là thi hành sự kiểm soát thông minh đối với tình huống bất định để mang nó đến một kết thúc thoả đáng. Như vậy những ý tưởng, tư duy, tâm hồn là công cụ để xây dựng lại tình huống bất định, còn nghiên cứu và kiến thức xảy ra vì mục đích thích nghi và cải tạo môi trường. Dewey đi đến chỗ chủ trương rằng những vấn đề truyền thống về tri thức luận và phần lớn những vấn đề triết học truyền thống khác khởi lên do những lẫn lộn phát sinh từ truyền thống, việc thiếu khảo sát những tiền giả định chưa được xem xét tỉ mỉ và thiếu tổng kết thích hợp về cơ sở sinh vật của đời sống con người.

Cả James và Dewey đều chủ trương rằng tâm hồn phát triển trong quá trình tiến hoá như một phương tiện giúp các tạo vật có tâm hồn phát triển thích nghi và cải tạo môi trường. George Herbert Mead có những quan điểm rất giống Dewey nhưng đẩy những quan điểm chủ tiến hoá và dụng hành về tâm hồn đi xa hơn những nhà dụng hành khác và phát triển một lí thuyết độc đáo về nguồn gốc của ngôn ngữ và trí thông minh và bản ngã từ sự tương tác giữa các cơ thể khác nhau và những hành vi qua đó chúng dần thân vào cuộc tương tác này. Điều này đưa đến một siêu hình học độc đáo nhưng cũng rất khó hiểu và một lí thuyết về tâm lí học xã hội đáng lưu ý vì tính độc đáo và tính hiệu quả.

C.I.Lewis phát triển một chủ nghĩa dụng hành duy khái niệm (conceptualistic pragmatism), một lí thuyết dụng hành về thể tiên nghiệm (a pragmatic theory of the a priori). Trong khi Dewey nhìn sự phân biệt giữa những chân lí phân tích và chân lí kinh nghiệm như là một “lưỡng nguyên luận không thể bảo vệ” (untenable dualism), chỉ đánh dấu vai trò khác nhau mà mỗi thứ đảm nhận trong việc nghiên cứu, Lewis đề xướng ý tưởng rằng những ý tưởng tiên nghiệm có thể được biện minh và biến cải trên nền tảng dụng hành. Lewis chủ trương rằng chính yếu tố tiên nghiệm trong tri thức là có tính dụng hành, chứ không phải yếu tố kinh nghiệm.

F.C.S. Schiller có một viễn tượng hoàn toàn khác, không phải của một nhà lôgic học. Mặc dầu không phải là một trong những người chủ xướng thuyết dụng hành song ông là một đồng minh Anh quốc rất có cảm tình với nhiều ý tưởng của William James, đặc biệt là ý tưởng của James về ý chí muốn tin (the will to believe). Ông gọi triết học của mình là chủ nghĩa nhân bản và các nhà nghiên cứu đã gọi triết học của ông là chủ nghĩa nhân bản dụng hành (pragmatic humanism). Ông giữ một vai trò quan trọng trong triết học Anh quốc như là nhà phê bình chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Bradley và Bosanquet, một vai trò được tăng cường hiệu quả nhờ tài năng tu từ văn thể đặc biệt của ông.

Nói rút lại là, những nhà dụng hành quan trọng nhất là Peirce, James và Dewey. Trong những năm gần đây một số những ý tưởng chủ đạo của họ đã được chấp nhận, biến cải và vận dụng trong nhiều phương cách bởi các triết gia đương đại như W.V.O. Quine, Donald Davidson và Richard Rorty. Như vậy, sau một thời kỳ suy tàn trong khoảng giữa thế kỉ hai mươi, chủ nghĩa dụng hành, dưới một lớp áo hơi khác, lại trở nên rất linh hoạt và lại chiếm vị trí trung tâm nơi diễn đàn triết học.

Thư mục

(1969-90) The Works of John Dewey (Toàn tập John Dewey) gồm tất cả là 37 quyển, do

Southern Illinois University Press xuất bản.

(1887) Psychology (Tâm lí học), New York: Harper Brothers.

(1899) The School and Society (Nhà trường và xã hội), Chicago: University of Chicago Press.

(1902) The Child and the Curriculum (Trẻ em và chương trình học), Chicago: University of Chicago Press.

(1903) Studies in Logical Theory (Nghiên cứu lí thuyết lôgích học), Chicago: University of Chicago Press.

(1910) The Influence of Darwin on Philosophy and Other Essays in Contemporary Thought (Ảnh hưởng của Darwin lên triết học và những tiểu luận khác về tư tưởng đương đại), New York : Henry Holt Company.

(1916) Democracy and Education : An Introduction to the Philosophy of Education

(Dân chủ và giáo dục : Dẫn luận vào triết lí giáo dục), New York: Macmillan.

(1916) Essays in Experimental Logic (Khảo luận về lôgích thực nghiệm), Chicago: University of Chicago Press.

(1920) Reconstruction in Philosophy (Xây dựng trong triết học), New York: Henry Holt Co.

(1922) Human Nature and Conduct. An Introduction to Social Psychology (Bản tính và hành vi con người. Dẫn luận vào tâm lí học xã hội), New York: Henry Holt Co.

(1925) Experience and Nature (Kinh nghiệm và thiên nhiên), Chicago: Open Court.

(1927) The Public and Its Problems (Công chúng và những vấn đề của nó), New York: Henry Holt.

(1929) The Quest for Certainty (Truy tìm sự chắc chắn), New York: Minton, Balch.

(1932) Individualism, Old and New (Chủ nghĩa cá nhân, cũ và mới), New York: Minton, Balch.

(1932) [với James Hayden Tufts] Ethics (Đạo đức học), New York: Henry Holt.

(1934) A Common Faith (Một niềm tin chung), New Haven: Yale Univ. Press.

(1934) Art as Experience (Nghệ thuật như kinh nghiệm), New York: Minton, Balch.

(1935) Liberalism and Social Action (Chủ nghĩa tự do và hành động xã hội), New York: G.P.Putnam.

(1938) Logic: The Theory of Inquiry (Lôgích: Lí thuyết điều tra), New York: Henry Holt Company.

(1939) Freedom and Culture (Tự do và Văn hoá), New York: G.P.Putnam.

(1939) Theory of Valuation. International Encyclopedia of Unified Science (Lí thuyết về đánh giá . Bách khoa quốc tế về khoa học thống nhất), Chicago: University of Chicago Press.

(1949) [với Arthur Bentley]Knowing and the Known (Tri thức và đối tượng tri thức), Boston: Beacon Press

(1975-90) The Works of William James, xuất bản bởi F.H.Burkhardt, F.Bowers và I.K.Skrupselis, 21 quyển, Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

(1890) The Principles of Psychology (Những nguyên lí tâm lí học), 2 quyển, New York: Henri Holt.

(1892) Psychology, Briefer Course (Tâm lí học, Giáo trình tóm tắt), New York: Henri Holt.

(1897) The Will to Believe and Other Essays (Ý chí để tin và những khảo luận khác), New York: Longmans,Green Co.

(1898) Human Immortality: Two Supposed Objections (Sự bất tử của con người: Hai phản biện giả thiết), Boston: Houghton Mifflin.

(1899) Talks to Teachers on Psychology and to Students on Some of Life's Ideals (Nói chuyện với thầy cô giáo về tâm lí học và với sinh viên về một vài lí tưởng sống), New York: Henri Holt Company.

(1903) The Varieties of Religious Experience: A Study of Human Behaviour(Những biểu hiện đa dạng của kinh nghiệm tôn giáo: Một nghiên cứu về hành vi con người), New York: Longmans, Green Co.

(1907) Pragmatism (Chủ nghĩa dụng hành), New York: Longmans, Green Co.

(1909) The Meaning of Truth: A Sequel to Pragmatism (Ý nghĩa của Chân lí: Cuốn tiếp theo của Chủ nghĩa dụng hành), New York: Longmans, Green Co.

(1909)A Pluralistic Universe(Một vũ trụ đa nguyên),NewYork:Longmans,Green Co.

(1911) Some Problems of Philosophy: A Beginning of an Introduction to Philosophy (Một số vấn đề triết học: Khởi đầu cho một Nhập môn triết học), New York: Longmans, Green Co.

(1912) Essays in Radical Empiricism (Những khảo luận về Chủ nghĩa thực nghiệm triệt để), New York: Longmans, Green Co.

(1868) Questions concerning certain faculties claimed for man (Những vấn đề liên quan đến một số khả năng được cho là của con người), Journal of Speculative Philosophy 2:103-114.

(1868) Some consequences of four incapacities (Một số hậu quả của bốn điều không thể), cùng tạp chí trên, số 2:140-57.

(1869) Grounds of validity of the laws of logics: further consequences of four incapacities (Cơ sở hiệu lực của các định luật lôgích học : những hậu quả xa hơn của bốn điều không thể), ibid. 2: 193-208.

(1877) The fixation of belief (Tính cố định của niềm tin), Popular Science monthly 12;1-15.

(1878) How to make our ideas clear (Làm thế nào cho các ý tưởng của chúng ta trở nên sáng sủa), ibid. 12:286-302.

(1878) The doctrine of chances (Học thuyết về những điều tình cờ may rủi), ibid.12: 604-15.

- (1878) The probability of induction (Xác suất của qui nạp), ibid.12: 705-18.
- (1878) The order of nature (Trật tự thiên nhiên) ibid.13: 203-17.
- (1878) Deduction, Induction and Hypothesis (Diễn dịch, qui nạp và giả thuyết), ibid.13: 470-82.
- (1891) The architecture of theories (Kiến trúc của các lí thuyết), The Monist 1:161-76.
- (1892) The doctrine of necessity examined (Kiểm tra thuyết tất định), ibid.2: 321-37.
- (1892) The law of mind (Định luật của tâm trí),ibid.2: 533-59.
- (1892) Man's glassy essence (Yếu tính trơn trượt của con người),ibid.3: 1-22.
- (1982-) Writings of Charles S.Peirce. AChronological Edition (Trước tác của Charles Peirce, theo niên đại), Max H. Fisch xuất bản, Bloomington:Indiana Univ. Press.
- Những hợp tập:
- (1931-5) The Collected Papers of Charles Sanders Peirce,vols 1-6 Charles Hartshorne và Paul Weiss xuất bản , Cambridge, Mass: Harvard Univ.Press.
- (1959) The Collected Papers of Charles Sanders Peirce, vols 7-8, Arthur Burks, Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.
- (1868) Questions concerning certain faculties claimed for man (Những vấn đề liên quan đến một số khả năng được cho là của con người), Journal of Speculative Philosophy 2:103-114.
- (1868) Some consequences of four incapacities (Một số hậu quả của bốn điều không thể), cùng tạp chí trên, số 2:140-57.
- (1869) Grounds of validity of the laws of logics: further consequences of four incapacities (Cơ sở hiệu lực của các định luật lôgích học : những hậu quả xa hơn của bốn điều không thể), ibid. 2: 193-208.
- (1877) The fixation of belief (Tính cố định của niềm tin), Popular Science monthly 12;1-15.
- (1878) How to make our ideas clear (Làm thế nào cho các ý tưởng của chúng ta trở nên sáng sủa), ibid. 12:286-302.
- (1878) The doctrine of chances (Học thuyết về những điều tình cờ may rủi), ibid.12: 604-15.
- (1878) The probability of induction (Xác suất của qui nạp), ibid.12: 705-18.
- (1878) The order of nature (Trật tự thiên nhiên) ibid.13: 203-17.
- (1878) Deduction, Induction and Hypothesis (Diễn dịch, qui nạp và giả thuyết), ibid.13: 470-82.
- (1891) The architecture of theories (Kiến trúc của các lí thuyết), The monist 1:161-76.

(1892) The doctrine of necessity examined (Kiểm tra thuyết tất định), ibid.2: 321-37.

(1892) The law of mind (Định luật của tâm trí),ibid.2: 533-59.

(1892) Man's glassy essence (Yếu tính trơn trượt của con người),ibid.3: 1-22.

(1982-) Writings of Charles S.Peirce. A Chronological Edition (Trước tác của Charles Peirce, theo niên đại), Max H. Fisch xuất bản, Bloomington:Indiana Univ. Press.

Những hợp tập:

(1931-5) The Collected Papers of Charles Sanders Peirce,vols 1-6 Charles Hartshorne và Paul Weiss xuất bản , Cambridge, Mass: Harvard Univ.Press.

(1959) The Collected Papers of Charles Sanders Peirce, vols 7-8, Arthur Burks, Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

(1981) Thayer, H.S.Meaning and Action: A Critical History of Pragmatism (Ý nghĩa và hành động: Một lịch sử phê bình về chủ nghĩa dụng hành), Indianapolis: Hackett Publishing Company.

(1982) Thayer, H.S.Pragmatism: The Classics Writings (Chủ nghĩa dụng hành: Những bản văn kinh điển), Indianapolis: Hackett Publishing Company.

(1949) Wiener, Philip P.Evolution and the Founders of Pragmatism) (Quá trình tiến hoá và những nhà sáng lập chủ nghĩa dụng hành), Cambridge,Mass: Harvard Univ. Press.

MARCUS SINGER

Process Philosophy (Triết học tiến trình)

Một triết học siêu hình đưa ra định đề rằng chính tiến trình,hơn là bản thể, mới là nền tảng. Phong trào này dưới sự dẫn dắt của Whitehead mặc dầu Hartshorne cũng có ảnh hưởng trong phần sau của thế kỉ.Tờ báo Process Studies được thành lập năm 1971.

Thư mục

Brown, Delwin[xuất bản] (1971) Process Philosophy and Christian Thought (Triết học tiến trình và tư tưởng Cơđốc), Indianapolis: Bobbs-Merrill.

Lucas, George (1989) The Rehabilitation of Whitehead: An Analytic and Historical Assessment of the Process of Philosophy(Phục hồi phẩm giá cho Whitehead: Một thẩm định phân tích và lịch sử về tiến trình của triết học), Albany: NY: SUNY Press.

Moreland, J.P. (1988) An Enduring Self: The Achilles'Heel of Process Philosophy (Một bản ngã liên tục:Gót chân Achilles của triết học tiến trình), Process Studies 17.

Neville, Robert C. (1974) The Cosmology of Freedom (Vũ trụ học tự do), New Haven, CT: Yale Univ. Press.

Neville, Robert C. (1987) Contributions and Limitations of Process Philosophy (Đóng góp và hạn chế của triết học tiến trình), Process Studies16.

Reck, Andrew J. (1975) Process Philosophy, A Categorical Analysis (Triết học tiến trình, một phân tích phạm trù), Tulane Studies in Philosophy 24: 58-91.

Sibley, Jack R. and Gunter, Pete A.Y. {xuất bản] (1978) Process Philosophy: Basic Writings (Triết học tiến trình: Những văn bản cơ bản), Washington DC: University Press of America.

STUART BROWN

Realism (Chủ nghĩa hiện thực).

Những cuộc tranh luận gắn liền với chủ nghĩa hiện thực đã được ghi khắc sâu xa trong triết học và, ở phương Tây, có niên đại lùi xa đến ít nhất là Platon và Aristote, mỗi người là một nguyên mẫu(prototype) cho một loại triết gia hiện thực. Platon chống đối lại quan niệm cho rằng những giá trị đạo đức lệ thuộc vào ước lệ xã hội và lí thuyết các mô thể của ông (theory of form) đại diện cho một loại chủ nghĩa hiện thực đạo đức. Chủ nghĩa hiện thực của Platon hướng tới liên kết với niềm tin vào sự hiện hữu của những thực thể trừu tượng nói chung và đặc biệt là các đối tượng toán học. Chủ nghĩa hiện thực trong toán học từng là một lập trường phổ biến mặc dù gây nhiều tranh cãi, và được Frege, trong số nhiều người khác nữa, chấp nhận.

Mặc dầu là một người hiện thực về những đối vật trừu tượng, Platon lại có khuynh hướng chối bỏ thực tại của các đối tượng giác quan và vì lí do đó, ông lại được gắn với chủ nghĩa duy tâm. Về phương diện này Aristote khác biệt với thầy mình và chủ nghĩa hiện thực của Aristote về các đối tượng giác quan còn có ảnh hưởng rất lớn, chẳng hạn trong truyền thống Kinh viện. Ngay cả khi chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối thống trị trong các đại học Anh Mỹ, thì từ buổi đầu thế kỉ hai mươi Aristote vẫn luôn cung cấp một giải pháp thay thế. Chủ nghĩa hiện thực thế kỉ hai mươi không chỉ có những liên kết này với quá khứ xa xăm mà còn với những chủ nghĩa hiện thực khác, như với chủ nghĩa hiện thực của Trường phái Lương thức thông thường Scotland. Như vậy đây là một từ ngữ với phức tính lịch sử rất lớn (a word of great historical complexity) và không một phác biểu chung chung nào có thể đem lại công lí cho sự chọn lựa từ “nhà hiện thực” cho các triết gia thế kỉ hai mươi như một toàn bộ. Chủ nghĩa hiện thực đã được đem đối lại không chỉ chủ nghĩa duy tâm mà còn với chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa tương đối, chủ nghĩa xây dựng (constructivism) và chủ nghĩa hiện tượng (phenomenalism).tuy nhiên , sự đối địch với chủ nghĩa duy tâm có tầm quan trọng đặc biệt từ buổi đầu thế kỉ.

Cuộc phản kháng hiện thực chủ nghĩa chống lại chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối có niên đại ngược về đến ít nhất là Russell và Moore trong thập niên 1890s, được đặc trưng hoá bởi việc chấp nhận thuyết đa nguyên, những liên hệ ngoại tại, lí thuyết hô ứng về chân lí (a correspondence theory of truth) và một niềm tin vào những thực tại độc lập với tinh thần. Ở Mỹ có nhiều trường phái hiện thực khác nhau như Tân hiện thực(New Realism) và Hiện thực phê phán (Critical Realism) và những từ này cũng được nói rộng đến các nhà tư tưởng với những quan điểm tương tự, trong những lãnh vực khác.

Trong số những vấn đề tồn đọng dai dẳng về chủ nghĩa hiện thực có vấn đề làm thế nào để thích nghi hoá nó bên trong một tri thức luận duy nghiệm (empiricist epistemology). Những người đã từng tán trợ một tri thức luận duy nghiệm trong khoa học có khuynh hướng phủ nhận thực tại của các thực thể lí thuyết(to deny the reality of theoretical entities). Chống lại hiện tượng này, có những người tự gọi là “nhà hiện thực khoa học” (scientific realists) như W.Sellars, người từng mong ước khẳng định thực tại của mọi thực thể được nói đến trong khoa học, kể cả những thực thể không thể quan sát.

Nhiều triết gia trong hai thập niên 1980s và 1990s , phản ứng lại một chủ nghĩa chủ quan phổ biến trước đó trong đạo đức hay những hình thái khác của chủ nghĩa tương đối tràn lan, đã tìm cách bảo vệ chủ nghĩa hiện thực đạo đức.

Thư mục

Blaskar, Roy (1975) A Realist Theory of Science (Một lí thuyết hiện thực về khoa học)

Leeds: Leeds Books.

Devitt, Michael (1984) Realism and Truth (Chủ nghĩa hiện thực và chân lí), Oxford: Blackwell.

Moore, G.E. (1903) The Refutation of Idealism (Phản biện chủ nghĩa duy tâm), Mind, New Series 7.

Putnam, Hilary (1982) Three Kinds of Scientific Realism (Ba loại chủ nghĩa hiện thực khoa học), Philosophical Quarterly 32:195-200.

Wild John (1948) Introduction to Realist Philosophy (Nhập môn triết học hiện thực), New York: Harper Bros.

Wright, Crispin (1992) Truth and Objectivity (Chân lí và tính khách quan), Cambridge, Mass: Harvard Univ. Press.

Bowman, Lars (1955) Criticism and Construction in the Philosophy of American New Realism (Phê bình và xây dựng trong triết học tân hiện thực Mỹ), Stockholm: Almqvist Wiksell.

Bowman, Lars (1967) British and American Realism, 1900-1930 (Chủ nghĩa hiện thực Anh-Mỹ), Monist 51: 159-304.

Dummett, Michael (1982) Realism, Synthese 52: 55-112.

Feyerabend, Paul (1964) Realism and Instrumentalism (Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa công cụ) trong The Critical Approach to Science and Philosophy, New York : Free Press.

Harlow, Victor (1931) A Bibliography and Genetic Study of American Realism (Một thư mục và nghiên cứu di truyền về chủ nghĩa hiện thực Mỹ), Oklahoma City: Harlow Publishing Co.

Passmore, John (1985) Recent Philosophers (Các triết gia gần đây), London: Duckworth, ch.5.

Perry, Ralph Barton (1926) Philosophy of the Recent Past (Triết học trong quá khứ gần), New York: Scribner's.

Schneider, Herbert (1946) A History of American Philosophy (Lịch sử triết học Mỹ), New York: Columbia Univ. Press.

Schneider, Herbert (1964) Sources of Contemporary Realism in America (Những suối nguồn của chủ nghĩa hiện thực đương đại Mỹ), Indiana: Bobbs-Merrill.

STUART BROWN

Semiology (Kí hiệu học)

Kí hiệu học, hay khoa học về các kí hiệu (the science of signs), phần lớn phát sinh từ tác phẩm của nhà ngữ học Ferdinand de Saussure, một trong những suối nguồn cảm hứng chính đằng sau cơ cấu luận (structuralism), một phong trào có thể yêu sách chính đáng là cái nôi của phân tích kí hiệu học. Đối với Saussure, ngôn ngữ là một hệ thống và điều tối quan trọng là, một hệ

thống những dấu hiệu được đồng thuận theo qui ước nó mới ra được một phản ứng có thể nói trước từ một cá nhân. Việc nghiên cứu ngôn ngữ chủ yếu là sự nghiên cứu những tương quan giữa các kí hiệu khác nhau của nó, nghĩa là, của ngữ pháp nội tại của hệ thống ngôn ngữ. Ngôn ngữ trở thành kiểu mẫu cho cách vận hành của mọi hệ thống kí hiệu mà Saussure tiên báo sự phát triển của một ngành học tổng quát hơn gọi là kí hiệu học (semiology, từ ngữ căn Hy Lạp semeion là kí hiệu), một ngành học sẽ nghiên cứu những hệ thống như thế.

Phân tích kí hiệu học (semiological analysis) là một môn học phân tích những tương quan ngữ pháp giữa các kí hiệu trong lòng một hệ thống đã cho. Theo cách đó, Claude Lévi-Strauss khảo sát một nhóm những huyền thoại của thổ dân Nam Mỹ như một hệ thống tự dung (a self-contained system) ở đó các kí hiệu được vận dụng quanh một huyền thoại cá thể theo cách các biến tấu theo một chủ đề (variations on a theme). Quả thật nhóm huyền thoại này tạo thành một loại với ngữ pháp đặc thù của nhóm.

Trước tác của Roland Barthes chứa đựng một vài trong số những thí dụ bền bỉ nhất của phân tích kí hiệu học trong văn học cơ cấu luận (structuralist literature) với những nghiên cứu tỉ mỉ về những hiện tượng như quảng cáo và thời trang. Trong mỗi trường hợp, quan tâm của Barthes là nhận dạng những mã kí hiệu học được lồng vào trong hệ thống và công chúng đáp ứng những mã này như thế nào (to identify the semiological codes involved in the system and how the audience responds to these). Văn học và điện ảnh cùng song hành tạo ra những hệ thống cho phân tích cơ cấu luận với việc nhà phân tích đứng ngoài nhận dạng và mô tả ngữ pháp áp dụng vào một văn bản nào đấy hoặc thông qua các thể loại văn học và phim ảnh v.v...

Thư mục

Barthes, Roland (1957) *Mythologies* (Huyền thoại học), Paris: Seuil.

Culler, Jonathan (1983) *Structuralist Poetics: Structuralism, Linguistics and the Study of Literature* (Thi pháp cơ cấu luận: Chủ nghĩa cơ cấu, Ngôn ngữ học và Nghiên cứu văn học), London: Routledge Kegan Paul.

Lévi-Strauss, Claude (1964) *Mythologiques I: Le cru et le cuit* (Huyền thoại học: Cái sống và cái chín), Paris: Plon.

Saussure, Ferdinand de (1916) *Cours de Linguistique générale* (Giáo trình ngôn ngữ học đại cương), Charles Bally, Albert Sechehaye và Albert Reidlinger xuất bản, Paris: Payot. Bản tiếng Việt: Cao Xuân Hạo dịch, Nhà sách Phương Nam.

Structuralism (Cơ cấu luận/ Chủ nghĩa cấu trúc)

Cơ cấu luận là một phương pháp luận (methodology) được vận dụng một cách độc đáo trong các khoa học xã hội và về sau được thích nghi vào việc xử lí các văn bản văn học và, rộng hơn, vào mọi tác phẩm nghệ thuật. Người trình bày chính yếu, đầu tiên của phương pháp luận này là Ferdinand de Saussure mà tác phẩm lí thuyết của ông về ngữ học là tổ phụ chung của mọi phân tích cơ cấu luận về sau. Chính Saussure đã đem lại sức đẩy cho các công trình cơ cấu luận sau ông bằng câu phát biểu rằng mọi phương diện của đời sống xã hội đều có thể xử lí bằng phương pháp luận mà ông đã áp dụng cho ngữ học.

Phương pháp tiếp cận cơ cấu luận được Saussure gọi là “tĩnh” (static) hay “đồng đại” (synchronic) nghĩa là phi lịch sử (ahistorical). Nó lấy một phần chéo (a cross-section) của chủ đề và cung cấp một phân tích về cách theo đó mọi phần của một hệ thống tự điều hành (a self-regulating system) vận hành cùng nhau để tạo thành một toàn thể liên tục và mạch lạc. Những yếu tố như vậy chỉ có ý nghĩa hay chức năng bằng cách đối chiếu với những yếu tố khác và từ vị trí của nó bên trong hệ thống tổng thể. Đối với Saussure, ý nghĩa của một từ, hay cái mà ông

gọi là một dấu hiệu, một phần được qui định bởi việc đối chiếu với những từ khác trong văn mạch nó diễn ra. Phương pháp luận cơ cấu cũng nhằm trở thành thuần túy mô tả: nó coi như những dữ liệu thô chỉ là những hiện tượng xã hội thực sự xảy ra mà nó không đánh giá hay phê phán gì.

Saussure đưa ra một phân biệt quan trọng giữa mức độ sâu hơn của ngôn ngữ, hay là những qui tắc và phương thức vận trù bên trong một ngôn ngữ tự nhiên và cấp độ bề mặt hay lời nói hay là những sợi dây từ ngữ sinh ra bên trong và bị giới hạn bởi những qui tắc và phương thức đó. Các nhà cơ cấu luận đối chiếu sau này cũng chọn nhận một kiểu phân chia hai tầng tương tự như thế: Lévy-Strauss, chẳng hạn, nghĩ rằng những huyền thoại đặc thù là sự diễn hình hoá của một cơ cấu sâu hơn hay kiểu thức chung cho mọi huyền thoại và yêu sách rằng những khám phá của ông trong lãnh vực này có thể được sử dụng cho một nghiên cứu cơ cấu luận xa hơn về cách mọi tâm hồn con người vận trù như thế nào. Cơ cấu luận nối kết mọi ví dụ cá thể của các hiện tượng xã hội vào cơ cấu nổi bật của chúng và điều này có nghĩa là những tác giả hay những nguồn gốc của chúng không được đưa vào nhận định bằng bất kì cách nào.

Nếu được vận dụng thích đáng, những phân tích cơ cấu luận có thể hữu ích, mặc dầu hạn chế. Một phê phán nổi lên chống lại phương pháp luận này đó là nó chỉ đơn thuần giả định rằng việc nghiên cứu các hiện tượng là những toàn thể mạch lạc: cả trong cách xử lí huyền thoại (treatment of myth) của Lévi-Strauss lẫn trong việc nghiên cứu Sáng thế kí (study of Genesis) của Edmund Leach đều không có bất kì toan tính nào để phản chứng cái giả thuyết cạnh tranh cho rằng nguyên liệu chính là một tập hợp lỏng lẻo các tự sự từ nhiều nguồn khác nhau. Một phản bác khác đó là bằng việc sử dụng không thích đáng phương pháp luận này, cái gì được cho là cơ cấu nổi bật của các thí dụ diễn hình đặc thù (the underlying structure of particular exemplifications) chỉ là do đặt để chứ không phải được khám phá (simply imposed and not discovered).

Cơ cấu luận từng có ảnh hưởng mạnh mẽ trên nhiều ngành học xuyên suốt phần lớn thế kỉ hai mươi, nhưng trong ba thập kỉ cuối nó đã bị “di dời” bởi Hậu-cơ cấu luận (Post-structuralism), hậu duệ thù địch của nó.

Thư mục

Barthes, Roland (1990) *S/Z*, R.Miller dịch, Oxford: Blackwell.

Leach, Edmund (1969) *Genesis as Myth* (Sáng thế kí như là huyền thoại), London: Jonathan Cape.

Lévi-Strauss (1955) *Tristes Tropiques* (Nhiệt đới buồn hoang), Paris: Plon.

Lévi-Strauss (1958) *Anthropologie structurale* (Nhân loại học cơ cấu), Paris: Plon.

Lévi-Strauss (1962) *La Pensée sauvage* (Tư tưởng hoang dã), Paris: Plon.

Lévi-Strauss (1964) *Le cru et le cuit* (Cái sống và cái chín), Paris: Plon; bản tiếng Anh

The Raw and the Cooked, John Doreen Weightman dịch, New York: Harper Row.

Saussure, Ferdinand de (1916) *Cours de Linguistique générale* (Giáo trình ngôn ngữ học đại cương), Charles Bally, Albert Sechehaye và Albert Reidlinger xuất bản, Paris: Payot. Bản tiếng Việt: Cao Xuân Hạo dịch, Nhà sách Phương Nam.

Piaget, Jean (1971) *Structuralism*, London: Routledge.

Sturrock, J. (1979) *Structuralism and Since* (Cơ cấu luận và kể từ đó), Oxford: Oxford University Press.

KATHRYN PLANT

Uppsala School (Trường phái Uppsala)

Trường phái Uppsala, theo Wedberg, là “trường phái hàn lâm tự nhiên chủ nghĩa đầu tiên trong triết học ở Thụy điển”. Triết học hàn lâm ở Thụy điển trước đó đậm màu sắc duy tâm. Phong trào Tân thực chứng được thành lập bởi Axel Hägerström và Adolf Phalén và nở hoa suốt thời kỳ 1910-40. Justus Hartnack từng bày tỏ quan điểm rằng Triết học phân tích (Analytical Philosophy) có thể nói là đã phát sinh, gần như độc lập, ở ba nơi: Cambridge, Uppsala và Vienna. Trường phái Uppsala chia sẻ với Học phái thành Viên một chủ kiến mạnh mẽ chống siêu hình học, cũng như quan điểm cho rằng những phát biểu đạo đức không có giá trị chân lí (moral utterances have no truth value). Nó chia sẻ với những nhà phân tích ở Cambridge như Moore và Russell cả sự nhấn mạnh lên phân tích khái niệm và một kết ước mạnh mẽ với chủ nghĩa hiện thực trong phản ứng lại chủ nghĩa duy tâm từ trước đến lúc đó vẫn còn đang thăng thế.

Trường phái Uppsala, về một số phương diện, vẫn tiếp tục trong thời kỳ sau Đệ nhị Thế chiến bởi Konrad Marc-Wogau, Ingemar Hedenius và những người khác. Tuy nhiên những người này chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi học phái thành Viên và bởi triết học phân tích Anh-Mỹ hơn là bởi Hägerström và Phalén.

Thư mục

Hartnack, Justus (1967) *Scandinavian Philosophy* (Triết học nơi bán đảo Scandinavia), đăng trong *Encyclopedia of Philosophy*, New York: Macmillan Co.

Sandin, Robert T. (1962) *The Founding of the Uppsala School* (Việc thành lập Trường phái Uppsala), *Journal of the History of Ideas* 23: 496-512.

Wedberg, Anders (1980) Sweden, trong *Handbook of World Philosophy: Contemporary Development Since 1945*, London: Aldwych Press, pp.173-90.

STUART BROWN

Utilitarianism (Chủ nghĩa công lợi)

Chủ nghĩa công lợi là một học thuyết đạo đức qui phạm (a normative ethical doctrine)

nảy sinh phần lớn từ những tổ chức ở thế kỉ mười chín và phát sinh từ quan điểm rằng hạnh phúc là điều thiện lớn nhất. Nó phán xét tính đạo đức của những hành vi qua những hậu quả của chúng. Phiên bản được biết nhiều nhất của Nguyên lí Công lợi (The Principle of Utility) là phiên bản được định thức bởi John Stuart Mill (1806-73):” Tín điều chấp nhận như là nền tảng của đạo đức, Công lợi, hay là Nguyên lí Hạnh phúc lớn nhất chủ trương rằng những hành động là đúng theo tỉ lệ chúng hướng tới gia tăng hạnh phúc, là sai theo tỉ lệ chúng hướng tới tạo ra điều ngược lại của hạnh phúc” (The creed which accepts as the foundation of morals, Utility, or the greatest Happiness Principle holds that actions are right in proportion as they tend to promote happiness, wrong in their proportion as they tend to produce the reverse of happiness. Utilitarianism, ch.1).

Jeremy Bentham (1748-1832) được nhiều người nhìn như là nhà sáng lập của chủ nghĩa công lợi hiện đại mặc dầu nguyên lí tổng quát của nó đã được phát biểu từ trước bởi Helvetius,

Hutcheson và Hume. Bentham chủ trương rằng chỉ có lạc thú là tốt, xét trong bản chất, và đau khổ, xét trong bản chất, là xấu, và rằng tổng số lạc thú hay đau khổ phát sinh từ quá trình hành động là yếu tố quyết định để xét đoán tính đạo đức của một hành động.

Henry Sidgwick (1833-1900) trong *The Methods of Ethics* (1874), phê bình và phát triển học thuyết công lợi, bác bỏ thuyết lạc thú tâm lý (psychological hedonism) và biện luận rằng những nguyên lý đạo đức có thể được biết bằng trực quan. G.E. Moore, trong quyển *Principia Ethica*, cũng bác bỏ thuyết lạc thú tâm lý và cũng biện luận rằng Chủ nghĩa Công lợi phạm lỗi giả tạo duy tự nhiên (the naturalistic fallacy), nghĩa là diễn dịch những phán đoán đạo đức từ những phát biểu về sự kiện (deducing moral judgements from statements of facts). Ông cho rằng điều thiện là một đặc tính không tự nhiên, được nhận ra bởi trực quan và rằng một hành động là đúng nếu những hậu quả của nó tốt hơn bất kì hành động khả hữu nào khác.

Chủ nghĩa công lợi đã bị phê phán gay gắt bởi Bernard Williams, ông cho rằng nó không chú trọng đến ý nghĩa mà đời sống thực sự có đối với những người trưởng thành họ định dạng cuộc đời của mình một cách có ý nghĩa bằng những dự phóng mà tầm quan trọng của chúng đã không được nhìn nhận bởi một học thuyết chỉ tìm cách thoả mãn càng nhiều sở dục càng tốt mà không quan tâm đến những giá trị khác nhau của chúng.

Thư mục

Bentham, Jeremy (1789) *Introduction to the Principles of Morals and Legislation* (Nhập môn các nguyên lý đạo đức và pháp lý), London.

Mill, J.S. (1861) *Utilitarianism*, London.

Moore, G.E. (1903) *Principia Ethica* (Nguyên lý đạo đức), Cambridge: Cambridge University Press.

Sidgwick, H. (1874) *The Methods of Ethics* (Những phương pháp của Đạo đức học), London: Macmillan.

Smart, J.J.C. and Williams, B.A.O. (1973) *Utilitarianism: For and Against* (Chủ nghĩa Công lợi: Theo và Chống) Cambridge: Cambridge University Press.

DIANÉ COLLINSON

Vienna Circle (Học phái thành Viên)

Tên gọi được chọn nhận bởi một nhóm các nhà Thực chứng lôgích (Logical Positivists) ở Vienna do Moritz Schlick lãnh đạo. Các triết gia hàng đầu của nhóm là Rudolf Carnap, Otto Neurath, Herbert Feigl, Friedrich Waismann, Edgar Zilsel và Victor Kraft. Trong số những nhà khoa học và nhà toán học nổi bật có Phillip Frank, Karl Menger, Kurt Gödel và Hans Hahn. Ludwig Wittgenstein và Karl Popper, cả hai người đều quen biết các thành viên của Học phái này mặc dầu họ tự cách ly với những ý tưởng của nó. A.J. Ayer trong thời trẻ đã liên kết với học phái này và trở thành một trong những người biện hộ có khả năng nhất cho những quan điểm của Học phái nơi các xứ nói tiếng Anh. Năm 1929 nhóm ra tuyên ngôn bày tỏ “thế giới quan khoa học” (wissenschaftlich Weltauffassung) của mình. Nó cũng tổ chức một Hội nghị Quốc tế ở Prague, tiếp theo bởi những hội nghị khác, trong thập niên 1930s ở Königsberg, Copenhagen, Prague, Paris và Cambridge. Bằng cách này, những mối dây đồng minh được tạo ra với những nhóm tương tự ở Berlin, Uppsala và Warsaw (Trường phái Lvov-Warsaw). Học phái thành Viên đã có những bạn đồng hành trên khắp thế giới, đặc biệt là ở Mỹ (Ernest Nagel, Charles Morris và W.V.O. Quine) và ở Anh (Susan Stebbing và Richard Braithwaite). Ảnh hưởng quốc tế

của nhóm càng được củng cố thông qua việc nắm quyền kiểm soát tờ báo Erkenntnis, mà Carnap và Reichenbach dùng làm ấn phẩm chính cho phong trào Thực chứng Logic.

Học phái bị tan tác khi bọn Quốc xã lên nắm quyền sinh sát trong thế giới nói tiếng Đức. Thế nhưng ảnh hưởng của nó vẫn còn rất đáng kể nơi các xứ khác. Tại Hoa kỳ, nơi Carnap đến di trú, một chuỗi tác phẩm đầy tham vọng mang nhan đề International Encyclopedia of Unified Science (Bách khoa thư quốc tế về khoa học thống nhất) được lên kế hoạch. Cuối cùng thì chuỗi tác phẩm này cũng được hoàn thành, mặc dầu một số thành viên trong đó (như quyển Structure of Scientific Revolution- Cơ cấu của cách mạng khoa học- của Kuhn) khá cách xa trong tinh thần với chủ nghĩa thực chứng logic. Trong thế giới nói tiếng Anh thì ảnh hưởng của Học phái thành Viên, nói chung là khá đáng kể mặc dầu hơi bị pha loãng bởi cái cách mà chủ nghĩa thực chứng logic tác động vào Triết học Phân tích. Ở Scandinavia ảnh hưởng của Học phái vẫn tiếp tục, đặc biệt là thông qua Trường phái Uppsala.

Thư mục

Ayer, A.J. (1956) The Vienna Circle in trong The revolution in Philosophy (Cuộc Cách mạng trong Triết học), London: Macmillan.

Ayer, A.J. (1958) History of the Logical Positivism Movement (Lịch sử phong trào thực chứng logic), Glencoe, Ill: Free Press and London: Allen Unwin.

Kraft, Victor (1950) Der Wiener Kreis: Der Ursprung des Neopositivismus (Học phái thành Viên : Suối nguồn của chủ nghĩa Tân thực chứng), Vienna.

Neurath, Otto (1935) Le Développement du Cercle de Vienne et L'Avenir de L'Empiricisme Logique (Sự phát triển của Học phái thành Viên và tương lai của chủ nghĩa duy nghiệm logic), Paris: Hermann.

Neurath, O., Carnap, R., and Hahn ,Hans (1929) Wissenschaftliche Weltauffassung : Der Wiener Kreis (Thế giới quan khoa học : Học phái thành Viên), Vienna: Wolf.

Smith, Barry (1987) Austrian Origins of Logical Positivism (Những nguồn gốc Áo của chủ nghĩa thực chứng logic), trong Logical Positivism in Perspective, Totowa, NJ: Barnes Noble.

Übel, Thomas E. (1991) Rediscovering the Forgotten Vienna Circle (Khám phá lại Học phái thành Viên bị lãng quên) Dordrecht: Kluwer Academic Publishers.

STUART BROWN

Vitalism (Hoạt lực luận)

Từ này và một vài biến thể gần đã được dùng để mô tả một vài loại hình rất khác nhau của triết học trong thế kỷ hai mươi.

Một trong những hình thái sử dụng chính là trong triết lí sinh học ở đó hoạt lực luận được dùng để bày tỏ quan điểm rằng sự sống là một đặc tính của các cơ thể không thể giản qui vào các tiến trình lí hoá, một quan điểm được những người như Driesch và von Uexküll chủ trương. Các nhà tư tưởng này quan niệm rằng trong khi có những liên lạc gần gũi giữa các đặc tính hữu cơ và vô cơ của các cơ thể nhưng dứt khoát không thể giản qui cái trước vào cái sau. Những cơ thể sống phô bày những nguyên lí hay những cách thức tồn tại (modes of being) hoàn toàn biệt loại với cái vô cơ. Hoạt lực luận theo nghĩa này cần được phân biệt với quan điểm của những nhà sinh học như J.S.Haldane và von Bertalanffy, những người thích nghĩ về mình như là

những “người duy hữu cơ” (organicists), chủ trương rằng nhiều tiến trình hữu cơ có thể được giản qui vào những tiến trình vô cơ, nhưng phủ nhận rằng cái vô cơ có thể được đồng hoá với cái cơ giới (the inorganic can be identified with the mechanical).

Sự sử dụng quan trọng thứ nhì từ này là trong từ ghép “ratio-vitalism” (hoạt lực luận thuần lí) được Ortega y Gasset chọn nhận để mô tả triết học của chính ông và do vậy rất có ảnh hưởng trong các cộng đồng ngôn ngữ Tây ban Nha-Bồ đào Nha (Hispanic language communities). Ortega phân biệt quan điểm của ông với sự sử dụng trong triết lí sinh học được mô tả trên đây; với những tri thức luận nhìn kiến thức như một quá trình sinh học (chẳng hạn, Avenarius); và với những tri thức luận yêu sách khả tính của một sự lãnh hội phi thuần lí về thực tại tối hậu (chẳng hạn Bergson). Hoạt lực luận thuần lí là quan điểm cho rằng:

- (a) lí tính là phương tiện duy nhất để đạt đến kiến thức, nhưng
- (b) nhấn mạnh rằng lí tính phải được nhìn như đặc tính của một chủ thể sống động, suy nghĩ về hệ thống đang được bàn đến.

Thư mục

Edwards, Paul (1967) Encyclopedia of Philosophy (Bách khoa thư triết học), New York: Macmillan Co.

Ferrater Mora, José (1984) Diccionario de Filosofía (Từ điển triết học), Madrid: Alianza Editorial.

Nagel, E. (1961) The Structure of Science (Cơ cấu của khoa học), London: Routledge Kegan Paul.

Ortega y Gasset, José (1924) Ni vitalismo ni racionalismo (Không hoạt lực luận cũng không thuần lí luận), trong Obras completas III.

Schlick, M. (1949) Philosophy of Nature (Triết học thiên nhiên), New York: Philosophical Library.

Toulmin, S. and Goodfield, J. (1962) The Architecture of Matter (Kiến trúc của vật chất), London: Hutchinson.

ROBERT WILKINSON

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>